

Kết nối Zalo Long Thành



**VĂN PHÒNG PHẨM
LONG THÀNH**
Hotline / Zalo: 0983 420 529

CÔNG TY TNHH VĂN PHÒNG PHẨM LONG THÀNH

Trụ sở chính: 16/76/25, tổ 9, KP. Long Khánh 3, Phường Tam Phước,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MSDN: 3603688751 - Email: congtvpplongthanh@gmail.com

Điện thoại/Zalo Chăm sóc khách hàng: 0983420529

隆成文具有限公司

總部：越南，同奈省，邊和市，三福坊，隆慶3區，9組，16/76/25號

企業代號：3603688751 – 郵箱：congtvpplongthanh@gmail.com

電話/Zalo 客戶服務：0983420529

**THƯ NGỎ
公開信**

(Kèm bảng báo giá số..... ngày tháng năm)
(附上報價表於.....年.....月.....日第.....號)

Kính gửi: - Tổng Giám Đốc / Giám đốc

- Trưởng phòng hành chính/ nhân sự

- Trưởng phòng thu mua/ mua hàng

Chào: -尊敬總經理/經理

- 行政人事主管

- 採購部經理/採購部

Lời đầu tiên, **Công ty TNHH Văn phòng phẩm Long Thành** xin gửi đến xin gửi đến Quý khách hàng lời chào trân trọng, lời chúc sức khỏe và thành đạt!

首先，**隆成文具有限公司**向客戶致以最誠摯的問候，祝愿健康和成功！

Chúng tôi là công ty chuyên phân phối sỉ và trọn gói các mặt hàng **văn phòng phẩm, tạp phẩm, mực in, thiết bị văn phòng**... với nhiều mặt hàng phong phú, đa dạng và sẵn sàng đáp ứng hầu hết những mặt hàng theo nhu cầu sử dụng của Quý khách hàng.

我們是一家專門從事文具，雜品，墨水，辦公設備……的批發分銷的公司，其產品豐富，多樣，可根據客戶需求滿足大多數產品之需求。

Các sản phẩm của công ty chúng tôi luôn đảm bảo về mặt chất lượng, đa dạng về chủng loại và cạnh tranh về giá cả, với chế độ bảo hành theo tiêu chuẩn nhà sản xuất. Bên cạnh đó, chúng tôi luôn mong muốn đem đến cho Quý khách hàng dịch vụ tốt nhất với thời gian giao hàng nhanh chóng và nhiều chính sách ưu đãi dành cho Quý khách hàng khi mua hàng của chúng tôi.

我們公司的產品始終保證質量，類型的多樣性和價格競爭，保修制度依據製造商的標準。此外，在客戶購買我們的產品時，我們始終希望會以最快的交貨時間為客戶提供最好的服務，以及許多良好的優惠政策

Với phương châm **“TRỌN GÓI – GIÁ TỐT – UY TÍN”** Chúng tôi luôn cố gắng đem đến cho Quý khách hàng sự hài lòng về sản phẩm dịch vụ, ngoài ra khi hợp tác với chúng tôi thường xuyên hoặc



với số lượng lớn, Quý khách hàng sẽ được hưởng mức giá ưu đãi nhất, tiết kiệm được chi phí mua văn phòng phẩm cho công ty.

以“**全包-優價-信譽**”為座右銘，我們始終努力為客戶提供滿意的產品和服務，此外，當經常與我們合作或大量合作時，貴客戶將享受最優惠的價格，從而節省公司購買文具的成本。

Chúng tôi xin phép gửi kèm thư ngỏ này là “**Bảng báo giá**” đính kèm theo dưới đây của công ty chúng tôi để quý khách hàng tham khảo. Để tiện so sánh giá, Quý khách hàng có thể gửi cho chúng tôi danh sách các mặt hàng quý khách đang sử dụng, chúng tôi sẽ gửi lại bảng báo giá sớm nhất đến quý khách hàng.

隨附上此公開信為我司的“**價格表**”，附在下面 以供客戶參考。為了方便進行價格比較，客戶可以向我們發送您正在使用的物品的清單，我們將盡快將報價發送給貴客戶。

Chúng tôi đảm bảo rằng sẽ cung cấp cho quý khách hàng những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt nhất, giá cả cạnh tranh nhất làm hài lòng quý khách hàng. Đến với công ty chúng tôi, quý khách hàng có thể hoàn toàn hài lòng về giá cả và chất lượng sản phẩm.

我們確保會為客戶提供最優質的產品和服務，最有競爭力的價格來滿足客戶需求。來到我們公司，客戶可以完全滿意產品的價格和質量。

Hãy để chúng tôi cơ hội được hợp tác và trở thành bạn đồng hành với Quý khách hàng.

請讓我們有機會與貴客戶合作，並成為您的伙伴

Một lần nữa chân thành cảm ơn Quý khách hàng đã dành chút thời gian để đọc qua thư ngỏ của **Công ty TNHH Văn phòng phẩm Long Thành.**

再次衷心感謝貴客戶抽出寶貴的時間來閱讀隆成文具有限公司的公開信。

Rất mong được hợp tác cùng Quý khách hàng trong thời gian tới.

希望不久的將來能與貴客戶合作。

Trân trọng kính chào và kính chúc thành công!

真誠感謝並祝願成功!

Long Thành, ngày tháng năm

隆成, 年 月 日

CÔNG TY TNHH VĂN PHÒNG PHẨM LONG THÀNH

隆成文具有限公司

GIÁM ĐỐC

經理



NGUYEN BÁ BAN 阮霸班

Số: BG-TV

编号: BG-TV



BẢNG BÁO GIÁ VĂN PHÒNG PHẨM CÁC LOẠI (GIẤY PHOTOCOPY)

(Đính kèm Thư Báo giá số: ngày tháng năm)

各種文具張報價單 (影印紙)

(附上報價單編號：年 月 日)

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
		GIẤY PHOTO / 影印紙						
1		Giấy photo BB A4 60	BB 影印影印紙 A4 60	Ram/ 克				
2		Giấy photo A4 70 Paper One (Đ)	Paper One A4 70 複印紙	Ram/ 克				
3		Giấy photo A4 70 Supreme (Đ)	Supreme A4 70 複印紙	Ram/ 克				
4		Giấy photo A4 70 Idea	Idea A4 70 複印紙	Ram/ 克				
5		Giấy photo A4 70 Delight	Delight A4 70 複印紙	Ram/ 克				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
6		Giấy photo A4 70 Quality (Đ) KHV	Quality A4 70 複印紙	Ram/ 克				
7		Giấy photo A4 80 IK Plus (Đ)	IK Plus A4 80 複印紙	Ram/ 克				
8		Giấy photo A4 80 Supreme (Đ)	Supreme A4 80 複印紙	Ram/ 克				
9		Giấy photo A4 80 Quality (Đ) KHV	Quality A4 80 複印紙	Ram/ 克				
10		Giấy photo A4 82 Quality (Đ) (KH, NH...)	Quality A4 82 複印紙 (KH, NH...)	Ram/ 克				
11		Giấy photo A3 70 IK Plus (Đ)	IK Plus A3 70 複印紙	Ram/ 克				
12		Giấy photo Exel A4 60	Exel 影印紙 A4 60	Ram/ 克				
13		Giấy photo A3 70 Paper One	Paper One A3 70 複印紙	Ram/ 克				
14		Giấy photo A3 70 Supreme (Đ)	Supreme A3 70 複印紙	Ram/ 克				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
15		Giấy photo A3 80 Double A (Đ)	Double A A3 80 複印紙	Ram/ 克				
16		Giấy photo A3 80 Supreme (Đ)	Supreme A3 80 複印紙	Ram/ 克				
17		Giấy photo A5 60 BB Tân Mai (Đ)	BB Tân Mai A5 60 複印紙	Ram/ 克				
18		Giấy photo A5 70 Double A	Double A A5 70 複印紙	Ram/ 克				
19		Giấy photo A5 70 Cleverup	Cleverup A5 70 複印紙	Ram/ 克				
20		Giấy photo A5 70 Supreme (Đ)	Supreme A5 70 複印紙	Ram/ 克				
21		Giấy photo A5 70 IK Plus (Đ)	IK Plus A5 70 複印紙	Ram/ 克				
22		Giấy photo A5 70 Natural	Natural A5 70 複印紙	Ram/ 克				
23		Giấy photo Cleverup A4 70	Cleverup 影印紙 A4 70	Ram/ 克				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
24		Giấy photo A5 70 Idea	Idea A5 70 複印紙	Ram/ 克				
25		Giấy Photo A5 70 Delight	Delight A5 70 複印紙	Ram/ 克				
26		Giấy photo A5 70 Ixora (Đ)	Ixora A5 70 複印紙	Ram/ 克				
27		Giấy photo A5 70 Flexoffice	Flexoffice A5 70 打印紙	Ram/ 克				
28		Giấy photo A5 70 Quality (Đ) KHV	Quality A5 70 複印紙	Ram/ 克				
29		Giấy photo A5 70 Excel (Đ) VT	Excel VT A5 70 複印紙	Ram/ 克				
30		Giấy photo A5 80 Double A (Đ)	Double A A5 80 複印紙	Ram/ 克				
31		Giấy photo A5 80 IK Plus	IK Plus A5 80 複印紙	Ram/ 克				
32		Giấy photo A5 80 Supreme (Đ)	Supreme A5 80 複印紙	Ram/ 克				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
33		Giấy photo A5 80 Perfect Print (Đ)	Perfect Print A5 80 複印紙	Ram/ 克				
34		Giấy photo A5 80 Quality (Đ) KHV	Quality A5 80 複印紙	Ram/ 克				
35		Giấy photo A5 80 Excel (Đ) VT	Excel VT A5 80 複印紙	Ram/ 克				
36		Giấy photo B.M.O A4 70	B.M.O 影印紙 A4 70	Ram/ 克				
37		Giấy photo IK Plus A4 70	IK Plus 影印紙 A4 70	Ram/ 克				
38		Giấy photo Natural A4 70	Natural 影印紙 A4 70	Ram/ 克				
39		Giấy photo Exel A4 70	Exell 影印紙 A4 70	Ram/ 克				
40		Giấy photo Lucky A4 70	Lucky 影印紙 A4 70	Ram/ 克				
41		Giấy photo Gilman A4 70	Gilman 影印紙 A4 70	Ram/ 克				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
42		Giấy photo Perfect Print A4 70	Perfect Print 影印紙 A4 70	Ram/ 克				
43		Giấy photo Double A A4 70	Double A 影印紙 A4 70	Ram/ 克				
44		Giấy photo Double A A4 80	Double A 影印紙 A4 80	Ram/ 克				
45		Giấy photo Idea A4 80	Idea 影印紙 A4 80	Ram/ 克				
46		Giấy photo Natural A4 80	Natural 影印紙 A4 80	Ram/ 克				
47		Giấy photo Cleverup A4 80	Cleverup 影印紙 A4 80	Ram/ 克				
48		Giấy photo Perfect Print A4 80	Perfect Print 影印紙 A4 80	Ram/ 克				
49		Giấy photo Exel A4 80	Exell 影印紙 A4 80	Ram/ 克				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
50		Giấy photo Lucky A4 80	Lucky 影印紙 A4 80	Ram/ 克				
51		Giấy photo Gilman A4 80	Gilman 影印紙 A4 80	Ram/ 克				
52		Giấy photo Quality A3 70	Quality 影印紙 A3 70	Ram/ 克				
53		Giấy photo Exel A3 70	Exel 影印紙 A3 70	Ram/ 克				
54		Giấy photo Lucky A3 70	Lucky 影印紙 A3 70	Ram/ 克				
55		Giấy photo Gilman A3 70	Gilman 影印紙 A3 70	Ram/ 克				
56		Giấy photo Quality A3 80	Quality 影印紙 A3 80	Ram/ 克				
57		Giấy photo Exel A3 80	Exel 影印紙 A3 80	Ram/ 克				
58		Giấy photo Lucky A3 80	Lucky 影印紙 A3 80	Ram/ 克				
59		Giấy photo Gilman A3 80	Gilman 影印紙 A3 80	Ram/ 克				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
60		Giấy photo Quality A3 82	Quality 影印紙 A3 82	Ram/ 克				
		GIẤY PHOTO MÀU/ 彩色影印紙						
61		Giấy photo màu A4 80	彩色影印紙 A4 80	Ram/ 克				
62		Giấy photo màu A4 70	彩色影印紙 A4 70	Ram/ 克				
		GIẤY FAX/ 傳真紙						
63		Giấy fax Itocho A4 210x30m	Itocho 傳真紙 A4 210x30m	Cuộn/卷				
64		Giấy fax Itocho A4 210x50m	Itocho 傳真紙 A4 210x50m	Cuộn/卷				
		GIẤY IN ẢNH/ 写真用紙						
65		Giấy in ảnh Epson 1579	Epson 1579 写真用紙	Xấp/打				
		GIẤY IN LIÊN TỤC/ 連續印刷紙						
66		Giấy in liên tục A4 (210x279) 1 liên chia 2	A4連續印刷紙(210x279 mm) 1聯分2	Thùng/箱				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
67		Giấy in liên tục A4 (210x279) 2 liên chia 2	A4連續印刷紙(210x279 mm) 2聯分2	Thùng/箱				
68		Giấy in liên tục A4 (210x279) 3 liên chia 2	A4連續印刷紙(210x279 mm) 3聯分2	Thùng/箱				
69		Giấy in liên tục A4 (210x279) 4 liên chia 2	A4連續印刷紙(210x279 mm) 4聯分2	Thùng/箱				
70		Giấy in liên tục A4 (210x279) 4 liên không chia	A4連續印刷紙(210x279 mm) 4 聯不分	Thùng/箱				
		ĐỀ CAN/ 白模造貼紙						
71		Đề can A4	A4白模造貼紙	Xấp/打				
		GIẤY BÌA/ 封面紙						
72		Bìa Thái A4	A4 封面紙 - 泰國	Tờ/张				
73		Bìa Thái A3	A3 封面紙 - 泰國	Tờ/张				

Số: BG-TV

编号: BG-TV

BẢNG BÁO VĂN PHÒNG PHẨM CÁC LOẠI (ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG)

(Đính kèm Thư Báo giá số: ngày tháng năm)

各種文具張報價單 (办公用品报价单)

(附上報價單編號： 年 月 日)

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
		A- VIẾT VĂN PHÒNG/ 辦公室筆						
		VIẾT BI/ 圓珠筆						
1		Viết bi bấm Gstar 4A	Gstar 4A 圓珠筆	Cây/支				
2		Viết bi Flexoffice FO06	Flexoffice FO06 圓珠筆	Cây/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
3		Viết bi Flexoffice FO03	Flexoffice FO03 圓珠筆	Cây/支				
4		Viết bi TL093	TL093 圓珠筆	Cây/支				
5		Viết bi TL034	TL034 圓珠筆	Cây/支				
6		Viết bi Bến Nghé B30	Ben Nghe B30 圓珠筆	Cây/支				
7		Viết bi Aihao 555	Aihao 555 圓珠筆	Cây/支				
8		Viết bi Thiên Long TL025 xanh	Thien Long TL025 圓珠筆 藍	Cây/支				
9		Viết bi Thiên Long TL025 đen	Thien Long TL025 圓珠筆 黑	Cây/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
10		Viết bi Thiên Long TL027 đen	Thien Long TL027 圓珠筆 黑	Cây/支				
11		Viết bi Thiên Long TL027 đỏ	Thien Long TL027 圓珠筆 紅	Cây/支				
12		Viết bi Thiên Long TL027 xanh	Thien Long TL027 圓珠筆 藍	Cây/支				
13		Viết bi Thiên Long TL031 xanh	Thien Long TL031 圓珠筆 藍	Cây/支				
14		Viết bi Thiên Long TL036 xanh	Thien Long TL036 圓珠筆 藍	Cây/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
15		Viết bi Thiên Long BMaster 0,6 B01 xanh	Thien Long BMaster 0,6 B01 圓珠筆 藍	Cây/支				
16		Viết bi Thiên Long TL047 xanh	Thien Long TL047 圓珠筆 藍	Cây/支				
17		Viết bi Thiên Long TL047 đỏ	Thien Long TL047 圓珠筆 紅	Cây/支				
18		Viết bi Thiên Long TL047 đen	Thien Long TL047 圓珠筆 黑	Cây/支				
19		Viết bi Thiên Long TL079 xanh	Thien Long TL079 圓珠筆 藍	Cây/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
20		Viết bi Thiên Long TL079 đen	Thien Long TL079 圓珠筆 紅	Cây/支				
21		Viết bi Thiên Long TL079 đỏ	Thien Long TL079 圓珠筆 藍	Cây/支				
22		Viết bi Thiên Long TL089 xanh	Thien Long TL089 圓珠筆 藍	Cây/支				
23		Viết bi Thiên Long TL089 đen	Thien Long TL089 圓珠筆 黑	Cây/支				
24		Viết bi Thiên Long TL089 đỏ	Thien Long TL089 圓珠筆 紅	Cây/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
25		Viết bi dán bàn Thiên Long/ Flexoffice PH02/ PH01 (bịch 2 cây)	THIEN LONG PH02 / PH01台式筆 (2支裝)	Cây/支				
26		Viết bi Flexoffice FO023 xanh	Flexoffice FO023圓珠筆藍	Cây/支				
27		Viết bi Flexoffice FO023 đen	Flexoffice FO023圓珠筆黑	Cây/支				
		VIẾT NƯỚC - GEL / 水筆 - 中性筆						
28		Viết kim mực gel mini	迷你中性筆針	Cây/支				
29		Viết lông màu TL FP-01 (12 màu)	TL FP-01 12色水彩筆	Cây/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
30		Viết bi mực gel Thiên long 08 Sunbeam xanh	Thien long 08 Sunbeam 水性筆 藍	Cây/支				
31		Viết bi mực gel Thiên long Sunbeam 08 tím	Thien long 08 Sunbeam 水性筆 紫	Cây/支				
32		Viết bi mực gel Thiên long Sunbeam 08 đen	Thien long 08 Sunbeam 水性筆 黑	Cây/支				
33		Viết bi mực gel Thiên long Sunbeam 08 đỏ	Thien long 08 Sunbeam 水性筆 紅	Cây/支				
34		Viết bi mực gel Thiên long B011/095 xanh	Thien long B011/095 水性筆 藍	Cây/支				
35		Viết Gel Thiên Long G.Master 029 đen	Thien Long G.Master 029 中性筆 黑	Cây/支				
36		Viết kim Unibal 150	Unibal 150 筆針	Cây/支				
		VIẾT CHÌ / 鉛筆						
37		Viết chì 2B Gstar	Gstar 2B 鉛筆	Cây/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
38		Viết chì 2B Thiên Long GP 020	2B Thien Long GP 020 鉛筆	Cây/支				
39		Viết chì bấm Thiên Long PC22	Thien Long PC22 活動鉛筆	Cây/支				
40		Viết chì bấm Pentel AX105	Pentel AX105 活動鉛筆	Cây/支				
		VIẾT DẠ QUANG / 熒光筆						
41		Viết dạ quang Gstar	Gstar 熒光筆	Cây/支				
42		Viết dạ quang Thiên Long HL03 vàng	Thien Long HL03 熒光筆 黃	Cây				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
43		Viết dạ quang Flexoffice FO-HL01 vàng	Flexoffice FO-HL01 熒光筆 黃色	Cây				
44		Viết dạ quang Flexoffice FO-HL01 hồng	Flexoffice FO-HL01 熒光筆 粉色	Cây				
45		Viết dạ quang Flexoffice FO-HL01 x.lá	Flexoffice FO-HL01 熒光筆 綠色	Cây				
46		Viết dạ quang Flexoffice FO-HL01 cam	Flexoffice FO-HL01 熒光筆 橙色	Cây				
		VIẾT LÔNG BẢNG - LÔNG DẦU / 白板筆 油性筆						
47		Viết lông bảng Flexoffice	Flexoffice 白板筆	Cây/支				
48		Viết lông bảng Gstar	Gstar 白板筆	Cây/支				
49		Viết lông dầu Hada	Hada 油性筆	Cây/支				
50		Viết lông dầu Zebra	Zebra 油性筆	Cây/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
51		Viết lông bảng Thiên Long/Flexoffice WB03/015 đỏ	Flexoffice WB03/015 白板筆 紅	Cây				
52		Viết lông bảng Thiên Long/Flexoffice WB03/015 xanh	Flexoffice WB03/015 白板筆 藍	Cây				
53		Viết lông bảng Thiên Long/Flexoffice WB03/015 đen	Flexoffice WB03/015 白板筆 黑	Cây				
54		Viết lông dầu Thiên Long/Flexoffice PM09 xanh	Flexoffice PM09 記號筆 藍	Cây				
55		Viết lông dầu Thiên Long/Flexoffice PM09 đỏ	Flexoffice PM09 記號筆 紅	Cây				
56		Viết lông dầu Thiên Long/Flexoffice PM09 đen	Flexoffice PM09 記號筆 黑	Cây				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
57		Viết lông dầu Thiên Long PM04 tím	Thien Long PM04 記號筆 紫	Cây				
		VIẾT XÓA / 改正筆						
58		Viết xóa đẹp Gstar CP027	Gstar 改正筆CP02 (扁)	Cây/支				
59		Viết xóa cây tròn TQ	改正筆 (扁) - 中國	Cây/支				
60		Viết xóa kéo Queen	Queen 修正帶	Cây/支				
61		Viết xóa Thiên Long CP02	Thien Long CP02 修正液	Cây				
62		Viết xóa Thiên Long CP05	Thien Long CP05 修正液	Cây				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
63		Viết xóa Flexoffice F0-CP01	Flexoffice F0-CP01 修正筆	Cây				
64		Viết xóa kéo Flexoffice FO-CT02	Flexoffice FO-CT02修正帶	Cây				
		VIẾT SƠN / 油漆標記筆						
65		Viết sơn sắt Sipa	Sipa 油漆標記筆	Cây/支				
		RUỘT VIẾT / 鉛筆芯						
66		Ruột chì Gstar	Gstar 鉛筆芯	Hộp/盒				
67		Ruột viết Thiên long TL027 xanh	Thien long TL027 筆芯 藍	Hộp				
		B- ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG / 文具						

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
		SỔ - TẬP - ALBUM / 記本 - 本子 - 專輯						
68		Sổ card 160 card	卡片記本160 card	Cuốn/本				
69		Sổ card 240 card	卡片記本 240 card	Cuốn/本				
70		Bóp đựng đĩa CD 80 lá	CD存儲錢包-80張光盤	Hộp/盒				
71		Sổ da A4 (M)	皮革筆記本 A4 (M)	Cuốn/本				
72		Sổ da CK7 (M)	皮革筆記本 CK7 (M)	Cuốn/本				
73		Tập 96 trang	本子96頁	Cuốn/本				
74		Tập 200 trang	本子200頁	Cuốn/本				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
75		Album - Bìa nhựa flexoffice/Double A4 40 lá	Flexoffice / Double A4 40頁 文件夾	Cuốn				
76		Album - Bìa nhựa Flexoffice/Double A4 20 lá	Flexoffice / Double A4 20頁 文件夾	Cuốn				
77		Album - Bìa nhựa Flexoffice A4 80 lá	Flexoffice / Double A4 80頁 文件夾	Cuốn				
		KÉO/ 剪刀						
78		Kéo nhỏ TQ	小剪刀 - 中國	Cái/支				
79		Kéo bông hồng 538	Bong Hong 剪刀 538	Cái/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
80		Kéo Flexoffice SC01	Flexoffice SC01 剪刀	Cái				
81		Kéo Flexoffice SC02	Flexoffice SC02 剪刀	Cái				
		CẮT BĂNG KEO / 膠帶分配器						
82		Cắt băng keo cầm tay sắt 5P	鐵質膠帶分配器5cm	Cái/支				
83		Cắt băng keo để bàn 2001	台式膠帶分配器2001	Cái/支				
		DAO RỌC GIẤY - LƯỖI DAO / 裁紙刀 - 刀						
84		Dao rọc giấy lớn TQ	大紙刀 - 中國	Con/支				
85		Dao rọc giấy SDI 0423	SDI 0423 小紙刀	Con/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
86		Dao rọc giấy SDI 0404	SDI 0404 小紙刀	Con/支				
87		Dao rọc giấy nhỏ TQ	小紙刀 - 中國	Con/支				
88		Lưỡi dao rọc giấy A100	裁剪工具大刀片 A100	Cái/支				
89		Lưỡi dao rọc giấy A80	裁剪工具小刀片 A80	Cái/支				
90		Dao rọc giấy Flexoffice FO-KN02 lớn	Flexoffice FO-KN02 紙刀	Cái				
91		Lưỡi dao Flexoffice FO-BL02 18mm	Flexoffice FO-BL02 18mm 刀片	Hộp				
		ACCO - BÌA ACCO / ACCO - ACCO文件						
92		AcCo nhựa	塑料AcCo文檔外	Hộp/盒				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
93		Bìa Acco giấy A4	A4 紙Acco文檔外殼	Cái/支				
94		Bìa Acco nhựa Trà My	Tra My 塑料Acco文檔外殼	Cái/支				
		BAO HỒ SƠ / 文件封面						
95		Bao hồ sơ A4	File Cover A4	Cái/支				
		BÌA CÂY - BÌA DÂY KÉO / 資料桿 - 拉鍊袋						
96		Bìa 3 dây TH 7P	TH 7P捆繩文件夾（3條線）	Cái/支				
97		Bìa kẹp Long Ding A4	Long Ding A4 文件夾	Cái/支				
		BÌA KIẾNG - ÉP HÌNH / 透明袋						
98		Bìa kiếng A4	透明袋A4	Xấp/Pad				
		BÌA LỖ / 透明文件袋						

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
99		Bìa lỗ A4 TQ	A4透明文件袋 -中國	Tờ/Sheet				
		BÌA NÚT - BÌA LÁ / 鈕扣外殼 - 透明紙						
100		Bìa lá Double A4	Double透明紙A4	Cái/支				
101		Bìa nút A4	鈕扣外殼 A4	Cái/支				
		CỘNG LÒ XO / 彈簧						
102		Cộng lò xo 10mm	彈簧 10mm	Cái/支				
103		Cộng lò xo 25mm	彈簧25mm	Cái/支				
104		Cộng lò xo 32mm	彈簧32mm	Cái/支				
		FILE - BÌA CÒNG / 有孔文件夾						
105		File simily ABBA 7P 1M	Simily ABBA 有孔7P 1M	Cái/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
106		File simily ABBA 7P 2M	Simily ABBA 有孔7P 2M	Cái/支				
107		File simily ABBA 5P 2M	Simily ABBA 有孔5P 2M	Cái/支				
108		File simily 3,5P (bọc kiếng)	Simily 有孔 3,5P (玻璃蓋)	Cái/支				
109		File treo Ageless	Ageless掛文件	Cái/支				
110		File nhựa Flexoffice FO-ORB01 A4 2,5P 2 còng xanh nhạt	Flexoffice FO-ORB01 A4 2,5寸 雙孔文件夾	Cái				
111		File simily Flexoffice BC02 A4 7P 1M còng bật xanh đậm	simily BC02 A4 7寸 2孔快勞文件夾 深藍	Cái				
112		File simily Flexoffice BC09 A4 9P 1M còng bật x.đậm	Flexoffice BC09 A4 9寸 快勞夾 深藍	Cái				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
113		File simily Flexoffice BC10 F4 9P 1M còng bật x.đậm	Flexoffice BC10 F4 9寸 快勞夾 深藍	Cái				
114		File simily Flexoffice BC11 A4 5P 1M còng bật x.đậm	Flexoffice BC11 F4 5寸 快勞夾 深藍	Cái				
115		File simily Flexoffice BC12 A4 7P 1M còng bật x.đậm	Flexoffice BC12 A4 7寸 快勞夾 深藍	Cái				
116		File simily Flexoffice BC14 F4 7P 1M còng bật x.đậm	Flexoffice BC14 F4 7寸 快勞夾 深藍	Cái				
117		File nhựa Flexoffice FO- ORB03 A4 3,5P 2 còng nhấn xanh	Flexoffice FO-ORB03 A4 3,5寸 雙孔文件夾 淺藍	Cái				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
118		Trình ký nhựa Flexoffice FO- CB03 A4 2M	Flexoffice FO-ORB03 A4 2寸 雙孔文件夾 淺藍	Cái				
		HỘP HỒ SƠ / 文件盒						
119		Hộp hồ sơ simily 7P	simily 7P 文件盒	Cái/支				
120		Hộp hồ sơ simily 10P	simily 10P 文件盒	Cái/支				
121		Hộp hồ sơ simily 15P	simily 15P 文件盒	Cái/支				
		KỆ HỒ SƠ / 文件架						
122		Kệ rổ nhựa TTM	TTM 塑膠文件框	Cái/支				
123		Kệ mêka TTM 2 tầng	TTM亞克力2層 文件架	Cái/支				
124		Kệ nhựa TTM 2 tầng	TTM塑膠2層 文件架	Cái/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
125		Kệ nhựa TTM 3 tầng	TTM塑膠3層 文件架	Cái/支				
		TRÌNH KÝ / 料文件夾						
126		Trình ký A4 2M	雙資料文件夾 A4	Cái/支				
		GIẤY NOTES - PHÂN TRANG / 備忘紙-分頁紙						
127		Giấy Notes Gstar 3x2	Gstar 便利貼 3x2	Xấp/Pad				
128		Giấy Notes Gstar 3x3	Gstar 便利貼 3x3	Xấp/Pad				
129		Giấy Notes Gstar 3x4	Gstar 便利貼 3x4	Xấp/Pad				
130		Phân trang giấy 1-10	分頁紙1-10	Xấp/Pad				
131		Phân trang nhựa 1-10	塑料分頁紙1-10	Xấp/Pad				
		BĂNG KEO / 膠帶						

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
132		Băng keo trong 1,8P	透明膠帶 1,8P	Cuộn/Scroll				
133		Băng keo trong 5P 50ya	透明膠帶 5P 50ya	Cuộn/Scroll				
134		Băng keo đục 5P 50ya	不透明膠帶5P 50ya	Cuộn/Scroll				
135		Băng keo trong 5P 80ya	透明膠帶 5P 80ya	Cuộn/Scroll				
136		Băng keo đục 5P 80ya	不透明膠帶5P 80ya	Cuộn/Scroll				
137		Băng keo giấy 2,5P 22 ya	紙膠帶2,5P 22ya	Cuộn/Scroll				
138		Băng keo giấy 5P 18 ya	紙膠帶5P 18ya	Cuộn/Scroll				
139		Băng keo simily 5P 15Y	膠帶 simily 5P 15Y	Cuộn/Scroll				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
140		Băng keo trong Flexoffice 5P 100ya (T10)	Flexoffice 5P 100ya透明膠帶	Cuộn				
141		Băng keo đục Flexoffice 5P 100Ya (D10)	Flexoffice 5P 100Ya米黃色膠帶	Cuộn				
142		Băng keo trong Flexoffice 5P 150Ya (T15)	Flexoffice 5P 150ya透明膠帶	Cuộn				
143		Băng keo đục Flexoffice 5P 150Ya (D15)	Flexoffice 5P 150ya米黃色膠帶	Cuộn				
		BẮM KIM - KIM BẮM / 訂書機 - 訂書釘						
144		Bấm kim số 10 Gstar 902	Gstar 902 訂書機10號	Cái/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
145		Bấm kim số 3 Gstar	Gstar 訂書機3號	Cái/支				
146		Bấm kim Kw-Trio 50SA	Kw-Trio 50SA 訂書機	Cái/支				
147		Kim bấm số 10 TQ	訂書釘10號 - 中國	Hộp/盒				
148		Kim bấm số 3 TQ	訂書釘3號 - 中國	Hộp/盒				
149		Kim bấm số 10 Flexoffice F0-ST502	Flexoffice F0-ST502 10號訂書釘	Hộp				
		CHUỐT CHÌ - GỠ GHIM / 手動鉛筆刀 - 拆釘器						
150		Gỡ ghim UNC	UNC拆釘器	Cái/支				
		MÁY TÍNH CẦM TAY / 計算器						
151		Máy tính Casio M28	Casio M28 計算機	Cái/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
152		Máy tính Casio MJ-120D	Casio MJ-120D 計算機	Cái/支				
153		Máy tính Casio JS-120	Casio JS-120 計算機	Cái/支				
		GHIM KẸP - KẸP BƯỚM 回形針-長尾夾						
154		Ghim kẹp C62	回形針C62	Hộp/盒				
155		Kẹp bướm Slecho 15mm	Slecho 15mm 長尾夾	Hộp/盒				
156		Kẹp bướm Slecho 19mm	Slecho 19mm 長尾夾	Hộp/盒				
157		Kẹp bướm Slecho 25mm	Slecho 25mm 長尾夾	Hộp/盒				
158		Kẹp bướm Slecho 32mm	Slecho 32mm 長尾夾	Hộp/盒				
159		Kẹp bướm Slecho 41mm	Slecho 41mm 長尾夾	Hộp/盒				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有 增值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增 值稅）
160		Kẹp bướm Slecho 51mm	Slecho 51mm 長尾夾	Hộp/盒				
161		Kẹp bướm Flexoffice FO-DC01 15mm	Flexoffice FO-DC01 15mm長尾夾	Hộp				
162		Kẹp bướm Flexoffice FO-DC02 19mm	Flexoffice FO-DC02 19mm長尾夾	Hộp				
		GÔM - HỒ DÁN / 橡皮擦 - 膠棒						
163		Gôm Pentel Zeh03	Pentel Zeh03 橡皮擦	Cục/支				
164		Gôm Thiên Long E06	Thien Long E06 橡皮擦	Cục/支				
165		Hồ khô Glue Stick 8g	Glue Stick 8g 膠棒	Lọ/Bottle				
166		Hồ nước Quốc Toàn 30ml	Quoc Toan 30ml 膠水	Lọ/Bottle				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
167		Gôm Thiên Long Flexoffice E01	Thien Long Flexoffice E01 橡皮擦	Cục				
168		Gôm Thiên Long Flexoffice E05/ E02	Thien Long Flexoffice E05/ E02 橡皮擦	Cục				
169		Gôm Thiên Long E011	Thien Long E011 橡皮擦	Cục				
170		Hồ nước Thiên Long G08 30ml	Thien Long G08 30ml 膠水	Lọ				
		THƯỚC KẼ / 尺子						
171		Thước kẻ 30cm	尺子 30cm	Cái/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
172		Thước kẻ 50cm	尺子 50cm	Cái/支				
		CẮM VIẾT/ 筆筒						
173		Cắm viết xoay TTM	TTM 旋轉筆筒	Hộp/盒				
174		Cắm viết không xoay TTM	TTM 不旋轉筆筒	Hộp/盒				
		ĐĨA CD - DVD / 光盤- 影碟						
175		Đĩa CD - R Maxell 700MB	光盤 - R Maxell 700MB	Cái/支				
176		Đĩa CD - R Kachi 700MB	光盤 - R Kachi 700MB	Cái/支				
		BẢNG TÊN - DÂY ĐEO / 胸牌-帶子						
177		Kẹp bảng tên sắt quai đục	鐵徽章夾帶磨砂帶	Cái/支				
178		Bảng tên nhựa dẻo ngang	臥式塑料胸牌	Cái/支				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
179		Bảng tên nhựa dẻo đứng	立式塑料胸牌	Cái/支				
180		Bảng tên có dây đeo kẹp sắt	胸牌上有一個鐵夾帶	Cái/支				
181		Bảng tên Sakura có kẹp nhựa	帶有塑料夾的Sakura 胸牌	Cái/支				
		PIN - SẠC PIN / 電池 - 充電器						
182		Pin tiểu Energizer AA	Energizer AA 電池	Cục/支				
183		Pin tiểu Energizer AAA	Energizer AAA 電池	Cục/支				
184		Pin tiểu AA	AA 電池	Cục/支				
185		Pin tiểu AAA	AAA 電池	Cục/支				
		ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG KHÁC / 其他文具用品						
186		Phim chiếu Exel A4	Exel A4投影膠片	Hộp/盒				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增 值稅)
187		Giá vi tính nhựa Deli	Deli 樹膠電腦座	Cái/支				
188		Cọ vi tính	電腦刷	Cái/支				
189		Mực lông bảng TL/ Flexoffice WBI-01/02 xanh	TL/ Flexoffice WBI-01/02 白板筆 藍	Hộp				
190		Mực lông dầu TL Flexoffice PMI01/02 xanh	TL Flexoffice PMI01/02 墨水 藍	Hộp				
191		Mực lông dầu TL Flexoffice PMI 02 đen	TL Flexoffice PMI02 墨水 黑	Hộp				

Số: BG-TV
 编号: BG-TV

BẢNG BÁO VĂN PHÒNG PHẨM CÁC LOẠI (DỤNG CỤ VÀ ĐỒ DÙNG VỆ SINH)

(Đính kèm Thư Báo giá số: ngày tháng năm)

各種文具張報價單 (工具及清潔用品的报价单)

(附上報價單編號： 年 月 日)

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
		GIẤY VỆ SINH/ 紙巾						
1		Giấy vệ sinh E'Mos xanh	E'Mos 紙巾 (綠色)	Cuộn/卷				
2		Giấy vệ sinh Sài Gòn lõi lớn	Sai Gon 帶芯紙巾 - 大芯	Cuộn/卷				
3		Giấy vệ sinh Cutie có lõi	Cutie 帶芯紙巾	Cuộn/卷				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
4		Giấy vệ sinh Horeca lõi nhỏ	Horeca 帶芯紙巾 - 小核心	Cuộn/卷				
5		Giấy vệ sinh Cutie không lõi	Cutie 無芯紙巾	Cuộn/卷				
6		Giấy vệ sinh An Khang không lõi	An Khang 無芯紙巾	Cuộn/卷				
7		Giấy vệ sinh hoàng Anh	Hoang Anh 紙巾	Cuộn/卷				
8		Giấy vệ sinh Sài Gòn ECO++ không lõi	Sai Gon ECO++ 無芯紙巾	Cuộn/卷				
9		Giấy cuộn bếp Cutie	Cutie 廚房捲紙	Cuộn/卷				
10		Giấy vệ sinh cuộn lớn 700gr	大卷廁紙 700gr	Cuộn/卷				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
		KHĂN ĂN - KHĂN HỘP / 紙巾 - 紙巾盒						
11		Khăn ăn Sanhu 100 tờ	Sanhu 紙巾 100 張	Bịch/袋				
12		Khăn ăn Sài Gòn 100 tờ	Sai Gon 紙巾 100 張	Bịch/袋				
13		Khăn ăn Cutie 100 tờ	Cutie 紙巾 100 張	Bịch/袋				
14		Khăn hộp Sanhu 180 tờ	Sanhu 紙巾盒 180 張	Hộp/Box				
15		Khăn hộp Bless you 180 tờ	Bless 紙巾盒 180 張	Hộp/Box				
		KHĂN LAU - GIẺ LAU / 毛巾-抹布						
16		Khăn (30 x 30)cm	抹布(30 x 30) cm	Cái/個				
17		Khăn (28 x 42)cm	抹布 (28 x 42) cm	Cái/個				
		CÂY LAU NHÀ/ 拖把						

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
18		Cây lau nhà mút TT dài 30cm	吸水拖把TT長30cm	Cái/個				
19		Cây lau nhà vắt tay Vĩnh Lộc	Vinh Loc 手扭拖把	Cái/個				
20		Cây lau nhà vắt tròn	旋轉拖把	Cái/個				
		CHỖI QUÉT - CÂY LAU KÍNH / 掃帚 - 掃帚窗戶清潔						
21		Chổi cỏ	掃帚	Cái/個				
22		Chổi Nilông quét bàn trung	掃桌子的塑料掃帚 -中型	Cây/個				
23		Chổi quét nước	掃水掃帚(塑料)	Cái/個				
24		Chổi quét sân	掃帚	Cái/個				
25		Cây quét trần dài 3 mét	天花板掃帚長3 m	Cái/個				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
		BAO XỐP - BAO RÁC / 泡沫袋-垃圾袋						
26		Rác cuộn TH (45 x 55)cm	TH (45 x 55) cm垃圾卷	Cuộn/卷				
27		Rác cuộn TH (55 x 65)cm	TH (55x56) cm垃圾卷	Kg				
28		Rác cuộn TH (64 x 78)cm	TH (64x78) cm垃圾卷	Kg				
29		Bao xốp đen có quai	黑色泡沫袋-有帶子	Kg				
30		Bao xốp trắng có quai	白色泡沫袋-有帶子	Cuộn/卷				
		THÙNG RÁC - SỢT RÁC - KY HỐT RÁC/ 回收站 - 廢紙簍- 畚斗						
31		Thùng rác đạp chân cao 20 cm	垃圾桶 (腳踩) 高 20	Cái/個				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
32		Thùng rác đạp chân cao 30 cm	垃圾桶 (腳踩) 高 30	Cái/個				
33		Sọt rác nhựa phi 26	廢紙簍 26	Cái/個				
34		Sọt rác nhựa phi 27	廢紙簍 27	Cái/個				
35		Ky hốt rác Fataco	Fataco 簸箕	Cái/個				
		XÔ NHỰA / 塑料水桶						
36		Xô nhựa CPV 14 lít	塑料水桶 CPV 14 升	Cái/個				
37		Xô nhựa CPV 20 lít	塑料水桶 CPV 20 升	Cái/個				
		THẢM CHÙI CHÂN - LÓT SÀN / 擦腳地毯						
38		Thảm chùi chân thun (35 x 50)	擦腳地毯 (35x50)	Cái/個				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
39		Thảm chùi chân Welcome (40 x 60)	Welcome 擦腳地毯 (40x60)	Cái/個				
		BÀN CHẢI NHỰA - CỌ CẦU - CHÀ SÀN / 塑料刷						
40		Cọ cầu	馬桶棕	Cái/個				
		CHÙI NỒI - MIẾNG RỬA CHÉN / 洗鍋海綿-洗完海綿						
41		Chùi nồi nhôm	鋁海綿	Cái/個				
42		Chùi nồi lớn xanh	大鍋綠色海綿	Cái/個				
43		Chùi nồi kim tuyến	鋁海綿	Cái/個				
44		Chùi nồi nhỏ xanh	小鍋綠色海綿	Cái/個				
		DÂY THUN - DÂY NILÔNG / 橡膠帶-尼龍繩						
45		Dây nilông 1 kg	尼龍繩1kg 小卷塑料繩	Bịch/袋				
46		Dây nilông cuộn nhỏ	小卷尼龍繩	Bịch/袋				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
47		Dây thun thái 450g	橡皮筋 450g	Bịch/袋				
		ÁO MƯA - ỦNG ĐI MƯA / 套裝雨衣 - 膠靴						
48		Áo mưa bộ Data's	Data's 套裝雨衣	Bộ/ 雙				
49		Áo mưa bộ Dolphin	Dolphin 套裝雨衣	Bộ/ 雙				
50		Áo mưa cánh dơi Data's	Data's 蝙蝠翼長袖雨衣	Cái/個				
51		Áo mưa cánh dơi Dolphin	Dolphin 蝙蝠翼長袖雨衣	Cái/個				
52		Ủng đi mưa	膠靴	Đôi /雙				
		BAO TAY - KHẨU TRANG - NÚT NHÉT TAI / 手套 - 口罩 - 耳塞						
53		Khẩu trang dây thun thường	普通鬆緊帶口罩	Cái/個				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有 增值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
54		Khẩu trang KT5	KT5 口罩	Chai/ 瓶				
55		Khẩu trang thun	有彈性口罩	Chai/ 瓶				
56		Bao tay cao su HD M ngắn	HD M 短的橡膠手套	Đôi / 雙				
57		Bao tay y tế	醫療手套	Hộp/盒				
58		Bao tay len	羊毛手套	Đôi / 雙				
59		Nút nhét tai chống ồn	耳塞	Đôi / 雙				

Số: BG-TV
编号: BG-TV

BẢNG BÁO GIÁ VĂN PHÒNG PHẨM CÁC LOẠI (HÓA CHẤT TẨY RỬA)
(Đính kèm Thư Báo giá số: ngày tháng năm)

各種文具張報價單(清洁化学品的报价单)
(附上報價單編號：年 月 日)

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有增 值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增值 稅）
		BỘT GIẶT - NƯỚC XẢ VẢI / 洗衣粉 - 洗衣液						
1		Nước xả Lix 1lít hồng	Lix 洗衣液 1升	Chai/瓶				
2		Nước xả Net Soft 1lít	Net Soft 洗衣液 1升	Chai/瓶				
3		Nước xả Downy 1Lít	Downy 洗衣液 1升	Chai/瓶				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價（未有增 值稅）	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價（有增值 稅）
4		Xà bông Omo 3 kg	Omo 洗衣粉 3kg	Bịch/ 袋				
5		Xà bông NET 3 kg	NET 洗衣粉 3kg	Bịch/ 袋				
6		Xà bông ABA 3 kg	ABA 洗衣粉 3kg	Bịch/ 袋				
7		Xà bông Lix 600g	Lix 洗衣粉 600g	Bịch/ 袋				
8		Xà bông White Net 500g	White Net 洗衣粉 500g	Bịch/ 袋				
9		Xà bông Lix 4 kg hương chanh	Lix 洗衣粉 4kg 檸檬味	Bịch/ 袋				
10		Xà bông NET 3,8kg	NET 洗衣粉 3,8 kg	Bịch/ 袋				
11		Xà bông NET 4,5kg	NET 洗衣粉 4,5 kg	Bịch/ 袋				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增 值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
12		Xà bông Rose 500g	Rose 洗衣粉500g	Bịch/ 袋				
13		Xà bông Lix 300g	Lix 洗衣粉 300g	Bịch/ 袋				
14		Xà bông NET 300g	NET 洗衣粉 300g	Bịch/ 袋				
15		Xà bông Viso 3 kg	Viso 洗衣粉 3 kg	Cục/Piece				
16		Xà bông White net 1kg	White net 洗衣粉 1kg	Cái/Piece				
17		Xà bông cục Safeguard 90g	Safeguard 肥皂 90g	Cái/Piece				
		THUỐC DIỆT CÔN TRÙNG / 杀蚊子喷雾						
18		Thuốc diệt côn trùng Mosfly 600ml	Mosfly 杀蚊子喷雾 600ml	Chai/瓶				
19		Thuốc diệt côn trùng Kingstar 600ml	Kingstar 杀蚊子喷雾 600ml	Chai/瓶				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增 值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
		NƯỚC LAU SÀN - TẮY TOILET / 擦地液 - 衛生間漂白劑						
20		Nước lau sàn DR Clean 1 lít	DR Clean 擦地液 (1 升)	Chai/瓶				
21		Nước lau sàn Net Extra 1 lít	Net Extra 擦地液 (1 升)	Chai/瓶				
22		Nước lau sàn Net Extra 4kg	Net Extra 擦地液 (4kg)	Can/瓶				
23		Nước lau sàn Gift 4,5lít	Gift 擦地液 (4.5 升)	Can/瓶				
24		Tẩy toilet Gift 500ml bạc hà	Gift衛生間漂白劑 500ml 薄荷	Chai/瓶				
25		Tẩy toilet Gift 1lít bạc hà	Gift衛生間漂白劑 1000ml 薄荷	Chai/瓶				
26		Tẩy toilet S.P.Ca 700ml	S.P.Ca 衛生間漂白劑 700ml	Chai/瓶				
27		Bột hủy hầm cầu Microphot	Microphot 分解馬桶粉	Bịch/ 袋				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增 值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
		NƯỚC LAU KÍNH - XỊT PHÒNG - SÁP THƠM / 玻璃清潔劑 - 噴霧 - 香薰蠟						
28		Nước lau kính Star 500ml	玻璃清潔劑 Star 500ml	Chai/瓶				
29		Nước lau kính Hawai 700ml	玻璃清潔劑 Hawai 700ml	Chai/瓶				
30		Nước lau kính S.P.Ca 800ml	S.P.Ca 玻璃清潔劑 800ml	Chai/瓶				
31		Nước lau kính S.P.Ca 450ml	S.P.Ca 玻璃清潔劑 450ml	Chai/瓶				
32		Nước lau sàn Gift 1 lít	Gift 擦地液 1 升	Chai/瓶				
33		Nước hoa xịt phòng Sunfresh 380ml	Sunfresh 房間香水噴380ml	Chai/瓶				
34		Nước hoa xịt phòng Frendy 280ml	Frendy 房間香水噴 280ml	Chai/瓶				
35		Nước hoa xịt phòng Sara 220ml	Sara 房間香水噴 220ml	Chai/瓶				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增 值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
36		Long nảo 0,5kg	樟腦球 0,5 kg	Bịch/ 袋				
		NƯỚC RỬA CHÉN - NƯỚC RỬA TAY / 洗碗液-洗手液						
37		Nước rửa chén Gift 800ml hương chanh	Gift 檸檬洗潔精 (800ml)	Chai/瓶				
38		Nước rửa chén Net 800ml hương chanh	Net 檸檬洗潔精 (800ml)	Chai/瓶				
39		Nước rửa chén Sunlight 450ml hương chanh	Sunlight 檸檬洗潔精 (800ml)	Chai/瓶				
40		Nước rửa chén Net 400ml hương chanh	Net 檸檬洗潔精 (400ml)	Chai/瓶				
41		Nước rửa chén Mỹ Hào 0,5Lít	My Hao 檸檬洗潔精 (4.5 升)	Chai/瓶				
42		Nước rửa chén Mỹ Hào 850ml	My Hao 檸檬洗潔精 (850ml)	Chai/瓶				
43		Nước rửa chén DP Clean 750ml	DP Clean 檸檬洗潔精 750ml	Chai/瓶				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增 值稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
44		Nước rửa chén S.P.Ca 830gr hương chanh	S.P.Ca 檸檬洗潔精 830gr 檸檬味	Chai/瓶				
45		Nước rửa chén Mỹ Hào 3.8Lít	My Hao 檸檬洗潔精 (3.8 升)	Can/瓶				
46		Nước rửa chén Net 4kg hương chanh	Net 檸檬洗潔精 4kg 檸檬味	Can/瓶				
47		Nước rửa chén S.P.Ca 5Kg	S.P.Ca 檸檬洗潔精 5Kg	Can/瓶				
48		Nước rửa tay DR Clean 480ml	DR Clean 手洗 480ml	Chai/瓶				
49		Nước rửa tay S.P.Ca 600ml	S.P.Ca 手洗 600ml	Chai/瓶				

Số: BG-TV

编号: BG-TV

BẢNG BÁO GIÁ VĂN PHÒNG PHẨM CÁC LOẠI (THỰC PHẨM - ĐỒ UỐNG CÁC LOẠI)

(Đính kèm Thư Báo giá số: ngày tháng năm)

各種文具張報價單 (食品-饮料的报价单)

(附上報價單編號：年 月 日)

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
1		Trà lipton 25 gói nhãn vàng	立頓茶25包黃色標籤	Hộp/盒				
2		Cà phê hòa tan 3 in 1 Nescafe	雀巢咖啡三合一速溶咖啡	Hộp/盒				
3		Cà phê 3 in 1 Vina (24gói x20g)	Vina咖啡3合1 (24包x 20克)	Hộp/盒				
4		Cà phê Trung Nguyên G7 (18gói x 16g)	Trung Nguyen G7咖啡 (18包x 16克)	Hộp/盒				
5		Cà phê đen hòa tan G7 (15gói x 2g)	G7速溶黑咖啡 (15包x 2克)	Hộp/盒				

STT 序號	HÌNH ẢNH 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT 計算單位	SL 數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 單價 (未有增值 稅)	Thuế GTGT 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT) 單價 (有增值 稅)
6		Coffe mate 400g	咖啡伴侶400克	Hộp/盒				
7		Trà Nestea (18gói x15g)	雀巢檸檬茶 (18袋 x15g)	Hộp/盒				
8		Nước khoáng Lavie 350ml	Lavie 礦泉水350ml	Thùng/箱				
9		Nước khoáng Aquafina 355ml	Aquafina 礦泉水355ml	Thùng/箱				
10		Nước khoáng H2O 330ml	H2O 礦泉水330ml	Thùng/箱				

* Ngoài ra, công ty chúng tôi còn rất nhiều sản phẩm khác. Quý khách vui lòng liên hệ công ty chúng tôi để nhận được báo giá tốt nhất.

*另外，我們公司還有很多其他產品。請聯繫以獲得

* Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, được đóng gói và bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

根據製造商的標準進行保修和包裝，全新的100%未使用產品。

* Giá chào đã bao gồm tất cả các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của nhà nước, chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm hàng hóa và các chi phí liên quan khác đến tận kho bên mua.

*報價包括所有稅費，雜費和國家規定的費用，運輸費用，貨物保險費和其他與買方倉庫有關的費用。

* Thời gian hiệu lực: Báo giá có hiệu lực trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký, hoặc để đàm phán ký hợp đồng và có hiệu lực theo hợp đồng

*有效期：報價自簽署之日起15天內有效，或用於合同談判並根據合同生效。

* Địa điểm giao hàng: Giao hàng tại kho của công ty.

*交貨地點：在公司的倉庫交貨。



**MỤC VĂN PHÒNG
辦公墨水**

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	MỤC IN 打印墨水													
1	2006070221886		Mực in Brother TN1010	兄弟TN1010打印機墨粉	Hộp	盒								
2	2006070217285		Mực in Brother TN-2385	兄弟TN-2385打印機墨粉	Hộp	盒								
3	2006070139532		Mực in Canon 309	Canon 309 黑白打印機碳粉	Hộp	盒								
4	2006070062199		Mực in Canon 309 (LBP3500) CH	Canon CRG-309 黑色硒鼓	Hộp	盒								
5	2006070241136		Mực in Canon 333	Canon CRG333 原裝硒鼓	Hộp	盒								
6	2006070249736		Mực in Canon 337	Canon CRG-337 黑色硒鼓	Hộp	盒								
7	2006070162400		Mực in Canon Cartridge 308	Cartridge 308 打印機碳粉	Hộp	盒								
8	2006070105247		Mực in Canon Cartridge 308 (LBP3300) CH	Cartridge 308(LBP3300) CH 打印機碳粉盒	Hộp	盒								
9	2006070186437		Mực in Canon Cartridge 325 CH	Canon Cartridge 325 CH 打印機碳粉	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
10	2006070176773		Mực in Canon Cartridge 326 (LBP6200) CH	Canon Cartridge 326 (LBP6200) CH 黑色硒鼓	Hộp	盒								
11	2006070230574		Mực in Canon Cartridge 326	Canon Cartridge 326 黑色硒鼓	Hộp	盒								
12	2006070098389		Mực in Canon Cartridge 303	Canon Cartridge 303黑色打印機硒鼓	Hộp	盒								
13	2006070052411		Mực in Canon Cartridge 303 (LBP 2900/3000) CH	Canon Cartridge 303 (LBP 2900/3000) CH黑色打印機硒鼓	Hộp	盒								
14	2006070255461		Mực in Canon CL 98 (Colour)	Canon CL 98彩色墨盒	Hộp	盒								
15	2006070165715		Mực in Canon CL-741 (Colour)	Canon CL- 741彩色墨盒	Hộp	盒								
16	2006070133684		Mực in Canon CL-811 Colour	Canon CL- 811彩色墨盒	Hộp	盒								
17	2006070254211		Mực in Canon CL99	Canon CL99墨盒	Hộp	盒								
18	2006070111392		Mực in Canon CLI 36 Colour	Canon CLI 36 彩色墨盒	Hộp	盒								
19	2006070181883		Mực in Canon CLI 751 Black (CH)	Canon CLI 751(CH) 黑色原廠高容量墨水 匣	Hộp	盒								
20	2006070181852		Mực in Canon CLI 751 Cyan (CH)	Canon CLI 751(CH) 藍色原廠高容量墨水 匣	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
21	2006070181869		Mực in Canon CLI 751 Magenta (CH)	Canon CLI 751(CH) 紅色原廠高容量墨水 匣	Hộp	盒								
22	2006070181845		Mực in Canon CLI 751 Yellow (CH)	Canon CLI 751 (CH) 黃色原廠高容量墨水 匣	Hộp	盒								
23	2006070109344		Mực in Canon CLI 821 Black CH	Canon CLI 821 CH 黑色墨水匣	Hộp	盒								
24	2006070109375		Mực in Canon CLI 821 Cyan CH	Canon CLI 821 CH 藍色墨水匣	Hộp	盒								
25	2006070109368		Mực in Canon CLI 821 Magenta CH	Canon CLI 821 CH 紅色墨水匣	Hộp	盒								
26	2006070109351		Mực in Canon CLI 821 Yellow CH	Canon CLI 821 CH 黃色墨水匣	Hộp	盒								
27	2006070246902		Mực in Canon CLI-726 Black	Canon CLI-726 黑色原廠盒裝墨水匣	Hộp	盒								
28	2006070246889		Mực in Canon CLI-726 Cyan	Canon CLI-726 藍色原廠盒裝墨水匣	Hộp	盒								
29	2006070169218		Mực in Canon CLI-726 Magenta	Canon CLI-726 紅色原廠盒裝墨水匣	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增 值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
30	2006070246896		Mực in Canon CLI-726 Yellow	Canon CLI-726 黃色原廠盒裝墨水匣	Hộp	盒								
31	2006070257984		Mực in Canon GI 790 Black	Canon GI 790黑色原廠裸裝墨水	Hộp	盒								
32	2006070244502		Mực in Canon GI 790 Cyan	Canon GI 790藍色原廠裸裝墨水	Hộp	盒								
33	2006070244526		Mực in Canon GI 790 Magenta	Canon GI 790紅色原廠裸裝墨水	Hộp	盒								
34	2006070244519		Mực in Canon GI 790 Yellow	Canon GI 790黃色原廠裸裝墨水	Hộp	盒								
35	2006070090611		Mực in Canon IP4200 CLI 8 Magenta CH	Canon IP4200 CLI 8 Magenta CH 紅色墨盒	Hộp	盒								
36	2006070255454		Mực in Canon PG 88 (Black)	Canon PG 88 黑色墨水	Hộp	盒								
37	2006070165722		Mực in Canon PG-740 (Black)	Canon PG 740 黑色墨水匣	Hộp	盒								
38	2006070133677		Mực in Canon PG-810 Black	Canon PG-810 黑色墨盒	Hộp	盒								
39	2006070111408		Mực in Canon PGI 35 Black	Canon PGI 35黑色墨水匣	Hộp	盒								
40	2006070181838		Mực in Canon PGI 750 Black (CH)	Canon PGI 750 CH 黑色墨水匣	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
41	2006070109382		Mực in Canon PGI 820 Black CH	Canon PGI 820 CH 黑色墨水匣	Hộp	盒								
42	2006070246872		Mực in Canon PGI-725 Black	Canon PGI 725 黑色墨水匣	Hộp	盒								
43	2006070278972		Mực in Epson T03Y100 Black	Epson T03Y100 原廠填充黑色墨水	Hộp	盒								
44	2006070278989		Mực in Epson T03Y200 Cyan	Epson T03Y200 原廠填充藍色墨水	Hộp	盒								
45	2006070278996		Mực in Epson T03Y300 Magenta	Epson T03Y300 原廠填充紅色墨水	Hộp	盒								
46	2006070279474		Mực in Epson T03Y400 Yellow	Epson T03Y400 原廠填充黃色墨水	Hộp	盒								
47	2006070252460		Mực in Epson T1121 (82N)	Epson T1121 (82N) 原廠黑色墨水匣	Hộp	盒								
48	2006070250992		Mực in Epson T1122 (82N)	Epson T1122 (82N) 原廠藍色墨水匣	Hộp	盒								
49	2006070252477		Mực in Epson T1123 (82N)	Epson T1123 (82N) 原廠紅色墨水匣	Hộp	盒								
50	2006070251005		Mực in Epson T1124 (82N)	Epson T1124 (82N) 原廠黃色墨水匣	Hộp	盒								
51	2006070251012		Mực in Epson T1125 (82N)	Epson T1125 (82N) 原廠淡藍色墨水匣	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
52	2006070251029		Mực in Epson T1126 (82N)	Epson T1126 (82N) 原廠淡紅色墨水匣	Hộp	盒								
53	2006070169928		Mực in Epson T1411 (620F/960FWD) CH	Epson T1411 (620F/960FWD) CH 打印機墨盒	Hộp	盒								
54	2006070169935		Mực in Epson T1412 (620F) CH	Epson T1412 (620F) CH 打印機墨盒	Hộp	盒								
55	2006070169942		Mực in Epson T1413 (620F) CH	Epson T1412 (620F) CH 打印機墨盒	Hộp	盒								
56	2006070169959		Mực in Epson T1414 (620F) CH	Epson T1412 (620F) CH 打印機墨盒	Hộp	盒								
57	2006070175004		Mực in Epson T6641 Black (CH)	Epson T6641 (CH) 原廠黑色墨水	Hộp	盒								
58	2006070175783		Mực in Epson T6642 Cyan (CH)	Epson T6642 (CH) 原廠藍色墨水	Hộp	盒								
59	2006070174984		Mực in Epson T6643 Magenta (CH)	Epson T6643 (CH) 原廠紅色墨水	Hộp	盒								
60	2006070174991		Mực in Epson T6644 Yellow (CH)	Epson T6644 (CH) 原廠黃色墨水	Hộp	盒								
61	2006070284898		Mực in Epson T6731 Black	Epson T6731 原產黑色墨水	Hộp	盒								
62	2006070284904		Mực in Epson T6732 Cyan	Epson T6732原產藍色墨水	Hộp	盒								
63	2006070284911		Mực in Epson T6733 Magenta	Epson T6733原產紅色墨水	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
64	2006070284928		Mực in Epson T6734 Yellow	Epson T6734原產黃色墨水	Hộp	盒								
65	2006070284935		Mực in Epson T6735 Light Cyan	Epson T6735原產淡藍色墨水	Hộp	盒								
66	2006070284942		Mực in Epson T6736 Light Magenta	Epson T6735原產淡紅色墨水	Hộp	盒								
67	2006070266313		Mực in HP C4911A	HP C4911A 墨盒	Hộp	盒								
68	2006070262346		Mực in HP CB 380A	HP CB 380A 墨盒	Hộp	盒								
69	2006070261448		Mực in HP CF 256A (M436)	HP CF 256A (M436)墨盒	Hộp	盒								
70	2006070209969		Mực in HP CF214A (CH)	HP CF214A (CH) 墨盒	Hộp	盒								
71	2006070279078		Mực in HP CF237A CH	HP CF237A CH 墨盒	Hộp	盒								
72	2006070249408		Mực in Inkmax TN2025	Inkmax TN2025 打印墨盒	Hộp	盒								
73	2006070272802		Mực in Inkmax TN2260	Inkmax TN2260 打印墨盒	Hộp	盒								
74	2006070249095		Mực in Inkmax TN2385	Inkmax TN2385 打印墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bảo gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增 值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
75	2006070253122		Mực in Jetmaster 337	Jetmaster 337 打印墨盒	Hộp	盒								
76	2006070283068		Mực in Laser Estar CE278A	Estar CE278A 墨盒	Hộp	盒								
77	2006070283051		Mực in Laser Estar CF214A	Estar CF214A 墨盒	Hộp	盒								
78	2006070283082		Mực in Laser Estar CF226A	Estar CF226A 墨盒	Hộp	盒								
79	2006070283044		Mực in Laser Estar CF280A	Estar CF280A 墨盒	Hộp	盒								
80	2006070283075		Mực in Laser Estar CF283A	Estar CF283A 墨盒	Hộp	盒								
81	2006070283099		Mực in Laser Estar CF360A Black	Estar CF360A 黑色墨盒	Hộp	盒								
82	2006070283105		Mực in Laser Estar CF361A Cyan	Estar CF361A 藍色墨盒	Hộp	盒								
83	2006070283112		Mực in Laser Estar CF362A Yellow	Estar CF362A 黃色墨盒	Hộp	盒								
84	2006070283129		Mực in Laser Estar CF363A Magenta	Estar CF363A 紅色墨盒	Hộp	盒								
85	2006070015553		Mực in Laser HP 12A	HP 12A 硒鼓	Hộp	盒								
86	2006070015591		Mực in Laser HP 15A	HP 15A 硒鼓	Hộp	盒								
87	2006070015607		Mực in Laser HP 15A CH	HP 12A CH 硒鼓	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增 值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
88	2006070034417		Mực in Laser HP 16A (5200)	HP 16A (5200) 硒鼓	Hộp	盒								
89	2006070151589		Mực in Laser HP 285A	HP 285A 硒鼓	Hộp	盒								
90	2006070138092		Mực in Laser HP 285A (CH)	HP 285A (CH) 硒鼓	Hộp	盒								
91	2006070130348		Mực in Laser HP 36A (P1505)	HP 36A (P1505) 硒鼓	Hộp	盒								
92	2006070015652		Mực in Laser HP 49A	HP 49A 硒鼓	Hộp	盒								
93	2006070098396		Mực in Laser HP 53A	HP 53A 硒鼓	Hộp	盒								
94	2006070064056		Mực in Laser HP 53A (2015) CH	HP 53A (2015) 硒鼓	Hộp	盒								
95	2006070075021		Mực in Laser HP 6000A (LJ2600N) Black CH	HP 6000A (LJ2600N) CH 黑色 硒鼓	Hộp	盒								
96	2006070267990		Mực in laser HP C8543X	HP C8543X 硒鼓	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
97	2006070069334		Mực in Laser HP C9723A (4650 - 4600) Magenta CH	HP C9723A (4650 - 4600) CH 紅色硒鼓	Hộp	盒								
98	2006070099737		Mực in Laser HP C9730A (5500 - 5550) Black CH	HP C9730A (5500 - 5550) CH 黑色硒鼓	Hộp	盒								
99	2006070099744		Mực in Laser HP C9731A (5500 - 5550) Cyan CH	HP C9731A (5500 - 5550) CH 藍色硒鼓	Hộp	盒								
100	2006070099751		Mực in Laser HP C9732A (5500 - 5550) Yellow CH	HP C9732A (5500 - 5550) CH 黃色硒鼓	Hộp	盒								
101	2006070099768		Mực in Laser HP C9733A (5500 - 5550) Magenta CH	HP C9733A (5500 - 5550) CH 紅色硒鼓	Hộp	盒								
102	2006070175608		Mực in Laser HP CB381A (CP6015/CM6040MFP) Cyan CH	HP CB381A (CP6015/CM6040MF P) CH 藍色硒鼓	Hộp	盒								
103	2006070098372		Mực in Laser HP CB435A	HP CB435A 硒鼓	Hộp	盒								
104	2006070084658		Mực in Laser HP CB435A (P1005/P1006) CH	HP CB435A (P1005/P1006) CH 硒鼓	Hộp	盒								
105	2006070097962		Mực in Laser HP CB436A (P1505) CH	HP CB436A (P1505) CH 硒鼓	Hộp	盒								
106	2006070095074		Mực in Laser HP CB540A CP1215/1515 (Black)	HP CB540A CP1215/1515 黑色墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
107	2006070095081		Mực in Laser HP CB541A CP1215/1515 (Cyan)	HP CB541A CP1215/1515 藍色墨盒	Hộp	盒								
108	2006070095098		Mực in Laser HP CB542A CP1215/1515 (Yellow)	HP CB542A CP1215/1515 黃色墨盒	Hộp	盒								
109	2006070095104		Mực in Laser HP CB543A CP1215/1515 (Magenta)	HP CB543A CP1215/1515 紅色墨盒	Hộp	盒								
110	2006070122879		Mực in laser HP CC364A (P4515) Black	HP CC364A (P4515) 硒鼓	Hộp	盒								
111	2006070126938		Mực in Laser HP CC530A (CP2020) Black CH	HP CC530A (CP2020) CH 黑色墨盒	Hộp	盒								
112	2006070126945		Mực in Laser HP CC531A (CP2020) Cyan CH	HP CC531A (CP2020) CH 藍色墨盒	Hộp	盒								
113	2006070126952		Mực in Laser HP CC532A (CP2020) Yellow CH	HP CC532A (CP2020) CH 黃色墨盒	Hộp	盒								
114	2006070126969		Mực in Laser HP CC533A (CP2020) Magenta CH	HP CC533A (CP2020) CH 紅色墨盒	Hộp	盒								
115	2006070143515		Mực in Laser HP CE250A CP3525/3530 (Black)	HP CE250A CP3525/3530 黑色墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
116	2006070252699		Mực in Laser HP CE251A CP3525/3530 (Cyan)	HP CE251A CP3525/3530 藍色墨盒	Hộp	盒								
117	2006070143522		Mực in Laser HP CE252A CP3525/3530 (Yellow)	HP CE252A CP3525/3530 黃色墨盒	Hộp	盒								
118	2006070143430		Mực in Laser HP CE253A CP3525/3530 (Magenta)	HP CE253A CP3525/3530 紅色墨盒	Hộp	盒								
119	2006070196313		Mực in Laser HP CE255A	HP CE255A 硒鼓	Hộp	盒								
120	2006070147988		Mực in Laser HP CE255A (CH)	HP CE255A (CH) 硒鼓	Hộp	盒								
121	2006070213003		Mực in Laser HP CE270A (CLJ5525) Black	HP CE270A (CLJ5525) 黑色墨盒	Hộp	盒								
122	2006070213010		Mực in Laser HP CE271A (CLJ5525) Cyan	HP CE271A (CLJ5525) 藍色墨盒	Hộp	盒								
123	2006070213027		Mực in Laser HP CE272A (CLJ5525) Yellow	HP CE272A (CLJ5525) 黃色墨盒	Hộp	盒								
124	2006070213034		Mực in Laser HP CE273A (CLJ5525) Magenta	HP CE273A (CLJ5525) 紅色墨盒	Hộp	盒								
125	2006070186970		Mực in Laser HP CE278A	HP CE278A 硒鼓	Hộp	盒								
126	2006070142518		Mực in Laser HP CE278A CH	HP CE278A CH 硒鼓	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增 值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
127	2006070152579		Mực in Laser HP CE310A (CP1025) Black	HP CE310A (CP1025) 黑色墨盒	Hộp	盒								
128	2006070152586		Mực in Laser HP CE311A (CP1025) Cyan	HP CE311A (CP1025) 藍色墨盒	Hộp	盒								
129	2006070152593		Mực in Laser HP CE312A (CP1025) Yellow	HP CE312A (CP1025) 黃色墨盒	Hộp	盒								
130	2006070152609		Mực in Laser HP CE313A (CP1025) Magenta	HP CE313A (CP1025) 紅色墨盒	Hộp	盒								
131	2006070145489		Mực in Laser HP CE320A CP1525 (Black)	HP CE320A CP1525 黑色墨盒	Hộp	盒								
132	2006070145496		Mực in Laser HP CE321A CP1525 (Cyan)	HP CE321A CP1525 藍色墨盒	Hộp	盒								
133	2006070145502		Mực in Laser HP CE322A CP1525 (Yellow)	HP CE322A CP1525 黃色墨盒	Hộp	盒								
134	2006070145519		Mực in Laser HP CE323A CP1525 (Magenta)	HP CE323A CP1525 紅色墨盒	Hộp	盒								
135	2006070175745		Mực in Laser HP CE390A (M4555 MFP 10K) CH	HP CE390A (M4555 MFP 10K) CH 墨盒	Hộp	盒								
136	2006070170139		Mực in Laser HP CE400A (CP4005) Black	HP CE400A (CP4005) 黑色墨盒	Hộp	盒								
137	2006070170146		Mực in Laser HP CE401A (CP4005) Cyan	HP CE401A (CP4005) 藍色墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
138	2006070170153		Mực in Laser HP CE402A (CP4005) Yellow	HP CE402A (CP4005) 黃色墨盒	Hộp	盒								
139	2006070170160		Mực in Laser HP CE403A (CP4005) Magenta	HP CE403A (CP4005) 紅色墨盒	Hộp	盒								
140	2006070177596		Mực in Laser HP CE410A (Black) CH	HP CE410A CH 黑色墨盒	Hộp	盒								
141	2006070177602		Mực in Laser HP CE411A (Cyan) CH	HP CE411A CH 藍色墨盒	Hộp	盒								
142	2006070175844		Mực in Laser HP CE412A (Yellow) CH	HP CE412A CH 黃色墨盒	Hộp	盒								
143	2006070177619		Mực in Laser HP CE413A (Magenta) CH	HP CE413A CH 紅色墨盒	Hộp	盒								
144	2006070160192		Mực in Laser HP CE505A	HP CE505A 墨盒	Hộp	盒								
145	2006070114652		Mực in Laser HP CE505A/AC CH	HP CE505A/AC CH 墨盒	Hộp	盒								
146	2006070178623		Mực in Laser HP CF210A (HP131A) Black	HP CF210A (HP131A) 黑色墨盒	Hộp	盒								
147	2006070179569		Mực in Laser HP CF211A (HP131A) Cyan	HP CF211A (HP131A) 藍色墨盒	Hộp	盒								
148	2006070179576		Mực in Laser HP CF212A (HP131A) Yellow	HP CF212A (HP131A) 黃色墨盒	Hộp	盒								
149	2006070179583		Mực in Laser HP CF213A (HP131A) Magenta	HP CF213A (HP131A) 紅色墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
150	2006070246070		Mực in Laser HP CF217A	HP CF217A 墨盒	Hộp	盒								
151	2006070258684		Mực in Laser HP CF217A Red	HP CF217A Red 墨盒	Hộp	盒								
152	2006070232998		Mực in Laser HP CF226A	HP CF226A 墨盒	Hộp	盒								
153	2006070220896		Mực in Laser HP CF226A (CH)	HP CF226A (CH) 墨盒	Hộp	盒								
154	2006070256659		Mực in Laser HP CF230A Black	HP CF230A 黑色墨盒	Hộp	盒								
155	2006070256741		Mực in Laser HP CF230X Black	HP CF230X 黑色墨盒	Hộp	盒								
156	2006070270266		Mực in Laser HP CF248A CH	HP CF248A CH 墨盒	Hộp	盒								
157	2006070254792		Mực in Laser HP CF279A CH	HP CF279A CH 墨盒	Hộp	盒								
158	2006070181739		Mực in Laser HP CF280A	HP CF280A 墨盒	Hộp	盒								
159	2006070171273		Mực in Laser HP CF280A (CH)	HP CF280A (CH) 墨盒	Hộp	盒								
160	2006070235272		Mực in Laser HP CF281A (CH)	HP CF281A (CH) 墨盒	Hộp	盒								
161	2006070216660		Mực in Laser HP CF283A	HP CF283A 墨盒	Hộp	盒								
162	2006070199901		Mực in Laser HP CF283A CH	HP CF283A CH 墨盒	Hộp	盒								
163	2006070241693		Mực in Laser HP CF287A CH	HP CF287A CH 墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
164	2006070258608		Mực in Laser HP CF325X CH	HP CF325X CH 墨盒	Hộp	盒								
165	2006070214048		Mực in Laser HP CF350A Black CH	HP CF350A CH 墨盒	Hộp	盒								
166	2006070228441		Mực in Laser HP CF360A Black (M553/557)	HP CF360A (M553/557) 黑色墨盒	Hộp	盒								
167	2006070228595		Mực in Laser HP CF361A Cyan (M553/557)	HP CF361A (M553/557) 藍色墨盒	Hộp	盒								
168	2006070228465		Mực in Laser HP CF362A Yellow (M553/557)	HP CF362A (M553/557) 黃色墨盒	Hộp	盒								
169	2006070228472		Mực in Laser HP CF363A Magenta (M553/557)	HP CF363A (M553/557) 紅色墨盒	Hộp	盒								
170	2006070220254		Mực in Laser HP CF400A Black	HP CF400A 黑色墨盒	Hộp	盒								
171	2006070220261		Mực in Laser HP CF401A Cyan	HP CF401A 藍色墨盒	Hộp	盒								
172	2006070220278		Mực in Laser HP CF402A Yellow	HP CF402A 黃色墨盒	Hộp	盒								
173	2006070220285		Mực in Laser HP CF403A Magenta	HP CF403A 紅色墨盒	Hộp	盒								
174	2006070244724		Mực in Laser HP CF410A (Black)	HP CF410A 黑色墨盒	Hộp	盒								
175	2006070244731		Mực in Laser HP CF411A (Cyan)	HP CF411A 藍色墨盒	Hộp	盒								
176	2006070244748		Mực in Laser HP CF412A (Yellow)	HP CF412A 黃色墨盒	Hộp	盒								
177	2006070244755		Mực in Laser HP CF413A (Magenta)	HP CF413A 紅色墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
178	2006070259834		Mực in Laser HP CF500A Black	HP CF500A 黑色墨盒	Hộp	盒								
179	2006070259766		Mực in Laser HP CF501A Cyan	HP CF501A 藍色墨盒	Hộp	盒								
180	2006070259773		Mực in Laser HP CF502A Yellow	HP CF502A 黃色墨盒	Hộp	盒								
181	2006070259780		Mực in Laser HP CF503A Magenta	HP CF503A 紅色墨盒	Hộp	盒								
182	2006070252057		Mực in Laser HP CZ192A	HP CZ192A 墨盒	Hộp	盒								
183	2006070221404		Mực in Laser HP CZ192A (CH)	HP CZ192A (CH) 墨盒	Hộp	盒								
184	2006070015560		Mực in Laser HP Q2612A CH	HP Q2612A CH 墨盒	Hộp	盒								
185	2006070015584		Mực in Laser HP Q2613 (13A) CH	HP Q2613 (13A) CH 墨盒	Hộp	盒								
186	2006070089110		Mực in laser HP Q5942A (4250TN)	HP Q5942A (4250TN) 墨盒	Hộp	盒								
187	2006070015645		Mực in Laser HP Q5949 (49A) CH	HP Q5949 (49A) CH 墨盒	Hộp	盒								
188	2006070075250		Mực in Laser HP Q6001A (LJ2600N) Cyan CH	HP Q6001A (LJ2600N) CH 藍色墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
189	2006070064520		Mực in Laser HP Q6002A (LJ2600N) Yellow	HP Q6002A (LJ2600N) CH 黃色墨盒	Hộp	盒								
190	2006070034424		Mực in Laser HP Q7516A (5200) CH	HP Q7516A (5200) CH 墨盒	Hộp	盒								
191	2006070060232		Mực in Laser HP Q7583A (Magenta - 3500/3800)	HP Q7583A (Magenta - 3500/3800) 紅色墨盒	Hộp	盒								
192	2006070284331		Mực in Laser InkMar 35A	InkMar 35A 墨盒	Hộp	盒								
193	2006070243758		Mực in Laser InkMar C8061A (4100)	InkMar C8061A (4100) 墨盒	Hộp	盒								
194	2006070189667		Mực in Laser InkMax 05A	InkMax 05A 墨盒	Hộp	盒								
195	2006070280616		Mực in Laser Inkmax 12A	Inkmax 12A 墨盒	Hộp	盒								
196	2006070272796		Mực in Laser InkMax 15A	Inkmax 15A 墨盒	Hộp	盒								
197	2006070263459		Mực in Laser InkMax 16A	Inkmax 16A 墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
198	2006070189674		Mực in Laser InkMax 85A	Inkmax 85A 墨盒	Hộp	盒								
199	2006070267914		Mực in Laser InkMax 36A	Inkmax 36A 墨盒	Hộp	盒								
200	2006070280623		Mực in Laser Inkmax 51A	Inkmax 51A 墨盒	Hộp	盒								
201	2006070103106		Mực in Laser InkMax 53A	InkMax 53A 墨盒	Hộp	盒								
202	2006070249385		Mực in Laser Inkmax 64A	Inkmax 64A 墨盒	Hộp	盒								
203	2006070280630		Mực in Laser Inkmax 79A	Inkmax 79A 墨盒	Hộp	盒								
204	2006070249392		Mực in Laser Inkmax 93A	Inkmax 93A 墨盒	Hộp	盒								
205	2006070195101		Mực in Laser InkMax CB540A (Black)	InkMax CB540A 黑色墨盒	Hộp	盒								
206	2006070189636		Mực in Laser InkMax CB541A (Cyan)	InkMax CB541A 藍色墨盒	Hộp	盒								
207	2006070195095		Mực in Laser InkMax CB542A (Yellow)	InkMax CB542A 黃色墨盒	Hộp	盒								
208	2006070195118		Mực in Laser InkMax CB543A (Magenta)	InkMax CB543A 紅色墨盒	Hộp	盒								
209	2006070240481		Mực in Laser InkMax CE255A	InkMax CE255A 墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
210	2006070253177		Mực in Laser Inkmax CF226A	InkMax CF226A 墨盒	Hộp	盒								
211	2006070249101		Mực in Laser Inkmax CF280A	InkMax CF280A 墨盒	Hộp	盒								
212	2006070251869		Mực in Laser Inkmax CF287A	InkMax CF287A 墨盒	Hộp	盒								
213	2006070140194		Mực in Laser TMAX 15A	TMAX 15A 墨盒	Hộp	盒								
214	2006070110258		Mực in Laser TMAX 35A	TMAX 35A 墨盒	Hộp	盒								
215	2006070110241		Mực in Laser TMAX 53A	TMAX 53A 墨盒	Hộp	盒								
216	2006070259025		Mực in Laser TTP 05A	TTP 05A 墨盒	Hộp	盒								
217	2006070212808		Mực in Laser TTP 53A	TTP 53A 墨盒	Hộp	盒								
218	2006070259018		Mực in Laser TTP CF287A	TTP CF287A 墨盒	Hộp	盒								
219	2006070242508		Mực in Laser Vmax C8061A (4100)	Laser Vmax C8061A (4100) 墨盒	Hộp	盒								
220	2006070184303		Mực in OKi 301 BK	OKi 301 BK 墨盒	Hộp	盒								
221	2006070269987		Mực in Oki B412 (Máy B432)	Oki B412 (B432 機器) 墨盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
222	2006070282870		Mực in OKi B820/840 C820 15CE (Toner 15k)	OKi B820/840 C820 15CE (Toner 15k) 墨盒	Hộp	盒								
223	2006070269543		Mực in Oki C332 1.5CE Cyan	Oki C332 1.5CE 藍色墨盒	Hộp	盒								
224	2006070269536		Mực in Oki C332 1.5KE Black	Oki C332 1.5KE 黑色墨盒	Hộp	盒								
225	2006070269550		Mực in Oki C332 1.5ME Magenta	Oki C332 1.5ME 紅色墨盒	Hộp	盒								
226	2006070269567		Mực in Oki C332 1.5YE Yellow	Oki C332 1.5YE 黃色墨盒	Hộp	盒								
227	2006070240207		Mực in OKi C721 18KE (B721/B731/MB760/MB770)	OKi C721 18KE (B721/B731/MB760/MB770) 墨盒	Hộp	盒								
228	2006070284782		Mực in OKi MC 361BK (C310)	OKi MC 361BK (C310) 墨盒	Hộp	盒								
229	2006070242911		Mực in phun Brother BT5000 Cyan	Brother BT5000 藍色填充墨水	Hộp	盒								
230	2006070242935		Mực in phun Brother BT5000 Magenta	Brother BT5000 紅色填充墨水	Hộp	盒								
231	2006070242928		Mực in phun Brother BT5000 Yellow	Brother BT5000 黃色填充墨水	Hộp	盒								
232	2006070242904		Mực in phun Brother BT6000 Black	Brother BT5000 黑色填充墨水	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
233	2006070239805		Mực in phun Brother LC563C Black	Brother LC563C 黑色填充墨水	Hộp	盒								
234	2006070233131		Mực in phun Brother LC563C Cyan	Brother LC563C 藍色填充墨水	Hộp	盒								
235	2006070241075		Mực in phun Brother LC563C Magenta	Brother LC563C 紅色填充墨水	Hộp	盒								
236	2006070233148		Mực in phun Brother LC563Y Yellow	Brother LC563C 黃色填充墨水	Hộp	盒								
237	2006070015683		Mực in phun HP C4844A 10 Black CH	HP C4844A 10 黑色填充墨水	Hộp	盒								
238	2006070266320		Mực in phun HP C4912A	HP C4844A 10 填充墨水	Hộp	盒								
239	2006070258592		Mực in phun HP C4913A 82 Yellow CH	HP C4913A 82 黃色填充墨水	Hộp	盒								
240	2006070015898		Mực in phun HP C8765W 94 đen CH	HP C8765W 94 黑色填充墨水	Hộp	盒								
241	2006070015904		Mực in phun HP C8766WA 95 màu CH	HP C8766WA 95 填充墨水	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
242	2006070151060		Mực in phun HP C9370A (HP-72 Photo Black) CH	HP C9370A (HP-72 Photo Black) CH 黑色填充墨水	Hộp	盒								
243	2006070151084		Mực in phun HP C9371A (HP-72 Cyan) CH	HP C9371A (HP-72 Cyan) CH藍色填充墨水	Hộp	盒								
244	2006070151053		Mực in phun HP C9372A (HP-72 Magenta) CH	HP C9372A (HP-72 Magenta) CH紅色填充墨水	Hộp	盒								
245	2006070151046		Mực in phun HP C9373A (HP-72 Yellow) CH	HP C9373A (HP-72 Yellow) CH黃色填充墨水	Hộp	盒								
246	2006070151077		Mực in phun HP C9374A (HP-72 Gray) CH	HP C9374A (HP-72 Gray) CH灰色填充墨水	Hộp	盒								
247	2006070061994		Mực in phun HP C9391A 88 Cyan CH	HP C9391A 88 藍色填充墨水	Hộp	盒								
248	2006070061987		Mực in phun HP C9392A 88 Magenta CH	HP C9392A 88 紅色填充墨水	Hộp	盒								
249	2006070061970		Mực in phun HP C9393A 88 Yellow CH	HP C9393A 88黃色填充墨水	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
250	2006070061963		Mực in phun HP C9396A 88 Black CH	HP C9396A 88黑色墨水	Hộp	盒								
251	2006070151091		Mực in phun HP C9403A (HP- 72 Matte black) CH	HP C9403A (HP-72 Matte black) CH 黑色填充墨水	Hộp	盒								
252	2006070191622		Mực in phun HP CB316WA (HP564 Black)	HP CB316WA (HP564 Black) 黑色填充墨水	Hộp	盒								
253	2006070257755		Mực in phun HP CB318WA (HP564 Cyan)	HP CB318WA (HP564 Cyan)藍色填充墨水	Hộp	盒								
254	2006070191646		Mực in phun HP CB319WA (HP564 Magenta)	HP CB319WA (HP564 Magenta)紅色填充墨 水	Hộp	盒								
255	2006070257779		Mực in phun HP CB320WA (HP564 Yellow)	HP CB320WA (HP564 Yellow)黃色填充墨水	Hộp	盒								
256	2006070279450		Mực in phun HP CB335WA 74 Back	HP CB335WA 74 Back 黑色填充墨水	Hộp	盒								
257	2006070279467		Mực in phun HP CB337WA 75 Color	HP CB337WA 75 Color 彩色填充墨水	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
258	2006070221480		Mực in phun HP CC625AA 45 đen (đôi) CH	HP CC625AA 45黑色填充墨水	Hộp	盒								
259	2006070136104		Mực in phun HP CC640W Black	HP CC640W Black黑色填充墨水	Hộp	盒								
260	2006070136111		Mực in phun HP CC643W Colour	HP CC643W Colour彩色填充墨水	Hộp	盒								
261	2006070118360		Mực in phun HP CD887A (703) Black	HP CD887A (703) Black黑色填充墨水	Hộp	盒								
262	2006070118377		Mực in phun HP CD888A (703) Colour	HP CD888A (703) Colour彩色填充墨水	Hộp	盒								
263	2006070164459		Mực in phun HP CH561W (61) Black	HP CH561W (61) Black黑色填充墨水	Hộp	盒								
264	2006070164466		Mực in phun HP CH562W (61) Colour	HP CH562W (61) Colour彩色填充墨水	Hộp	盒								
265	2006070201260		Mực in phun HP CN045AA (HP950XL) Black	HP CN045AA (HP950XL) Black黑色填充墨水	Hộp	盒								
266	2006070194975		Mực in phun HP CN046AA (HP951XL) Cyan	HP CN046AA (HP951XL) Cyan藍色填充墨水	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
267	2006070194982		Mực in phun HP CN047AA (HP951XL) Magenta	HP CN047AA (HP951XL) Magenta紅色填充墨水	Hộp	盒								
268	2006070194999		Mực in phun HP CN048AA (HP951XL) Yellow	HP CN048AA (HP951XL) Yellow黃色填充墨水	Hộp	盒								
269	2006070180978		Mực in phun HP CN053AA (932XL) Black	HP CN053AA (932XL) Black黃色填充墨水	Hộp	盒								
270	2006070180688		Mực in phun HP CN054AA (933XL) Cyan	HP CN054AA (933XL) Cyan藍色填充墨水	Hộp	盒								
271	2006070180671		Mực in phun HP CN055AA (933XL) Magenta	HP CN055AA (933XL) Magenta紅色填充墨水	Hộp	盒								
272	2006070180985		Mực in phun HP CN056AA (933XL) Yellow	HP CN056AA (933XL) Yellow黃色填充墨水	Hộp	盒								
273	2006070175646		Mực in phun HP CZ107AA (678) Black CH	HP CZ107AA (678) Black CH黑色填充墨水	Hộp	盒								
274	2006070175653		Mực in phun HP CZ108AA (678) Colour CH	HP CZ108AA (678) Colour CH彩色填充墨水	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
275	2006070179859		Mực in phun HP CZ121AA 685 Black (CH)	HP CZ121AA 685 Black (CH)黑色填充墨水	Hộp	盒								
276	2006070179880		Mực in phun HP CZ122AA 685 Cyan (CH)	HP CZ122AA 685 Cyan (CH)藍色填充墨水	Hộp	盒								
277	2006070179873		Mực in phun HP CZ123AA 685 Magenta (CH)	HP CZ123AA 685 Magenta (CH)紅色填充墨水	Hộp	盒								
278	2006070179866		Mực in phun HP CZ124AA 685 Yellow (CH)	HP CZ124AA 685 Yellow (CH)黃色填充墨水	Hộp	盒								
279	2006070253245		Mực in phun HP CZ130A Cyan (T520/T120)	HP CZ130A Cyan (T520/T120)藍色填充 墨水	Hộp	盒								
280	2006070253252		Mực in phun HP CZ131A Magenta (T520/T120)	HP CZ131A Magenta (T520/T120)紅色填充 墨水	Hộp	盒								
281	2006070253269		Mực in phun HP CZ132A Yellow (T520/T120)	HP CZ132A Yellow (T520/T120)黃色填充 墨水	Hộp	盒								
282	2006070253276		Mực in phun HP CZ133A Black (T520/T120)	HP CZ133A Black (T520/T120)黑色填充 墨水	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增 值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
283	2006070238457		Mực in phun HP F6V26AA Color (HP680)	HP F6V26AA Color (HP680)彩色填充墨水	Hộp	盒								
284	2006070238440		Mực in phun HP F6V27AA Black (HP680)	HP F6V27AA Black (HP680)黑色填充墨水	Hộp	盒								
285	2006070266436		Mực in phun HP L0S51AA Cyan	HP L0S51AA Cyan藍色填充墨水	Hộp	盒								
286	2006070266405		Mực in phun HP L0S54AA Magenta	HP L0S54AA Magenta紅色填充墨水	Hộp	盒								
287	2006070266429		Mực in phun HP L0S57AA Yellow	HP L0S57AA Yellow黃色填充墨水	Hộp	盒								
288	2006070266412		Mực in phun HP L0S60AA Black	HP L0S60AA Black黑色填充墨水	Hộp	盒								
289	2006070260007		Mực in phun HP MOH54AA Cyan (GT52)	HP MOH54AA Cyan (GT52)藍色填充墨水	Hộp	盒								
290	2006070260014		Mực in phun HP MOH55AA Magenta (GT52)	HP MOH55AA Magenta (GT52)紅色填充墨水	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
291	2006070260021		Mực in phun HP MOH56AA Yellow (GT52)	HP MOH56AA Yellow (GT52)黃色填充墨水	Hộp	盒								
292	2006070259995		Mực in phun HP MOH57AA Black (GT51)	HP MOH57AA Black (GT51)黑色填充墨水	Hộp	盒								
293	2006070220544		Mực in Ricoh SP310LS (DP310DN)	Ricoh SP310LS (DP310DN)墨盒	Hộp	盒								
294	2006070205831		Mực in Toshiba T4530D	Toshiba T4530D墨盒	Hộp	盒								
295	2006070271829		Mực máy in Ricoh SP3400F/ SF/ LS	Ricoh SP3400F/ SF/ LS填充墨水	Hộp	盒								
	MỰC PHOTOCOPY 複印碳粉													
296	2006070272055		Bột từ Máy photocopy Sharp 264N	Sharp複印機磁粉	Bịch	包								
297	2006070031089		Cartridge Drum Xerox DC236/286 (2005/2007)	Cartridge Drum Xerox DC236/286 (2005/2007)墨	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
298	2006070247107		Cartridge drum Xerox DC-V 4070/5070	Cartridge drum Xerox DC-V 4070/5071墨	Cái	個								
299	2006070186093		Mực Docucentre Xerox IV 2056/2058 (CT201795)	Docucentre Xerox IV 2056/2058 (CT201795)墨	Hộp	盒								
300	2006070261646		Mực máy photo Toshiba E306	Toshiba E306複印機墨粉	Cái	個								
301	2006070256024		Mực máy photo Toshiba T2309PS/2309A/2809A	Toshiba T2309PS/2309A/2809 A複印機墨粉	Hộp	盒								
302	2006070213966		Mực máy photocopy Toshiba T3520/T4520	Toshiba T3520/T4520複印碳 粉	Ống	管								
303	2006070142136		Mực photo Canon NPG32	Canon NPG32複印碳粉	Hộp	盒								
304	2006070263718		Mực photo Canon NPG50	Canon NPG50複印碳粉	Hộp	盒								
305	2006070147445		Mực photo Canon NPG51	Canon NPG51複印碳粉	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
306	2006070269970		Mực photo Canon NPG59	Canon NPG59複印碳粉	Hộp	盒								
307	2006070270310		Mực Photo Ges 6054S (MP 4054/5054/6054)	Ges 6054S (MP 4054/5054/6054) 複印碳粉	Ổng	管								
308	2006070244595		Mực photo InkMax AR- MX237AT	InkMax AR- MX237AT複印碳粉	Hộp	盒								
309	2006070247770		Mực photo InkMax NPG28	InkMax NPG28複印碳粉	Hộp	盒								
310	2006070267495		Mực Photo Inkmax NPG32	Inkmax NPG32複印碳粉	Hộp	盒								
311	2006070271713		Mực photo Inkmax V3065	Inkmax V3065複印碳粉	Hộp	盒								
312	2006070053722		Mực photo Ricoh 1230D CH	Ricoh 1230D CH複印碳粉	Ổng	管								
313	2006070043860		Mực photo Ricoh 2210D CH	Ricoh 2210D CH複印碳粉	Ổng	管								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
314	2006070048711		Mực photo Ricoh 2320D CH	Ricoh 2320D CH複印碳粉	Ống	管								
315	2006070193121		Mực Photo Ricoh 2501SP	Ricoh 2501SP複印碳粉	Ống	管								
316	2006070095166		Mực photo Ricoh MP 2500E (CH)	Ricoh MP 2500E (CH)複印碳粉	Ống	管								
317	2006070248630		Mực photo Ricoh MP 3054/ 3554 CH	Ricoh MP 3054/ 3554 CH複印碳粉	Ống	管								
318	2006070103212		Mực Photo Ricoh 4500E/S CH	Ricoh 4500E/S CH複印碳粉	Hộp	盒								
319	2006070156706		Mực photo Sharp MX-312AT 5726/ 264N	Sharp MX-312AT 5726/ 264N複印碳粉	Hộp	盒								
320	2006070105612		Mực photo Xerox 236/286 CH (CT200417/ 202109-25K)	Xerox 236/286 CH (CT200417/ 202109- 25K)複印碳粉	Hộp	盒								
321	2006070109047		Mực photo Xerox 450I/550I (CT200719) CH	Xerox 450I/550I (CT200719) CH複印碳粉	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
322	2006070184860		Mực photo xerox IV 2060/3060/3065 (CT201734- 25K)	xerox IV 2060/3060/3065 (CT201734- 25K)複印碳粉	Hộp	盒								
323	2006070224764		Mực photo Xerox S2320	Xerox S2321複印碳粉	Hộp	盒								
324	2006070222012		Mực photo Xerox V- 2060/3060/3065 (25k)	Xerox V- 2060/3060/3065 (25k)複印碳粉	Hộp	盒								
325	2006070243970		Mực photocopy Xerox DC- V 4070/5070 (CT202344)	Xerox DC- V 4070/5070 (CT202344)複印碳粉	Hộp	盒								
326	2006070252705		Mực photocopy Xerox DC-IV 6070/7080 (CT202208)	Xerox DC-IV 6070/7080 (CT202208)複印碳粉	Hộp	盒								
327	2006070279191		Mực photocopy Xerox DC-IV C2270/3375 (CT202105)	Xerox DC-IV C2270/3375 (CT202105)複印碳粉	Hộp	盒								
	MỰC FAX 傳真碳粉													
328	2006070033052		Mực Fax Brother TN2025 CH	Brother TN2025 CH 傳真碳粉	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
329	2006070115512		Mực fax Brother TN2130 (MFC-7340/2150N)	Brother TN2130 (MFC-7340/2150N)傳真碳粉	Hộp	盒								
330	2006070208818		Mực Fax Brother TN2260	Brother TN2260傳真碳粉	Hộp	盒								
331	2006070157666		Mực Fax Brother TN2260 (1200t) CH	Brother TN2260 (1200t) CH傳真碳粉	Hộp	盒								
332	2006070152760		Mực Fax Brother TN2280 (2600T)	Brother TN2280 (2600T)傳真碳粉	Hộp	盒								
333	2006070173048		Mực Fax Canon 328 (L170) CH	Canon 328 (L170) CH傳真碳粉	Hộp	盒								
334	2006070078275		Mực Fax Canon FX9 (MF4100/4600/4680) CH	Canon FX9 (MF4100/4600/4680) CH傳真碳粉	Hộp	盒								
335	2006070113327		Mực Fax Panasonic KX FAT88E CH	Panasonic KX FAT88E CH傳真碳粉	Hộp	盒								
336	2006070146615		Mực Fax Panasonic KX- FAT411E (CH)	Panasonic KX- FAT411E (CH)傳真碳粉	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
	MỰC BƠM - MỰC ĐỔ 墨水泵-填充墨水													
337	2006070270235		Mực đổ 140g	140克填充墨水	Bình	瓶								
338	2006070206746		Mực đổ 80g (không từ)	80克填充墨水	Bình	瓶								
339	2006070085570		Mực đổ Brother 2025/2130/2240 (100g)+...	Brother 2025/2130/2240 (100g)+...填充墨水	Bình	瓶								
340	2006070278927		Mực đổ Brother 7360 (2)	Brother 7360 (2)填充墨水	Bình	瓶								
341	2006070101362		Mực đổ Eromaxx - Winmaxx - Premium	Eromaxx - Winmaxx - Premium填充墨水	Bình	瓶								
342	2006070016611		Bơm mực	墨水泵	Hộp	盒								
343	2006070044263		Bơm mực 1 hộp = 1 bình (Bao gồm cả mực...	1盒墨水泵= 1瓶 (包括墨水...	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增 值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
344	2006070265972		Mực nạp HP không từ	HP碳粉無磁性	Bình	瓶								
345	2006070261875		Mực nạp Premium (HP)	Premium (HP)碳粉	Bình	瓶								

DỤNG CỤ VĂN PHÒNG

辦公用品

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	BẢNG CHỨC DANH - BẢNG TÊN - DÂY ĐEO 職位牌-證件卡-證件套繩子													
1	2006070272666		Bảng chức danh (10x 30)cm (2 mặt)	雙面職位牌(10x 30)cm	Cái	個								
2	2006070257106		Bảng chức danh (8 x 18)cm (2 mặt)	雙面職位牌(8 x 18)cm	Cái	個								
3	2006070270839		Bảng chức danh (15 x 25)cm	職位牌(15 x 25)cm	Cái	個								
4	2006070134759		Bảng chức danh (15 x 30)cm	職位牌 (15 x 30)cm	Cái	個								
5	2006070271492		Bảng chức danh (15x 30)cm (1 mặt)	單面職位牌 (15 x 30)cm	Cái	個								
6	2006070265712		Bảng chức danh (9 x 20)cm (1 mặt)	單面職位牌(9 x 20)cm	Cái	個								
7	2006070204445		Bảng chức danh gỗ mạ vàng	職位牌木製	Cái	個								
8	2006070064636		Bảng chức danh MT (6,5 x 18)cm nhỏ (1 mặt)	單面職位牌 小(6,5 x 18)cm	Cái	個								
9	2006070064650		Bảng chức danh MT (6,5 x 18)cm nhỏ (2 mặt)	雙面職位牌 小(6,5 x 18)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
10	2006070064643		Bảng chức danh MT (7,5 x 24)cm lớn (2 mặt)	雙面職位牌 大(7,5 x 24)cm	Cái	個								
11	2006070157505		Bảng tên da đứng (1 mặt)	真皮證件掛牌 豎式 (單面)	Cái	個								
12	2006070266115		Bảng tên da đứng (2 mặt)	真皮證件掛牌 豎式 (雙面)	Cái	個								
13	2006070168327		Bảng tên da ngang (1 mặt)	真皮證件掛牌 橫式 (單面)	Cái	個								
14	2006070181401		Bảng tên da ngang (2 mặt)	真皮證件掛牌 橫式 (雙面)	Cái	個								
15	2006070279405		Bảng tên dẻo đứng (11,4 x 19)cm (Vedan)	豎式軟質證件掛牌 (11,4 x 19)cm (Vedan)	Cái	個								
16	2006070247596		Bảng tên dẻo đứng (9 x 12)cm (Vedan)	豎式軟質證件掛牌 (9 x 12)cm (Vedan)	Cái	個								
17	2006070282085		Bảng tên dẻo đứng (9,3 x 12,3)cm	豎式軟質證件掛牌 (9,3 x 12,3)cm	Cái	個								
18	2006070257908		Bảng tên dẻo đứng J307 (9,5 x 15)cm	豎式軟質證件掛牌 J307 (9,5 x 15)cm	Cái	個								
19	2006070277357		Bảng tên dẻo đứng Y307 (9,5 x 15)cm	豎式軟質證件掛牌 Y307 (9,5 x 15)cm	Cái	個								
20	2006070250947		Bảng tên dẻo đứng Y407 (10,8 x 15,8)cm	豎式軟質證件掛牌 Y407 (10,8 x 15,8)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
21	2006070235531		Bảng tên đeo K378 (4,5 x 10)cm	軟質證件掛牌 K378 (4,5 x 10)cm	Cái	個								
22	2006070236965		Bảng tên đeo K379 (11 x 18,3)cm 3yem	軟質證件掛牌 K379 (11 x 18,3)cm 3yem	cái	個								
23	2006070236972		Bảng tên đeo K380 (5,5 x 9)cm	軟質證件掛牌 K380 (5,5 x 9)cm	Cái	個								
24	2006070266214		Bảng tên đeo ngang (Đặt)	橫式軟質證件掛牌	Cái	個								
25	2006070275384		Bảng tên kẹp kim tây HP	扣針證件套HP	Cái	個								
26	2006070159066		Bảng tên kẹp kim tây TP	扣針證件套TP	Cái	個								
27	2006070275377		Bảng tên kẹp kim tây VT	扣針證件套VT	Cái	個								
28	2006070000931		Bảng tên Minh Trí MT10 dây đeo + kẹp	連掛繩證件套Minh Trí MT10	Cái	個								
29	2006070280845		Bảng tên nhựa BEKNN (54 X 85)mm 806	軟質證件卡BEKNN (54 X 85)mm 806	Cái	個								
30	2006070249651		Bảng tên nhựa cứng Sakura	硬質證件卡Sakura	Cái	個								
31	2006070099379		Bảng tên nhựa dẻo đứng (7 x 11)cm	豎式軟質證件卡(7 x 11)cm	Cái	個								
32	2006070207316		Bảng tên nhựa dẻo đứng (9 x 14)cm	豎式軟質證件卡(9 x 14)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
33	2006070278118		Bảng tên nhựa dẻo đứng JL207	豎式軟質證件卡JL207	Cái	個								
34	2006070206180		Bảng tên nhựa dẻo đứng K371 (9,5 x 18,4)cm	豎式軟質證件卡K371 (9,5 x 18,4)cm	Cái	個								
35	2006070179545		Bảng tên nhựa dẻo đứng TL107 (6,5 x 11,5)cm	豎式軟質證件卡TL107 (6,5 x 11,5)cm	Cái	個								
36	2006070050554		Bảng tên nhựa dẻo ngang	橫式軟質證件卡	Cái	個								
37	2006070094015		Bảng tên nhựa dẻo ngang (9,6 x 11,3)cm (Asia)	橫式軟質證件卡(9,6 x 11,3)cm (Asia)	Cái	個								
38	2006070157468		Bảng tên nhựa dẻo ngang 108	橫式軟質證件卡108	Cái	個								
39	2006070278125		Bảng tên nhựa dẻo ngang JL208	橫式軟質證件卡JL208	Cái	個								
40	2006070277340		Bảng tên nhựa dẻo ngang PY108	橫式軟質證件卡PY10 8	Cái	個								
41	2006070260700		Bảng tên nhựa dẻo ngang W208	橫式軟質證件卡W208	Cái	個								
42	2006070275360		Bảng tên nhựa đứng T-014V	豎式塑料證件卡T- 014V	Cái	個								
43	2006070256475		Bảng tên nhựa Stacom ID6633 (85x54)mm	塑料證件卡Stacom ID6633 (85x54)mm	Cái	個								
44	2006070192742		Bảng tên nhựa viền xanh	藍色邊框塑料證件卡	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
45	2006070000887		Bảng tên Sakura 303 kẹp nhựa	橫式帶吊夾證件卡Sakura 30	Cái	個								
46	2006070000870		Bảng tên Sakura dây đeo liền	帶掛繩證件卡Sakura	Cái	個								
47	2006070280104		Bao đựng thẻ cao cấp kim loại (86x54)mm Dày 3mm	卡包(86x54)mm 厚3mm	Cái	個								
48	2006070197112		Dây đeo bảng tên (1cm) lựa móc xoay	证件套繩子(1cm) 旋轉鉤	Sợi	條								
49	2006070034653		Dây đeo bảng tên kẹp nhựa	證件套繩子 塑料夾	Sợi	條								
50	2006070028461		Dây đeo bảng tên kẹp sắt	證件套繩子 鐵夾	Sợi	條								
51	2006070181579		Dây đeo bảng tên lựa (15mm) móc xoay	證件套繩子(15mm) 旋轉鉤	Sợi	條								
52	2006070236767		Dây đeo bảng tên lựa kẹp nhựa (đỏ)	證件套繩子 塑料夾(紅色)	Sợi	條								
53	2006070267273		Dây đeo bảng tên Stacom LC1012 (12mm)	證件套繩子Stacom LC1012 (12mm)	Sợi	條								
54	2006070271478		Dây đeo bảng tên Stacom PVC6712	證件套繩子Stacom PVC6712	Sợi	條								
55	2006070138207		Dây đeo bảng tên xoay móc lớn	證件套繩子 旋轉大鉤	Sợi	條								
56	2006070284799		Dây đeo Satin 2cm (in logo)	證件套繩子Satin 2cm (印LOGO)	Sợi	條								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
57	2006070174250		Dây đeo thẻ co rút YoYo	YoYo證件套神縮扣繩子	Cái	個								
58	2006070224191		Dây đeo thẻ co rút YoYo (in logo)	YoYo證件套神縮扣繩子 (印LOGO)	Cái	個								
59	2006070269352		Dây đeo thẻ co rút YoYo (Bindermax)	YoYo證件套神縮扣繩子(Bindermax)	Cái	個								
60	2006070269727		Dây đeo thẻ co rút Yoyo 2cm (in logo)	YoYo證件套神縮扣繩子2cm (印LOGO)	Bộ	套								
61	2006070280111		Dây đeo thẻ móc nhựa Uhoo 1,5cm	證件套繩子塑料掛鉤 Uhoo 1,5cm	Sợi	條								
62	2006070034615		Kẹp bảng tên nhựa	塑料證件牌夾	Cái	個								
63	2006070238761		Kẹp bảng tên nhựa xanh	塑料證件牌夾 (藍色)	Cái	個								
64	2006070034622		Kẹp bảng tên sắt quai đục	不透明鐵證件牌夾	Cái	個								
65	2006070060362		Kẹp bảng tên sắt quai trong	透明鐵證件牌夾	Cái	個								
	ĐĨA CD - DVD 光盘													
66	2006070261851		Đĩa DVD+R DL Verbatim 8,5Gb	DVD+R DL Verbatim 8,5Gb光盘	Cái	個								
67	2006070274189		Đĩa CD-R Intact 52X 80MQ (cây)	CD-R Intact 52X 80MQ光盘 (桶)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
68	2006070274172		Đĩa CD-R Kachi 52X 80MQ (cây)	CD-R Kachi 52X 80MQ光盤 (桶)	Cái	個								
69	2006070004663		Đĩa CD-R Maxell 52X 700Mb 80Min	CD-R Maxell 52X 700Mb 80Min光盤	Cái	個								
70	2006070091663		Đĩa CD-R Maxell 52X 80MQ (cây)	CD-R Maxell 52X 80MQ 光盤 (桶)	Cái	個								
71	2006070274202		Đĩa DVD-R Intact 1-16X 4,7GB (Cây)	DVD-R Intact 1-16X 4,7GB光盤 (桶)	Cái	個								
72	2006070274196		Đĩa DVD-R Kachi 1-16X 4,7GB (Cây)	DVD-R Kachi 1-16X 4,7GB 光盤 (桶)	Cái	個								
73	2006070185706		Đĩa DVD-R Maxell 1-16X 4,7GB (Cây)	DVD-R Maxell 1-16X 4,7GB 光盤 (桶)	Cái	個								
74	2006070090833		Đĩa DVD-R Maxell 1-16X 4,7Gb 120Min	DVD-R Maxell 1-16X 4,7Gb 120Min光盤 (桶)	Cái	個								
75	2006070274219		Đĩa DVD-R Sony 1-16X 4,7GB (Cây)	DVD-R Sony 1-16X 4,7GB 光盤 (桶)	Cái	個								
76	2006070028270		Đĩa DVD-RW Maxell 1-2X 4,7Gb 120Min	DVD-RW Maxell 1-2X 4,7Gb 120Min光盤 (桶)	Cái	個								
77	2006070182583		Vỏ đựng đĩa CD ni lông	塑料光碟袋	Cái	個								
78	2006070145281		Vỏ đựng đĩa CD-DVD đơn (mêka)	光盤盒 (雲母)	Cái	個								
	CỜ - BĂNG RÔN 旗-橫幅													

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
79	2006070257687		Băng đeo tay (10 x 40)cm	袖標 (10 x 40)cm	Lá	幅								
80	2006070097757		Cờ Đảng Katê (0,8 x 1,2)mét	黨旗(0,8 x 1,2)m凱特質	Lá	幅								
81	2006070062021		Cờ Đảng Katê (1,1 x 1,7)mét	黨旗(1,1 x 1,7)m凱特質	Lá	幅								
82	2006070277258		Cờ Đảng vải phi (1 x 1,5)mét (đặt)	塔夫綢黨旗(1 x 1,5)m (定制)	Lá	幅								
83	2006070285451		Cờ Đảng vải phi bóng (1 x 1,4)mét 2 mặt	塔夫綢黨旗(1 x 1,4)m (雙面)	Lá	幅								
84	2006070249323		Cờ đuôi nheo	三角旗魚尾	Lá	幅								
85	2006070257182		Cờ Giải Phóng Quân vải phi (1,2 x 1,8) mét (đặt)	塔夫綢解放軍旗(1,2 x 1,8) m (定制)	Lá	幅								
86	2006070254693		Cờ Hàn Quốc vải phi (1,4 x 2,1)mét	塔夫綢韓國旗(1,4 x 2,1)m	Lá	幅								
87	2006070277265		Cờ in vải phi (1 x 1,5)mét (NMĐạm)	塔夫綢印刷旗(1 x 1,5)m (深色)	Lá	幅								
88	2006070254709		Cờ in vải phi (1,4 x 2,1)mét (Nasan)	塔夫綢印刷旗(1,4 x 2,1)m (Nasan)	Lá	幅								
89	2006070280814		Cờ in vải phi mờ 2 mặt (0,8 x 1,2)cm	塔夫綢印刷旗(0,8 x 1,2)cm (雙面模糊)	Lá	幅								
90	2006070266504		Cờ Malaysia (0,6 x 0,9)mét (Đặt - in 2 mặt)	馬來西亞旗(0,6 x 0,9)m (定制 - 印雙面)	Lá	幅								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
91	2006070261011		Cờ Ni lông (20x30)cm trắng, đỏ	尼龍旗(20x30)cm白,紅	Bộ	部								
92	2006070031515		Cờ phướn (40 x 80)cm 6 màu	飄旗(40 x 80)cm 6色	Bộ	部								
93	2006070270686		Cờ phướn (50x70)cm 6 màu	飄旗(50x70)cm 6色	Bộ	部								
94	2006070001747		Cờ Tổ Quốc Katê (0,8 x 1,2)mét	國旗(0,8 x 1,2)m凱特質	Lá	幅								
95	2006070001754		Cờ Tổ Quốc Katê (1,1 x 1,7)mét	國旗(1,1 x 1,7)m凱特質	Lá	幅								
96	2006070272000		Cờ Tổ Quốc vải dầu (0,6 x 0,8)mét	油布國旗(0,6 x 0,8)m	Lá	幅								
97	2006070256802		Cờ Tổ Quốc vải phi (0,6 x 0,8)mét	塔夫綢布國旗(0,6 x 0,8)m	Lá	幅								
98	2006070256888		Cờ Tổ Quốc vải phi (0,6 x 0,8)mét có dây cột	塔夫綢布國旗(0,6 x 0,8)m有繩繫	Lá	幅								
99	2006070242706		Cờ tổ quốc vải phi (1 x 1,4)mét	塔夫綢國旗(1 x 1,4)m	Lá	幅								
100	2006070147896		Cờ Tổ Quốc vải phi (1 x 1,5)mét	塔夫綢國旗(1 x 1,5)m	Lá	幅								
101	2006070277241		Cờ Tổ Quốc vải phi (1 x 1,5)mét (đặt)	塔夫綢國旗(1 x 1,5)m (定制)	Lá	幅								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 （含 稅）
102	2006070218152		Cờ Tổ Quốc vải phi (1,2 x 1,8)mét (đặt)	塔夫綢國旗(1,2 x 1,8)m（定制）	Lá	幅								
103	2006070254716		Cờ Tổ quốc vải phi (1,4 x 2,1)mét	塔夫綢國旗(1,4 x 2,1)m（定制）	Lá	幅								
104	2006070258448		Cờ Tổ Quốc vải phi (1,8 x 2)mét (đặt)	塔夫綢國旗(1,8 x 2)m（定制）	Lá	幅								
105	2006070257175		Cờ Tổ Quốc vải phi (2 x 3) mét (đặt)	塔夫綢國旗(2 x 3) m（定制）	Lá	幅								
106	2006070285444		Cờ Tổ Quốc vải phi bóng (1 x 1,4)mét 2 mặt	塔夫綢國旗(1 x 1,4)m（雙面）	Lá	幅								
107	2006070284287		Cờ Tổ Quốc vải Polyester (0,6 x 0,8)mét 1 mặt có dây cột	滌綸面料國旗(0,6 x 0,8)m（一面有繩子）	Lá	幅								
108	2006070117677		Cờ Tổ quốc Xoa (1,2 x 1,8)mét	國旗(1,2 x 1,8)m)	Lá	幅								
	BALÔ - TÚI XÁCH - CẶP 背包-包包-書包													
109	2006070175578		Ba lô đựng laptop Samsonite	Samsonite電腦包	Cái	個								
110	2006070133493		Túi đựng Laptop	電腦包	Cái	個								
111	2006070253825		Túi đựng Laptop (Tốt)	電腦包（上品）	Cái	個								
112	2006070264425		Túi đựng máy ảnh Canon RL CL03M	Canon RL CL03M相機包	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
113	2006070271966		Túi đựng phụ kiện chống nước	防水配件包	Cái	個								
114	2006070247428		Túi Valentino Cretions LCY-206411-DBN màu nâu	Valentino Cretions LCY-206411-DBN包包 棕色	Cái	個								
115	2006070282214		Ba lô Adidas DT2628	Adidas DT2629背包	Cái	個								
116	2006070282207		Ba lô Adidas DW9080	Adidas DW9081背包	Cái	個								
117	2006070273496		Ba lô Kim Long	Kim Long背包	Cái	個								
118	2006070274936		Ba lô The North Face	The North Face背包	Cái	個								
KHUNG HÌNH 相框														
119	2006070259216		Ảnh Bác Hồ (30x40)cm	越南主席胡志明照片(30x40)cm	Cái	個								
120	2006070223613		Khung hình (20 x 30)cm bông vàng	木相框(20 x 30)cm	Cái	個								
121	2006070056785		Khung hình (20 x 30)cm dán nâu	相框(20 x 30)cm棕色糊	Cái	個								
122	2006070220650		Khung hình (20 x 30)cm trơn 3P đen	黑色相框 (20 x 30)cm	Cái	個								
123	2006070249798		Khung hình (20x30)cm (hàng đặt)	(20x30)cm相框 (定制)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
124	2006070253900		Khung hình (21,3 x 30)cm (lọt lòng)	(21,3 x 30)cm 相框	Cái	個								
125	2006070269604		Khung hình (25 x 35)cm (lọt lòng)	(25 x 35)cm 相框	Cái	個								
126	2006070201376		Khung hình (27 x 36)cm (lọt lòng)	(27 x 36)cm 相框	Cái	個								
127	2006070057003		Khung hình (30 x 40)cm (lọt lòng)	(30 x 40)cm 相框	Cái	個								
128	2006070008081		Khung hình (30 x 40)cm dán nâu	(30 x 40)cm 相框（棕色糊）	Cái	個								
129	2006070184471		Khung hình (30 x 40)cm nhựa (ĐL)	(30 x 40)cm 塑料相框	Cái	個								
130	2006070249811		Khung hình (50x80)cm (hàng đặt)	(50x80)cm 相框（定制）	Cái	個								
131	2006070190205		Khung hình (60 x 42)cm (lọt lòng)	(60 x 42)cm 相框	Cái	個								
132	2006070249804		Khung hình (80x120)cm (hàng đặt)	(80x120)cm 相框（定制）	Cái	個								
133			Khung hình gỗ đứng (40x29.7)cm	(40x29.7)cm豎式木框	Cái	個								
134	2006070125450		Khung hình nhựa (25 x 35)cm	(25 x 35)cm塑料相框	Cái	個								
135	2006070250701		Khung hình nhựa (25x35)cm (ĐL)	(25x35)cm塑料相框	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
136	2006070175820		Khung hình nhựa (30 x 40)cm	(30 x 40)cm塑料相框	Cái	個								
HÀNG TRANG TRÍ - GÓI QUÀ 裝飾產品-禮品包裝														
137	2006070166811		Bao lì xì	紅包	Cái	個								
138	2006070104073		Bao lì xì	紅包	Xấp	疊								
139	2006070263626		Bộ đồ ông già Noel (Nhưng)	天鵝絨面料聖誕節衣服	Bộ	套								
140	2006070281729		Bóng bàn Nitaku (hộp 3 trái)	Nitaku乒乓球（3個/盒）	Hộp	盒								
141	2006070148367		Bóng bay	氣球	Bịch	包								
142	2006070148374		Bong bóng bay	氣球	Cái	個								
143	2006070057140		Giấy gói quà kiếng	禮品包裝紙（輕塗紙）	Tờ	張								
144	2006070029482		Giấy gói quà lớn	禮品包裝紙（大張）	Tờ	張								
145	2006070141719		Giấy gói quà lụa	禮品包裝紙（珠光紙）	Tờ	張								
146	2006070263657		Hộp gói quà	禮品包裝盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
147	2006070056556		Nơ rút 5cm	禮品包蝴蝶結	Cái	個								
148	2006070263619		Nón ông già Noel (nhung viền nỉ)	聖誕老人帽（天鵝絨 面料）	Cái	個								
149	2006070232400		Dây ruy băng vải 1P	1P織帶	Cuộn	卷								
150	2006070220667		Dây ruy băng vải 2P	2P織帶	Cuộn	卷								
151	2006070250480		Dây ruy băng vải 3mm (cuộn = 100 mét)	3mm織帶（1卷=100米 ）	Cuộn	卷								
DỤNG CỤ VĂN PHÒNG KHÁC 其他辦公用品														
152	2006070067521		Bình bóp bụi	吹塵球	Cái	個								
153	2006070260755		Bóp đựng Card visit	裝卡袋	Cái	個								
154	2006070049879		Bóp đựng đĩa CD Ya Die 80 lá	影碟包80頁	Cái	個								
155	2006070228137		Bút kẹp phấn	粉筆夾	Cái	個								
156	2006070017274		Chổi quét máy vi tính	電腦刷	Cây	個								
157	2006070280678		Đất sét Blu Tack 75g	Blu Tack 75g黏土	Vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
158	2006070248791		Giá treo bản vẽ A0 (1 khung + 10 kệ)	A0圖紙架（1框+10夾）	Bộ	部								
159	2006070251289		Giá treo bản vẽ A0 (1 khung + 16 kệ)	A0圖紙架（1框+16夾）	Bộ	部								
160	2006070282474		Giá treo khăn inox 60cm	不銹鋼毛巾架60cm	Bộ	部								
161	2006070194944		Hộp đựng card	名片盒	Cái	個								
162	2006070280050		Hộp đựng Card Kw-trio 4400 (400 card)	Kw-trio 4400名片盒（400張卡）	Cái	個								
163	2006070063875		Hộp đựng card Suremark SQ-9800 (800card)	Suremark SQ-9800名片盒（800張卡）	Cái	個								
164	2006070109979		Hộp đựng card Xukiva 181	Xukiva 181卡盒	Cái	個								
165	2006070258516		Hộp đựng dấu (D22 x R12 x C8)cm	印章盒(D22 x R12 x C8)cm	Cái	個								
166	2006070253450		Hộp đựng ghim kẹp	回形針盒	Hộp	盒								
167	2006070270464		Hộp đựng ghim kẹp Deli DL9881	Deli DL9881回形針盒	Cái	個								
168	2006070040647		Hộp đựng ghim kẹp SDI No 1302	SDI No 1302回形針盒	Hộp	盒								
169	2006070040630		Hộp đựng ghim kẹp SDI No 1303	SDI No 1303回形針盒	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
170	2006070069273		Hộp đựng nút đếm tiền Đào Tiên DT351	DT351Dao Tiên 潤指蠟	Cái	個								
171	2006070260663		Hộp Mica (21,8x31,2) dày 3mm	(21,8x31,2)亞克力盒子 3mm厚	Cái	個								
172	2006070081244		Keo 502 chữ S (con voi)	502膠水	Lọ	罐								
173	2006070273670		Keo 502 Đà điều tròn	502膠水	Lọ	罐								
174	2006070274332		Keo 502 Thuận Phong 109 Dán da	502膠水Thuan Phong 109	Lọ	罐								
175	2006070270334		Keo 502 Thuận Phong THP007 (200g)	502膠水Thuan Phong THP007 (200g)	Lọ	罐								
176	2006070080988		Keo 502 Thuận phong tròn	502膠水Thuan Phong (圓)	Lọ	罐								
177	2006070229721		Keo 502 Thuận Tiến 500ml	502膠水Thuan Phong 500ml	Chai	瓶								
178	2006070273687		Keo 502 TT tròn	502膠水TT (圓)	Lọ	罐								
179	2006070279641		Keo dán Stick Tack SQ6651	Stick Tack SQ6652膠水	Vĩ	片								
180	2006070273991		Keo Loctite 401 (20g)	Loctite 401 (20g)膠水	Chai	瓶								
181	2006070098068		Kim gút (vĩ 40 cây)	大頭針 (40支/片)	vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
182	2006070270693		Kính lúp cầm tay cao cấp 50mm độ phóng đại 35x	高品質手持放大鏡50 mm 放大率35x	cái	個								
183	2006070259407		Kính lúp để bàn 10X đèn Led LT-86D	10X Led燈 LT-86D 桌面放大鏡	cái	個								
184	2006070049015		Kính lúp phi 100	放大鏡100倍	cái	個								
185	2006070283198		Kính lúp phi 110	放大鏡100倍	cái	個								
186	2006070284645		Kính lúp phi 130	放大鏡130倍	Cái	個								
187	2006070232042		Kính lúp phi 90	放大鏡90倍	cái	個								
188	2006070270884		Màu nước Thiên Long WACO-05 (12 màu)	Thiên Long WACO- 05彩色墨水 (12色)	Hộp	盒								
189	2006070279146		Màu nước Thiên Long Waco C06 (8 màu)	Thiên Long Waco-C06 彩色墨水 (8色)	Hộp	盒								
190	2006070251463		Màu vẽ Acrylic 300ml 3D	Acrylic 300ml 3D彩色墨水	Hộp	盒								
191	2006070255539		Màu vẽ Acrylic 300ml 5D	Acrylic 300ml 5D彩色墨水	Hộp	盒								
192	2006070282450		Ống đựng giấy A0/A1/A2 Phi 10cm	A0/A1/A2伸縮畫筒	Cái	個								
193	2006070282443		Ống đựng giấy A0/A1/A2 Phi 8 cm	A0/A1/A2 伸縮畫筒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未含 稅）	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
194	2006070254518		Sáp nặn hình Win CR-07	Win CR-07造型黏土	Hộp	盒								
195	2006070178180		Sáp nặn hình Win D-06 (6 màu)	Win D-06 造型黏土（6色）	Hộp	盒								
196	2006070237009		Vòng khoen Album phi 5-5,5cm	書環卡圈	Cái	個								

DỤNG CỤ VĂN PHÒNG

辦公用品

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	MÁY TÍNH CẦM TAY 計算機													
1	2006070224627		Máy tính Canon AS-220	Canon AS-221計算機	Cái	個								
2	2006070192759		Máy tính Canon LS-120Hi III	Canon LS-120Hi III計算機	Cái	個								
3	2006070278293		Máy tính Canon LS-123	Canon LS-124計算機	Cái	個								
4	2006070256444		Máy tính Canon LS-123T	Canon LS-123T計算機	Cái	個								
5	2006070278309		Máy tính Casio AX-120B	Casio AX-120B計算機	Cái	個								
6	2006070204452		Máy tính Casio AX-120S	Casio AX-120S計算機	Cái	個								
7	2006070278354		Máy tính Casio AX-12B (CH)	Casio AX-12B (CH)計算機	Cái	個								
8	2006070278347		Máy tính Casio AX-12S (CH)	Casio AX-12S (CH)計算機	Cái	個								
9	2006070202397		Máy tính Casio DF- 120BM (CH)	Casio DF-120BM (CH)計算機	Cái	個								
10	2006070278316		Máy tính Casio DF- 120FM (CH)	Casio DF-120FM (CH)計算機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
11	2006070177169		Máy tính Casio DF-120TV	Casio DF-120TV計算機	Cái	個								
12	2006070282825		Máy tính Casio DH-14K	Casio DH-14K計算機	Cái	個								
13	2006070270846		Máy tính Casio DH-16BK	Casio DH-16BK計算機	Cái	個								
14	2006070280708		Máy tính Casio DJ 240D	Casio DJ 240D計算機	Cái	個								
15	2006070176681		Máy tính Casio DJ-120D (CH)	Casio DJ-120D (CH)計算機	Cái	個								
16	2006070232967		Máy tính Casio DJ-220D Plus	Casio DJ-220D Plus計算機	Cái	個								
17	2006070248586		Máy tính Casio DM 1400B	Casio DM 1400B計算機	Cái	個								
18	2006070279061		Máy tính Casio DM1200FM	Casio DM1200FM計算機	Cái	個								
19	2006070134698		Máy tính Casio DS-3018	Casio DS-3018計算機	Cái	個								
20	2006070204414		Máy tính Casio DS-480	Casio DS-480計算機	Cái	個								
21	2006070278323		Máy tính Casio DS-5800	Casio DS-5800計算機	Cái	個								
22	2006070008302		Máy tính Casio DS-8818	Casio DS-8818計算機	Cái	個								
23	2006070228434		Máy tính Casio DS-98V	Casio DS-98V計算機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
24	2006070242768		Máy tính Casio DX 120B (CH)	Casio DX 120B (CH)計算機	Cái	個								
25	2006070250275		Máy tính Casio DX-12B (CH)	Casio DX-12B (CH)計算機	Cái	個								
26	2006070278330		Máy tính Casio DZ-12B (CH)	Casio DZ-12B (CH)計算機	Cái	個								
27	2006070141368		Máy tính Casio DZ-12S (CH)	Casio DZ-12S (CH)計算機	Cái	個								
28	2006070086362		Máy tính Casio FX-500MS	Casio FX-500MS計算機	Cái	個								
29	2006070008326		Máy tính Casio FX-500MS CH	Casio FX-500MS CH計算機	Cái	個								
30	2006070262964		Máy tính Casio FX-570ES	Casio FX-570ES計算機	Cái	個								
31	2006070119145		Máy tính Casio FX-570ES Plus CH	Casio FX-570ES Plus CH計算機	Cái	個								
32	2006070008319		Máy tính Casio FX-570MS CH	Casio FX-570MS CH計算機	Cái	個								
33	2006070252545		Máy tính Casio FX-570VN Plus	Casio FX-570VN Plus計算機	Cái	個								
34	2006070186383		Máy tính Casio FX-570VN Plus CH	Casio FX-570VN Plus CH計算機	Cái	個								
35	2006070267365		Máy tính Casio FX-580VN/VNX CH	Casio FX-580VN/VNX CH計算機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
36	2006070225006		Máy tính Casio GX-12B CH	Casio GX-12B CH計算機	Cái	個								
37	2006070278361		Máy tính Casio GX-14B (CH)	Casio GX-14B (CH)計算機	Cái	個								
38	2006070165654		Máy tính Casio GX-14S (CH)	Casio GX-14S (CH)計算機	Cái	個								
39	2006070008166		Máy tính Casio HL-122TV-W-X CH	Casio HL-122TV-W-X CH計算機	Cái	個								
40	2006070192865		Máy tính Casio JF-120BM (CH)	Casio JF-120BM (CH)計算機	Cái	個								
41	2006070278385		Máy tính Casio JF-120FM (CH)	Casio JF-120FM (CH)計算機	Cái	個								
42	2006070278378		Máy tính Casio JF-120MS (CH)	Casio JF-120MS (CH)計算機	Cái	個								
43	2006070008364		Máy tính Casio JS-120L	Casio JS-120L計算機	Cái	個								
44	2006070278392		Máy tính Casio JS-20B CH	Casio JS-20B CH計算機	Cái	個								
45	2006070008388		Máy tính Casio JS-20LA	Casio JS-20LA計算機	Cái	個								
46	2006070278408		Máy tính Casio JS-20TS CH	Casio JS-20TS CH計算機	Cái	個								
47	2006070008401		Máy tính Casio JS-20TV	Casio JS-20TV計算機	Cái	個								
48	2006070008395		Máy tính Casio JS-20TV CH	Casio JS-20TV CH計算機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
49	2006070278422		Máy tính Casio JS-40B-w CH	Casio JS-40B-w CH計算機	Cái	個								
50	2006070278415		Máy tính Casio JS-40TS- w CH	Casio JS-40TS-w CH計算機	Cái	個								
51	2006070050516		Máy tính Casio JS- 40V(TS)	Casio JS-40V(TS)計算機	Cái	個								
52	2006070008418		Máy tính Casio JS-40V-w CH	Casio JS-40V-w CH計算機	Cái	個								
53	2006070283969		Máy tính Casio JW- 120MS	Casio JW-120MS計算機	Cái	個								
54	2006070253856		Máy tính Casio JW- 200TW	Casio JW-200TW計算機	Cái	個								
55	2006070055290		Máy tính Casio LC- 403TV-w-x CH	Casio LC-403TV-w-x CH計算機	Cái	個								
56	2006070079319		Máy tính Casio M28	Casio M29計算機	Cái	個								
57	2006070167948		Máy tính Casio MJ-120D (CH)	Casio MJ-120D (CH)計算機	Cái	個								
58	2006070126907		Máy tính Casio MJ- 120TW	Casio MJ-120TW計算機	Cái	個								
59	2006070259803		Máy tính Casio MJ-220D	Casio MJ-220D計算機	Cái	個								
60	2006070244014		Máy tính Casio MS-20NC	Casio MS-20NC計算機	Cái	個								
61	2006070271522		Máy tính Casio MS-20UC	Casio MS-20UC計算機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
62	2006070278446		Máy tính Casio MX-120B	Casio MX-120B計算機	Cái	個								
63	2006070278453		Máy tính Casio MX-120D	Casio MX-120D計算機	Cái	個								
64	2006070134506		Máy tính Casio MX-120S	Casio MX-120S計算機	Cái	個								
65	2006070210170		Máy tính Casio MX-120V	Casio MX-120V計算機	Cái	個								
66	2006070278460		Máy tính Casio MX-12B	Casio MX-12B計算機	Cái	個								
67	2006070189735		Máy tính Casio MZ-12B	Casio MZ-12B計算機	Cái	個								
68	2006070238303		Máy tính Flexio CAL-04S	Flexio CAL-04S計算機	Cái	個								
69	2006070238310		Máy tính Flexio CAL-05P	Flexio CAL-05P計算機	Cái	個								
70	2006070278217		Máy tính No.837 (12 số) TQ	No.837 (12 位數字) TQ計算機	Cái	個								
71	2006070278224		Máy tính No.839 (12 số) TQ	No.839 (12 位數字) TQ計算機	Cái	個								
72	2006070272208		Máy tính SP-833	SP-834計算機	Cái	個								
73	2006070065381		Máy tính TRULY 837 (12 số)	TRULY 837 (12 個數字)計算機	Cái	個								
74	2006070180749		Máy tính Vinacal 570ES Plus II	Vinacal 570ES Plus II計算機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
PIN CÁC LOẠI - SẠC PIN 各種電池-電池充電器														
75	2006070270761		Máy sạc pin Panasonic AA (kèm 4 viên pin)	Panasonic AA電池充電器 (包括4個 電池)	Cái	個								
76	2006070271898		Pin AAA GP 24A-L5i (Vi = 5 viên)	AAA GP 24A-L5i 電池 (1片=5塊)	Vĩ	片								
77	2006070194166		Pin Camelion A27 (vĩ 5 cục)	Camelion A27電池(5 塊/片)	Cục	塊								
78	2006070267631		Pin Camelion Plus Akaline 12V-A23 (Vi 5 cục)	Camelion Plus Akaline 12V-A23電池 (5塊/片)	Cục	塊								
79	2006070217810		Pin Canon NB-8L	Canon NB-8L電池	Cục	塊								
80	2006070009477		Pin đại Con Ó (Thùng 240 cục)	Con O 大電池 (240塊/桶)	Cục	塊								
81	2006070262452		Pin đại Duracell LR20 (MN1300)	Duracell LR20 (MN1300)大電池	Cục	塊								
82	2006070009491		Pin đại Energizer (E95BP2) CH	Energizer (E95BP2) CH大電池	Cục	塊								
83	2006070009514		Pin đại Maxell (Thùng 240 cục)	Maxell 大電池 (240塊/桶)	Cục	塊								
84	2006070009521		Pin đại Panasonic (R20UT/2S)	Panasonic (R20UT/2S) 大電池	Cục	塊								
85	2006070224030		Pin Energizer 4A	Energizer 4A電池	Vĩ	片								
86	2006070089189		Pin Energizer A27 12V	Energizer A27 12V電池	Cục	塊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
87	2006070281279		Pin Fuji CR 2/3 8.L	Fuji CR 2/3 8.L電池	Cục	塊								
88	2006070256826		Pin Kenwood TK3307-02 (7.4V/2000mah)	Kenwood TK3307-02 (7.4V/2000mah)電池	Cục	塊								
89	2006070256840		Pin Kenwood TK3320 (LB75L)	Kenwood TK3320 (LB75L)電池	Cục	塊								
90	2006070261615		Pin Laptop Lenovo G460	Lenovo G461筆記本電池	Cục	塊								
91	2006070283631		Pin Laptop Lenovo T420/ T410	Lenovo T420/ T411筆記本電池	Cục	塊								
92	2006070264722		Pin Laptop Lenovo T430	Lenovo T431筆記本電池	Cục	塊								
93	2006070251326		Pin Laptop Sony VGP- BPS35A	Sony VGP- BPS35A筆記本電池	Cục	塊								
94	2006070250688		Pin LedLenser 18650 2200mah (7704)	LedLenser 18650 2200mah (7704)電池	Cục	塊								
95	2006070157949		Pin lùn Camelion A23 (vĩ 5 cục)	Camelion A23 小電池 (5塊/片)	Cục	塊								
96	2006070277418		Pin lùn Camelion Alkaline 23A 12V	Camelion Alkaline 23A 12V小電池	Cục	塊								
97	2006070198911		Pin lùn GP ALKALINE 23A 12V	GP ALKALINE 23A 12V小電池	Cục	塊								
98	2006070094893		Pin lùn GP ALKALINE 27A 12V	GP ALKALINE 27A 12V小電池	Cục	塊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
99	2006070258172		Pin Maxell CR2430 3V	Maxell CR2430 3V電池	Cục	塊								
100	2006070213126		Pin Mitsubishi ER17330V 3.6V 1700mah	Mitsubishi ER17330V 3.6V 1700mah電池	Vi	片								
101	2006070198546		Pin Motorola NNTN 4851A (GP3188/3688)	Motorola NNTN 4851A (GP3188/3688)電池	Cục	塊								
102	2006070009378		Pin nút AG10 (LR1130)	AG10 (LR1130)鈕扣電池	Cục	塊								
103	2006070009385		Pin nút AG13 (357A)	AG13 (357A)鈕扣電池	Cục	塊								
104	2006070102550		Pin nút ALKALINE AG3 (392A) (vĩ = 10cục)	ALKALINE AG3 (392A)鈕扣電池 (10塊/片)	Cục	塊								
105	2006070277449		Pin nút Camelion CR2025 3V	Camelion CR2025 3V鈕扣電池	Cục	塊								
106	2006070057287		Pin nút Camelion CR2032 (3V)	Camelion CR2032 (3V)鈕扣電池	Cục	塊								
107	2006070277432		Pin nút GoLi CR2032 3V	GoLi CR2032 3V鈕扣電池	Cục	塊								
108	2006070069075		Pin nút Maxell AG13 LR44 (vĩ = 10 cục)	Maxell AG13 LR44 鈕扣電池 (10塊/片)	Cục	塊								
109	2006070173352		Pin nút Maxell AG3 LR41/192 (vĩ = 10 cục)	Maxell AG3 LR41/192 (10塊/片)	Cục	塊								
110	2006070259124		Pin nút Maxell CR1632 3V	Maxell CR1632 3V鈕扣電池	Cục	塊								
111	2006070217711		Pin nút Maxell CR2025 3V	Maxell CR2025 3V鈕扣電池	Cục	塊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
112	2006070050721		Pin nút Maxell CR2032 3V	Maxell CR2032 3V鈕扣電池	Cục	塊								
113	2006070233988		Pin nút Maxell CR2450 3V	Maxell CR2450 3V鈕扣電池	Cục	塊								
114	2006070092943		Pin nút Maxell LR1130	Maxell LR1131鈕扣電池	Cục	塊								
115	2006070260625		Pin nút Maxell SR626SW (377)	Maxell SR626SW (377)鈕扣電池	Cục	塊								
116	2006070249194		Pin nút Panasonic CR1616 3V	Panasonic CR1616 3V鈕扣電池	Cục	塊								
117	2006070189308		Pin nút Panasonic CR2032 3V	Panasonic CR2032 3V鈕扣電池	Cục	塊								
118	2006070252088		Pin nút Panasonic CR2450 3V	Panasonic CR2450 3V鈕扣電池	Cục	塊								
119	2006070271324		Pin nút sạc Lithium Maxell ML2032 (3V)	Lithium Maxell ML2032(3V)鈕扣電池	Cục	塊								
120	2006070237375		Pin nút Sony CR2032 3V	Sony CR2032 3V鈕扣電池	Cục	塊								
121	2006070247381		Pin nút Toshiba CR2032 3V	Toshiba CR2032 3V鈕扣電池	Cục	塊								
122	2006070277456		Pin nút Vinnic CR1220	Vinnic CR1221鈕扣電池	Cục	塊								
123	2006070142143		Pin nút Xinli CR1220	Xinli CR1221鈕扣電池	Cục	塊								
124	2006070281286		Pin Panasonic BR-AGCF2W	Panasonic BR-AGCF2W電池	Vi	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
125	2006070270365		Pin Panasonic CR123A 3V	Panasonic CR123A 3V電池	Cục	塊								
126	2006070195569		Pin sạc Camelion 9V 200mAh	Camelion 9V 200mAh電池	Cục	塊								
127	2006070174267		Pin sạc Camelion AA 2700mah	Camelion AA 2700mah電池	Vi	片								
128	2006070182064		Pin sạc Camelion AAA 1100mah	Camelion AAA 1100mah電池	Vi	片								
129	2006070213959		Pin sạc Camelion AAA 900mah	Camelion AAA 900mah電池	Vi	片								
130	2006070246254		Pin sạc Dect (dùng cho điện thoại mẹ bóng con)	Dect電池 (用於子母機)	Cặp	雙								
131	2006070244656		Pin sạc Energizer 9V (CH)	Energizer 9V (CH)電池	Vĩ	片								
132	2006070080360		Pin sạc Energizer AA 1300mAh	Energizer AA 1300mAh電池	Vĩ	片								
133	2006070277579		Pin sạc Energizer AA 2000mAh	Energizer AA 2000mAh電池	Vĩ	片								
134	2006070009552		Pin sạc Energizer AA 2450mah (CH) (vi = 2 cục)	Energizer AA 2450mah (CH) 電池 (2塊/片)	Vi	片								
135	2006070277500		Pin sạc Energizer AA 2500mah (CH) (vi=2 cục)	Energizer AA 2500mah (CH)電池 (2塊/片)	Vi	片								
136	2006070009576		Pin sạc Energizer AAA 700mAh (CH)	Energizer AAA 700mAh (CH)電池	Vi	片								
137	2006070277555		Pin sạc Energizer AAA 900mAh (CH)	Energizer AAA 900mAh (CH)電池	Vi	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
138	2006070255645		Pin sạc Enerpro AAA 800mah (Vi = 2 viên)	Enerpro AAA 800mah 電池 (2塊/片)	Vi	片								
139	2006070253443		Pin sạc Enerpro R6 AA 2100mah	Enerpro R6 AA 2100mah電池	Vi	片								
140	2006070219722		Pin sạc Panasonic Eneloop Lite AAA BK- 4LCCE/ 2BT min 550Mah (Vi 2 cục)	Panasonic Eneloop Lite AAA BK-4LCCE/ 2BT min 550Mah 電池 (2塊/片)	Vi	片								
141	2006070259537		Pin sạc Panasonic Eneloop AA 2000Mah (vi 2 cục) (3MCCE)	Panasonic Eneloop AA 2000Mah電池 (2塊/片) (3MCCE)	Vi	片								
142	2006070277395		Pin sạc Panasonic Eneloop AAA 600Mah (vi 2 cục)	Panasonic Eneloop AAA 600Mah電池 (2塊/片)	Vi	片								
143	2006070246346		Pin sạc panasonic EneloopAAA 800 Mah (vi 2 cục)(4MCCE)	panasonic EneloopAAA 800 Mah電池 (2塊/片) (4MC CE)	Vi	片								
144	2006070271102		Pin sạc Panasonic Eneloop Lite AAA 600Mah(Vi 2 cục)	Panasonic Eneloop Lite AAA 600Mah電池 (2塊/片)	Vi	片								
145	2006070284324		Pin sạc Panasonic Eneloop Pro 2550mah BK- 3HCCE/4BT	Panasonic Eneloop Pro 2550mah BK- 3HCCE/4BT電池	Cục	塊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
146	2006070247398		Pin sạc Ultrafire 18650 5800mah 3.7V	Ultrafire 18650 5800mah 3.7V電池	Cục	塊								
147	2006070206203		Pin Sony NP-BD1	Sony NP-BD2電池	Cục	塊								
148	2006070283990		Pin Sony NP-BG1	Sony NP-BG2電池	Cục	塊								
149	2006070167771		Pin tiểu Camelion AA	Camelion AA 5號電池	Cục	塊								
150	2006070241204		Pin tiểu Camelion AAA	Camelion AAA 7號電池	Cục	塊								
151	2006070068283		Pin tiểu Con Ó AA (Thùng 480 cục)	Con O AA 5號電池 (480塊/桶)	Cục	塊								
152	2006070009255		Pin tiểu Con Ó AAA	Con O AAA 7號電池	Cục	塊								
153	2006070268850		Pin tiểu Dianwei AA	Dianwei AA 5號電池	Cục	塊								
154	2006070065039		Pin tiểu Duracell AA (vĩ 2 cục)	Duracell AA 5號電池 (2塊/片)	Vĩ	片								
155	2006070137477		Pin tiểu Duracell AAA (Vĩ 2 cục)	Duracell AAA 7號電池 (2塊/片)	Vĩ	片								
156	2006070048438		Pin tiểu Energizer AA	Energizer AA 5號電池	Cục	塊								
157	2006070056372		Pin tiểu Energizer AA CH	Energizer AA CH 5號電池	Cục	塊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
158	2006070059434		Pin tiểu Energizer AAA	Energizer AAA 7號電池	Cục	塊								
159	2006070056389		Pin tiểu Energizer AAA CH	Energizer AAA CH 7號電池	Cục	塊								
160	2006070264692		Pin tiểu Eveready AA	Eveready AA 5號電池	Cục	塊								
161	2006070104165		Pin tiểu Eveready AAA	Eveready AAA 7號電池	Cục	塊								
162	2006070261868		Pin tiểu Fujitsu AAA LR3 F4 (1 vĩ = 2 viên)	Fujitsu AAA LR3 F4 7號電池 (2塊/片)	Vĩ	片								
163	2006070009286		Pin tiểu Maxell AA	Maxell AA 5號電池	Cục	塊								
164	2006070009347		Pin tiểu Maxell AAA	Maxell AAA 7號電池	Cục	塊								
165	2006070276800		Pin tiểu Maxell Alkaline AA LR03	Maxell Alkaline AA LR03 5號電池	vĩ	片								
166	2006070009293		Pin tiểu Panasonic AA	Panasonic AA 5號電池	Cục	塊								
167	2006070265552		Pin tiểu Panasonic AA (Vĩ = 12 viên)	Panasonic AA 5號電池 (12塊/片)	Vĩ	片								
168	2006070074062		Pin tiểu Panasonic AA ALKALINE LR6T/2B	Panasonic AA ALKALINE LR6T/2B 5號電池	Vĩ	片								
169	2006070009354		Pin tiểu Panasonic AAA	Panasonic AAA 7號電池	Cục	塊								
170	2006070085686		Pin tiểu Panasonic AAA ALKALINE LR03T/2B	Panasonic AAA ALKALINE LR03T/2B 7號電池	vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
171	2006070279696		Pin tiểu Panasonic Evolta AA Premium Alkaline	Panasonic Evolta AA Premium Alkaline5號電池	Vi	片								
172	2006070279689		Pin tiểu Panasonic Evolta AAA Premium Alkaline	Panasonic Evolta AAA Premium Alkaline7號電池	Vi	片								
173	2006070009309		Pin tiểu Toshiba AA	Toshiba AA5號電池	Cục	塊								
174	2006070262520		Pin tiểu Toshiba AA ALKALINE	Toshiba AA ALKALINE5號電池	Cục	塊								
175	2006070009361		Pin tiểu Toshiba AAA	Toshiba AAA7號電池	Cục	塊								
176	2006070265569		Pin tiểu Toshiba AAA ALKALINE	Toshiba AAA ALKALINE7號電池	Cục	塊								
177	2006070277425		Pin Toshiba ER17330V 3.6V 1700mah	Toshiba ER17330V 3.6V 1700mah電池	Vi	片								
178	2006070009668		Pin trung Energizer (E93BP2) CH	Energizer (E93BP2) CH 2號電池	Cục	塊								
179	2006070009682		Pin trung Maxell	Maxell 2號電池	Cục	塊								
180	2006070009699		Pin trung Panasonic R14UT/2S	Panasonic R14UT/2S 2號電池	Cục	塊								
181	2006070266726		Pin trung Toshiba	Toshiba 2號電池	Cục	塊								
182	2006070236989		Pin UltraFire BRC 18650 4200mAh 3,7V Li-ion	UltraFire BRC 18650 4200mAh 3,7V Li-ion電池	Cục	塊								
183	2006070277463		Pin Ultrafire BRC 18650 6800mah 3.7V Li-ion	Ultrafire BRC 18650 6800mah 3.7V Li-ion電池	Cục	塊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
184	2006070277531		Pin UltraFire BRC 18650 8800mah 4,2 Li-ion	UltraFire BRC 18650 8800mah 4,2 Li-ion電池	Cục	塊								
185	2006070255300		Pin UltraFire TR14500 3.7V 1200mAh	UltraFire TR14500 3.7V 1200mAh電池	Cục	塊								
186	2006070161106		Pin vuông Camelion 9V	Camelion 9V 9號電池	Cục	塊								
187	2006070218107		Pin vuông Duracell 9V	Duracell 9V 9號電池	Vĩ	片								
188	2006070009217		Pin vuông Energizer 9V CH	Energizer 9V CH 9號電池	Cục	塊								
189	2006070266627		Pin vuông Fujitsu 9V	Fujitsu 9V 9號電池	Cục	塊								
190	2006070277609		Pin vuông Golite 9V	Golite 9V 9號電池	Cục	塊								
191	2006070153033		Pin vuông Maxell 9V	Maxell 9V 9號電池	Cục	塊								
192	2006070009248		Pin vuông Panasonic 9V	Panasonic 9V 9號電池	Cục	塊								
193	2006070277593		Pin vuông Sealpower 9V	Sealpower 9V 9號電池	Cục	塊								
194	2006070060096		Pin vuông Toshiba 9V	Toshiba 9V 9號電池	Cục	塊								
195	2006070232134		Pin Wasing 18650 2300mah (màu tím)	Wasing 18650 2300mah電池 (紫色)	Cục	塊								
196	2006070281439		Sạc điện thoại (2 in 1) Iphone 5	(2 in 1) Iphone 5充電線	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
197	2006070249200		Máy sạc pin Camelion 2A, 3A	Camelion 2A, 3A充電器	Cái	個								
198	2006070253931		Máy sạc pin Camelion 9V	Camelion 9V充電器	Cái	個								
199	2006070174274		Máy sạc pin Camelion BC-0904SM 2A, 3A, 9V	Camelion BC-0904SM 2A, 3A, 9V充電器	Cái	個								
200	2006070259971		Máy sạc pin Energizer 2A	Energizer 2A	Cái	個								
201	2006070261295		Máy sạc pin Energizer CHVC4	Energizer CHVC4充電器	Cái	個								
202	2006070272192		Máy sạc pin Li-ion SH-811B	Li-ion SH-811B充電器	Cái	個								
203	2006070268553		Máy sạc pin Nitecore Digi 4	Nitecore Digi 4充電器	Cái	個								
204	2006070223620		Máy sạc pin UltraFire 18650	UltraFire 18650充電器	Cái	個								
205	2006070230178		Pin đại Duracell LR20 (MN1300)	Duracell LR20 (MN1300) 1號電池	Vĩ	片								
206	2006070285383		Pin dự phòng + logo Energizer UE10046 10000mah	Energizer UE10046 10000mah移動電源+LOGO	Cục	塊								
207	2006070284140		Pin dự phòng Energizer UE10046 10000mah	Energizer UE10046 10000mah移動電源	Cục	塊								
208	2006070146912		Pin lùn Energizer A23 (12V)	Energizer A23 (12V)鈕扣電池	Cục	塊								
209	2006070278569		Pin Mitsubishi Q6BAT/CR173335SE-R	Mitsubishi Q6BAT/CR173335SE-R電池	Vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
210	2006070285680		Pin nút Panasonic CR2016 3V	Panasonic CR2016 3V鈕扣電池	Cục	塊								
211	2006070259568		Pin sạc AA Energizer 2300mah (vi 2 cục) CH	AA Energizer 2300mah CH 5號電池 (2塊/片)	Cục	片								
212	2006070284225		Pin sạc AAA Energizer 800mah (vi 2 cục) CH	AAA Energizer 800mah CH 7號電池 (2塊/片)	Cục	片								
213	2006070276237		Pin sạc Gens AAA 800mah 3.6V	Gens AAA 800mah 3.6V 7號電池 (2塊/片)	Cục	片								
214	2006070220490		Pin bộ đàm Icom BP 265 (7.4V - 2000mah)	Icom BP 265 (7.4V - 2000mah)對講機電池	Cái	個								
215	2006070259414		Pin cho Laptop Dell 5537/3521/3542	Laptop Dell 5537/3521/3543筆記本電池	Cục	塊								
216	2006070258974		Pin cho Laptop Dell 5547	Laptop Dell 5548筆記本電池	Cục	塊								
217	2006070257229		Pin cho máy Laptop Dell E6430 (60Wh)	Laptop Dell E6430 (60Wh)筆記本電池	Cục	塊								
218	2006070280494		Sạc pin dùng cho Laptop Dell E6420	Laptop Dell E6421充電器	Cái	個								
219	2006070256574		Pin dự phòng Xiaomi 10000mah New 2018	Xiaomi 10000mah New 2018 無線充電器	Bộ	套								
220	2006070257472		Pin laptop HP 10.8V- 5200mah	laptop HP 10.8V- 5200mah筆記本電池	Cục	塊								
221	2006070278576		Pin sạc Energizer C NH35- BP2 (CH)	Energizer C NH35-BP2 (CH)電池	Vi	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
222	2006070284157		Pin sạc Korea 4.2V 2600mah	Korea 4.2V 2600mah電池	Cái	個								
223	2006070259353		Pin CBI 245A (Rish Flex 9024A)	CBI 245A (Rish Flex 9024A)電池	Cái	個								
	THƯỚC KẼ - COMPA - THƯỚC CUỘN 尺-圓規-捲尺													
224	2006070285598		Compa Gstar 116	Gstar 117圓規	Bộ	套								
225	2006070229035		Compa Hồng Hà 3215	Hong Ha 3216圓規	Cái	個								
226	2006070267471		Compa nhôm 30-40cm	30-40cm圓規 (鋁)	Cái	個								
227	2006070251036		Eke 20cm	20cm三角尺	Cái	個								
228	2006070240238		Thước căn vuông Asaki 2645 50cm	Asaki 2645 50cm方尺	Cái	個								
229	2006070208405		Thước cuộn sắt 2mét KDS (Nhật)	日本2米KDS 鐵捲尺	Cái	個								
230	2006070151749		Thước cuộn sắt 3 mét	3米鐵捲尺	Cái	個								
231	2006070233346		Thước cuộn sắt Century 3 mét	Century 3米鐵捲尺	cái	個								
232	2006070280012		Thước cuộn sắt Fujiya FLM-2255 5,5 mét	Fujiya FLM-2255 5,5米鐵捲尺	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
233	2006070262704		Thước cuộn sắt Gstar G-1076XE 10mét	Gstar G-1076XE 10米鐵捲尺	Cái	個								
234	2006070274295		Thước cuộn sắt Gstar G-756 7,5m	Gstar G-756 7,5米鐵捲尺	Cái	個								
235	2006070087932		Thước cuộn sắt Gstar G-7H76/ Junxo 7HX67 7.5mét	Gstar G-7H76/ Junxo 7HX67 7,5米鐵捲尺	Cái	個								
236	2006070078664		Thước cuộn sắt Gstar/ Junxo 3mét G-376/ 67	Gstar/ Junxo 3米 G-376/ 67 鐵捲尺	Cái	個								
237	2006070067262		Thước cuộn sắt Gstar/ Junxo 5mét G-576E/ 67	Gstar/ Junxo 5米 G-576E/ 67 鐵捲尺	Cái	個								
238	2006070261325		Thước cuộn sắt Komelon 5mét	Komelon 5米鐵捲尺	cái	個								
239	2006070237672		Thước cuộn sắt tajima 3mét	tajima 3米鐵捲尺	Cái	個								
240	2006070266108		Thước cuộn sắt Top Promart 5.5mét	Top Promart 5.5米鐵捲尺	Cái	個								
241	2006070270860		Thước cuộn Stanley 30-656 8mét	Stanley 30-656 8米鐵捲尺	Cái	個								
242	2006070179590		Thước cuộn Stanley 5mét	Stanley 5米鐵捲尺	Cái	個								
243	2006070257656		Thước cuộn Total TMT 710506 (50 mét)	Total TMT 710506 (5米)捲尺	Cái	個								
244	2006070264494		Thước cuộn Vogel 3mét (141403)	Vogel 3米 (141403)捲尺	Cái	個								
245	2006070035971		Thước dây bản 1,2cm x 1,5mét (may đồ)	1,2cm x 1,5m皮尺 (服裝縫紉量衣軟尺)	Sợi	條								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
246	2006070274301		Thước dây bản 1,5cm x 1,5mét may đồ	1,5cm x 1,5m皮尺 (服裝縫紉量衣軟尺)	Sợi	條								
247	2006070193329		Thước dây bản 2cm may đồ	2cm皮尺 (服裝縫紉量衣軟尺)	Sợi	條								
248	2006070010947		Thước dẹt Win 15cm	Win 15cm軟尺	Cây	支								
249	2006070010954		Thước dẹt Win 20cm	Win 20cm軟尺	Cây	支								
250	2006070010961		Thước dẹt Win 30cm	Win 30cm軟尺	Cây	支								
251	2006070198010		Thước dẹt Win 50cm	Win 50cm軟尺	Cây	支								
252	2006070011128		Thước đo độ Win No4	Win No4量角尺	Bộ	套								
253	2006070262117		Thước Eke cơ khí inox AK2582 (15x30)cm	AK2582 (15x30)cm不銹鋼手兵器三角尺	Cái	個								
254	2006070268997		Thước Etape 16	16電子學測量尺	Cái	個								
255	2006070118704		Thước Inox 15cm	15cm不銹鋼尺	Cây	支								
256	2006070100983		Thước Inox 1mét	1m不銹鋼尺	Cây	支								
257	2006070249897		Thước inox 20cm	20cm不銹鋼尺	Cây	支								
258	2006070070125		Thước Inox 30cm	30cm不銹鋼尺	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
259	2006070191882		Thước inox 50cm	50cm不銹鋼尺	Cây	支								
260	2006070182828		Thước Inox 60cm	60cm不銹鋼尺	Cây	支								
261	2006070248678		Thước inox Shinwa 30cm	Shinwa 30cm不銹鋼尺	Cái	個								
262	2006070248685		Thước inox Shinwa 60cm	Shinwa 60cm不銹鋼尺	Cái	個								
263	2006070253313		Thước kẻ Gstar 20cm	Gstar 20cm直尺	Cây	支								
264	2006070267716		Thước kẻ hình 20cm	20cm直尺	Cây	支								
265	2006070028836		Thước kẻ Kewen 50cm	Kewen 50cm直尺	Cây	支								
266	2006070010626		Thước kẻ Kim Nguyên 30cm	Kim Nguyen 30cm直尺	Cây	支								
267	2006070010688		Thước kẻ Kim Nguyên 50cm	Kim Nguyên 50cm直尺	Cây	支								
268	2006070010701		Thước kẻ Quyky 50cm	Quyky 50cm直尺	Cây	支								
269	2006070010596		Thước kẻ Quyky/ Gstar 20cm	Quyky/ Gstar 20cm直尺	Cây	支								
270	2006070010640		Thước kẻ Quyky/ Gstar 30cm	Quyky/ Gstar 30cm直尺	Cây	支								
271	2006070241976		Thước kẻ Thiên Long 20cm SR02	Thien Long 20cm SR03直尺	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
272	2006070131987		Thước kẻ Thiên Long SR03 30cm	Thien Long SR03 30cm直尺	Cây	支								
273	2006070269383		Thước kẹp điện tử Fiber Etopoo	Fiber Etopoo 細桿電子數顯深度卡尺	Cái	個								
274	2006070233452		Thước kẹp điện tử MITUTOYO 0-200mm (8'')/0.01mm	MITUTOYO 0-200mm (8'')/0.01mm細桿電子數顯深度卡尺	Cái	個								
275	2006070248609		Thước kẹp điện tử MITUTOYO 0-450mm	MITUTOYO 0-450mm細桿電子數顯深度卡尺	Cái	個								
276	2006070280029		Thước lá inox Kaidan SV-300KD 30cm	Kaidan SV-300KD 30cm不銹鋼尺	cái	個								
277	2006070271034		Thước lá Inox Niigata ST-1000 1mét	Niigata ST-1000 1m不銹鋼尺	cái	個								
278	2006070248661		Thước Shinwa inox 15cm	Shinwa 15cm不銹鋼尺	Cái	個								
279	2006070143010		Thước vải Century 30mét	Century 30m捲尺	cái	個								
PHẦN - LAU BẢNG 粉筆-黑板擦														
280	2006070284195		Mút bong bóng ni lông 1,4x100 mét trắng	1,4x100 m白色氣泡袋	cuộn	卷								
281	2006070008913		Mút lau bảng	海綿黑板擦	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
282	2006070197204		Mút lau bảng Bến Nghé	Ben Nghe 海綿黑板擦	Cái	個								
283	2006070185683		Mút lau bảng có từ tính Toppoint E307	Toppoint E308磁性海綿黑板擦	Cái	個								
284	2006070181586		Mút lau bảng Deli 7810	Deli 7810 海綿黑板擦	Cái	個								
285	2006070225976		Mút lau bảng Deli 7837	Deli 7837 海綿黑板擦	Cái	個								
286	2006070008951		Mút lau bảng M&T lớn	M&T 海綿黑板擦 (大)	Cái	個								
287	2006070205305		Mút lau bảng Thiên Long/Flexoffice WBE-01	Thien Long/Flexoffice WBE-02 海綿黑板擦	Cái	個								
288	2006070109986		Mút lau bảng Xukiva 173	Xukiva 174 海綿黑板擦	Cái	個								
289	2006070103694		Nước lau bảng Zippie 250ml	Zippie 250ml 黑板清洗液	Chai	瓶								
290	2006070267976		Phấn bay con thỏ	rabbitchalk 氣化性畫粉	Hộp	盒								
291	2006070070194		Phấn HÐ 100V không bụi màu	無塵彩色粉筆100支	Hộp	盒								
292	2006070208368		Phấn HÐ 100V không bụi màu hồng	無塵粉筆100支 (紅色)	Hộp	盒								
293	2006070208375		Phấn HÐ 100V không bụi màu vàng	無塵粉筆100支 (黃色)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
294	2006070208382		Phấn HÐ 100V không bụi màu x.dương	無塵粉筆100支（藍色）	Hộp	盒								
295	2006070009156		Phấn HÐ 10V không bụi trắng	無塵粉筆100支（白色）	Hộp	盒								
296	2006070238242		Phấn may hiệu địa cầu	地球品牌裁衣劃粉	Hộp	盒								
297	2006070278903		Phấn may Son-Panda	Son-Panda裁衣劃粉	Hộp	盒								
298	2006070041835		Phấn Mic 100V bụi trắng	Mic粉筆100支	Hộp	盒								
299	2006070009088		Phấn Mic 100V không bụi màu	Mic無塵彩色粉筆100支	Hộp	盒								
300	2006070009187		Phấn Mic 100V không bụi trắng	Mic無塵白色粉筆100支	Hộp	盒								
301	2006070009071		Phấn Mic 10V không bụi màu	Mic無塵彩色粉筆10支	Hộp	盒								
302	2006070009194		Phấn Mic 10V không bụi trắng	Mic無塵白色粉筆10支	Hộp	盒								
303	2006070009149		Phấn sáp xe Hồng Ân	Hong An劃粉	Hộp	盒								
304	2006070270570		Phấn sáp xe Hồng Ân 8cm (1h = 50 cây)	Hong An劃粉8cm (1盒 = 50支)	Hộp	盒								

DỤNG CỤ VĂN PHÒNG

辦公用品

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	GIẤY NOTES - PHÂN TRANG 便利貼-指示貼													
1	2006070276787		Phân trang giấy Ageless 1 -> 10 (50 tờ)	Ageless 1 -> 10 分頁紙 (50張)	Xấp	疊								
2	2006070283303		Phân trang nhựa Double A 1 -> 12 màu	Double A 1 -> 12色 塑料分段卡	Xấp	疊								
3	2006070267303		Phân trang nhựa LD 1- >12 màu (Ko số)	LD 1->12色 塑料分段卡 (無號碼)	Xấp	疊								
4	2006070186475		Phân trang nhựa Plus 1->12 màu	Plus 1->12色 塑料分頁卡	Xấp	疊								
5	2006070040180		Phân trang nhựa Trà My 1->10 màu	Trà My 1->10色 塑料分頁卡	Xấp	疊								
6	2006070052527		Phân trang nhựa Trà My 1->12 màu	Trà My 1->12色 塑料分頁卡	Xấp	疊								
7	2006070148763		Giấy notes 3M Post-it 3 x 2in (bịch=1 xấp)	3M Post-it 3 x 2便簽 (包=1疊)	Xấp	疊								
8	2006070089943		Giấy notes 3M Post-it 3 x 3in	3M Post-it 3 x 3便簽	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
9	2006070157956		Giấy notes 3M Post-it 3 x 4in	3M Post-it 3 x 4便簽	Xấp	疊								
10	2006070275032		Giấy notes Ageless 3 x 5 in vàng	Ageless 3 x 5便簽 (黃色)	Xấp	疊								
11	2006070122497		Giấy notes Ageless 4 x 6in	Ageless 4 x 6便簽	Xấp	疊								
12	2006070266184		Giấy Notes Deli 3 x 5 02502(màu)	Deli 3 x 5 02502便簽 (彩色)	Xấp	疊								
13	2006070226577		Giấy notes Deli 5 màu nhựa 9063	Deli 9063 5色塑料便簽	Xấp	疊								
14	2006070268836		Giấy Notes Deli 7732 (A002)	Deli 7732 (A002)便簽	Xấp	疊								
15	2006070285550		Giấy Notes Deli A003 (3 x 3) in	Deli A003 (3 x 3) 便簽	Xấp	疊								
16	2006070279429		Giấy notes Deli A00553 (3 x 5) in	Deli A00553 (3 x 5) 便簽	Xấp	疊								
17	2006070269451		Giấy Notes Flexoffice SN02 3 x 2 in	Flexoffice SN02 3 x 2 便籤紙	Xấp	疊								
18	2006070266566		Giấy Notes GS-04 3x3in (5 màu)	GS-04 3x3in (5 色)便簽	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
19	2006070217094		Giấy notes Gstar 3 x 3 (3 màu)	Gstar 3 x 3 (3 色)便簽	Xấp	疊								
20	2006070217100		Giấy notes Gstar 3 x 3 (4 màu)	Gstar 3 x 3 (4 色)便簽	Xấp	疊								
21	2006070217117		Giấy notes Gstar 3 x 3 (5 màu)	Gstar 3 x 3 (5 色)便簽	Xấp	疊								
22	2006070217087		Giấy notes Gstar 3 x 5	Gstar 3 x 6 便簽	Xấp	疊								
23	2006070273700		Giấy Notes Motto (27 x 50)mm CYKF50-NE	Motto (27 x 50)mm CYKF50-NE便簽	Xấp	疊								
24	2006070285734		Giấy Notes nhựa Pronoti 46125	Pronoti 46126塑料便簽	Xấp	疊								
25	2006070268485		Giấy Notes Printwork W25-70x75	Printwork W25- 70x76便簽	Xấp	疊								
26	2006070236439		Giấy notes Pronoti (2,5 x 7,6)cm 4 màu (07096)	Pronoti (2,5 x 7,6)cm 4色 (07096)便簽	Xấp	疊								
27	2006070003604		Giấy notes Pronoti 3 x 5in	Pronoti 3 x 5便簽	Xấp	疊								
28	2006070268355		Giấy Notes Pronoti Neon 30423 (3x4)	Pronoti Neon 30423 (3x4)便簽	Xấp	疊								
29	2006070070392		Giấy Notes Pronoti Please Sign 45649 (có mũi tên)	Pronoti Please Sign 45649 (箭頭)便簽	Vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
41	2006070253030		Giấy notes Suremark 3 x 3in (6 màu)	Suremark 3 x 3in (6色)便簽	Xấp	疊								
42	2006070246711		Giấy notes Suremark 4 màu (75x75)mm	Suremark 4色 (75x75)mm便簽	Xấp	疊								
43	2006070003574		Giấy notes Suremark SQ6670 4 màu (20 x 50)mm	Suremark SQ6670 4色(20 x 50)mm便簽	Xấp	疊								
44	2006070249064		Giấy notes TGA (2 x 7,5)cm	TGA (2 x 7,5)cm 便簽	Xấp	疊								
45	2006070257786		Giấy notes TGA (76 x 20)mm 3 màu	TGA (76 x 20)mm 3色 便簽	Xấp	疊								
46	2006070275117		Giấy notes TGA 3 x 3 in vàng	TGA 3 x 3 黃色便簽	Xấp	疊								
47	2006070197778		Giấy notes TTH SN- 011 (44x12)mm 5 màu	TTH SN-011 (44x12)mm 5色 便簽	Xấp	疊								
48	2006070003659		Giấy notes UNC 3 màu (76 x 20)mm	UNC 3色(76 x 20)mm 便簽	Xấp	疊								
49	2006070197617		Giấy notes UNC 3 x 3 in x.dương	UNC 3 x 3 便簽 (藍色)	Xấp	疊								
50	2006070197600		Giấy notes UNC 3 x 3in hồng	UNC 3 x 3便簽 (粉紅色)	Xấp	疊								
51	2006070050967		Giấy notes UNC 3 x 3in x.lá	UNC 3 x 3便簽 (綠色)	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
52	2006070284379		Giấy notes UNC 3 x 5in hồng	UNC 3 x 5便箋 (粉紅色)	Xấp	疊								
53	2006070165074		Giấy notes UNC 3 x 5in vàng	UNC 3 x 5便箋 (黃色)	Xấp	疊								
54	2006070284386		Giấy notes UNC 3 x 5in x. dương	UNC 3 x 5便箋 (藍色)	Xấp	疊								
55	2006070284393		Giấy notes UNC 3 x 5in x.lá	UNC 3 x 5便箋 (綠色)	Xấp	疊								
56	2006070251197		Giấy Notes UNC 3x2 in màu hồng	UNC 3x2 便箋 (粉紅色)	Xấp	疊								
57	2006070003635		Giấy notes UNC/Ageless/ Double/TGA 3 x 2in vàng	UNC/Ageless/ Double/TGA 3 x 2便箋 (黃色)	Xấp	疊								
58	2006070003598		Giấy notes UNC/Ageless/ Gstar/TGA 3 x 4in vàng	UNC/Ageless/ Gstar/TGA 3 x 4便箋 (黃色)	Xấp	疊								
59	2006070003642		Giấy notes UNC/Double/TGA/ Gstar/Yidu/Ageless 3 x 3in vàng	UNC/Double/TGA/ Gstar/Yidu/Ageless 3 x 3便箋 (黃色)	Xấp	疊								
60	2006070003581		Giấy notes UNC/TGA/Yidu (76 x 18)mm 4 màu	UNC/TGA/Yidu (76 x 18)mm 便箋 4色	Xấp	疊								
61	2006070259322		Giấy Notes Yidu 3 x 3 (5 màu)	Yidu 3 x 3 (5色)便箋	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
62	2006070114270		Hộp giấy Notes Xukiva 177	Xukiva 178便簽盒	Hộp	盒								
63	2006070230086		Phân trang Deli DL9061	Deli DL9062分頁貼	Xấp	疊								
64	2006070252842		Phân trang giấy 10 số A3 trắng (xấp 10 tờ)	A3 10號 白色分頁紙 (10張/疊)	Xấp	疊								
65	2006070252859		Phân trang giấy 10 số A4 trắng (xấp 10 tờ)	A4 10號 白色分頁紙 (10張/疊)	Xấp	疊								
66	2006070249750		Phân trang giấy A4 1- >6	A4 1->6分頁紙	Tờ	張								
67	2006070235951		Phân trang giấy A4 1- >6 (xấp 6 tờ)	A4 1->6分頁紙 (6張/疊)	Xấp	疊								
68	2006070041750		Phân trang giấy ABBA 1->10 (50 tờ)	ABBA 1->10分頁紙 (50張)	Xấp	疊								
69	2006070066647		Phân trang giấy Pgrand 1->10 (10 tờ)	Pgrand 1->10分頁紙 (10張)	Xấp	疊								
70	2006070061819		Phân trang giấy Pgrand 1->10 (50 tờ)	Pgrand 1->10分頁紙 (50張)	Xấp	疊								
71	2006070061826		Phân trang giấy Pgrand 1->12	Pgrand 1->12分頁紙	Xấp	疊								
72	2006070153262		Phân trang giấy Pgrand 1->5 (50 tờ)	Pgrand 1->5分頁紙 (50張)	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
73	2006070040241		Phân trang giấy Pgrand 1->5 (Xấp = 5 tờ)	Pgrand 1- >5分頁紙 (5張/疊)	Xấp	疊								
74	2006070004885		Phân trang nhựa 1- >12 xám	1- >12塑料分頁紙 (灰色)	Xấp	疊								
75	2006070048650		Phân trang nhựa 1- >15 xám	1- >15塑料分頁紙 (灰色)	Xấp	疊								
76	2006070004892		Phân trang nhựa 1- >31 xám	1- >31塑料分頁紙 (灰色)	Xấp	疊								
77	2006070086522		Phân trang nhựa A- >X 24 chữ	A->X 24字 塑料分頁紙	Xấp	疊								
78	2006070237177		Phân trang post-it 688- 5AR	post-it 688-5AR 分頁紙	Xấp	疊								
79	2006070109306		Sign here Pronoti/TGA 45502 (vĩ 5 miếng)	Sign here Pronoti/TGA 45502 分頁紙(5張/片)	Vĩ	片								
80	2006070006315		Nhãn Signhere 3M Post-it 680 (có chữ)	Signhere 3M Post-it 680報事貼 (有字)	Vi	片								
81	2006070028683		Nhãn Signhere 3M Post-it 680 (không chữ)	Signhere 3M Post-it 680報事貼 (無字)	Vi	片								
	GÔM - HỒ DÁN 橡皮擦-膠水													
82	2006070208580		Gôm Artline EER8 nhỏ	Artline EER8 + F90 : +B89+F90:F98	Cục	塊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
83	2006070226447		Gôm Gstar E207 màu đen	Gstar E207橡皮擦 (黑色)	Cục	塊								
84	2006070240528		Gôm Gstar E207 màu trắng	Gstar E207橡皮擦 (白色)	Cục	塊								
85	2006070007176		Gôm Maped Technic 600	映射Technic 601橡皮擦	Cục	塊								
86	2006070093650		Gôm Pelikan BR80 (gôm viết bi)	Pelikan BR80橡皮擦 (擦墨水)	Cục	塊								
87	2006070007251		Gôm Pentel ZEH03 nhỏ	Pentel ZEH03橡皮擦 (小)	Cục	塊								
88	2006070106077		Gôm Pentel ZEH03 nhỏ (CH)	Pentel ZEH03橡皮擦 (小)	Cục	塊								
89	2006070007268		Gôm Pentel ZEH05 trung	Pentel ZEH05橡皮擦 (中)	Cục	塊								
90	2006070111170		Gôm Pentel ZEH05 trung (CH)	Pentel ZEH05橡皮擦 (中)	Cục	塊								
91	2006070007244		Gôm Pentel ZEH10 lớn	Pentel ZEH10橡皮擦 (大)	Cục	塊								
92	2006070237085		Gôm Staedtler 526 B40	Staedtler 526 B40橡皮擦	Cục	塊								
93	2006070259469		Gôm Thiên Long E011	天龍E011橡皮擦	Cục	塊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
94	2006070007336		Gôm Thiên Long Flexoffice E05/ E02	天龍Flexoffice E05 / E02橡皮擦	Cục	塊								
95	2006070007343		Gôm Thiên Long Flexoffice E06/ E01	天龍Flexoffice E06 / E01橡皮擦	Cục	塊								
96	2006070063844		Hồ bột	膠水粉	Hũ	罐								
97	2006070247589		Hồ khô Deli DL7165	得力DL7166固體膠水	Lọ	瓶								
98	2006070219333		Hồ khô Double 8g (màu vàng)	雙重8g固體膠水 (黃色)	Lọ	瓶								
99	2006070188882		Hồ khô Flexoffice G01	Flexoffice G01固體膠水	Lọ	瓶								
100	2006070007480		Hồ khô MIC 8g	MIC 8g固體膠水	Lọ	瓶								
101	2006070007473		Hồ khô Mungyo (Hàn Quốc)/ Gstar/ Double 8g (màu xanh)	Mungyo (韓國) / Gstar / Double 8g固體膠水 (藍色)	Lọ	瓶								
102	2006070255768		Hồ khô Thiên Long G011	天龍G012固體膠水	Lọ	瓶								
103	2006070204049		Hồ khô Thiên Long G014 8g	天龍G014 8g固體膠水	Lọ	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
104	2006070007367		Hồ nước Bến Nghé GL202 52ml	Ben Listen GL202 52ml膠水	Lọ	瓶								
105	2006070007534		Hồ nước Queen 30ml	皇后30ml膠水	Lọ	瓶								
106	2006070007541		Hồ nước Quốc Toàn 30ml	Quoc Toan 30ml膠水	Lọ	瓶								
107	2006070127560		Hồ nước Thiên Long G08 30ml	天龍G08 30毫升膠水	Lọ	瓶								
	ĐINH GHIM - NAM CHÂM 大頭針-磁鐵													
108	2006070246179		Đinh ghim Sigma nhựa màu (Hộp = 300 cái)	Sigma彩色塑料大頭釘 (1盒= 300個) +F117:F117:F1 25	Hộp	盒								
109	2006070004816		Đinh ghim Toàn Phát nhựa màu (bịch)	Toan Phat彩色塑料大頭釘 (包)	Bịch	包								
110	2006070034080		Đinh ghim TQ số 2	2號中國大頭釘	Hộp	盒								
111	2006070260519		Nam châm 20mm TQ (Vĩ 6 cục)	20mm中國磁鐵 (6塊/ 片)	Vi	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
112	2006070272284		Nam châm cuộn (25mm x 10mét) trắng	(25mm x 10m) 白色卷磁鐵	Cuộn	卷								
113	2006070260151		Nam châm cuộn (25mm x 2mm x 30mét) nâu	(25mm x 2mm x 30m) 棕色卷磁鐵	Cuộn	卷								
114	2006070232196		Nam châm Deli 7824 20mm	得力7824 20mm磁鐵	Vĩ	片								
115	2006070258493		Nam châm dính dao Ikea Fintorp (380 x 35)mm	宜家Fintorp (380 x 35) mm磁吸式刀架子	Cái	個								
116	2006070108255		Nam châm hút bảng A4	黑板磁扣	Tờ	張								
117	2006070264593		Nam châm kê hàng MagX MZ-2 x13 m	MagX MZ-2 x13 m黑板磁鐵捲	Cái	個								
118	2006070247374		Nam châm kê hàng MagX MZ-3 x 13 m	MagX MZ-3 x 13 m黑板磁鐵捲	Cái	個								
119	2006070146776		Nam châm nút 27mm	27mm磁鐵扣	Cục	塊								
120	2006070094992		Nam châm nút 32mm	32mm磁鐵扣	Cục	塊								
121	2006070222739		Nam châm SDI 3216 20mm (vĩ 6 cục)	SDI 3216 20mm磁鐵 (6塊/片)	Vi	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
122	2006070061369		Nam châm Suremark SQ-9902 20mm (vi 6 cục)	Suremark SQ-9902 20mm磁鐵 (6塊/片)	Vi	片								
123	2006070091281		Nam châm Suremark SQ-9903 30mm (vi 5 cục)	Suremark SQ-9903 30mm磁鐵 (5塊/片)	Vi	片								
124	2006070061352		Nam châm Suremark SQ-9904 40mm (vi 4 cục)	Suremark SQ-9904 40mm磁鐵 (4塊/片)	Vi	片								
	ĐỤC LỖ 打孔機													
125	2006070274431		Đục lỗ Ageless 2 lỗ	Ageless + F135:F147F135 : F142 打孔機	Cái	個								
126	2006070172508		Đục lỗ Deli 0104 2 lỗ	Deli 0104 2孔打孔機	Cái	個								
127	2006070190953		Đục lỗ Deli 0105 2 lỗ	Deli 0105 2孔打孔機	Cái	個								
128	2006070248920		Đục lỗ Deli 0112 2 lỗ	Deli 0112 2孔打孔機	Cái	個								
129	2006070220599		Đục lỗ Deli 103 2 lỗ	Deli 103 2孔打孔機	Cái	個								
130	2006070220605		Đục lỗ Deli 113 2 lỗ	Deli 113 2孔打孔機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
131	2006070037623		Đục lỗ Eagle (Ageless)/TNE/ XV/Gstar 957 2 lỗ 837	Eagle (Ageless) / TNE / XV / Gstar 957 2孔838打孔機	Cái	個								
132	2006070043839		Đục lỗ Genmes 9780 2 lỗ	Genmes 9780 2孔打孔機	Cái	個								
133	2006070000337		Đục lỗ Genmes/ Kw- Trio/ Officetex 97A0 1 lỗ	Genmes / Kw-Trio / Officetex 97A0單孔打孔機	Cái	個								
134	2006070126877		Đục lỗ Kw-Trio 3 lỗ 953	Kw-Trio 3孔953打孔機	Cái	個								
135	2006070076431		Đục lỗ Kw-Trio 3 lỗ 999	Kw-Trio 3孔999打孔機	Cái	個								
136	2006070031669		Đục lỗ KW-Trio 4 lỗ 999D	KW-Trio 4孔999D打孔機	Cái	個								
137	2006070076448		Đục lỗ Kw-Trio 912 2 lỗ	Kw-Trio 912 2孔打孔機	Cái	個								
138	2006070081756		Đục lỗ Kw-Trio 952 2 lỗ (150 tờ)	Kw-Trio 952 2孔打孔機 (150張)	Cái	個								
139	2006070059922		Đục lỗ Kw-Trio 954 4 lỗ (150 tờ)	Kw-Trio 954 4孔打孔機 (150張)	Cái	個								
140	2006070243918		Đục lỗ Kw-Trio 9550 2 lỗ (300 tờ)	Kw-Trio 9550 2孔打孔機 (300張)	Cái	個								
141	2006070235630		Đục lỗ Kw-Trio 964 4 lỗ (30 tờ)	Kw-Trio 964 4孔打孔機 (30張)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
142	2006070044010		Đục lỗ Kw-Trio 978 2 lỗ **	Kw-Trio 978 2孔**打孔機	Cái	個								
143	2006070000290		Đục lỗ Kw-Trio 978 2 lỗ CH	Kw-Trio 978CH 2孔打孔機	Cái	個								
144	2006070000283		Đục lỗ Kw-Trio/ Ageless 9670 2 lỗ	Kw-Trio / Ageless 9670 2孔打孔機	Cái	個								
145	2006070247008		Đục lỗ Munix 20016 2 lỗ	Munix 20016 2孔打孔機	Cái	個								
146	2006070193688		Đục lỗ Stacom C203/ 220 2 lỗ	Stacom C203 / 220 2孔打孔機	Cái	個								
147	2006070179774		Đục lỗ Stacom C204 2 lỗ	Stacom C204 2孔打孔機	Cái	個								
148	2006070274523		Đục lỗ Stacom C202 2 lỗ	Stacom C202 2孔打孔機	Cái	個								
149	2006070251876		Lưỡi dao đục lỗ KW trio 954/953/952	KW trio 954/953/952鋼針	Vĩ	片								
	BẢNG TREO TƯỜNG 白板													
150	2006070261691		Bảng bộ Win B-06 (46 + 56)	Win B-06 (4格+5格) 雙面+B160+F+F161:F1 66	Bộ	套								

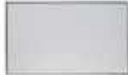
STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
151	2006070203783		Bảng đen (0,6 x 1) mét viết phần	(0,6 x 1)m黑板	Cái	個								
152	2006070102208		Bảng đen viết phần (0,4 x 0,6)mét	(0,4 x 0,6)m黑板	Cái	個								
153	2006070176384		Bảng Flipchat (0,6 x 1) mét 1 mặt (HQ)	(0,6 x 1)m Flipchat 單面板 (韓國)	Cái	個								
154	2006070277401		Bảng Flipchat (0,6 x 1)mét 3 chân rút (PR17N0710T200)	(0,6 x 1)m Flipchat 3腳架板(PR17N0710T200)	Cái	個								
155	2006070235623		Bảng Flipchat (0,7 x 1)mét 3 chân rút	(0,7 x 1)m Flipchat 3腳架板	Cái	個								
156	2006070281842		Bảng Flipchat (0,8 x 1)m chân U	(0,8 x 1)m Flipchat U腳架板	Cái	個								
157	2006070076271		Bảng Flipchat (0,8 x 1,2)mét (1 mặt)	(0,8 x 1,2)m Flipchat 單面板	Cái	個								
158	2006070265620		Bảng Flipchat (1 x 1,2)m chân U	(1 x 1,2)m Flipchat U腳架板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
159	2006070283884		Bảng học sinh Queen BS-02	Queen BS-02 學生白板	Bộ	套								
160	2006070254747		Bảng Học sinh TLB018	TLB018 學生黑板	Cái	個								
161	2006070264289		Bảng Học sinh TLB09	TLB09 學生白板	Cái	個								
162	2006070279290		Bảng mēka (0,3 x 0,5) mét	(0,3 x 0,5)m 白板	Cái	個								
163	2006070250848		Bảng mēka (0,4 x 0,4) mét	(0,4 x 0,4) 白板	Cái	個								
164	2006070006476		Bảng mēka (0,4 x 0,6)mét	(0,4 x 0,6)m 白板	Cái	個								
165	2006070113372		Bảng mēka (0,5 x 0,65)mét dày 5mm	(0,5 x 0,65)m 5mm厚 白板	Cái	個								
166	2006070006483		Bảng Mēka (0,5 x 0,7)mét	(0,5 x 0,7)m 白板	Cái	個								
167	2006070280661		Bảng mēka (0,5 x 0,8) mét	(0,5 x 0,8)m 白板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
168	2006070264074		Bảng Mêka (0,58 x 0,9)mét	(0,58 x 0,9)m 白板	Cái	個								
169	2006070006490		Bảng Mêka (0,6 x 0,8)mét	(0,6 x 0,8)m 白板	Cái	個								
170	2006070210361		Bảng Mêka (0,6 x 0,8)mét - tốt, kẻ ô bo 4 góc	(0,6 x 0,8)白板 (上品-標線-包4角)	Cái	個								
171	2006070006506		Bảng Mêka (0,6 x 1)mét	(0,6 x 1)m 白板	Cái	個								
172	2006070265231		Bảng Mêka (0,64 x 0,84)mét	(0,64 x 0,84)m 白板	Cái	個								
173	2006070253214		Bảng Mêka (0,6x 0,9)mét	(0,6x 0,9)m 白板	Cái	個								
174	2006070157888		Bảng mêka (0,7 x 1)mét	(0,7 x 1)m 白板	Cái	個								
175	2006070256048		Bảng Mêka (0,7x1,5)mét	(0,7x1,5)m 白板	Cái	個								
176	2006070100396		Bảng mêka (0,8 x 1)mét	(0,8 x 1)m 白板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
177	2006070167139		Bảng mềka (0,8 x 1,2) mét	(0,8 x 1,2) m白板	Cái	個								
178	2006070006513		Bảng mềka (0,8 x 1,2)mét	(0,8 x 1,2)m白板	Cái	個								
179	2006070100952		Bảng Mềka (0,8 x 1,2)mét (có chân, có bánh xe)	(0,8 x 1,2)m 白板 (架子+輪子)	Cái	個								
180	2006070257021		Bảng mềka (0,8 x 1,2)mét có 10 kẹp trình ký	(0,8 x 1,2)m文件夾板	Cái	個								
181	2006070202199		Bảng mềka (0,8 x 1,2) mét tốt	(0,8 x 1,2) m 白板 (上品)	Cái	個								
182	2006070251852		Bảng Mềka (0,9 x 1,1) mét	(0,9 x 1,1) m白板	Cái	個								
183	2006070249163		Bảng mềka (0,9 x 1,2)mét	(0,9 x 1,2)m白板	Cái	個								
184	2006070285642		Bảng mềka (0,9 x 1,8)mét	(0,9 x 1,8)m白板	Cái	個								
185	2006070260632		Bảng Mềka (0,9 x 2)mét	(0,9 x 2)m白板	Cái	個								
186	2006070262315		Bảng mềka (0,95 x 0,95)mét	(0,95 x 0,95)m白板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
187	2006070239812		Bảng mêka (1 x 1)mét	(1 x 1)m白板	Cái	個								
188	2006070051223		Bảng mêka (1 x 1,2)mét	(1 x 1,2)m白板	Cái	個								
189	2006070140491		Bảng mêka (1 x 1,2)mét (có chân, có bánh xe)	(1 x 1,2)m白板 (架子+輪子)	Cái	個								
190	2006070122473		Bảng mêka (1 x 1,2)mét (tốt)	(1 x 1,2)m白板 (上品)	Cái	個								
191	2006070170344		Bảng Mêka (1 x 1,4)mét	(1 x 1,4)m白板	Cái	個								
192	2006070049329		Bảng Mêka (1 x 1,5)mét	(1 x 1,5)m白板	Cái	個								
193	2006070250138		Bảng mêka (1 x 1,5)mét (dày 5mm)	(1 x 1,5)m白板 5mm厚	Cái	個								
194	2006070255447		Bảng Mêka (1 x 1,6)mét	(1 x 1,6)m白板	Cái	個								
195	2006070052114		Bảng Mêka (1 x 2)mét	(1 x 2)m白板	Cái	個								
196	2006070282788		Bảng Mêka (1 x 2,2)mét	(1 x 2,2)m白板	Cái	個								
197	2006070262889		Bảng Mêka (1,05 x 1,65)mét	(1,05 x 1,65)m白板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
198	2006070252187		Bảng Mêka (1,1 x 1,2) mét	(1,1 x 1,2) m白板	Cái	個								
199	2006070268782		Bảng Mêka (1,15 x 1,3)mét	(1,15 x 1,3)m白板	Cái	個								
200	2006070080568		Bảng Mêka (1,2 x 1,2)mét	(1,2 x 1,2)m白板	Cái	個								
201	2006070143874		Bảng Mêka (1,2 x 1,4)mét	(1,2 x 1,4)m白板	Cái	個								
202	2006070283433		Bảng Mêka (1,2 x 1,4)mét cắt dán đề can	(1,2 x 1,4)m白板 (貼紙)	Cái	個								
203	2006070283020		Bảng Mêka (1,2 x 1,4)mét tốt	(1,2 x 1,4)m白板	Cái	個								
204	2006070069242		Bảng Mêka (1,2 x 1,5)mét	(1,2 x 1,5)m白板	Cái	個								
205	2006070192506		Bảng Mêka (1,2 x 1,5)mét (có chân, có bánh xe)	(1,2 x 1,5)m 白板 (架子+輪子)	Cái	個								
206	2006070229233		Bảng mêka (1,2 x 1,6) mét	(1,2 x 1,6) m白板	Cái	個								
207	2006070269116		Bảng mêka (1,2 x 1,7)mét có chân bánh xe	(1,2 x 1,7)m 白板 (架子+輪子)	Cái	個								
208	2006070054552		Bảng Mêka (1,2 x 1,8)mét	(1,2 x 1,8)m白板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
209	2006070170399		Bảng mêka (1,2 x 1,8)mét có chân, có bánh xe	(1,2 x 1,8)m 白板 (架子+輪子)	Cái	個								
210	2006070280555		Bảng Mêka (1,2 x 1,9)mét	(1,2 x 1,9)m白板	Cái	個								
211	2006070048117		Bảng Mêka (1,2 x 2)mét	(1,2 x 2)m白板	Cái	個								
212	2006070266511		Bảng Mêka (1,2 x 2)mét cắt dán đề can	(1,2 x 2)m 白板 (貼紙)	Cái	個								
213	2006070117462		Bảng Mêka (1,2 x 2,2)mét	(1,2 x 2,2)m白板	Cái	個								
214	2006070253634		Bảng mêka (1,2 x 2,3)mét	(1,2 x 2,3)m白板	Cái	個								
215	2006070264616		Bảng mêka (1,2 x 2,3)mét có chân bánh xe	(1,2 x 2,3)m 白板 (架子+輪子)	Cái	個								
216	2006070246803		Bảng mêka (1,2 x 2,37)mét	(1,2 x 2,37)m白板	Cái	個								
217	2006070049640		Bảng Mêka (1,2 x 2,4)mét	(1,2 x 2,4)m白板	Cái	個								
218	2006070265903		Bảng Mêka (1,2 x 2,4)mét (tốt) cắt dán đề can	(1,2 x 2,4)m 白板 (好貨, 貼紙)	Cái	個								
219	2006070262810		Bảng Mêka (1,2 x 2,4)mét cắt dán đề can	(1,2 x 2,4)m白板 (貼紙)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
220	2006070270914		Bảng Mêka (1,2 x 3,37)mét	(1,2 x 3,37)m白板	Cái	個								
221	2006070252538		Bảng Mêka (1,25 x 2,25)mét	(1,25 x 2,25)m白板	Cái	個								
222	2006070229417		Bảng Mêka (1,2x1,2)mét nội dung in âm bản, dày 5mm	(1,2x1,2)m彩色板 5mm厚	Cái	個								
223	2006070270525		Bảng Mêka (1,2x1,78)mét có chân, bánh xe (tốt)	(1,2x1,78)m白板 (架子+輪子) (上品)	Cái	個								
224	2006070258066		Bảng mêka (1,5 x 2)m 2 mặt có chân bánh xe	(1,5 x 2)m 雙面白板 (架子+輪子)	Cái	個								
225	2006070254860		Bảng mêka (15 x 35)cm	(15 x 35)cm白板	Cái	個								
226	2006070258004		Bảng Mêka (2 x 3)mét	(2 x 3)m白板	Cái	個								
227	2006070271201		Bảng Mêka (20 x 40)cm có nội dung	(20 x 40)cm 白板 (有內容)	Cái	個								
228	2006070263909		Bảng Mêka (21 x 33)cm	(21 x 33)cm白板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
229	2006070248715		Bảng Mêka (25 x 35)cm có nội dung	(25 x 35)cm 白板 (有內容)	Cái	個								
230	2006070120202		Bảng nhung (0,6 x 0,9)mét x.đậm	(0,6 x 0,9)m 圖釘布面板 (深藍色)	Cái	個								
231	2006070267389		Bảng nhung (0,6 x 1)mét	(0,6 x 1)m圖釘布面板	Cái	個								
232	2006070268201		Bảng nhung (0,65 x 0,84)mét	(0,65 x 0,84)m圖釘布面板	Cái	個								
233	2006070245325		Bảng nhung (1 x 1,2)mét	(1 x 1,2)m圖釘布面板	Cái	個								
234	2006070273519		Bảng nhung (1 x 1,6)mét	(1 x 1,6)m圖釘布面板	Cái	個								
235	2006070250909		Bảng nhung (1 x 1,8)mét	(1 x 1,8)m圖釘布面板	Cái	個								
236	2006070113365		Bảng nhung (1 x 2)mét x.đậm	(1 x 2)m圖釘布面板 (深藍色)	Cái	個								
237	2006070274226		Bảng nhung (1 x 2)mét x.lá	(1 x 2)m圖釘布面板 (綠色)	Cái	個								
238	2006070280654		Bảng nhung (1,2 x 2,4)m dày 2cm	(1,2 x 2,4)m圖釘布面板 2cm厚	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
239	2006070118476		Bảng ni (0,6 x 0,8)mét	(0,6 x 0,8)m綠板	Cái	個								
240	2006070167504		Bảng ni (0,8 x 1,2)mét	(0,8 x 1,2)m綠板	Cái	個								
241	2006070136289		Bảng ni (1 x 1,2)mét	(1 x 1,2)m綠板	Cái	個								
242	2006070141856		Bảng ni (1 x 1,3)mét	(1 x 1,3)m綠板	Cái	個								
243	2006070257359		Bảng từ (0,5 x 0,5)mét 2 mặt	(0,5 x 0,5)m 雙面磁性白板	Cái	個								
244	2006070281361		Bảng từ (0,5 x 0,7) mét	(0,5 x 0,7) m磁性白板	Cái	個								
245	2006070160420		Bảng Từ (0,6 x 0,8)mét	(0,6 x 0,8)m磁性白板	Cái	個								
246	2006070175134		Bảng từ (0,6 x 0,9)mét	(0,6 x 0,9)m磁性白板	Cái	個								
247	2006070088793		Bảng từ (0,8 x 1,2)mét	(0,8 x 1,2)m磁性白板	Cái	個								
248	2006070128376		Bảng từ (0,8 x 1,2)mét (tốt)	(0,8 x 1,2)m 磁性白板 (好貨)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
249	2006070251753		Bảng từ (0,8 x 1,23) mét	(0,8 x 1,23) m磁性白板	Cái	個								
250	2006070283877		Bảng từ (0,9 x 1,2)mét	(0,9 x 1,2)m磁性白板	Cái	個								
251	2006070250367		Bảng từ (0,9 x 1,5)mét	(0,9 x 1,5)m磁性白板	Cái	個								
252	2006070227192		Bảng từ (1 x 1,4)mét	(1 x 1,4)m磁性白板	Cái	個								
253	2006070113785		Bảng từ (1 x 1,5)mét	(1 x 1,5)m磁性白板	Cái	個								
254	2006070264357		Bảng từ (1 x 1,8)mét	(1 x 1,8)m磁性白板	Cái	個								
255	2006070264937		Bảng từ (1 x 2)mét có chân, bánh xe	(1 x 2)m 磁性白板 (架子+輪子)	Cái	個								
256	2006070184082		Bảng từ (1,2 x 1,4)mét HQ	(1,2 x 1,4)m韓國磁性白板	Cái	個								
257	2006070173963		Bảng từ (1,2 x 1,5)mét	1,2 x 1,5)m磁性白板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
258	2006070269109		Bảng từ (1,2 x 1,7)mét có chân bánh xe + dán đề can	(1,2 x 1,7)m 磁性白板 (架子+輪子+貼紙)	Cái	個								
259	2006070255119		Bảng từ (1,2 x 1,8)m 2 mặt (có chân, có bánh xe)	(1,2 x 1,8)m 雙面磁性白板 (架子+輪子)	Cái	個								
260	2006070135732		Bảng từ (1,2 x 1,8)mét	(1,2 x 1,8)m磁性白板	Cái	個								
261	2006070258769		Bảng từ (1,2 x 1,8)mét 2 mặt có chân, bánh xe	(1,2 x 1,8)m 雙面磁性白板 (架子+輪子)	Cái	個								
262	2006070247749		Bảng từ (1,2 x 2)mét	(1,2 x 2)m磁性白板	Cái	個								
263	2006070268188		Bảng từ (1,2 x 2,4)mét dán đề can (TH)	(1,2 x 2,4)m 磁性白板 (貼紙)	Cái	個								
264	2006070280531		Bảng từ 1 mặt (0,6 x 1) mét (có chân, bánh xe)	(0,6 x 1) m 單面磁性白板 (架子+輪子)	Cái	個								
265	2006070280548		Bảng từ 2 mặt (1 x 1,5) mét (có chân, bánh xe)	(1 x 1,5) m 雙面磁性白板 (架子+輪子)	Cái	個								
266	2006070272154		Bảng từ Ceramic (1,2 x 1,6) mét	Ceramic (1,2 x 1,6) m磁性白板	Cái	個								
267	2006070197273		Bảng từ HQ (1 x 2)m	(1 x 2)m韓國磁性黑板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未 含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
268	2006070250978		Bảng viết phấn (0.6 x 1) mét	(0.6 x 1) m黑板	Cái	個								
269	2006070256758		Bảng màu Pantone GP1601N (C-U) phiên bản 17-18	Pantone GP1601N (C-U) 17-18版 彩色板	Bộ	套								

DỤNG CỤ VĂN PHÒNG

辦公用品

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	BẮM KIM - KIM BẮM 訂書機-訂書釘													
1	2006070268577		Bấm kim Deli 0251	Deli 0251 訂書機	Cái	個								
2	2006070211603		Bấm kim Deli 0391	Deli 0391 訂書機	Cái	個								
3	2006070223088		Bấm kim Deli 0395 (240 tờ)	Deli 0395 (240張) 訂書機	Cái	個								
4	2006070257533		Bấm kim Deli 0397	Deli 0397 訂書機	Cái	個								
5	2006070252972		Bấm kim Deli 0399 (100 tờ)	Deli 0399 (100張) 訂書機	Cái	個								
6	2006070282658		Bấm kim Deli số 10 2381	Deli số 10 2381 訂書機	Cái	個								
7	2006070034264		Bấm kim Genmes 50SF	Genmes 50SF訂書機	Cái	個								
8	2006070284751		Bấm kim Kanex HD 1213	Kanex HD 1213訂書機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
9	2006070224702		Bấm kim Kanex HD1224	Kanex HD1224訂書機	Cái	個								
10	2006070133530		Bấm kim Kw-Trio 5000	Kw-Trio 5000訂書機	Cái	個								
11	2006070026320		Bấm kim KW-trio 50LA	KW-trio 50LA訂書機	Cái	個								
12	2006070000184		Bấm kim KW-trio 50LA CH	KW-trio 50LA CH訂書機	Cái	個								
13	2006070026337		Bấm kim Kw-trio 50SA	Kw-trio 50SA訂書機	Cái	個								
14	2006070000191		Bấm kim Kw-trio 50SA CH	Kw-trio 50SA CH訂書機	Cái	個								
15	2006070076417		Bấm kim Kw-trio 5900/5927 dài	Kw-trio 5900/ 5927 長臂訂書機	Cái	個								
16	2006070268799		Bấm kim Plus không kim	Plus 無釘訂書機	Cái	個								
17	2006070114812		Bấm kim SDI/Trio số 3 1137/5566	SDI/Trio 1137/5566 3號訂書機	Cái	個								
18	2006070204933		Bấm kim số 10 Deli 0229 (12tờ)	Deli 0229 (12張) 10號訂書機	Cái	個								
19	2006070252583		Bấm kim số 10 DL222 mini	DL222 mini 10號訂書機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
20	2006070219340		Bấm kim số 10 Double	Double 10號訂書機	Cái	個								
21	2006070281446		Bấm kim số 10 Flexoffice FO-ST02	Flexoffice FO-ST02 10號訂書機	Cái	個								
22	2006070270709		Bấm kim số 10 Gstar 902	Gstar 902 10號訂書機	Cái	個								
23	2006070273564		Bấm kim số 10 Gstar 910	Gstar 910 10號訂書機	Cái	個								
24	2006070246704		Bấm kim số 10 Kw Trio 5106	Kw Trio 5106 10號訂書機	Cái	個								
25	2006070067361		Bấm kim số 10 Kw-Trio 5270	Kw-Trio 5270 10號訂書機	Cái	個								
26	2006070220612		Bấm kim số 10 Maped 352211/352611	Maped 352211/352611 10號訂書機	Cái	個								
27	2006070026368		Bấm kim số 10 Max HD- 10 CH	Max HD-10 CH 10號訂書機	Cái	個								
28	2006070170313		Bấm kim số 10 Munix 25002 mini	Munix 25002 mini 10號訂書機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
29	2006070216882		Bấm kim số 10 Munix 25026	Munix 25026 10號訂書機	Cái	個								
30	2006070092363		Bấm kim số 10 Plus PS- 10E (hộp giấy)	Plus PS-10E (紙盒) 10號訂書機	Cái	個								
31	2006070000214		Bấm kim số 10 Plus PS- 10E (vì)	Plus PS-10E (片) 10號訂書機	Cái	個								
32	2006070030020		Bấm kim số 10 SDI 1104 **	SDI 1104 ** 10號訂書機	Cái	個								
33	2006070030112		Bấm kim số 10 SDI 1104 CH	SDI 1104 CH 10號訂書機	Cái	個								
34	2006070255614		Bấm kim số 10 Stacom C114	Stacom C114 10號訂書機	Cái	個								
35	2006070091984		Bấm kim số 10 Suremark SQ9810	Suremark SQ9810 10號訂書機	Cái	個								
36	2006070000139		Bấm kim số 10 UNC/Gstar/Munix CC902/25004	UNC/Gstar/Munix CC902/25004 10號訂書機	Cái	個								
37	2006070076424		Bấm kim số 3 Deli 0828 (xoay)	Deli 0828 3號旋轉訂書機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
38	2006070026313		Bấm kim số 3 Eagle 206A (hộp đỏ)	Eagle 206A 3號訂書機 (紅盒)	Cái	個								
39	2006070000177		Bấm kim số 3 Eagle/ Gstar 207/ 206/ 905	Eagle/ Gstar 207/ 206/ 905 3號訂書機	Cái	個								
40	2006070279573		Bấm kim số 3 Flexoffice FO-ST01	Flexoffice FO-ST01 3號訂書機	Cái	個								
41	2006070270716		Bấm kim số 3 Gstar 905	Gstar 905 3號訂書機	Cái	個								
42	2006070026511		Bấm kim số 3 Max HD50R	Max HD50R 3號訂書機	Cái	個								
43	2006070264661		Bấm kim số 3 Munix 25103	Munix 25103 3號訂書機	Cái	個								
44	2006070200645		Bấm kim số 3 Stacom C102	Stacom C102 3號訂書機	Cái	個								
45	2006070259636		Bấm kim số 3 Stacom C116	Stacom C116 3號訂書機	Cái	個								
46	2006070068344		Bấm kim Stacom số 10 C101/ C101B	Stacom C101/ C101B訂書機	Cái	個								
47	2006070130263		Bấm kim Thiên Long/ Flexoffice số 10 ST03	Thien Long/ Flexoffice ST03 10號訂書機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
48	2006070237597		Đinh 1006J	1006J訂書釘	Hộp	盒								
49	2006070236781		Đinh 1022J	1022J訂書釘	Hộp	盒								
50	2006070279801		Đinh 10P	10P訂書釘	Kg	公斤								
51	2006070037388		Đinh dù Chim ung	Chim ung 傘頭釘	Hộp	盒								
52	2006070103533		Bấm kim gỗ Max HD88R (kim cong)	Max HD88R 釘木機	Cái	個								
53	2006070219371		Kim bấm Double số 10	Double 10號訂書釘	Hộp	盒								
54	2006070220025		Kim bấm gỗ Việt Đức 13/6	Viet Duc 13/6 釘	Hộp	盒								
55	2006070094824		Kim bấm gỗ Việt Đức 13/8	Viet Duc 13/8釘	Hộp	盒								
56	2006070002577		Kim bấm gỗ Việt Đức 16/6	Viet Duc 16/6釘	Hộp	盒								
57	2006070074970		Kim bấm gỗ Việt Đức 16/8	Viet Duc 16/8釘	Hộp	盒								
58	2006070002492		Kim bấm Kw-Trio 23/10 **	Kw-Trio 23/10 **訂書釘	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
59	2006070050295		Kim bấm Kw-Trio 23/10 CH	Kw-Trio 23/10 CH訂書釘	Hộp	盒								
60	2006070002508		Kim bấm Kw-Trio 23/13 **	Kw-Trio 23/13 **訂書釘	Hộp	盒								
61	2006070050301		Kim bấm Kw-Trio 23/13 CH	Kw-Trio 23/13 CH訂書釘	Hộp	盒								
62	2006070002515		Kim bấm Kw-Trio 23/15 **	Kw-Trio 23/15 **訂書釘	Hộp	盒								
63	2006070050318		Kim bấm Kw-Trio 23/15 CH	Kw-Trio 23/15 CH訂書釘	Hộp	盒								
64	2006070002522		Kim bấm Kw-Trio 23/17 **	Kw-Trio 23/17 **訂書釘	Hộp	盒								
65	2006070050325		Kim bấm Kw-Trio 23/17 CH	Kw-Trio 23/17 CH訂書釘	Hộp	盒								
66	2006070002539		Kim bấm Kw-Trio 23/20 **	Kw-Trio 23/20 **訂書釘	Hộp	盒								
67	2006070002546		Kim bấm Kw-Trio 23/23 **	Kw-Trio 23/23 **訂書釘	Hộp	盒								
68	2006070050349		Kim bấm Kw-Trio 23/23 CH	Kw-Trio 23/23 CH訂書釘	Hộp	盒								
69	2006070002553		Kim bấm Kw-Trio 23/8 **	Kw-Trio 23/8 **訂書釘	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
70	2006070050288		Kim bấm Kw-Trio 23/8 CH	Kw-Trio 23/8 CH訂書釘	Hộp	盒								
71	2006070213164		Kim bấm Kw-Trio 24/6	Kw-Trio 24/6 訂書釘	Hộp	盒								
72	2006070111149		Kim bấm Kw-Trio số 10	Kw-Trio 10號訂書釘	Hộp	盒								
73	2006070256482		Kìm bấm lỗ giấy (kèm khoen)	手握式打孔機	Cái	個								
74	2006070035735		Kim bấm Plus số 10	Plus 10號訂書釘	Hộp	盒								
75	2006070089769		Kim bấm Plus số 3	Plus 3號訂書釘	Hộp	盒								
76	2006070050462		Kim bấm SDI số 10	SDI 10號訂書釘	Hộp	盒								
77	2006070002645		Kim bấm SDI số 10 (hộp đỏ) CH	SDI CH 10號訂書釘 (紅盒)	Hộp	盒								
78	2006070026542		Kim bấm SDI số 3	SDI 3號訂書釘	Hộp	盒								
79	2006070002607		Kim bấm SDI số 3 (hộp đỏ) CH	SDI CH 3號訂書釘 (紅盒)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
80	2006070179095		Kim bấm số 10 Flexoffice F0-STS02	Flexoffice F0-STS02 10號訂書釘	Hộp	盒								
81	2006070002621		Kim bấm số 10 S311 (Trung Quốc)	S311 10號訂書釘 (中國)	Hộp	盒								
82	2006070223187		Kim bấm thùng carton U3515 15mm	U3515 15mm封箱釘	Hộp	盒								
83	2006070236491		Kim bấm thùng carton U3518 18mm 1600 kim	U3518 18mm封箱釘 1600釘	Hộp	盒								
84	2006070180473		Kim bấm thùng carton U3518 18mm 1800 kim	U3518 18mm封箱釘 1800釘	Hộp	盒								
85	2006070221756		Kim bấm Việt Đức 23/6	23/6 Viet Duc訂書釘	Hộp	盒								
86	2006070250756		Kim bấm Việt Đức 26/6	26/6 Viet Duc訂書釘	Hộp	盒								
87	2006070002669		Kim bấm Việt Đức số 3	Viet Duc 3號訂書釘	Hộp	盒								
88	2006070095128		Kim cong Max 2115 dùng máy bấm HD88R	Max 2115 碼釘 (用於 HD88R訂書機)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
89	2006070194616		Máy bấm gỗ TOP TST-50011	TOP TST-50011打釘槍	Cái	個								
GHIM KẸP - KẸP BUỐM 回形針-長尾夾														
90	2006070002768		Ghim kẹp C32	C32 回形針	Hộp	盒								
91	2006070104561		Ghim kẹp C62 (T)	C62 (T)回形針	Hộp	盒								
92	2006070266573		Ghim kẹp Double C32 (28mm)	Double C32 (28mm)回形針	Hộp	盒								
93	2006070093285		Ghim kẹp Echo C62 (Đ)	Echo C62 (Đ)回形針	Hộp	盒								
94	2006070269246		Ghim kẹp Flexoffice PAC02	Flexoffice PAC02回形針	Hộp	盒								
95	2006070037692		Ghim kẹp Toàn Phát C62 nhựa màu	Toan Phat C62 彩色塑料回形針	Bịch	包								
96	2006070002782		Ghim kẹp Vihai C82	Vihai C82回形針	Hộp	盒								
97	2006070234633		Kẹp bướm Deli 15mm (màu)	Deli 15mm 長尾夾 (彩色)	Hộp	盒								
98	2006070225709		Kẹp Bướm Deli 19mm	Deli 19mm長尾夾	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
99	2006070244434		Kẹp bướm Deli 19mm (màu)	Deli 19mm 長尾夾 (彩色)	Hộp	盒								
100	2006070225723		Kẹp Bướm Deli 32mm	Deli 32mm長尾夾	Hộp	盒								
101	2006070257199		Kẹp Bướm Deli 32mm (màu)	Deli 32mm 長尾夾 (彩色)	Cái	個								
102	2006070279634		Kẹp Bướm Deli 32mm (màu)	Deli 32mm 長尾夾 (彩色)	Hộp	盒								
103	2006070279481		Kẹp bướm Deli No24 29mm màu	Deli No24 29mm 長尾夾 (彩色)	Hộp	盒								
104	2006070281552		Kẹp bướm Echo 15mm	Echo 15mm長尾夾	Cái	個								
105	2006070004380		Kẹp bướm Echo 15mm	Echo 15mm長尾夾	Hộp	盒								
106	2006070004397		Kẹp bướm Echo 19mm	Echo 19mm長尾夾	Hộp	盒								
107	2006070004403		Kẹp bướm Echo 25mm	Echo 25mm長尾夾	Hộp	盒								
108	2006070004410		Kẹp bướm Echo 32mm	Echo 32mm長尾夾	Hộp	盒								
109	2006070004427		Kẹp bướm Echo 41mm	Echo 41mm長尾夾	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
110	2006070004434		Kẹp bướm Echo 51mm	Echo 51mm長尾夾	Hộp	盒								
111	2006070242164		Kẹp bướm Flexoffice FO-DC01 15mm	Flexoffice FO-DC01 15mm長尾夾	Hộp	盒								
112	2006070242171		Kẹp bướm Flexoffice FO-DC02 19mm	Flexoffice FO-DC02 19mm長尾夾	Hộp	盒								
113	2006070241921		Kẹp bướm Flexoffice FO-DC03 25mm	Flexoffice FO-DC03 25mm長尾夾	Hộp	盒								
114	2006070241938		Kẹp bướm Flexoffice FO-DC04 32mm	Flexoffice FO-DC04 32mm長尾夾	Hộp	盒								
115	2006070242317		Kẹp bướm Flexoffice FO-DC05 41mm	Flexoffice FO-DC05 41mm長尾夾	Hộp	盒								
116	2006070245158		Kẹp bướm Flexoffice FO-DC06 51mm	Flexoffice FO-DC06 51mm長尾夾	Hộp	盒								
117	2006070257854		Kẹp bướm Flexoffice FO-DCC01 15mm (màu)	Flexoffice FO-DCC01 15mm 長尾夾 (彩色)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
118	2006070257861		Kẹp bướm Flexoffice FO-DCC02 19mm (màu)	Flexoffice FO-DCC02 19mm長尾夾 (彩色)	Hộp	盒								
119	2006070257878		Kẹp bướm Flexoffice FO-DCC03 25mm (màu)	Flexoffice FO-DCC03 25mm長尾夾 (彩色)	Hộp	盒								
120	2006070240221		Kẹp bướm Gstar 15mm	Gstar 15mm長尾夾	cái	個								
121	2006070216998		Kẹp bướm Gstar 19mm	Gstar 19mm長尾夾	Hộp	盒								
122	2006070217001		Kẹp bướm Gstar 25mm	Gstar 25mm長尾夾	Hộp	盒								
123	2006070037197		Kẹp bướm Gstar 25mm	Gstar 25mm長尾夾	cái	個								
124	2006070217018		Kẹp bướm Gstar 32mm	Gstar 32mm長尾夾	Hộp	盒								
125	2006070264401		Kẹp bướm Gstar 32mm	Gstar 32mm長尾夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
126	2006070217025		Kẹp bướm Gstar 41mm	Gstar 41mm長尾夾	Hộp	盒								
127	2006070217032		Kẹp bướm Gstar 51mm	Gstar 51mm長尾夾	Hộp	盒								
128	2006070223286		Kẹp bướm Gstar 51mm	Gstar 51mm長尾夾	Cái	個								
129	2006070216981		Kẹp bướm Gstar/ TNE 15mm	Gstar/ TNE 15mm長尾夾	Hộp	盒								
130	2006070024579		Kẹp bướm SDI 0224 32mm	SDI 0224 32mm長尾夾	Hộp	盒								
131	2006070254297		Kẹp bướm SDI 0224 32mm	SDI 0224 32mm長尾夾	Cái	個								
132	2006070254303		Kẹp bướm SDI 0225 25mm	SDI 0225 25mm長尾夾	Cái	個								
133	2006070024562		Kẹp bướm SDI 0225 25mm	SDI 0225 25mm長尾夾	Hộp	盒								
134	2006070024531		Kẹp bướm SDI 0226 19mm	SDI 0226 19mm長尾夾	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
135	2006070254280		Kẹp bướm SDI 0226 19mm	SDI 0226 19mm長尾夾	Cái	個								
136	2006070165432		Kẹp bướm Slecho/ Ageless 15mm	Slecho/ Ageless 15mm長尾夾	Hộp	盒								
137	2006070037173		Kẹp bướm Slecho/ Double 15mm	Slecho/ Double 15mm長尾夾	cái	個								
138	2006070037180		Kẹp bướm Slecho/ Double 19mm	Slecho/ Double 19mm長尾夾	Cái	個								
139	2006070145175		Kẹp bướm Slecho/ Double 25mm	Slecho/ Double 25mm長尾夾	Cái	個								
140	2006070037203		Kẹp bướm Slecho/ Double 32mm	Slecho/ Double 32mm長尾夾	cái	個								
141	2006070037210		Kẹp bướm Slecho/ Double 41mm	Slecho/ Double 41mm長尾夾	cái	個								
142	2006070037227		Kẹp bướm Slecho/ Double 51mm	Slecho/ Double 51mm長尾夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
143	2006070165449		Kẹp bướm Slecho/ Double/ Ageless 19mm	Slecho/ Double/ Ageless 19mm長尾夾	Hộp	盒								
144	2006070165456		Kẹp bướm Slecho/ Double/ Ageless 25mm	Slecho/ Double/ Ageless 25mm長尾夾	Hộp	盒								
145	2006070165463		Kẹp bướm Slecho/ Double/ Ageless 32mm	Slecho/ Double/ Ageless 32mm長尾夾	Hộp	盒								
146	2006070165470		Kẹp bướm Slecho/ Double/ Ageless 41mm	Slecho/ Double/ Ageless 41mm長尾夾	Hộp	盒								
147	2006070165487		Kẹp bướm Slecho/ Double/ Ageless 51mm	Slecho/ Double/ Ageless 51mm長尾夾	Hộp	盒								
148	2006070237405		Kẹp bướm Stacom 32mm	Stacom 32mm長尾夾	hộp	盒								
149	2006070071382		Kẹp bướm Suremark 15mm (105)	Suremark 15mm (105)長尾夾	Hộp	盒								
150	2006070071399		Kẹp bướm Suremark 19mm (107)	Suremark 19mm (107)長尾夾	Hộp	盒								
151	2006070071405		Kẹp bướm Suremark 25mm (111)	Suremark 25mm (111)長尾夾	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
152	2006070071412		Kẹp bướm Suremark 32mm (155)	Suremark 32mm (155)長尾夾	Hộp	盒								
153	2006070071436		Kẹp bướm Suremark 50mm (260)	Suremark 50mm (260)長尾夾	Hộp	盒								
154	2006070029970		Kẹp sắt 12cm trắng đại	12cm白色金屬長尾夾 (大)	Cái	個								
155	2006070029987		Kẹp sắt 6cm trắng	6cm白色金屬長尾夾	Cái	個								
156	2006070041057		Kẹp sắt 8cm trắng	8cm白色金屬長尾夾	Cái	個								
157	2006070064834		Kẹp sắt trắng 4cm	4cm白色金屬長尾夾	Cái	個								
158	2006070194579		Kẹp trình ký	活頁板夾	Cái	個								
159	2006070108408		Kẹp từ Plus inox (lớn)	Plus inox 大型磁鐵夾	Cái	個								
160	2006070179286		Kẹp từ Plus inox (nhỏ)	Plus inox 小型磁鐵夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
	CẮM VIẾT 筆筒													
161	2006070275858		Cắm viết Đào Tiên 3102	Dao Tien 3102筆筒	Cái	個								
162	2006070055634		Cắm viết Đào Tiên 312	Dao Tien 312 筆筒	Cái	個								
163	2006070199123		Cắm viết Deli 904	Deli 904筆筒	Cái	個								
164	2006070199154		Cắm viết Deli 9133	Deli 9133筆筒	Cái	個								
165	2006070249248		Cắm viết Deli 9153	Deli 9153筆筒	Cái	個								
166	2006070241990		Cắm viết Deli 9154	Deli 9154筆筒	Cái	個								
167	2006070199185		Cắm viết Deli 9172	Deli 9172筆筒	Cái	個								
168	2006070275872		Cắm viết Desk 680	Desk 680筆筒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
169	2006070275988		Cầm viết DT 3119	DT 3119筆筒	Cái	個								
170	2006070221930		Cầm viết gỗ HX-1012	HX-1012木筆筒	Cái	個								
171	2006070190021		Cầm viết gỗ HX-1014	HX-1014木筆筒	Cái	個								
172	2006070187038		Cầm viết gỗ HX-1015	HX-1015木筆筒	Cái	個								
173	2006070190038		Cầm viết gỗ HX-1016	HX-1016木筆筒	Cái	個								
174	2006070156416		Cầm viết gỗ HX-1017	HX-1017木筆筒	Cái	個								
175	2006070205473		Cầm viết gỗ HX-1021	HX-1021木筆筒	Cái	個								
176	2006070221947		Cầm viết gỗ HX-1033	HX-1033木筆筒	Cái	個								
177	2006070205466		Cầm viết gỗ HX-7001	HX-7001木筆筒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
178	2006070226560		Cầm viết gỗ HX-7012	HX-7012木筆筒	Cái	個								
179	2006070113754		Cầm viết Kingstar xoay 4 màu lớn	Kingstar 4色旋轉筆筒	Cái	個								
180	2006070282832		Cầm viết lưới HY-2400	HY-2400 拉網筆筒	Cái	個								
181	2006070180589		Cầm viết Sheeny YL 680	Sheeny YL 680筆筒	Cái	個								
182	2006070258844		Cầm viết TTM 3002	TTM 3002筆筒	Cái	個								
183	2006070258790		Cầm viết TTM 3004	TTM 3004筆筒	Cái	個								
184	2006070258851		Cầm viết TTM 3005	TTM 3005筆筒	Cái	個								
185	2006070275995		Cầm viết TTM 3006	TTM 3006筆筒	Cái	個								
186	2006070258806		Cầm viết TTM 3007	TTM 3007筆筒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
187	2006070275933		Cắm viết TTM 3008	TTM 3008筆筒	Cái	個								
188	2006070275940		Cắm viết TTM 3009	TTM 3009筆筒	Cái	個								
189	2006070258813		Cắm viết TTM 3010	TTM 3010筆筒	Cái	個								
190	2006070258820		Cắm viết TTM 3012	TTM 3012筆筒	Cái	個								
191	2006070258837		Cắm viết TTM 3013	TTM 3013筆筒	Cái	個								
192	2006070067026		Cắm viết Xukiva No 168	Xukiva No 168筆筒	Cái	個								
193	2006070067002		Cắm viết Xukiva No 170	Xukiva No 170筆筒	Cái	個								
194	2006070066999		Cắm viết Xukiva No 172	Xukiva No 172筆筒	Cái	個								
195	2006070066982		Cắm viết Xukiva No 174	Xukiva No 174筆筒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
196	2006070221046		Cầm viết Xukiva No 184	Xukiva No 184筆筒	Cái	個								
	CÂY GHIM GIẤY - GIA CỐ LỖ - CHẶN SÁCH 插紙針-紙孔加固貼紙-書立													
197	2006070001495		Cây ghim giấy Inox	不銹鋼插紙針	Cái	個								
198	2006070280500		Cây ghim giấy Inox Deli DL241	Deli DL241 不銹鋼插紙針	Cái	個								
199	2006070001501		Cây ghim giấy thường	插紙針	Cái	個								
200	2006070258141		Chặn sách đại TTH 321A	TTH 321A書立	Cặp	雙								
201	2006070256239		Chặn sách Deli DL9263	Deli DL9263書立	Cặp	雙								
202	2006070167436		Chặn sách Deli DL9264	Deli DL9264書立	Cặp	雙								
203	2006070278033		Chặn sách DH Lớn	DH 大型書立	Cặp	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增 值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
204	2006070278040		Chặn sách DH Nhỏ	DH 小型書立	Cặp	雙								
205	2006070001570		Chặn sách M&T lớn	M&T 大型書立	Cặp	雙								
206	2006070001587		Chặn sách M&T nhỏ	M&T 小型書立	Cặp	雙								
207	2006070001594		Chặn sách M&T trung	M&T 中型書立	Cặp	雙								
208	2006070276640		Chặn sách TTH lớn	TTH 大型書立	Cặp	雙								
209	2006070276657		Chặn sách TTH nhỏ	TTH 小型書立	Cặp	雙								
210	2006070276664		Chặn sách TTH trung	TTH 中型書立	Cặp	雙								
211	2006070001846		Gia cố lỗ Suremark SQ2006	Suremark SQ2006紙孔加固貼紙	Hộp	盒								
CHUÓT CHÌ - GỠ GHIM 卷筆刀-起訂機														

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
212	2006070278170		Chuột chì 298A Máy bay	298A 飛機捲筆刀	Cái	個								
213	2006070277029		Chuột chì Deli DL0571	Deli DL0571卷筆刀	Cái	個								
214	2006070259339		Chuột chì Deli DL557	Deli DL557卷筆刀	Cái	個								
215	2006070277210		Chuột chì Gstar PS-01	Gstar PS-01卷筆刀	Cái	個								
216	2006070277227		Chuột chì Gstar PS-02	Gstar PS-02卷筆刀	Cái	個								
217	2006070277104		Chuột chì Gstar S222	Gstar S222卷筆刀	cái	個								
218	2006070033670		Chuột chì Maped (tím)/ Deli/ Gstar DL0578/PS- 01/PS-02	Maped (紫色)/ Deli/ Gstar DL0578/PS-01/PS- 02卷筆刀	Cái	個								
219	2006070270211		Chuột chì Maped 534019	Maped 534019削筆刀	Cái	個								
220	2006070278163		Chuột chì Monster 277	Monster 277削筆刀	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
221	2006070277067		Chuốt chì quay tay Deli DL665	Deli DL665手搖轉筆刀	Cái	個								
222	2006070251845		Chuốt chì quay tay Deli DL671	Deli DL671手搖轉筆刀	Cái	個								
223	2006070006773		Chuốt chì quay tay Genmes C315A	Genmes C315A手搖轉筆刀	Cái	個								
224	2006070164473		Chuốt chì quay tay SDI 0150	SDI 0150手搖轉筆刀	Cái	個								
225	2006070166941		Chuốt chì SDI 0137 (CH)	SDI 0137 (CH)卷筆刀	Cái	個								
226	2006070006827		Chuốt chì SDI 0137/ M&G 91211	SDI 0137/ M&G 91211卷筆刀	Cái	個								
227	2006070278156		Chuốt chì SDI No.0126 D	SDI No.0126 D卷筆刀	Cái	個								
228	2006070162905		Chuốt chì TL S01	TL S01卷筆刀	Cái	個								
229	2006070278187		Chuốt chì 334	334卷筆刀	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
230	2006070278194		Chuột chì 355 Con vịt	355鴨子卷筆刀	Cái	個								
231	2006070278200		Chuột chì 366 Con voi	366大象卷筆刀	Cái	個								
232	2006070181371		Gỡ ghim Ageless	Ageless起訂機	Cái	個								
233	2006070171327		Gỡ ghim Deli DL232	Deli DL232起訂機	Cái	個								
234	2006070181364		Gỡ ghim Eagle	Eagle起訂機	Cái	個								
235	2006070043419		Gỡ ghim UNC 905	UNC 905起訂機	Cái	個								
236	2006070279443		Khoen sắt Ore 4mm	Ore 4mm 鐵圈	Bịch	包								
237	2006070179620		Kiểm Gỡ ghim Eagle 1039A	Eagle 1039A除訂器	Cái	個								
238	2006070279436		Kìm bấm lỗ kèm khoen Top 1.5-4.5mm K6012A	Top 1.5-4.5mm K6012A皮帶打洞機+鐵圈	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單 價 (未 含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
239	2006070282931		Kìm bấm lỗ Kw trio 9772	Kw trio 9772打洞機	Cái	個								
240	2006070271249		Kìm gỡ ghim SR-10	SR-10除訂器	Cái	個								
241	2006070252897		Kìm gỡ ghim SR-A1 (nhựa)	SR-A1 塑料除訂器	Cái	個								
242	2006070260540		Gỡ ghim Kangaro SR-100 thân dài	Kangaro SR-100除訂器	Cái	個								

DỤNG CỤ & ĐỒ DÙNG VỆ SINH
清潔用品&用具

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	CHỖI QUÉT - CÂY LAU KÍNH 掃把-玻璃清潔器													
1	2006070238174		Bộ cây lau + gạt kính Homeinno HI-5009 (1,5mét)	Homeinno 玻璃擦 HI-5009 (1,5m)	Bộ	套								
2	2006070260298		Bộ cây lau + gạt kính Homeinno HI-5009 (2mét)	Homeinno 玻璃擦 HI-5009 (2m)	Bộ	套								
3	2006070269758		Bộ cây lau + gạt kính Homeinno HI5009-12 (8 mét)	Homeinno 玻璃擦 HI-5009 (8m)	Cây	支								
4	2006070283655		Bộ đồ nghề TOP	裝修工具套	Bộ	套								
5	2006070260915		Bộ dụng cụ lau kính Galac-02 (2,4 mét)	Galac-02 玻璃伸縮擦(2,4 m)	Bộ	套								
6	2006070260922		Bộ dụng cụ lau kính Galac-03 (3 mét)	Galac-03 玻璃伸縮擦(3 m)	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
7	2006070281477		Bộ dụng cụ lau kính homeno 3 mét (đầu gạt+đầu lau)	homeno 玻璃伸縮擦 (擦頭+柄)	Bộ	套								
8	2006070257502		Bộ ky chổi quét bàn thờ	小掃把套裝	Bộ	套								
9	2006070264609		Bộ quét trần nhà 6 mét (2 món)	屋頂清潔刷 6米 (2件)	Bộ	套								
10	2006070279368		Cây gạt kính cầm tay	短柄玻璃刮	Cây	支								
11	2006070074901		Cây lau kính + Quét trần Hoàn Mỹ (2,6mét - 2,9mét)	Hoan My 多功能清潔刷 玻璃+屋頂 (2,6m- 2,9m)	Cây	支								
12	2006070217681		Cây lau kính + Quét trần Trần Thúc (2,6mét - 2,9mét)	Tran Thuc 多功能清潔刷 玻璃+屋頂 (2,6m- 2,9m)	Cây	支								
13	2006070278491		Cây lau kính đa năng xoay 180 độ	玻璃擦 180度旋轉	Cây	支								
14	2006070057744		Cây lau kính Hoàn Mỹ 1,2mét cán nhôm	Hoan My 玻璃擦	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
15	2006070245622		Cây lau kính Homeinno Hi-5009 (2mét)	Homeinno Hi-5009 玻璃擦 2m	Cây	支								
16	2006070254921		Cây lau kính Trần Thức 3 mét cán inox	Tran Thuc 不銹鋼玻璃擦	Cây	支								
17	2006070270440		Cây quét trần nhà kiềm cây treo inox PT	不銹鋼屋頂刷	Cây	支								
18	2006070232219		Cây quét trần Trần Thức (2,6mét - 2,9mét)	Tran Thuc 屋頂刷(2,6m - 2,9m)	Cây	支								
19	2006070246018		Cây quét trần Trần Thức 2mét	Tran Thuc 屋頂刷(2m)	Cây	支								
20	2006070271140		Chổi chà cán cột cước (TB)	碗刷 平台	Cây	支								
21	2006070137682		Chổi chà cán cột cước tốt	碗刷 好品	Cây	支								
22	2006070235982		Chổi chà cán cột cước tốt, viền đỏ (D)	拋光毛刷輪 紅	Cây	支								
23	2006070270075		Chổi chà cán cột cước tốt, viền vàng	拋光毛刷輪 黃	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
24	2006070184754		Chổi chà cán cột kẽm	芒草掃把	Cây	支								
25	2006070275681		Chổi chà cán cột kẽm tốt (TB)	芒草掃把 好品	Cây	支								
26	2006070122091		Chổi cỏ cán nhựa	芒草掃把 塑料桿	Cây	支								
27	2006070269031		Chổi cỏ cột cước xanh (ít cỏ)	芒草掃把 少草	Cây	支								
28	2006070244199		Chổi cỏ tán rộng dày (cột cước xanh) (TCD)	芒草掃把 厚	Cây	支								
29	2006070179330		Chổi cỏ tán rộng dày *	芒草掃把 厚 *	Cây	支								
30	2006070179347		Chổi cỏ tán rộng dày **	芒草掃把 厚 **	Cây	支								
31	2006070179354		Chổi cỏ tán rộng dày ***	芒草掃把 厚 ***	Cây	支								
32	2006070248555		Chổi cỏ tán rộng dày tốt (cột cước xanh) (TCD)	芒草掃把 (TCD)	Cây	支								
33	2006070063103		Chổi cỏ tốt	芒草掃把 好品	Cây	支								
34	2006070270402		Chổi cứng Anchor 120300	Anchor 硬毛掃把 120300	Cây	支								
35	2006070098839		Chổi lông gà quét bàn trung 50cm	雞毛撻 50cm	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
36	2006070279047		Chổi nhựa quét nhà Marrya	Marrya 塑料掃把	Cây	支								
37	2006070271669		Chổi nhựa quét nhà Scotch Brite	Scotch Brite 塑料掃把	Cây	支								
38	2006070018615		Chổi ni lông quét bàn lớn 55cm-60cm	塑料毛撣 大號 55cm- 60cm	Cây	支								
39	2006070068290		Chổi ni lông quét bàn lớn 70cm (Đài Loan)	塑料毛撣 大號 70cm (台灣)	Cây	支								
40	2006070125313		Chổi ni lông quét bàn trung (Đài Loan)	塑料毛撣 中號 (台灣)	Cây	支								
41	2006070065695		Chổi ni lông quét bàn trung 50cm	塑料毛撣 中號 50cm	Cây	支								
42	2006070249484		Chổi quét bàn nhựa cầm tay 30cm-40cm	塑料毛撣 30cm-40cm	Cây	支								
43	2006070262728		Chổi quét bàn ni lông 45cm (Đài Loan)	塑料毛撣 45cm (台灣)	Cây	支								
44	2006070176278		Chổi quét bàn san hô lớn 68cm	雪尼爾除塵撣 68cm	Cây	支								
45	2006070278705		Chổi quét bụi Go Duster	Go Duster 除塵撣	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
46	2006070193534		Chổi quét nhà bằng nhựa	塑料掃帚	Cây	支								
47	2006070205701		Chổi quét nước bằng nhựa Peacock 8609	Peacock 塑料掃把	Cây	支								
48	2006070036329		Chổi quét nước Broom	Broom 塑料掃把	Cây	支								
49	2006070249156		Chổi quét nước Broom cán inox	Broom 塑料掃把 不銹鋼柄	Cây	支								
50	2006070269192		Chổi quét nước inox Ohi HM 1527	Ohi HM 塑料掃把	Cây	支								
51	2006070256321		Chổi quét nước Trần Thức cán inox đầu vuông	Tran Thuc 塑料掃把	Cây	支								
52	2006070042375		Chổi quét trần lông gà	雞毛屋頂掃 伸縮	Cây	支								
53	2006070263428		Chổi quét trần nhà chuyên dụng C087-9 (đầu quét 6035 + ống nối 900P)	C087-9 伸縮桿屋頂掃	Cây	支								
54	2006070170894		Chổi quét trần nilông	屋頂掃	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
55	2006070137675		Chổi tàu cau cán lớn	高粱掃把 粗桿	Cây	支								
56	2006070045130		Chổi tàu cau cán nhỏ	高粱掃把 細桿	Cây	支								
57	2006070280944		Chổi tàu cau cán nhỏ (Dày)	高粱掃把 細桿 (厚)	Cây	支								
58	2006070281989		Chổi tàu cau cán nhỏ(tốt)	高粱掃把 細桿 好	Cây	支								
59	2006070281026		Đầu chổi quét trần bằng nhựa	球形掃頭	Cây	支								
60	2006070259872		Đầu gạt kính Homeinno 35cm	homeinno 玻璃擦 35cm	Cây	支								
61	2006070283181		Dụng cụ bơm hút chất lỏng	手動抽油器	cái	個								
62	2006070273212		Chổi cỏ cán nhựa (TB)	芒草掃把 塑料桿 (普通)	Cây	支								
63	2006070273205		Chổi cỏ cán nhựa tốt	芒草掃把 塑料桿 (好)	Cây	支								
64	2006070263077		Chổi cỏ tán rộng dày (cột kẽm)	芒草鐵掃把 厚	Cây	支								
65	2006070272871		Cây gạt nước kẹp inox 80cm	不銹鋼刮水刀 80cm	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
CÂY LAU - NỪU LAU - THÙNG LAU NHÀ 拖把-布盤-拖地桶														
66	2006070248845		Bộ lau nhà 360 độ Alibao HM-06 (2 chức năng)	Alibao HM-06 拖把桶套裝 360度 (多功能)	Bộ	套								
67	2006070212075		Bộ lau nhà 360 độ Compa Mop (Ban Mai) (ấn)	Compa Mop 拖把桶套裝 360度	Bộ	套								
68	2006070270792		Bộ lau nhà 360 độ DMX-A1	DMX-A1 拖把桶套裝 360度	Bộ	套								
69	2006070216042		Bộ lau nhà 360 độ Happy Winmop (inox)	Happy Winmo 拖把桶套裝 360度 (不銹鋼)	Bộ	套								
70	2006070283532		Bộ lau nhà 360 độ Magic Mop	Magic Mop 拖把桶套裝 360度	Bộ	套								
71	2006070275230		Bộ lau nhà 360 độ Magic Mop (inox)	Magic Mop 拖把桶套裝 360度 (不銹鋼)	Bộ	套								
72	2006070249569		Bộ lau nhà 360 độ Omega Mop (Đài Loan)	Omega Mop 拖把桶套裝 360度 (台灣)	Bộ	套								
73	2006070170061		Bộ lau nhà 360 độ Omega Mop (tốt)	Omega Mop 拖把桶套裝 360度 (好)	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
74	2006070250381		Bộ lau nhà 360 độ THC TH-136 (lồng inox)	THC TH-136 拖把桶套裝 360度 (不銹鋼)	Bộ	套								
75	2006070164145		Bộ lau nhà 360 độ Trần Thúc (2 chức năng)	Tran Thuc 拖把桶套裝 360度 (多功能)	Bộ	套								
76	2006070244939		Bộ lau nhà 360 độ Trần Thúc/spin minh mop (lồng inox)	Tran Thuc 拖把桶套裝 360度 (不銹鋼)	Bộ	套								
77	2006070184907		Bộ lau nhà 360 độ tt/Magic mop (ấn) có thùng	tt/Magic mop 拖把桶套裝 360度 (不銹鋼)	Bộ	套								
78	2006070268034		Bộ lau nhà 360 độ vắt tự động	拖把桶套裝 360度自動	Bộ	套								
79	2006070282962		Bộ lau nhà 360 độ yhhs-02 lồng inox	yhhs-02 拖把桶套裝 360度 (不銹鋼)	Bộ	套								
80	2006070284706		Bộ lau nhà đa năng smart one 360 độ LK09 thái lan	smart one 拖把桶套裝 360度 LK09 泰國	Bộ	套								
81	2006070281484		Bông lau kính	玻璃刮替換棉	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
82	2006070278699		Bông lau nhà Xmop Pro	Xmop Pro 拖布盤	Cái	個								
83	2006070246124		Cây gạt (lùa) nước Homeinno HI-5010 (9 x 45)cm	Homeinno 刮水器 HI-5010 (9 x 45)cm	Cây	支								
84	2006070241631		Cây gạt lùa nước Trần Thúc cán inox	Tran Thuc 刮水器 (不銹鋼柄)	Cây	支								
85	2006070105162		Cây gạt nước (kẹp nhựa)	刮水器 (塑料)	Cây	支								
86	2006070252910		Cây gạt nước cán liền (kẹp inox)	刮水器 (不銹鋼)	Cây	支								
87	2006070265668		Cây gạt nước cán liền 30cm	刮水器 (30cm)	Cây	支								
88	2006070252576		Cây gạt nước cán rời (kẹp inox)	刮水器 (不銹鋼) 可替換	Cây	支								
89	2006070267761		cây gạt nước HI5005 đầu kẹp thép bản gạt cao su 60cm	HI5005 刮水器 (塑料60cm)	Cây	支								
90	2006070083330		Cây lau cán gỗ Ngọc Hà (vật tay)	Ngoc Ha 拖地吧	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
91	2006070204384		Cây lau khô bẹ Deluxe 90cm	Deluxe 90cm 拖地吧	Cây	支								
92	2006070240252		Cây lau khô bẹ TS 80cm	TS 80cm 拖地吧	Cây	支								
93	2006070190588		Cây lau nhà 360 độ (2 chức năng) tốt	360度拖把 (多功能)	Cây	支								
94	2006070178234		Cây lau nhà 360 độ cán inox	360度拖把 (不銹鋼)	Cây	支								
95	2006070212082		Cây lau nhà 360 độ Compa Mop (Ban Mai)	Compa Mop 360度拖把 (Ban Mai)	Cây	支								
96	2006070270495		Cây lau nhà 360 độ DMX CL007	CL007 360度拖把	Cái	個								
97	2006070271010		Cây lau nhà 360 độ Inox LN 709	LN 709 360度拖把	Cây	支								
98	2006070253849		Cây lau nhà 360 độ Kok Omega ống 25	Kok 壓式拖把 360度	Cây	支								
99	2006070283174		Cây lau nhà 360 độ mâm inox	不銹鋼 壓式拖把 360度	Cây	支								
100	2006070204988		Cây lau nhà 360 độ Omega Mop ống 22	Omega Mop 壓式拖把 360度	Cây	支								
101	2006070283037		Cây lau nhà 360 độ Tự vắt	360度拖地吧	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
102	2006070240986		Cây lau nhà cán gỗ (không nùi)	木柄拖地吧	Cây	支								
103	2006070250121		Cây lau nhà CT159 2 ngăn dùng cho xe đẩy	榨水車	Cây	支								
104	2006070181500		Cây lau nhà đa năng "3 trong 1"	3M Scotch Brite 拖把 3in1	Cây	支								
105	2006070271409		Cây lau nhà đa năng 3M Scotch Brite	3M Scotch Brite 拖把	Bộ	套								
106	2006070018516		Cây lau nhà Dân Hưng vắt cán	Dan Hung 手動擠水拖把	Cây	支								
107	2006070188271		Cây lau nhà kẹp (cán inox)	手動擠水拖把 不銹鋼	Cây	支								
108	2006070276442		Cây lau nhà khô (bẹ) Coop 40cm kiểu dán	Coop 40cm 手動擠水拖把	Cây	支								
109	2006070193053		Cây lau nhà khô (bẹ) Homeinno (HI-002) 40cm kiểu dán	Homeinno (HI-002) 40cm 拖把	Cây	支								
110	2006070227123		Cây lau nhà khô (bẹ) Homeinno HI-009 (13 x 45)cm	Homeinno HI-009 (13 x 45)cm 拖把	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
111	2006070278262		Cây lau nhà khô bề (12 x 45)cm,cao 1,5m	靜電拖把 (12 x 45)cm, 高 1,5m	Cây	支								
112	2006070276480		Cây lau nhà khô bề DH (12 x 60)cm có nùi	靜電拖把 DH (12 x 60)cm	Cây	支								
113	2006070266542		Cây lau nhà khô bề Homeinno (14,5 x 100)cm cán 1,5m	靜電拖把 Homeinno (14,5 x 100)cm 桿高 1,5m	Cây	支								
114	2006070240566		Cây lau nhà khô bề Homeinno san hô (14 x 60)cm	靜電拖把 Homeinno (14 x 60)cm	Cây	支								
115	2006070165029		Cây lau nhà khô bề Homeno 90cm	靜電拖把 Homeno 90cm	Cây	支								
116	2006070207088		Cây lau nhà khô bề PĐ (12 x 60)cm có nùi	靜電拖把 PĐ (12 x 60)cm	Cây	支								
117	2006070174816		Cây lau nhà khô bề Phương Đông/TT (12 x 50)cm	靜電拖把 Phuong Dong/TT (12 x 50)cm	Cây	支								
118	2006070253771		Cây lau nhà khô bề Trần Thức (16 x 80)cm	靜電拖把 Tran Thuc (16 x 80)cm	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
119	2006070276473		Cây lau nhà khô bề TT (12 x 60)cm có nùi	靜電拖把 TT (12 x 60)cm	Cây	支								
120	2006070268645		Cây lau nhà mịn Homeinno HI-001 (40cm)	靜電拖把 Homeinno HI-001 (40cm)	Cái	個								
121	2006070126211		Cây lau nhà mút Đức (cán inox)	Duc 膠棉拖把 不銹鋼	Cây	支								
122	2006070265828		Cây lau nhà mút Tín Hào 30cm	Tin Hao 30cm 膠棉拖把	Cây	支								
123	2006070265835		Cây lau nhà mút TT/DH 30cm	TT/DH 30cm 膠棉拖把	Cây	支								
124	2006070281750		Cây lau nhà mút tt/DH 30cm (Dài)	TT/DH 30cm 膠棉長拖把	Cây	支								
125	2006070071788		Cây lau nhà Mỹ Phong B vắt cán	Mỹ Phong B 手動擠水拖把	Cây	支								
126	2006070093421		Cây lau nhà Mỹ Phong C vắt cán	Mỹ Phong C 手動擠水拖把	Cây	支								
127	2006070284973		Cây lau nhà Omega Mop 360 độ (đài loan)	Omega Mop 360度手壓式拖把 (台灣)	Cây	支								
128	2006070253979		Cây lau nhà phun sương Spray Mop (40 x 12 x 125)cm	Spray Mop 噴霧拖把 (40 x 12 x 125)cm	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
129	2006070282733		Cây lau nhà Standart C-015	Standart C-015 拖把	Cây	支								
130	2006070276541		Cây lau nhà THC vắt cán	THC 拖把	Cây	支								
131	2006070284201		Cây lau nhà thông minh 360 độ fujishi	fujishi 360度手壓式拖把	Cây	支								
132	2006070261912		Cây lau nhà thông minh Spin Mop tự vắt	Spin Mop 自動擠水拖把	Cây	支								
133	2006070050646		Cây lau nhà Trần Thúc cán inox vắt cán	Tran Thuc 擰水把 不銹鋼	Cây	支								
134	2006070225143		Cây lau nhà Trần Thúc cán sơn vắt cán	Tran Thuc 擰水把	Cây	支								
135	2006070261127		Cây lau nhà ướn Standart có nùi dài 1,2 mét	Standart 擰水把 1,2m長	Cái	個								
136	2006070203714		Cây lau nhà vắt tròn trợ lực Trần Thúc	Tran Thuc 擰水把	Cây	支								
137	2006070070323		Cây lau nhà Vĩnh Lộc cán Inox vắt cán	Vinh Loc 不銹鋼柄擰水把	Cây	支								
138	2006070249620		Cây lau nhà Vĩnh Lộc đầu tròn vắt cán	Vinh Loc 擰水把	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
139	2006070026580		Cây lau nhà Vĩnh Lộc vắt cán sơn	Vinh Loc 擰水把	Cây	支								
140	2006070018523		Cây lau nhà Vĩnh Lộc vắt tay (óc)	Vinh Loc 手動擠水擰水把	Cây	支								
141	2006070283136		Đầu gạt cây lau kính	刮水刷	Cây	支								
142	2006070281019		Mút lau kính	玻璃海棉擦	cái	個								
143	2006070044195		Nùi giẻ lau nhà	拖把頭	Cái	個								
144	2006070112405		Nùi giẻ Vĩnh Lộc dùng cho cây lau nhà (vắt cán)	Vinh Loc 拖把頭	Cái	個								
145	2006070175196		Nùi lau nhà 360 độ tốt	360度拖把頭	Cái	個								
146	2006070213812		Nùi lau nhà Compa Mop 360 độ Ban Mai	Compa Mop Ban Mai 360度拖把頭	Cái	個								
147	2006070220360		Nùi lau nhà kẹp (vắt tay)	手動擠水拖把頭	Cái	個								
148	2006070181555		Nùi lau nhà khô bẹ (12 x 50)cm	拖把頭(12 x 50)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
149	2006070207095		Nùi lau nhà khô bề (12 x 60)cm	拖把頭(12 x 60)cm	Cái	個								
150	2006070199239		Nùi lau nhà khô bề Homeinno HI- 002A(13 x 40)cm	Homeinno HI- 002A(13 x 40)cm拖把頭	Cái	個								
151	2006070285239		Nùi lau nhà khô bề Homeno 120cm	Homeno 120cm 拖把頭	Cái	個								
152	2006070188417		Nùi lau nhà khô bề Homeno 90cm	Homeno 90cm拖把頭	Cái	個								
153	2006070255706		Nùi lau nhà khô bề mịn Homeinno (14 x 60)cm	Homeno (14 x 60)cm拖把頭	Cái	個								
154	2006070240108		Nùi lau nhà khô bề san hô Homeinno (14 x 50)cm HI-013A	Homeno (14 x 50)cm HI-013A拖把頭	Cái	個								
155	2006070196238		Nùi lau nhà khô bề san hô Homeinno (14 x 60)cm	Homeno (14 x 60)cm拖把頭	Cái	個								
156	2006070243376		Nùi lau nhà khô bề san hô Homeinno HI- 009A (13 x 45)cm	Homeno HI-009A (13 x 45)cm拖把頭	Cái	個								
157	2006070204292		Nùi lau nhà khô bề Standard 90cm	Standard 90cm拖把頭	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
158	2006070263930		Nùi lau nhà khô bề Trần Thúc (15 x 65)cm	Tran Thuc (15 x 65)cm拖把頭	Cái	個								
159	2006070197655		Nùi lau nhà khô bề Trường Sơn 80cm	Truong Son 80cm拖把頭	Cái	個								
160	2006070274325		Nùi lau sợi homeinono	Homeno 拖把頭	Cái	個								
161	2006070269482		Nùi thay cho cây lau nhà tự vắt	手動擠水拖把頭	Cái	個								
162	2006070215755		Thùng lau nhà 360 độ Compa Mop (ấn) (Ban Mai)	Compa Mop (Ban Mai) 360度拖把桶	Cái	個								
163	2006070226898		Thùng lau nhà 360 độ Omega	Omega 360度拖把桶	Cái	個								
164	2006070271003		Thùng lau nhà Lê Ngân VXRR lồng inox	Le Ngan VXRR 拖把桶	Cái	個								
165	2006070283228		Thùng lau nhà 2 chức năng 360 độ Trần thúc	Tran Thuc 360度拖把桶	Cái	個								
166	2006070210316		Thùng lau nhà 360 độ Trần Thúc	Tran Thuc 360度拖把桶	Cái	個								
167	2006070260595		Thùng lau nhà 360 độ Trần Thúc (lồng inox)	Tran Thuc 360度拖把桶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
168	2006070272642		Ca nhựa Châu Hưng 2 lít	Chau Hung 2l 塑料保溫杯	Cái	個								
169	2006070187809		Cây lau nhà 360 độ TT/Spinming mop (ấn)	TT/Spinming mop 360度拖把	Cây	支								
170	2006070275704		Cây lau nhà khô bề homeinno (14,5x120)cm	homeinno (14,5x120)cm 拖把	Cây	支								
171	2006070224085		Cây lau nhà mút mềm (nhựa đỏ)	膠棉拖把	Cây	支								
172	2006070124446		Mút thay cây lau nhà (ĐL)	膠棉拖把頭 (台灣)	Cái	個								
173	2006070039818		Mút thay cây lau nhà (thường)	膠棉拖把頭	Cái	個								
174	2006070204254		Nùi lau nhà 360 độ Trần Thúc	Tran Thuc 360度拖把頭	Cái	個								
175	2006070186635		Nùi lau nhà khô bề Trường Sơn (14 x 45)cm	Truong Son(14 x 45)cm拖把頭	Cái	個								
176	2006070255966		Nùi lau nhà Lê Ngân Omega 360 độ (ĐL)	Le Ngan Omega 360度拖把頭(台灣)	Cái	個								
177	2006070249729		Nùi lau nhà Omega Mop 360 độ (Đài Loan)	Omega Mop 360度拖把頭 (台灣)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
178	2006070186390		Nùi lau nhà Omega Mop/Compa Mop 360 độ	Omega Mop/Compa Mop 360度拖把頭	Cái	個								
179	2006070250398		Nùi lau nhà THC 360 độ	THC 360度拖把頭	Cái	個								
180	2006070261080		Nùi lau nhà ướt Standart	Standart 拖把頭	Cái	個								
181	2006070100860		Nùi lau sợi Ngọc Hà	Ngoc Ha 拖把頭	Cái	個								
182	2006070272314		Cây lau nhà khô bẹ Homeinno HI 2009	Homeinno HI 2009 拖把	Cây	支								
183	2006070282856		Bộ chà sàn + gạt nước 3M Scoth Brite	3m scotch brite 拖把+掃把	Cuộn	卷								
	BAO XÓP - BAO RÁC - BAO NI LÔNG - BAO GÂN 塑料袋-垃圾袋-尼龍袋-封口袋													
184	2006070274356		Bao dán (30 x 47)cm	自粘袋 (30 x 47) cm	Kg	公斤								
185	2006070273151		Túi bạt dứa (35 x 40 x15)cm	編織禮品袋 (35 x 40 x15) cm	Cái	個								
186	2006070273144		Túi bạt dứa (50 x 60 x 30)cm	編織禮品袋 (50 x 60 x 30) cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
187	2006070178562		Bao dán (25 x 37)cm	自粘袋 (25 x 37) cm	Kg	公斤								
188	2006070267945		Bao dán (40 x 60)cm	自粘袋 (40 x 60) cm	Kg	公斤								
189	2006070247824		Bao dứa (60 x 110)cm 90g-100g	編織袋 (60 x 110) cm 90g-100g	Cái	個								
190	2006070247244		Bao dứa (70 x 110)cm 80g	編織袋 (70 x 110) cm 80g	Cái	個								
191	2006070260342		Bao dứa 100kg	編織袋 100kg	Cái	個								
192	2006070077650		Bao dứa 50kg	編織袋 50kg	Cái	個								
193	2006070221374		Bao dứa 50Kg (hàng đã sử dụng)	編織袋 50Kg (二手貨)	Cái	個								
194	2006070078633		Bao dứa 70kg	編織袋 70kg	Cái	個								
195	2006070261882		Bao dứa tải Jumbo (90 x 90 x 120)cm 1000kg	Jumbo 編織袋 (90 x 90 x 120)cm 1000kg	Cái	個								
196	2006070267334		Bao dứa tải Jumbo 800kg	Jumbo 編織袋 Jumbo 800kg	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
197	2006070178395		Bao đục lỗ (15 x 23)cm (0,5Kg)	打孔袋 (15 x 23) cm (0, 5Kg)	Kg	公斤								
198	2006070170634		Bao đục lỗ (21 x 29,5)cm (1kg)	打孔袋 (21 x 29, 5) cm (1kg)	Kg	公斤								
199	2006070267402		Bao đục lỗ (21 x 29,5)cm (1kg) (dẻo,dai)	打孔袋 (21 x 29, 5) cm (1kg) (軟)	Kg	公斤								
200	2006070186918		Bao đục lỗ (24 x 34)cm (2kg)	打孔袋 (24 x 34) cm (2kg)	Kg	公斤								
201	2006070253603		bao đục lỗ (24 x 34)cm (2kg) (Dẻo, dai)	打孔袋 (24 x 34) cm (2kg) (軟)	Kg	公斤								
202	2006070169492		Bao đục lỗ (26 x 40)cm (3Kg)	打孔袋 (26 x 40) cm (3Kg)	Kg	公斤								
203	2006070169485		Bao đục lỗ (30 x 42)cm (5Kg)	打孔袋 (30 x 42) cm (5Kg)	Kg	公斤								
204	2006070223927		Bao đục lỗ (30 x 42)cm (5Kg) (Dẻo, dai)	打孔袋 (30 x 42) cm (5Kg) (軟)	Kg	公斤								
205	2006070169546		Bao đục lỗ (35 x 50)cm (10Kg)	打孔袋 (35 x 50) cm (10Kg)	Kg	公斤								
206	2006070267396		Bao đục lỗ (35 x 50)cm (10kg) (dẻo,dai)	打孔袋 (35 x 50) cm (10kg) (軟)	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
207	2006070247176		Bao gân (10 x 15)cm (Bịch = 100 cái)	封口袋 (10 x 15) cm (袋 = 100 個)	Bịch	袋								
208	2006070158533		Bao gân (10 x 15)cm (Túi PP)	封口袋 (10 x 15) cm (PP)	Kg	公斤								
209	2006070160024		Bao gân (12 x 17)cm (Túi PP)	封口袋 (12 x 17) cm (PP)	Kg	公斤								
210	2006070165227		Bao gân (12 x 19)cm (Túi PP)	封口袋 (12 x 19) cm (PP)	Kg	公斤								
211	2006070282979		Bao gân (12x19)cm	封口袋 (12x19) cm	cái	個								
212	2006070248500		Bao gân (13 x 20)cm	封口袋 (13 x 20) cm	Kg	公斤								
213	2006070269413		Bao gân (15 x 25)cm	封口袋 (15 x 25) cm	Cái	個								
214	2006070158137		Bao gân (15 x 25)cm (Túi PP)	封口袋 (15 x 25) cm (PP)	Kg	公斤								
215	2006070282238		Bao gân (15x20)cm	封口袋 (15x20) cm	Cái	個								
216	2006070265866		Bao gân (17 x 27)cm	封口袋 (17 x 27) cm	Kg	公斤								
217	2006070258967		Bao gân (18 x 23)cm	封口袋 (18 x 23) cm	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
218	2006070158540		Bao gân (20 x 30)cm (Túi PP)	封口袋 (20 x 30)cm (PP)	Kg	公斤								
219	2006070206951		Bao gân (22 x 32)cm (Túi PP)	封口袋 (22 x 32)cm (PP)	Kg	公斤								
220	2006070171891		Bao gân (22 x 32)cm (Túi PP)	封口袋 (22 x 32)cm (PP)	Cái	個								
221	2006070158144		Bao gân (25 x 35)cm (Túi PP)	封口袋 (25 x 35)cm (PP)	Kg	公斤								
222	2006070132953		Bao gân (25 x 35)cm (Túi PP)	封口袋 (25 x 35)cm (PP)	Cái	個								
223	2006070269062		Bao gân (30 x 40)cm	封口袋 (30 x 40)cm	Cái	個								
224	2006070263435		Bao gân (35 x 45)cm	封口袋 (35 x 45)cm	Kg	公斤								
225	2006070197044		Bao gân (35 x 50)cm (Túi PP)	封口袋 (35 x 50)cm (PP)	Kg	公斤								
226	2006070202113		Bao gân (4 x 6)cm (Túi PP)	封口袋 (4 x 6)cm (PP)	Kg	公斤								
227	2006070165036		Bao gân (5 x 7)cm (Túi PP)	封口袋 (5 x 7)cm (PP)	Kg	公斤								
228	2006070202366		Bao gân (6 x 8)cm (Túi PP)	封口袋 (6 x 8)cm (PP)	Kg	公斤								
229	2006070158946		Bao gân (7 x 10)cm	封口袋 (7 x 10)cm	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
230	2006070225372		Bao gân (8 x 12)cm (Túi PP)	封口袋 (8 x 12)cm (PP)	Kg	公斤								
231	2006070170375		Bao gân (Túi PP) (15 x 20)cm	封口袋	Kg	公斤								
232	2006070264753		Bao gân 30 x 42)cm	封口袋	Kg	公斤								
233	2006070262490		Bao kiếng (10 x 15)cm	透明PE膠袋(10 x 15)cm	Kg	公斤								
234	2006070262506		Bao kiếng (15 x 36)cm	透明PE膠袋(15 x 36)cm	Kg	公斤								
235	2006070269376		Bao nhựa ép (14,5x21)cm	透明PE膠袋(14,5x21)cm	Cái	個								
236	2006070132625		Bao ni lông (10 x 20)cm	塑料袋 (10 x 20)cm	Kg	公斤								
237	2006070164268		Bao ni lông (12 x 20)cm	塑料袋 (12 x 20)cm	Kg	公斤								
238	2006070036916		Bao ni lông (12 x 22)cm	塑料袋 (12 x 22)cm	Kg	公斤								
239	2006070102772		Bao ni lông (13 x 23)cm	塑料袋 (13 x 23)cm	Kg	公斤								
240	2006070210163		Bao ni lông (15 x 20)cm	塑料袋 (15 x 20)cm	Kg	公斤								
241	2006070047943		Bao ni lông (15 x 25)cm	塑料袋 (15 x 25)cm	Kg	公斤								
242	2006070267594		Bao ni lông (16,5 x 34)cm (10yem)	塑料袋 (16,5 x 34)cm (10yem)	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
243	2006070133271		Bao ni lông (17 x 27)cm	塑料袋 (17 x 27)cm	Kg	公斤								
244	2006070264594		Bao ni lông (18 x 21)cm	塑料袋 (18 x 21)cm	Kg	公斤								
245	2006070040029		Bao ni lông (20 x 30)cm	塑料袋 (20 x 30)cm	Kg	公斤								
246	2006070267709		Bao ni lông (20,5 x 34)cm (10 yem)	塑料袋 (20,5 x 34)cm (10 yem)	Kg	公斤								
247	2006070230819		Bao ni lông (22 x 32)cm	塑料袋 (22 x 32)cm	Kg	公斤								
248	2006070042733		Bao ni lông (25 x 35)cm	塑料袋 (25 x 35)cm	Kg	公斤								
249	2006070045871		Bao ni lông (30 x 40)cm (dẻo PE)	塑料袋 (30 x 40)cm (軟 PE)	Kg	公斤								
250	2006070223767		Bao ni lông (30 x 40)cm dày 7ly	塑料袋 (30 x 40)cm 厚 7厘	Kg	公斤								
251	2006070127874		Bao ni lông (35 x 50)cm	塑料袋 (35 x 50)cm	Kg	公斤								
252	2006070229691		Bao ni lông (35 x 50)cm (7ly)	塑料袋 (35 x 50)cm (7厘)	Kg	公斤								
253	2006070018325		Bao ni lông (40 x 60)cm	塑料袋 (40 x 60)cm	Kg	公斤								
254	2006070268157		Bao ni lông (40 x 60)cm (8 ly)	塑料袋 (40 x 60)cm (8 厘)	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
255	2006070088403		Bao ni lông (5 x 10)cm	塑料袋 (5 x 10)cm	Kg	公斤								
256	2006070259308		Bao ni lông (5 x 8)cm	塑料袋 (5 x 8)cm	Lạng	兩								
257	2006070036114		Bao ni lông (50 x 70)cm	塑料袋 (50 x 70)cm	Kg	公斤								
258	2006070154047		Bao ni lông (60 x 100)cm	塑料袋 (60 x 100)cm	Kg	公斤								
259	2006070031645		Bao ni lông (7 x 12)cm	塑料袋 (7 x 12)cm	Kg	公斤								
260	2006070278781		Bao ni lông (70 x 90)cm	塑料袋 (70 x 90)cm	Kg	公斤								
261	2006070031638		Bao ni lông (8 x 14)cm	塑料袋 (8 x 14)cm	Kg	公斤								
262	2006070192889		Bao ni lông (80 x 120)cm	塑料袋 (80 x 120)cm	Kg	公斤								
263	2006070057058		Bao ni lông (9 x 16)cm	塑料袋 (9 x 16)cm	Kg	公斤								
264	2006070282146		Bao rác (1 x 1,3)m không quai đen zin (Trực Thăng)	黑色垃圾袋(1 x 1,3)m	Kg	公斤								
265	2006070282139		Bao rác (1,2 x 1,5)m không quai đen zin (TTYT)	黑色垃圾袋(1,2 x 1,5)m	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
266	2006070198058		Bao rác (0,6 x 1)mét không quai đen Zin	黑色垃圾袋(0,6 x 1)m	Kg	公斤								
267	2006070234039		Bao rác (0,6 x 1)mét màu xanh cột dây (chất thải y tế sinh hoạt)	藍色抽繩垃圾袋(0,6 x 1)m (醫療物品)	Kg	公斤								
268	2006070034431		Bao rác (0,8 x 1,2)mét không quai đen Zin	黑色垃圾袋(0,8 x 1,2)m	Kg	公斤								
269	2006070018349		Bao rác (0,8 x 1,2)mét không quai đen **	黑色垃圾袋(0,8 x 1,2)m **	Kg	公斤								
270	2006070233629		Bao rác (0,9 x 1,2)mét cột dây màu trắng (chất thải có thể tái chế + in logo)	白色抽繩垃圾袋(0,9 x 1,2)m (可回收垃圾+ logo)	Kg	公斤								
271	2006070231151		Bao rác (0,9 x 1,2)mét không quai đen	黑色垃圾袋 (0,9 x 1,2)m	Cái	個								
272	2006070092844		Bao rác (0,9 x 1,2)mét không quai đen	黑色垃圾袋 (0,9 x 1,2)m	Kg	公斤								
273	2006070073973		Bao rác (0,9 x 1,2)mét không quai đen Zin	黑色垃圾袋 (0,9 x 1,2)m	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
274	2006070143782		Bao rác (1 x 1,3)mét không quai đen	黑色垃圾袋 (1 x 1,3)m	Cái	個								
275	2006070046892		Bao rác (1 x 1,3)mét không quai đen Zin	黑色垃圾袋 (1 x 1,3)m	Kg	公斤								
276	2006070261899		Bao rác (1 x 1,4)mét không quai đen Zin	黑色垃圾袋 (1 x 1,4)m	Kg	公斤								
277	2006070228281		Bao rác (1,2 x 1,5)mét không quai đen Zin	黑色垃圾袋 (1,2 x 1,5)m	Kg	公斤								
278	2006070233117		Bao rác (35 x 50)cm cột dây màu đen (chất thải nguy hại + in logo)	黑色抽繩垃圾袋(35 x 50)cm (危害垃圾+logo)	Kg	公斤								
279	2006070232158		Bao rác (35 x 50)cm cột dây màu vàng (in logo)	黃色抽繩垃圾袋(35 x 50)cm (logo)	Kg	公斤								
280	2006070231755		Bao rác (35 x 50)cm cột dây màu vàng chất thải sinh hoạt)	黃色抽繩垃圾袋(35 x 50)cm (生活物品)	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
281	2006070091694		Bao rác (40 x 60)cm không quai đen	黑色垃圾袋 (40 x 60)cm	Kg	公斤								
282	2006070231701		Bao rác (50 x 70)cm cột dây màu vàng (in logo)	黃色抽繩垃圾袋 (50 x 70)cm (logo)	Kg	公斤								
283	2006070231748		Bao rác (50 x 70)cm cột dây màu xanh (chất thải y tế sinh hoạt)	藍色抽繩垃圾袋 (50 x 70)cm (醫療物品)	Kg	公斤								
284	2006070253917		Bao rác (55 x 65)cm không quai màu vàng (in logo)	黃色垃圾袋(55 x 65)cm logo	Kg	公斤								
285	2006070253924		Bao rác (55 x 65)cm không quai màu xanh (chất thải y tế sinh hoạt)	黃色垃圾袋(55 x 65)cm (醫療用品)	Kg	公斤								
286	2006070018332		Bao rác (60 x 80)cm không quai đen**	黑色垃圾袋 (60 x 80)cm	Kg	公斤								
287	2006070282627		Bao rác (60x80) không quai đen	黑色垃圾袋 (60 x 80)cm	cái	個								
288	2006070261424		Bao rác (70 x 90)cm không quai đen**	黑色垃圾袋 (70 x 90)cm	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
289	2006070036893		Bao xốp (15 x 25)cm có quai trắng (0,5Kg)	白色塑料袋(15 x 25)cm (0,5Kg)	Kg	公斤								
290	2006070199246		Bao xốp (20 x 30)cm có quai màu (1Kg)	塑料袋 (20 x 30)cm (1Kg)	Kg	公斤								
291	2006070018370		Bao xốp (20 x 30)cm có quai trắng (1Kg)	白色塑料袋(20 x 30)cm (1Kg)	Kg	公斤								
292	2006070053777		Bao xốp (25 x 35)cm có quai đen (2Kg)	黑色塑料袋(25 x 35)cm (2Kg)	Kg	公斤								
293	2006070199253		Bao xốp (25 x 35)cm có quai màu (2Kg)	塑料袋(25 x 35)cm (2Kg)	Kg	公斤								
294	2006070031614		Bao xốp (25 x 35)cm có quai trắng (2Kg)	白色塑料袋(25 x 35)cm (2Kg)	Kg	公斤								
295	2006070163834		Bao xốp (30 x 50)cm có quai đen (3 - 5Kg)	黑色塑料袋(30 x 50)cm (3 - 5Kg)	Kg	公斤								
296	2006070059410		Bao xốp (30 x 50)cm có quai đen Zin (3 - 5Kg)	黑色塑料袋(30 x 50)cm (3 - 5Kg) Zin	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
297	2006070248784		Bao xốp (30 x 50)cm có quai màu (3 - 5Kg)	塑料袋(30 x 50)cm (3 - 5Kg)	Kg	公斤								
298	2006070018400		Bao xốp (30 x 50)cm có quai trắng (3 - 5Kg)	白色塑料袋(30 x 50)cm (3 - 5Kg)	Kg	公斤								
299	2006070193367		Bao xốp (35 x 50)cm có quai đen Zin (5 - 10Kg)	黑色塑料袋(35 x 50)cm Zin (5 - 10Kg)	Kg	公斤								
300	2006070018356		Bao xốp (35 x 50)cm có quai trắng (5 - 10Kg)	白色塑料袋(35 x 50)cm (5 - 10Kg)	Kg	公斤								
301	2006070163841		Bao xốp (40 x 70)cm có quai đen (10 - 20Kg)	黑色塑料袋(40 x 70)cm (10 - 20Kg)	Kg	公斤								
302	2006070029383		Bao xốp (40 x 70)cm có quai đen Zin (10 - 20Kg)	黑色塑料袋(40 x 70)cm (10 - 20Kg) Zin	Kg	公斤								
303	2006070147810		Bao xốp (40 x 70)cm có quai màu (10 - 20Kg)	塑料袋(40 x 70)cm (10 - 20Kg)	Kg	公斤								
304	2006070018363		Bao xốp (40 x 70)cm có quai trắng (10 - 20Kg)	白色塑料袋(40 x 70)cm(10 - 20Kg)	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
305	2006070037661		Bao xốp (50 x 80)cm có quai đen (trên 20Kg)	黑色塑料袋(50 x 80)cm (>20Kg)	Kg	公斤								
306	2006070206609		Bao xốp (50 x 80)cm có quai đen zin (trên 20Kg)	黑色塑料袋(50 x 80)cm (>20Kg) Zin	Kg	公斤								
307	2006070018394		Bao xốp (50 x 80)cm có quai trắng (trên 20Kg)	白色塑料袋(50 x 80)cm (>20Kg)	Kg	公斤								
308	2006070270457		Bao xốp (55 x 82)cm có quai đen	黑色塑料袋(55 x 82)cm	Kg	公斤								
309	2006070248456		Bao xốp (60 x 100)cm có quai đen Zin	黑色塑料袋(60 x 100)cm Zin	Kg	公斤								
310	2006070263015		Bao xốp (60 x 100)cm có quai trắng	白色塑料袋(60 x 100)cm	Kg	公斤								
311	2006070268140		Bao xốp sọc (25 x 35)cm có quai màu	條紋塑料袋(25 x 35)cm	Kg	公斤								
312	2006070127010		Bịch ni lông gói thức ăn 20cm (cuộn 1kg)	連卷食品袋20cm (1kg/卷)	Cuộn	卷								
313	2006070131970		Bịch ni lông gói thức ăn 25cm (cuộn 2kg)	連卷食品袋25cm (2kg/卷)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
314	2006070280487		Ni lông cuộn khổ 1,2 mét	連卷食品袋 1,2m	Kg	公斤								
315	2006070277623		Rác cuộn ĐHN (40 x 26) x 82cm có lõi đặc đại cam (Túi PP)	斷式垃圾袋 ĐHN (40 x 26) x 82cm PP 橙色 大	Cuộn	卷								
316	2006070277630		Rác cuộn ĐHN (40 x 26) x 82cm có lõi đặc đại đen (túi PP)	斷式垃圾袋 ĐHN (40 x 26) x 82cm PP 黑色 大	Cuộn	卷								
317	2006070277647		Rác cuộn ĐHN (45 x 55)cm không lõi tiêu đỏ	斷式垃圾袋 ĐHN (45 x 55)cm 紅色 小	Cuộn	卷								
318	2006070277692		Rác cuộn ĐHN (45 x 55)cm không lõi tiêu xanh (Túi PP)	斷式垃圾袋 ĐHN (45 x 55)cm PP 綠色 小	Cuộn	卷								
319	2006070268447		Rác cuộn ĐHN (64 x 78)cm không lõi đại (3 màu)	斷式垃圾袋 ĐHN (64 x 78)cm PP 混色 大	Kg	公斤								
320	2006070277654		Rác cuộn ĐHN (64 x 78)cm không lõi đại trắng (túi PP)	斷式垃圾袋 ĐHN (64 x 78)cm PP 白色 大	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
321	2006070277661		Rác cuộn ĐHN (78 x 92)cm không lõi đặc biệt (túi PP)	斷式垃圾袋 ĐHN (78 x 92)cm PP 特別 大	Cuộn	卷								
322	2006070170887		Rác cuộn ĐHN/TH (55 x 65)cm không lõi trung (3 màu)	斷式垃圾袋 ĐHN/TH (55 x 65)cm 混色 中	Cuộn	卷								
323	2006070098983		Rác cuộn FY (43 x 56)cm (đỏ) ko lõi tiểu (DT)	斷式垃圾袋 FY (43 x 56)cm 紅色 小	Cuộn	卷								
324	2006070086850		Rác cuộn FY (53 x 63)cm (xanh) ko lõi trung (DT)	斷式垃圾袋 FY (53 x 63)cm 藍色 中	Cuộn	卷								
325	2006070086843		Rác cuộn FY (63 x 72)cm (vàng) ko lõi đại (DT)	斷式垃圾袋 FY (63 x 72)cm 黃色 大	Cuộn	卷								
326	2006070103342		Rác cuộn FY (65 x 80)cm (cam) ko lõi đặc đại (DT)	斷式垃圾袋 FY (65 x 80)cm 橙色 特別 大	Cuộn	卷								
327	2006070187502		Rác cuộn Sapaco (24 x 20) x 56cm có lõi tiểu (đỏ)	斷式垃圾袋 Sapaco (24 x 20) x 56cm 紅色 小	Cuộn	卷								
328	2006070204926		Rác cuộn Sapaco (30 x 24) x 63cm có lõi trung (xanh)	斷式垃圾袋 Sapaco (30 x 24) x 63cm 藍色 中	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
329	2006070187243		Rác cuộn Sapaco (40 x 26) x 82cm có lõi đặc đại (cam)	斷式垃圾袋 Sapaco (40 x 26) x 82cm 橙色 特別大	Cuộn	卷								
330	2006070277685		Rác cuộn TH (45 x 55)cm không lõi tiểu đen (Túi PP)	斷式垃圾袋 TH (45 x 55)cm PP 黃色 小	Cuộn	卷								
331	2006070277708		Rác cuộn TH (45 x 55)cm không lõi tiểu xanh (Túi PP)	斷式垃圾袋 TH (45 x 55)cm PP 藍色 小	Cuộn	卷								
332	2006070277760		Rác cuộn TH (64 x 78)cm không lõi đại đen (Túi PP)	斷式垃圾袋 TH (64 x 78)cm PP 黑色 大	Cuộn	卷								
333	2006070189889		Rác cuộn Trí Quang (40 x 26) x 82cm có lõi đặc đại (đen) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang (40 x 26) x 82cm PP 黑色 大	Cuộn	卷								
334	2006070213652		Rác cuộn Trí Quang (64 x 78)cm không lõi đại (trắng) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang 64 x 78)cm PP 白色 大	Cuộn	卷								
335	2006070148244		Rác cuộn Trí Quang (78 x 92)cm không lõi đặc biệt (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang (78 x 92)cm PP 特別	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
336	2006070172676		Rác cuộn Trí quang ĐHN/TH (45 x 55)cm không lõi tiêu (3 màu)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (45 x 55)cm 混色 小	Cuộn	卷								
337	2006070031492		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN (24 x 20) x 56cm có lõi tiêu (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (24 x 20) x 56cm PP 小	Cuộn	卷								
338	2006070031041		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN (30 x 24) x 63cm có lõi tiêu trung (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (30 x 24) x 63cm PP 中	Cuộn	卷								
339	2006070031331		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN (35 x 28) x 72cm có lõi đại (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (35 x 28) x 72cm PP 大	Cuộn	卷								
340	2006070165357		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN/TH (45 x 55)cm không lõi tiêu (đen) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (45 x 55)cm PP 黑色 小	Cuộn	卷								
341	2006070018431		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN/TH (45 x 56)cm không lõi tiêu (xanh) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (45 x 56)cm PP 藍色 小	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
342	2006070165364		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN/TH (55 x 65)cm không lõi trung (đen) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (55 x 65)cm PP 黑色 中	Cuộn	卷								
343	2006070084955		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN/TH (55 x 65)cm không lõi trung (xanh) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (55 x 65)cm PP 黑色 大	Cuộn	卷								
344	2006070165371		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN/TH (64 x 78)cm không lõi đại (đen) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (64 x 78)cm PP 黑色 大	Cuộn	卷								
345	2006070045369		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN/TH (64 x 78)cm không lõi đại (xanh) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (64 x 78)cm PP 藍色 大	Cuộn	卷								
346	2006070259919		Túi rác siêu tiết kiệm Nam Thái Sơn (66 x 82)cm cực đại (Hộp = 3 cuộn)	斷式垃圾袋 Nam Thái Sơn (66 x 82)cm 超大 (盒=3卷)	Hộp	盒								
347	2006070259902		Túi rác tự phân hủy sinh học Nam Thái Sơn (44 x 56)cm tiểu	斷式垃圾袋 Nam Thái Sơn (44 x 56)cm 小	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
348	2006070259445		Túi rác tự phân hủy sinh học Nam Thái Sơn (55 x 65) trung	斷式垃圾袋 Nam Thai Sơn (55 x 65) 中	Bịch	袋								
349	2006070259452		Túi rác tự phân hủy sinh học Nam Thái Sơn (64 x 78)cm đại	斷式垃圾袋 Nam Thai Sơn	Bịch	袋								
350	2006070282108		Túi thân thiện môi trường (5 - 10kg)	環保袋(5 - 10kg)	Cái	個								
351	2006070242133		Túi thơm Sensia 30g hương hoa (dạng hạt)	Sensia 30g 香薰包 (顆粒狀)	Bịch	袋								
352	2006070175059		Bao gân (30 x 40)cm (Túi PP)	封口袋 (30 x 40)cm	Kg	公斤								
353	2006070272406		Bao gân (7 x 10)cm	封口袋 (7 x 10)cm	Cái	個								
354	2006070272505		Bao ni lông (17 x 27)cm (7 ly)	透明pe膠袋(17 x 27)cm (7厘)	Kg	公斤								
355	2006070123326		Bao ni lông (80 x 120)cm (8ly)	透明pe膠袋 (80 x 120)cm (8厘)	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
356	2006070036275		Bao xốp (35 x 50)cm có quai đen (5 - 10Kg)	黑色塑料袋 (35 x 50)cm (5 - 10Kg)	Kg	公斤								
357	2006070147803		Bao xốp (35 x 50)cm có quai màu (5 - 10Kg)	塑料袋 (35 x 50)cm (5 - 10Kg)	Kg	公斤								
358	2006070171990		Rác cuộn ĐHN/TH (64 x 78)cm không lõi đại (3 màu)	斷式垃圾袋 ĐHN/TH (64 x 78)cm PP 混色 大	Cuộn	卷								
359	2006070239806		Rác cuộn Trí Quang (45 x 55)cm không lõi tiểu (đỏ)	斷式垃圾袋 Trí Quang (45 x 55) PP 紅色 小	Cuộn	卷								
360	2006070236804		Rác cuộn Trí Quang (45 x 56)cm không lõi tiểu (trắng) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang (45 x 56) PP 白色 小	Cuộn	卷								
361	2006070031713		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN (40 x 26) x 82cm có lõi đặc đại (cam) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang (40 x 26)cm x 82cm PP 橙色 大	Cuộn	卷								
362	2006070150308		Ni lông cuộn khổ 0,6 mét	透明PE大膠袋 0,6m	Kg	公斤								
363	2006070150988		Ni lông cuộn khổ 1 mét	透明PE大膠袋 1m	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
364	2006070272482		Rác cuộn Trí Quang/ĐHN (64 x 78)cm không lõi đại (trắng) (Túi PP)	斷式垃圾袋 Trí Quang ĐHN/TH (64 x 78)cm PP 白色 大	Cái	個								

DỤNG CỤ & ĐỒ DÙNG VỆ SINH

清潔用品&用具

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	BÀN CHẢI NHỰA - CỌ CẦU - CHÀ SÀN 塑料刷-馬桶刷-拖把													
1	2006070047257		Bàn chải gỗ	洗衣木刷	Cái	個								
2	2006070029659		Bàn chải nhựa cán dài	長柄塑料刷	Cái	個								
3	2006070036367		Bàn chải nhựa nhỏ	小塑料刷	Cái	個								
4	2006070249712		Bàn chải quét nước nhựa HM-15075 nhỏ	HM-15075 長柄刷	Cái	個								
5	2006070069068		Bàn chải sắt cán gỗ	木柄鐵刷	Cái	個								
6	2006070199468		Bàn chải sắt cán nhựa màu đen	黑色塑料柄鐵刷	Cái	個								
7	2006070259520		Bàn chải sắt không cán	無柄鐵刷	Cái	個								
8	2006070266917		Bàn chải thường	普通洗衣刷	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
9	2006070263398		Bàn chải TT50E	洗地機刷盤 TT50E	Cái	個								
10	2006070044942		Bàn chải ùi	熨斗型刷子	Cái	個								
11	2006070177480		Cây bơm thụt cầu Tracatu	Tracatu 通馬桶	Cây	支								
12	2006070028164		Cây thụt bồn cầu	通馬桶	Cây	支								
13	2006070102796		Chà sàn cán dài (VN)	長柄洗地刷 越南	Cây	支								
14	2006070261844		Chà sàn cán dài bọc thép đầu chổi 55cm	不銹鋼刮水器	Cây	支								
15	2006070260557		Chà sàn cán dài Kim Thảo cán inox	Kim Thao 不銹鋼長柄刮水器	Cây	支								
16	2006070230987		Chà sàn cán dài MyHome NP17	MyHome NP17 長柄刮水器	Cây	支								
17	2006070237078		Chà sàn cán dài Peacock 6804	Peacock 6804 長柄刮水器	Cây	支								
18	2006070102413		Cọ cầu cong	彎形馬桶刷	Cây	支								
19	2006070182804		Cọ cầu cong Kim Thảo (thân inox)	Kim Thao 不銹鋼柄彎形馬桶 刷	Cây	支								
20	2006070230567		Cọ cầu cong Kim Thảo 909	Kim Thao 909 彎形馬桶刷	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
21	2006070260892		Cọ cầu toilet 2 đầu	雙頭馬桶刷	Cây	支								
22	2006070028157		Cọ cầu tròn giả Thái	圓頭馬桶刷	Cây	支								
23	2006070190915		Cọ cầu tròn Kim Khánh 909 (TQ)	Kim Khanh 909 圓頭馬桶刷(中國)	Cây	支								
24	2006070057331		Cọ cầu tròn Thái	泰國圓頭馬桶刷	Cây	支								
25	2006070195804		Cọ cầu tròn thân inox	不銹鋼柄圓頭馬桶 刷	Cây	支								
26	2006070233469		Cọ rửa bô	便盆刷	Cây	支								
27	2006070278811		Cọ Thanh bình 1/2",13mm	Thanh bình 1/2" 油漆刷13mm	Cây	支								
28	2006070285758		Cọ thỏ Thanh bình 1"/1/2 (38mm)	Thanh bình 1"/1/2 (38mm) 油漆刷	Cây	支								
29	2006070270150		Nắp bồn cầu luvà bidet LB203	luvà bidet LB203 馬桶蓋	Cái	個								
THÙNG RÁC - SỢT RÁC - KY HỐT RÁC 垃圾桶-廢紙簍-畚斗														
30	2006070285284		Ky hốt rác cán dài tay cầm trái tim	心形長柄畚斗	Cái	個								
31	2006070069464		Ky hốt rác bằng sắt cán gỗ	木柄鐵畚斗	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
32	2006070162721		Ky hốt rác cán ngắn nhựa (gắn liền ky)	短柄塑料畚斗	Cái	個								
33	2006070284966		Ky hốt rác có nắp	蓋畚斗	Bộ	套								
34	2006070156676		Ky hốt rác Fataco Ky 04 cán dài nhựa	Fataco Ky 04 長柄塑料畚斗	Cái	個								
35	2006070254365		Ky hốt rác inox cán dài (lớn)	長柄不銹鋼畚斗 (大)	Cái	個								
36	2006070132328		Ky hốt rác inox cán dài (nhỏ)	長柄不銹鋼畚斗 (小)	Cái	個								
37	2006070232165		Ky hốt rác Vĩ Hưng 6277 lớn (cán dài)	Vi Hung 長柄畚斗	Cái	個								
38	2006070280975		Sọt giả mây (30 x 35)cm có nắp	帶蓋編織垃圾桶(30 x 35)cm	Cái	個								
39	2006070269857		Sọt giả mây, miệng cao 50cm, vuông 40cm	方形編織垃圾桶40cm, 50cm高	Cái	個								
40	2006070270549		Sọt rác DT 630	DT 630 廢紙簍	Cái	個								
41	2006070028065		Sọt rác tròn phi 26	圓形廢紙簍 phi 26	Cái	個								
42	2006070140453		Sọt rác tròn phi 26 (có quai)	圓形提手廢紙簍 phi 26	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
43	2006070275711		Sọt rác tròn Phi 31	圓形廢紙簍phi 31	Cái	個								
44	2006070179699		Sọt rác vuông bầu Duy Tân H043 phi 30	Duy Tan H043 方形廢紙簍phi 30	Cái	個								
45	2006070277180		Sọt rác vuông bầu Duy Tân phi 34	Duy Tan 方形廢紙簍phi 34	Cái	個								
46	2006070048278		Sọt rác vuông bầu phi 27	方形廢紙簍phi 27	Cái	個								
47	2006070028089		Sọt rác vuông bầu phi 40	方形廢紙簍phi 27	Cái	個								
48	2006070063905		Sọt rác vuông bầu phi 44	方形廢紙簍phi 27	Cái	個								
49	2006070028072		Sọt rác vuông bầu TLT phi 34	方形廢紙簍TLT phi 34	Cái	個								
50	2006070281545		Thùng rác 2 ngăn 30 lít có nắp	雙格帶蓋垃圾桶30 l	Cái	個								
51	2006070267198		Thùng rác có bánh xe 240lít (73,3 x 58,5 x108)cm có nắp kín màu vàng	黃色帶蓋帶輪垃圾 桶240l (73,3 x 58,5 x108)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
52	2006070177855		Thùng rác có bánh xe HT 120lít (57,5 x 48 x 93)cm	HT 帶輪垃圾桶120l (57,5 x 48 x 93)cm	Cái	個								
53	2006070232356		Thùng rác có bánh xe HT 150lít (63 x 48 x 95)cm	HT 帶輪垃圾桶150l (63 x 48 x 95)cm	Cái	個								
54	2006070179033		Thùng rác có bánh xe HT 240Lít (73,3 x 58,5 x 108)cm nắp kín	HT 帶蓋帶輪垃圾桶24 0L (73,3 x 58,5 x 108)cm	Cái	個								
55	2006070268102		Thùng rác có bánh xe HT 240lít (73,7x58,5x108) nắp kín màu cam	HT 橙色帶蓋帶輪垃圾 桶240l (73,7x58,5x108)	Cái	個								
56	2006070240337		Thùng rác có bánh xe HT 60lít (47 x 42 x 65,1)cm nắp kín	HT 帶蓋帶輪垃圾桶60 L (47 x 42 x 65,1)cm	Cái	個								
57	2006070239133		Thùng rác có bánh xe HT 90lít (55 x 42 x 89)cm	HT 帶輪垃圾桶90l (55 x 42 x 89)cm	Cái	個								
58	2006070259889		Thùng rác có bánh xe Paloca 120lít (xám đen)	Paloca 120l 灰色帶輪垃圾桶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
59	2006070195163		Thùng rác đá hoa cương có gạt tàn A16	A16 帶煙灰缸大理石垃圾 桶	Cái	個								
60	2006070038095		Thùng rác đạp chân (15 x 18)cm tròn nhỏ	圓形腳踩小垃圾桶 (15 x 18)cm	Cái	個								
61	2006070186338		Thùng rác đạp chân (15 x 18)cm vuông nhỏ	方形腳踩小垃圾桶 (15 x 18)cm	Cái	個								
62	2006070227031		Thùng rác đạp chân DT (30 x 26 x 35.5)cm 0187 oval trung	DT (30 x 26 x 35.5)cm 0187橢圓形腳踩垃 圾桶	Cái	個								
63	2006070125191		Thùng rác đạp chân DT No740 trung	DT No740 腳踩垃圾桶	Cái	個								
64	2006070270051		Thùng rác đạp chân EK 9366 12 lít (Tray 6082)	EK 9366 12l 腳踩垃圾桶(Tray 6082)	Cái	個								
65	2.00607E+12		Thùng rác đạp chân inox 20lít tròn	圓形不銹鋼腳踩垃 圾桶 20l	Cái	個								
66	2006070267242		Thùng rác đạp chân inox 5 Lít	不銹鋼腳踩垃圾桶 5L	Cái	個								
67	2006070274561		Thùng rác đạp chân inox 8lít	不銹鋼腳踩垃圾桶 8l	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
68	2006070281606		Thùng rác đạp chân Oval (25 x 21 x 31)cm	橢圓形腳踩垃圾桶 (25 x 21 x 31)cm	Cái	個								
69	2006070254853		Thùng rác đạp chân tròn inox 12lít	圓形不銹鋼腳踩垃 圾桶12l	Cái	個								
70	2006070282566		Thùng rác đạp chân tròn inox 30 lít	圓形不銹鋼腳踩垃 圾桶30l	Cái	個								
71	2006070253627		Thùng rác đạp chân tròn inox Hita 5lít	Hita 圓形不銹鋼腳踩垃 圾桶5l	Cái	個								
72	2006070028027		Thùng rác đạp chân vuông đại 307 (cao 43)	方形腳踩垃圾桶30 7 (43cm 高) (大)	Cái	個								
73	2006070028034		Thùng rác đạp chân vuông nhỏ 305 (cao 30)	方形腳踩垃圾桶30 5 (30cm 高) (小)	Cái	個								
74	2006070028010		Thùng rác đạp chân vuông trung 306 (cao 34)	方形腳踩垃圾桶30 6 (34cm 高) (中)	Cái	個								
75	2006070253597		Thùng rác gỗ A78-C (ngoài trời)	A78-C 木垃圾桶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
76	2006070071344		Thùng rác inox 201 có gạt tàn	帶煙灰缸201 不銹鋼垃圾桶	Cái	個								
77	2006070245882		Thùng rác inox 304 có gạt tàn	帶煙灰缸 304不銹鋼垃圾桶	Cái	個								
78	2006070269611		Thùng rác inox A34- B	不銹鋼垃圾桶A34- B	Cái	個								
79	2006070274349		Thùng rác inox nắp lật A35-A (có gạt tàn)	A35-A 帶煙灰缸搖蓋不銹 鋼垃圾桶	Cái	個								
80	2006070245110		Thùng rác inox tròn nắp lật A35-F (30 x 61)cm	A35-F (30 x 61)cm 搖蓋不銹鋼垃圾桶	Cái	個								
81	2006070254228		Thùng rác inox tròn nắp lật A35-O (25 x 61)cm	A35-O (25 x 61)cm 搖蓋不銹鋼垃圾桶	Cái	個								
82	2006070080681		Thùng rác nắp lắ DT 0199 (40 x 37 x 61.5)cm lớn	DT 0199 (40 x 37 x 61.5)cm 搖蓋塑料垃圾桶 (大)	Cái	個								
83	2006070120028		Thùng rác nắp lắ DT H127 (32 x 27 x 51)cm trung	DT H127 (32 x 27 x 51)cm 搖蓋塑料垃圾桶(中)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
84	2006070028058		Thùng rác nắp lắc DT H162 (47 x 44 x 74)cm đại	DT H162 (47 x 44 x 74)cm 搖蓋塑料垃圾桶 (大)	Cái	個								
85	2006070263008		Thùng rác nắp lắc lớn TLT (47,5 x 44,5 x 69,5)cm	TLT (47,5 x 44,5 x 69,5)cm 搖蓋塑料垃圾桶 (大)	Cái	個								
86	2006070264746		Thùng rác nắp lắc trung TLT (33 x 27,5 x 51,5)cm 010404	TLT (33 x 27,5 x 51,5)cm 010404 搖蓋塑料垃圾桶(中)	Cái	個								
87	2006070260960		Thùng rác nắp lật Push (41 x 33 x 61)cm	Push 搖蓋塑料垃圾桶 (41 x 33 x 61)cm	Cái	個								
88	2006070271911		Thùng rác nhựa 60lít (không có bánh xe)	無輪塑料垃圾桶 60l	Cái	個								
89	2006070253573		Thùng rác nhựa Composite 60lít (nắp lật)	Composite 塑料垃圾桶60l	Cái	個								
90	2006070283907		Thùng rác nhựa Push 60 lít	Push 塑料垃圾桶60l	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
91	2006070259285		Thùng rác y tế đạp chân 10lít nhỏ màu vàng	黃色醫療腳踏垃圾 桶 10l	Cái	個								
92	2006070256680		Thùng rác y tế đạp chân 20 lít màu đen	黑色醫療腳踏垃圾 桶 20l	Cái	個								
93	2006070264869		Thùng rác y tế đạp chân 20lít màu trắng	白色醫療腳踏垃圾 桶 20l	Cái	個								
94	2006070267662		Thùng rác y tế đạp chân 20lít màu vàng + cắt dán decal	黃色醫療腳踏垃圾 桶 10l+貼紙	Cái	個								
95	2006070243536		Cần xé tre đại	編織竹筐 (大)	Cái	個								
96	2006070049602		Cần xé tre lớn	編織竹筐 (大)	Cái	個								
97	2006070044034		Cần xé tre trung	編織竹筐 (中)	Cái	個								
98	2006070050981		Ky hốt rác cán ngắn nhựa	塑料短柄畚斗	Cái	個								
99	2006070281101		Cần xé Duy Tân đại	Duy Tân 圓形塑料雙耳置物 藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	XÔ - THÙNG 水桶-桶													
100	2006070046144		Cal 10lít	10升 塑料桶	Cái	個								
101	2006070252965		Cal 10lít (D)	10升 塑料桶(D)	Cái	個								
102	2006070048872		Cal 1lít	1升 塑料桶	Cái	個								
103	2006070236798		Cal 1lít dẹp (100g)	1升 塑料桶(100g)	Cái	個								
104	2006070068535		Cal 20lít	20升 塑料桶	Cái	個								
105	2006070253023		Cal 20lít D	20升 塑料桶 D	Cái	個								
106	2006070247640		Cal 20lít vuông (Dày)	20升 扁方塑料桶 (厚)	Cái	個								
107	2006070088960		Cal 2lít	2升 塑料桶	Cái	個								
108	2006070127966		Cal 30lít D	30升 塑料桶 D	Cái	個								
109	2006070048353		Cal 5lít	5升 塑料桶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
110	2006070256697		Cal 5lít dẹp (Dày)	5升 塑料桶 (厚)	Cái	個								
111	2006070254051		Cal 5lít vuông (Dày)	5升 扁方塑料桶 (厚)	Cái	個								
112	2006070034882		Gàu múc nước nhựa nhỏ	塑膠水瓢 (小)	Cái	個								
113	2006070267655		Thùng giấy Carton (105 x 40 x 40)cm 5 lớp không in	五層紙箱(105 x 40 x 40)cm	Cái	個								
114	2006070175288		Thùng giấy Carton (30 x 15 x 35) 5 lớp không in	五層紙箱(30 x 15 x 35)	Cái	個								
115	2006070175301		Thùng giấy Carton (30 x 25 x 35) 5 lớp không in	五層紙箱(30 x 25 x 35)	Cái	個								
116	2006070260038		Thùng giấy carton (55 x 35 x 45)cm 5 lớp không in	五層紙箱(55 x 35 x 45)cm	Cái	個								
117	2006070265279		Thùng giấy Carton (65 x 40 x 35)cm 3 lớp in	三層紙箱(65 x 40 x 35)cm	Cái	個								
118	2006070246636		Thùng giấy Carton (65 x 40 x 35)cm 5 lớp không in	五層紙箱(65 x 40 x 35)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
119	2006070248197		Thùng giấy Carton 3 lớp (lớn)	三層紙箱 (大)	Cái	個								
120	2006070272888		Thùng giấy Carton đã qua sử dụng	紙箱 (已使用)	Cái	個								
121	2006070267464		Thùng giấy carton (66 x 26 x 37)cm 5 lớp không in	五層紙箱(66 x 26 x 37)cm	Cái	個								
122	2006070282283		Thùng inox (60 x 40 x 35)cm, dày 1mm (có khóa + bánh xe)	帶鎖帶輪不銹鋼箱 (60 x 40 x 35)cm, 1mm厚	Cái	個								
123	2006070261073		Thùng inox dùng để đốt giấy	不銹鋼燒紙桶	Cái	個								
124	2006070274233		Thùng nhựa Chấn Thuận Thành 45lít	Chan Thuan Thanh 45l 塑料桶	Cái	個								
125	2006070219661		Thùng nhựa DT 747 (70 x 49 x 41)cm 90lít	DT 747 (70 x 49 x 41)cm 90升 方形塑料收納箱	Cái	個								
126	2006070267600		Thùng nhựa Duy Tân H115 (43 x 28x 15)cm 10 lít	Duy Tan H115 (43 x 28x 15)cm 10升 方形塑料收納箱	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
127	2006070268119		Thùng nhựa Fataco 35 lít có nắp	Fataco 35升 帶蓋塑料收納箱	Cái	個								
128	2006070209150		Thùng nhựa vuông DT No213 120lít (có nắp, có bánh xe)	DT No213 120升 帶蓋帶輪塑料收納 箱	Cái	個								
129	2006070259940		Xô inox 304 Thafafac 30cm (20 lít) có quai	Thafafac 30cm 20升 不銹鋼提手水桶	Cái	個								
130	2006070251579		Xô nhôm phi 38cm	鋁水桶phi 38cm	Cái	個								
131	2006070048759		Xô nhựa Chí Vạn Phú 10lít có nắp	Chi Van Phu帶蓋塑料水桶 10l	Cái	個								
132	2006070191127		Xô nhựa Chí Vạn Phú 10lít không nắp	Chi Van Phu 無蓋塑料水桶 10l	Cái	個								
133	2006070068856		Xô nhựa Chí Vạn Phú 12lít có nắp	Chi Van Phu帶蓋塑料水桶 12l	Cái	個								
134	2006070036077		Xô nhựa Chí Vạn Phú 14lít có nắp	Chi Van Phu帶蓋塑料水桶 14l	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
135	2006070071351		Xô nhựa Chí Vạn Phú 16lít có nắp	Chi Van Phu帶蓋塑料水桶 16l	Cái	個								
136	2006070084436		Xô nhựa Chí Vạn Phú 18lít có nắp	Chi Van Phu帶蓋塑料水桶 18l	Cái	個								
137	2006070029031		Xô nhựa Chí Vạn Phú 20lít có nắp	Chi Van Phu帶蓋塑料水桶 20l	Cái	個								
138	2006070104769		Xô nhựa Chí Vạn Phú 8lít có nắp	Chi Van Phu帶蓋塑料水桶 8l	Cái	個								
139	2006070089042		Xô nhựa ĐĐT 10lít có nắp	DDT 帶蓋塑料水桶 10l	Cái	個								
140	2006070253108		Xô nhựa ĐĐT 10lít không nắp	DDT 無蓋塑料水桶 10l	Cái	個								
141	2006070036084		Xô nhựa ĐĐT 14lít có nắp	DDT 帶蓋塑料水桶 14l	Cái	個								
142	2006070202748		Xô nhựa Duy Tân 10lít có nắp	Duy Tan 帶蓋塑料水桶 10l	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
143	2006070264463		Xô nhựa Duy Tân 12 lít có nắp	Duy Tân 帶蓋塑料水桶 12l	Cái	個								
144	2006070195392		Xô nhựa Duy Tân 14lít có nắp	Duy Tân 帶蓋塑料水桶 14l	Cái	個								
145	2006070206210		Xô nhựa Duy Tân 16lít có nắp	Duy Tân 帶蓋塑料水桶 16L	Cái	個								
146	2006070210507		Xô nhựa Duy Tân 18lít có nắp	Duy Tân 帶蓋塑料水桶 18l	Cái	個								
147	2006070276633		Xô nhựa Duy Tân 20lít (không nắp)	Duy Tân 無蓋塑料水桶 20l	Cái	個								
148	2006070209310		Xô nhựa Duy Tân 20lít có nắp	Duy Tân 帶蓋塑料水桶 20l	Cái	個								
149	2006070220582		Xô nhựa Duy Tân 4-5 lít không nắp	Duy Tân 無蓋塑料水桶 4-5L	Cái	個								
150	2006070210262		Xô nhựa Duy Tân 4lít có nắp	Duy Tân 帶蓋塑料水桶 4l	Cái	個								
151	2006070244427		Xô nhựa Duy Tân 6 lít có nắp	Duy Tân 帶蓋塑料水桶 6l	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
152	2006070207057		Xô nhựa Duy Tân 8lít có nắp	Duy Tan 帶蓋塑料水桶 8l	Cái	個								
153	2006070185546		Xô nhựa Hiệp Sanh 10lít không nắp	Hiep Sanh 無蓋塑料水桶 10L	Cái	個								
154	2006070039689		Xô nhựa Hiệp Sanh 14lít có nắp	Hiep Sanh 有蓋塑料水桶 14L	Cái	個								
155	2006070104448		Xô nhựa Hiệp Sanh 20lít (không nắp)	Hiep Sanh 無蓋塑料水桶 20L	Cái	個								
156	2006070245967		Xô nhựa TLT 14lít có nắp	TLT 有蓋塑料水桶 14L	Cái	個								
157	2006070276602		Xô nhựa TLT 20lít có nắp	TLT 有蓋塑料水桶 20L	Cái	個								
158	2006070265187		Xô nhựa TLT 6 lít (có nắp)	TLT 有蓋塑料水桶 6L	Cái	個								
159	2006070264876		Xô nhựa TLT 8lít (không nắp)	TLT 無蓋塑料水桶 8L	Cái	個								
160	2006070276619		Xô nhựa Việt Thành 14lít có nắp	Viet Thanh 有蓋塑料水桶 14L	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
161	2006070276626		Xô nhựa VT 18lít có nắp	VT 有蓋塑料水桶 18L	Cái	個								
162	2006070154061		Thùng đựng đá 12lít tròn	圓形塑料保溫冰桶 12l	Cái	個								
163	2006070218442		Thùng đựng đá HT 341 (41,3 X 28,3 X 36)cm (24Lít) (	HT 341 (41,3 X 28,3 X 36)cm 24升 塑料保溫冰桶	Cái	個								
164	2006070101751		Thùng đựng đá HT 437 (29 x 38)cm 20lít	HT 437 (29 x 38)cm 20升 塑料保溫冰桶	Cái	個								
165	2006070248449		Thùng đựng đá HT 504 (57 x 38 x 43)cm (50lít)	HT 504 (57 x 38 x 43)cm 50升 塑料保溫冰桶	Cái	個								
166	2006070266078		Thùng đựng đá Tỷ Liên 8 lít	Ty Lien 8l 保溫冰桶	Cái	個								
167	2006070178128		Thùng đựng đá vuông HT 35lít	HT 35升 方形保溫冰桶	Cái	個								
168	2006070254068		Thùng giấy carton (60 x 40 x 40)cm 5 lớp không in	五層紙箱(60 x 40 x 40)cm	Cái	個								
169	2006070258882		Thùng giấy carton (66 x 55 x 40)cm 3 lớp không in	三層紙箱(66 x 55 x 40)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
170	2006070131413		Thùng nhựa Chí Vạn Phủ 35lít có nắp	Chi Vạn Phủ 35l 帶蓋塑料桶	Cái	個								
171	2006070240115		Thùng nhựa ĐĐT 120lít có nắp	DDT 120l 帶蓋塑料桶	Cái	個								
172	2006070282573		Thùng nhựa ĐĐT 45 lít không nắp	DDT 45l 無蓋塑料桶	Cái	個								
173	2006070111262		Thùng nhựa ĐĐT 45lít có nắp	DDT 45l 帶蓋塑料桶	Cái	個								
174	2006070128222		Thùng nhựa ĐĐT 60lít có nắp	DDT 60l 帶蓋塑料桶	Cái	個								
175	2006070083972		Thùng nhựa DT 748 55lít (trắng)	DT 748 55l 白色方形塑料桶	Cái	個								
176	2006070173475		Thùng nhựa Duy Tân 160lít có nắp	Duy Tân 帶蓋塑料桶 160l	Cái	個								
177	2006070284720		Thùng nhựa Duy Tân 220 lít có nắp	Duy Tân 帶蓋塑料桶 220l	Cái	個								
178	2006070273120		Thùng nhựa Duy Tân 30lít có bánh xe	Duy Tân 帶輪塑料桶 30l	Cái	個								
179	2006070251951		Thùng nhựa Duy Tân 35lít (có nắp)	Duy Tân 帶蓋塑料桶 35l	Cái	個								
180	2006070149500		Thùng nhựa Duy Tân 60lít	Duy Tân 塑料桶 60l	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
181	2006070249583		Thùng nhựa Duy Tân 90lít có nắp	Duy Tan 帶蓋塑料桶 90l	Cái	個								
182	2006070256468		Thùng nhựa Hiệp Thành 220lít có nắp	Hiep Thanh 帶蓋塑料桶 220l	Cái	個								
183	2006070226089		Thùng nhựa Hiệp Thành 80lít có nắp	Hiep Thanh 帶蓋塑料桶 80l	Cái	個								
184	2006070260670		Thùng nhựa HT 125lít (kèm 3 gáo nhựa)	HT 125l 塑料桶(附3塑料水 瓢)	Bộ	套								
185	2006070274271		Thùng nhựa Nam Duong 35lít có nắp	Nam Duong 帶蓋塑料桶 35l	Cái	個								
186	2006070274257		Thùng nhựa TT 45 lít có nắp	TT 帶蓋塑料桶 45l	Cái	個								
187	2006070274240		Thùng nhựa Việt Thành 35lít có nắp	Viet Thanh 帶蓋塑料桶 35l	Cái	個								
188	2006070285260		Thùng nhựa Việt Thành 60 lít có nắp	Viet Thanh 帶蓋塑料桶 60l	Cái	個								
189	2006070274288		Thùng nhựa Việt Thành 80lít có nắp	Viet Thanh 帶蓋塑料桶 80l	Cái	個								
190	2006070274264		Thùng nhựa VT 45lít có nắp	VT 帶蓋塑料桶 45l	Cái	個								
191	2006070282290		Thùng nhựa có bánh xe 15 lít	帶輪塑料桶 15l	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
192	2006070249873		Thùng nhựa Hiệp Thành 125lít có nắp	Hiệp Thanh 帶蓋塑料桶 125l	Cái	個								
193	2006070281163		Thùng nhựa trong Duy Tân 15lít (46 x 32 x 16)cm	Duy Tân 15l 透明塑料桶 (46 x 32 x 16)cm	Cái	個								
194	2006070245196		Xô nhựa TLT có nắp 10lít	TLT 帶蓋塑料桶 10l	Cái	個								
THAU - RỔ 臉盆-籃子														
195	2006070282412		Giò đựng miếng rửa chén	海綿瀝水藍	Cái	個								
196	2006070173635		Giò nhựa siêu thị đại DT-0384 (53,5 x 37 x 26,5)cm (có nắp)	DT-0384 (53,5 x 37 x 26,5)cm 雙開卡扣塑料手提 購物藍	Cái	個								
197	2006070285079		Giò nhựa siêu thị DT 0382 (có nắp) (2016)	DT 0382 雙開卡扣塑料手提 購物藍(2016)	Cái	個								
198	2006070236880		Giò nhựa siêu thị lớn DT-0383 (46 x 31,5 x 25)cm (có nắp) (2016)	DT-0383 (46 x 31,5 x 25)cm 雙開卡扣塑料手提 購物藍(2016)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
199	2006070271645		Rổ giả mây (30 x 40)cm	編織水果竹籃(30 x 40)cm	Cái	個								
200	2006070281538		Rổ giả mây (15 x 15)cm	編織水果竹籃(15 x 15)cm	Cái	個								
201	2006070138498		Rổ giả mây (15 x 25)cm	編織水果竹籃(15 x 25)cm	Cái	個								
202	2006070271676		Rổ giả mây (25 x 35)cm	編織水果竹籃(25 x 35)cm	Cái	個								
203	2006070217339		Rổ giả mây phi 17cm	編織水果竹籃phi 17cm	Cái	個								
204	2006070273083		Rổ inox 21cm lỗ nhỏ	不銹鋼水果籃 21cm (小孔)	Cái	個								
205	2006070280913		Rổ inox 304 phi 22cm dày 0,6mm	304 不銹鋼水果籃 phi 22cm 0,6mm厚	Cái	個								
206	2006070280920		Rổ inox 304 phi 30cm dày 0,6mm	304 不銹鋼水果籃 phi 30cm 0,6mm厚	Cái	個								
207	2006070281255		Rổ inox 304 phi 52cm, dày 0,6mm	304 不銹鋼水果籃 phi 52cm 0,6mm厚	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
208	2006070280906		Rổ inox 304 phi 60cm ,dày 0,8mm	304 不銹鋼水果藍 phi 60cm 0,8mm厚	Cái	個								
209	2006070282399		Rổ inox phi 30cm lỗ nhỏ	不銹鋼水果藍phi 30cm (小孔)	Cái	個								
210	2006070264487		Rổ inox phi 50cm (lỗ nhỏ)	不銹鋼水果藍phi 50cm (小孔)	Cái	個								
211	2006070196580		Rổ nhựa (10 x 20)cm	塑料水果藍 (10 x 20)cm	Cái	個								
212	2006070270556		Rổ nhựa (12 x 18)cm	塑料水果藍(12 x 18)cm	Cái	個								
213	2006070121216		Rổ nhựa (20 x 30)cm	塑料水果藍 (20 x 30)cm	Cái	個								
214	2006070270563		Rổ nhựa (23 x 23)cm	塑料水果藍(23 x 23)cm	Cái	個								
215	2006070147971		Rổ nhựa (30 x 40)cm	塑料水果藍(30 x 40)cm	Cái	個								
216	2006070233209		Rổ nhựa (35 x 50)cm	塑料水果藍 (35 x 50)cm	Cái	個								
217	2006070200805		Rổ nhựa (37,5 x 47)cm	塑料水果藍(37,5 x 47)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
218	2006070175448		Rổ nhựa DT 0164 (38 x 26 x 9)cm	DT 0164 (38 x 26 x 9)cm 方形塑料水果藍	Cái	個								
219	2006070285062		Rổ nhựa DT 0165 (40X30X10)cm	DT 0165 (40X30X10)cm 方形塑料水果藍	Cái	個								
220	2006070247053		Rổ nhựa DT 0223 (25 x 17 x 7)cm	DT 0223 (25 x 17 x 7)cm 方形塑料水果藍	Cái	個								
221	2006070248265		Rổ nhựa DT 0237 (45,9 x 37 x 15,2)cm	DT 0237 (45,9 x 37 x 15,2)cm 方形塑料水果藍	Cái	個								
222	2006070147773		Rổ nhựa DT 128 (17 x 23)cm	DT 128 (17 x 23)cm 方形塑料水果藍	Cái	個								
223	2006070280173		Rổ nhựa giả mây (10x30)cm	塑料編織水果藍 (10x30)cm	Cái	個								
224	2006070260441		Rổ nhựa giả mây (15 x 15)cm	塑料編織水果藍 (15 x 15)cm	Cái	個								
225	2006070282511		Rổ nhựa giả mây (20x30)	塑料編織水果藍 (20x30)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
226	2006070264777		Rổ nhựa giả mây (25 x 35)cm	塑料編織水果藍(25 x 35)cm	Cái	個								
227	2006070264784		Rổ nhựa giả mây oval (15 x 25)cm	橢圓形塑料編織水果藍(15 x 25)cm	Cái	個								
228	2006070148305		Rổ nhựa HP 198 (12 x 18)cm	HP 198 塑料水果藍(12 x 18)cm	Cái	個								
229	2006070238501		Rổ nhựa Nhật Quang (22 x 30 x 7,5)cm	Nhat Quang 塑料水果藍(22 x 30 x 7,5)cm	Cái	個								
230	2006070262438		Rổ nhựa phi 20cm	塑料水果藍 phi 20cm	Cái	個								
231	2006070263053		Rổ nhựa phi 26 (lỗ nhỏ)	塑料水果藍 phi 26 (小孔)	Cái	個								
232	2006070114157		Rổ nhựa phi 40cm	塑料水果藍 phi 40cm	Cái	個								
233	2006070119831		Rổ nhựa phi 60cm	塑料水果藍 phi 60cm	Cái	個								
234	2006070253146		Rổ nhựa Pioneer RN001 28cm	Pioneer RN001 28cm 塑料水果藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
235	2006070165821		Rổ nhựa Sao Sáng (20 x 27)cm	Sao Sang 塑料水果藍(20 x 27)cm	Cái	個								
236	2006070053692		Rổ nhựa Sao sáng (22 x 30)cm	Sao Sang 塑料水果藍(22 x 30)cm	Cái	個								
237	2006070060300		Rổ nhựa Sao Sáng (26 x 36 x 9)cm	Sao Sang 塑料水果藍(26 x 36 x 9)cm	Cái	個								
238	2006070180053		Rổ nhựa Sao Sáng (29 x 40,5 x 10)cm	Sao Sang 塑料水果藍(29 x 40,5 x 10)cm	Cái	個								
239	2006070253153		Rổ nhựa Tỷ Liên R380 34cm	Ty Lien R380 34cm 塑料水果藍	Cái	個								
240	2006070284812		Rổ nhựa Vĩ hưng 6400	Vi Hung 6400 塑料水果藍	Cái	個								
241	2006070280968		Sọt giã mây có nắp (30x35)	帶蓋編織儲物桶 (30x35)	Cái	個								
242	2006070267723		Thau + rổ nhựa phi 32cm	雙層塑料瀝水盆phi 32cm	Bộ	套								
243	2006070276688		Thau + rổ phi 20cm	雙層瀝水盆phi 20cm	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
244	2006070280876		Thau inox 304 phi 30 cm dày 0,6mm	304 不銹鋼盆phi 30 cm 0,6mm厚	Cái	個								
245	2006070280883		Thau inox 304 phi 46cm dày 0,7mm	304 不銹鋼盆phi 46cm 0,7mm厚	Cái	個								
246	2006070280890		Thau inox 304 phi 60cm,dày 0.8mm	304 不銹鋼盆phi 60cm, 0.8mm厚	Cái	個								
247	2006070263299		Thau nhôm phi 26cm	鋁盆phi 26cm	Cái	個								
248	2006070263305		Thau nhôm phi 30cm	鋁盆phi 30cm	Cái	個								
249	2006070127508		Thau nhựa CVP phi 50cm	CVP phi 50cm塑料盆	Cái	個								
250	2006070284317		Thau nhựa ĐĐT C950	DDT C950 塑料盆	Cái	個								
251	2006070273946		Thau nhựa DT phi 50cm	DT phi 50cm 塑料盆	Cái	個								
252	2006070076639		Thau nhựa DT phi 70cm	DT phi 70cm 塑料盆	Cái	個								
253	2006070285604		Thau nhựa Duy tân (60x21,5)cm 6 tắc	Duy tân (60x21,5)cm 6寸塑料盆	Cái	個								
254	2006070273953		Thau nhựa Duy Tân phi 70cm	Duy tân phi 70cm 塑料盆	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
255	2006070132502		Thau nhựa phi 30cm	塑料盆phi 30cm	Cái	個								
256	2006070251258		Thau nhựa phi 35cm (Thái Lan)	塑料盆phi 35cm (泰國)	Cái	個								
257	2006070112863		Thau nhựa phi 40cm	塑料盆phi 40cm	Cái	個								
258	2006070265019		Thau nhựa phi 50cm (Thái Lan)	塑料盆phi 50cm (泰國)	Cái	個								
259	2006070178357		Thau nhựa phi 55cm (Thái Lan)	塑料盆phi 55cm (泰國)	Cái	個								
260	2006070116649		Thau nhựa Vĩ Hưng phi 60cm	Vĩ Hưng 塑料盆phi 60cm	Cái	個								
261	2006070278279		Xô nhựa Hiệp sanh 14 lít Có quai sắt	Hiep Sanh 14l 鐵提手塑料水桶	Cái	個								
262	2006070284232		Xô nước mạ kẽm BL0300	鍍鋅水桶BL0300	Cái	個								
263	2006070251708		Chậu ngâm chân Inomata 13lít (Nhật)	Inomata 按摩泡腳盆 13l (日本)	Cái	個								
264	2006070241419		Gáo inox phi 18cm (dài 30cm) inox 304	304 不銹鋼水瓢phi 18cm (30cm長)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
265	2006070031560		Gáo nhựa lớn đục	塑料水瓢 (大)	Cái	個								
266	2006070249354		Gáo nhựa mức nước 1 lít (Nhật)	塑料水瓢1l (日本)	Cái	個								
267	2006070166989		Gáo nhựa nhỏ	塑料水瓢 (小)	Cái	個								
268	2006070133837		Rổ nhựa (40 x 60)	塑料籃子(40 x 60)	Cái	個								
269	2006070209723		Sóng ly 213 (48 x 30 x 11)cm	方形塑料籃子 213 (48 x 30 x 11)cm	Cái	個								
270	2006070180404		Sóng nhựa bát HT 392 (61 x 41 x 31)cm (3T1)	HT 392 (61 x 41 x 31)cm (3T1) 方形塑料籃子	Cái	個								
271	2006070261400		Sóng nhựa hờ DT 835 (62.6 x 42.4 x 39)cm (3T9)	DT 835 (62.6 x 42.4 x 39)cm (3T9) 方形塑料籃子	Cái	個								
272	2006070251906		Sóng nhựa hờ HT 373 (61 x 41 x 19)cm (1T9)	HT 373 (61 x 41 x 19)cm (1T9) 方形塑料籃子	Cái	個								
273	2006070226430		Sóng nhựa hờ HT 377 (61 x 41 x 39)cm (3T9)	HT 377 (61 x 41 x 39)cm (3T9) 方形塑料籃子	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
274	2006070234022		Sóng nhựa hờ HT 400 (41 x 61 x 25)cm (2T5)	HT 400 (41 x 61 x 25)cm (2T5) 方形塑料籃子	Cái	個								
275	2006070253962		Sóng nhựa hờ LT HS014-SH (61 x 42 x 25)cm	LT HS014-SH (61 x 42 x 25)cm 方形塑料籃子	Cái	個								
276	2006070267358		Sóng nhựa HSO199 (510 x 780 x 430)cm có bánh xe	HSO199 (510 x 780 x 430)cm 方形帶輪塑料籃子	Cái	個								
277	2006070222975		Sóng nhựa HT 456 (77,5 x 49,5 x 45,5)cm 5 bánh xe	HT 456 (77,5 x 49,5 x 45,5)cm 方形帶5輪塑料籃子	Cái	個								
278	2006070264517		Rổ nhựa tròn phi 46cm	圓形塑料籃子phi 46cm	Cái	個								
279	2006070175332		Rổ nhựa DT 0168 (33,5 x 22 x 8)cm	DT 0168 (33,5 x 22 x 8)cm 塑料籃子	Cái	個								
280	2006070235586		Rổ nhựa DT 0236 (38,7 x 30 x 12)cm	DT 0236 (38,7 x 30 x 12)cm 塑料籃子	Cái	個								
281	2006070264791		Rổ nhựa Hồng Phát 1018 (12 x 27 x 6)cm	Hong Phat 1018 (12 x 27 x 6)cm 塑料籃子	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
282	2006070129243		Rổ nhựa TLT No 40702 (28 x 34 x 12)cm (C4)	TLT No 40702 (28 x 34 x 12)cm (C4) 塑料籃子	Cái	個								
283	2006070264500		Rổ nhựa tròn phi 36cm	圓形塑料籃子phi 36cm	Cái	個								
284	2006070142334		Rổ nhựa tròn phi 50cm	圓形塑料籃子phi 50cm	Cái	個								
285	2006070264524		Rổ nhựa tròn phi 56cm	圓形塑料籃子phi 56cm	Cái	個								
286	2006070117868		Rổ nhựa tròn phi 30cm	圓形塑料籃子phi 30cm	Cái	個								
287	2006070131376		Thau inox phi 30cm	不銹鋼盆phi 30cm	Cái	個								
288	2006070149432		Rổ nhựa tròn phi 40cm	圓形塑料籃子phi 40cm	Cái	個								

ĐỒ DÙNG SINH HOẠT
生活用品

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐỒ DÙNG NHÀ BẾP - PHÒNG ĂN 廚房用品													
1	2006070252743		Ấm tích 1 lít	瓷水壺 1l	Cái	個								
2	2006070225426		Ấm tích 1,5lít	瓷水壺 1,5l	Cái	個								
3	2006070236422		Ấm trà CK TA56PL 650ml trắng	CK TA56PL 650ml 白色茶壺	Cái	個								
4	2006070091366		Bao tay xốp	一次性塑料手套	Kg	公斤								
5	2006070161151		Bao tay xốp DT (hộp 50 đôi)	一次性塑料手套DT (50對/盒)	Hộp	盒								
6	2006070250084		Bếp cồn	酒精爐	Cái	個								
7	2006070271690		Bình đựng nước PP 1,4 lít	PP 1,4l 水瓶	Cái	個								
8	2006070162059		Bình đựng nước thủy tinh 1,7lít	1,7l 玻璃水壺	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
9	2006070272185		Bình đựng nước thủy tinh Luminarc 1,3 lít	Luminarc 1,3l 玻璃水壺	Cái	個								
10	2006070099294		Bình đựng nước thủy tinh Luminarc 1,7lít	Luminarc 1,7l 玻璃水壺	Cái	個								
11	2006070233407		Bình đựng nước thủy tinh Ocean 1,7lít	Ocean 1,7l 玻璃水壺	Cái	個								
12	2006070046007		Bình gas mini	小煤氣罐	Bình	瓶								
13	2006070260717		Bình giữ nhiệt Lock & Lock 300ml	Lock&lock 300ml 保溫杯	Cái	個								
14	2006070267570		Bình giữ nhiệt Lock&Lock LHC1411 1,2 lít	Lock&Lock LHC1411 1,2l 保溫杯	Cái	個								
15	2006070261172		Bình inox 1,7 lít có vòi	1,7l 帶龍頭不銹鋼水桶	Cái	個								
16	2006070228007		Bình nước (khuyến mãi)	水瓶	Cái	個								
17	2006070212525		Bình nước inox 20 lít có vòi	20l 帶龍頭不銹鋼水桶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
18	2006070258165		Bình nước inox 80 lít 2 lớp 3 vòi	80l 帶三龍頭不銹鋼水桶	Cái	個								
19	2006070279672		Bình nước thủy tinh Luminarc G2674 1,6lít	Luminarc G2674 1,6l 水壺	Cái	個								
20	2006070250961		Bình sứ (dùng úp bình Lavie 19lít)	簡易飲水機 (用於 Lavie 19l 水桶)	Cái	個								
21	2006070230970		Bình trà giữ nhiệt Rạng Đông 1 lít (thân inox)	Rang Dong 1 l 不銹鋼保溫水壺	Cái	個								
22	2006070270907		Bộ ấm chén Bát Tràng Tử Sa Hoa Đào + Khay tre	Bat Trang 瓷器套裝	Bộ	套								
23	2006070251227		Bộ ấm trà Bát Tràng 0,3lít	Bat Trang 0,3l 瓷器套裝	Bộ	套								
24	2006070268751		Bộ ấm trà camen 0,65L trắng	0,65L 白色瓷茶壺套裝	Bộ	套								
25	2006070107593		Bộ ấm trà Minh Long 0,7Lít trắng nhỏ	Minh Long 0,7L 白色瓷茶壺套裝	Bộ	套								
26	2006070142303		Bộ ấm trà Minh Long Camen 1,1Lít trắng lớn	Minh Long 1,1L 白色瓷茶壺套裝	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
27	2006070284065		Bộ ấm trà ML 0,47 L trắng	Minh Long 0,47L 白色瓷茶壺套裝	Bộ	套								
28	2006070279351		Bộ ấm trà ML 0,5lít trắng	Minh Long 0,5L 白色瓷茶壺套裝	Bộ	套								
29	2006070176285		Bộ ấm trà ML Camen (0,8L) trắng trung	Minh Long 0,8L 白色瓷茶壺套裝	Bộ	套								
30	2006070122763		Bộ ấm trà ML Camen trắng nhỏ	Minh Long 白色瓷茶壺套裝	Bộ	套								
31	2006070280272		Bộ ấm trà TH có hoa văn	帶花紋瓷茶壺套裝	Bộ	套								
32	2006070263602		Bộ bàn ăn 36 sản phẩm Minh Long Hồng Mai Daisy	Minh Long Hong Mai Daisy 36件瓷碗套裝	Bộ	套								
33	2006070285420		Bộ bàn chải (FG9B37/FG6357)	牙刷套裝(FG9B37/FG6357)	Bộ	套								
34	2006070256598		Bộ nồi inox 3 đáy Sunhouse SH-890	Sunhouse SH-890 不銹鋼鍋 (3件)	Bộ	套								
35	2006070264708		Ca inox 2,5 lít có quai có nắp	2,5l 有蓋帶手把不銹鋼杯	Cái	個								
36	2006070252163		Ca inox 500ml giữ nhiệt	500ml 保溫不銹鋼辦公室杯	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
37	2006070233353		Ca inox phi 10cm có quai có nắp	有蓋帶手把保溫不 銹鋼辦公室杯phi 10cm	Cái	個								
38	2006070228823		Ca inox phi 7cm (cao 6cm) nhỏ có quai	帶手把保溫不銹鋼 辦公室小杯phi 7cm (6cm 高)	Cái	個								
39	2006070066791		Ca mêka nhỏ có quai	帶手把塑料小杯	Cái	個								
40	2006070058321		Ca mêka trong có quai (uống bia)	帶手把透明塑料啤 酒杯	Cái	個								
41	2006070265736		Ca nhựa 1 lít (có chia vạch)	塑料量水杯 (帶測 量刻度)	Cái	個								
42	2006070190298		Ca nhựa 2,5lít có nắp	2,5l 帶蓋塑料杯	Cái	個								
43	2006070242263		Ca nhựa cách nhiệt DT-763 (20 x 16 x 25)cm	DT-763 塑料水壺(20 x 16 x 25)cm	Cái	個								
44	2006070028959		Ca nhựa ĐĐT 1,5lít có nắp (có chia vạch)	DDT 帶蓋帶測量刻度塑 料水壺	Cái	個								
45	2006070212679		Ca nhựa ĐĐT 1lít (có chia vạch)	DDT 帶測量刻度塑料水 壺 1l	Cái	個								
46	2006070158052		Ca nhựa ĐĐT 2,5Lít (có chia vạch)	DDT 帶測量刻度塑料水 壺 2,5L	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
47	2006070130133		Ca nhựa ĐĐT 2Lít (có chia vạch)	DDT 帶測量刻度塑料水 壺2L	Cái	個								
48	2006070253375		Ca nhựa DT 2,5lít (có chia vạch)	DT 帶測量刻度塑料水 壺2,5L	Cái	個								
49	2006070275667		Ca nhựa DT 2lít (có chia vạch)	DT 帶測量刻度塑料水 壺2L	Cái	個								
50	2006070258011		Ca nhựa Duy Tân 1,5 lít có nắp (chia vạch)	Duy Tân 1,5l 帶蓋帶測量刻度塑 料水壺	Cái	個								
51	2006070275674		Ca nhựa HT 2,5Lít (có chia vạch)	HT 帶測量刻度塑料水 壺2,5L	Cái	個								
52	2006070245295		Ca nhựa Nam Dương 1,6lít No.8008	Nam Duong 1,6l No.8008水壺	Cái	個								
53	2006070261820		Ca nhựa Vĩnh Phát nhỏ có quai	Vinh Phat 帶手把塑料杯	Cái	個								
54	2006070067514		Ca sứ CK bông 300ml có nắp	300ml 帶蓋花紋瓷杯	Cái	個								
55	2006070209112		Ca sứ Cường Phát phi 8cm có nắp	Cuong Phat 帶蓋瓷杯phi 8cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
56	2006070263947		Ca sứ Dutch Lady (8,6 x 7 x 9)cm có quai	Dutch Lady 帶手把瓷杯 (8,6 x 7 x 9)cm	Cái	個								
57	2006070275827		Ca sứ Ohio phi 8cm có nắp	Ohio 帶蓋瓷杯phi 8cm	Cái	個								
58	2006070241037		Ca sứ trắng ML 0,36lít (có quai)	0,36l 帶手把白色瓷杯	Cái	個								
59	2006070237580		Ca sứ trắng ML 0,3lít mẫu đơn (có quai, nắp)	0,3l 帶手把白色瓷杯 (帶手把, 有蓋)	Bộ	套								
60	2006070270426		Ca thủy tinh 1 lít có chia vạch	1l 帶測量刻度玻璃杯	Cái	個								
61	2006070261240		Ca trà ML 0,3 lít trắng	0,3l 白色茶杯	Cái	個								
62	2006070116199		Cây đập đá inox	不銹鋼碎冰錘	Cái	個								
63	2006070265415		Cây gấp đá inox 20cm	20cm 不銹鋼冰塊夾	Cái	個								
64	2006070245080		Cây gấp đá Inox 25cm	25cm 不銹鋼冰塊夾	Cái	個								
65	2006070146011		Cây gấp đá Inox 30cm	30cm 不銹鋼冰塊夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
66	2006070101140		Cây gấp đá inox 40cm	40cm 不銹鋼冰塊夾	Cái	個								
67	2006070258356		Cây gấp đá inox 50cm	50cm 不銹鋼冰塊夾	Cái	個								
68	2006070225648		Cây gấp rác (than) 30cm	長鐵鉗 30cm	Cái	個								
69	2006070266221		Chai nhựa 1 lít	1l 塑料瓶	Cái	個								
70	2006070139068		Chân bình lọc nước Inox	不銹鋼水桶架	Cái	個								
71	2006070188776		Chân inox để bình nước (lớn)	不銹鋼水桶架 (大)	Cái	個								
72	2006070066609		Chân inox để bình nước (nhỏ)	不銹鋼水桶架 (小)	Cái	個								
73	2006070220216		Chảo chống dính Sunhouse phi 18cm	Sunhouse 不粘炒鍋 phi 18cm	Cái	個								
74	2006070281576		Chảo gang lớn phi 40cm	大鑄鐵鍋phi 40cm	Cái	個								
75	2006070281583		Chảo gang Mcooker phi 32cm	Mcooker 鑄鐵鍋phi 32cm	Cái	個								
76	2006070189605		Chảo gang phi 50cm	phi 50cm 鑄鐵鍋	Cái	個								
77	2006070081664		Chảo nhôm phi 50 cm dày	厚鋁炒鍋phi 50 cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
78	2006070248043		Chậu rửa inox 2 hộc Hwata BD5 (bao gồm bộ xả)	不銹鋼雙格水槽	Cái	個								
79	2006070244243		Chén + Dĩa sứ trắng (hàng khuyến mãi) (Bộ = 4 cái)	瓷碗+瓷碟(白色) (4件/套)	Bộ	套								
80	2006070259933		Chén chấm ML Jasmine Lys 7cm	ML Jasmine Lys 7cm 醬油瓷碟	Cái	個								
81	2006070126440		Chén Inox 11cm	11cm 不銹鋼碗	Cái	個								
82	2006070112825		Chén sứ CK trắng	CK 白色瓷碗	Cái	個								
83	2006070271362		Chén sứ ML 11cm trắng ngà	ML 11cm 象牙白瓷碗	Cái	個								
84	2006070278637		Chén sứ nhỏ	小瓷碗	Cái	個								
85	2006070194678		Chén sứ trắng	白色瓷碗	Cái	個								
86	2006070259926		Chén sứ trắng ML Daisy 11cm	ML Daisy 11cm 白色瓷碗	Cái	個								
87	2006070260854		Chò hấp nhôm Văn Hóa phi 50cm	Van Hoa phi 50cm 蒸煮鋁鍋	Cái	個								
88	2006070259728		Cốc làm đá đa năng	Ice Genie 佳膠冰桶	Cái	個								
89	2006070102116		Cồn khô (1Kg = 16viên)	固體酒精(1公斤=16 塊)	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
90	2006070123685		Dao bào inox nhỏ (cán inox)	不銹鋼柄削皮刀	Con	把								
91	2006070234916		Dao bào Thái inox cán nhựa	泰國塑料柄削皮刀	Con	把								
92	2006070247688		Dao bếp CS 028923 (25,5cm) Vàng	CS 028923 (25,5cm) 黃色廚房刀	Cái	個								
93	2006070265491		Dao cắt Stanley 10- 189C	Stanley 10-189C 美工刀	Cái	個								
94	2006070266894		Dao gọt củ quả tốt	削皮刀 (上品)	Cây	把								
95	2006070183023		Dao inox ăn bò bít tết	不銹鋼餐刀	Cây	把								
96	2006070076608		Dao Thái Lan cán gỗ trung	泰國木柄刀	Cái	個								
97	2006070116335		Dao Thái Lan đại (chặt)	砍肉刀 (泰國)	Con	把								
98	2006070030501		Dao Thái Lan Kiwi cán gỗ	Kiwi 泰國木柄刀	Cái	個								
99	2006070250350		Dao thái lan Kiwi cán gỗ (tốt)	Kiwi 泰國木柄刀 (上品)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
100	2006070002089		Dao Thái Lan Kiwi cán nhựa	Kiwi 泰國塑料柄刀	Cái	個								
101	2006070120509		Dao Thái Lan Kiwi cán nhựa (tốt)	Kiwi 泰國塑料柄刀 (上 品)	Cái	個								
102	2006070116342		Dao Thái Lan lớn	砍肉刀 (泰國)	Con	把								
103	2006070124682		Dao Thái Lan trung (cán nhựa đen)	泰國黑色塑料柄切 菜刀	Cây	把								
104	2006070169126		Đế lót ly gỗ	木杯墊	Cái	個								
105	2006070095968		Đế lót ly thủy tinh	玻璃杯墊	Cái	個								
106	2006070182996		Đĩa giấy phi 12cm (dùng 1 lần)	一次性紙碟phi 12cm	Cái	個								
107	2006070206463		Đĩa giấy phi 16cm (dùng 1 lần)	一次性紙碟phi 16cm	Cái	個								
108	2006070182972		Đĩa giấy phi 18cm (dùng 1 lần)	一次性紙碟phi 18cm	Cái	個								
109	2006070182989		Đĩa giấy phi 18cm (dùng 1 lần)	一次性紙碟phi 18cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
110	2006070280937		Đĩa giấy phi 20 cm (dùng 1 lần)	一次性紙碟phi 20cm	Cái	個								
111	2006070264890		Đĩa giấy phi 25cm (dùng 1 lần)	一次性紙碟phi 25cm	Cái	個								
112	2006070279511		Đĩa mêka trắng phi 20cm (cạn)	白色塑料碟子phi 20cm	Cái	個								
113	2006070248579		Đĩa mêka trắng tron phi 25cm	白色塑料碟子phi 25cm	Cái	個								
114	2006070262353		Đĩa sò CK Z63	CK Z63 白色貝殼碟子	Cái	個								
115	2006070246933		Đĩa sứ 20cm trắng (cạn)	20cm 白色瓷碟	Cái	個								
116	2006070267280		Đĩa sứ cạn CK phi 23cm	CK 白色瓷碟phi 23cm	Cái	個								
117	2006070267297		Đĩa sứ cạn CK phi18mm	CK 白色瓷碟 phi18mm	Cái	個								
118	2006070116526		Đĩa sứ cạn ML phi 20cm	ML 白色瓷碟phi 20cm	Cái	個								
119	2006070118193		Đĩa sứ cạn ML phi 26cm	ML 白色瓷碟phi 26cm	Cái	個								
120	2006070197181		Đĩa sứ CK (S012) phi 15cm trắng	CK 白色瓷碟 phi 15cm	Cái	個								
121	2006070130553		Đĩa sứ CK (S103) phi 16cm trắng	CK(S012) phi 16cm 白色瓷碟	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
122	2006070251159		Đĩa sứ CK (S23) phi 15,5cm trắng	CK (S23) phi 15,5cm白色瓷碟	Cái	個								
123	2006070215250		Đĩa sứ CK phi 14cm trắng	CK 白色瓷碟 phi14cm	Cái	個								
124	2006070117813		Đĩa sứ CK phi 18cm sâu	CK 瓷碟 phi18cm (深)	Cái	個								
125	2006070186086		Đĩa sứ CK S010 phi 13cm	CK S010 瓷碟 phi 13cm	Cái	個								
126	2006070271812		Đĩa sứ CK S011 trắng	CK S011白色瓷碟	Cái	個								
127	2006070266634		Đĩa sứ hột xoài TA143 (35,4x26)cm	橢圓形瓷碟TA143 (35,4x26)cm	Cái	個								
128	2006070189001		Đĩa sứ ML (phi 15cm) trắng	ML 白色瓷碟phi 15cm	Cái	個								
129	2006070285055		Đĩa sứ ML 23cm sâu trắng	ML 白色瓷碟23cm (深)	Cái	個								
130	2006070264364		Đĩa sứ phi 30cm trắng	白色瓷碟phi 30cm	Cái	個								
131	2006070256864		Đĩa sứ phi 16cm trắng (sâu)	白色瓷碟phi 26cm (深)	Cái	個								
132	2006070266832		Đĩa sứ sâu ML phi 20cm	ML 瓷深碟phi 20cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
133	2006070281170		Đĩa sứ sâu phi 20cm	瓷深碟phi 20cm	Cái	個								
134	2006070281972		Đĩa sứ trắng cạn CK phi 20cm	CK 白色瓷碟phi 20cm (淺)	Cái	個								
135	2006070266658		Đĩa thủy tinh Ocean P00671	Ocean P00671 玻璃碟	Cái	個								
136	2006070268935		Đĩa thủy tinh phi 20cm sâu	玻璃深碟phi 20cm	Cái	個								
137	2006070088014		Đồ khui (bia, sâm banh)	啤酒開瓶器	Cái	個								
138	2006070194289		Đồ khui hộp Inox đa năng	不銹鋼開瓶器	Cái	個								
139	2006070198966		Đồ khui sữa	牛奶開瓶器	Cái	個								
140	2006070261219		Đồ vắt nước cam Inox	手工不銹鋼榨汁杯	Cái	個								
141	2006070246940		Đũa dừa	椰子木筷子	Đôi	雙								
142	2006070112849		Đũa gỗ	木筷子	Đôi	雙								
143	2006070198072		Đũa gỗ (tốt)	木筷子(上品)	Đôi	雙								
144	2006070149609		Đũa inox	不銹鋼筷子	Đôi	雙								
145	2006070279580		Đũa nhựa đen	黑色塑料筷子	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
146	2006070116052		Đũa nhựa trắng	白色塑料筷子	Đôi	雙								
147	2006070271423		Đũa nhựa xoắn đen	黑色螺旋塑料筷子	Đôi	雙								
148	2006070258745		Đũa thủy tinh (8 x 300)mm (Đức)	玻璃筷子(8 x 300)mm (德國)	Đôi	雙								
149	2006070227437		Đũa tre (dùng 1 lần)	一次性筷子	Đôi	雙								
150	2006070231809		Đũa tre bông cao cấp	花紋竹筷	Đôi	雙								
151	2006070273090		Đũa tre dùng 1 lần (bịch 29 đôi)	一次性筷子 (29對/包)	Bịch	包								
152	2006070259032		Đũa tre Minh Thu (Bịch = 20 đôi)	Minh Thu 一次性筷子 (20對/包)	Bịch	包								
153	2006070200966		Găng tay nhấc nồi (tốt)	烘焙手套 (上品)	Cặp	雙								
154	2006070264838		Găng tay rửa chén silicon	佳膠洗碗手套	Đôi	雙								
155	2006070282313		Giá đựng đũa inox Latka (178 x 85 x 140)mm 2 ngăn (inox 304)	Latka 掛式雙格不銹鋼筷子架 (178 x 85 x 140)mm (inox 304)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
156	2006070181920		Giấy bạc Good Foil (30cm x 5m)	Good Foil 燒烤錫紙(30cm x 5m)	Hộp	盒								
157	2006070274653		Giấy bạc Kingco (30cm x 5m)	King co 燒烤錫紙(30cm x 5m)	Hộp	盒								
158	2006070247343		Giấy bạc Sakura SK18 (45cm x 7,6m)	Sakura SK18 (45cm x 7,6m) 燒烤錫紙	Hộp	盒								
159	2006070261103		Giấy nướng bánh Goodbake (45cm x 100m)	Goodbake (45cm x 100m) 蛋糕吸油紙	Cuộn	卷								
160	2006070266481		Giấy thấm dầu Eufood (xấp = 25 tờ)	Eufood 食品吸油紙 (25張/ 疊)	Xấp	疊								
161	2006070230680		Hộp cơm (xốp)	一次性泡沫飯盒	Cái	個								
162	2006070250329		Hộp nhôm (10 x 20 x 7)cm có nắp	帶蓋鋁飯盒(10 x 20 x 7)cm	Cái	個								
163	2006070161953		Hộp nhựa Đại Đồng Tiến L80519 (27 x 17 x 8)cm	Dai Dong Tien L80519 (27 x 17 x 8)cm 塑料飯盒	Cái	個								
164	2006070280586		Hộp nhựa đục (23 x 32 x 19)cm	不透明保鮮盒(23 x 32 x 19)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
165	2006070143539		Hộp nhựa đựng giấy ăn để bàn (12 x 12 x 8)cm	餐桌塑料紙巾盒(12 x 12 x 8)cm	Cái	個								
166	2006070260397		Hộp nhựa đựng giấy ăn để bàn Pop Up (11 x 11)cm	Pop Up 餐桌塑料紙巾盒(11 x 11)cm	Cái	個								
167	2006070283501		Hộp nhựa Duy Tân 1126	Duy Tan 1126 塑料保鮮盒	Cái	個								
168	2006070231762		Hộp nhựa giả mây đựng giấy ăn để bàn (13 x 13 x 8)cm	編織面紙盒 (13 x 13 x 8)cm	Cái	個								
169	2006070227840		Hộp nhựa Hiệp Thành HT-398 (57 x 39 x 22)cm (28lít)	Hiep Thanh HT-398 (57 x 39 x 22)cm (28l) 塑料保鮮盒	Cái	個								
170	2006070233087		Hộp nhựa Hiệp Thành HT-471 (32,5 x 21 x 13,5)cm	Hiep Thanh HT-471 (32,5 x 21 x 13,5)cm 塑料保鮮盒	Cái	個								
171	2006070186765		Hộp nhựa HT 470 (28 x 18 x 11,5)cm	HT 470 (28 x 18 x 11,5)cm 塑料保鮮盒	Cái	個								
172	2006070241525		Hộp nhựa HT-313 (33 x 21 x 14)cm	HT-313 (33 x 21 x 14)cm 塑料保鮮盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
173	2006070257052		Hộp nhựa HT-430 (18,5 x 17 x 7)cm	HT-430 (18,5 x 17 x 7)cm 塑料保鮮盒	Cái	個								
174	2006070258721		Hộp nhựa nhỏ (6 x 8,5)cm	小塑料保鮮盒(6 x 8,5)cm	Cái	個								
175	2006070196788		Hộp nhựa TLT No.71012 (26 x 16,5 x 8,5)cm	TLT No.71012 (26 x 16,5 x 8,5)cm 塑料保鮮盒	Cái	個								
176	2006070227710		Hộp nhựa trong (dùng 1 lần)	一次性塑料打包圓形盒	Cái	個								
177	2006070180039		Hộp nhựa trung DĐH TH002 (42 x 31 x 16,5)cm (10Kg)	DĐH TH002 (42 x 31 x 16,5)cm (10Kg) 中型塑料保鮮盒	Cái	個								
178	2006070260144		Hộp nhựa Việt Nhật 2288-3 (9,5 x 13)cm	Viet Nhat 2288-3 (9,5 x 13)cm 塑料保鮮盒	Cái	個								
179	2006070232370		Hộp xôi (xốp)	單格泡沫飯盒	Cái	個								
180	2006070188127		Hủ nhựa Duy Tân 009 (500ml)	Duy Tan 009 500ml 塑料罐	Cái	個								
181	2006070255737		Hủ nhựa Duy Tân 025 (0,5kg)	Duy Tan 025 0,5kg 塑料罐	Cái	個								
182	2006070097658		Hủ nhựa Duy Tân 154 (5kg)	Duy Tan 154 5kg 塑料罐	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
183	2006070251111		Hũ nhựa làm bánh Flan nhỏ (Lốc 50 cái)	塑料布丁杯 (50個/ 組)	Lốc	組								
184	2006070267808		Hũ nhựa vuông 1 lít	方形小塑料罐1l	Cái	個								
185	2006070267815		Hũ nhựa vuông 2 lít	方形小塑料罐2l	Cái	個								
186	2006070206012		Hũ thủy tinh 500ml (có nắp)	500ml 帶蓋玻璃罐	Cái	個								
187	2006070281095		Hũ thủy tinh 500ml (có quai sắt)	500ml 提手玻璃飲料瓶	Cái	個								
188	2006070281071		Hũ thủy tinh findo 500ml(có nắp)quai sắt	indo 500ml 帶蓋提手玻璃罐	Cái	個								
189	2006070262100		Hũ thủy tinh No.1288 (2 lít)	No.1288 2l 玻璃罐	Cái	個								
190	2006070178760		Hũ thủy tinh No7120 (1,2lít)	No7120 1,2l 玻璃罐	Cái	個								
191	2006070174175		Hũ thủy tinh No9120 phi 10cm (2lít)	No9120 phi 10cm 2l玻璃罐	Cái	個								
192	2006070265330		Kệ úp chén (40 x 60 x 75)cm 3 tầng	三層瀝水架(40 x 60 x 75)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
193	2006070261134		Kệ úp chén inox (40 x 90 x 80)cm 3 tầng	三層不銹鋼瀝水架 (40 x 90 x 80)cm	Cái	個								
194	2006070248975		Kệ úp ly chén inox (30 x 50) (Dĩa) 2 tầng treo tường	雙層掛式不銹鋼瀝水架(30 x 50)	Cái	個								
195	2006070184310		Kệ úp ly chén inox (30 x 50)cm 2 tầng	雙層不銹鋼瀝水架(30 x 50)cm	Cái	個								
196	2006070269307		Kệ úp ly nhựa (30 x 50)cm 3 tầng không ống đũa	三層塑料瀝水杯架(30 x 50)cm	Cái	個								
197	2006070265545		Kệ úp ly nhựa (40 x 60)cm 3 tầng	三層塑料瀝水杯架(40 x 60)cm	Cái	個								
198	2006070268010		Kệ úp ly nhựa (40 x 60)cm 3 tầng (rổ hờ)	三層塑料瀝水杯架(40 x 60)cm	Cái	個								
199	2006070271430		Khay cơm Inox 5 ngăn (28 x 36)cm	五格不銹鋼餐盤(28 x 36)cm	Cái	個								
200	2006070279900		Khay cơm inox 7 ngăn (30 x 40)cm	七格不銹鋼餐盤(30 x 40)cm	Cái	個								
201	2006070157475		Khay Inox (20 x 27)cm (cạn)	不銹鋼托盤(20 x 27)cm	Cái	個								
202	2006070159370		Khay Inox (22 x 32)cm (cạn)	不銹鋼托盤(22 x 32)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
203	2006070053142		Khay Inox (30 x 40)cm (cạnh)	不銹鋼托盤(30 x 40)cm	Cái	個								
204	2006070256277		Khay inox (40 x 60 x 7)cm (hàng đặt)	不銹鋼托盤(40 x 60 x 7)cm (定制)	Cái	個								
205	2006070082494		Khay Inox (40 x 60)cm (cạnh)	不銹鋼托盤(40 x 60)cm	Cái	個								
206	2006070271652		Khay làm đá 14 ô đáy silicon	十四格佳膠製冰盒	Hộp	盒								
207	2006070152029		Khay làm đá Hopaco 10 ô nhỏ	Hopaco 十格製冰盒	Cái	個								
208	2006070229523		Khay làm đá Hopaco 21 ô nhỏ	Hopaco 二十一格製冰盒	Vi	片								
209	2006070189964		Khay làm đá Hopaco 5 ô lớn	Hopaco 五格製冰盒	Cái	個								
210	2006070064117		Khay làm đá lớn Hopaco (14 ô)	Hopaco 十四格製冰盒	Cái	個								
211	2006070185294		Khay mêka (23 x 32)cm	透明有機托盤(23 x 32)cm	Cái	個								
212	2006070089837		Khay mêka (27 x 37)cm	透明有機托盤(27 x 37)cm	Cái	個								
213	2006070114539		Khay mêka (35 x 50)cm	透明有機托盤 (35 x 50)cm	Cái	個								
214	2006070110784		Khay mêka (40 x 60)cm	透明有機托盤(40 x 60)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
215	2006070168242		Khay nhựa (25 x 35)cm	塑料茶盤(25 x 35)cm	Cái	個								
216	2006070165548		Khay nhựa (25 x 35)cm có lưới	雙層塑料茶盤(25 x 35)cm	Cái	個								
217	2006070045949		Khay nhựa (30 x 40)cm	塑料茶盤(30 x 40)cm	Cái	個								
218	2006070167887		Khay nhựa (34 x 48) cm	塑料茶盤 (34 x 48) cm	Cái	個								
219	2006070268027		Khay nhựa (35 x 50) cm	塑料茶盤 (35 x 50) cm	Cái	個								
220	2006070256550		Khay nhựa Chí Thành (17 x 24 x 4) cm	Chi Thanh (17 x 24 x 4) cm 塑料家用托盤	Cái	個								
221	2006070184211		Khay nhựa tròn phi 26cm (có lưới)	雙層圓形塑料瀝水托盤 26cm	Cái	個								
222	2006070268546		Khay nhựa Tự Lập K200	Tu Lap 塑料家用托盤	Cái	個								
223	2006070269468		Khay nhựa úp ly DT864 (29 x 21,5 x 42)cm	帶蓋塑料瀝水杯架 DT864 (29 x 21,5 x 42)cm	Cái	個								
224	2006070271232		Khay nhựa Vĩ Hưng 6307 (35,7 x 26,5 x 4)cm	Vi Hung 6307 (35,7 x 26,5 x 4)cm 塑料家用托盤	Cái	個								
225	2006070249767		Lò vi sóng Panasonic NN-GD37HBYUE	Panasonic NN-GD37HB YUE 微波爐	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
226	2006070255904		Lò viba Sharp 21A1S-VN	Sharp 微波爐	Cái	個								
227	2006070269390		Lõi lọc Số 1 5 Micron 3th	5 Micron 3th 一號自來水過濾芯	Cái	個								
228	2006070254372		Lon làm đá inox 8cm	8cm 不銹鋼製冰杯	Cái	個								
229	2006070173697		Lon làm đá inox số 10 (lớn)	十號不銹鋼製冰杯 (大)	Cái	個								
230	2006070258349		Ly nhựa dẻo 399 220ml (D)	399 220ml (D)塑料杯	Cái	個								
231	2006070226324		Ly thủy tinh bầu lõ Ocean 305ml (B00310)	Ocean 305ml 玻璃杯(B00310)	Cái	個								
232	2006070190847		Ly thủy tinh cao (ly khía)	玻璃高杯	Cái	個								
233	2006070285277		Ly thủy tinh cao 14cm (bộ 12 cái)	14cm 玻璃高杯 (12個/套)	Cái	個								
234	2006070226645		Ly thủy tinh có quai (VN)	玻璃帶把啤酒杯 (越 南)	Cái	個								
235	2006070276190		Ly thủy tinh Lotus lùn	Lotus 玻璃小杯	Cái	個								
236	2006070114355		Ly thủy tinh Lucky lùn	Lucky 玻璃小杯	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
237	2006070247541		Ly thủy tinh Luminarc G2519 đế vuông, cao	Luminarc G2519 方底玻璃高杯	Cái	個								
238	2006070282887		Ly thủy tinh Luminarc G2574 Tròn bầu	Luminarc G2574 圓形玻璃矮杯	Cái	個								
239	2006070257816		Ly thủy tinh nhỏ uống rượu (Lố = 12 cái)	玻璃啤酒小杯 (12 個/打)	Lố	打								
240	2006070068238		Ly thủy tinh Ocean 235ml (B00309) lùn	Ocean 235ml (B00309) 玻璃小杯	Cái	個								
241	2006070069181		Ly thủy tinh Ocean 290ml (B00410) cao	Ocean 290ml (B00410) 玻璃高杯	Cái	個								
242	2006070192902		Ly thủy tinh Ocean 320ml (B11011) vuông cao	Ocean 320ml (B11011) 方型玻璃高杯	Cái	個								
243	2006070164787		Ly thủy tinh Ocean B07811 (320ml) cao (ống)	Ocean B07811 (320ml) 玻璃高杯	Cái	個								
244	2006070170528		Ly thủy tinh Ocean B11007 (195ml) (đế vuông) lùn	Ocean B11007 (195ml) 方底玻璃小杯	Cái	個								
245	2006070266641		Ly thủy tinh Ocean B11010 lùn	Ocean B11010 玻璃小杯	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
246	2006070265583		Ly thủy tinh Ocean B17112 340ml	Ocean B17112 340ml 玻璃小杯	Cái	個								
247	2006070262667		Ly thủy tinh Ocean B17115 415ml	Ocean B17115 415ml 玻璃杯	Cái	個								
248	2006070266528		Ly thủy tinh Ocean Ivory B13011	Ocean Ivory B13011 玻璃杯	Cái	個								
249	2006070260434		Ly thủy tinh Ocean New York B07807 205ml	Ocean New York B07807 205ml 玻璃杯	Cái	個								
250	2006070254075		Ly thủy tinh Ocean S1 14413 cao	Ocean S1 14413 玻璃杯	Cái	個								
251	2006070261141		Ly thủy tinh UG 131 có quai	UG 131 帶把玻璃杯	Cái	個								
252	2006070261028		Ly thủy tinh UG 345 có quai	UG 345 帶把玻璃杯	Cái	個								
253	2006070141665		Ly thủy tinh UG cao	UG 玻璃高杯	Cái	個								
254	2006070141658		Ly thủy tinh UG lùn	UG 玻璃小杯	Cái	個								
255	2006070265743		Ly thủy tinh UG-132 (375ml) có quai	UG 132 帶把玻璃杯	Cái	個								
256	2006070238884		Ly thủy tinh UG-312 cao (sọc đỏ/sọc xanh)	UG 312 玻璃杯	Cái	個								
257	2006070265897		Ly thủy tinh UG-343 có quai	UG-343 帶把玻璃杯	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
258	2006070264845		Mâm inox phi 35cm	圓形不銹鋼托盤phi 35cm	Cái	個								
259	2006070253580		Màng bọc thực phẩm Co.opmart 30cmx300m	Co.opmart 保鮮膜 30cmx300m	Cuộn	卷								
260	2006070261097		Màng bọc thực phẩm MWrap (45cm x 600Y)	Wrap 保鮮膜(45cm x 600Y)	Cuộn	卷								
261	2006070152401		Màng bọc thực phẩm Ringo ST418 (45cm x 300m) có dao	Ringo ST418 保鮮膜 (45cm x 300m) (帶滑刀)	Cuộn	卷								
262	2006070213553		Màng căng Eufood (30cm x 150m) có dao	Eufood 保鮮膜(30cm x 150m) (帶滑刀)	Cuộn	卷								
263	2006070218657		Màng căng Eufood EU30 30cm x 30m	Eufood EU30 30cm x 30m 保鮮膜	Hộp	盒								
264	2006070220988		Màng căng Eufood ST412 (30cm x 300m) có dao	Eufood ST412 (30cm x 300m) 保鮮膜 (帶滑刀)	Cuộn	卷								
265	2006070122558		Màng căng Panet (30cm x 600ya x 500m)	Panet 保鮮膜(30cm x 600ya x 500m)	Cuộn	卷								
266	2006070257120		Màng căng Panet 2,7Kg dài 50cm	Panet 保鮮膜 2,7Kg 50cm長	Cuộn	卷								

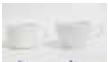
STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
267	2006070058222		Màng căng Panet dài 50cm 2,4kg	Panet 保鮮膜 2,4Kg 50cm長	Cuộn	卷								
268	2006070202137		Màng căng Panet dài 50cm 2,8kg	Panet 保鮮膜 2,8Kg 50cm長	Cuộn	卷								
269	2006070027860		Màng căng quả táo	LAS PALMS 保鮮膜	Hộp	盒								
270	2006070195699		Màng căng quả táo Lucky	Lucky 保鮮膜	Hộp	盒								
271	2006070276589		Màng căng Ringo (30cm x 150m) có dao	Ringo 保鮮膜(30cm x 150m) (帶滑刀)	Cuộn	卷								
272	2006070284836		Màng căng Ringo (45cmx300)mét có dao	Ringo 保鮮膜(45cmx300) m (帶滑刀)	Cuộn	卷								
273	2006070276596		Màng căng Ringo ST412 (30cm x 300m)	Ringo ST412 (30cm x 300m)保鮮膜	Cuộn	卷								
274	2006070260175		Máy xay đá bào Baru BLD-16 mini	Baru BLD-16 手搖碎冰機	Cái	個								
275	2006070263671		Muỗng cà phê inox (cà phê nóng)	不銹鋼咖啡勺	Cái	個								
276	2006070271782		Muỗng cà phê Inox 21,5cm cán thẳng	不銹鋼咖啡勺 21,5cm	Cái	個								
277	2006070071719		Muỗng cà phê inox dài (D)	不銹鋼咖啡長勺	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
278	2006070055757		Muỗng cà phê inox ngắn	不銹鋼咖啡短勺	Cái	個								
279	2006070113426		Muỗng cà phê inox nhỏ	不銹鋼咖啡小勺	Cái	個								
280	2006070067897		Muỗng cà phê inox RH (ngắn)	RH 不銹鋼咖啡短勺	Cái	個								
281	2006070059656		Muỗng cà phê inox RH (dài)	RH 不銹鋼咖啡長勺	Cái	個								
282	2006070271799		Muỗng cơm inox 21cm cán cong	21cm 不銹鋼平底彎湯匙	Cái	個								
283	2006070271805		Muỗng cơm inox 21cm cán thẳng	21cm 不銹鋼平底湯匙	Cái	個								
284	2006070250053		Muỗng cơm inox 25cm 2 đầu	25cm 雙頭湯匙	Cái	個								
285	2006070115772		Muỗng cơm inox dài	不銹鋼平底長湯匙	Cái	個								
286	2006070273731		Muỗng cơm inox RH (hình tim)	RH 不銹鋼湯匙	Cái	個								
287	2006070268331		Muỗng cơm inox RH 18cm	RH 18cm 不銹鋼湯匙	Cái	個								
288	2006070112856		Muỗng cơm inox RH tốt	RH 不銹鋼湯匙 (上品)	Cái	個								
289	2006070097818		Muỗng cơm inox Steel (hình tim)	Steel 不銹鋼湯匙	Cái	個								
290	2006070227796		Muỗng nhựa đục dày (dùng 1 lần)	一次性長柄勺	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
291	2006070082814		Muỗng nhựa nhỏ trong dùng 1 lần	一次性長柄小勺	Cái	個								
292	2006070116305		Muỗng vá canh inox 20cm	不銹鋼湯勺 20cm	Cái	個								
293	2006070272529		Muỗng súp inox cán ngắn	不銹鋼短柄湯勺	Cái	個								
294	2006070107814		Nĩa inox nhỏ ăn trái cây	不銹鋼小水果叉	Cái	個								
295	2006070268324		Nĩa inox RH 18cm	RH 18cm 不銹鋼叉子	Cái	個								
296	2006070244564		Nĩa Inox RH 4 chân	RH 不銹鋼四齒叉子	Cái	個								
297	2006070157024		Nĩa Inox RH trung (3 chân)	RH 不銹鋼三齒叉子	Cái	個								
298	2006070174427		Nĩa Inox trung (3 chân) tốt trung (3 chân) tốt	RH 不銹鋼三齒叉子 (上品)	Cái	個								
299	2006070255089		Nồi inox dùng cho bếp từ phi 30cm	不銹鋼湯鍋 30cm	Cái	個								
300	2006070250794		Nồi inox phi 32cm phi 32cm	不銹鋼湯鍋phi 32cm	Cái	個								
301	2006070259858		Nồi inox Tithafac 36cm	Tithafac 不銹鋼湯鍋	Cái	個								
302	2006070282894		Nồi nhôm (56 x 40)cm	鋁湯鍋(56 x 40)cm	Cái	個								
303	2006070250862		Ổng đựng đũa inox (1 ngăn)	單格不銹鋼筷架	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
304	2006070266337		Ống đựng đũa inox (10 x17)cm	不銹鋼筷架(10 x17)cm	Cái	個								
305	2006070234848		Ống đựng đũa inox (2 ngăn)	雙格不銹鋼筷架	Cái	個								
306	2006070261509		Ống đựng đũa inox tròn 2 ngăn (inox 304)	雙格圓形不銹鋼筷 架(inox 304)	Cái	個								
307	2006070252712		Ống đựng ly Inox	不銹鋼紙杯架	Cái	個								
308	2006070254143		Ống đựng ly Kova (HQ)	Kova 韓國不銹鋼紙杯架	Cái	個								
309	2006070133448		Ống hút **	吸管	Bịch	包								
310	2006070216103		Ống hút 500g (đầu nhọn)	500g 尖頭吸管	Bịch	包								
311	2006070280449		ống hút gạo trắng (bịch 50 cái)	米吸管 (50管/包)	Bịch	包								
312	2006070282405		Ống hút inox (2 cây + 1 cọ)	不銹鋼吸管 (2管1 刷)	Bịch	包								
313	2006070042115		Ống hút lò xo	螺旋吸管	Bịch	包								
314	2006070233896		Ống hút lò xo (Bịch = 70 cái)	螺旋吸管 (1包=70 管)	Bịch	包								
315	2006070223460		Ống hút lò xo cao cấp bao kiếng (Bịch = 50cái)	高級螺旋吸管 (1 包=50管)	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
316	2006070271980		Ống hút lúa mì (bịch = 50 cái)	麥子吸管 (1包=50管)	Bịch	包								
317	2006070221602		Ống hút màu 500g	彩色吸管 500g	Bịch	包								
318	2006070208313		Ống hút trân châu 500g	珍珠奶茶吸管500g	Bịch	包								
319	2006070057171		Ống hút trắng (400g-500g)	白色吸管 (400g-500g)	Bịch	包								
320	2006070081800		Phin pha cà phê Inox (phi 6cm) nhỏ	不銹鋼咖啡過濾器(phi 6cm) (小)	Cái	個								
321	2006070169508		Phin pha cà phê Inox (phi 7cm) trung	不銹鋼咖啡過濾器(phi7cm) (中)	Cái	個								
322	2006070173079		Phin pha cà phê Inox (phi 9cm) lớn	不銹鋼咖啡過濾器(phi 9cm) (大)	Cái	個								
323	2006070231861		Phin pha cà phê nhôm phi 12cm	鋁咖啡過濾器phi 12cm	Cái	個								
324	2006070261721		Phin pha cà phê nhôm phi 6cm	鋁咖啡過濾器hi 6cm	Cái	個								
325	2006070245554		Phin pha cà phê nhôm phi 7cm	鋁咖啡過濾器phi 7cm	Cái	個								
326	2006070267228		Ray chảo phi 14cm	帶柄濾網 phi 14cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
327	2006070263954		Tách CK + Đĩa CK + Muỗng cà phê nóng	瓷咖啡杯組	Bộ	套								
328	2006070151770		Tách sứ CK C010 phi 7cm trắng	CK C010 phi 7cm 白色瓷咖啡杯	Cái	個								
329	2006070074574		Tách sứ CK C012 phi 8cm trắng	CK C012 phi 8cm 白色瓷咖啡杯	Cái	個								
330	2006070233582		Tách sứ CK C103 phi 8,5cm trắng	CK C103 phi 8,5cm 白色瓷咖啡杯	Cái	個								
331	2006070249682		Tách sứ CK C22 phi 7,5cm trắng	CK C22 phi 7,5cm 白色瓷咖啡杯	Cái	個								
332	2006070250039		Tách sứ CK C23 phi 8cm (260ml) trắng	CK C23 phi 8cm (260ml) 白色瓷咖啡杯	Cái	個								
333	2006070261981		Tách sứ ML 0,22 lít Cappuccino	0,22l 白色瓷卡布奇諾杯	Cái	個								
334	2006070252439		Tách sứ Ohioo phi 8cm trắng	Ohioo 白色瓷咖啡杯phi 8cm	Cái	個								
335	2006070284058		Tách trà ML 0,25 l trắng ngà	象牙白瓷茶杯 0,25l	Cái	個								
336	2006070268263		Tạp dề nhựa simily 2 da	塑料圍裙	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
337	2006070279320		Thổ inox Zebra phi 24cm	Zebra 不銹鋼打蛋盆phi 24cm	Cái	個								
338	2006070280593		Thổ nhựa M1126 7,2 lít	M1126 塑料打蛋盆7,2l	Cái	個								
339	2006070234046		Thổ sứ trắng CK TA684PL phi 20,5cm (có nắp)	CK TA684PL phi 20,5cm 白色帶蓋大瓷盆	Cái	個								
340	2006070253726		Thớt gỗ me phi 44cm tròn	圓形木砧板phi 44cm	Cái	個								
341	2006070255157		Thớt gỗ phi 20cm tròn	圓形木砧板phi 20cm	Cái	個								
342	2006070210347		Thớt gỗ phi 35cm tròn	圓形木砧板phi 35cm	Cái	個								
343	2006070248890		Thớt gỗ phi 37 tròn (dày 3,5cm)	圓形木砧板phi 37(3,5cm厚)	Cái	個								
344	2006070278521		Thớt nhựa (28 x 43)cm trắng	白色塑料砧板(28 x 43)cm	Cái	個								
345	2006070266924		Thớt nhựa (30 x 40)cm ,cao 2cm	塑料砧板(30 x 40)cm , 2cm厚	Cái	個								
346	2006070248906		Thớt nhựa Trung Hung (28 x 42)cm (dày 1,2cm)	Trung Hung 塑料砧板(28 x 42)cm (1,2cm厚)	Cái	個								
347	2006070258196		Tô inox 13,5cm	不銹鋼碗 13,5cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
348	2006070268980		Tô sứ Minh Long phi 15cm tứ quý (cao)	Minh Long 瓷碗phi 15cm (高)	Cái	個								
349	2006070268898		Tô sứ Minh Long phi 16cm quả ngọt	Minh Long 瓷碗phi 16cm	Cái	個								
350	2006070145946		Tô sứ Minh Long phi 18cm trắng (thấp)	Minh Long 瓷碗phi 18cm (矮)	Cái	個								
351	2006070268904		Tô sứ Minh Long phi 20cm tứ quý (cao)	Minh Long 瓷碗phi 20cm (高)	Cái	個								
352	2006070198034		Tô sứ Minh Long phi18cm (cao)	Minh Long 瓷碗phi 18cm (高)	Cái	個								
353	2006070262650		Tô sứ ML phi 18cm nhà hàng (thấp)	Minh Long 瓷碗phi 18cm (矮)	Cái	個								
354	2006070271379		Tô sứ ML phi 18cm trắng ngà	Minh Long 瓷碗phi 18cm (象牙白色)	Cái	個								
355	2006070268911		Tô sứ ML phi 20cm tứ quý (thấp)	Minh Long 瓷碗phi 20cm (矮)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
356	2006070228786		Tô sứ phi 15cm trắng	白色瓷碗15cm	Cái	個								
357	2006070200140		Tô sứ phi 18cm trắng (sâu)	白色瓷碗18cm (深)	Cái	個								
358	2006070259551		Túi gel giữ lạnh	凝膠冰袋	Bịch	包								
359	2006070060805		Túi lọc cà phê Melitta	Melitta 咖啡濾紙	Hộp	盒								
360	2006070274677		Túi lọc cà phê Ringo	Ringo 咖啡濾紙	Hộp	盒								
361	2006070284133		Túi lọc cặn go rác lồng máy giặt	洗衣機過濾網袋	Bịch	包								
362	2006070257830		Túi lọc trà (120 x 95)mm Nhật Bản (Bịch = 40 túi)	Kyowa 日本慮茶包(120 x 95)mm (1包=40小包)	Bịch	包								
363	2006070156355		Túi vải bố đập đá (20 x 30)cm	(20 x 30)cm手工碎冰袋	Cái	個								
364	2006070260991		Vá inox có lỗ	不銹鋼漏勺	Cái	個								
365	2006070279184		Vá inox xúc đá	不銹鋼冰鏟	Cái	個								
366	2006070249460		Vá nhựa xới cơm (thường)	塑料飯勺	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
367	2006070152623		Vá nhựa xúc đá (gạo) lớn có tay cầm	塑料冰鏟	Cái	個								
368	2006070260946		Vá nhựa xúc đá nhỏ	塑料小冰鏟	Cái	個								
369	2006070280692		Vá xúc đa năng TL.927	多功能廚房冰鏟TL. 927	Cái	個								
370	2006070249217		Vì trứng Fataco VT02	Fataco VT02 塑料蛋盤	Cái	個								
371	2006070116212		Vợt inox cán gỗ 30cm (phi 30cm)	木柄不銹鋼面撈30c m (phi 30cm)	Cái	個								
372	2006070253733		Vợt trung hủ tiêu inox cán gỗ 35cm (phi 13cm)	木柄不銹鋼粉厘35c m (phi 13cm)	Cái	個								
373	2006070207286		Ấm (tích) 1lít	1l 瓷茶壺	Cái	個								
374	2006070196542		Ấm (tích) 2 lít	2l 瓷茶壺	Cái	個								
375	2006070034523		Ấm trà Chim Lạc nhỏ ML (0,7L) (bộ)	Chim Lạc ML (0,7L) 瓷茶具組	Bộ	套								
376	2006070126693		Bộ ấm trà Tứ Quý nhỏ	Tu Quy 瓷茶具組	Bộ	套								
377	2006070274554		Ly thủy tinh uống rượu vang nhỏ	小紅酒杯	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
378	2006070278910		Kệ Nhựa úp chén (35x50)cm 2 tầng	雙層塑料瀝水架(35 x50)cm	Cái	個								
DÂY THUN - DÂY CỘT CÁC LOẠI 橡皮筋-各種繩子														
379	2006070270921		Dây ràng hàng hóa 5P 3 mét 2 đầu có móc	5P 3m電動車綁貨繩	Cái	個								
380	2006070277951		Dây thun thái A1 vòng nhỏ (500g)	A1 橡皮筋(500g) (小)	Bịch	包								
381	2006070277937		Dây thun thái A1 vòng trung (500g)	A1 橡皮筋(500g) (中)	Bịch	包								
382	2006070186000		Dây thun thái HM vòng nhỏ (500g)	HM 橡皮筋(500g) (小)	Bịch	包								
383	2006070180466		Dây thun thái HM vòng trung (500g)	HM 橡皮筋(500g) (中)	Bịch	包								
384	2006070257465		Dây phân cách (0,8 x 100)mét lõi giấy	隔離帶(0,8 x 100)m(紙芯)	Cuộn	卷								
385	2006070100846		Dây phân cách (0,8 x 100)mét lõi nhựa	隔離帶(0,8 x 100)m (塑料芯)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
386	2006070243987		Dây tơ phi 12mm (dây thùng chất liệu bằng đay)	繩索phi 12mm	Kg	公斤								
387	2006070271843		Dây tơ phi 2mm	棉繩phi 2mm	Kg	公斤								
388	2006070250459		Dây tơ phi 6mm (dây thùng chất liệu bằng đay)	繩索phi 6mm	Kg	公斤								
389	2006070269314		Dây treo cột cờ 2mm 50 mét	升旗繩2mm 50m	Sợi	條								
390	2006070080841		Dây cột giày	鞋帶	Sợi	條								
391	2006070103465		Dây cột tài liệu (dây dù)	降落傘繩	Kg	公斤								
392	2006070029116		Dây cột tài liệu (dây dù)	降落傘繩	Mét	米								
393	2006070092868		Dây cột tiền	棉繩	Kg	公斤								
394	2006070254686		Dây cước trong (phi 3mm) (Cuộn = 22 mét)	透明漁線(phi 3mm) (1卷= 22 米)	Cuộn	卷								
395	2006070258783		Dây dù (Bó = 100g)	尼龍綁繩 (1捆=10 0g)	Bó	捆								
396	2006070260212		Dây dù (Bó = 250g)	尼龍綁繩 (1捆=25 0g)	Bó	捆								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
397	2006070099904		Dây ni lông cuộn 1kg lớn (màu trắng trong)**	大塑料繩1kg (白 色)	Cuộn	卷								
398	2006070257564		Dây ni lông cuộn 1kg lớn dày (màu)	大塑料繩1kg (彩 色)	Cuộn	卷								
399	2006070262063		Dây ni lông cuộn 1Kg lớn màu xanh lá trong	大塑料繩1kg (綠 色)	Cuộn	卷								
400	2006070099911		Dây ni lông cuộn lớn ***	大塑料繩	Cuộn	卷								
401	2006070041378		Dây ni lông cuộn nhỏ	小塑料繩	Cuộn	卷								
402	2006070270228		Dây ni lông Triệu Tân 1kg màu đỏ	Trieu Tan 1kg 紅色塑料繩	Cuộn	卷								
403	2006070238099		Dây nilong cuộn 1Kg lớn màu trắng đục (BĐ)	大塑料繩1Kg	Cuộn	卷								
404	2006070018714		Dây thun bản lớn vàng (bịch 0,5kg) (vòng lon sữa)	大橡皮筋(0,5kg/包) (黃色)	Bịch	包								
405	2006070180954		Dây thun Hiệp Thành trắng sữa vòng lớn (bịch 500g)	Hiep Thanh 白色大橡皮筋 (0,5kg/包)	Bịch	包								
406	2006070269055		Dây thun sữa vòng lớn 500g	白色大橡皮筋 500g	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
407	2006070210835		Dây thun thái Hiệp Thành vòng lớn 500g (tốt) chim đại bàng	Hiep Thanh 大橡皮筋 500g (上品)	Bịch	包								
408	2006070100600		Dây thun thái TT/HT/HM vòng lớn (***)	TT/HT/HM 大橡皮筋	Bịch	包								
409	2006070030662		Dây thun thái TT/HT/HM vòng nhỏ (***)	TT/HT/HM 小橡皮筋	Bịch	包								
410	2006070030655		Dây thun thái TT/HT/HM vòng trung (***)	TT/HT/HM 中形橡皮筋	Bịch	包								
411	2006070173185		Dây thun thái TT/HT/HM/A1 vòng lớn (500g)	TT/HT/HM/A1 大橡皮筋(500g)	Bịch	包								
412	2006070165883		Dây thun Thái vòng lớn 1Kg	泰國大橡皮筋 1Kg	Kg	公斤								
413	2006070172959		Dây thun Thái vòng nhỏ (bịch 1Kg)	泰國小橡皮筋(1Kg/ 包)	Kg	公斤								
414	2006070242966		Dây thun tròn cột hàng 2 móc (2 mét)	電動車綁貨繩 (2 米)	Sợi	條								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
415	2006070237290		Dây thừng phi 8mm	繩索 phi 8mm	Mét	米								
416	2006070271836		Dây thừng phi 8mm	繩索 phi 8mm	Kg	公斤								

ĐỒ DÙNG SINH HOẠT
生活用品

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐỒ DÙNG PHÒNG KHÁCH - PHÒNG NGỦ - PHÒNG TẮM 客廳-臥室-浴室用品													
1	2006070067750		Bình tưới hoa 0,5lít	澆水壺 0,5l	Cái	個								
2	2006070271737		Bộ ga giường Grandly	Grandly 床單	Cái	個								
3	2006070272734		Khăn trải giường Bảo Thạch dạng tấm (80x120)cm	Bao Thạch 床單 (80x120)cm	Miếng	張								
4	2006070268362		Bộ vòi xịt Linax CFV-102A	Linax CFV-102A 軟管	Bộ	套								
5	2006070252835		Bộ vòi xịt nhựa Linax	Linax 軟管	Bộ	套								
6	2006070260830		Bông tắm Hàn Quốc dài	韓國沐浴球長條	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
7	2006070190502		Chiều cói (1,2 x 1,9)mét	草蓆 (1,2 x 1,9)m	Chiếc	張								
8	2006070227024		Chiều cói (1,8 x 2)mét (tốt)	草蓆 (1,8 x 2)m (上品)	Chiếc	張								
9	2006070271935		Chiều cói khổ 1m	草蓆 1m	Chiếc	張								
10	2006070269864		Chiều trúc (1,2 x 2)m hạt to vàng	麻將蓆(1,2 x 2)m黃色	Cái	個								
11	2006070193473		Chiều trúc (1,6 x 2)mét	麻將蓆(1,6 x 2)m	Cái	個								
12	2006070269284		Chiều trúc (1,8 x 2)m hạt to nâu	麻將蓆(1,8 x 2)m棕色	Cái	個								
13	2006070269277		Chiều trúc (1,8 x 2)m hạt to vàng	麻將蓆(1,8 x 2)m黃色	Cái	個								
14	2006070190533		Cục lọc tròn Hàn quốc	圓形過濾器	Cái	個								
15	2006070177800		Đĩa nhựa phi 25	phi 25 塑料碟	Cái	個								
16	2006070263800		Drap thun bọc nệm (0,9m x 1,88m x 100 li)	床單(0,9m x 1,88m x 100 li)	Cái	個								
17	2006070282795		Drap thun bọc nệm (1,2mx2,0 m x200 li)	床單(1,2mx2,0 m x200 li)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
18	2006070210439		Dụng cụ lấy kem đánh răng Touch Me	Touch Me 自動擠牙膏器	Cái	個								
19	2006070267020		Dụng cụ treo bàn chải đôi Ecoco	Ecoco 牙刷架	Cái	個								
20	2006070195750		Gạt tàn thuốc inox có nắp (ovan)	不銹鋼帶蓋煙灰 缸	Cái	個								
21	2006070265729		Gạt tàn thuốc inox lớn (không nắp)	不銹鋼煙灰缸 (無 蓋)	Cái	個								
22	2006070148084		Gạt tàn thuốc nhựa có nắp	塑料有蓋煙灰缸	Cái	個								
23	2006070249880		Gạt tàn thuốc sứ ML trắng	白色瓷煙灰缸	Cái	個								
24	2006070062120		Gạt tàn thuốc thủy tinh (lớn)	玻璃煙灰缸 (大)	Cái	個								
25	2006070260748		Gạt tàn thuốc thủy tinh (nhỏ)	玻璃煙灰缸 (小)	Cái	個								
26	2006070280838		Ghế inox 304 (D1,6 x R0,25 x C0,45)mét	304 不銹鋼椅 (1,6長x0,25寬x0,4 5高)m	Cái	個								
27	2006070283242		Ghế inox thấp nhang 1,2mét	不銹鋼工廠高腳 凳 1.2米	Cái	個								
28	2006070251968		Ghế inox thấp nhang 1,5mét	不銹鋼工廠高腳 凳 1.5米	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
29	2006070252385		Ghế nhựa cao CVP 009 (26 x 26 x 46)cm	CVP 009 (26 x 26 x 46)cm 塑料椅	Cái	個								
30	2006070224641		Ghế nhựa cao DT H156 (35 x 35 x 46)cm	DT H156 (35 x 35 x 46)cm 塑料方椅	Cái	個								
31	2006070233674		Ghế nhựa cao lỗ DT 680/812 (33 x 33 x 45)cm	DT 680/812 (33 x 33 x 45)cm 有孔塑料方椅	Cái	個								
32	2006070281965		ghế nhựa cao Việt Thành không lỗ	Viet Thanh 無孔塑料方椅	Cái	個								
33	2006070252392		Ghế nhựa CVP	CVP 塑料椅	Cái	個								
34	2006070184426		Ghế nhựa DT/ĐĐT (ghế học sinh)	DT/DDT 塑料椅	Cái	個								
35	2006070094060		Ghế nhựa dựa lớn 5 sọc DT-699	DT-699 背靠塑料椅子	Cái	個								
36	2006070132830		Ghế nhựa nhỏ tốt	矮塑料椅子	Cái	個								
37	2006070271904		Ghế nhựa xếp Duy Tân	Duy Tan 塑料折叠凳子	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
38	2006070257236		Ghế Thái lớn chân inox	不銹鋼腳靠背椅子	Cái	個								
39	2006070275650		Ghế xếp 1176	1176 折疊凳子	Cái	個								
40	2006070230116		Ghế xếp lùn VN-008 (30 x 23,5 x 21,5)cm	VN-008 折疊凳子(30 x 23,5 x 21,5)cm	Cái	個								
41	2006070211993		Ghế xếp mini VN-007 (22 x 18 x 16)cm	VN-007 折疊凳子(22 x 18 x 16)cm	Cái	個								
42	2006070241327		Giá phơi inox 1 mặt	單面不銹鋼晾衣架	Cái	個								
43	2006070252569		Hộp đựng giấy âm tường TD8336S	TD8336S 大捲紙巾盒	Cái	個								
44	2006070257595		Hộp đựng giấy lau tay Atmor (28 x 38 x 11)cm	Atmor 大捲紙巾盒(28 x 38 x 11)cm	Cái	個								
45	2006070266443		Hộp đựng giấy lau tay bằng nhựa (Malaysia)	馬來西亞塑料大捲紙巾盒	Cái	個								
46	2006070279177		Hộp đựng giấy lau tay inox HV480IM	HV480IM 不銹鋼大捲紙巾盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
47	2006070254198		Hộp đựng giấy lau tay PK725	PK725 大捲紙巾盒	Cái	個								
48	2006070268775		Hộp đựng giấy vệ sinh Aquarius Kimberly-Clark 69530	Aquarius Kimberly-Clark 69530 紙巾架	Cái	個								
49	2006070218954		Hộp đựng giấy vệ sinh cuộn lớn (xanh nhám)	大捲紙巾架 (藍色)	Cái	個								
50	2006070197761		Hộp đựng giấy vệ sinh cuộn lớn inox	不銹鋼大捲紙巾架	Cái	個								
51	2006070275643		Hộp đựng giấy vệ sinh cuộn lớn PH120B (màu trắng)	白色大捲紙巾架P H120B	Cái	個								
52	2006070275636		Hộp đựng giấy vệ sinh cuộn lớn PK140B	大捲紙巾架PK14 0B	Cái	個								
53	2006070209662		Hộp đựng giấy vệ sinh cuộn lớn PK159	大捲紙巾架PK15 9	Cái	個								
54	2006070228755		Hộp đựng giấy vệ sinh cuộn lớn TH10 (màu trắng)	白色大捲紙巾架T H10	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
55	2006070278613		Hộp đựng giấy vệ sinh inox HL408IM	不銹鋼紙巾盒HL 408IM	Cái	個								
56	2006070217421		Hộp đựng nước rửa tay 21Y (treo tường)	掛牆洗手液按壓 瓶 21Y	Cái	個								
57	2006070268218		Hộp đựng nước rửa tay đơn Soap Dispenser	Soap Dispenser 掛牆洗手液按壓 瓶	Cái	個								
58	2006070279115		Hộp đựng nước rửa tay Svavo V830	Svavo V830 掛牆洗手液按壓 瓶	Cái	個								
59	2006070268867		Hộp đựng nước rửa tay thường treo tường	掛牆洗手液按壓 瓶	Cái	個								
60	2006070197983		Hộp đựng xà bông cục treo tường không nắp (đơn)	無蓋肥皂盒	Cái	個								
61	2006070267129		Hộp nhả xà phòng 1 học DH 200-1 400ml	DH 200-1 400ml掛牆沐浴露 按壓盒	Cái	個								
62	2006070269420		Hộp nhựa đựng giấy lau tay (28 x 10,6 x 21,6)cm	塑料紙巾架(28 x 10,6 x 21,6)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
63	2006070221800		Hộp nhựa đựng giấy lau tay AT1123	AT1123 掛牆塑料紙巾盒	Cái	個								
64	2006070271485		Hộp nhựa đựng giấy lau tay Roto 8038A	8038A 掛牆塑料紙巾盒	Cái	個								
65	2006070278774		Hộp nhựa đựng giấy vệ sinh cuộn lớn	塑料大捲紙巾盒	Cái	個								
66	2006070256734		Hộp nhựa đựng giấy vệ sinh cuộn lớn An An CD- 8002	An An CD-8002 塑料大捲紙巾盒	Cái	個								
67	2006070251937		Hộp nhựa đựng nước rửa tay treo tường (đôi)	掛牆塑料雙頭洗 手液瓶	Cái	個								
68	2006070231038		Hộp nhựa đựng nước rửa tay treo tường Xinda 380- 400ml	Xinda掛牆塑料洗 手液瓶	Cái	個								
69	2006070222661		Hộp nhựa đựng xà bông cục (có nắp)	有蓋肥皂盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
70	2006070204513		Hộp nhựa đựng xà bông cục (nắp gắn liền)	帶鎖有蓋肥皂盒	Cái	個								
71	2006070124316		Kệ dép nhựa Vĩ Hưng (64 x 27 x 68)cm 4 tầng	Vi Hung 4層塑料鞋架(64 x 27 x 68)cm	Cái	個								
72	2006070250718		Kệ inox (40 x 15 x 32)cm 2 tầng treo tường	雙層不銹鋼掛牆 架子(40 x 15 x 32)cm	Cái	個								
73	2006070252613		Kệ inox (50 x 15)cm 1 tầng treo tường	單層不銹鋼掛牆 架子(50 x 15)cm	Cái	個								
74	2006070273472		Kệ inox 4 tầng để sách báo (inox 201)	四層不銹鋼雜誌 架(201不銹鋼)	Cái	個								
75	2006070266979		Kệ inox Kim Phát 2 tầng đa năng	Kim Phat 多功能雙層架子	Cái	個								
76	2006070282719		Kệ úp chén inox (30x50x70)cm 3 tầng	三層不銹鋼瀝水 架(30x50x70)cm	Cái	個								
77	2006070260953		Kẹp inox phơi đồ (Vi = 20 cái)	不銹鋼晾衣夾子 (20個/片)	Vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
78	2006070235241		Kẹp nhựa phơi đồ (vĩ = 10 cái)	塑料晾衣夾子 (10個/片)	Vĩ	片								
79	2006070186932		Kẹp nhựa phơi đồ lớn (vĩ 20 cái) tốt	塑料晾衣大夾子 (20個/片) (上品)	Vĩ	片								
80	2006070058543		Khay chống ly Inox 6 cái	不銹鋼杯架 6頭	Cái	個								
81	2006070260281		Khay chống ly inox chữ nhật 8 cái	不銹鋼長方形杯 架 8頭	Cái	個								
82	2006070115499		Khay chống ly nhựa 6 cái	塑料杯架 6頭	Cái	個								
83	2006070263664		Khay inox úp ly (22 x 32)cm có lưới	不銹鋼有網瀝水 托盤(22 x 32)cm	Cái	個								
84	2006070189032		Khay inox úp ly (27 x 36)cm có lưới	不銹鋼有網瀝水 托盤(27 x 36)cm	Cái	個								
85	2006070189506		Khay inox úp ly (30 x 40)cm có lưới	不銹鋼有網瀝水 托盤(30 x 40)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
86	2006070189025		Khay nhựa úp ly có lưới (25 x 35)cm	塑料有網瀝水托 盤(25 x 35)cm	Cái	個								
87	2006070251135		Khay trà tre KTT17 (45,5 x 28 x 6,5)cm	竹製瀝水托盤KT T17 (45,5 x 28 x 6,5)cm	Cái	個								
88	2006070212440		Khay úp ly nhựa DT (25 x 25 x 22)cm có nắp	塑料瀝水帶蓋杯 架DT (25 x 25 x 22)cm	Cái	個								
89	2006070194593		Khay úp ly nhựa DT 785 (35 x 25 x 29)cm có nắp	塑料瀝水帶蓋杯 架DT 785 (35 x 25 x 29)cm	Cái	個								
90	2006070268225		Lô giấy vệ sinh Inox	不銹鋼紙巾架	Cái	個								
91	2006070084399		Ly giấy 12 con giáp (90Z) 255ml	12生肖紙杯 (90Z) 255ml	Cái	個								
92	2006070282382		Ly giấy 180ml đỏ châm bi	180ml 圓點紅色紙杯	Cái	個								
93	2006070175561		Ly giấy 4.50Z 125ml trắng	125ml 白色紙杯 4.50Z	Cái	個								
94	2006070284249		Ly giấy hoa văn 180ml	180ml 花紋紙杯	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
95	2006070235593		Ly giấy trắng 50Z 150ml	50Z 150ml 白色紙杯	Cái	個								
96	2006070128697		Ly giấy trắng Quality 255ml (90Z)	Quality 255ml (90Z) 白色紙杯	Cái	個								
97	2006070104868		Ly giấy trắng Quality/Vietcup 180ml - 185ml (60Z - 6.50Z)	Quality/Vietcup 180ml - 185ml (60Z - 6.50Z) 白色紙杯	Cái	個								
98	2006070284560		Ly nhựa cao 9cm (không quai)	9cm 塑料杯 (無手把)	Cái	個								
99	2006070244618		Ly nhựa cứng Pet 350ml + nắp cầu	Pet 帶球蓋硬塑料杯 350ml	Cái	個								
100	2006070244601		Ly nhựa cứng Pet 500ml + nắp cầu	Pet 帶球蓋硬塑料杯 500ml	Cái	個								
101	2006070283921		Ly nhựa cứng pet 650ml+ nắp cầu	Pet 帶球蓋硬塑料杯 650ml	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
102	2006070091687		Ly nhựa dẻo 399 220ml (M)	399 220ml 塑料杯	Cái	個								
103	2006070092967		Ly nhựa dẻo 400ml	400ml 塑料杯	Cái	個								
104	2006070180213		Ly nhựa dẻo 411 (140ml)	411 (140ml) 塑料杯	Cái	個								
105	2006070137613		Ly nhựa dẻo 500ml	500ml 塑料杯	Cái	個								
106	2006070269819		Ly nhựa Hofaco HPB34 trắng (bịch = 4 cái)	Hofaco HPB34 白色塑料杯 (4杯 /包)	Cái	個								
107	2006070080018		Ly nhựa No6193 có nắp	帶蓋塑料杯No619 3	Cái	個								
108	2006070176124		Ly nhựa trắng có quai (uống bia)	帶手把啤酒杯	Cái	個								
109	2006070268348		Ly rượu vang Ocean 1501R08 230ml	Ocean 1501R08 230ml 紅酒杯	Cái	個								
110	2006070167719		Ly sứ CK bông (có quai)	帶手把瓷杯	Cái	個								
111	2006070105155		Ly thủy tinh có quai (Thái)	帶手把玻璃杯 (泰國)	Cái	個								
112	2006070271942		Mền ni	毯子	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
113	2006070276770		Móc dán tường (lộc 12 cái)	壁鉤 (12個/組)	Lộc	組								
114	2006070175790		Móc dán tường bằng sắt tốt (vì 3 cái)	掛牆鐵鉤 (3個/ 片)	Vì	片								
115	2006070190601		Móc dán tường Hopaco (vì 4 cái) 0,3kg bằng sắt	Hopaco掛牆鐵鉤0 ,3kg (4個/片)	Cái	個								
116	2006070187304		Móc dán tường Hopaco bằng sắt (vì 4 cái) 0,3kg/vì	Hopaco掛牆鐵鉤0 ,3kg (4個/片)	Vì	片								
117	2006070073546		Móc dán tường Hopaco HPG-03 (vì 1 cái)	Hopaco HPG-03 掛牆鐵鉤 (1個/ 片)	Vì	片								
118	2006070029727		Móc dán tường Hopaco HPG-04 (vì 2 cái)	Hopaco HPG-04 掛牆鐵鉤 (2個/片)	Vì	片								
119	2006070045550		Móc dán tường Hopaco HPG-09 (vì 5 cái)	Hopaco HPG-09 掛牆鐵鉤 (5個/片)	Vì	片								
120	2006070254884		Móc dán tường nhựa dẻo móc sắt (tải trọng 10Kg)	掛牆塑料貼鐵鉤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
121	2006070068153		Móc khoá nhựa trong màu SQ3308	彩色塑料鑰匙牌 SQ3308	Cái	個								
122	2006070037098		Móc khoá Suremark SQ3328 nhựa đục	Sure mark SQ3328 彩色塑料鑰匙牌	Cái	個								
123	2006070250268		Móc L	L鉤	Hộp	盒								
124	2006070219760		Móc phơi đồ có kẹp 2 đầu	帶夾晾衣架	Cái	個								
125	2006070089400		Móc phơi đồ nhôm (D)	鋁衣架	Cái	個								
126	2006070282337		Móc phơi đồ nhôm có khoen dày	加厚鋁衣架	Cái	個								
127	2006070249903		Móc phơi đồ nhôm nhỏ	鋁小衣架	Cái	個								
128	2006070187922		Móc phơi đồ nhựa thường	塑料衣架	Cái	個								
129	2006070281354		Móc phơi đồ tròn bằng nhựa	圓形塑料衣架	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
130	2006070271751		Móc treo đồ hít chân không	浴室吸盤式衣架	Cái	個								
131	2006070268423		Móc treo đơn 10cm bắn trực tiếp	貨架掛鉤10cm	Cái	個								
132	2006070268430		Móc treo đơn 15cm bắn trực tiếp	貨架掛鉤15cm	Cái	個								
133	2006070055740		Móc treo tường Inox (6 móc)	不銹鋼掛牆掛衣 鉤 (6鉤)	Cái	個								
134	2006070200355		Móc treo tường Inox (7 móc)	不銹鋼掛牆掛衣 鉤 (7鉤)	Cái	個								
135	2006070048216		Móc treo tường Inox 50cm (8 móc)	不銹鋼掛牆掛衣 鉤50cm (8鉤)	Cái	個								
136	2006070275698		Móc treo tường inox 55cm 9 móc	不銹鋼掛牆掛衣 鉤55cm (9鉤)	Cái	個								
137	2006070227567		Móc treo tường inox 67cm (10 móc)	不銹鋼掛牆掛衣 鉤67cm (10鉤)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
138	2006070263787		Nệm gòn ép thẳng Vạn Thành (0,9m x 1,88m x 30 li) bọc vải gấm dệt	Vạn Thành 床墊 (0,9m x 1,88m x 30 li)	Cái	個								
139	2006070263817		Nệm gòn ép thẳng vạn thành (0,9mx1.88m x30m li) bọc vải gấm dệt+Drap thun	Vạn Thành 床墊 (0,9m x 1,88m x 30m li)	Bộ	套								
140	2006070266771		Ổng giặt lược tốt	裝梳子收納桶	Cái	個								
141	2006070285475		Rèm cửa (bộ 3 cửa)	窗簾	Bộ	套								
142	2006070271959		Ruột gối hơi (40 x 60)cm	枕心(40 x 60)cm	Cái	個								
143	2006070271614		Ruột gối hơi (50 x 70)cm	枕心(50 x 70)cm	Cái	個								
144	2006070145014		Tô CK phi 18cm trắng (thấp)	CK 白色瓷碗phi 18cm (矮)	Cái	個								
145	2006070279603		Tô sứ trắng CK phi 18cm	CK 白色瓷碗phi 18cm	Cái	個								
146	2006070284553		Tô sứ trắng HC phi 18cm	HC 白色瓷碗phi 18cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
147	2006070285628		Túi lọc cặn BNMO 150P2PA gọng nhựa	塑料框洗衣機濾 袋 BNMO 150P2PA	cái	個								
148	2006070262223		Túi lưới giặt đồ (30 x 40)cm	洗衣袋(30 x 40)cm	Cái	個								
149	2006070093162		Túi lưới giặt đồ (35 x 50)cm	洗衣袋(35 x 50)cm	cái	個								
150	2006070268454		Túi lưới giặt đồ (50 x 60)cm	洗衣袋(50 x 60)cm	Cái	個								
151	2006070262339		Túi lưới giặt đồ (55 x 70)cm	洗衣袋 (55 x 70)cm	Cái	個								
152	2006070255850		Vải bọc lau kính Homeinno 35cm	擦玻璃拖把布Ho meinno 35cm	Cái	個								
153	2006070276206		Vòi Inax SFV- 1013SX	Inax SFV-1013SX 伸縮龍頭	Bộ	套								
154	2006070284409		Vòi Lavabo lạnh Caesar B109C	Lavabo Caesar B109C 面盆龍頭	CÁI	個								
155	2006070281453		Vòi xịt nước (Eurover) 5108	馬桶坐浴盆噴霧 套件 (Eurover) 5108	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
156	2006070165623		Vòi xịt nước bằng nhựa	馬桶坐浴盆噴霧套件 (塑料)	Bộ	套								
157	2006070251371		Vòi xịt toilet nhựa	馬桶坐浴盆噴霧套件 (塑料)	Bộ	套								
158	2006070137972		Vợt bắt muỗi	電擊殺蟲球拍	Cái	個								
159	2006070250800		Vợt bắt muỗi (tốt)	電擊殺蟲球拍 (上品)	Cái	個								
160	2006070252194		Vợt bắt muỗi tốt KM-3821	電擊殺蟲球拍KM-3821 (上品)	Cái	個								
161	2006070272512		Bộ muôi inox 6 món	廚房炒菜勺子套 (6件)	Cái	個								
162	2006070282344		Chén chấm CK phi 8cm	醬油瓷碟phi 8cm	Cái	個								
163	2006070116519		Đĩa sứ cặn ML phi 22cm	瓷碟phi 22cm	Cái	個								
164	2006070272765		Đĩa sứ lót chén cơm ML 15,5cm trắng ngà	象牙白瓷碟phi 15,5cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
165	2006070272703		Đĩa sứ oval ML phi 37cm trắng ngà	象牙白瓷碟phi 37cm	Cái	個								
166	2006070272604		Đĩa sứ trắng cạnh phi 23cm	瓷碟phi 23cm	Cái	個								
167	2006070272710		Đĩa sứ trắng ML phi 26cm trắng ngà	象牙白瓷碟phi 26cm	Cái	個								
168	2006070232714		Đũa tre (thường)	竹筷	Đôi	雙								
169	2006070272543		Hũ keo thủy tinh 1 lít	玻璃收納罐 1L	Cái	個								
170	2006070279627		Ly sứ trắng có quai không nắp	帶手把無蓋白瓷杯	Cái	個								
171	2006070088557		Ly thủy tinh lùn VN	矮玻璃杯	Cái	個								
172	2006070272536		Ly thủy tinh nhỏ uống rượu	矮玻璃酒杯	Lố	打								
173	2006070272321		Miếng lót ly vải	布杯墊	Cái	個								
174	2006070272550		Tách sứ CK trắng C011	白色瓷咖啡杯	Cái	個								
175	2006070278897		Bàn chà nhám Có tay cầm	帶手柄海綿清潔刷	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
176	2006070255256		Bàn chải + Kem	牙刷+牙膏	Hộp	盒								
177	2006070285437		Bàn chải chà ron FG9B56 cán cong	彎桿鋼絲刷	Cái	個								
178	2006070029147		Bàn chải Colgate Extra Clean	Colgate Extra Clean 牙刷	Cái	個								
179	2006070280807		Bàn chải cước chà sàn 3M Scotch- Brite 5300	3M Scotch-Brite 5300 浴室刷子	Cái	個								
180	2006070038644		Bàn chải đánh giày	鞋刷子	Cái	個								
181	2006070226966		Bàn chải đánh giày đế gỗ (6 x 15)cm	木製鞋刷(6 x 15)cm	Cái	個								
182	2006070257274		Bàn chải đánh răng Colgate mềm mịn	Colgate 柔軟牙刷	Cái	個								
183	2006070199062		Bàn chải đánh răng Colgate SlimSoft	Colgate SlimSoft牙刷	Cái	個								
184	2006070089394		Bàn chải đánh răng Colgate thường	Colgate 牙刷	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
185	2006070151794		Bàn chải đánh răng P/S (sợi lông tơ)	P/S 牙刷	Cái	個								
186	2006070041439		Bàn chải đánh răng P/S (thường)	P/S 牙刷	Cái	個								
187	2006070262865		Bàn chải đánh răng Sensodyne	Sensodyne 牙刷	Cây	枝								
188	2006070174397		Bàn chải đánh răng thường	牙刷	Cây	枝								
189	2006070167191		Bàn chải đánh răng thường (Bịch = 100 cây)	牙刷 (100枝/包)	Bịch	包								
190	2006070285413		Bàn chải quét sợi FG6342	FG6342 清潔刷	Cái	個								
191	2006070059090		Bàn để ủi đồ (dạng đứng)	立式燙衣桌	Cái	個								
192	2006070228779		Bàn để ủi đồ có ổ cắm tốt (dạng đứng)	立式燙衣桌 (帶 插頭)	Cái	個								
193	2006070270648		Băng thun bó ống quần	扎褲腳帶	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
194	2006070260571		Băng vệ sinh Diana Sensi Cool Fresh hàng ngày (Gói = 20 miếng)	Diana Sensi Cool Fresh 衛生巾 (20片/包)	Gói	包								
195	2006070260564		Băng vệ sinh Kotex Pro (Gói = 8 miếng) siêu mỏng cánh	Kotex Pro 超薄護翼衛生巾 (8片/包)	Gói	包								
196	2006070255232		Bộ dao cạo râu	刮鬍子刀套裝	Hộp	盒								
197	2006070267488		Bộ nhả kem + cốc đựng bàn chải Ecoco	ecoco 牙刷架	Cái	個								
198	2006070241372		Bông tẩy trang HQ PP100 HoaMis (90 miếng)	卸妝棉PP100 HoaMis (90片)	Bịch	包								
199	2006070155648		Dao cạo râu Gillette cán nhựa vàng	Gillette 刮鬍刀 (黃色)	Cái	個								
200	2006070198331		Dao cạo râu Gillette cán nhựa xanh	Gillette 刮鬍刀 (藍色)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
201	2006070237771		Dao cạo râu Razors	Razors 刮鬍刀	Cái	個								
202	2006070228625		Dao Lam BIC	BIC 刀片	Cái	個								
203	2006070027389		Dao lam BIC	BIC 刀片	Hộp	盒								
204	2006070071276		Dao lam Croma	Croma 刀片	Hộp	盒								
205	2006070166187		Dao lam Gillette	Gillette 刀片	Hộp	盒								
206	2006070216752		Dao lam TianTian	TianTian 刀片	Hộp	盒								
207	2006070152111		Dép lều	拖鞋	Đôi	雙								
208	2006070141252		Dép nhựa HT 9828	HT 9828 塑料拖鞋	Đôi	雙								
209	2006070243109		Dép nhựa lỗ	打孔塑料拖鞋	Đôi	雙								
210	2006070031454		Dép nhựa tổ ong	蜂窩塑料拖鞋	Đôi	雙								
211	2006070267686		Dép thái	泰國拖鞋	Đôi	雙								
212	2006070108910		Dép xốp quai ngang	橫帶海綿拖鞋	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
213	2006070279122		Giày da nam 302 (610 TV)	302 (610 TV) 男士皮鞋	Đôi	雙								
214	2006070260649		Giày da nam 608	608 男士皮鞋	Đôi	雙								
215	2006070267136		Giày Nike Air Max 270 Back Men	Nike Air Max 270 Black Men 男鞋	Đôi	雙								
216	2006070272758		Giày vải nam Asia	Asia 男士布鞋	Đôi	雙								
217	2006070285086		Hộp đựng tăm bằng nhựa	塑料牙籤盒	cái	個								
218	2006070251685		Kềm cắt da Balli DT-09	Balli 死皮鉗DT- 09	Cái	個								
219	2006070250732		Kềm cắt da Hung	Hung 死皮鉗	Cái	個								
220	2006070095111		Kềm cắt da Nghĩa D205 (xanh)	Nghia D205 死皮鉗 (藍色)	Cái	個								
221	2006070251081		Kềm cắt da Nghĩa D-206	Nghia D206 死皮鉗	Cái	個								
222	2006070256901		Kềm cắt TNI-U 109	TNI-U 109 斜嘴鉗	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
223	2006070283754		Kiểm điện	電鉗	Cái	個								
224	2006070229288		Nhíp	鑷子	Cây	枝								
225	2006070200898		Nón lá + quai	越南草帽	Bộ	套								
226	2006070254648		Nón lá tốt	越南草帽 (上品)	Cái	個								
227	2006070113532		Nước súc miệng Listerine 250ml	Listerine 250ml 漱口水	Chai	瓶								
228	2006070133547		Nước súc miệng Listerine 500ml	Listerine 500ml 漱口水	Chai	瓶								
229	2006070276404		Nước súc miệng Listerine 750ml xanh dương	Listerine 750ml 漱口水 (藍色)	Chai	瓶								
230	2006070219227		Tăm Á Đông Như Ngọc	A Dong Nhu Ngoc 牙籤	Hộp	盒								
231	2006070069457		Tăm bông ráy tai người lớn	掏耳棉棒	Hũ	罐								
232	2006070237429		Tăm bông ráy tai người lớn (Bịch = 100que)	掏耳棉棒 (100枝 /包)	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
233	2006070249545		Tăm bông ráy tai người lớn (Bịch = 40 que)	掏耳棉棒 (40枝/ 包)	Bịch	包								
234	2006070216691		Tăm bông ráy tai người lớn (Lô = 12 bịch)	掏耳棉棒 (12包/ 打)	Lô	打								
235	2006070238976		Tăm bông ráy tai thân gỗ Hana (Bịch = 100 cây)	木棍掏耳棉棒 (1 00枝/包)	Bịch	包								
236	2006070266238		Tăm bông ráy tai thân gỗ Misu (Bịch = 100 que)	木棍掏耳棉棒 (1 00枝/包)	Bịch	包								
237	2006070268393		Tăm bông ráy tai thân gỗ Misu (bịch = 200 que)	木棍掏耳棉棒 (2 00枝/包)	Bịch	包								
238	2006070240351		Tăm chỉ nha khoa Oral-B (Cuộn = 50mét)	Oral-B 牙線 (1卷=50米)	Cuộn	卷								
239	2006070118926		Tăm quế	桂香牙籤	Hộp	盒								
240	2006070172096		Tăm quế Á Đông	A Dong桂香牙籤	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
241	2006070176971		Tăm quế Á Đông (VIP)	A Dong桂香牙籤(VI P)	Hộp	盒								
242	2006070165739		Tăm quế Lan Anh	Lan Anh 桂香牙籤	Hộp	盒								
243	2006070250930		Tăm quế Lan Anh (Lốc 10 gói)	Lan Anh 桂香牙籤 (10包/ 租)	Lốc	組								
244	2006070118308		Tăm tre	竹牙籤	Bịch	包								
245	2006070151541		Tăm tre Á Đông (hương quế)	A Dong竹牙籤 (桂 香)	Bịch	包								
246	2006070142921		Tạp dề 1 mặt nylon, 1 mặt vải (ĐL)	圍裙	Cái	個								
247	2006070158175		Tạp dề da	皮圍裙	Cái	個								
248	2006070247732		Tạp dề nhựa trong	透明塑料圍裙	Cái	個								
249	2006070079821		Tạp dề thường	圍裙	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
250	2006070269338		Tạp dề vải caro tốt (ĐL)	格子佈圍裙	Cái	個								
251	2006070248111		Tạp dề vải kaki (Hung Nghiệp)	呷嘰布圍裙(Hung Ngiep)	Cái	個								
252	2006070255249		Trùm tóc	塑料淋浴帽	Hộp	盒								
253	2006070258479		Túi bọc giày bằng nhựa (Hộp = 200 cái)	塑料雨鞋套 (200 個/盒)	Hộp	盒								
254	2006070274660		Túi giấy đựng nước 90ml	喝水紙袋90ml	Cái	個								
255	2006070272925		Vớ da ngắn	膚色短襪	Đôi	雙								
256	2006070253054		Vợt cán inox (phi 16cm)	不銹鋼漏勺(phi 16cm)	Cái	個								
257	2006070254532		Vợt tennis Babolat Boost	Babolat Boost 網球拍	Cái	個								
258	2006070267174		Vợt Tennis Babolat Pure Aero lite 2019 (270gr)	Babolat Pure Aero lite 2019 (270gr) 網球拍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
259	2006070265033		Vợt Tennis Wilson Blade 285g	Wilson Blade 285g 網球拍	Cái	個								
260	2006070063837		Xi đánh giày Kiwi 45ml	Kiwi 45ml 鞋蠟	Hộp	盒								
261	2006070203080		Xi đánh giày Silroad 1000ml	Silroad 1000ml 鞋蠟	Chai	瓶								
262	2006070257311		Móc ráy tai sắt	鐵耳勺	cây	枝								
263	2006070168402		Dây khóa xe bọc nhựa lớn	鎖車塑料繩	Sợi	條								
264	2006070187755		Xe đẩy 4 bánh (bánh xe cao su đen) PB11X - 150kg	4輪推貨車PB11X - 150kg	Cái	個								
265	2006070239430		Xe đẩy 4 bánh XTB 100DN	4輪推貨車XTB 100DN	Cái	個								
266	2006070271768		Kệ dép 5 tầng	5層鞋架	Cái	個								
267	2006070272574		Bô tiểu nam	男士便盆	Cái	個								
268	2006070272581		Bô tiểu nữ	女士便盆	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	DỤNG CỤ CHE MƯA 防雨工具													
269	2006070241761		Áo mưa bút (màu xanh dương)	雨衣 (藍色)	Cái	個								
270	2006070278538		Áo mưa bút bông	花紋雨衣	Cái	個								
271	2006070273441		Áo mưa bộ Data's A8 (XXL)	Data's A8 雨衣套裝(XXL)	Bộ	套								
272	2006070273458		Áo mưa bộ Data's B2 (XL)	Data's B2 雨衣套裝(XL)	Bộ	套								
273	2006070152388		Áo mưa bộ Dolphin A8 (XXXL)	Dolphin A8 雨衣套裝(XXXL)	Bộ	套								
274	2006070133394		Áo mưa bộ Dolphin B2 (XL)	Dolphin B2 雨衣套裝 (XL)	Bộ	套								
275	2006070200874		Áo mưa bộ Dolphin A9 (đi mưa, chống lạnh)	Dolphin A9 雨衣套裝 (防雨, 防凍)	Bộ	套								
276	2006070276381		Áo mưa bộ Hatoco (XXXL)	Hatoco 雨衣套裝(XXXL)	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
277	2006070064483		Áo mưa bộ Rando (XL)	Rando 雨衣套裝(XL)	Bộ	套								
278	2006070098365		Áo mưa bộ Rando (XXL)	Rando 雨衣套裝(XXL)	Bộ	套								
279	2006070273465		Áo mưa bộ TLT B2 (XL)	TLT B2 雨衣套裝(XL)	Bộ	套								
280	2006070253436		Áo mưa bộ trẻ em	小孩雨衣	Bộ	套								
281	2006070255263		Áo mưa cánh dơi (ĐL)	蝙蝠雨衣 (台灣)	Cái	個								
282	2006070062410		Áo mưa cánh dơi (VN)	蝙蝠雨衣 (越南)	Cái	個								
283	2006070068825		Áo mưa cánh dơi 1,2mét	蝙蝠雨衣1,2m	Cái	個								
284	2006070068177		Áo mưa cánh dơi 1,4mét	蝙蝠雨衣1,4m	Cái	個								
285	2006070137200		Áo mưa măng tô	雙排扣風雨衣	Cái	個								
286	2006070252491		Áo mưa măng tô ASNS-33 (XL)	雙排扣風雨衣AS NS-33 (XL)	Cái	個								
287	2006070257588		Áo mưa tà liền	連帽雨衣	Cái	個								
288	2006070238693		Áo mưa tà liền (1.5 Yem)	連帽雨衣(1.5 Yem)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
289	2006070253740		Bạt che (10 x 15)mét (2 màu - có khoen)	雙色塑料防雨編織布(10 x 15)m	Tấm	幅								
290	2006070255331		Bạt che mỏng (4 x 5)mét sọc 3 màu	三色塑料防雨編織布(4 x 5)m	Tấm	幅								
291	2006070256062		Bạt hộp tabulin khổ (1,2 x 1,3 x 1,4) mét có khoen lỗ	(1,2 x 1,3 x 1,4) m tabulin 有孔廣告燈盒	Tấm	幅								
292	2006070206944		Dù che mưa cán dài (cong)	長柄彎桿雨傘	Cái	個								
293	2006070108569		Dù che mưa cán dài (thẳng)	長柄直桿雨傘	Cái	個								
294	2006070244069		Dù che mưa cán dài cong (tốt)	長柄彎桿雨傘 (上品)	Cái	個								
295	2006070201703		Dù che mưa cán dài thẳng (tốt)	長柄直桿雨傘 (上品)	Cái	個								
296	2006070114621		Dù che mưa cán ngắn	短柄雨傘	Cái	個								
297	2006070269437		Dù che mưa gấp 2,cán thẳng	直桿二折傘	Cái	個								
298	2006070281033		Dù che mưa gấp 3 cán thẳng	直桿三折傘	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
299	2006070271584		Dù che mưa nhỏ	小雨傘	Cái	個								
300	2006070271386		Dù che mưa sắt cán gỗ thẳng	直桿木桿傘	Cái	個								
301	2006070251425		Dù lớn + đế (bung ra 3mét)	戶外太陽傘 (3米)	Bộ	套								
302	2006070133479		Dù lớn + đế (dù du lich)	戶外遮陽傘	Bộ	套								
303	2006070261714		Dù lớn 3 màu + đế	三色戶外太陽傘	Bộ	套								
304	2006070220681		Áo mưa 1 lần	一次性雨衣	Cái	個								
305	2006070273434		Áo mưa bộ Data's A3 XXXL	Data's A3 雨衣套裝 XXXL	Bộ	套								
306	2006070114990		Áo mưa bộ Dolphin A3 (XXXL)	Dolphin A3 雨衣套裝(XXXL)	Bộ	套								
307	2006070272680		Áo mưa bộ Haledako	Haledako 雨衣套裝	Bộ	套								
308	2006070273427		Áo mưa bộ Lion A3 XXXL	Lion A3 雨衣套裝 XXXL	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	Ổ KHÓA 鎖頭													
309	2006070261738		Bộ 10 ổ khóa Yeti 6P (kèm 4 chìa chủ)	Yeti 6P 十鎖頭套裝 (帶4鑰匙)	Bộ	套								
310	2006070252071		Dây khóa xe (khóa số)	密碼鏈條鎖	Sợi	条								
311	2006070283686		Khóa 10	10 鎖頭	cái	個								
312	2006070283693		Khóa 13	13 鎖頭	cái	個								
313	2006070283709		Khóa 17	17 鎖頭	cái	個								
314	2006070283716		Khóa 19	19 鎖頭	cái	個								
315	2006070283723		Khóa 24	24 鎖頭	cái	個								
316	2006070271508		Khóa dây xe 4 số chống trộm	四號防盜密碼鏈條鎖	Cái	個								
317	2006070279986		Khóa dây xe đạp (khóa chia)	自行車鏈條鎖 (帶鑰匙)	Cái	個								
318	2006070284218		Ổ khóa loại cò dài Vickini	Vickini 門鎖鎖舌	bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
319	2006070259988		Ổ khóa 3,8P (TQ)	3,8P鎖頭 (中國)	Cái	個								
320	2006070283167		Ổ khóa 4 số Schone SC-801	Schone SC-801 四號密碼鎖頭	Cái	個								
321	2006070269130		Ổ khóa 5P màu đen (TQ)	5P 黑色鎖頭 (中國)	Cái	個								
322	2006070283556		Ổ khóa Abus 96CSTI/60	Abus 96CSTI/60 鎖頭	Cái	個								
323	2006070270419		Ổ khóa Abus Marine 75IB/60	Abus Marine 75IB/60鎖頭	Cái	個								
324	2006070249453		Ổ khóa cầu ngang Việt Tiệp 6P CN207 (05207)	Viet Tiep 6P CN207 (05207) 橫開鎖	Cái	個								
325	2006070258035		Ổ khóa cầu ngang Việt Tiệp 6P CN971 bốp chìa	Viet Tiep 6P CN971 橫開鎖	Cái	個								
326	2006070240016		Ổ khóa Crowm 6P bốp chìa (inox trắng)	Crown 不銹鋼鎖頭 (白 色)	Cái	個								
327	2006070211689		Ổ khóa GoldTop 5P gọng dài	GoldTop 5P 長梁鎖頭	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
328	2006070277302		Ổ khóa Hangao 5P gọng dài	Hangao 5P 長梁鎖頭	Cái	個								
329	2006070259490		Ổ khóa Huy Hoàng 3,8P (con voi)	Huy Hoang 鎖頭	Cái	個								
330	2006070252774		Ổ khóa Master Lock 7P 170D	Master Lock 7P 170D 鎖頭	Cái	個								
331	2006070277319		Ổ khóa Maxpro 3,8P (con voi)	Maxpro 鎖頭	Cái	個								
332	2006070236927		Ổ khóa Maxpro 4P (càng dài 5,5cm)	Maxpro 4P長梁鎖頭 (5,5cm長)	Cái	個								
333	2006070260168		Ổ khóa Maxpro 5P (càng dài 6,5cm)	Maxpro 5P長梁鎖頭(6,5c m長)	Cái	個								
334	2006070264371		Ổ khóa Maxpro 6P càng dài	Maxpro 6P長梁鎖頭	Cái	個								
335	2006070257250		Ổ khóa móc thân mạ Chrome Master Lock 5P	Chrome Master Lock 5P 鎖頭	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
336	2006070256857		Ổ khóa Polosolex 4P bấm	Polosolex 4P鎖頭	Cái	個								
337	2006070254976		Ổ khóa Polosolex 4P bấm (dùng chung chìa)	Polosolex 4P 鎖頭 (用同鑰匙)	Cái	個								
338	2006070213140		Ổ khoá số Abus 165/40	Abus 165/40 密碼鎖	Cái	個								
339	2006070284584		Ổ khóa số Antehle 4 số	Antehle 四號密碼鎖	Cái	個								
340	2006070240399		Ổ khóa số Yeti 4P (4 số)	Yeti 四號密碼鎖	Cái	個								
341	2006070227185		Ổ khóa tay nắm đám ABC S68	ABC S68 球形門鎖	Cái	個								
342	2006070277371		Ổ khóa Tiger 5P bóp chìa (inox trắng)	Tiger 5P 白色不銹鋼鎖頭	Cái	個								
343	2006070265484		Ổ khóa tròn nắm đám Delex (nhỏ)	Delex 球形門鎖 (小)	Cái	個								
344	2006070237092		Ổ khóa tròn nắm đám JungHwa 5000SS (CRM 01) (inox trắng)	JungHwa 5000SS (CRM 01) 白色不銹鋼球形 門鎖	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
345	2006070248777		Ổ khóa tròn nắm đầm RMI 115 SRL- SS (TL)	RMI 115 SRL-SS 球形門鎖	Cái	個								
346	2006070263565		Ổ khóa tròn nắm đầm Việt Tiệp 04211	Viet Tiep 04211 球形門鎖	Cái	個								
347	2006070277333		Ổ khóa tròn nắm đầm Việt Tiệp VT0162P (inox trắng)	Viet Tiep VT0162P 白色不銹鋼球形 門鎖	Cái	個								
348	2006070122046		Ổ khóa tủ	櫃鎖	Cái	個								
349	2006070258615		Ổ khóa tủ Hammered	Hammered 櫃鎖	Cái	個								
350	2006070261837		Ổ khóa Viain 6P chống cắt	Viain 6P 鎖頭	Cái	個								
351	2006070260731		Ổ khóa Việt Tiệp 05206 cầu ngang	Viet Tiep 05206 橫開鎖	Cái	個								
352	2006070128383		Ổ khóa Việt Tiệp 2,8P (VT01280) bấm	Viet Tiep 2,8P (VT01280) 鎖頭	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
353	2006070068993		Ổ khóa Việt Tiệp 3,8P (1466/38M) bóp chìa	Viet Tiep 3,8P (1466/38M)鎖頭	Cái	個								
354	2006070071269		Ổ khóa Việt Tiệp 3,8P (VT38MB) bấm	Viet Tiep 3,8P (VT38MB) 鎖頭	Cái	個								
355	2006070041019		Ổ khóa Việt Tiệp 5P (1466/52M) bóp chìa	Viet Tiep 5P (1466/52M) 鎖頭	Cái	個								
356	2006070277364		Ổ khóa Việt Tiệp 5P (VT0148P) bấm	Viet Tiep 5P (VT0148P) 鎖頭	Cái	個								
357	2006070260984		Ổ khóa Việt Tiệp 5P (VT01524) bấm càng dài	Viet Tiep 5P (VT01524) 鎖頭	Cái	個								
358	2006070029390		Ổ khóa Việt Tiệp 5P (VT52MB) bấm	Viet Tiep 5P (VT52MB) 鎖頭	Cái	個								
359	2006070230888		Ổ khóa Việt Tiệp 6,6P (1466/66M) bóp chìa	Viet Tiep 6,6P (1466/66M)鎖頭	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
360	2006070044874		Ổ khóa Việt Tiệp 6P (VT01601) bấm	Viet Tiep 6P (VT01601)鎖頭	Cái	個								
361	2006070050622		Ổ khóa Việt Tiệp 6P (VT0163M) bóp chìa	Viet Tiep 6P (VT0163M) 鎖頭	Cái	個								
362	2006070250015		Ổ khóa Wynn's 5P bóp chìa (inox trắng)	Wynn's 5P 白色不銹鋼鎖頭	Cái	個								
363	2006070277296		Ổ khóa Wynn's 6P bóp chìa (inox trắng)	Wynn's 6P 白色不銹鋼鎖頭	Cái	個								
364	2006070259964		Ổ khóa Yeti 3,8P bấm (màu đen)	Yeti 鎖頭 (黑色)	Cái	個								
365	2006070277388		Ổ khóa Yofe 3,8P bấm (màu đen)	Yofe 鎖頭 (黑色)	Cái	個								
366	2006070277326		Ổ khóa Zsolex 4P bấm (dùng chung chìa)	Solex 鎖頭 (用同鑰匙)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
367	2006070262636		Cây phơi đồ có khoen inox 2 tầng có chân, có bánh xe (tốt)	可移動雙層不銹 鋼晾衣架 (上品)	Bộ	套								
368	2006070285741		Cây phơi đồ inox 201 không khoen cây đơn	單桿不銹鋼晾衣 架	Bộ	套								
369	2006070268744		Cây phơi đồ inox đôi, không lỗ treo	雙桿不銹鋼晾衣 架	Cây	枝								
370	2006070284607		Cây treo quần áo (860 x 123)cm	單桿晾衣架(860 x 123)cm	Cây	枝								
371	2006070269529		Ổ khóa nắm đầm tròn 9000SS (HQ)	9000SS 球形門鎖 (韓國)	Bộ	套								
372	2006070272376		Ổ khóa Việt Tiệp 01330	Viet Tiep 01330 鎖頭	Cái	個								
373	2006070142747		Tủ treo móc chìa khóa TaTa K-20 (20 chìa)	TaTa K-20 鑰匙櫃 (20個鑰 匙)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
374	2006070279658		Vali du lịch 20inch Nhựa PC	20 inch 塑料行李箱	Cái	個								
375	2006070279665		Vali du lịch 24inch Nhựa PC	24 inch 塑料行李箱	Cái	個								

THỰC PHẨM
食品

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TRÀ - CÀ PHÊ 茶-咖啡													
1	2006070167351		Cà phê 3 in 1 Vina (24 gói x 20g)	Vina 三合一咖啡 (24包 x 20g)	Bịch	包								
2	2006070262681		Cà phê 3 in 1 Vina 20g	Vina 三合一咖啡 20g	Gói	包								
3	2006070266085		Cà phê 3 in 1 Vinacafe (20 gói x 20g)	Vinacafe 三合一咖啡 (20包 x 20g)	Hộp	盒								
4	2006070281590		Cà phê Bảo Ngọc 1kg (không số)	Bao Ngoc 咖啡 1kg	Bịch	包								
5	2006070219494		Cà phê Chát Vinacafe (10gói x 29g)	Chat Vinacafe 咖啡(10包 x 29g)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
6	2006070190144		Cà phê Colampo 2 trong 1 (20 gói x 13g)	Colampo 二合一咖啡 (20包 x 13g)	Hộp	盒								
7	2006070254655		Cà phê đen Birdy 170ml (Thùng = 30 lon)	Birdy 170ml 黑咖啡 (1箱=30 罐)	Thùng	箱								
8	2006070116830		Cà phê đen hòa tan G7 (15 gói x 16g)	G7 即溶黑咖啡 (15包 x 16g)	Hộp	盒								
9	2006070159332		Cà phê đen hòa tan G7 (15 gói x 2g)	G7 即溶黑咖啡(15 包 x 2g)	Hộp	盒								
10	2006070267457		Cà phê Hàn Quốc (100 gói x 12g) màu vàng	韓國咖啡(100包 x 12g)黃色	Hộp	盒								
11	2006070282481		Cà phê hạt	咖啡豆	kg	公斤								
12	2006070270181		Cà phê hạt Ben Moka 200g	Ben Moka 咖啡豆200g	Bịch	包								
13	2006070268478		Cà phê hạt rang Arabica 500g	Arabica 500g 咖啡豆	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
14	2006070285253		Cà phê hạt rang Phúc Long 500g robusta	Phuc Long 500g robusta 咖啡豆	Bịch	包								
15	2006070222760		Cà phê hạt rang Procaffe' Classico 1kg	Procaffe' Classico 1kg 咖啡豆	Bịch	包								
16	2006070267211		Cà phê hạt rang Trung Nguyên	Trung Nguyen 咖啡豆	Kg	公斤								
17	2006070270174		Cà phê Highland 200g	Highland 200g 咖啡	Chai	瓶								
18	2006070281705		Cà phê hòa tan 3 in 1 Highlands (40 gói x 17g)	Highland 三合一即溶咖啡 (40包 x 17g)	bịch	包								
19	2006070260465		Cà phê hòa tan 3 in 1 Highlands vị đậm đà 340g (20 gói x 17g)	Highland 三合一即衝咖啡 340g(20包 x 17g)	Hộp	盒								
20	2006070041477		Cà phê hòa tan 3 in 1 Nescafe (20gói x 17g) đậm đà hài hòa	Nescafe 三合一即溶咖啡 香滑原味(20包 x 17g)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
21	2006070184389		Cà phê hòa tan 3 in 1 Nescafe (20gói x 17g) đậm vị cà phê	Nescafe 三合一即溶咖啡 濃醇原味(20包 x 17g)	Hộp	盒								
22	2006070262001		Cà phê hòa tan 3 in 1 Nescafe (46gói x 17g) đậm đà hài hòa	Nescafe 三合一即溶咖啡 香滑原味(46包 x 17g)	Bịch	包								
23	2006070212099		Cà phê hòa tan 3 in 1 Nescafe (46gói x 17g) đậm vị cà phê	Nescafe 三合一即溶咖啡 濃醇原味(46包 x 17g)	Bịch	包								
24	2006070270815		Cà phê hòa tan đen King Coffe (15 gói x 2g)	King Coffee 即溶黑咖啡(15包 x 2g)	Hộp	盒								
25	2006070158236		Cà phê hòa tan G7 (18 gói x 16g)	G7 即溶咖啡(18包 x 16g)	Hộp	盒								
26	2006070031430		Cà phê hòa tan G7 (20 gói - 21 gói x 16g)	G7 即溶咖啡(20包-21包 x 16g)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
27	2006070111460		Cà phê hoà tan G7 (50 gói x 16g)	G7 即溶咖啡(50包 x 16g)	Bịch	包								
28	2006070112504		Cà phê hoà tan Nescafe Cafe Việt (15gói x 16g)	Nescafe Cafe Viet 即溶咖啡(15包 x 16g)	Hộp	盒								
29	2006070093247		Cà phê hoà tan Nescafe Gold 200g	Nescafe Gold 200g 即溶咖啡	Hũ	罐								
30	2006070246766		Cà phê hòa tan Nescafe Redcup (15gói x 2g) 30g	Nescafe Red Cup 即溶咖啡(15包 x 2g) 30g	Hộp	盒								
31	2006070018547		Cà phê hoà tan Nescafe Redcup 200g	Nescafe Red Cup 即溶咖啡200g	Hũ	罐								
32	2006070264449		Cà phê hòa tan sữa đá Trung Nguyên Legend (5 gói x 25g)	Trung Nguyen Legend 即溶咖啡牛奶(5 包x 25g)	Hộp	盒								
33	2006070278507		Cà phê hòa tan sữa đá Trung Nguyên Legend (9 gói x 25g)	Trung Nguyen Legend 即溶咖啡牛奶(9 包x 25g)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
34	2006070278880		Cà phê hòa tan trung Nguyên Legend (11 gói x 25g)	Trung Nguyen Legend 即溶咖啡(11包x 25g)	Hộp	盒								
35	2006070283471		Cà phê Hương CHòn 500g	Huong CHon 500g 咖啡	bịch	包								
36	2006070285185		Cà phê Maxim 11,8g trắng	Maxim 11,8g 白色咖啡	Hộp	盒								
37	2006070269833		Cà phê nguyên hạt rang Arabica 500g có bơ	arabica 500g 咖啡豆 (有黃油)	Bịch	包								
38	2006070271126		Cà phê nguyên hạt rang Arabica 500g không bơ	arabica 500g 咖啡豆 (無黃油)	Bịch	包								
39	2006070269840		Cà phê nguyên hạt rang Robusta 500g có bơ	Robusta 500g 咖啡豆 (有黃油)	Bịch	包								
40	2006070271133		Cà phê nguyên hạt rang Robusta 500g không bơ	Robusta 500g 咖啡豆 (無黃油)	Bịch	包								
41	2006070207767		Cà phê Phô sữa đá (10gói x 24g)	Pho 牛奶冰咖啡(10 包 x 24g)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
42	2006070090147		Cà phê sữa hòa tan G7 (12 gói x 18g) Cappuccino	G7 卡布奇諾 即溶牛奶咖啡 (12包 x 18g)	Hộp	盒								
43	2006070039795		Cà phê Trung nguyên bánh xe 500g	Trung nguyen GOURMET BLEND 咖啡500g	Hộp	盒								
44	2006070189940		Cà phê Trung Nguyên Chê Phin 1(500g)	Trung nguyen Che Phin 1 法式滴漏咖啡(5 00g)	Bịch	包								
45	2006070107524		Cà phê Trung Nguyên chữ I 500g	Trung nguyen I咖啡粉500g	Bịch	包								
46	2006070061932		Cà phê Trung Nguyên chữ S 500g	Trung nguyen S咖啡粉500g	Bịch	包								
47	2006070210538		Cà phê Trung Nguyên Passiona (14gói x 16g) cho phái đẹp	Trung nguyen Passiona 女士咖啡(14包 x 16g)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
48	2006070211955		Cà phê Trung Nguyên Premium Blend 425g	Trung nguyen Premium Blend 425g 咖啡	Lon	罐								
49	2006070195088		Cà phê Trung Nguyên Sáng Tạo 1(340g)	Trung nguyen 創作咖啡1號(34 0g)	Bịch	包								
50	2006070189933		Cà phê Trung Nguyên Sáng Tạo 2 (340g)	Trung nguyen 創作咖啡2號(34 0g)	Bịch	包								
51	2006070193381		Cà phê Trung Nguyên Sáng Tạo 4(340g)	Trung nguyen 創作咖啡4號(34 0g)	Bịch	包								
52	2006070202007		Cà phê Trung Nguyên Sáng Tạo 5 (340g)	Trung nguyen 創作咖啡5號(34 0g)	Bịch	包								
53	2006070285468		Cà phê viên nén Nerpressio (53/50g)	Nespresso 筒裝咖啡(53/50g)	Hộp	盒								
54	2006070018578		Coffe mate 450g	Coffee mate 450g 咖啡	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
55	2006070249972		Ống trà Khánh Nga 100g	Khanh Nga 茶管	Ống	管								
56	2006070120363		Trà Atiso Ladophar (100 gói x 2g)	百合花茶(100包 x 2g)	Bịch	包								
57	2006070213188		Trà Atiso Ladophar (100 gói x 2g)	百合花茶(100包 x 2g)	Hộp	盒								
58	2006070161090		Trà Atiso Ngọc Duy (20 gói x 2g)	Ngoc Duy 百合花茶(20 包 x 2g)	Hộp	盒								
59	2006070167252		Trà Atiso Tâm Châu (100 gói x 2g)	Tam Chau 百合花茶(100包 x 2g)	Bịch	包								
60	2006070118230		Trà Atiso Thái Bảo (100 gói x 2g)	Thai Bao 百合花茶(100包 x 2g)	Bịch	包								
61	2006070254259		Trà Atiso Thái Bảo (20 gói x 2g)	Thai Bao 百合花茶(100包 x 2g)	Hộp	盒								
62	2006070099324		Trà bắc 0,5kg (ngon Đặc biệt)	越南綠茶 0,5kg (特殊)	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
63	2006070044089		Trà Bắc 0,5kg (ngon)	越南綠茶 0,5kg	Bịch	包								
64	2006070213980		Trà bắc 0,5Kg ngon ĐB (hàng đặt)	越南綠茶 0,5kg (特殊) (定制)	Bịch	包								
65	2006070097245		Trà bắc Thái Nguyên 0,5kg	Thai Nguyen 越南綠茶0,5kg	Bịch	包								
66	2006070088649		Trà Bảo Tín 400g	Bao Tin 茶400g	Bịch	包								
67	2006070272949		Trà Coop (16 gói x 14g) Ice Tea	Coop (16包x 14g) Ice Tea 茶	Hộp	盒								
68	2006070272956		Trà Coop (16 gói x 14g) Ice Tea vị đào	Coop (16包 x 14g) Ice Tea茶 (桃味)	Hộp	盒								
69	2006070272970		Trà Cozy (25 gói x 1,2g) trà xanh	Cozy 綠茶(25包 x 1,2g)	Hộp	盒								
70	2006070262957		Trà đào túi lọc Cozy (25 gói x 2g)	Cozy 草莓水蜜桃薄荷 茶包 (25包 x 1,2g)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
71	2006070227482		Trà dây túi lọc Lava (30gói x 5g)	Lava茶包袋泡茶(3包 x 5g)	Hộp	盒								
72	2006070281866		Trà ép chân không (Tân Cương) 500g	越南太原高山茶 真空包裝500g	Bịch	包								
73	2006070189643		Trà gừng hòa tan Hùng Phát (20gói x 10g)	Hung Phat 速溶薑茶(20茶 包 x 10g)	Hộp	盒								
74	2006070259827		Trà gừng hòa tan Tiên Du 150g (10 gói x 15g)	Tien Du 150g 速溶薑茶 (10包 x 15g)	Hộp	盒								
75	2006070247183		Trà gừng túi lọc Hùng Phát (25gói x 2g)	Hung Phat 薑茶(20茶包 x 10g) (袋泡裝)	Hộp	盒								
76	2006070240993		Trà lá sen Senta 250g	Senta 250g 荷葉茶	Bịch	包								
77	2006070285338		Trà Lài Phúc long (2gx25 gói)	福龍茉莉花茶 (2gx25包)	Hộp	盒								
78	2006070284829		Trà lài ướp hương lài 500g	500g 茉莉花茶	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
79	2006070285666		Trà LipTon Chamomtle (25gx1g) nhãn vàng	LipTon Chamomtle 茶(25包x1g)	Hộp	盒								
80	2006070048186		Trà Lipton (16 gói x 14g) Ice Tea	LipTon 冰茶(16包x14g)	Hộp	盒								
81	2006070210460		Trà Lipton (16 gói x 14g) Ice Tea vị đào	LipTon 冰茶桃子味(16 包x14g)	Hộp	盒								
82	2006070259513		Trà Lipton (16 gói x 14g) Ice Tea vị xoài	LipTon 冰茶芒果味(16 包x14g)	Hộp	盒								
83	2006070261936		Trà Lipton (25 gói x 1,2g) trà xanh	LipTon 綠茶(25包x1,2g)	Hộp	盒								
84	2006070245301		Trà Lipton (25 gói x 1,5g) trà xanh	LipTon 綠茶(25包x1,2g)	Hộp	盒								
85	2006070019377		Trà Lipton (25 gói x 2g) nhãn vàng	LipTon 黃牌茶(25包 x 2g)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
86	2006070019391		Trà Lipton/Cozy 100 gói nhãn vàng	Lipton/Cozy 黃牌茶100包	Hộp	盒								
87	2006070254617		Trà matcha sữa 3 in 1 Cozy 306g (18gói x 17g)	Cozy 306g 三合一抹茶味奶 茶(18包 x 17g)	Hộp	盒								
88	2006070027914		Trà Nestea (18 gói x 14g) hương chanh	Nestea 檸檬茶(18包x14 g)	Hộp	盒								
89	2006070279504		Trà Nestea 140g (10 gói x 14g) việt quất và hoa atiso	Nestea 藍莓百合花茶14 0g (10包 x 14g)	Hộp	盒								
90	2006070235517		Trà ô long Cầu Tre 200g	Cau Tre 烏龍茶 200g	Hộp	盒								
91	2006070278675		Trà ô lông Cầu Tre Kim Tuyền 200g	Cau Tre Kim Tuyen 烏龍茶	Hộp	盒								
92	2006070245202		Trà ô long Cầu Tre xanh 150g	Cau Tre 綠色烏龍茶150g	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
93	2006070152500		Trà Ô Long Tâm Châu 100g	Tam Chau 烏龍茶100g	Bịch	包								
94	2006070031799		Trà Ô Long Tâm Châu 250g	Tam Chau 烏龍茶250g	Bịch	包								
95	2006070206647		Trà Ô Long Tea +Plus 500ml (Thùng 24 chai)	Tea +Plus 500ml 烏龍茶 (24瓶/箱)	Thùng	箱								
96	2006070284355		Trà Ô Long TEA 455 ml không đường	Tea +Plus 烏龍茶455 ml (無糖)	Thùng	箱								
97	2006070191998		Trà sâm dứa 400g	400g 奶香味龍桑茶	Bịch	包								
98	2006070257847		Trà sâm dứa Ngọc Trang 400g	Ngoc Trang 400g 奶香味龍桑茶	Bịch	包								
99	2006070233032		Trà Thái Nguyên 100g ép chân không	Thai Nguyen 100g 茶 真空包裝	Bịch	包								
100	2006070089547		Trà thanh nhiệt Thái Bình 100 gói	Thai Binh 清熱茶100包	Bịch	包								
101	2006070239294		Trà túi lọc Diệp Hạ Châu 100g (50gói x 2g)	Diep Ha Chau 100g 泡茶包(50包x 2g)	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
102	2006070104752		Trà túi lọc hoàn ngọc (150g x 30gói) hộp xanh	hoan ngọc 茶(150g x 30包)綠盒	Hộp	盒								
103	2006070202311		Trà Việt Thái 500g ép chân không	Viet Thai 茶500g 真空包裝	Bịch	包								
104	2006070240665		Trà xanh Matcha sữa hòa tan Birdy 340g (20gói x 17g)	Birdy 340g 即溶抹茶奶茶(2 0包x 17g)	Hộp	盒								
105	2006070234053		Trà xanh túi lọc Cozy (25gói x 2g)	Cozy 綠茶泡茶包 (25包 x 2g)	Hộp	盒								
106	2006070285215		Trà sữa Latte Nokchawon 130g	Nokchawon 130g 拿鐵奶茶	Hộp	盒								
BIA RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT 啤酒-飲料														
107	2006070263121		Bánh yến mạch HQ 400g Premium organic	Premium organic 400g 韓國燕麥餅	Bịch	包								
108	2006070108101		Bia 333	333啤酒	Thùng	箱								
109	2006070279771		Bia Bubweiser	Budweiser啤酒	Thùng	箱								
110	2006070279740		Bia Corona 355ml	Corona 355ml 啤酒	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
111	2006070083767		Bia Heineken	Heineken 啤酒	Thùng	箱								
112	2006070186802		Bia Sài gòn Special (lon)	Sai gon Special 啤酒 (罐)	Thùng	箱								
113	2006070279757		Bia Sapporo	Sapporo 啤酒	Thùng	箱								
114	2006070121773		Bia Tiger	Tiger 啤酒	Thùng	箱								
115	2006070279764		Bia Tiger bạc	Tiger 銀色啤酒	Thùng	箱								
116	2006070283365		Nước chanh muối Number 1 Active 455ml	Number one Active 咸檸檬水455ml	Thùng	箱								
117	2006070178647		Nước chanh muối Revive 390 ml (24 chai)	Revive 390ml 咸檸檬水 (24瓶)	Thùng	箱								
118	2006070270983		Nước chanh muối Revive 500ml (24 chai)	Revive 500ml 咸檸檬水 (24瓶)	Thùng	箱								
119	2006070283358		Nước điện giải Revive 500ml	Revive 500ml 礦泉水	Thùng	箱								
120	2006070227871		Nước ép trái cây Vfresh 1lít hương đào	Vfresh 桃汁 1l	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
121	2006070227888		Nước ép trái cây Vfresh 1lít hương nhô	Vfresh 葡萄汁1l	Hộp	盒								
122	2006070264029		Nước giải nhiệt Esna (Can = 4 lít)	Esna 解熱水 (4升/桶)	Can	桶								
123	2006070128291		Nước khoáng Aquafina 1,5lít	Aquafina 1,5l 礦泉水	Thùng	箱								
124	2006070061550		Nước khoáng Aquafina 355ml	Aquafina 355ml 礦泉水	Thùng	箱								
125	2006070051476		Nước khoáng Aquafina 500ml	Aquafina 500ml 礦泉水	Thùng	箱								
126	2006070248913		Nước khoáng Aquafina 5lít	Aquafina 5l 礦泉水	Bình	瓶								
127	2006070173239		Nước khoáng Aquafina 5lít (4 bình)	Aquafina 5l 礦泉水 (4瓶)	Thùng	箱								
128	2006070282597		Nước khoáng chanh Leo 350ml	Leo 350ml 檸檬礦泉水	thùng	箱								
129	2006070279924		Nước khoáng Đavi 19 lít	Davi 礦泉水 19l	Bình	瓶								
130	2006070105827		Nước khoáng H2O 350ml (24 chai)	H2O 350ml 礦泉水 (24瓶)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
131	2006070254600		Nước khoáng Ion Life 450ml (24 chai)	Ion Life 450ml 礦泉水 (24瓶)	Thùng	箱								
132	2006070128185		Nước khoáng Lavie (12 chai) 1,5lít	Lavie 1,5l 礦泉水	Thùng	箱								
133	2006070136524		Nước khoáng Lavie 20lít	Lavie 20l 礦泉水	Bình	瓶								
134	2006070047202		Nước khoáng Lavie 350ml	Lavie 350ml 礦泉水	Thùng	箱								
135	2006070183207		Nước khoáng Lavie 350ml	Lavie 350ml 礦泉水	Chai	瓶								
136	2006070176025		Nước khoáng Lavie 500ml	Lavie 500ml 礦泉水	Chai	瓶								
137	2006070038903		Nước khoáng Lavie 500ml	Lavie 500ml 礦泉水	Thùng	箱								
138	2006070102574		Nước khoáng Lavie 5lít (2 bình)	Lavie 5l 礦泉水 (2瓶)	Bình	瓶								
139	2006070154054		Nước khoáng M- TITECH 20 lít	M-TITECH 20l 礦泉水	Bình	瓶								
140	2006070148688		Nước khoáng Panoma 20lít	Panoma 20l 礦泉水	Bình	瓶								
141	2006070267150		Nước khoáng TH True Milk 500ml	TH True Milk 500ml 礦泉水	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
142	2006070269932		Nước khoáng thiên nhiên Perrier (T = 24 chai)	Perrier 天然礦泉水 (24瓶/箱)	Thùng	箱								
143	2006070204957		Nước khoáng Vĩnh Hảo 350ml	Vinh Hao 礦泉水 350ml	Thùng	箱								
144	2006070231816		Nước khoáng Vĩnh Hảo 500ml	Vinh Hao 礦泉水 500ml	Thùng	箱								
145	2006070165241		Nước khoáng Vĩnh Hảo 500ml (có ga)	Vinh Hao 礦泉水 500ml (有汽)	Thùng	箱								
146	2006070151404		Nước ngọt 7up	7up 汽水	Lon	罐								
147	2006070092714		Nước ngọt 7up (24 lon)	7up 汽水 (24罐)	Thùng	箱								
148	2006070232141		Nước ngọt bí đao Sagiko	Sagiko 冬瓜茶	Thùng	箱								
149	2006070197532		Nước ngọt bí đao Wonderfarm (24 lon)	Wonderfarm 冬瓜茶 (24罐)	Thùng	箱								
150	2006070127522		Nước ngọt Bò húc (24 lon)	紅羊汽水 (24罐)	Thùng	箱								
151	2006070174915		Nước ngọt Bò húc Thái (24 lon)	泰國紅羊汽水 (24罐)	Thùng	箱								
152	2006070209594		Nước ngọt cam ép Twister	Twister 橙汁	Lon	罐								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
153	2006070106152		Nước ngọt cam ép Twister (24 lon)	Twister 橙汁 (24罐)	Thùng	箱								
154	2006070151411		Nước ngọt Cocacola	可口可樂汽水	Lon	罐								
155	2006070083569		Nước ngọt Cocacola (24 lon)	可口可樂汽水 (24罐)	Thùng	箱								
156	2006070275773		Nước ngọt cocacola 1,5 lít	可口可樂汽水 1,5l	chai	瓶								
157	2006070284263		nước ngọt cocacola 250ml (24 lon) có đường	有糖可口可樂汽 水 250ml (24罐)	Thùng	箱								
158	2006070249330		Nước ngọt Cocacola 390ml (Thùng = 24 chai)	可口可樂汽水39 0ml (24瓶/箱)	Thùng	箱								
159	2006070209600		Nước ngọt Cocacola không đường	無糖可口可樂汽 水	Lon	罐								
160	2006070278514		Nước ngọt Cocacola Light 330ml không đường	Cocacola Light 330ml 無糖汽水	Lon	罐								
161	2006070133189		Nước ngọt Cocacola Light không đường (T=24 lon)	Cocacola Light 無糖汽水 (24罐/ 箱)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
162	2006070269925		Nước ngọt Cocacola Zero Suger (Thùng = 24 lon)	Coca Cola Zero Sugar 汽水 (24罐/箱)	Thùng	箱								
163	2006070282580		Nước ngọt Mirinda 390ml	美年達汽水 390ml	Thùng	箱								
164	2006070282276		Nước ngọt Number one 330ml (chai vàng)	Number one 330ml汽水 (黃 瓶)	Thùng	箱								
165	2006070092738		Nước ngọt Pepsi (24 lon)	百事汽水 (24瓶)	Thùng	箱								
166	2006070223774		Nước ngọt Pepsi 390ml (24 chai)	百事汽水 390ml (24瓶)	Thùng	箱								
167	2006070178739		Nước ngọt Sprite (24 lon)	Sprite 汽水(24罐)	Thùng	箱								
168	2006070115741		Nước ngọt Sting dâu (24 lon)	Sting 草莓汽水 (24罐)	Thùng	箱								
169	2006070282269		Nước ngọt Sting dâu(chai nhựa)	Sting 草莓汽水 (塑料 瓶)	Thùng	箱								
170	2006070102055		Nước Yến Ngân Nhĩ loại 1 (Thùng = 35lon)	燕窩銀耳飲料 (35罐/箱)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
171	2006070115284		Nước yến Ngân Nhĩ wonderfarm (Xách = 6 lon)	wonderfarm 燕窩銀耳飲料 (6罐/袋)	Xách	袋								
172	2006070278767		Rượu Men Vodka chai nhỏ	Men Vodka 酒 (小瓶)	Thùng	箱								
173	2006070250008		Rượu vang Đà Lạt 750ml	大叻紅酒 750ml	Chai	瓶								
174	2006070278750		Trà sữa không độ Machiato 268ml	越南瑪奇朵奶茶 268ml	Thùng	箱								
175	2006070107678		Trà thanh nhiệt Dr.Thanh 350ml (24 chai)	Dr.Thanh 350ml 涼茶 (24瓶)	Thùng	箱								
176	2006070270600		Trà thanh nhiệt Dr.Thanh 360ml không đường	Dr.Thanh 360ml 無糖涼茶	Thùng	箱								
177	2006070115796		Trà xanh C2 330ml- 360ml (T=24chai)	C2 330ml-360ml 綠茶 (24瓶/箱)	Thùng	箱								
178	2006070082081		Trà xanh không độ 500ml (T=24 chai)	越南零度綠茶50 0ml (24瓶/箱)	Thùng	箱								
179	2006070272161		Trà xanh Kirin 345ml (Nhật)	Kirin 345ml 日本綠茶	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
180	2006070279979		Vỏ bình Đavi 19 lít	Davi 19l 水瓶	Bình	瓶								
	BÁNH KẸO - ĐỒ ĂN LIỀN 糖果, 餅乾-即食品													
181	2006070279825		Bánh bông lan Solite (16 cái)	Solite 蛋糕 (16個)	Hộp	盒								
182	2006070194203		Bánh bông lan Solite 360g (20 cái)	Solite 蛋糕 360g (20個)	Hộp	盒								
183	2006070128895		Bánh Choco.Pie 360g-396g (12 cái)	360g-396g 巧克力派 (12個)	Hộp	盒								
184	2006070261226		Bánh Choco.Pie 660g (20 gói x 33g)	660g巧克力派(2 0包 x 33g)	Hộp	盒								
185	2006070221817		Bánh Cream-O (13g x 12gói)	Cream-O 餅(13g x 12包)	Bịch	包								
186	2006070271683		Bánh Crispy Joy 360g	Crispy Joy 360g 餅乾	Hộp	盒								
187	2006070231823		Bánh Custas Orion 138g (Hộp = 6 cái)	Custas Orion 138g 餅乾 (6個/盒)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
188	2006070137538		Bánh Custas Orion 276g (hộp 12 cái)	Custas Orion 276g 餅乾 (12個/盒)	Hộp	盒								
189	2006070246926		Bánh Danson 428g/500g Cream Crackers	Cream Crackers 500g餅乾	Bịch	包								
190	2006070263114		Bánh gạo Bin Bin 135g cay	Bin Bin 135g 辣海苔米餅	Bịch	包								
191	2006070207415		Bánh gạo Nhật Ichi 180g	Ichi 180g 日本米餅	Bịch	包								
192	2006070258547		Bánh gạo One One 118g vị phô mai ngô	One One 118g 米餅	Bịch	包								
193	2006070192421		Bánh gạo One One 150g	One One 150g 米餅	Bịch	包								
194	2006070239614		Bánh gạo One One 150g mặn	One One 150g 米餅 (咸)	Bịch	包								
195	2006070158779		Bánh gạo One One 230g	OneOne 米餅230g	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
196	2006070264654		Bánh gạo Richy 225g ngọt	Richy 米餅225g (甜)	Bịch	包								
197	2006070263206		Bánh gạo Richy 315g ngọt	Richy 米餅315g (甜)	Bịch	包								
198	2006070263145		Bánh gạo Want Want 108g đậu xanh	旺旺豆餅108g	Bịch	包								
199	2006070263138		Bánh gạo Want Want 112g	旺旺米餅112g	Bịch	包								
200	2006070263190		Bánh gạo Want Want 160g rong biển	旺旺海苔米餅160g	Bịch	包								
201	2006070263152		Bánh gạo Yappy Senbei 150g	Yappy Senbei 150g 米餅	Bịch	包								
202	2006070273182		Bánh Gery 200g (20 thanh x 10g) phô mai	Gery 200g 芝士餅(20塊 x 10g)	Hộp	盒								
203	2006070263176		Bánh Goodbis 200g dâu	Goodbis草莓餅 乾 200g	Bịch	包								
204	2006070263183		Bánh Goodbis 200g việt quất	Goodbis藍莓餅 乾 200g	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
205	2006070190441		Bánh Gouté 288g (Orion)	Goute(Orion) 288g 餅乾	Hộp	盒								
206	2006070263213		Bánh Goute Orion 284g cà phê	Goute Orion 咖啡餅乾284g	Hộp	盒								
207	2006070263169		Bánh Grona Cushions 210g	Grona Cushions 210g 餅乾	Bịch	包								
208	2006070249941		Bánh hộp thiếc Bibica Warmly 350g	Bibica Warmly 350g 餅乾	Hộp	盒								
209	2006070232011		Bánh hộp thiếc Happy 600g	Happy 600g 餅乾	Hộp	盒								
210	2006070209709		Bánh kem xốp Richeese Nabati 170g (20que x 8.5g)	Richeese Nabati 170g 餅乾(20條 x 8.5g)	Hộp	盒								
211	2006070263237		Bánh kem xốp Richeese Nabati 340g (20 x 17g)	Richeese Nabati 340g 餅乾(20條 x 17g)	Hộp	盒								
212	2006070279016		Bánh khoai tây chiên Slide 160g	Slide 160g 薯片	Hộp	盒								
213	2006070269345		Bánh Lee Cream Crackers 340g	Lee Cream Crackers 340g 餅乾	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
214	2006070285222		Bánh LTT Ummasol Pie 127g	Lotte Ummasol Pie 127g餅乾	Hộp	盒								
215	2006070263268		Bánh LU 234g Chocolate	LU 234g 巧克力餅	Bịch	包								
216	2006070230529		Bánh Magic 300g (20 gói x 15g)	Magic 餅300g (20包 x 15g)	Hộp	盒								
217	2006070215748		Bánh Mayora Coffee Joy 360g	Mayora Coffee Joy 360g 餅乾	Hộp	盒								
218	2006070283914		Bánh mì sandwich chà bông Kinh Đô 50g	Kinh Do 50g 麵包	Bịch	包								
219	2006070238341		Bánh Nestle Kitkat socola 102g (6 thanh x 17g)	Nestle Kitkat 102g 巧克力餅乾(6條 x 17g)	Bịch	包								
220	2006070285192		Bánh Ppada Coconut 100g	Ppada Coconut 餅乾100g	Hộp	盒								
221	2006070273236		Bánh que chấm phô mai con bò cười	笑牛芝士餅乾	Hộp	盒								
222	2006070172782		Bánh quy AFC 200g	AFC 200g 餅乾	Hộp	盒								
223	2006070227826		Bánh quy bạc Jessica 178g	Jessica 178g 餅乾	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
224	2006070249996		Bánh quy Champagne 288g	Champagne 288g 餅乾	Hộp	盒								
225	2006070251388		Bánh quy Cosy 240g (20 gói x 10g) nhân mứt dâu	Cosy 240g (20 gói x 10g) 餅乾 (草莓味)	Hộp	盒								
226	2006070281712		Bánh quy Cosy 432g	Cosy 432g 餅乾	Hộp	盒								
227	2006070255201		Bánh quy Danisa 454g	Danisa 454g 餅乾	Hộp	盒								
228	2006070255959		Bánh quy Gery Cheese Crackers 300g (30 thanh x 10g) phô mai	Gery Cheese Crackers 芝士餅 乾 300g (30 條 x 10g)	Hộp	盒								
229	2006070285208		Bánh quy giòn 56g	CROWN 韓國脆餅乾 56g	Hộp	盒								
230	2006070282467		Bánh quy Julie's Golden Crackers 375g	Julie's Golden Crackers 375g 餅乾	Hộp	盒								
231	2006070249989		Bánh quy Libra 150g	Libra Potato Cracker 150g 餅乾	Hộp	盒								
232	2006070267259		Bánh Richeese Ahh 160g	Richeese Ahh 160g 餅乾	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
233	2006070263220		Bánh Richy 270g bơ trứng	Richy 270g 餅乾	Hộp	盒								
234	2006070263244		Bánh Richy Butter Waffles 180g	Richy Butter Waffles 180g 華夫餅	Bịch	包								
235	2006070253405		Bánh Roma Cream Crackers 135g	Roma Cream Crackers 135g 餅乾	Bịch	包								
236	2006070256994		Bánh Snach Oishi 45g tôm cay đặc biệt	Oishi 45g 辣味蝦餅	Bịch	包								
237	2006070252637		Bánh Snack Poca 30g	Poca 30g 越南餅乾	Bịch	包								
238	2006070268515		Bánh socola Orienko 216g	Orienko 巧克力餅216g	Bịch	包								
239	2006070264913		Bánh trứng Hữu Nghị Tipo 220g	Huu Nghi Tipo 餅乾220g	Bịch	包								
240	2006070179392		Bánh trứng Hữu Nghị Tipo 250g	Huu Nghi Tipo 餅乾250g	Hộp	盒								
241	2006070273199		Bánh win2 144g cornbis hương bắp	win2 144g cornbis 玉米味餅乾	hộp	盒								
242	2006070263251		Bánh xốp Torto 150g Socola	Torto 150g 巧克力餅乾	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
243	2006070256987		Chả giò ăn liền Vissan 250g	Vissan 250g 春捲餅乾	Hũ	罐								
244	2006070240191		Đậu phộng Tân Tân 28g	Tan Tan 28g 花生	Bịch	包								
245	2006070271300		Đậu phộng Tân Tân 42g	Tan Tan 42g 花生	Bịch	包								
246	2006070252927		Đậu phộng Tân Tân 75g	Tan Tan 75g 花生	Bịch	包								
247	2006070265699		Hạt dẻ cười 500g	開心果 500g	Bịch	包								
248	2006070279412		Hạt dẻ cười 500g	開心果 500g	Hộp	盒								
249	2006070265309		Hạt điều lụa 500g (có vỏ)	帶皮腰果500g	Hộp	盒								
250	2006070252590		Hạt điều lụa 500g (có vỏ)	帶皮腰果500g	Bịch	包								
251	2006070260816		Hạt hạnh nhân Kirkland 190g	Kirkland 190g 杏仁	Túi	包								
252	2006070265293		Hạt hạnh nhân rang bơ 250g	Pam's 250g 杏仁	Bịch	包								
253	2006070263367		Hạt hạnh nhân rang bơ Mr. Johnny 150g	Mr. Johnny 150g 杏仁	Hũ	罐								
254	2006070170733		Hũ tiểu Nhịp Sóng (30 gói)	Nhip Song 粿條 (30包)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
255	2006070197402		Kẹo Alpenliebe 105g - 120g	Alpenliebe 105g - 120g 糖果	Bịch	包								
256	2006070260205		Kẹo Bibica 650g 4 mùa	Bibica 650g 糖果	Bịch	包								
257	2006070249958		Kẹo Bibica Michoco 200g (Hình tim)	Michoco 糖果200g (心盒)	Hộp	盒								
258	2006070172539		Kẹo cà phê Kopiko 150g	Kopiko 150g 咖啡糖果	Bịch	包								
259	2006070161687		Kẹo Dynamite 330g hương bạc hà nhân socola	Dynamite 330g 薄荷巧克力糖果	Bịch	包								
260	2006070201727		Kẹo Dynamite Chews 125g socola hương bạc hà	Dynamite Chews 125g 巧克力糖果	Bịch	包								
261	2006070279030		Kẹo me thái Amira 300g	Amira 300g 酸子糖	Bịch	包								
262	2006070264883		Kẹo mềm sữa Sumika 350g	Sumika 牛奶糖 350g	Bịch	包								
263	2006070235968		Kẹo Oishi 600g thập cẩm	Oishi 600g 糖什錦味	Bịch	包								
264	2006070251449		Kẹo Oishi 90g các mùi	Oishi 糖 (各味) 90g	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
265	2006070162486		Kẹo Oishi 90g hương ổi	Oishi 糖番石榴味90g	Bịch	包								
266	2006070265323		Kẹo socola Meiji 50g	Meiji 50g 牛奶巧克力糖	Hộp	盒								
267	2006070265316		Kẹo socola Snickers 35g	Snickers 35g 巧克力糖	Thanh	塊								
268	2006070260199		Kẹo sữa Alpenliebe 1kg	Alpenliebe 牛奶糖 1kg	Bịch	包								
269	2006070210934		Kẹo sữa Alpenliebe 360g	Alpenliebe 牛奶糖 360g	Bịch	包								
270	2006070261806		Kẹo sữa Milkita 84g	Milkita 84g 牛奶糖	Bịch	包								
271	2006070260809		Khô bò cứng Hồng Ngự 250g	Hong Ngu牛肉乾 250g (硬)	Hũ	罐								
272	2006070260793		Khô bò mềm Như Lan 250g	Nhu Lan 牛肉乾250g	Vi	片								
273	2006070263350		Khô bò xé mềm Hồng Ngự 250g	Hong Ngu牛肉乾 250g (軟)	Hũ	罐								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
274	2006070257427		Khô gà 300g xé cay lá chanh	300g 檸檬葉香辣雞肉 絲	Hũ	罐								
275	2006070260786		Khô gà xé cay Dì 7 150g	Di 7 150g 辣雞肉絲	Hũ	罐								
276	2006070231991		Khoai tây ống Jacker 100g	Jacker 100g 薯片100g	Ống	管								
277	2006070280951		Mì 3 miến Gold (thùng 30 gói)	3 mien Gold 方便麵 (30包/箱)	Thùng	箱								
278	2006070191783		Mì gói ăn liền Cung Đình (30 gói)	Cung Dinh 方便麵 (30包)	Thùng	箱								
279	2006070081954		Mì gói ăn liền Đệ nhất mì gia (30 gói)	De nhat 方便麵 (30包)	Thùng	箱								
280	2006070248951		Mì gói ăn liền Hảo Hảo chay (30 gói)	Hao Hao 素食方便麵 (30 包)	Thùng	箱								
281	2006070082289		Mì gói ăn liền Hảo Hảo chua cay (30 gói)	Hao Hao 酸辣蝦味方便麵 (30包)	Thùng	箱								
282	2006070132441		Mì gói ăn liền Lầu Thái (30gói - 32gói)	Lau Thai 方便麵(30包 - 32包)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
283	2006070081985		Mì gói ăn liền Omachi (30 gói)	Omachi 方便麵 (30包)	Thùng	箱								
284	2006070279993		Mì gói Udon Acecook (24 gói)	Udon Acecook 方便麵(24包)	Thùng	箱								
285	2006070282528		Mì Kokomi đại (30 gói)	Kokomi 方便麵(30包)	Thùng	箱								
286	2006070256079		Mì ly Cung Đình (24 ly x 65g)	Cung Dinh 方便杯麵(24 杯 x 65g)	Thùng	箱								
287	2006070282849		Mì ly Kokomi Đại (Thùng 24 ly)	Kokomi 方便杯麵(24杯/ 箱)	Thùng	箱								
288	2006070137897		Mì ly Modern (24 ly x 65g)	Modern 方便杯麵(24杯 x 65g)	Thùng	箱								
289	2006070259384		Mì ly Omachi (Có xúc xích thịt)	Omachi 杯麵 (有香腸)	Thùng	箱								
290	2006070252422		Mì xào AOne	AOne 方便麵	Thùng	箱								
291	2006070216288		Miến Phú Hương (24 gói)	Phu Huong 方便粉絲(24 包)	Thùng	箱								
292	2006070260823		Mực nướng ăn liền Văn Sen 80g	Van Sen 魷魚80g	Vì	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
293	2006070249965		Nho khô Danson 125g	Danson 125g葡萄乾	Hộp	盒								
294	2006070264715		Nho khô đỏ Raisins 150g Mỹ	Raisins 150g 葡萄乾 紅色袋裝	Hộp	盒								
295	2006070208702		Singum Xylitol 58g	Xylitol 58g 口香糖	Hũ	罐								
296	2006070257434		Snack Bento 24g mực tằm gia vị cay (Thái)	Snack Bento 24g 魷魚乾	Bịch	包								
297	2006070284959		Snack và đậu thập cẩm Tân tân 200g	tan tan 200g 什錦豆	hộp	盒								
GẠO - ĐƯỜNG - SỮA 米-砂糖-奶														
298	2006070268638		Đường ăn kiêng Assugrin 90g	Assugrin 90g 節食砂糖	Hộp	盒								
299	2006070240375		Đường cát vàng 1Kg	1Kg 黃砂糖	Kg	公斤								
300	2006070212198		Đường phèn 1Kg (hạt)	1Kg 小粒冰糖	Bịch	包								
301	2006070163087		Đường que Biên Hòa (50gói x 8g)	Bien Hoa 糖棒 (50包 x 8g)	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
302	2006070018745		Đường tinh luyện Biên Hòa/Toàn Phát 1Kg	Bien Hoa/Toan Phat 砂糖1Kg	Bịch	包								
303	2006070151671		Đường tinh luyện Biên Hòa/Toàn Phát 500g	Bien Hoa/Toan Phat 砂糖500g	Bịch	包								
304	2006070075564		Đường viên 500g cao cấp	500g 白糖塊	Hộp	盒								
305	2006070226867		Đường xay	糖粉	Kg	公斤								
306	2006070272901		Đường cát vàng Biên Hòa 1Kg Gold	Bien Hoa 1Kg 黃砂糖	Bịch	包								
307	2006070248968		Gạo lứt sữa (Bao = 25kg)	越南茉莉香米 (25kg/包)	Kg	公斤								
308	2006070270013		Sữa bột Milo 22g (dây = 10 gói)	Milo 22g 奶粉(條=10 包)	Dây	條								
309	2006070194173		Sữa bột Milo 285g	Milo 285g 奶粉	Hộp	盒								
310	2006070019339		Sữa bột Milo 400g	Milo 400g 奶粉	Hũ	罐								
311	2006070257304		Sữa Bột Vinamilk Dielac Alpha 900g (6-12 tháng)	Vinamilk Dielac Alpha 900g 奶粉 (6-12月)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
312	2006070281057		Sữa chua lên men Probi 65ml	Probi 65ml 酸奶	Thùng	箱								
313	2006070281088		Sữa chua lên men Probi 65ml	Probi 65ml 酸奶	Chai	瓶								
314	2006070283495		Sữa chua tiệt trùng TH True milk 180ml hương dâu	TH True milk 180ml 草莓味奶	Thùng	箱								
315	2006070237641		Sữa chua Vinamilk (Vĩ = 4hộp)	Vinamilk 酸奶 (4盒/片)	Hộp	盒								
316	2006070208320		Sữa chua Vinamilk nha đam (Thùng = 12vĩ)	Vinamilk 蘆薈酸奶 (12片/ 箱)	Thùng	箱								
317	2006070239287		Sữa chua Vinamilk trái cây (Thùng = 12vĩ)	Vinamilk 水果酸奶 (12片/ 箱)	Thùng	箱								
318	2006070280647		sữa chua yomost 170ml	yomost 170ml 酸奶	hộp	盒								
319	2006070280470		Sữa chua Yomost 170ml (48 hộp)	yomost 170ml 酸奶 (48盒)	Thùng	箱								
320	2006070202083		Sữa đặc cao cấp Cô Gái Hà Lan 380g	Dutch Lady 380g 煉奶	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
321	2006070039894		Sữa đặc dinh dưỡng Cô gái Hà Lan 380g	Dutch Lady 380g 煉奶	Hộp	盒								
322	2006070214802		Sữa đặc Ngôi Sao Phuong Nam 1Lít	Ngoi Sao Phuong Nam 煉奶1L	Hộp	盒								
323	2006070270655		Sữa đặc ngôi sao phương nam 380 (hộp giấy)	Ngoi Sao Phuong Nam 煉奶380 (紙盒)	Hộp	盒								
324	2006070100662		Sữa đặc ngôi sao phương nam 380g	Ngoi Sao Phuong Nam 煉奶380g	Lon	罐								
325	2006070282221		Sữa đặc ông thọ 380g (hộp giấy)	越南壽星公煉奶 380g (紙盒)	Hộp	盒								
326	2006070232448		Sữa đậu đen óc chó hạnh nhân 190ml (Thùng = 24hộp)	韓國三育黑豆豆 奶 190ml (24盒/箱)	Thùng	箱								
327	2006070285512		Sữa đậu nành Fami 200ml	Fami 200ml 豆奶	hộp	盒								
328	2006070277234		Sữa đậu nành Vinamilk 200ml	Vinamilk 200ml 豆奶	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
329	2006070244281		Sữa đậu nành Vinasoy Fami 200ml thùng 36 hộp	Vinasoy Fami 200ml 豆奶 (36盒/箱)	thùng	箱								
330	2006070054194		Sữa Hà Lan 180ml (Thùng 48 hộp)	Dutch Lady 180ml奶 (48盒/ 箱)	Thùng	箱								
331	2006070139457		Sữa ông thọ (vĩ 6 hộp)	壽星公煉奶 6盒/片	Vĩ	片								
332	2006070055542		Sữa Ông Thọ 380g	壽星公煉奶 380g	Hộp	盒								
333	2006070106602		Sữa Ông Thọ 380g (nắp khui)	壽星公煉奶 380g 鐵罐	Hộp	盒								
334	2006070227147		Sữa trái cây Nutriboost 297ml (Thùng = 24chai)	Nutriboost 297ml 奶 (24瓶/箱)	Thùng	箱								
335	2006070242232		Sữa tươi Milo 115ml	Milo 115ml 奶	Thùng	箱								
336	2006070132465		Sữa tươi Milo 180ml (48 hộp)	Milo 180ml 奶 (48盒)	Thùng	箱								
337	2006070267983		Sữa tươi tiệt trùng TH True Milk 1 lít	TH True Milk 1l 牛奶	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
338	2006070242218		Sữa tươi tiệt trùng TH True Milk 110ml (Thùng 48 hộp)	TH True Milk 110ml 牛奶 (48盒/箱)	Thùng	箱								
339	2006070260045		Sữa tươi tiệt trùng TH True Milk 180ml	TH True Milk 180ml 牛奶	Hộp	盒								
340	2006070241228		Sữa tươi tiệt trùng TH True Milk 180ml (Lốc = 4 hộp)	TH True Milk 180ml 牛奶 (4盒/组)	Lốc	組								
341	2006070284300		Sữa tươi tiệt trùng TH True Milk 180ml (Lốc = 4 hộp) không đường	TH True Milk 180ml 无糖牛奶 (4盒/ 组)	Lốc	組								
342	2006070242225		Sữa tươi tiệt trùng TH True Milk 180ml (Thùng 48 hộp)	TH True Milk 180ml 牛奶 (48盒/箱)	Thùng	箱								
343	2006070254778		Sữa tươi tiệt trùng TH True Milk 220ml	TH True Milk 220ml 牛奶	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
344	2006070254754		Sữa tươi tiệt trùng TH True Milk 220ml (Thùng 48 bịch)	TH True Milk 220ml 牛奶 (48包/箱)	Thùng	箱								
345	2006070237726		Sữa tươi tiệt trùng Vinamilk 180ml 100%	Vinamilk 180ml 牛奶	Hộp	盒								
346	2006070050882		Sữa tươi tiệt trùng Vinamilk 180ml 100% (T=48hộp)	Vinamilk 180ml 牛奶 (48盒/箱)	Thùng	箱								
347	2006070039900		Sữa tươi tiệt trùng Vinamilk 220ml	Vinamilk 220ml 牛奶	Bịch	包								
348	2006070270952		Sữa tươi tiệt trùng Vinamilk 220ml (Thùng = 48 bịch)	Vinamilk 220ml 牛奶 (48包/箱)	Thùng	箱								
349	2006070118513		Sữa Vinamilk 1lít 100% (Thùng = 12 hộp)	Vinamilk 1l 牛奶 (12盒/箱)	Hộp	盒								
350	2006070284690		Sữa đặc có đường Duck lady 560g	Dutch lady 560g 煉奶 (有糖)	bịch	包								
GIA VỊ - NƯỚC CHẤM 调料														
351	2006070191547		Bột canh Vifon 200g-230g	Vifon 200g-230g 檸檬胡椒鹽	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
352	2006070269079		Bột chiên giòn Tài Ký 1kg	Tai Ky 炸粉1kg	Bịch	包								
353	2006070282306		Bột đậu xanh hạt sen 350g (hộp 10 gói)	Bich Chi 綠豆蓮子粉350g (10包/盒)	Bịch	包								
354	2006070186406		Bột nêm Knorr 900g	Knorr 900g 味精	Bịch	包								
355	2006070264180		Bột nêm Neptune 380g	Neptune 380g 味精	Bịch	包								
356	2006070281323		Bột ngọt Ajinomoto 100g	Ajinomoto 100g 味精	bịch	包								
357	2006070123357		Bột ngọt Ajinomoto 1kg	Ajinomoto 1kg 味精	Bịch	包								
358	2006070055535		Bột ngọt Ajinomoto 400g	Ajinomoto 400g 味精	Bịch	包								
359	2006070250091		Bột ngọt Ajinomoto 454g	Ajinomoto 454g 味精	Bịch	包								
360	2006070262896		Bột ngọt Vedan 1kg	Vedan 1kg 味精	Bịch	包								
361	2006070163797		Dầu ăn Cái Lân 5lít	Cai Lan 5l 食油	Bình	瓶								
362	2006070262278		Dầu ăn Happi Koki 1 lít	Happi Koki 1l 食油	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
363	2006070148701		Dầu ăn Neptune 5 lít	Neptune 5l 食油	Bình	瓶								
364	2006070091403		Dầu ăn Simply 1lít	Simply 1l 食油	Bình	瓶								
365	2006070223866		Dầu ăn Simply 2lít	Simply 2l 食油	Bình	瓶								
366	2006070119695		Dầu ăn Simply 5lít	Simply 5l 食油	Bình	瓶								
367	2006070081848		Dầu ăn Tường An 1lít	Tuong An 食油 1l	Chai	瓶								
368	2006070076844		Dầu ăn Tường An 2lít	Tuong An 食油 2l	Chai	瓶								
369	2006070046786		Dầu ăn Tường An 5lít	Tuong An 食油 5l	Chai	瓶								
370	2006070253283		Dầu ăn Tường An Olita 25Kg	Tuong An Olita 25Kg 食油	Can	瓶								
371	2006070267891		dầu hào Maggi 820g	Maggi 820g 醬油	Bình	瓶								
372	2006070270297		Dâu Olive Basso 5 lít	Basso 5l 橄欖油	Can	瓶								
373	2006070250374		Muối hột 1Kg	1Kg 食鹽	Bịch	包								
374	2006070135428		Muối Iốt 1Kg	1Kg 碘鹽	Bịch	包								
375	2006070280685		Muối thường	食鹽	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
376	2006070262261		Nước mắm Barona 750ml	Barona 750ml 魚露	Chai	瓶								
377	2006070145403		Nước mắm Chinsu 500ml	Chinsu 500ml 魚露	Chai	瓶								
378	2006070193206		Nước mắm Chinsu 750ml (nam ngư)	Chinsu Nam Ngư 750ml 魚露	Chai	瓶								
379	2006070256529		Nước mắm Chinsu Độ Nhị 900ml	Chinsu De Nhi 900ml 魚露	Chai	瓶								
380	2006070254495		Nước mắm Hạnh Phúc 250ml	Hanh Phuc 250ml 魚露	Chai	瓶								
381	2006070268386		Nước mắm Hưng Thịnh 750ml 40 độ đậm	Hung Thinh 750ml 40度魚露	Chai	瓶								
382	2006070281316		Nước mắm nam ngư 500ml (chai thủy tinh)	Nam Ngu 500ml 魚露 (玻璃瓶)	Chai	瓶								
383	2006070093308		Nước mắm Nam ngư 500ml (Thùng 24 chai)	Nam Ngu 500ml 魚露 (24瓶/箱)	Chai	瓶								
384	2006070268379		Nước mắm Ông Tây 800ml	Ong Tay 魚露800ml	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
385	2006070193190		Nước tương Chinsu Tam Thái Tử 500ml	Chinsu 500ml 三太子醬油	Chai	瓶								
386	2006070148176		Nước tương Chinsu Tam Thái Tử 650ml	Chinsu 650ml 三太子醬油	Chai	瓶								
387	2006070197952		Nước tương đậu nành Maggi 700ml (nắp vàng)	Maggi 700ml 醬油 (黃蓋)	Chai	瓶								
388	2006070193350		Tương ớt Chinsu 250ml	Chinsu 250ml 辣椒醬	Chai	瓶								
389	2006070267884		Tương ớt Cholimex 270g	Cholimex 270g 辣椒醬	Chai	瓶								

DỤNG CỤ & ĐỒ DÙNG VỆ SINH
衛生用品 & 工具

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	GIẤY VỆ SINH-衛生紙													
1	2006070257700		Giấy cuộn bếp Blessyou Alavie 2 lớp (170 tờ)	Blessyou Alavie 2層廚房卷紙 (170 張)	Cặp	對								
2	2006070018837		Giấy cuộn Pulppy đa năng 205 tờ (cuộn bếp)	Pulppy 多功能卷紙 (205張) (廚房 卷)	Cuộn	卷								
3	2006070018752		Giấy vệ sinh An An	安安衛生紙	Cuộn	卷								
4	2006070263336		Giấy vệ sinh An Khang có lõi	有芯安康衛生紙	Cuộn	卷								
5	2006070224610		Giấy vệ sinh An Khang không lõi	無芯安康衛生紙	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
6	2006070106626		Giấy vệ sinh BlessYou	BlessYou 衛生紙	cuộn	卷								
7	2006070236354		Giấy vệ sinh Blessyou Famille	Blessyou Famille 衛生紙	Cuộn	卷								
8	2006070236255		Giấy vệ sinh Blessyou Lamour (3 lớp)	Blessyou Lamour 三層衛生紙	Cuộn	卷								
9	2006070225570		Giấy vệ sinh cuộn lớn An An 1Kg	安安大卷衛生紙 1 kg	Cuộn	卷								
10	2006070266009		Giấy vệ sinh cuộn lớn An An 700g	安安大卷衛生紙 700g	Cuộn	卷								
11	2006070281613		Giấy vệ sinh cuộn lớn An Khang 500g	安康大卷衛生紙 500g	Cuộn	卷								
12	2006070269208		Giấy vệ sinh cuộn lớn An Khang 600g	安康大卷衛生紙 600g	Cuộn	卷								
13	2006070185348		Giấy vệ sinh cuộn lớn An Khang 700g	安康大卷衛生紙 700g	Cuộn	卷								
14	2006070281620		Giấy vệ sinh cuộn lớn An Khang Max 180	Max 180 安康大卷衛生紙	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
15	2006070246797		Giấy vệ sinh cuộn lớn Jumbo Cutie 700g	Jumbo Cutie 大卷衛生紙 700g	Cuộn	卷								
16	2006070218763		Giấy vệ sinh cuộn lớn Jumbo Pulppy 1kg	Jumbo Pulppy 大衛生紙 1kg	Cuộn	卷								
17	2006070167917		Giấy vệ sinh cuộn lớn Linh Xuân 800g	玲春大卷衛生紙 800g	Cuộn	卷								
18	2006070264265		Giấy vệ sinh cuộn lớn Phúc Khánh 700g	福慶大卷衛生紙 700G	Cuộn	卷								
19	2006070240498		Giấy vệ sinh cuộn lớn Ponyo 700g	Ponyo 大卷衛生紙 700G	Cuộn	卷								
20	2006070236958		Giấy vệ sinh cuộn lớn SG Sofia 700g	SG Sofia 大卷衛生紙 700g	Cuộn	卷								
21	2006070248319		Giấy vệ sinh cuộn lớn Vĩnh Huê 600g	永華大卷衛生紙 600G	Cuộn	卷								
22	2006070194753		Giấy vệ sinh E'mos màu tím (10 cuộn)	紫色E'mos 衛生紙 (10卷)	Cuộn	卷								
23	2006070148114		Giấy vệ sinh E'mos màu xanh (10 cuộn)	藍色E'mos 衛生紙 (10卷)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
24	2006070267730		Giấy vệ sinh Hàn Quốc	韓國衛生紙	Cuộn	卷								
25	2006070068733		Giấy vệ sinh Hoàng Anh không lõi	黃英無芯衛生紙	Cuộn	卷								
26	2006070185331		Giấy vệ sinh Horeca cuộn nhỏ (12 cuộn)	Horeca 小卷衛生紙 (12卷)	Cuộn	卷								
27	2006070081831		Giấy vệ sinh May	MAY 衛生紙	Cuộn	卷								
28	2006070216820		Giấy vệ sinh Posy (12 cuộn)	Posy 衛生紙 (12卷)	Cuộn	卷								
29	2006070018776		Giấy vệ sinh Pulppy	Pulppy 衛生紙	Cuộn	卷								
30	2006070067415		Giấy vệ sinh Sài Gòn Care không lõi	西宮Care 無芯衛生紙	Cuộn	卷								
31	2006070044386		Giấy vệ sinh Sài Gòn Care lõi nhỏ (lộc 12 cuộn)	西宮Care 小芯衛生紙 (12卷)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
32	2006070259841		Giấy vệ sinh Sài Gòn Clean	SAI GON Clean 衛生紙	Cuộn	卷								
33	2006070186376		Giấy vệ sinh Sài Gòn không lõi (18 cuộn)	SAI GON 無芯衛生紙 (18卷)	Cuộn	卷								
34	2006070018783		Giấy vệ sinh Sài Gòn lõi lớn	SAI GON 大芯衛生紙	Cuộn	卷								
35	2006070270433		Giấy vệ sinh Susu không lõi	無芯Susu衛生紙	Cuộn	卷								
36	2006070262124		Giấy vệ sinh VinaRoll không lõi (Lốc = 6 cuộn)	VinaRoll 無芯衛生紙 (6卷)	Cuộn	卷								
37	2006070256666		Giấy vệ sinh Watersilk có lõi (Lốc 12 cuộn)	Watersilk 有芯衛生紙 (12卷)	Cuộn	卷								
38	2006070272352		Giấy vệ sinh Posy cuộn lớn 700g	Posy 大卷衛生紙 700G	Cuộn	卷								
KHĂN ĂN - KHĂN HỘP - 抹手紙-盒巾														
39	2006070283587		Giấy lau tay Roto RTE 20- 2 lớp	Roto RTE 20- 兩層 抹手紙	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
40	2006070155815		Giấy lau tay (11 x 23)cm	(11 x 23)cm 抹手紙	Bịch	袋								
41	2006070279528		Giấy lau tay 1 lớp (10 x 20)cm	(10 x 20)cm 一層抹手紙	Bịch	袋								
42	2006070279535		Giấy lau tay 2 lớp (10 x 22)cm	(10 x 22)cm 兩層抹手紙	Bịch	袋								
43	2006070212303		Giấy lau tay AK20 (20 x 20)cm 1 lớp	AK20 (20 x 20)cm 一層抹手紙	Bịch	袋								
44	2006070242485		Giấy lau tay AK22 (20 x 22)cm 1 lớp	AK22 (20 x 22)cm一層抹手紙	Bịch	袋								
45	2006070185867		Giấy lau tay AK24 (20 x 24)cm 2 lớp	AK24 (20 x 24)cm 兩層抹手紙	Bịch	袋								
46	2006070225440		Giấy lau tay PK24 (20 x 23)cm (100 tờ)(PP23) bông hồng	PK24 (20 x 23)cm (PP23) 玫瑰抹手紙 (100張)	Bịch	袋								
47	2006070279160		Giấy lau tay Ponyo K22	Ponyo K22 抹手紙	Bịch	袋								
48	2006070272277		Giấy lau tay Premier VinaTissue	Premier VinaTissue 抹手紙	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
49	2006070274929		Giấy lau tay Roto 2 lớp	Roto 兩層抹手紙	Bịch	袋								
50	2006070281743		Giấy lau tay Roto Eco 20 1 lớp	Roto Eco 20 一層抹手紙	Bịch	袋								
51	2006070281736		Giấy lau tay Roto Eco 22 2 lớp	Roto Eco 22 兩層抹手紙	Bịch	袋								
52	2006070274912		Giấy lau tay RT22 (20 x 22)cm 2 lớp roto	RT22 (20 x 22)cm roto 兩層抹手紙	Bịch	袋								
53	2006070104370		Khăn ăn An An	安安餐巾紙	Bịch	袋								
54	2006070251395		Khăn ăn An An Pop Up 100 tờ (10 x 20)cm	安安 Pop Up 餐巾紙 (10 x 20)cm (100 張)	Bịch	袋								
55	2006070077902		Khăn ăn Bless You (33 x 33)cm	Bless You (33 x 33)cm 餐巾紙	Bịch	袋								
56	2006070237283		Khăn ăn Bless You ALavie 100 tờ (23 x 23)cm	Bless You ALavie (23 x 23)cm 餐巾紙 (100張)	Bịch	袋								
57	2006070257625		Khăn ăn Bless You ALavie 100 tờ (23x23)cm (Thùng = 60 bịch)	Bless You ALavie (23x23)cm 餐巾紙 (100張) (箱=60包)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
58	2006070153279		Khăn ăn EmWay	EmWay 餐巾紙	Bịch	袋								
59	2006070164060		Khăn ăn Letgreen (10 x 21)cm 700 tờ	Letgreen 餐巾紙 (10 x 21)cm 700 張	Bịch	袋								
60	2006070223651		Khăn ăn Letgreen 130 tờ (15 x 21)cm	Letgreen 餐巾紙 (15 x 21)cm 130 張	Bịch	袋								
61	2006070018813		Khăn ăn Pulppy	Pulppy 餐巾紙	Bịch	袋								
62	2006070245271		Khăn ăn Sài Gòn Care (33 x 33)cm	Sai Gon Care (33 x 33)cm 餐巾紙	Bịch	袋								
63	2006070250596		Khăn giấy ăn Japani 2 lớp 500 tờ	Japani 兩層餐巾紙 500張	Bịch	袋								
64	2006070208825		Khăn giấy bếp đa dụng Big C 2 lớp 100 tờ	Big C 兩層廚房紙巾 100張	Bịch	袋								
65	2006070269635		Khăn giấy hộp Arosa 120 tờ	Arosa 盒巾 120張	Hộp	盒								
66	2006070106619		Khăn giấy hộp Blessyou 180 tờ	Blessyou 盒巾 180張	Hộp	盒								
67	2006070121476		Khăn giấy hộp Cellox (150 tờ)	Cellox 盒巾 150張	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
68	2006070196528		Khăn giấy hộp E'mos Premium (180 tờ)	E'mos Premium 盒巾 180張	Hộp	盒								
69	2006070274165		Khăn giấy hộp Japani 150-180 tờ	Japani 盒巾 150- 180張	Hộp	盒								
70	2006070202373		Khăn giấy hộp KimTech 280 tờ (kimwipes)	KimTech 盒巾 280張 (kimwipes)	Hộp	盒								
71	2006070250343		Khăn giấy hộp PK 180 tờ	PK 盒巾 180張	Hộp	盒								
72	2006070266344		Khăn giấy hộp Premium 180 tờ	Premium 盒巾 180張	Hộp	盒								
73	2006070018882		Khăn giấy hộp Pulppy 180 tờ	Pulppy 盒巾 180張	Hộp	盒								
74	2006070198225		Khăn giấy hộp Sanhu 100 tờ	Sanhu 盒巾 100張	Hộp	盒								
75	2006070171846		Khăn giấy hộp trà xanh Pulppy 100 tờ	Pulppy 綠茶盒巾 100張	Hộp	盒								
76	2006070112085		Khăn giấy lụa Bless you (Lốc 10 bịch)	Bless you 絲綢紙巾 (10包)	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
77	2006070257267		Khăn giấy lụa Blessyou Alavie 250 tờ	Blessyou Alavie 絲綢紙巾 250張	Bịch	袋								
78	2006070261189		Khăn giấy lụa Blessyou Famille 200 tờ	Blessyou Famille 絲綢紙巾 200張	Bịch	袋								
79	2006070208078		Khăn giấy lụa Sanhu 2 lớp 300 tờ	Sanhu 兩層絲綢紙巾 300張	Bịch	袋								
80	2006070248852		Khăn giấy Susu (Bịch 0,5kg)	Susu 紙巾 (0.5kg/袋)	Bịch	袋								
81	2006070118971		Khăn giấy Vĩnh Huê Winner (0,5kg)	永華 Winner 紙巾 (0,5kg)	Bịch	袋								
82	2006070244038		Khăn sữa cao cấp 3 lớp (22 x 25)cm (Bịch = 10cái)	高級3層牛奶紙巾(22 x 25)cm (袋=10個)	Bịch	袋								
83	2006070120066		Khăn ướt (bịch = 20 cái)	濕紙巾 (袋= 20個)	Bịch	袋								
84	2006070146424		Khăn ướt Baby Care (80 tờ)	Baby Care 濕紙巾 (80張)	Bịch	袋								
85	2006070251074		Khăn ướt Bobby (100 miếng)	Bobby 濕紙巾 (100張)	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
86	2006070216301		Khăn ướt Mamamy 80 tờ	Mamamy 濕紙巾 (80張)	Bịch	袋								
87	2006070259698		Khăn ướt Wesser 80 miếng	Wesser 濕紙巾 (80張)	Bịch	袋								
88	2006070093575		Giấy lau tay Vĩnh Huê (205 x 220)mm	永華抹手紙 (205 x 220)mm	Bịch	袋								
89	2006070272369		Khăn giấy lụa Posy (250 tờ)	Posy 絲綢紙巾 (250張)	Cuộn	卷								
CHÙI NỒI - MIẾNG RỬA CHÉN 洗鍋刷鋼絲球- 洗碗擦														
90	2006070143768		Cây rửa ly đầu mút	海綿洗杯刷子	Cây	支								
91	2006070029734		Chùi nồi da lợn	海綿洗碗擦	Miếng	片								
92	2006070018646		Chùi nồi trung xanh	綠色洗碗擦 (中)	Miếng	片								
93	2006070170542		Cọ rửa ly dài 40cm (cước)	尼龍杯刷 40cm	Cây	支								
94	2006070239713		Cọ rửa ly dài 50cm (cước)	尼龍杯刷 50cm	Cây	支								
95	2006070104981		Cước chùi nồi Inox Samram	Samram 洗鍋刷鋼絲球	Miếng	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
96	2006070264630		Chùi nồi da lợn 3M Scotch Brite 2 lớp	3M Scotch Brite 兩層海綿洗碗擦	Miếng	片								
97	2006070196702		Chùi nồi da lợn Hesheng 3 lớp	Hesheng 三層海綿洗碗擦	Miếng	片								
98	2006070132984		Chùi nồi kim tuyến	洗鍋海綿柔絲刷	Miếng	片								
99	2006070018639		Chùi nồi lớn xanh	綠色洗碗擦 (大)	Miếng	片								
100	2006070191660		Chùi nồi lớn xanh D	D 綠色洗碗擦 (大)	Miếng	片								
101	2006070193466		Chùi nồi lưới (nhỏ)	洗鍋網 (小)	Miếng	片								
102	2006070272727		Chùi nồi lưới mút	洗鍋海綿網	Miếng	片								
103	2006070175974		Chùi nồi nhôm (D)	洗鍋刷鋼絲球 (D)	Miếng	片								
104	2006070018622		Chùi nồi nhôm (M)	洗鍋刷鋼絲球 (M)	Miếng	片								
105	2006070258653		Chùi nồi nhôm Samran (D)	Samran 洗鍋刷鋼絲球 (D)	Miếng	片								
106	2006070247084		Chùi nồi nhôm Samran (M)	Samran 洗鍋刷鋼絲球 (M)	Miếng	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
107	2006070261974		Chùi nồi nhôm Samran tốt	Samran 洗鍋刷鋼絲球 (好)	Miếng	片								
108	2006070187205		Chùi nồi Samran lớn xanh (Code: C3/C4)	Samran 綠色洗鍋擦 (Code: C3/C4)	Miếng	片								
109	2006070273342		Lưới lọc bồn rửa chén (bịch = 50 cái)	水槽過濾器 (袋= 50個)	Miếng	片								
KHĂN LAU - GIẺ LAU - 抹布-擦巾														
110	2006070029086		Giẻ lau công nghiệp (màu)	工業抹布 (彩色)	Kg	公斤								
111	2006070216226		Giẻ lau công nghiệp màu (35 x 35)cm	工業抹布 (彩色) (35 x 35)cm	Kg	公斤								
112	2006070211283		Giẻ lau công nghiệp màu (50 x 60)cm	工業抹布 (彩色) (50 x 60)cm	Kg	公斤								
113	2006070222401		Giẻ lau công nghiệp nguyên miếng (màu)	工業抹布 整塊 (彩色)	Kg	公斤								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
114	2006070170412		Giẻ lau công nghiệp nguyên miếng (trắng)	工業抹布 整塊 (白)	Kg	公斤								
115	2006070203141		Giẻ lau công nghiệp trắng (40 x 40)cm	工業抹布 整塊 (白色) (40 x 40)	Kg	公斤								
116	2006070194647		Giẻ lau công nghiệp trắng (60 x 60)cm	工業抹布 整塊 (白色) (60 x 60)cm	Kg	公斤								
117	2006070218039		Giẻ lau công nghiệp trắng (63 x 58)cm	工業抹布 整塊 (白色) (63 x 58)cm	Kg	公斤								
118	2006070267341		Giẻ lau cột băng bàn tay (trắng)	邦手抹布 (白色)	Kg	公斤								
119	2006070037449		Khăn (28 x 37)cm màu (4T)	顏色毛巾(4T) (28 x 37)cm	Cái	個								
120	2006070018936		Khăn (28 x 37)cm sọc (4T)	條紋毛巾 (4T) (28 x 37)cm	Cái	個								
121	2006070155556		Khăn (28 x 37)cm trắng (4T)	(28 x 37)cm 白色毛巾(4T)	Cái	個								
122	2006070018929		Khăn (30 x 30)cm màu	彩色毛巾 (30 x 30)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
123	2006070036190		Khăn (30 x 30)cm trắng	白色毛巾 (30 x 30)cm	Cái	個								
124	2006070218121		Khăn (30 x 40)cm trắng	白色毛巾 (30 x 40)cm	Cái	個								
125	2006070272413		Khăn (30 x 70)cm màu (Phong Phú)	彩色毛巾 (豐富) (30 x 70)cm	Cái	個								
126	2006070122343		Khăn (30 x 70)cm màu	彩色毛巾 (30 x 70)cm	Cái	個								
127	2006070196931		Khăn (30 x 70)cm trắng	白色毛巾(30 x 70)cm	Cái	個								
128	2006070068252		Khăn (35 x 70)cm (9T) sọc	條紋毛巾(35 x 70)cm (9T)	Cái	個								
129	2006070120950		Khăn (35 x 70)cm 9T màu (hình bông)	彩色毛巾 (35 x 70)cm 9T (花紋)	Cái	個								
130	2006070280371		Khăn (35 x 70)cm trắng (TTYT)	白色毛巾(35 x 70)cm (TTYT)	Cái	個								
131	2006070232172		Khăn (35 x 80)cm trắng	白色毛巾(35 x 80)cm	Cái	個								
132	2006070280067		Khăn (37 x 78)cm trắng	白色毛巾(37 x 78)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
133	2006070170320		Khăn (40 x 80)cm trắng	白色毛巾 (40 x 80)cm	Cái	個								
134	2006070104271		Khăn (50 x 100)cm màu	彩色毛巾 (50 x 100)cm	Cái	個								
135	2006070230932		Khăn (50 x 100)cm trắng	白色毛巾(50 x 100)cm	Cái	個								
136	2006070039580		Khăn (60 x 120)cm trắng	白色毛巾 (60 x 120)cm	Cái	個								
137	2006070261585		Khăn (60 x 120)cm trắng (dày)	白色毛巾 (60 x 120)cm (厚)	Cái	個								
138	2006070209372		Khăn (70 x 140)cm 100% coton ĐL400g	毛巾 (70 x 140)cm 100% coton 400g	Cái	個								
139	2006070217650		Khăn (70 x 140)cm ĐL500g trắng	白色毛巾 (70 x 140)cm 500g	Cái	個								
140	2006070092110		Khăn (70 x 140)cm màu	彩色毛巾(70 x 140)cm	Cái	個								
141	2006070197631		Khăn (70 x 140)cm trắng	白色毛巾(70 x 140)cm	Cái	個								
142	2006070271607		Khăn (80 x 150)cm trắng D	白色毛巾(80 x 150)cm D	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
143	2006070280135		Khăn Bafu (0,6 x 1)m trắng (TTYT)	Bafu 白色毛巾 (0,6 x 1)m (TTYT)	Cái	個								
144	2006070280128		Khăn Bafu (0,8 x 1,5)m màu (TTYT)	Bafu 彩色毛巾 (0,8 x 1,5)m (TTYT)	Cái	個								
145	2006070280142		Khăn Bafu (30 x 30)cm trắng (TTYT)	Bafu 白色毛巾 (30 x 30)cm (TTYT)	Cái	個								
146	2006070280166		Khăn Bafu (33 x 35)cm trắng (TTYT)	Bafu 白色毛巾 (33 x 35)cm (TTYT)	Cái	個								
147	2006070280159		Khăn Bafu (40 x 80)cm trắng (TTYT)	Bafu 白色毛巾 (40 x 80)cm (TTYT)	Cái	個								
148	2006070041699		Khăn Bochang (35 x 35)cm màu (mẫu KHà)	Bochang 彩色毛巾 (35 x 35)cm	Cái	個								
149	2006070223071		Khăn Bochang (38 x 76)cm sọc	Bochang 條紋毛巾 (38 x 76)cm	Cái	個								
150	2006070172997		Khăn Bochang (40 x 70)cm màu	Bochang 彩色毛巾 (40 x 70)cm	Cái	個								
151	2006070189278		Khăn Bochang (40 x 70)cm trắng	Bochang 白色毛巾 (40 x 70)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
152	2006070274141		Khăn Hachiba (38 x 76)cm sọc	Hachiba 條紋毛巾(38 x 76)cm	Cái	個								
153	2006070214550		Khăn Hải Cầu (28 x 42)cm màu	海球彩色毛巾(28 x 42)cm	Cái	個								
154	2006070254822		Khăn Hải Cầu (28 x 42)cm trắng	海球白色毛巾(28 x 42)cm	Cái	個								
155	2006070279597		Khăn Hải Cầu (34 x 82)cm màu	海球彩色毛巾((34 x 82)cm	Cái	個								
156	2006070220322		Khăn HN (30 x 50)cm màu	HN 彩色毛巾(30 x 50)cm	Cái	個								
157	2006070263916		Khăn HN (30 x 70)cm màu	HN 彩色毛巾(30 x 70)cm	Cái	個								
158	2006070264470		Khăn HN (35 x 70)cm 9T màu	HN 彩色毛巾(35 x 70)cm 9T	Cái	個								
159	2006070202571		Khăn HN (40 x 80)cm màu	HN 彩色毛巾 (40 x 80)cm	Cái	個								
160	2006070103519		Khăn HN (60 x 120)cm màu	HN 彩色毛巾 (60 x 120)cm	Cái	個								
161	2006070268270		Khăn KMH (30 x 50)cm màu	KMH 彩色毛巾 (30 x 50)cm	cái	個								
162	2006070268287		Khăn KMH (30 x 70)cm màu	KMH 彩色毛巾 (30 x 70)cm	Cái	個								
163	2006070283563		Khăn KMH (40 x 80)cm màu	KMH 彩色毛巾(40 x 80)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
164	2006070181272		Khăn lau đa năng (30 x 30)cm	多功能抹布 (30 x 30)cm	Cái	個								
165	2006070150483		Khăn lau đa năng (35 x 40)cm	多功能抹布 (35 x 40)cm	Cái	個								
166	2006070171174		Khăn lau đa năng (50 x 55)cm	多功能抹布 (50 x 55)cm	Cái	個								
167	2006070263084		Khăn lau đa năng 3M Scotch Sbrite (36 x 36)cm	3M Scotch Sbrite 多功能抹布 (36 x 36)cm	Cái	個								
168	2006070245615		Khăn lau đa năng Scotch Sbrite 3M (18 x 15)cm	Scotch Sbrite 3M 多功能抹布 (18 x 15)cm	Cái	個								
169	2006070271874		Khăn lau quầy pha chế	點料櫃檯毛巾	Cái	個								
170	2006070177237		Khăn lau tay tốt có móc D	帶鉤抹手毛巾 D	Cái	個								
171	2006070263701		Khăn Nhà Đẹp (40 x 80)cm màu	Nha Dep 彩色毛巾 (40 x 80)cm	Cái	個								
172	2006070225594		Khăn Niva (34 X 76)cm HP1	Niva 毛巾(34 X 76)cm HP1	Cái	個								
173	2006070273069		Khăn Phong Phú (34 x 50)cm HMN1	豐富毛巾 (34 x 50)cm HMN1	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
174	2006070258202		Khăn sọc Bafu (38 x 76)cm	Bafu 條紋毛巾(38 x 76)cm	Cái	個								
175	2006070265170		Khăn sợi tre (70 x 130)cm	竹纖維毛巾 (70 x 130)cm	Cái	個								
176	2006070036237		Khăn thỏ cảm (32 x 40)cm (4T)	錦毛巾(32 x 40)cm (4T)	Cái	個								
177	2006070265248		Khăn trải bàn nhựa (1,4 x 1,8)mét	塑料桌布 (1,4 x 1,8)m	Tấm	片								
178	2006070272178		Khăn trắng (70 x 150)cm	白色毛巾 (70 x 150)cm	Cái	個								
179	2006070281187		Khăn trắng Văn Kim (34 x 50)cm 70g	Van Kim 白色毛巾(34 x 50)cm 70g	Cái	個								
180	2006070281194		Khăn trắng Văn Kim (34 x 70)cm 100g	Van Kim 白色毛巾(34 x 70)cm 100g	Cái	個								
181	2006070261110		Khăn vải khô đa năng Mama 180 tờ	Mama 多用途乾巾 180 張	Hộp	盒								
182	2006070272420		Khăn (28 x 42)cm màu (Phong Phú)	豐富彩色毛巾 (28 x 42)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
183	2006070280289		Khăn (30 x 50)cm trắng	白色毛巾 (30 x 50)cm	Cái	個								
184	2006070273052		Khăn Phong Phú (34 x 80)cm FM2F Q6A39	豐富毛巾(34 x 80)cm FM2F Q6A39	Cái	個								
THẢM CHÙI CHÂN - THẢM LÓT SÀN 門墊-地毯														
185	2006070267204		Thảm 3M (30 x 50)cm	3M (30 x 50)cm 地毯	Cái	個								
186	2006070279788		Thảm 3M (40 x 60)cm	3M (40 x 60)cm 地毯	Cái	個								
187	2006070028102		Thảm chùi chân thun (35 x 50)cm	氈綸門墊(35 x 50)cm	Cái	個								
188	2006070259148		Thảm chùi chân Wellcome (0,85 x 1,9)mét	Wellcome 門墊 (0,85 x 1,9)m	Tấm	片								
189	2006070265965		Thảm chùi chân Wellcome (1 x 1,8)mét màu đỏ	Wellcome 門墊 (1 x 1,8)m 紅色	Cái	個								
190	2006070246759		Thảm chùi chân Wellcome (1,15 x 1,5)mét	Wellcome 門墊(1,15 x 1,5)m	Tấm	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
191	2006070060416		Thảm chùi chân Wellcome (1,2 x 1,5)m	Wellcome 門墊(1,2 x 1,5)m	Cái	個								
192	2006070125504		Thảm chùi chân Wellcome (1,2 x 1,6)mét	Wellcome 門墊(1,2 x 1,6)m	Tấm	片								
193	2006070148565		Thảm chùi chân Wellcome (1,2 x 5)mét	Wellcome 門墊 (1,2 x 5)m	Cái	個								
194	2006070285154		Thảm chùi chân Wellcome (1,2x1,9)m màu đỏ	Wellcome 門墊(1,2x1,9)m 紅色	Cái	個								
195	2006070285161		Thảm chùi chân Wellcome (1mx1,5)m màu đỏ	Wellcome 門墊 (1mx1,5)m 紅色	Tấm	片								
196	2006070188134		Thảm chùi chân Wellcome (40 x 60)cm đỏ	Wellcome 門墊 (40 x 60)cm 紅色	Cái	個								
197	2006070188141		Thảm chùi chân Wellcome (40 x 60)cm x.đương	Wellcome 門墊 (40 x 60)cm藍色	Cái	個								
198	2006070188158		Thảm chùi chân Wellcome (40 x 60)cm x.lá	Wellcome 門墊 (40 x 60)cm 綠色	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
199	2006070283815		Thảm chùi chân wellcome (40x60) màu xám	Wellcome 門墊 (40x60) 灰色	Cái	個								
200	2006070188165		Thảm chùi chân Wellcome (50 x 70)cm đỏ	Wellcome 門墊 (50 x 70)cm 紅色	Cái	個								
201	2006070188172		Thảm chùi chân Wellcome (50 x 70)cm x.dương	Wellcome 門墊 (50 x 70)cm 藍色	Cái	個								
202	2006070188189		Thảm chùi chân Wellcome (50 x 70)cm x.lá	Wellcome 門墊 (50 x 70)cm 綠色	Cái	個								
203	2006070188196		Thảm chùi chân Wellcome (60 x 90)cm đỏ	Wellcome 門墊 (60 x 90)cm 紅色	Cái	個								
204	2006070188202		Thảm chùi chân Wellcome (60 x 90)cm x.dương	Wellcome 門墊 (60 x 90)cm 藍色	Cái	個								
205	2006070188219		Thảm chùi chân Wellcome (60 x 90)cm x.lá	Wellcome 門墊 (60 x 90)cm 綠色	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
206	2006070188226		Thảm chùi chân Wellcome (90 x 120)cm đỏ	Wellcome 門墊 (90 x 120)cm 紅色	Cái	個								
207	2006070188240		Thảm chùi chân Wellcome (90 x 120)cm x.lá	Wellcome 門墊 (90 x 120)cm 綠色	Cái	個								
208	2006070285147		Thảm cuộn dày 5mm (0,6x3,7m) có viền may	卷地毯 厚 5mm (0,6x3,7m) 有縫邊線	Cái	個								
209	2006070267037		Thảm hoa (50 x 80)cm	花地毯 (50 x 80)cm	Cái	個								
210	2006070247404		Thảm hoa văn (40 x 60)cm đế nhựa	花紋地毯 (40 x 60)cm 塑料墊	Cái	個								
211	2006070283143		Thảm len (35x50)cm có gai	毛地毯 (35x50)cm 有刺	Cái	個								
212	2006070152555		Thảm len (40 x 60)cm có gai	毛地毯 (40 x 60)cm 有刺	Cái	個								
213	2006070164909		Thảm len (50 x 70)cm có gai	毛地毯 (50 x 70)cm 有刺	Cái	個								
214	2006070124217		Thảm len (50 x 80)cm	毛地毯 (50 x 80)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
215	2006070265958		Thảm mặt sợi tổng hợp (0,6 x 2,8)mét , đế lưới	合成纖維地毯(0,6 x 2,8)m 網底	Tấm	片								
216	2006070262414		Thảm mặt sợi tổng hợp (1,2 x 2)mét , đế lưới	合成纖維地毯(1,2 x 2)m 網底	Tấm	片								
217	2006070268768		Thảm nhựa caro đỉnh-sọc khổ (1,2 x 18)m , dày 2 ly	膠墊條紋PVC 防滑地毯(1,2 x 18)m , 厚 2 mm	Tấm	片								
218	2006070267747		Thảm nhựa chống trơn trượt khổ 120cm ,dày 4mm	塑料防滑地毯120c m ,厚 4mm	Mét	米								
219	2006070250770		Thảm nhựa đỉnh sọc (50 x 60)cm	PVC 條紋地毯 (50 x 60)cm	Tấm	片								
220	2006070267372		Thảm nhựa hoa cúc (40 x 60)cm để có nút chống trơn trượt	菊花紋塑料地毯 (40 x 60)cm 防滑底	Cái	個								
221	2006070257793		Thảm nhựa lưới khổ 90cm (10mét/tấm)	塑料網地毯 90cm (10m/片)	Tấm	片								
222	2006070260618		Thảm nhựa lưới khổ 90cm (1mét/tấm)	塑料網地毯 90cm (1m/片)	Tấm	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
223	2006070271225		Thảm nhựa lưới khổ 90cm (4,5 mét/tấm)	塑料網地毯 90cm (4,5 m/片)	Tấm	片								
224	2006070260861		Thảm nhựa lưới khổ 90cm (Cuộn = 15 mét)	塑料網地毯 90cm (卷 = 15 m)	Cuộn	卷								
225	2006070282542		Thảm nhựa lưới tròn (1,2 x 20)m	圓形塑料網地毯(1, 2 x 20)m	Tấm	片								
226	2006070272116		Thảm nỉ (90 x 160)cm đế nhựa	毛氈地毯 (90 x 160)cm 塑料底	Tấm	片								
227	2006070272123		Thảm nỉ (90 x 260)cm đế nhựa	毛氈地毯(90 x 260)cm 塑料底	Tấm	片								
228	2006070077193		Thảm nỉ (35 x 50)cm	毛氈地毯 (35 x 50)cm	Cái	個								
229	2006070098792		Thảm nỉ (40 x 60)cm	毛氈地毯 (40 x 60)cm	Cái	個								
230	2006070248036		Thảm nỉ (40 x 60)cm (đế nhựa)	毛氈地毯 (40 x 60)cm 塑料底	Cái	個								
231	2006070276008		Thảm nút (33 x 50)cm	紐扣地毯 (33 x 50)cm	Cái	個								
232	2006070181043		Thảm nút (40 x 60)cm	紐扣地毯 (40 x 60)cm	Cái	個								
233	2006070220698		Thảm nút (50 x 70)cm	紐扣地毯 (50 x 70)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
234	2006070174717		Thảm Oval (30 x 40)cm	橢圓形地毯 (30 x 40)cm	Cái	個								
235	2006070200317		Thảm Oval (40 x 60)cm	橢圓形地毯 (40 x 60)cm	Cái	個								
236	2006070183450		Thảm Stripemat-Corido (60 x 90)cm chống trơn trượt	Stripemat-Corido (60 x 90)cm 防滑地毯	Cái	個								
237	2006070251234		Thảm Stripemat-Corido (90 x 90)cm chống trơn trượt	Stripemat-Corido (90 x 90)cm 防滑地毯	Cái	個								
238	2006070285505		Thảm cao su chống trượt nhà bếp (1,5x0,9m)12mm màu đen	廚房防滑塑料地毯 (1,5x0,9m)12mm 黑色	Tấm	片								
239	2006070284508		Thảm chùi chân Wellcome (90 x 120)cm màu xám	Wellcome 門墊 (90 x 120)cm 灰色	Cái	個								
240	2006070188233		Thảm chùi chân Wellcome (90 x 120)cm x.đương	Wellcome 門墊 (90 x 120)cm 藍色	Cái	個								
241	2006070282559		Thảm cỏ nhựa (1,5 x 3,9)m	塑料草地毯 (1,5 x 3,9)m	Tấm	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
242	2006070272307		Thảm nhựa gai hoa cúc (90 x 120)cm	菊花塑料防滑地毯 (90 x 120)cm	Tấm	片								
243	2006070279733		Thảm nhựa gai hoa cúc (80 x 80)cm	菊花塑料防滑地毯 (80 x 80)cm	Tấm	片								
244	2006070273694		Thảm nhựa lưới (40 x 60)cm	塑料網地毯 (40 x 60)cm	Tấm	片								
245	2006070238181		Thảm nỉ (50 x 80)cm (đế nhựa)	毛氈地毯(50 x 80)cm (塑料底)	Cái	個								

THIẾT BỊ NGHE NHÌN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN
視聽設備-電設備

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	DVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TIVI - ĐẦU MÁY - CAMERA - AMPLY - LOA - TAI NGHE 電視機-設備-監控-廣音器-揚聲器-耳機													
1	2006070252941		Tivi LG 49LH511T 49inch	LG 49LH511T 49inch 電視機	Cái	個								
2	2006070254662		Tivi SamSung UA49MU6400 4K49"	SamSung UA49MU6400 4K49" 電視機	Cái	個								
3	2006070263923		Tivi Sony 55X8000E SVN3 (kèm giá treo)	Sony 55X8000E SVN3 電視機 (含掛架子)	Cái	個								
4	2006070279863		Tivi Sony KDL- 43W660F	Sony KDL-43W660F 電視機	Cái	個								
5	2006070254464		Âm ly Jaguar PA-503A	Jaguar PA-503A 廣音器	Cái	個								
6	2006070254525		Dàn karaoke Acnos	Acnos 卡拉OK 設備	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
7	2006070252750		Đầu ghi hình Dahua VXR4116HS camera quan sát	Dahua VXR4116HS 錄影機	Cái	個								
8	2006070254471		Đầu Karaoke Acnos SK9108S (Ổ cứng 2T)	Acnos SK9108S 卡拉OK 設備 (2T 硬盤)	Cái	個								
9	2006070254457		Loa Bose 301 Series V	Bose 301 Series V 揚聲器	Bộ	套								
10	2006070266870		Loa Jabra Speak 510MS	Jabra Speak 510MS 揚聲器	Cái	個								
11	2006070263879		Loa kéo di động Caliana TN15B	Caliana TN15B 移動揚聲器	Bộ	套								
12	2006070264999		Loa kéo di động Shupo N302	Shupo N302 移動揚聲器	Bộ	套								
13	2006070252033		Loa Không dây Sony SRS-XB10	Sony SRS-XB10 無線揚聲器	Cái	個								
14	2006070258868		Loa phóng thanh Sunrise SH11	Sunrise SH11 喇叭揚聲器	Cái	個								
15	2006070254327		Loa Soundmax A150	Soundmax A150 揚聲器	Bộ	套								
MÁY ẢNH - QUAY PHIM - 相機-錄影機														
16	2006070264432		Nắp ống kính Canon E- 77II	Canon E-77II 鏡頭蓋	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
17	2006070216257		Khung treo máy chiếu 1.2 Mét	1.2 M 投影機掛架	Cái	個								
18	2006070251630		Máy ảnh Canon SX620HS (tặng túi+thẻ nhớ)	Canon SX620HS 相機 (送袋子+記憶卡)	Cái	個								
19	2006070251609		Máy ảnh KTS Canon IXUS185 (Tặng thẻ nhớ + Bao da)	Canon IXUS185 相機 (送記憶卡+皮包)	Cái	個								
20	2006070221213		Máy ảnh KTS Canon IXUS285HS (Tặng thẻ nhớ + Bao da)	Canon IXUS285HS 相機 (送記憶卡+皮包)	Cái	個								
21	2006070285291		Máy ảnh Nikon D3400 AF-P DX 18-55VR	Nikon D3400 AF-P DX 18-55VR 相機	Bộ	套								
22	2006070272390		Máy ảnh Sony DSC- WX350 (tặng túi+thẻ nhớ)	Sony DSC- WX350相機 (送袋子+記憶卡)	Cái	個								
23	2006070251784		Máy bộ đàm Motorola P6620i XIR	Motorola P6620i XIR 無線電對講機	Cái	個								
24	2006070272468		Máy trợ giảng Aporo T20	Aporo T20 音箱	Cái	個								
	BÌNH THỦY - ẤM ĐIỆN - NỒI ĐIỆN 熱水壺-電熱水壺- 電鍋													
25	2006070248739		Ấm đun nước Bluestone 3338 (1,5lít)	Bluestone 3338 電熱水壺 (1,5l)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
26	2006070275315		Ấm đun nước siêu tốc Electric 1,8lít	Electric 1,8l 電熱水壺	Cái	個								
27	2006070162523		Ấm đun nước siêu tốc Gali GL-0018A(C) 1,8lít	Gali GL-0018A(C) 1,8l 電熱水壺	Cái	個								
28	2006070273410		Ấm đun nước siêu tốc inox Comet 1,8lít	Comet 1,8l 不鏽鋼電熱水壺	Cái	個								
29	2006070195934		Ấm đun nước siêu tốc inox Panasonic 1,8lít	Panasonic 1,8l 不鏽鋼電熱水壺	Cái	個								
30	2006070266191		Ấm đun nước siêu tốc Kangaroo KG-338 1,8lít	Kangaroo KG-338 1,8l 電熱水壺	Cái	個								
31	2006070284454		Ấm đun nước siêu tốc Panasonic NC- GK1WRA 1,7lít	Panasonic NC- GK1WRA 1,7l 電熱水壺	Cái	個								
32	2006070078787		Ấm đun nước siêu tốc Philip HD9316 (1,7Lít)	Philip HD9316 (1,7L 電熱水壺)	Cái	個								
33	2006070262575		Ấm đun nước siêu tốc Sharp EJK-17VSS-ST	Sharp EJK-17VSS-ST 電熱水壺	Cái	個								
34	2006070282153		Ấm đun nước siêu tốc Sunhouse SHD1182	Sunhouse SHD1182 電熱水壺	Cái	個								
35	2006070262391		Ấm đun siêu tốc Delites ST15S01	Delites ST15S01 電熱水壺	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
36	2006070271997		Ấm đun siêu tốc Delites ST18DB01	Delites ST18DB01 電熱水壺	Cái	個								
37	2006070266146		Ấm đun siêu tốc Philips HD9312	Philips HD9312 電熱水壺	Cái	個								
38	2006070261486		Bếp từ - hồng ngoại Capri CR-804KT	Capri CR-804KT - 電磁爐-紅外	Cái	個								
39	2006070247480		Bình giữ nhiệt inox 500ml có hoa văn	500ml 不鏽鋼保溫瓶 (有花 紋)	Cái	個								
40	2006070280043		Bình giữ nhiệt inox 500ml trơn	500ml 不鏽鋼保溫瓶 (單色)	Cái	個								
41	2006070220872		Bình thủy điện Panasonic NC- EG3000CSY (3lít)	Panasonic NC- EG3000CSY (3l) 電熱水瓶	Cái	個								
42	2006070239164		Bình thủy điện Panasonic NC- EG4000CSY (4lít)	Panasonic NC- EG4000CSY (4l) 電熱水瓶	Cái	個								
43	2006070267440		Bình thủy điện Tiger PDR-S30W	Tiger PDR-S30W 電熱水瓶	Cái	個								
44	2006070253801		Bình thủy điện Tiger PDR-S40W	Tiger PDR-S40W 電熱水瓶	Cái	個								
45	2006070117622		Bình thủy điện Tiger PDU-A50w 5lít	Tiger PDU-A50w 5L 電熱水瓶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
46	2006070150452		Bình thủy điện Toshiba PLK-30EL/FL (3 lít- điện tử) có màn hình	Toshiba PLK- 30EL/FL 電熱水瓶 (3 L -電子) 有熒幕	Cái	個								
47	2006070152524		Bình thủy điện Toshiba PLK-45SE/SF (4.5 lít- điện tử) có màn hình	Toshiba PLK- 45SE/SF 電熱水瓶 (4.5 L -電子 有熒幕	Cái	個								
48	2006070270624		Bình thủy điện Zojirushi CD - LCQ50 5 lít	Zojirushi CD - LCQ50 電熱水瓶 5L	Cái	個								
49	2006070260410		Bình thủy Rạng Đông 1 lít	Rang Dong 熱水壺 1L	Cái	個								
50	2006070093605		Bình thủy Rạng Đông 2lít	Rang Dong 熱水壺 2L	Cái	個								
51	2006070255621		Nồi áp suất Sharp KS- 180S 6lít	Sharp KS-180S 6L 高壓鍋	Cái	個								
52	2006070265705		Nồi đa năng Tiross TS902	Tiross TS902 多功能鍋	Cái	個								
MÁY GIẶT - MÁY HÚT BỤI 洗衣機-吸塵機														
53	2006070284362		Máy giặt Aqua Inverter AQW-D901BTN 9kg	Aqua Inverter AQW- D901BTN 9kg 洗衣機	Cái	個								
54	2006070257953		Máy hút bụi CN Hiclean HC40CE	CN Hiclean HC40CE 吸塵機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
55	2006070250886		Máy hút bụi Panasonic MC-CL453RN46	Panasonic MC-CL453RN46 吸塵機	Cái	個								
56	2006070249361		Máy hút bụi Tiross TS9301	Tiross TS9301 吸塵機	Cái	個								
	MÁY LẠNH - MÁY LÀM MÁT-空調-冷卻機													
57	2006070255898		Máy làm mát Daikio DKA 02500B	冷卻機 Daikio DKA 02500B	Cái	個								
58	2006070266351		Máy làm mát Yakyo 10000TC	冷卻機 Yakyo 10000TC	Cái	個								
59	2006070266368		Máy làm mát Yakyo 5500TC	冷卻機 Yakyo 5500TC	Cái	個								
60	2006070264166		Máy lạnh Daikin FTC 25NV1V/ RC 25NV1V	空調 Daikin FTC 25NV1V/ RC 25NV1V	Bộ	套								
61	2006070262148		Máy lạnh đứng LG APNQ48GT3F3 (5.0HP)	空調 đứng LG APNQ48GT3F3 (5.0HP)	Cái	個								
62	2006070257946		Máy lạnh Reetech RT/RC18DEA	空調 Reetech RT/RC18DEA	Bộ	套								
63	2006070257939		Máy lạnh Reetech RT/RC-9BFA	空調 Reetech RT/RC-9BFA	Bộ	套								
64	2006070280241		Máy lạnh Reetech RF36BCA/RC36BCFA	空調 Reetech RF36BCA/RC36BCFA	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	QUẠT - MÁY SẤY TAY 風扇-烘乾機													
65	2006070254235		Máy sấy tay cảm ứng Panasonic FJ-T09A3	Panasonic FJ-T09A3 感應烘手機	Cái	個								
66	2006070252293		Máy sấy tay Mitsubishi JT S2AP Mini	Mitsubishi JT S2AP Mini 烘手機	Cái	個								
67	2006070251692		Máy sấy tóc Panasonic EH-ND11-A645	Panasonic EH-ND11- A645 吹發機	Cái	個								
68	2006070268591		Máy sấy tóc Philip HP 8108/00	Philip HP 8108/00 吹發機	Cái	個								
69	2006070256772		Quạt bàn F95B mini	F95B mini 台式風扇	Cây	把								
70	2006070088267		Quạt bàn Senko B113	Senko B113 台式風扇	Cây	把								
71	2006070250305		Quạt CN Chinghai đứng Chinghai HS28DN3T	Chinghai đứng Chinghai HS28DN3T 工業風扇	Cây	把								
72	2006070251807		Quạt đảo Senko T1886	Senko T1886 換向風扇	Cái	個								
73	2006070269512		Quạt điều hòa Kangaroo KG50F18	Kangaroo KG50F18 空調風扇	Cái	個								
74	2006070223415		Quạt đứng Asia D/L18002	立式風扇 Asia D/L18002	Cây	把								
75	2006070283372		Quạt đứng Asia D16018- BVO	立式風扇 Asia D16018-BVO	Cây	把								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
76	2006070196320		Quạt đứng Asia D18001	立式風扇 Asia D18001	Cây	把								
77	2006070281927		Quạt đứng lỗ Hanvina	立式風扇 Hanvina	Cái	個								
78	2006070228960		Quạt đứng Senko DD868	立式風扇 Senko DD868	Cái	個								
79	2006070207538		Quạt đứng Senko DTS107	立式風扇 Senko DTS107	Cái	個								
80	2006070256819		Quạt đứng Senko L1338	立式風扇 Senko L1338	Cái	個								
81	2006070283464		Quạt đứng Mitsubishi LV16SRV-CY-GY	立式風扇 Mitsubishi LV16SRV-CY-GY	Cây	把								
82	2006070274424		Quạt treo Panasonic (có Remote) F409M	Panasonic F409M 掛牆風扇 (有 Remote)	Cây	把								
83	2006070280753		Quạt lỗ (km)	風扇	Cái	個								
84	2006070267433		Quạt lỗ Cơ điện LHD91	LHD91 電風扇	Cái	個								
85	2006070276398		Quạt tháp Panworld PW-059H	Panworld PW-059H 塔型風扇	Cái	個								
86	2006070269963		Quạt tháp Panworld PW-069H	Panworld PW-069H 塔型風扇	Cái	個								
87	2006070230727		Quạt treo tường Asia L16003 (2 dây)	掛牆風扇 Asia L16003 (2 線)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
88	2006070270099		Quạt treo tường Asia L16019	掛牆風扇 Asia L16019	Cái	個								
89	2006070265477		Quạt treo tường CN Gale 750	掛牆風扇 CN Gale 750	Cây	把								
90	2006070148091		Quạt treo tường LIFAN 2 dây	掛牆風扇 LIFAN 2 線	Cái	個								
91	2006070249224		Quạt treo tường Senko T1623 (1 dây)	掛牆風扇 Senko T1623 (1 線)	Cây	把								
92	2006070262551		Quạt treo tường Senko TR1428 (có remote)	掛牆風扇 Senko TR1428 (有 remote)	Cây	把								
93	2006070270143		Quạt treo tường TC1626	掛牆風扇 TC1626	Cây	把								
	TỦ LẠNH - BÌNH NÓNG LẠNH 冰箱-飲水機													
94	2006070264128		Bình nóng lạnh Alaska R81	飲水機 Alaska R81	Cái	個								
95	2006070264210		Bình nóng lạnh Aqua AWD-M40HCR	飲水機 Aqua AWD-M40HCR	Cái	個								
96	2006070259506		Bình nóng lạnh Aqua M35HC	飲水機 Aqua M35HC	Cái	個								
97	2006070251999		Bình nóng lạnh FujiE WDBD20C	飲水機 FujiE WDBD20C	Cái	個								
98	2006070239171		Bình nóng lạnh Kangaroo KG 34C	飲水機 Kangaroo KG 34C	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
99	2006070255911		Bình nóng lạnh Toshiba W1664TVW/ TVW1	飲水機 Toshiba W1664TVW/ TVW1	Cái	個								
100	2006070229325		Máy nước nóng Panasonic 4MP1VW	洗澡熱水器 Panasonic 4MP1VW	Cái	個								
101	2006070265590		Máy nước nóng Panasonic 4NP1VW	洗澡熱水器 Panasonic 4NP1VW	Cái	個								
102	2006070281958		Tủ đông Sanaky VH 405A2	Sanaky VH 405A2 冷凍櫃	Cái	個								
103	2006070285178		Tủ lạnh Annan PA-10WL 10 lít	冰箱 Annan PA-10WL 10 l	Cái	個								
104	2006070261516		Tủ lạnh Aqua 95AR-SS	冰箱 Aqua 95AR-SS	Cái	個								
105	2006070259063		Tủ lạnh Electrolux EUM0900SA	冰箱 Electrolux EUM0900SA	Cái	個								
106	2006070254433		Tủ lạnh Funiki 70Lít (1 cánh)	冰箱 Funiki 70L (1 扇門)	Cái	個								
107	2006070264760		Tủ lạnh Panasonic BA178PKV1	冰箱 Panasonic BA178PKV1	Cái	個								
108	2006070259056		Tủ lạnh Panasonic BL267VS1	冰箱 Panasonic BL267VS1	Cái	個								
109	2006070285246		Tủ lạnh Panasonic NR-BA178VS V1	冰箱 Panasonic NR-BA178VS V1	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
110	2006070282054		Tủ lạnh SamSung Inverter RT19M300BGS/SV 208 lít	冰箱 SamSung Inverter RT19M300BGS/SV 208 l	Cái	個								
	ACQUY - BỘ LƯU ĐIỆN UPS 電池-不斷電系統 UPS													
111	2006070248593		Bình ắc quy Apolo 6V- 1.3Ah	電池瓶 Apolo 6V- 1.3Ah	Cái	個								
112	2006070249040		Bình ắc quy Đồng Nai CMF 50D26L (12Vx50Ah)	電池瓶 Đồng Nai CMF 50D26L (12Vx50Ah)	Cái	個								
113	2006070253184		Bình ắc quy Đồng Nai CMF 75D26R (12Vx65Ah)	電池瓶 Đồng Nai CMF 75D26R (12Vx65Ah)	Cái	個								
114	2006070145984		Bình ắc quy GS (55D23/N100E) 12V	電池瓶 GS (55D23/N100E) 12V	Cái	個								
115	2006070219395		Bình ắc quy GS 95D31R (12V - 80AH)	電池瓶 GS 95D31R (12V - 80AH)	Cái	個								
116	2006070223668		Bình ắc quy GS N120E (12V - 120AH)	電池瓶 GS N120E (12V - 120AH)	Cái	個								
117	2006070262612		Bình ắc quy GS N200E (12V 200Ah)	電池瓶 GS N200E (12V 200Ah)	Cái	個								
118	2006070248562		Bình ắc quy GS Yuasa VGI 240 (24V- 240ah/5h)	電池瓶 GS Yuasa VGI 240 (24V- 240ah/5h)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
119	2006070251814		Bình Ắc quy Panasonic 12V 45W	電池瓶 Panasonic 12V 45W	Bộ	套								
120	2006070256567		Bình ắc quy Rocket 3PZS240 (24V- 240ah/5h)	電池瓶 Rocket 3PZS240 (24V- 240ah/5h)	Cái	個								
121	2006070245400		Bình ắc quy Rocket SMF N200 (12V- 200Ah)	電池瓶 Rocket SMF N200 (12V-200Ah)	Cái	個								
122	2006070252606		Bình ắc quy Trojan L16G-AC	電池瓶 Trojan L16G- AC	Cái	個								
123	2006070254891		Bình ắc quy Yuasa NPW36-12 12V,36W/Cell 10min	電池瓶 Yuasa NPW36-12 12V,36W/Cell 10min	Cái	個								
124	2006070281217		Bình nhựa có van 25lit HDPE(KAH TELL)	HDPE(KAH TELL) 帶閥塑料瓶 25L	binh	瓶								
125	2006070282900		Bộ lưu điện APC Smart SMC2000I	APC Smart SMC2000I 不斷電系統	Bộ	套								
126	2006070253207		UPS (Tes)	UPS (Tes) 不斷電系統	Cái	個								
127	2006070270273		UPS Cyber Power BU1000EA	UPS Cyber Power BU1000EA 不斷電系統	Cái	個								
128	2006070270358		UPS Eaton 5L650VA UNI	UPS Eaton 5L650VA UNI 不斷電系統	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
129	2006070026962		UPS Santak 1000VA TG1000	UPS Santak 1000VA TG1000 不斷電系統	Cái	個								
130	2006070017922		UPS Santak 500VA TG500	UPS Santak 500VA TG500 不斷電系統	Cái	個								
131	2006070255577		Bình ắc quy Đồng Nai N85 12V-85Ah (có Axit)	電池瓶 Đồng Nai N85 12V-85Ah (có Axit)	Bình	瓶								
132	2006070269093		Bình ắc quy Globe WP7.5-12 (12V; 7.5Ah)	電池瓶 Globe WP7.5- 12 (12V; 7.5Ah)	Cái	個								
	ĐÈN PIN 電筒													
133	2006070284638		Đèn bàn Led	LED檯燈	Cái	個								
134	2006070272499		Đèn bàn Led D26	D26 LED檯燈	Cái	個								
135	2006070272789		Đèn bàn Led Panasonic NNP 61922	Panasonic NNP 61922 LED檯燈	Cái	個								
136	2006070278828		Đèn khô gas Kovea No503 Cá Mập	Kovea No503 CA MAP 煤氣炬	Cái	個								
137	2006070268560		Đèn pin đội đầu GoldLion A3	帶頭手電筒 GoldLion A3	Cái	個								
138	2006070261394		Đèn pin đội đầu Mekomax MK112	帶頭手電筒 Mekomax MK112	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
139	2006070253955		Đèn pin đội đầu Nippon NPN017	帶頭手電筒 Nippon NPN017	Cái	個								
140	2006070284768		Đèn pin đội đầu Sup Fire HL01	帶頭手電筒 Sup Fire HL01	Cái	個								
141	2006070278682		Đèn pin Fenix UC35 V2.0 1000Lumens	電筒 Fenix UC35 V2.0 1000Lumens	Cái	個								
142	2006070186062		Đèn pin Led CK91 (HY815)	電筒 Led CK91 (HY815)	Cái	個								
143	2006070262902		Đèn pin led G8-520	電筒 led G8-520	Cái	個								
144	2006070270501		Đèn pin Led Kennede KN4110 2 in 1	電筒 Led Kennede KN4110 2 in 1	Cái	個								
145	2006070256369		Đèn pin Led Police A100	電筒 Led Police A100	Cái	個								
146	2006070255423		Đèn pin Led QY2519	電筒 Led QY2519	Cái	個								
147	2006070250299		Đèn Pin Led WY1201	電筒 Led WY1201	Cái	個								
148	2006070248937		Đèn pin sạc (tốt)	充電電筒 (好)	Cái	個								
149	2006070254013		Đèn pin sạc Huoyi HY-E7 (Cree XML-T6)	充電電筒 Huoyi HY-E7 (Cree XML-T6)	Cái	個								
150	2006070257113		Đèn pin sạc HY-98 (XML-T6)	充電電筒 HY-98 (XML-T6)	Cái	個								
151	2006070196658		Đèn pin sạc HY-C8	充電電筒 HY-C8	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
152	2006070249514		Đèn pin sạc laser 303	充電電筒 laser 303	Cái	個								
153	2006070220414		Đèn pin sạc led (9 bóng)	充電電筒 led (9 個燈泡)	Cái	個								
154	2006070262155		Đèn pin sạc Police Cree T6 6812	充電電筒 Police Cree T6 6812	Cái	個								
155	2006070262971		Đèn pin sạc Police XML-L2	充電電筒 Police XML-L2	Cái	個								
156	2006070233162		Đèn pin sạc Tiross TS 682	充電電筒 Tiross TS 682	Cái	個								
157	2006070239096		Đèn pin sạc UltraFire 502B	充電電筒 UltraFire 502B	Cái	個								
158	2006070279375		Đèn pin sạc Ultrafire A100 (XML-T6)	充電電筒 Ultrafire A100 (XML-T6)	Cái	個								
159	2006070250695		Đèn pin sạc Ultrafire E5 (Cree XML T6)	充電電筒 Ultrafire E5 (Cree XML T6)	Cái	個								
160	2006070263466		Đèn pin sạc YG201	充電電筒 YG201	Cái	個								
161	2006070255713		Đèn pin sắt Energizer LCM2AA 2 pin tiểu	電筒 sắt Energizer LCM2AA (2粒小電池)	Cái	個								
162	2006070261530		Đèn pin siêu sáng Wasing WSL 827	超光電筒 Wasing WSL 827	Cái	個								
163	2006070258585		Đèn pin Toshiba (AAA)	電筒 Toshiba (AAA)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
164	2006070195439		Đèn pin UltraFire C8 (XML-T6)	電筒 UltraFire C8 (XML-T6)	Cái	個								
165	2006070267839		Đèn pin Ultrafire C8-Q5	電筒 Ultrafire C8-Q5	Cái	個								
166	2006070254204		Đèn pin Ultrafire K2	電筒 Ultrafire K2	Cái	個								
167	2006070261943		Đèn pin Ultrafire Y45S	電筒 Ultrafire Y45S	Cái	個								
168	2006070233995		Đèn sạc Kentom KT203	充電燈 Kentom KT203	Cái	個								
169	2006070269765		Đèn sạc Kentom KT3200PL	充電燈 Kentom KT3200PL	Cái	個								
	ĐỒNG HỒ 鐘錶													
170	2006070276220		Đồng hồ bấm giờ (Any time) XL-013	計時器(Any time) XL-013	Cái	個								
171	2006070201284		Đồng hồ bấm giờ Casio HS-3V	計時器Casio HS-3V	Cái	個								
172	2006070189162		Đồng hồ bấm giờ Q&Q HS43	計時器Q&Q HS43	Cái	個								
173	2006070191790		Đồng hồ bấm giờ Q&Q HS45 (Lap 10)	計時器Q&Q HS45 (Lap 10)	Cái	個								
174	2006070211658		Đồng hồ bấm số lùi Q&Q D088	倒數計時器Q&Q D088	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
175	2006070249286		Đồng hồ để bàn Casio TQ141	台式時鐘 Casio TQ141	Cái	個								
176	2006070028997		Đồng hồ Gimiko/ Ginclock/ Jikan 53	Gimiko/ Ginclock/ Jikan 53 時鐘	Cái	個								
177	2006070057881		Đồng hồ Gimiko/ Ginlok/ JiKan 38	Gimiko/ Ginlok/ JiKan 38 時鐘	Cái	個								
178	2006070274363		Đồng hồ Ginlok G38	Ginlok G38 時鐘	Cái	個								
179	2006070267556		Đồng hồ Jikan J87 phi 38 cm	Jikan J87 phi 38 cm 時鐘	Cái	個								
180	2006070284164		Đồng hồ treo tường Acura R04	掛牆時鐘 Acura R04	Cái	個								
181	2006070282122		Đồng hồ treo tường Okay 115	掛牆時鐘 Okay 115	Cái	個								
182	2006070274004		Đồng hồ treo tường Okay 127 Phi 44	掛牆時鐘 Okay 127 Phi 44	Cái	個								
183	2006070279931		Đồng hồ treo tường OKay 128 Phi 44	掛牆時鐘 OKay 128 Phi 44	Cái	個								
184	2006070266054		Đồng hồ treo tường Okay 134 Phi 40	掛牆時鐘 Okay 134 Phi 40	Cái	個								
185	2006070279498		Đồng hồ treo tường Okay 137 phi 54	掛牆時鐘 Okay 137 phi 54	Cái	個								
186	2006070273717		Đồng hồ treo tường Okay 166 Phi 54	掛牆時鐘 Okay 166 Phi 54	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
187	2006070271539		Đồng hồ treo tường Seiko QXA726SN	掛牆時鐘 Seiko QXA726SN	Cái	個								
188	2006070250497		Đồng hồ vạn năng DT9205A	萬能時鐘 DT9205A	Cái	個								
189	2006070262070		Đồng hồ vuông Jikan J105	方形時鐘 Jikan J105	Cái	個								
190	2006070279849		Bộ điều khiển nhiệt độ Nais AKT8112200	溫度控制器 Nais AKT8112200	Cái	個								
191	2006070266559		Đồng hồ báo thức KTS Led	LED數碼鬧鐘	Cái	個								
192	2006070248692		Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm HTC-2	HTC-2溫濕度計	Cái	個								
193	2006070261783		Đồng hồ Geek Cook (34cm) 3 chức năng	Geek Cook (34cm) 3 功能時鐘	Cái	個								
194	2006070274387		Đồng hồ Ginclock	Ginclock 時鐘	Cái	個								
	Ổ CẮM ĐIỆN - PHÍCH CẮM 電源插座-插頭													
195	2006070271270		Ổ cắm Cat 5e Dintek (1305-03047)	Cat 5e Dintek (1305- 03047) 插座	Bịch	袋								
196	2006070279870		Ổ cắm điện có công tắc 7 phích cắm	7孔多功能插座	Cái	個								
197	2006070271119		Ổ cắm điện đa năng TA1 (No931L)	多功能插座 TA1 (No931L)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
198	2006070217254		Ổ cắm điện Điện Quang 002A-02 3 ổ 2mét	DIEN QUANG 多功能插座 002A-02 3 孔2m	Cái	個								
199	2006070281347		Ổ cắm điện Điện Quang 003A-04 6 ổ 3 chấu 5mét	DIEN QUANG 插座 003A-04 6 孔 3 針 5m	Cái	個								
200	2006070270204		Ổ cắm điện Điện Quang ESK 5BSM750SL 5 ổ 3 chấu 5mét	DIEN QUANG 插座 ESK 5BSM750SL 5 孔 3 針 5m	Cái	個								
201	2006070270198		Ổ cắm điện Điện Quang ESK SM750SL 5 ổ 3 chấu 2mét	DIEN QUANG ESK SM750SL 插座 5 孔 3 針 2m	Cái	個								
202	2006070276879		Ổ cắm điện Điện Quang ESK02 4 ổ 3 chấu 5mét	DIEN QUANG 插座 ESK02 4 孔3 針 5m	Cái	個								
203	2006070042665		Ổ cắm điện Fuseng FS- 332 4 ổ 2 chấu 1 công tắc 3 mét	Fuseng FS-332 插座 4 孔 2 針 1開關 3m	Cái	個								
204	2006070219388		Ổ cắm điện Fuseng FS- 333B 6 ổ 2 chấu 2 công tắc 3 mét	Fuseng FS-333B 插座 6 孔 2 針 2 開關 3 m	Cái	個								
205	2006070282689		Ổ cắm điện Lioa 3D32N (3 mét) 3 chấu 3 mét (3DN)	Lioa 3D32N 插座(3 m) 3 針 3 m (3DN)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
206	2006070260601		Ổ cắm điện Lioa 3D3S32 6 ổ (2, 3 chấu) 1 công tắc 3 mét	Lioa 3D3S32插座 6 孔(2, 3 針) 1 開關 3 m	Cái	個								
207	2006070264135		Ổ cắm điện Lioa 3D3S52 6 ổ (2, 3 chấu) 1 công tắc 5mét	Lioa 3D3S52 插座 6 孔 (2, 3 針) 1 開關 5m	Cái	個								
208	2006070268416		Ổ cắm điện Lioa 3TS3-2 3 ổ 2 chấu 1 công tắc 3mét	Lioa 3TS3-2 插座 3 孔 2 針1 開關 3m	Cái	個								
209	2006070063882		Ổ cắm điện Lioa 4D32N 4 ổ 3 chấu 3mét	Lioa 4D32N 插座4 孔 3 針 3m	Cái	個								
210	2006070122700		Ổ cắm điện Lioa 4D52N 4 ổ 3 chấu 5mét	Lioa 4D52N 開關 4 孔 3 針 5m	Cái	個								
211	2006070253665		Ổ cắm điện Lioa 4D6S32 10 ổ (2, 3 chấu) 1 công tắc 3 mét	Lioa 4D6S32 開關 10 孔 (2, 3 針 1 開關 3 m	Cái	個								
212	2006070255546		Ổ cắm điện Lioa 4D6S52 10 ổ (2, 3 chấu) 1 công tắc 5mét	Lioa 4D6S52 開關 10 孔 (2, 3 針) 1 開關 5m	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
213	2006070202861		Ổ cắm điện Lioa 4S3 4 ổ 2 chấu 1 công tắc 3mét	Lioa 4S3 插座 4 孔 2 針 1 開關 3m	Cái	個								
214	2006070209136		Ổ cắm điện Lioa 4S5 4 ổ 2 chấu 1 công tắc 5mét	Lioa 4S5 插座 4 孔 2 針 1 開關 5m	Cái	個								
215	2006070271058		Ổ cắm điện Lioa 50FSSA2 5 ổ 6 công tắc 2,5mét	Lioa 50FSSA2 插座 5 孔 6 開關 2,5m	Cái	個								
216	2006070095838		Ổ cắm điện Lioa 6D32N 6 ổ 3 chấu 2 công tắc 3mét	Lioa 6D32N 開關 6 孔 3 針 2 開關 3m	Cái	個								
217	2006070148930		Ổ cắm điện Lioa 6D52N 6 ổ 3 chấu 2 công tắc 5mét	Lioa 6D52N 插座 6 孔 3 針 2 開關 5m	Cái	個								
218	2006070105322		Ổ cắm điện Lioa 6S3 6 ổ 2 chấu 2 công tắc 3mét	Lioa 6S3 開關 6 孔 2 針 2 開關 3m	Cái	個								
219	2006070151855		Ổ cắm điện Lioa 6S5 6 ổ 2 chấu 2 công tắc 5mét	Lioa 6S5 5m 6孔 2針2開關插座	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
220	2006070251562		Ổ cắm điện Lioa 8D32N 8 ổ 3 châu 3mét	Lioa 8D32N 3m 8孔 3針插座	Cái	個								
221	2006070268409		Ổ cắm điện Lioa 8D52N 8 ổ 3 châu 5mét	Lioa 8D52N 5m 8孔 3針插座	Cái	個								
222	2006070265101		Ổ cắm điện tròn Lioa XTD10-2-15A	Lioa XTD10-2-15A 圓插座	Cái	個								
223	2006070138368		Ổ cắm điện tròn Vina 10mét	Vina 10m 圓插座	Cái	個								
224	2006070284676		Ổ cắm điện Lioa 10 mét tròn	Lioa 10 m 圓插座	Cái	個								
225	2006070231434		Ổ cắm rulo lioa QT30-2- 15A	rulo lioa QT30-2-15A 插座	Cái	個								
226	2006070134971		Phích cắm	插頭	Cái	個								
227	2006070077735		Phích cắm 3 châu loại rời không dây (trực tiếp)	無線3針插頭 (直接 rời không dây (trực tiếp))	Cái	個								
228	2006070284652		Phích cắm CN cao su 15A 250V	15A 250V 膠皮插頭	Cái	個								
229	2006070242416		Phích cắm đầu đực + cái	公+母插頭	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
230	2006070197860		Phích cắm đổi 3 chấu thành 2 chấu	3針轉2針插頭	Cái	個								
231	2006070119985		Phích cắm đổi Lioa (ONCQ5) 2 chân thành 3 chấu	Lioa (ONCQ5) 2針 轉3針插頭	Cái	個								
232	2006070137699		Phích cắm đổi Lioa 3 chân thành 2 chấu	3針Lioa轉換2針插頭	Cái	個								
233	2006070239461		Phích cắm đổi MPE 2 chân thành 3 chấu	換MPE 2針3針插頭	Cái	個								
234	2006070258509		Phích cắm sứ 2 chấu 35A	35A 2針陶瓷插頭	Cái	個								
235	2006070257694		Tăng phô cơ	鎮流器	Cái	個								
	THIẾT BỊ ĐIỆN - MÁY MÓC KHÁC-電設備-其他機台													
236	2006070271157		Đèn Led ốp trần Duhal SDLD840 (1m2/40W)	Duhal SDLD840 (1m2/40W) LED 天花燈	Cái	個								
237	2006070263404		Bàn hút nước TT50E	吸水台TT50E	Cái	個								
238	2006070242287		Bàn ủi Kangaroo KG861	Kangaroo KG861 燙斗	Cái	個								
239	2006070256284		Bếp điện từ Canzy CZ- 67GH cao cấp	Canzy CZ-67GH 高級電磁爐	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
240	2006070256017		Bếp điện từ Elmich 6347 đơn	Elmich 6347 電磁爐 (單)	Cái	個								
241	2006070265347		Bếp điện từ ICB-6678 Bluetone	ICB-6678 Bluetone 電磁爐	Cái	個								
242	2006070270990		Bếp Gas Công nghiệp Kenri (cán dài)	Kenri 工業煤氣爐	Cái	個								
243	2006070254785		Bếp Gas Rinnai RV-615 Slim	Rinnai RV-615 Slim 煤氣爐	Cái	個								
244	2006070237320		Bếp hồng ngoại Sunhouse 6005	紅外線廚房Sunhouse 6005	Cái	個								
245	2006070262407		Biến áp cách ly Audio PS 500	Audio PS 500 隔離變壓器	Bộ	套								
246	2006070254044		Bộ bóng đèn Led 1,2mét	Led 1,2m 燈管套	Bộ	套								
247	2006070250824		Bóng đèn led HT C35 E27	led HT C35 E27 燈管	Cái	個								
248	2006070275537		Bóng đèn Lekise 1,2mét	Lekise 1,2m 燈管	Cái	個								
249	2006070275544		Bóng đèn Lekise 6 tác	Lekise 60CM 燈管	Cái	個								
250	2006070114850		Bóng đèn Philip 1,2mét	Philip 1,2m 燈管	Cái	個								
251	2006070073805		Bóng đèn Philip 6 tác	60CM Philip 燈管	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
252	2006070260267		Bóng đèn T4 16W (Ánh sáng trắng)	T4 16W 燈管 (白光)	Cái	個								
253	2006070248470		Bóng đèn xông tinh dầu	精油燈泡	Cái	個								
254	2006070254037		Bóng Led 1,2 mét trắng (đầu trắng)	Led 1,2 m 白燈管 (白頭)	Cái	個								
255	2006070253429		Bóng Led tuýp Duhal S- HD1003	Duhal S- HD1003 LED 燈管	Cái	個								
256	2006070266450		Bóng Rạng Đông 30W	RANG DONG 30W 燈泡	Cái	個								
257	2006070198652		Dây nguồn máy tính 1,5 mét 3 chân	電腦電源線1.5M 3 插	Sợi	條								
258	2006070267532		Đèn bàn Led cảm ứng RD-RL 21.Led	RD-RL 21 感應LED 檯燈	Cái	個								
259	2006070267525		Đèn bàn Led cảm ứng RD-RL 23. Led	RD-RL 23 感應LED 檯燈	Cái	個								
260	2006070279702		Đèn bàn led Tiross TS1804 6W	led Tiross TS1804 6W 檯燈	Cái	個								
261	2006070254242		Đèn bàn Panasonic NNP60900 4,5W	Panasonic NNP60900 4,5W 檯燈	Cái	個								
262	2006070260359		Đèn bàn Rạng Đông RD-RL-10	Rạng Đông RD-RL-10 檯燈	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
263	2006070285000		Đèn bàn RD-RL 27.Led	RD-RL 27.Led 檯燈	Cái	個								
264	2006070268508		Đèn bắt muỗi IV 220	滅蚊燈IV 220	Bộ	套								
265	2006070269741		Đèn diệt côn trùng cho Nhà hàng/ Khách sạn	餐廳/酒店驅蚊燈	Cái	個								
266	2006070248623		Đèn Led âm trần Duhal DFA205 5W	Duhal DFA205 5W 天花燈	Cái	個								
267	2006070245752		Đèn Led âm trần Duhal DFA207 7W	Duhal DFA207 7W 天花燈	Cái	個								
268	2006070245769		Đèn Led âm trần Duhal DG-T509 (phi 132mm) 9W	Duhal DG-T509 (phi 132mm) 9W 天花燈	Cái	個								
269	2006070245776		Đèn Led âm trần Duhal SDGT512 12W	Duhal SDGT512 12W 天花燈	Cái	個								
270	2006070245745		Đèn Led ốp trần Duhal DS-N403 15W	Duhal DS-N403 15W LED 天花燈	Cái	個								
271	2006070284522		Đèn xông tinh dầu	香薰爐	Cái	個								
272	2006070269178		Kẹp nhựa Master Clock CB S2393 dùng kẹp khóa điện	Master Clock CB S2393塑料夾使用電 鎖鉗	Cái	個								
273	2006070269185		Kẹp nhựa Master Clock S2394 dùng kẹp khóa	Master Clock S2394 塑料夾 用夾鎖	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
274	2006070266467		Máng đèn	燈槽	Cái	個								
275	2006070254020		Máng đèn 1,2 mét	燈槽 1.2m	Cái	個								
276	2006070258462		Máy bọc giày SK-CL-WH	SK-CL-WH 包鞋機	Cái	個								
277	2006070255652		Máy đuổi muỗi xông tinh dầu Nhật Bản (kèm bộ đổi nguồn điện)	日本精油驅蚊機 (帶 電源適配器)	Bộ	套								
278	2006070265361		Máy ép trái cây Philips HR1836	Philips HR1836 榨汁機	Cái	個								
279	2006070261493		Máy hút mùi Capri CR- 750DL	Capri CR-750DL 抽油煙機	Cái	個								
280	2006070253078		Máy lọc nước Sunhouse SHR8829K	Sunhouse SHR8829K 淨水器	Cái	個								
281	2006070263060		Máy pha Cà phê De'Longhi ESAM 4000.B	De'Longhi ESAM 4000.B 咖啡機	Cái	個								
282	2006070227475		Máy pha cà phê Philip HD7447	Philip HD7447 咖啡機	Cái	個								
283	2006070270341		Máy pha Cà phê Viên nén LegendEra1	LegendEra1 咖啡機	Cái	個								
284	2006070253993		Máy tạo ẩm Humax HM- 300	Humax HM-300 加濕器	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
285	2006070279962		Máy tạo ẩm khuếch tán tinh dầu	香薰機加濕器	Bộ	套								
286	2006070256505		Máy vắt cam Philip HR2738	橙子榨汁器 Philip HR2738	Cái	個								
287	2006070265354		Máy xay sinh tố Philips HR2115	Philips HR2115 攪拌機	Cái	個								
288	2006070262421		Máy xay sinh tố Philips HR2118	Philips HR2118 攪拌機	Cái	個								
289	2006070271591		Máy xịt phòng Alcare (Malaysia)	Alcare (Malaysia) 室內噴霧器	Cái	個								
290	2006070238907		Máy xịt phòng Auramax AU-10	Auramax AU-10 室內噴霧器	Cái	個								
291	2006070272147		Ổn áp Lioa 2KVA 1 pha	Lioa 2KVA 穩壓機 (1相)	Cái	個								
292	2006070258028		Remote Máy lạnh Daikin	Daikin 空調 Remote	Cái	個								
293	2006070148381		Vít thử điện Stanley (66-119)	試電筆 Stanley (66-119)	Cái	個								
294	2006070254730		Vít thử điện Stanley (66-133)	試電筆 Stanley (66-133)	Cái	個								
295	2006070097849		Vít thử điện tốt	試電筆 (好)	Cây	支								
296	2006070250022		Máy đo cường độ ánh sáng AM-333Lux	光強計 AM-333Lux	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
297	2006070030594		Máy Bấm chữ Kola KL5500	Kola KL5500 打碼機	Cái	個								
298	2006070284997		Máy bấm giá Deli DL7501	Deli DL7501 打碼機	Cái	個								
299	2006070049060		Máy bấm giá Motex MX 5500	Motex MX 5500 打碼機	Cái	個								
	VẬT TƯ ĐIỆN KHÁC 其他電器													
300	2006070261479		Bàn ủi hơi nước Philip GC1430	Philip GC1430 蒸氣熨斗	Cái	個								
301	2006070271041		Bàn ủi hơi nước Philip GC1433	Philip GC1433 蒸氣熨斗	Cái	個								
302	2006070282429		Bàn ủi hơi nước Philip GC514 đứng	Philip GC514 蒸氣熨斗 (立式)	Cái	個								
303	2006070229561		Bàn ủi Philip GC160	Philip GC160 燙斗	Cái	個								
304	2006070147605		Bàn ủi Philip HD1172	Philip HD1172 燙斗	Cái	個								
305	2006070246193		Bàn ủi Toshiba TSB- 8801	Toshiba TSB-8801 燙斗	Cái	個								
306	2006070038842		Băng keo non **	白膠帶	Cuộn	卷								
307	2006070249743		Bộ đèn UV Aquapro 14W	UV Aquapro 14W 燈	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
308	2006070268829		Dây rút (10x500)mm	塑料抽繩(10x500)m m	Bịch	袋								
309	2006070261523		Dây rút (3 x 100)mm	塑料抽繩(3 x 100)mm	Sợi	條								
310	2006070069525		Dây rút (3 x 100)mm	塑料抽繩(3 x 100)mm	Bịch	袋								
311	2006070249316		Dây rút (3.5x150)mm (3.5x150)mm	塑料抽繩(3.5x150)m m (3.5x150)mm	Bịch	袋								
312	2006070261059		Dây rút (4 x 150)mm	塑料抽繩(4 x 150)mm	Sợi	條								
313	2006070125603		Dây rút (4 x 150)mm	塑料抽繩(4 x 150)mm	Bịch	袋								
314	2006070099959		Dây rút (4 x 200)mm	塑料抽繩(4 x 200)mm	Bịch	袋								
315	2006070254112		Dây rút (4 x 200)mm	塑料抽繩(4 x 200)mm	Sợi	條								
316	2006070254181		Dây rút (4,8 x 200)mm	塑料抽繩(4,8 x 200)mm	Sợi	條								
317	2006070252989		Dây rút (5 x 250)mm	塑料抽繩(5 x 250)mm	Sợi	條								
318	2006070059311		Dây rút (5 x 250)mm	塑料抽繩(5 x 250)mm	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
319	2006070178982		Dây rút (5 x 300)mm	塑料抽繩(5 x 300)mm	Bịch	袋								
320	2006070254105		Dây rút (5 x 300)mm	塑料抽繩(5 x 300)mm	Sợi	條								
321	2006070279818		Dây rút (5L x 300)mm đen	塑料抽繩(5L x 300)mm đen	Bịch	袋								
322	2006070262773		Dây rút (5Lx200)mm	塑料抽繩(5Lx200)m m	Sợi	條								
323	2006070262803		Dây rút (5x200)mm	塑料抽繩(5x200)mm	Bịch	袋								
324	2006070262698		Dây rút (5x200)mm	塑料抽繩(5x200)mm	Sợi	條								
325	2006070285529		Dây rút (8 x 300)mm	塑料抽繩(8 x 300)mm	Bịch	袋								
326	2006070138481		Dây rút (8 x 400)mm	塑料抽繩(8 x 400)mm	Bịch	袋								
327	2006070271096		Dây rút (8 x 500)mm	塑料抽繩(8 x 500)mm	Bịch	袋								
328	2006070243307		Nẹp 1.5p	塑料夾板 1.5p	Cây	根								
329	2006070244182		Nẹp 1p	塑料夾板 1p	Cây	根								
330	2006070055900		Nẹp 2P	塑料夾板 2P	Cây	根								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
331	2006070078282		Nẹp 3P	塑料夾板 3P	Cây	根								
332	2006070086805		Nẹp 4 p	塑料夾板 4 p	Cây	根								
333	2006070200348		Nẹp 5P	塑料夾板 5P	Cái	個								
334	2006070261455		Ống lồng LM-Tu432L (3.2mm-200m)	LM-Tu432L (3.2mm- 200m) 伸縮管	Cuộn	卷								
335	2006070261653		Ống lồng LM-Tu436L (3.6mm-200m)	LM-Tu436L (3.6mm- 200m) 伸縮管	Cuộn	卷								
336	2006070261660		Ống lồng LM-Tu442L (4.2mm-200m)	LM-Tu442L (4.2mm- 200m) 伸縮管	Cuộn	卷								
337	2006070261677		Ống lồng LM-Tu452L (5.2mm-135m)	LM-Tu452L (5.2mm- 135m) 伸縮管	Cuộn	卷								
338	2006070261684		Ống lồng LM-Tu464L (6.4mm-100m)	LM-Tu464L (6.4mm- 100m) 伸縮管	Cuộn	卷								
339	2006070268461		Tăng phô Điện tử Philip EB-C-118	Philip EB-C-118 電子電源	Cái	個								
340	2006070162080		Tua vít 2 đầu	2頭螺絲刀	Cái	個								
341	2006070283778		Tua vít Bake	螺絲刀	Cái	個								
342	2006070283761		Tua vít dẹp	一字螺絲刀	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
343	2006070249422		Tua vít Paker 4-6" (No9008-150)	Paker 4-6" (No9008-150) 螺絲刀	Cái	個								
344	2006070132090		Case + nguồn 500W	Case + 500W 電源	Bộ	套								
345	2006070168600		Case + nguồn 700W	Case + 700W 電源	Bộ	套								
346	2006070285352		Case + nguồn Acbell HK 400	Case + Acbell HK 400 電源	Bộ	套								
347	2006070143720		Nguồn 500W - 550W - 650W - 700W	500W - 550W - 650W - 700W 電源	Cái	個								
348	2006070266474		Đuôi đèn	燈頭	Cái	個								
349	2006070269406		Lõi lọc số 2 G.A.C 6th	G.A.C 6th 2號濾芯	Cái	個								
350	2006070269956		Lõi lọc số 3 1 Micron 12th	1 Micron 12th 3號濾芯	Cái	個								
351	2006070254082		Đế hâm nóng HH078	保溫底座HH078	Cái	個								

THIẾT BỊ VĂN PHÒNG
文房設備

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 説明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
ĐIỆN THOẠI - THIẾT BỊ LIÊN LẠC - 電話-聯絡設備														
1	2006070253948		Điện thoại IphoneX 64GB Black	IphoneX 64GB Black 手機	Cái	個								
2	2006070250923		Điện thoại iPhoneX 64GB Silver	iPhoneX 64GB Silver 手機	Cái	個								
3	2006070247794		Máy bộ đàm Kenwood TK3320	Kenwood TK3320 無線電對講機	Bộ	套								
4	2006070222838		Máy bộ đàm Mototrbo XIR P3688 (Pin Lithium 2150mah)	Mototrbo XIR P3688 無線電對講機 (Lithium 2150mah 電池)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
5	2006070212297		Bàn lập trình Panasonic KXT 7730	Panasonic KXT 7730 總機電話	Bộ	套								
6	2006070078503		Dây xoắn điện thoại	電話聽筒卷線	Sợi	條								
7	2006070074819		Điện thoại bàn Ktel 117	Ktel 117 座機電話	Cái	個								
8	2006070250107		Điện thoại bàn Ktel 238	Ktel 238 座機電話	Cái	個								
9	2006070085471		Điện thoại bàn Ktel 645-645A	Ktel 645-645A 座機電話	Cái	個								
10	2006070217193		Điện thoại bàn Panasonic 906CID	Panasonic 906CID 座機電話	Cái	個								
11	2006070230864		Điện thoại bàn Panasonic KX T7705	Panasonic KX T7705 座機電話	Cái	個								
12	2006070032789		Điện thoại bàn Panasonic KX TSC MX11	Panasonic KX TSC MX11 座機電話	Cái	個								
13	2006070266603		Điện thoại bàn Panasonic KXTGC412	Panasonic KXTGC412 座機電話	Cái	個								
14	2006070018264		Điện thoại bàn Panasonic KXTS 500 CH	Panasonic KXTS 500 CH 座機電話	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
15	2006070268959		Điện thoại bàn Panasonic KXTS 520 CH	Panasonic KXTS 520 CH 座機電話	Cái	個								
16	2006070249439		Điện thoại bàn Uniden AS7101	Uniden AS7101 座機電話	Cái	個								
17	2006070247695		Điện thoại Home Phone X1025 (V1206)	Home Phone X1025 (V1206) 電話	Cái	個								
18	2006070282986		Điện thoại không dây Panasonic KXTGC 313CX	Panasonic KXTGC 313CX 數位無線電話	Cái	個								
19	2006070221268		Điện thoại không dây Panasonic KXTGC210CX	Panasonic KXTGC210CX 數位無線電話	Cái	個								
20	2006070251791		Điện thoại mẹ bồng con Panasonic KX- TGC310CX	Panasonic KX- TGC310CX 母子電話	Bộ	套								
21	2006070219272		Điện thoại mẹ bồng con Panasonic KX- TGF310CX	mẹ bồng con Panasonic KX- TGF310CX 母子電話	Bộ	套								
22	2006070252279		Điện thoại Nokia 3310	Nokia 3310 電話	Cái	個								
23	2006070251357		Điện thoại Panasonic KXT7703X	Panasonic KXT7703X 電話	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
24	2006070184624		Tổng đài Panasonic KXTES824	Panasonic KXTES824 總機	Cái	個								
25	2006070256833		Bộ sạc Kenwood TK3307	Kenwood TK3307 充電器	Bộ	套								
26	2006070279948		Điện thoại bàn Panasonic KXTS580	Panasonic KXTS580 座機電話	Cái	個								
27	2006070185560		Điện thoại Panasonic KX TS880MX	Panasonic KX TS880MX 電話	Cái	個								
28	2006070248142		Máy bộ đàm Motorola CP8600 Plus	Motorola CP8600 Plus 無線電對講機	Bộ	套								
29	2006070246230		Máy bộ đàm Motorola Motorola GP3188	Motorola Motorola GP3188 無線電對講機	Bộ	套								
	THIẾT BỊ - VẬT TƯ TRUYỀN TÍN HIỆU 設備-信號材料													
30	2006070081626		Dây điện 2 lõi	兩芯電線	Mét	米								
31	2006070134797		Dây điện Cadivi 2.5	Cadivi 2.5 電線	Mét	米								
32	2006070083699		Dây điện thoại	電話線	Mét	米								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
33	2006070263480		Dây tín hiệu HDMI Unitek Y-C138 (2m)	HDMI Unitek Y- C138 (2m) 信號線	Sợi	條								
34	2006070256109		Bộ phát sóng Wifi Linksys EA6350	Linksys EA6350 Wifi 路由器	Cái	個								
35	2006070278644		Bộ phát sóng Wifi TPLink WR941HP	TPLink WR941HP Wifi 路由器	Cái	個								
36	2006070255034		Cáp máy in	打印機電纜	Sợi	條								
37	2006070282771		Cáp máy in cổng USB Unitek Y- C421GBK 5 mét	USB Unitek Y- C421GBK 5M USD 接頭 列印機電纜	Sợi	條								
38	2006070285499		Cáp nguồn USB ra DC (5.5 x 2.5)mm	USB 電源線至DC (5.5 x 2.5) MM	Sợi	條								
39	2006070196160		Card tổng đài Panasonic KXTE- 82480 (TĐ824)	Panasonic KXTE- 82480 (TĐ824) 總機卡	Cái	個								
40	2006070196153		Card tổng đài Panasonic KXTE- 82483 (TĐ824)	Panasonic KXTE- 82483 (TĐ824) 總機卡	Cái	個								
41	2006070253191		Card tổng đài Panasonic KXTE- 82494 (TĐ824)	Panasonic KXTE- 82494 (TĐ824) 總機卡	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
42	2006070217834		Dây cable USB->LPT Unitek (1.5m)	USB電纜-> LPT Unitek (1.5m)	Sợi	條								
43	2006070176803		Dây cáp HDMI 1,5mét (2 đầu đực)	HDMI 電纜 1,5mét (2 個公頭)	Sợi	條								
44	2006070176834		Dây cáp HDMI 20mét	HDMI 20M 電纜	Sợi	條								
45	2006070251272		Dây cáp HDMI 5 mét	HDMI 5M 電纜	Sợi	條								
46	2006070283297		Dây cáp HDMI Unitek Y-C143 15 mét	HDMI Unitek Y-C143 15 M 電纜	Sợi	條								
47	2006070242348		Dây cáp mạng AMPLX	AMPLX網絡電纜	Mét	米								
48	2006070253566		Dây cáp mạng AMPLX 2 mét	AMPLX 2M 網絡電纜	Sợi	條								
49	2006070253641		Dây cáp mạng AMPLX 5mét	AMPLX 5M 網絡電纜	Sợi	條								
50	2006070253658		Dây cáp mạng AMPLX 7mét	AMPLX 7M 網絡電纜	Sợi	條								
51	2006070267143		Dây cáp mạng Cate Gory 5E 10mét xanh	Cate Gory 5E 10M 藍色 網絡電纜	Sợi	條								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
52	2006070261752		Dây cáp mạng Dintek 5E UTP (Cuộn = 300 mét) trắng	Dintek 5E UTP (卷 = 300M) 白色 網絡電纜	Mét	米								
53	2006070265088		Dây cáp mạng Tencja	Tencja 網絡電纜	Mét	米								
54	2006070284669		Dây cáp máy in King-Master 5 mét	King-Master 5M 列印機電纜	Sợi	條								
55	2006070202045		Dây Cáp nối USB 1,5mét (1 đầu đực, 1 đầu cái)	USB 電纜 1,5M (一個公頭, 一個母 頭)	Sợi	條								
56	2006070107999		Dây Cáp VGA (3mét)	VGA 3M 電纜	Sợi	條								
57	2006070109122		Dây cáp VGA 1,5mét	VGA 1,5M 電纜	Sợi	條								
58	2006070195880		Dây cáp VGa 15mét	VGa 15M 電纜	Sợi	條								
59	2006070169751		Dây cáp VGa 20mét	VGA 20M 電纜	Sợi	條								
60	2006070105544		Dây Curoa	馬達膠圈	Sợi	條								
61	2006070278545		Dây truyền dữ liệu máy ảnh Canon SX620HS	Canon SX620HS 相機傳資料線	Cái	個								
62	2006070253610		Mặt nạ AMP 2 port chữ nhật	AMP 2 port 日形外盒	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
63	2006070282078		Micro không dây Excelvan K18U	Excelvan K18U 無線麥克風	Bộ	套								
64	2006070262988		Micro không dây Novadi NVD 3600UB	Novadi NVD 3600UB 無線麥克風	Bộ	套								
65	2006070254358		Micro Shure UGX- 8II	Shure UGX-8II 麥克風	Bộ	套								
66	2006070281934		Thiết bị phát sóng wifi từ sim 3G/4G LTE	4G行動Wi- Fi無線分享器	Cái	個								
67	2006070257007		Anten Kenwood TK3320	Kenwood TK3320 天線	Cái	個								
68	2006070255553		Bộ chuyển đổi âm thanh Kiwi Audio KA-02	Kiwi Audio KA- 02音頻轉換器	Bộ	套								
69	2006070251296		Bộ chuyển đổi Z- Tek Vga->HDMI	Z-Tek Vga->HDMI 轉換器	Cái	個								
70	2006070259483		Bộ đầu nối dây mạng RJ45 ra RJ45 (Bộ = 3c)	RJ45 網線接頭 至 RJ45 (套= 3個)	Bộ	套								
71	2006070256390		Bộ định tuyến Draytek Vigor 2925	Draytek Vigor 2925 路由器	Bộ	套								
72	2006070263886		Bộ định tuyến Draytek Vigor 2960	Draytek Vigor 2960 路由器	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
73	2006070264333		Cable USB 2.0 to RS232 (Z-tek ZE533A)	USB 2.0 to RS232 (Z-tek ZE533A) 電纜	Sợi	條								
74	2006070251623		Cạc mạng máy tính Intel I350-T4	Intel I350-T4 電腦網卡	Cái	個								
75	2006070282757		Cáp Audio AUX lò xo Ugreen UG-10606 5 mét	Audio AUX Ugreen UG-10606 彈簧電纜 5M	Sợi	條								
76	2006070282740		Cáp AUX lò xo Ugreen UG-20704 1 mét	AUX lò xo Ugreen UG-20704 彈簧電纜 1M	Sợi	條								
77	2006070268881		Cáp chuyển đổi HDMI to VGA +Audio Ugreen (40212) (40212)	HDMI to VGA +Audio Ugreen (40212) (40212) 轉換電纜	Sợi	條								
78	2006070257489		Cáp chuyển đổi HDMI to VGA+Audio Unitek Y-6333	HDMI to VGA+Audio Unitek Y-6333 轉換電纜	Sợi	條								
79	2006070176230		Cáp chuyển đổi từ HDMI sang VGA	HDMI 至VGA 轉換電纜	Sợi	條								
80	2006070214499		Cáp chuyển đổi từ VGA sang HDMI	VGA 至HDMI 轉換電纜	Sợi	條								
81	2006070270617		Cáp Displayport to HDMI Ugreen 10202	Displayport to HDMI Ugreen 10202 電纜	Sợi	條								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
82	2006070276213		Cáp Displayport to HDMI Ugreen 10239 1.5 mét	Displayport to HDMI Ugreen 10239 1.5M 電纜	Sợi	條								
83	2006070256710		Cáp mạng Cat 5e dài 10mét 2 đầu nối J45	Cat 5e 網路電纜 10M 長 兩個接頭 J45	Sợi	條								
84	2006070257014		Cáp mạng Cat 5e dài 4mét 2 đầu nối J45	Cat 5e 網路電纜 4M 長 2個接頭 J45	Sợi	條								
85	2006070256765		Cáp mạng Cat 5e dài 7mét 2 đầu nối J45	Cat 5e 網路電纜 7M 長 2個接頭 J45	Sợi	條								
86	2006070250619		Cáp mạng internet 5 mét bấm 2 đầu nối	網路電纜 5M 兩個接頭	Sợi	條								
87	2006070278668		Cáp mini Displayport to Displayport Ugreen 2 mét	Displayport to Displayport Ugreen 2M MINI 電纜	Sợi	條								
88	2006070282801		Cáp nối dài USB 3.0 dẹt Vention VAS-A13 3 mét	USB 3.0延長電纜 Vention VAS-A13 3M 扁平	Sợi	條								
89	2006070264678		Cổng chuyển Hyperdrive Net 6 in 2 USB-C Hub	Hyperdrive Net 6 in 2 USB-C Hub 轉換頭	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
90	2006070213744		Đầu đọc thẻ nhớ 4 por USB 2.0	4 por USB 2.0 讀卡器	Cái	個								
91	2006070202847		Đầu line điện thoại 2 lõi RJ11	RJ11 兩芯電話端頭	Cái	個								
92	2006070182897		Đầu line điện thoại 4 lõi	4 芯電話端頭	Cái	個								
93	2006070261745		Đầu line Dintek RJ45 (mạng) (bịch =100 cái)	Dintek RJ45 端頭 (網路) (袋 =100 個)	Cái	個								
94	2006070033441		Đầu line RJ45 (mạng)	RJ45 網路端頭	Cái	個								
95	2006070240177		Đầu nối mạng	網路接頭	Cái	個								
96	2006070170702		Đầu nối RJ45	RJ45 接頭	Cái	個								
97	2006070264340		Đầu nối RS232 DB9	RS232 DB9 接頭	Cái	個								
98	2006070159738		Dây cáp Cat 5	Cat 5 電纜	Mét	米								
99	2006070273502		Dây Cáp Cat 6	Cat 6 電纜	Mét	米								
100	2006070255324		Dây cáp chuyển đổi Displayport to HDMI Unitek Y- 5118DA	Displayport to HDMI Unitek Y-5118DA 轉換電纜	Sợi	條								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
101	2006070259476		Dây cáp chuyển đổi USB 2.0 sang mini USB nối dài 1.5m	USB 2.0 至 mini USB 拉長轉換電纜 1.5m	Sợi	條								
102	2006070114232		Dây cáp chuyển đổi USB ra RS232 (Y105)	USB 至 RS232 (Y105) 轉換電纜	Sợi	條								
103	2006070268621		Dây cáp Commscope BL007F 2 mét	Commscope BL007F 2M 電纜	Sợi	條								
104	2006070268614		Dây cáp Commscope BL010F 3 mét	Commscope BL010F 3M 電纜	Sợi	條								
105	2006070268607		Dây cáp Commscope BL017F 5 mét	Commscope BL017F 5M 電纜	Sợi	條								
106	2006070284492		Dây cáp Display port Unitek YC- 608BK 2 mét	Display port Unitek YC-608BK 2M 電纜	Sợi	條								
107	2006070261998		Dây cáp mạng Commscope UTP Cat 5e màu trắng (Cuộn = 305mét)	Commscope UTP Cat 5e 白色網路電纜 (卷 = 305M)	Thùng	箱								
108	2006070216707		Dây cáp mạng RJ45	RJ45 網路電纜	Mét	米								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
109	2006070247800		Dây cáp mạng vi tính 5E FTP	5E FTP 電腦網路電纜	Mét	米								
110	2006070284850		Dây cáp nối dài USB Ugreen 10315 1.5 mét	USB 延長電纜 Ugreen 10315 1.5M	Sợi	條								
111	2006070262131		Dây cáp Sata => hard driverSata => hard driver	Sata 電纜 => hard driverSata => hard driver	Sợi	條								
112	2006070269253		Dây cáp USB 232 Converter USB.com	USB 電纜232 Converter USB.com	Sợi	條								
113	2006070280746		Dây cáp USB cho máy ảnh Sony DSC- W830	Sony 相機 USB 電纜 DSC-W830	Sợi	條								
114	2006070280715		Dây cáp USB nối dài 1,8 mét	USB 延長電纜 1,8M	Sợi	條								
115	2006070274714		Dây cáp VGA+HDMI Unitek Y6328BK	VGA+HDMI Unitek Y6328BK 電纜	Sợi	條								
116	2006070185874		Dây mạng	網線	Mét	米								
117	2006070268492		Hub Dlink 8 port DES-1008C (10/100)	Hub Dlink 8 port DES-1008C (10/100)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
118	2006070230741		Hub Switch Cisco SG95D-08-SG 8 port	Hub Switch Cisco SG95D-08-SG 8 port	Cái	個								
119	2006070251067		Hub Switch Linksys LGS108 8 port	Hub Switch Linksys LGS108 8 port	Cái	個								
120	2006070232691		Hub TP Link TL- SG1016D 16 port	Hub TP Link TL- SG1016D 16 port	Cái	個								
121	2006070192971		Hub TP-Link SG1008D 8 port	Hub TP-Link SG1008D 8 port	Cái	個								
122	2006070161076		Hub TP-link TL- SF1008D 8 port	Hub TP-link TL- SF1008D 8 port	Cái	個								
123	2006070282764		Hub USB 3.0 Orico M3H4-V1 4 cổng	Hub USB 3.0 Orico M3H4-V1 4個端口	Cái	個								
124	2006070284980		Hub USB 3.0 Orico W6PH4 4 cổng	Hub USB 3.0 Orico W6PH4 4個端口	Cái	個								
125	2006070231182		Tai nghe bộ đàm	無線電耳機	Cái	個								
126	2006070278294		Tai nghe EP Awei Q26Hi Đen	EP Awei Q26Hi 黑色耳機	Cái	個								
127	2006070260380		Tai nghe Kanen IP 952	Kanen IP 952 耳機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
128	2006070278620		Tai nghe SamSung IconX 2018	SamSung IconX 2018 耳機	Cái	個								
129	2006070283570		Thiết bị chuyển đổi tín hiệu Dell Kit DA200	Dell Kit DA200 轉換信號設備	Cái	個								
130	2006070281330		Thiết bị chuyển mạch Linksys 16P- LGS116	Linksys 16P- LGS116交換機	Cái	個								
131	2006070270587		Thiết bị chuyển mạch TP-Link TL- SC1008MP 8Port PoE	TP-Link TL- SC1008MP 8Port PoE 交換機	Cái	個								
132	2006070252217		Thiết bị định tuyến không dây Huawei 4G E3372	Huawei 4G E3372 無線路由器	Cái	個								
133	2006070281767		Thiết bị định tuyến Tenda MW3 (3 pack)	Tenda MW3 (3 pack) 路由器	Cái	個								
134	2006070253399		Thiết bị định tuyến TP-Link Archer C20	TP-Link Archer C20 路由器	Cái	個								
135	2006070266672		Thiết bị kết nối không dây Sony IFU-WLM3	Sony IFU-WLM3 無線連接設備	Cái	個								
136	2006070263473		Thiết bị mạng D- Link DWA 132	D-Link DWA 132 網設備	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
137	2006070257922		Thiết bị mạng D-Link DWA 182 Wireless	D-Link DWA 182 Wireless 網設備	Cái	個								
138	2006070257151		Thiết bị mạng Linksys E2500	Linksys E2500 網設備	Cái	個								
139	2006070271294		Tủ mạng UNR 6U-D400W550-e	UNR 6U-D400W550-e 網櫃	Cái	個								
140	2006070185324		USB wifi TP-Link TL-WN722N	USB wifi TP-Link TL-WN722N	Cái	個								
141	2006070267235		USB wifi TP-Link TL-WN725N	USB wifi TP-Link TL-WN725N	Cái	個								
142	2006070280784		Dây Polyeste 3 ly	Polyeste 3mm 線	KG	KG								
143	2006070254129		Ruột mạng CAT 5E RJ45 Jack	Ruột mạng CAT 5E RJ45 Jack 網線芯	Cái	個								
THIẾT BỊ LƯU TRỮ-儲存設備														
144	2006070191240		DDRam III Kingmax 8G 1600	DDRam III Kingmax 8G 1600	Cái	個								
145	2006070197822		DDRam III Kingston 2G Buss 1333	DDRam III Kingston 2G Buss 1333	Cái	個								
146	2006070239522		DDRam4 Kingmax 4G Buss 2400	DDRam4 Kingmax 4G Buss 2400	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
147	2006070131437		Hub SSK USB 1-4port	Hub SSK USB 1-4port	Cái	個								
148	2006070285345		Thanh ram máy tính Crucial 8GB CT8G4DFS824a	Crucial 8GB CT8G4DFS824a 電腦內存	Cái	個								
149	2006070282917		Thẻ nhớ Sandisk 16GB SDHC 48 MB/S 320x	Sandisk 16GB SDHC 48 MB/S 320x 記憶卡	Cái	個								
150	2006070283211		Bộ nhớ trong Gskill F4-2400C17S- 4GNT 4GB	Gskill F4-2400C17S- 4GNT 4GB 內部記憶體	Cái	個								
151	2006070281392		Bộ nhớ trong Kingston 8G D4- 2400S17 (KVR24S17S8/8)	Kingston 8G D4- 2400S17 (KVR24S17S8/8) 內部記憶體	Cái	個								
152	2006070203943		Máy ghi âm Sony KTS ICD-TX650 (16GB)	Sony KTS ICD- TX650 (16GB) 錄音機	Cái	個								
153	2006070251364		Ổ cứng gắn ngoài Maxtor M3 1TB 2.5" USB 3.0	Maxtor M3 1TB 2.5" USB 3.0 外置硬盤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 説明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
154	2006070193183		Ổ cứng gắn ngoài Seagate 1TB 2.5" USB 3.0	Seagate 1TB 2.5" USB 3.0 外置硬盤	Cái	個								
155	2006070261790		Ổ cứng gắn ngoài Seagate 1TB Backup Plus Slim	Seagate 1TB Backup Plus Slim 外置硬盤	Cái	個								
156	2006070251647		Ổ cứng gắn ngoài Seagate 2TB Backup Plus Drive (2.5 USB 3.0)	Seagate 2TB Backup Plus Drive (2.5 USB 3.0) 外置硬盤	Cái	個								
157	2006070264227		Ổ cứng gắn ngoài Transcend 2TB 2.5" C3N	Transcend 2TB 2.5" C3N 外置硬盤	Cái	個								
158	2006070235371		Ổ cứng gắn trong SSD Kingston 120GB 2.5"	SSD Kingston 120GB 2.5" 內置硬盤	Cái	個								
159	2006070283266		Ổ cứng gắn trong SSD Western WDS100T2BOA 1TB 2.5"	SSD Western WDS100T2BOA 1TB 2.5" 內置硬盤	Cái	個								
160	2006070250411		Ổ cứng HDD Hitachi 600GB 10K 64MB Cache SAS 6Gb/S 2.5	HDD Hitachi 600GB 10K 64MB Cache SAS 6Gb/S 2.5 硬盤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
161	2006070195323		Ổ cứng HDD Seagate 1TB 3.5" (Sata 3)	HDD Seagate 1TB 3.5" (Sata 3) 硬盤	Cái	個								
162	2006070243246		Ổ cứng HDD Seagate 1TB ST1000VX005/DM0 010	HDD Seagate 1TB ST1000VX005/DM0 10 硬盤	Cái	個								
163	2006070201635		Ổ cứng HDD Seagate 500GB (16MB) - 3,5" Sata 3 (gắn trong)	HDD Seagate 500GB (16MB) - 3,5" Sata 3 內置硬盤	Cái	個								
164	2006070189490		Ổ cứng HDD Transcend 1TB Storejet 2.5" M3/H3/ M3G	HDD Transcend 1TB Storejet 2.5" M3/H3/ M3G 硬盤	Cái	個								
165	2006070207637		Ổ cứng HDD Transcend 2TB Storejet 2.5" M3/H3	HDD Transcend 2TB Storejet 2.5" M3/H3 硬盤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
166	2006070167214		Ổ cứng HDD Western 500GB SATA 3,5"WD5000AZRX/ / AZLX	HDD Western 500GB SATA 3,5"WD5000AZRX/ AZLX 硬盤	Cái	個								
167	2006070171037		Ổ cứng HDD Western Digital 500GB 3,5" WD5000AAKX (sata)	HDD Western Digital 500GB 3,5" WD5000AAKX (sata) 硬盤	Cái	個								
168	2006070118339		Ổ cứng HDD Western Element 500GB - 2,5"	HDD Western Element 500GB - 2,5" 硬盤	Cái	個								
169	2006070184518		Ổ cứng HDD Western Elements 1TB - 2,5"	HDD Western Elements 1TB - 2,5" 硬盤	Cái	個								
170	2006070190489		Ổ cứng HDD Western Elements 2TB -2.5" (USB 3.0)	HDD Western Elements 2TB -2.5" (USB 3.0) 硬盤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
171	2006070223170		Ổ cứng HDD Western My Passport Ultra 1TB	HDD Western My Passport Ultra 1TB 硬盤	Cái	個								
172	2006070175066		Ổ cứng HDD Western My Passport Ultra 2TB 2,5"	HDD Western My Passport Ultra 2TB 2,5" 硬盤	Cái	個								
173	2006070254815		Ổ cứng HDD Western My Passport Ultra 4TB 2.5"	HDD Western My Passport Ultra 4TB 2.5" 硬盤	Cái	個								
174	2006070267068		Ổ cứng HP 600GB 15K SAS 3.5 6Gps	HP 600GB 15K SAS 3.5 6Gps 硬盤	Cái	個								
175	2006070258240		Ổ cứng Seagate 500GB dùng cho Laptop	Seagate 500GB 筆電專用硬盤	Cái	個								
176	2006070266757		Ổ cứng Seagate Expansion 500GB 2.5" USB 3.0	Seagate Expansion 500GB 2.5" USB 3.0 硬盤	Cái	個								
177	2006070249668		Ổ cứng SSD Samsung 250GB 2.5" 850/ 860 Evo (MZ-75E250BW)	SSD Samsung 250GB 2.5" 850/ 860 Evo (MZ- 75E250BW) 硬盤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
178	2006070256581		Ổ cứng SSD WD 250GB Blue 3D- NAND Sata3 2.5" (WDS250G2BOA)	SSD WD 250GB Blue 3D-NAND Sata3 2.5" (WDS250G2BOA) 硬盤	Cái	個								
179	2006070266160		Ổ cứng SSD WD 256GB My Passport (WDSSD256DX)	SSD WD 256GB My Passport (WDSSD256DX) 硬盤	Cái	個								
180	2006070266269		Ổ cứng WD 1TB Blue	WD 1TB Blue 硬盤	Cái	個								
181	2006070252767		Ổ cứng WD 2TB PURX	WD 2TB PURX 硬盤	Cái	個								
182	2006070270082		Ổ cứng WD 4TB PURPLE (WD40PURZ)	WD 4TB PURPLE (WD40PURZ) 硬盤	Cái	個								
183	2006070259117		Ổ cứng Western 120GB WDS120G2GOA	Western 120GB WDS120G2GOA 硬盤	Cái	個								
184	2006070258523		Ổ cứng Western 1TB dùng cho Laptop	Western 1TB 筆電專用硬盤	Cái	個								
185	2006070261301		Ổ cứng Western 500GB dùng cho Laptop	Western 500GB 筆電專用硬盤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
186	2006070278965		Ổ cứng Western My Passport Black 1TB (WDBYNN0010B BK-Wesn)	Western My Passport Black 1TB (WDBYNN0010BB K-Wesn) 硬盤	Cái	個								
187	2006070284478		Ổ cứng Western My Passport Ultra 2TB 2.5"(WDBC3C0020 BLS-WESN)	Western My Passport Ultra 2TB 2.5"(WDBC3C0020B LS-WESN) 硬盤	Cái	個								
188	2006070253115		Ổ đĩa DVD R-W Transcend 8XDVDS-K	DVD R-W Transcend 8XDVDS-K 硬盤	Cái	個								
189	2006070254563		Ổ đĩa DVD-Rom Liton 18X	DVD-Rom Liton 18X 硬盤	Cái	個								
190	2006070266696		Thẻ nhớ Sandisk 16GB SDHC 80mb/s (Class10)	Sandisk 16GB SDHC 80mb/s (Class10) 記憶卡	Cái	個								
191	2006070257731		Thẻ nhớ Siemens 6ES7953-8LF31- 0AA0 (S7-300 64KB)	Siemens 6ES7953- 8LF31-0AA0 (S7- 300 64KB) 記憶卡	Cái	個								
192	2006070284843		Thiết bị định tuyến mạng ko dây Totolink LR1200	Totolink LR1200 無線網絡路由器	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
193	2006070139464		USB Kingmax 16GB	USB Kingmax 16GB	Cái	個								
194	2006070171686		USB KingMax 32GB	USB KingMax 32GB	Cái	個								
195	2006070130539		USB KingMax 8GB	USB KingMax 8GB	Cái	個								
196	2006070160178		USB Kingston 16GB	USB Kingston 16GB	Cái	個								
197	2006070184174		USB Kingston 32GB	USB Kingston 32GB	Cái	個								
198	2006070101041		USB Kingston 4GB	USB Kingston 4GB	Cái	個								
199	2006070188455		USB Kingston 64GB	USB Kingston 64GB	Cái	個								
200	2006070121407		USB Kingston 8GB	USB Kingston 8GB	Cái	個								
201	2006070248753		USB Sandisk 128GB	USB Sandisk 128GB	Cái	個								
202	2006070278651		USB Sandisk 16GB SDCZ71-B35	USB Sandisk 16GB SDCZ71-B35	Cái	個								
203	2006070245523		USB SkitlShow 8GB 001	USB SkitlShow 8GB 001	Cái	個								
204	2006070263343		USB Toto Link EX100	USB Toto Link EX100	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
205	2006070145939		USB Transcend 16GB	USB Transcend 16GB	Cái	個								
206	2006070218800		USB Transcend 32GB (JF700)	USB Transcend 32GB (JF700)	Cái	個								
207	2006070167207		USB Transcend 64GB	USB Transcend 64GB	Cái	個								
208	2006070106145		USB Transcend 8GB	USB Transcend 8GB	Cái	個								
	LINH KIỆN MÁY PHOTO - MÁY IN KHÁC -複印機零件-其他列印機													
209	2006070260076		Fuser Kit HP C2H57A	Fuser Kit HP C2H57A	Hộp	盒								
210	2006070260069		Fuser Kit HP CB458A	Fuser Kit HP CB458A	Hộp	盒								
211	2006070168945		Bàn phím + chuột Logitech MK120	Logitech MK120 鍵盤+鼠標	Bộ	套								
212	2006070271263		Bọc cao su RJ45 Dintek (1610-08008)	RJ45 Dintek (1610-08008) 橡膠套	Bịch	袋								
213	2006070085563		Nhông (Máy in HP Lazer 1320)	齒輪 (HP Laser 1320打印機)	bộ	套								
214	2006070285536		Phần mềm diệt virus Kaspersky Internet Security (3PC)	防毒軟件Kaspersky Internet Security (3PC)	Cái	個								
215	2006070196108		Rulo ép HP 05A (2055D)	壓輥HP 05A (2055D)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
216	2006070264586		Bánh lăn dưới Máy in Epson LQ310	Epson LQ310 列印機下輥	Cái	個								
217	2006070264579		Bánh lăn trên máy in Epson LQ310	Epson LQ310 列印機上輥	Cái	個								
218	2006070282726		Bánh xe lấy giấy cho máy Canon DR- 7050C/9050C	Canon DR- 7050C/9050C 紙輪	Bộ	套								
219	2006070265194		Bộ cuộn ảnh của máy in HP Color Laserjet (CB463A)	HP Color Laserjet (CB463A) 列印機相片卷頭	Cái	個								
220	2006070264562		Bộ đỡ đầu kim máy Epson LQ310	Epson LQ310 持針器	Cái	個								
221	2006070073737		Bộ lụa 1200 tốt (15A/49A/12A/05A /53A)	絲線蓋(15A/49A/12 A/05A/53A)	Cái	個								
222	2006070212945		Bộ sấy của máy Xerox IV DC3060/2060	Xerox IV DC3060/2060 烘乾器	Bộ	套								
223	2006070278736		Đầu phun HP 4813A Yellow	噴頭 HP 4813A Yellow	Hộp	盒								
224	2006070278729		Đầu phun HP C4810A Black	噴頭 HP C4810A Black	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
225	2006070266252		Đầu phun HP C4811A	噴頭 HP C4811A	Cái	個								
226	2006070266245		Đầu phun HP C4812A	噴頭 HP C4812A	Cái	個								
227	2006070264319		Đầu phun HP GT51/52 (3JB06AA)	噴頭 HP GT51/52 (3JB06AA)	Bộ	套								
228	2006070258264		Đệm dưới load giấy máy Fax KX-FL422	Fax KX-FL422 下墊裝紙	Cái	個								
229	2006070119961		Drum 1006/1005 (35A/85A)	Drum 1006/1005 (35A/85A)	Cái	個								
230	2006070017991		Drum 1010/1015/1020/24 00 (12A/55A)	Drum 1010/1015/1020/2400 (12A/55A)	Cái	個								
231	2006070098655		Drum 1160/1320 (49A/53A)	Drum 1160/1320 (49A/53A)	Cái	個								
232	2006070033519		Drum 16A (5200)	Drum 16A (5200)	Cái	個								
233	2006070218022		Drum Brother DR- 2385	Drum Brother DR- 2385	Cái	個								
234	2006070223408		Drum CF226A/ 87A	Drum CF226A/ 87A	Cái	個								
235	2006070202052		Drum Docucentre IV 2056/2058	Drum Docucentre IV 2056/2058	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 説明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
236	2006070132700		Drum HP 05A/80A	Drum HP 05A/80A	Cái	個								
237	2006070126051		Drum HP CB384A Black	Drum HP CB384A Black	Hộp	盒								
238	2006070126068		Drum HP CB385A Cyan	Drum HP CB385A Cyan	Hộp	盒								
239	2006070126075		Drum HP CB386A Yellow	Drum HP CB386A Yellow	Hộp	盒								
240	2006070249088		Drum Inkmarx Brother DR-2385	Drum Inkmarx Brother DR-2385	Cái	個								
241	2006070268232		Drum Máy Photo Toshiba 2309A	複印機 Drum Toshiba 2309A	Cái	個								
242	2006070261622		Drum máy photo Toshiba E306	複印機 Drum Toshiba E306	Cái	個								
243	2006070192988		Drum máy photo Toshiba E453	複印機 Drum Toshiba E453	Cái	個								
244	2006070272017		Drum Máy photocopy Sharp 264N	複印機 Drum copy Sharp 264N	Cái	個								
245	2006070184853		Drum photo xerox IV 2060/3060/3065 (CT350922)	Drum photo xerox IV 2060/3060/3065 (CT350922)	Hộp	盒								
246	2006070221978		Drum photo xerox V-2060/3060/3065	Drum photo xerox V- 2060/3060/3065	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
247	2006070268249		Gạt Máy Photo Toshiba 2309A	Photo Toshiba 2309A 刮板	Cái	個								
248	2006070261639		Gạt máy photo Toshiba E306	Photo Toshiba E306 刮板	Cái	個								
249	2006070192995		Gạt máy photo Toshiba E453	Photo Toshiba E453 刮板	Cái	個								
250	2006070272024		Gạt Máy photocopy Sharp 264N	Photocopy Sharp 264N 刮板	Cái	個								
251	2006070018066		Gạt mực 15A / 49A/26A (1200) lớn	15A / 49A/26A (1200) 墨刮板 (大)	Cái	個								
252	2006070268256		Lá lũa Máy Photo Toshiba 2309A	Toshiba 2309A 複印機鼓刀片	Cái	個								
253	2006070272062		Lá lũa Máy photocopy Sharp	Sharp 複印機鼓刀片	Cái	個								
254	2006070258257		Quả đào máy Fax KX-FL422	Fax KX-FL422 桃型零件	Cái	個								
255	2006070284256		Ru băng Epson S015587 (DLQ- 3500)	Epson S015587 (DLQ-3500) 色帶	Cái	個								
256	2006070265781		Ru lô ép HP 49A tốt	HP 49A 壓輥	Cái	個								
257	2006070272048		Ru lô ép Máy photocopy Sharp 264N	Sharp 264N 複印機壓輥	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
258	2006070272031		Ru lô sấy Máy photocopy Sharp 264N	Sharp 264N 複印機烘輥	Cái	個								
259	2006070264685		Trục cao su lắp giấy	紙輥	Bộ	套								
260	2006070262599		Bộ phận bảo trì máy in HP Laser (C9153A)	HP Laser (C9153A) 列印機保修部分	Cái	個								
261	2006070262605		Bộ phận đảo giấy HP Laser (CB389A)	HP Laser (CB389A) 紙翻轉部分	Cái	個								
262	2006070126082		Drum HP Magenta CB387A	Drum HP Magenta CB387A	Hộp	盒								
263	2006070193008		Tờ máy photo Toshiba E453	從 Toshiba E453 複印機	Bịch	袋								
264	2006070258394		Nắp nạp và đảo bản gốc Sharp AR- RP11N	Nắp nạp và đảo bản gốc Sharp AR- RP11N 充墨蓋 & 翻轉正本	Bộ	套								
LINH KIỆN MÁY TÍNH KHÁC 其他電腦零件														
265	2006070218589		Ổ cứng GT Toshiba 1TB 3.5" Sata	GT Toshiba 1TB 3.5" Sata 硬盤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
266	2006070271188		Màn hình Dell 23.8" P2419H	熒幕 Dell 23.8" P2419H	Cái	個								
267	2006070280739		Màn hình Dell 24" U2419H	熒幕 Dell 24" U2419H	Cái	個								
268	2006070284775		Màn hình LCD Dell E2216HV 21.5"	熒幕 LCD Dell E2216HV 21.5"	Cái	個								
269	2006070256963		Adapter Cisco 48V-0.38A	Adapter Cisco 48V-0.38A	Cái	個								
270	2006070148428		Adapter Laptop (19,5V-4.6A/4.62A)	Adapter Laptop (19,5V-4.6A/4.62A)	Cái	個								
271	2006070258233		Adapter Laptop 19V-3.42A	Adapter Laptop 19V-3.42A	Cái	個								
272	2006070223132		Adapter Laptop Sony 10.5V-3.8A-4.3A	Adapter Laptop Sony 10.5V-3.8A-4.3A	Cái	個								
273	2006070281156		Bình xịt khí nén vệ sinh bàn phím	鍵盤清潔劑	Chai	瓶								
274	2006070284874		Bộ vi xử lý vi tính Intel Core i5 9400	Intel Core i5 9400 電腦微處理器	Cái	個								
275	2006070252309		Box DVD laptop di động	筆電 Box DVD	Cái	個								
276	2006070260939		Cài đặt tần số bộ đàm Icom	Icom 頻率設定	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
277	2006070210071		Card mạng TP-LINK TG-3468	網路卡 TP-LINK TG-3468	Cái	個								
278	2006070254556		Case Super Deluxe SD8885	Case Super Deluxe SD8885	Bộ	套								
279	2006070232653		CPU Intel G4400	CPU Intel G4400	Cái	個								
280	2006070266153		CPU Intel G4560 Pentium Dual Core	CPU Intel G4560 Pentium Dual Core	Cái	個								
281	2006070185959		Cục biến điện 12V 1A	12V 1A 變壓器	Cái	個								
282	2006070145465		Keo tản nhiệt IDL-260/280	IDL-260/280 散熱膠	Lọ	瓶								
283	2006070284881		Mạch chính vi tính GigaByte GA-B365M D3H	GigaByte GA-B365M D3H 電腦主電路	Cái	個								
284	2006070232639		Maind board Gigabyte GaAH110M-DS2 (Ram 4)	Maind board Gigabyte GaAH110M-DS2 (Ram 4)	Cái	個								
285	2006070283204		Maind board Gigabyte GA-H110M-H	Maind board Gigabyte GA-H110M-H	Cái	個								
286	2006070228366		Màn hình (LCD) Dell 18.5" E1916HV	熒幕 (LCD) Dell 18.5" E1916HV	Cái	個								
287	2006070267327		Màn hình (LCD) Dell SE2719H 27"	熒幕 (LCD) Dell SE2719H 27"	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
288	2006070258073		Màn hình Dell E2318H 23"	熒幕 Dell E2318H 23"	Cái	個								
289	2006070255874		Màn hình Dell S2319H	熒幕 Dell S2319H	Cái	個								
290	2006070255775		Màn hình Dell UltraSharp U2917W 29"	熒幕 Dell UltraSharp U2917W 29"	Cái	個								
291	2006070259421		Màn hình HP 25ES T3M83AA-IPS	熒幕 HP 25ES T3M83AA-IPS	Cái	個								
292	2006070252255		Màn hình HP Compaq B191 18.5"	熒幕 HP Compaq B191 18.5"	Cái	個								
293	2006070263046		Màn hình HP N223V 21.5" (4AM19AA)	熒幕 HP N223V 21.5" (4AM19AA)	Cái	個								
294	2006070249279		Màn hình Led Asus 27" VZ279HE	熒幕 Led Asus 27" VZ279HE	Cái	個								
295	2006070248302		Màn hình Led Dell U2414H 23.8"	熒幕 Led Dell U2414H 23.8"	Cái	個								
296	2006070271287		Mặt nạ 4 port Dintek 1303-11022	4 port Dintek 1303-11022 外盒	Cái	個								
297	2006070207132		Máy đánh giày tay vịn Siroal CX-1016B8	Siroal CX-1016B8 扶手擦鞋機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
298	2006070285581		Miếng dán 5p màu đen	黑色5P貼片	mét	米								
299	2006070229011		Miếng dán bàn phím Hàn Quốc	韓文鍵盤貼片	Bộ	套								
300	2006070270396		Miếng dán bàn phím Tiếng Nga	俄文鍵盤貼片	Bộ	套								
301	2006070251500		Miếng đệm nhựa cho máy Deli	Deli 塑料墊片	Bịch	袋								
302	2006070017281		Miếng lót chuột	鼠標墊	Miếng	片								
303	2006070264272		Miếng lót chuột (24x32)cm dày 4mm	鼠標墊 (24x32)cm dày 4mm	Miếng	片								
304	2006070184976		Miếng lót chuột tốt	鼠標墊 (好)	Miếng	片								
305	2006070254570		Nguồn Acbel HK350	電源Acbel HK350	Cái	個								
306	2006070226034		Nguồn Acbel HK450W	電源Acbel HK450W	Cái	個								
307	2006070132809		Nguồn Arrow 450W	電源Arrow 450W	Cái	個								
308	2006070263497		Nguồn Máy tính Dell Optiplex 7020	電腦電源 Dell Optiplex 7020	Cái	個								
309	2006070267549		Nguồn Meanwell LRS-100-5	電源 Meanwell LRS-100-5	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
310	2006070203455		Phần mềm diệt virus Kaspersky Internet (1PC)	防毒軟件 Kaspersky Internet (1PC)	Cái	個								
311	2006070240009		Phần mềm diệt virus Kaspersky Internet (5PC)	防毒軟件 Kaspersky Internet (5PC)	Cái	個								
312	2006070262841		Phần mềm Microsoft Office Home and Business 2019	軟件 Microsoft Office Home and Business 2019	Bộ	套								
313	2006070172225		Phần mềm quét virus Kaspersky Antivirut	防毒軟件 Kaspersky Antivirut	Cái	個								
314	2006070122350		Phần mềm quét virut BKAV Pro	防毒軟件 BKAV Pro	Cái	個								
315	2006070246919		Phần mềm Winpro (FQC-08929) Eng Intl 1PK DSP 10 64bit	軟件 Winpro (FQC-08929) Eng Intl 1PK DSP 10 64bit	Bộ	套								
316	2006070279009		Màn hình LCD LG 24" 24MP59G	熒幕 LCD LG 24" 24MP59G	Cái	個								
317	2006070284867		Màn hình LCD Sam Sung LC32F391FWEXX V 32 in	熒幕 LCD Sam Sung LC32F391FWEXXV 32 in	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
318	2006070283273		Màn hình LCD Samsung LC27H580FDEXX V	熒幕 LCD Samsung LC27H580FDEXXV	Cái	個								
	CÔNG SỬA CHỮA MÁY - PHÍ BƠM MỰC 維修工資-加墨水費													
319	2006070185782		Thay lưới đục lỗ kw trio 9330	kw-trio 9330 更換打孔刀片	Cái	個								
320	2006070258981		Hàn nắp che phát Laptop Dell 5547	Laptop Dell 5547 焊接蓋費	Cái	個								
321	2006070262216		Paper Guide Support Máy in Epson LQ310	Paper Guide Support Epson LQ310 列印機	Cái	個								
322	2006070142181		Công cài máy	機台安裝費	Công	工資								
323	2006070235203		Công ép Plastic	塑料壓費	Cái	個								
324	2006070118858		Công lắp đặt máy chiếu	投影機安裝費	Công	工資								
325	2006070261592		Công lắp kính	安裝玻璃工資	Công	工資								
326	2006070092660		Công sửa	工資	Công	工資								
327	2006070137231		Công sửa máy ép	壓機維修工資	Công	工資								
328	2006070279283		Công sửa máy in HP	HP維修工資	Công	工資								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
329	2006070190656		Công sửa máy Scan HP	Scan HP維修工資	Công	工資								
330	2006070279276		Đóng chip VGA + CPU Laptop Dell Latitude 5440	VGA + CPU Laptop Dell Latitude 5440 合上芯片	Cái	個								
331	2006070258295		Sửa bộ cơ máy in HP 5525	維修HP 5525打印機引擎	Cái	個								
332	2006070263541		Sửa Cartridge máy in HP 5200L	維修HP 5200L打印機墨盒	Cái	個								
333	2006070263527		Sửa cụm sấy máy in HP 5200L	修復HP 5200L打印機乾燥組件	Cái	個								
334	2006070263510		Sửa hệ thống cơ máy in HP 5200L	維修打印機系統HP 5200L	Cái	個								
335	2006070265682		Sửa Mái kho Công ty + Khung phơi nhà nghỉ	修理公司倉庫屋頂+休息室乾燥架	Lần	次								
336	2006070258097		Sửa Maind + bộ cơ + mực vàng	修復Maind +機械套件+黃色墨水	Lần	次								
337	2006070258288		Sửa maind Máy in HP 5525	維修列印機 maind HP 5525	Cái	個								
338	2006070263503		Sửa maindboard máy in HP 5200L	維修列印機maindboard HP 5200L	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
339	2006070258301		Sửa mực in HP CE272A	HP CE272A 維修印墨	Cái	個								
340	2006070256123		Thay bộ nóng dưới máy ép 330S	330S 壓機底更換加熱器	Cái	個								
341	2006070251982		Thay cáp màn hình Laptop Lenovo T400	Laptop Lenovo T400 更換熒幕電纜	Cái	個								
342	2006070258998		Thay cáp Wifi Laptop Dell 5547	Laptop Dell 5547 更換Wifi 電纜	Cái	個								
343	2006070256185		Thay chip nguồn cho Laptop Sony Vaio	更換電源芯片 Laptop Sony Vaio	Cái	個								
344	2006070263329		Thay đầu máy in kim Epson LQ2170	Epson LQ2170 跟換針式打印機頭	Cái	個								
345	2006070258103		Thay gạt bell	bell 輥更換	Cái	個								
346	2006070266955		Thay main bánh răng Máy hủy Silicon PS386C	Silicon PS386C 碎紙機更換 main	Cái	個								
347	2006070259155		Thay Mainboard VGA Share Laptop Dell N5010	更換 Mainboard VGA Share Laptop Dell N5010	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
348	2006070262858		Thay màn hình Điện thoại	更換電話熒幕	Cái	個								
349	2006070251975		Thay màn hình Laptop Dell Inspiron N5010	更換熒幕Laptop Dell Inspiron N5010	Cái	個								
350	2006070270891		Thay Ổ cứng SSD M2 Sata 240GB	更換硬盤 SSD M2 Sata 240GB	Cái	個								
351	2006070281309		Thay pin Cmos, hàn chân, dán nắp che Dell 5110	更換電池Cmos, 腳底焊接, 黏貼蓋子 Dell 5110	Cái	個								
352	2006070259162		Thay pin Laptop Asus P450L	更換電池Laptop Asus P450L	Cái	個								
353	2006070259230		Thay Pin Laptop HP14-104TU	更換電池Laptop HP14-104TU	Cái	個								
354	2006070259247		Thay quạt Laptop HP14-104TU	更換風扇 Laptop HP14-104TU	Cái	個								
355	2006070264852		Thay quạt Laptop Lenovo T430	更換風扇 Laptop Lenovo T430	Cái	個								
356	2006070259179		Thay quạt+vỏ D Laptop Dell N5110	更換風扇+外盒 D Laptop Dell N5110	Cái	個								
357	2006070279054		Thay ru lô máy ép	壓機更換滾筒	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
358	2006070266962		Thay vách ngăn Máy hủy Silicon PS386C	Silicon PS386C 碎紙機換隔間	Cái	個								
359	2006070281408		Vỏ hộp	外盒	Cái	個								

THIẾT BỊ VĂN PHÒNG
文房設備

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 説明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	MÁY IN 列印機													
1	2006070260335		Máy in Brother DCP L2520D đa chức năng	Brother DCP L2520D 多功能列印機	Cái	個								
2	2006070281811		Máy in Canon G3010	Canon G3010 列印機	Cái	個								
3	2006070254136		Máy in Canon LBP 6030W	Canon LBP 6030W 列印機	Cái	個								
4	2006070281125		Máy in Canon MF 241D	Canon MF 241D 列印機	Cái	個								
5	2006070271454		Máy in Canon MF628CW đa chức năng màu	多功能彩色列印 機 Canon MF628CW	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
6	2006070267518		Máy in Canon Pimax TS707	Canon Pimax TS707 列印機	Cái	個								
7	2006070269499		Máy in Canon Pixma IP 110	Canon Pixma IP 110 列印機	Cái	個								
8	2006070253757		Máy in HP Deskjet IA4675 AiO	HP Deskjet IA4675 AiO 列印機	Cái	個								
9	2006070248210		Máy in HP Deskjet Ink Advantage 1115 (F5S21B)	HP Deskjet Ink Advantage 1115 (F5S21B) 列印機	Cái	個								
10	2006070283419		Máy in HP Laserjet Pro 400 M254DW	HP Laserjet Pro 400 M254DW 列印機	Cái	個								
11	2006070259582		Máy in HP Laser PRO MFP M176 (CF547A)	HP Laser PRO MFP M176 (CF547A) 列印機	Cái	個								
12	2006070259100		Máy in HP Laserjet EnterPrise M712DN	HP Laserjet EnterPrise M712DN 列印機	Cái	個								
13	2006070126204		Máy in HP Laserjet P2035	HP Laserjet P2035 列印機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
14	2006070255997		Máy in HP Laserjet Pro M12A (TOL45A)	HP Laserjet Pro M12A (TOL45A) 列印機	Cái	個								
15	2006070253832		Máy in HP Laserjet Pro M12W	HP Laserjet Pro M12W 列印機	Cái	個								
16	2006070256642		Máy in HP Laserjet Pro M227FDW	HP Laserjet Pro M227FDW 列印機	Cái	個								
17	2006070284461		Máy in HP Laserjet Pro M28A W2G54A	HP Laserjet Pro M28A W2G54A 列印機	Cái	個								
18	2006070228304		Máy in HP Laserjet Pro M706N	HP Laserjet Pro M706N 列印機	Cái	個								
19	2006070252231		Máy in HP Laserjet Pro MFP M130FN	HP Laserjet Pro MFP M130FN 列印機	Cái	個								
20	2006070239188		Máy in HP Laserjet Pro MFP M130FW	HP Laserjet Pro MFP M130FW 列印機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
21	2006070252323		Máy in HP Laserjet Pro MFP M225DN	HP Laserjet Pro MFP M225DN 列印機	Cái	個								
22	2006070238754		Máy in HP Laserjet Pro MFP M274n - M6D61A	HP Laserjet Pro MFP M274n - M6D61A 列印機	Cái	個								
23	2006070281873		Máy in HP LaserJet Pro MFP M281FDN	HP LaserJet Pro MFP M281FDN 列印機	Cái	個								
24	2006070279313		Máy in HP Laserjet Pro400 M254NW	HP Laserjet Pro400 M254NW 列印機	Cái	個								
25	2006070227345		Máy in HP Laserjet Pro400 M402DN	HP Laserjet Pro400 M402DN 列印機	Cái	個								
26	2006070230239		Máy in HP Laserjet Pro400 M402DW	HP Laserjet Pro400 M402DW 列印機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
27	2006070279306		Máy in HP Laserjet Pro400 M402N	HP Laserjet Pro400 M402N 列印機	Cái	個								
28	2006070269826		Máy in HP Pro M15A W2G50A	HP Pro M15A W2G50A 列印機	Cái	個								
29	2006070261417		Máy in HP Pro M436N W7U01A	HP Pro M436N W7U01A 列印機	Cái	個								
30	2006070182187		Máy in kim Epson LQ-2190	Epson LQ-2190 針式打印機	Cái	個								
31	2006070192476		Máy in kim Epson LQ-310	Epson LQ-310 針式打印機	Cái	個								
32	2006070080858		Máy in laser Canon LBP 2900/3000	Canon LBP 2900/3000激光 打印機	Cái	個								
33	2006070228335		Máy in Lazer Brother MFC- L2701DW	Brother MFC- L2701DW 激光打印機	Cái	個								
34	2006070255294		Máy in mã vạch Sewoo LK-B24	Sewoo LK- B24條碼打印機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
35	2006070256291		Máy in nhãn Brother PT- E500VP	Brother PT- E500VP 標籤打印機	Cái	個								
36	2006070230581		Máy in nhãn Tepra SR530	Tebra SR530 標籤打印機	Cái	個								
37	2006070255041		Máy in nhãn Tepra SR530 + cáp in	Tebra SR530 標籤打印機 +打印電纜	Bộ	個								
38	2006070257977		Máy in phun Canon Pixma G2010	Canon Pixma G2010 噴墨打印機	Cái	個								
39	2006070259667		Máy in phun HP Deskjet GT5820	HP Deskjet GT5820 噴墨打印機	Cái	個								
40	2006070269260		Máy in phun HP IA 3835 (F5R96B)	HP IA 3835 (F5R96B) 噴墨打印機	Cái	個								
41	2006070263695		Máy in phun màu đa năng Epson L850	Epson L850 墨倉式噴墨彩色 多功能打印機	Cái	個								
42	2006070285307		Máy in phun màu Epson L805	Epson L805 墨倉式噴墨彩色 打印機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
43	2006070266610		Máy in phun màu HP 415	HP 415 墨倉式噴墨彩色 打印機	Cái	個								
44	2006070238167		Máy in phun màu HP Deskjet IA 4535 AIO (FOV64B)	HP Deskjet IA 4535 AIO (FOV64B) 墨倉式噴墨彩色 打印機	Cái	個								
MÁY PHOTOCOPY-複印機														
45	2006070281569		Máy Photo Bizhub 368E	Bizhub 368E 複印機	Bộ	套								
46	2006070254440		Máy Photo Ricoh MP 4055SP	Ricoh MP 4055SP 複印機	Bộ	套								
47	2006070255386		Máy photo Toshiba EStudio 2309A	Toshiba EStudio 2309A 複印機	Cái	個								
48	2006070255379		Máy photo Toshiba EStudio 2309A (MR3029+kệ)	Toshiba EStudio 2309A 複印機 (MR3029+架子)	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
49	2006070265200		Máy photocopy Canon IR 2004N (DADF, AT1, Duplex Unit C1, Chân máy)	Canon IR 2004N 複印機 (DADF, AT1, Duplex Unit C1, 三腳架)	Bộ	套								
50	2006070202885		Máy photocopy Canon IR2525 (bao gồm bộ nạp, bộ đảo, chân máy)	Canon IR2525 複印機 (包括進 紙器和雙面器, 三腳架)	Bộ	套								
51	2006070271027		Máy photocopy Canon IR2525W (bao gồm bộ nạp, bộ đảo, chân máy)	Canon IR2525W 複印機 (包括進 紙器和雙面器, 三腳架)	Bộ	套								
52	2006070257519		Máy Photocopy Sharp AR- 6026NV đa chức năng	多功能複印機 Sharp AR- 6026NV	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
53	2006070259292		Máy photocopy Xerox DC-V3065 CPS (có kèm chân)	Xerox DC- V3065 CPS 複印機 (包括三腳架)	Bộ	套								
54	2006070243000		Máy photocopy Xerox DC- V3065CPS (không chân)	Xerox DC- V3065CPS 複印機 (不含三腳架)	Bộ	套								
	MÁY SCAN - MÁY FAX -掃描器-傳真機													
55	2006070285543		Máy Scan Canon DR-C240	Canon DR-C240 掃描器	Cái	個								
56	2006070197228		Máy Fax Brother 2840	Brother 2840傳真機	Cái	個								
57	2006070072303		Máy Fax Laser Panasonic KX - FL612	Laser Panasonic KX - FL612 傳真機	Cái	個								
58	2006070252248		Máy Fax Panasonic KXFL 422	Panasonic KXFL 422 傳真機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
59	2006070245264		Máy Scanjet HP 7000S3 (L2757A)	Scanjet HP 7000S3 (L2757A) 掃描器	Bộ	套								
60	2006070270372		Máy Scanjet HP Pro 2000S1	Scanjet HP Pro 2000S1 掃描器	Cái	個								
61	2006070252903		Máy Scanjet HP Pro 2000S2 - L2759A	Scanjet HP Pro 2000S2 - L2759A 掃描器	Cái	個								
62	2006070236293		Máy Scanjet HP Pro 3000S3 - L2753A	Scanjet HP Pro 3000S3 - L2753A 掃描器	Cái	個								
MÁY VI TÍNH - LAPTOP 桌上電腦-筆記電腦														
63	2006070274738		Máy tính xách tay Dell Vostro 5481 (V4I5229W)	Dell Vostro 5481 (V4I5229W) 筆記電腦	Bộ	套								
64	2006070256406		Laptop Dell Inspiron 15 5570 (N5570B)	Dell Inspiron 15 5570 (N5570B) 筆記電腦	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
65	2006070252101		Laptop Dell Vostro 3468 (K5P6W12) kèm chuột	Dell Vostro 3468 (K5P6W12) 筆記電腦 (含鼠標)	Cái	個								
66	2006070271195		Máy tính bàn Dell Inspiron 3470 (STI51315)	Dell Inspiron 3470 (STI51315) 桌上電腦	Bộ	套								
67	2006070282818		Máy tính bàn Dell Optilex 3060	Dell Optilex 3060 桌上電腦	Bộ	套								
68	2006070257038		Máy tính bàn Dell XPS 8930 (70147529)	Dell XPS 8930 (70147529) 桌上電腦	Bộ	套								
69	2006070282504		Máy tính bàn FPT Elead T7100SN	FPT Elead T7100SN 桌上電腦	Bộ	套								
70	2006070282023		Máy tính bàn FPT Lead T5440	FPT Lead T5440 桌上電腦	Bộ	套								
71	2006070270631		Máy tính bàn HP Pavilion 590- P0058D + Màn hình HP P19A	HP Pavilion 590- P0058D 桌上電腦 + HP P19A 螢幕	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
72	2006070284591		Máy tính bàn HP Pavilon 590- P0111D (6DV44AA) + Màn hình P19A (D2W67AA)	HP Pavilon 590- P0111D (6DV44AA) 桌上電腦 + P19A (D2W67AA) 熒幕	Bộ	套								
73	2006070259438		Máy tính bàn PC Dell Vostro 3470	PC Dell Vostro 3470 桌上電腦	Cái	個								
74	2006070241563		Máy tính để bàn Dell Inspiron 3668MT	Dell Inspiron 3668MT 桌上電腦	Bộ	套								
75	2006070251531		Máy tính để bàn Dell Optiplex 3050MT	Dell Optiplex 3050MT 桌上電腦	Bộ	套								
76	2006070239393		Máy tính để bàn Dell VOS 3668MT kèm Màn hình Dell E1916H	Dell VOS 3668MT 桌上電腦 + Dell E1916H 熒幕	Bộ	套								
77	2006070255881		Máy tính để bàn Dell VOSTRO 3668 (V3668G)	Dell VOSTRO 3668 (V3668G) 桌上電腦	Bộ	套								
78	2006070255980		Máy tính để bàn Dell Vostro 3668 kèm màn hình Dell S2319H	Dell Vostro 3668 桌上電腦 + Dell S2319H 熒幕	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
79	2006070267426		Máy tính để bàn Dell Vostro 3670MT (I7-8700)	Dell Vostro 3670MT (I7-8700) 桌上電腦	Bộ	套								
80	2006070280722		Máy tính để bàn Dell Vostro 3670MT I5 9400 (J84NJ5)	Dell Vostro 3670MT I5 9400 (J84NJ5) 桌上電腦	Bộ	套								
81	2006070259131		Máy tính để bàn HP Prodesk 400G4 MT (1HT53PA)	HP Prodesk 400G4 MT (1HT53PA) 桌上電腦	Bộ	套								
82	2006070259186		Máy tính để bàn HP Prodesk 400G4 MT kèm Màn hình LCD18.5"	HP Prodesk 400G4 MT 桌上電腦 + LCD18.5" 螢幕	Bộ	套								
83	2006070260366		Máy tính xách tay Acer Aspire E5 576G 52YQ (NXGWNSV001)	Acer Aspire E5 576G 52YQ (NXGWNSV001) 筆記電腦	Bộ	套								
84	2006070254334		Máy tính xách tay Dell Inspiron 7373A (P83G001)	Dell Inspiron 7373A (P83G001) 筆記電腦	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
85	2006070248494		Máy tính xách tay Dell latitude E6330 (I5/4/500)	Dell latitude E6330 (I5/4/500) 筆記電腦	Bộ	套								
86	2006070249927		Máy tính xách tay Dell Vos15 3568 (XF6C62)	Dell Vos15 3568 (XF6C62) 筆記電腦	Bộ	套								
87	2006070252125		Máy tính xách tay Dell Vostro 3468 (K5P6W12)	Dell Vostro 3468 (K5P6W12) 筆記電腦	Bộ	套								
88	2006070281668		Máy tính xách tay Dell Vostro 5370- VTI73124W	Dell Vostro 5370- VTI73124W 筆記電腦	Bộ	套								
89	2006070249149		Máy tính xách tay Dell XSP 15 (9560- 70126275)	Dell XSP 15 (9560-70126275) 筆記電腦	Bộ	套								
90	2006070271638		Máy vi tính xách tay Apple Macbook Air MREE2SA/A	Apple Macbook Air MREE2SA/A 筆記電腦	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	MÁY HỦY GIẤY-碎紙機													
91	2006070217346		Máy hủy giấy Bingo C10	Bingo C10 碎紙機	Cái	個								
92	2006070217353		Máy hủy giấy Bingo C12	Bingo C12 碎紙機	Cái	個								
93	2006070217360		Máy hủy giấy Bingo C14	Bingo C14 碎紙機	Cái	個								
94	2006070218848		Máy hủy giấy Bingo C16	Bingo C16 碎紙機	Cái	個								
95	2006070218855		Máy hủy giấy Bingo C18	Bingo C18 碎紙機	Cái	個								
96	2006070218862		Máy hủy giấy Bingo C20	Bingo C20 碎紙機	Cái	個								
97	2006070136616		Máy hủy giấy Bingo C30	Bingo C30 碎紙機	Cái	個								
98	2006070223149		Máy hủy giấy PS- 610C	PS-610C 碎紙機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
99	2006070240672		Máy hủy giấy Bingo C45CD	Bingo C45CD 碎紙機	Cái	個								
100	2006070177404		Máy hủy giấy Bosser 180X Gold	Bosser 180X Gold 碎紙機	Cái	個								
101	2006070267099		Máy hủy giấy Bosser 220CC	Bosser 220CC 碎紙機	Cái	個								
102	2006070209747		Máy hủy giấy Bosser 220CD	Bosser 220CD 碎紙機	Cái	個								
103	2006070131864		Máy hủy giấy Bosser 220X	Bosser 220X 碎紙機	Cái	個								
104	2006070264234		Máy hủy giấy Dino Plus	Dino Plus 碎紙機	Cái	個								
105	2006070212501		Máy hủy giấy DSB FD-506M	DSB FD-506M 碎紙機	Cái	個								
106	2006070252019		Máy hủy giấy Eba 1120S	Eba 1120S 碎紙機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
MÁY ÉP PLASTIC - MÁY ĐÓNG SÁCH 塑料熱壓機-訂書機														
107	2006070281149		Máy ép Plastic PD A3-330C	PD A3-330C 塑料熱壓機	Cái	個								
108	2006070138634		Máy ép Plastic Sogood DSB-330S	Sogood DSB- 330S 塑料熱壓機	Cái	個								
109	2006070250473		Máy đóng công văn Seiko TP20	Seiko TP20 數據記錄儀	Cái	個								
110	2006070255973		Máy đóng lò xo Bosser CB-9026A	Bosser CB- 9026A 彈簧裝訂機	Cái	個								
111	2006070256796		Máy đóng lò xo Bosser WR-970	Bosser WR-970 彈簧裝訂機	Cái	個								
112	2006070252446		Máy đóng sách DSB CB-308	DSB CB-308 訂書機	Cái	個								
113	2006070166590		Máy đóng sách DSB CW-4500	DSB CW-4500 訂書機	Cái	個								
114	2006070200201		Máy ép Plastic Bosser EH-450	Bosser EH-450 塑料熱壓機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
115	2006070147698		Máy ép Plastic DSB HQ 235	DSB HQ 235 塑料熱壓機	Cái	個								
116	2006070215281		Máy ép Plastic DSB HQ-236	DSB HQ-236 塑料熱壓機	Cái	個								
117	2006070213690		Máy ép Plastic DSB Super-336	DSB Super-336 塑料熱壓機	Cái	個								
118	2006070162882		Máy ép Plastic Sogood DSB 230S	Sogood DSB 230S 塑料熱壓機	Cái	個								
119	2006070154993		Máy ép Plastic Yatai YT-320 (A3)	Yatai YT-320 (A3) 塑料熱壓機	Cái	個								
120	2006070278835		Máy hàn miệng túi bằng tay PFS 400	PFS 400 手壓封口機	Cái	個								
121	2006070253672		Máy khoan chứng từ Balion NH-K1	Balion NH-K1 鑽孔機	Cái	個								
	MÁY ĐẾM TIỀN - MÁY SOI TIỀN 收銀機 - 照錢驗鈔機													
122	2006070251838		Máy đếm số Suremark SQ-3348	Suremark SQ-3348 計數器	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
123	2006070253795		Máy đếm tiền JR 2400	JR 2400 收銀機	Cái	個								
124	2006070262285		Máy đếm tiền Oudis 2990	Oudis 2990 收銀機	Cái	個								
125	2006070251883		Máy đếm tiền Oudis 9900A	Oudis 9900A 收銀機	Cái	個								
126	2006070263022		Máy đếm tiền Silicon MC3600	Silicon MC3600 收銀機	Cái	個								
127	2006070215229		Máy đếm tiền Viki 5588C	Viki 5588C 收銀機	Cái	個								
128	2006070215243		Máy đếm tiền Viki BC501	Viki BC501 收銀機	Cái	個								
129	2006070206098		Máy đếm tiền Xinda Super BC28	Xinda Super BC28 收銀機	Cái	個								
130	2006070267754		Máy đếm tiền Xinda Tech 9900	Xinda Tech 9900 收銀機	Cái	個								
131	2006070248357		Máy đếm tiền Xiudun 9500	Xiudun 9500 收銀機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
132	2006070281262		Máy tính in Bill Casio DR-210R- WE	Casio DR-210R- WE 出紙計算機	Cái	個								
133	2006070229189		Máy tính in Bill Casio DR-210TM	Casio DR- 210TM 出紙計算機	Cái	個								
MÁY CHIẾU - MÀN CHIẾU-投影機-屏幕														
134	2006070267082		Bóng đèn máy chiếu Sony DX100 (LMP-D213)	Sony DX100 (LMP-D213) 投影機燈泡	Bộ	套								
135	2006070282351		Màn chiếu chân Dalite (70 x 70)"	Dalite (70 x 70)" 三腳架屏幕	Cái	個								
136	2006070263756		Màn chiếu điện Dalite (170"x170")	Dalite (170"x170") 電動屏幕	Bộ	套								
137	2006070208412		Màn chiếu treo tường (70" x 70")	(70" x 70") 掛牆式熒幕	Cái	個								
138	2006070258738		Máy chiếu Sony VPL - CH350	Sony VPL - CH350 投影機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
139	2006070262940		Máy chiếu Sony VPL - DX221	Sony VPL - DX221 投影機	Cái	個								
140	2006070250503		Máy chiếu Sony VPL-EX455	Sony VPL- EX455 投影機	Cái	個								
141	2006070254273		Máy chiếu Sony VPL-EX570	Sony VPL- EX570 投影機	Cái	個								
	MÁY CHẤM CÔNG - 考勤機													
142	2006070261608		Đầu đọc Vân tay ZK4800	ZK4800 指紋讀頭	Bộ	套								
143	2006070265637		Máy chấm công vân tay 3000 Tid	3000 Tid 指紋考勤機	Cái	個								
144	2006070269369		Máy chấm công vân tay Ronald Jack RJ550	Ronald Jack RJ550 指紋考勤機	Cái	個								
145	2006070128437		Máy chấm công Ronald Jack RJ- 2200N/A	Ronald Jack RJ- 2200N/A 考勤機	Cái	個								
146	2006070250046		Máy chấm công vân tay Gigata 879C	Gigata 879C 指紋考勤機	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	BÀN PHÍM - CHUỘT 鍵盤-鼠標													
147	2006070265057		Bàn phím + chuột Logitech MK270 không dây	鍵盤 +Logitech MK270 無線鼠標	Bộ	套								
148	2006070281651		Bàn phím Bluetooth Logitech K380	Logitech K380 藍牙鍵盤	Cái	個								
149	2006070264531		Chuột Logitech Anywhere MX 2S	Logitech Anywhere MX 2S 鼠標	Con	只								
150	2006070285369		Bàn phím + chuột Eblue EKM045 Pro + EMS645	鍵盤 + Eblue EKM045 Pro + EMS645 鼠標	Bộ	套								
151	2006070253559		Bàn phím + chuột Logitech MK220	鍵盤+ Logitech MK220 鼠標	Bộ	套								
152	2006070172218		Bàn phím + Chuột Logitech MK270 (270R)	鍵盤 + Logitech MK270 (270R) 鼠標	Bộ	套								
153	2006070246094		Bàn phím + chuột Logitech MK345	鍵盤 + Logitech MK345 鼠標	Bộ	套								
154	2006070255317		Bàn phím Dell KB216	Dell KB216 鍵盤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
155	2006070201000		Bàn phím Genius KB-110 cổng USB	Genius KB-110 USB 接口鍵盤	Cái	個								
156	2006070256253		Bàn phím HP GK1000	HP GK1000 鍵盤	Cái	個								
157	2006070172553		Bàn phím HP KU- 1156	HP KU-1156 鍵盤	Cái	個								
158	2006070259650		Bàn phím Laptop Dell 5547	Dell 5547 筆電鍵盤	Cái	個								
159	2006070270679		Bàn phím Laptop Lenovo T410	Lenovo T410 筆電鍵盤	Cái	個								
160	2006070166606		Bàn phím Logitech K120	Logitech K120 鍵盤	Cái	個								
161	2006070170306		Bàn phím Logitech K270 không dây	Logitech K270 無線鍵盤	Cái	個								
162	2006070115871		Bàn phím Mitsumi USB đen	黑色 Mitsumi USB 鍵盤	Cái	個								
163	2006070262247		Chuột Apple Magic 2MLA02ZA/A	Apple Magic 2MLA02ZA/A 鼠標	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
164	2006070242096		Chuột có dây Dell MS111	Dell MS111 有線鼠標	Con	只								
165	2006070256949		Chuột dây rút Zader M218	Zader M218 伸縮拉繩鼠標	Cái	個								
166	2006070256260		Chuột HP GK1000	HP GK1000 鼠標	Cái	個								
167	2006070213621		Chuột không dây Genius NX 7000	Genius NX 7000 無線鼠標	Con	只								
168	2006070223118		Chuột không dây Genius NX7005	Genius NX7005 無線鼠標	Con	只								
169	2006070281507		Chuột không dây Goldtech V181	Goldtech V181 無線鼠標	Con	只								
170	2006070239058		Chuột không dây Logitech B175	Logitech B175 無線鼠標	Con	只								
171	2006070165685		Chuột không dây Logitech M185	Logitech M185 無線鼠標	Con	只								
172	2006070183153		Chuột không dây Logitech M187	Logitech M187 無線鼠標	Con	只								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
173	2006070243192		Chuột không dây Logitech M221	Logitech M221 無線鼠標	Con	只								
174	2006070248807		Chuột không dây Logitech M238	Logitech M238 無線鼠標	Con	只								
175	2006070164923		Chuột không dây Logitech M325	Logitech M325 無線鼠標	Con	只								
176	2006070261431		Chuột không dây Logitech M331	Logitech M331 無線鼠標	Con	只								
177	2006070215656		Chuột không dây Logitech M557	Logitech M557 無線鼠標	Con	只								
178	2006070277111		Chuột không dây Wireless Mobile 1000	Wireless Mobile 1000 無線鼠標	Con	只								
179	2006070228052		Chuột Logitech Anywhere MX 2S	Logitech Anywhere MX 2S 鼠標	Con	只								
180	2006070244960		Chuột Logitech K200	Logitech K200 鼠標	Con	只								
181	2006070221459		Chuột Logitech M100R	Logitech M100R 鼠標	Con	只								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
182	2006070259674		Chuột Logitech M105	Logitech M105 鼠標	Cái	個								
183	2006070262179		Chuột Logitech M171	Logitech M171 鼠標	Cái	個								
184	2006070256031		Chuột Newmen N600 Tím	紫色Newmen N600 鼠標	Con	只								
185	2006070184891		Chuột quang A4 Tech OP-720 cổng USB	A4 Tech OP- 720 USB 接口光學鼠標	Con	只								
186	2006070200997		Chuột quang Genius 110 cổng USB	Genius 110 USB 接口光學鼠標	Con	只								
187	2006070140217		Chuột quang Logitech B100	Logitech B100 光學鼠標	Con	只								
188	2006070066432		Chuột quang Mitsumi ECM- S6603 USB nhỏ	小 Mitsumi ECM- S6603 USB 光學鼠標	Con	只								
189	2006070218183		Chuột quang Mitsumi ECM- S6603 USB nhỏ (CH)	小 Mitsumi ECM- S6603 USB 光學鼠標	Con	只								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
190	2006070033274		Chuột quang Mitsumi ECM- S6703 USB lớn	大 Mitsumi ECM- S6703 USB 光學鼠標	Con	只								
191	2006070213911		Chuột quang Mitsumi ECM- S6703 USB lớn (CH)	大 Mitsumi ECM- S6703 USB 光學鼠標	Con	只								
192	2006070249293		Chuột Razer Abyssus 2000	Razer Abyssus 2000 鼠標	Con	只								
	RU BĂNG - FILM FAX 色帶-傳真機專用轉寫帶													
193	2006070267853		Ruy băng mực máy in thẻ Hiti CS2003/220e	Hiti CS2003/220e 證卡打印機色帶	Cái	個								
194	2006070261776		Nhãn in Max 9mm (PT:-509Y)	打印標籤 Max 9mm (PT:-509Y)	Cái	個								
195	2006070266375		Ru băng 110mmx75m (CVW001)	110mmx75m (CVW001) 色帶	Cuộn	卷								
196	2006070037289		Ru băng bấm chữ Kola 9mm x.đương	Kola 9mm 藍色打字機色帶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
197	2006070185362		Ru băng Brother (TZe-641/18mm - Black on Yellow)	Brother (TZe- 641/18mm - Black on Yellow) 色帶	Cái	個								
198	2006070082418		Ru băng Epson LQ 680/ 680C/ 680 Pro (S015508)	Epson LQ 680/ 680C/ 680 Pro (S015508) 色帶	Cái	個								
199	2006070077698		Ru băng Epson LQ590H CH	Epson LQ590H CH 色帶	Cái	個								
200	2006070272741		Ru băng Inkmar LQ300	Inkmar LQ300 色帶	Cái	個								
201	2006070244588		Ru băng Oki Inkmax 1190	Oki Inkmax 1190 色帶	Cái	個								
202	2006070266795		Ru băng Teptra 12mm vàng	Teptra 12mm 黃色色帶	Cái	個								
203	2006070031812		Film Fax Panasonic FA57E **	Panasonic FA57E 傳真機專用轉寫 帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
204	2006070016772		Film fax Panasonic KXFA57E CH	Panasonic KXFA57E CH 傳真機專用轉寫 帶	Hộp	盒								
205	2006070236585		Film fax Panasonic KXFAT472E	Panasonic KXFAT472E 傳真機專用轉寫 帶	Hộp	盒								
206	2006070264555		Mặt nạ chắn ruy băng Máy Epson LQ310	Epson LQ310 色帶面膜	Cái	個								
207	2006070254501		Phim in chuyển tiếp+Ruy băng màu XID 8300 (DIC10216+10319)	轉接印片+ XID 8300 (DIC10216+103 19) 色帶	Bộ	套								
208	2006070155952		Ru băng Brother TZ-221/9mm (Black on White)	Brother TZ- 221/9mm (Black on White) 色帶	Cái	個								
209	2006070089264		Ru băng Brother TZ-241/18mm (Black on White)	Brother TZ- 241/18mm (Black on White) 色帶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
210	2006070072280		Ru băng Brother TZe-231/12mm (Black on White)	Brother TZe- 231/12mm (Black on White) 色帶	Cái	個								
211	2006070087307		Ru băng Brother TZe-251/24mm (Black on White)	Brother TZe- 251/24mm (Black on White) 色帶	Cái	個								
212	2006070221398		Ru băng Brother TZe-721/9mm (Black on Green)	Brother TZe- 721/9mm (Black on Green) 色帶	Cái	個								
213	2006070270778		Ru băng Brother TZe-751/24mm (Black on Green)	Brother TZe- 751/24mm (Black on Green) 色帶	Cái	個								
214	2006070188943		Ru băng CASIO XR-24WE1 24mm	CASIO XR- 24WE1 24mm 色帶	Hộp	盒								
215	2006070016987		Ru băng đánh chữ Fullmark 737 (8mm)	Fullmark 737 (8mm) 打字色帶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
216	2006070277159		Ru băng Epson ERC05	Epson ERC05 色帶	Cái	個								
217	2006070277166		Ru băng Epson ERC09	Epson ERC09 色帶	Cái	個								
218	2006070251616		Ru băng Epson ERC27 (hộp = 10 cái)	Epson ERC27 色帶 (10個=1盒)	Hộp	盒								
219	2006070273755		Ru băng Epson ERC30/34/38	Epson ERC30/34/38 色帶	Cái	個								
220	2006070210750		Ru băng Epson ERC38 (hộp = 10 cái)	Epson ERC38 色帶 (10個=1盒)	Hộp	盒								
221	2006070026818		Ru băng Epson LQ2170/2180/209 0/2190 CH	Epson LQ2170/2180/20 90/2190 CH 色帶	Cái	個								
222	2006070083798		Ru băng Epson LQ300/800 CH	Epson LQ300/800 CH 色帶	Cái	個								
223	2006070202878		Ru băng Epson LQ310 CH	Epson LQ310 CH 色帶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
224	2006070227727		Ru băng Epson LQ590	Epson LQ590 色帶	Cái	個								
225	2006070271744		Ru băng Epson LQ630 CH	Epson LQ630 CH 色帶	Cái	個								
226	2006070256307		Ru băng Epson LQ670K/BP690 (dùng 680)	Epson LQ670K/BP690 色帶 (680 用)	Cái	個								
227	2006070106718		Ru băng Fullmark ERC05	Fullmark ERC05 色帶	Cái	個								
228	2006070121520		Ru băng Fullmark ERC09	Fullmark ERC09 色帶	Cái	個								
229	2006070034820		Ru băng Fullmark LQ2170/2190 CH	Fullmark LQ2170/2190 CH 色帶	Cái	個								
230	2006070028775		Ru băng Fullmark LQ300	Fullmark LQ300 色帶	Cái	個								
231	2006070273724		Ru băng Fullmark LQ300/800 CH	Fullmark LQ300/800 CH 色帶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
232	2006070100907		Ru băng Fullmark N186BK (cho máy Olivetti PR2/ Nantian K10)	Fullmark N186BK 色帶 (Olivetti PR2/ Nantian K10 專用)	Cái	個								
233	2006070210781		Ru băng Fullmark Olivetti PR9	Fullmark Olivetti PR9 色帶	Cái	個								
234	2006070220551		Ru băng Inkmark LQ310	Inkmark LQ310 色帶	Cái	個								
235	2006070111002		Ru băng máy chấm công Coper 300A	Coper 300A 考勤機色帶	Cái	個								
236	2006070130690		Ru băng máy chấm công RJ2200 A&N (TR7700/810/6A)	RJ2200 A&N (TR7700/810/6A) 考勤機色帶	Cái	個								
237	2006070060133		Ru băng máy chấm công TR200	TR200 考勤機色帶	Cái	個								
238	2006070269239		Ru băng Máy dập Date Tempt DY-8	DY-8 標示日期打碼機	Cuộn	卷								
239	2006070170719		Ru băng máy in mã vạch 80mm 300m	80mm 300 米 條碼打印機色帶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
240	2006070261769		Ru băng mực in LM-IR50B	LM-IR50B 打印機色帶	Cái	個								
241	2006070234381		Ru băng Nantian PR9	Nantian PR9 打印機色帶	Cái	個								
242	2006070140996		Ru băng OKI 6300FB	OKI 6300FB 打印機色帶	Cái	個								
243	2006070187236		Ru băng Seamless ERC05	Seamless ERC05 打印機色帶	Cái	個								
244	2006070189094		Ru băng Seamless ERC09	Seamless ERC09 打印機色帶	Cái	個								
245	2006070252118		Ru băng Super Prints cho máy Epson LQ350/LX350	Super Prints Epson LQ350/LX350 打印機色帶	Cái	個								
246	2006070255010		Ru băng Tepa 12mm x. lá	Tepa 12mm 綠色打印機色帶	Cái	個								
247	2006070266788		Ru băng Tepa 12mm x. dương	Tepa 12mm 藍色打印機色帶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
248	2006070266801		Ru băng Tepra 24mm đỏ	Tepra 24mm 紅色打印機色帶	Cái	個								
249	2006070255027		Ru băng Tepra 24mm xanh lá	Tepra 24mm 綠色打印機色帶	Cái	個								
250	2006070255003		Ru băng Tepra 9mm xanh lá	Tepra 9mm 綠色打印機色帶	Cái	個								
251	2006070273748		Ru băng TTP LQ300**	TTP LQ300** 打印機色帶	Cái	個								
252	2006070212372		Ru băng TTP LQ310	TTP LQ310 打印機色帶	Cái	個								
253	2006070249705		Ru băng Wax (110mm x 300m)	Wax (110mm x 300m) 打印機色帶	Cuộn	卷								
254	2006070281514		Ru băng Wax/ Resin (55mm x 300m)	Wax/ Resin (55mm x 300m) 打印機色帶	Cuộn	卷								
255	2006070121414		Ru băng Win QT LQ300 **	Win QT LQ300 ***打印機色帶	Cái	個								
256	2006070186499		Ru băng Winds QT ERC30/34/38	Winds QT ERC30/34/38 打印機色帶	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 物品號碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 說明圖片	TÊN HÀNG	物品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
257	2006070194487		Rubăng Fullmark LQ1170 CH	Fullmark LQ1170 CH 打印機色帶	Cái	個								
258	2006070273779		Ruột Ru băng Lucky Star LQ2170/2180/2080 **	Lucky Star LQ2170/2180/2080 ** 打印機色帶	Cái	個								

NỘI THẤT VĂN PHÒNG
文房內飾

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
	BÀN VĂN PHÒNG 辦公桌子													
1	2006070283860		Bàn HP ET1600H + bàn phím HP BF01	HP ET1600H 桌子+ HP BF01 鍵盤	Bộ	套								
2	2006070246285		Bàn bên (1000 x 450 x 750)mm	旁桌(1000 x 450 x 750)mm	Cái	個								
3	2006070265163		Bàn Gấp (BGA12K) 1,2 mét chân sắt 190	折疊桌 (BGA12K) 1.2m 190鐵腳	Cái	個								
4	2006070279559		Bàn ghế học sinh BSV107	學生桌椅 BSV107	Bộ	套								
5	2006070280999		Bàn Hòa Phát HR140C7	和發桌子 HR140C7	Cái	個								
6	2006070264302		Bàn Hội nghị (2400 x 600 x 750)mm	會議桌 (2400 x 600 x 750)mm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
7	2006070264043		Bàn HP ET1400G	HP ET1400G 桌	Cái	個								
8	2006070264050		Bàn HP ET1600E	HP ET1600E 桌	Cái	個								
9	2006070283839		Bàn HP ET1600H hộc treo 3 ngăn kéo	HP ET1600H 桌 , 3個掛抽屜	Cái	個								
10	2006070265880		Bàn inox (0,6 x 1)mét (inox 201)	不銹鋼桌子 (0,6 x 1)米(201 不銹鋼)	Cái	個								
11	2006070249262		Bàn inox (1 x 0,4 x 2)mét (inox 201)	不銹鋼桌子 (1 x 0,4 x 2)米(201 不銹鋼)	Cái	個								
12	2006070245813		Bàn làm việc chân sắt HP (140 x 70 x 75)cm mặt gỗ Melamine HU14	HP (140 x 70 x 75)cm 三聚氰胺HU14 面鐵腳辦公桌	Bộ	套								
13	2006070245820		Bàn làm việc chân sắt HP HU12 (120 x 70 x 75)cm mặt gỗ Melamine	HP HU12 鐵腳辦公桌 (120 x 70 x 75)cm 三聚氰胺面	Bộ	套								
14	2006070260526		Bàn làm việc HP AT1200SHL3C (M1)	HP AT1200SHL3C (M1) 辦公桌	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
15	2006070196948		Bàn làm việc HP LC14L22	HP LC14L22 辦公桌	Cái	個								
16	2006070264104		Bàn làm việc XH TAB-16-05IB	XH TAB-16-05IB 辦公桌	Cái	個								
17	2006070251777		Bàn Mặt gỗ MFC (D1700xR400xC730)mm	MFC 木板面桌(D1700xR4 00xC730)mm	Cái	個								
18	2006070284577		Bàn phím + ghế H216	鍵盤 + 椅子H216	Bộ	套								
19	2006070283846		Bàn phím HP BF01	HP BF01 鍵盤	Cái	個								
20	2006070261462		Phí vận chuyển (NT)	運費	Lần	次								
	GHẾ VĂN PHÒNG 辦公椅子													
21	2006070237634		Ghế Gập HP G03M (D306)	HP G03M (D306) 折疊椅	Cái	個								
22	2006070279832		Ghế xếp Xuân Hòa GI-22-00	春和折疊椅 GI-22-00	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
23	2006070257823		Ghế Amity	Amity 椅	Cái	個								
24	2006070251760		Ghế băng chờ PC 203N (3 chỗ)	PC 203N 3個座位板凳	Cái	個								
25	2006070264005		Ghế băng chờ PC205T1	PC205T1 板凳	Cái	個								
26	2006070245479		Ghế chân quỳ DP 416	DP 416 跪式腳椅	Cái	個								
27	2006070256918		Ghế chân quỳ Hòa Phát SL811M	SL811M 和發跪式腳椅	Cái	個								
28	2006070231359		Ghế đá	石椅	Cái	個								
29	2006070255942		Ghế da Hòa Phát TQ01	和發皮質椅子TQ01	Cái	個								
30	2006070285482		Ghế da Hòa Phát TQ11 (da thật, màu đen)	和發皮質椅子TQ11 (真皮, 黑色)	Cái	個								
31	2006070250787		Ghế da Hòa Phát TQ17	和發皮質椅子TQ17	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
32	2006070268126		Ghế da HP TQ18	皮質椅子HP TQ18	Cái	個								
33	2006070262759		Ghế đẩu Marius cao 45cm	Marius 凳子 高45cm	Cái	個								
34	2006070257892		Ghế gấp Hòa Phát G011	和發折疊椅G011	Cái	個								
35	2006070251494		Ghế gấp Hòa Phát G04	和發折疊椅G04	Cái	個								
36	2006070243086		Ghế Hòa Phát SG 704 (có tay)	和發椅子SG 704 (帶扶手)	Cái	個								
37	2006070111880		Ghế Hòa Phát SG 712H	和發椅子SG 712H	Cái	個								
38	2006070264036		Ghế Hòa Phát SG1020	和發椅子SG1020	Cái	個								
39	2006070256673		Ghế Inox HO GD01I	不銹鋼凳子HO GD01I	Cái	個								
40	2006070265118		Ghế lưới GL113 (Chân nhựa)	網椅 GL113 (塑料腳)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
41	2006070255928		Ghế lưới GL304	網椅GL304	Cái	個								
42	2006070263961		Ghế Lưới GL307	網椅 GL307	Cái	個								
43	2006070263978		Ghế Lưới GL309	網椅 GL309	Cái	個								
44	2006070255935		Ghế lưới GL315	網椅 GL315	Cái	個								
45	2006070264388		Ghế lưới GL318	網椅 GL318	Cái	個								
46	2006070242331		Ghế Lưới GL403	網椅 GL403	Cái	個								
47	2006070263985		Ghế Lưới GL410	網椅 GL410	Cái	個								
48	2006070266764		Ghế lưới GL415	網椅 GL415	Cái	個								
49	2006070236545		Ghế lưới Hòa Phát GL304 có bọc tay	和發網椅 GL304 (帶扶手)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
50	2006070280982		Ghế lưới Hòa Phát GL408	和發網椅 GL408	Cái	個								
51	2006070272611		Ghế Toliix GCP 008	Toliix 椅子 GCP 008	Cái	個								
52	2006070136302		Ghế xếp Hòa Phát G01	和發折疊椅 G01	Cái	個								
53	2006070111859		Ghế xếp Hòa Phát G14	和發折疊椅 G14	Cái	個								
54	2006070261035		Ghế xoay Hòa Phát SG527-2C	和發旋轉椅 SG527- 2C	Cái	個								
55	2006070111866		Ghế xoay Hòa Phát SG702H	和發旋轉椅 SG702H	Cái	個								
56	2006070264395		Ghế xoay Hòa Phát SG904 (Da thật)	和發旋轉椅 SG904 (真皮)	Cái	個								
57	2006070273106		Ghế xoay HP HP SG904 (PVC)	旋轉椅 HP HP SG904 (PVC)	Cái	個								
58	2006070283334		Ghế xoay JB G207-S	旋轉椅 JB G207-S	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
59	2006070269291		Ghế xoay Rainbow CM-F34 AS	旋轉椅 Rainbow CM- F34 AS	Cái	個								
60	2006070215328		Ghế xoay SG550 (không tay)	旋轉椅 SG550 (無扶手)	Cái	個								
61	2006070121933		Ghế xoay SG550H (có tay)	旋轉椅 SG550H (帶扶手)	Cái	個								
62	2006070279542		Ghế lưới GL119 (Chân mạ)	網椅 GL119 (電鍍腳)	Cái	個								
	KẾT SẮT 保險箱													
63	2006070284683		Kết sắt Hanmi 52E	Hanmi 52E 保險箱	Cái	個								
64	2006070229066		Kết sắt Hòa Phát KS 135K1C1	KS 135K1C1 和發保險箱	Cái	個								
65	2006070262094		Kết sắt Hòa Phát KS 50N	KS 50N 和發保險箱	Cái	個								
66	2006070248883		Kết sắt Hòa Phát KS 90K1DT	KS 90K1DT 和發保險箱	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
67	2006070270945		Kết sắt Hòa Phát KS90K1C1	KS90K1C1 和發保險箱	Cái	個								
68	2006070257403		Kết sắt Korea Safety US-C560	Korea Safety US- C560 保險箱	Cái	個								
69	2006070256314		Kết sắt Naga CT-77E (Khóa điện tử)	Naga CT-77E 保險箱 (電子鎖)	Cái	個								
70	2006070255416		Kết sắt Truly TL 140C (Gold)	Truly TL 140C (Gold) 保險箱	Cái	個								
71	2006070284621		Kết sắt Truly TL85 cơ	Truly TL85 保險箱	Cái	個								
72	2006070248531		Kết sắt Truly TLG- 75E KS190K2C1	Truly TLG-75E KS190K2C1 保險箱	Cái	個								
TỦ - KỆ VĂN PHÒNG 文房櫃子-架子														
73	2006070249071		Bục phát biểu HP (LT01)	HP (LT01) 講台	Cái	個								
74	2006070263992		Giá sắt Hòa phát GS1A	和發鐵架 GS1A	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
75	2006070255270		Giá sắt HP GS3	HP GS3 鐵架	Cái	個								
76	2006070219029		Kệ CPU (gỗ) ATC01	ATC01 CPU 木架	Cái	個								
77	2006070151596		Kệ để thẻ chấm công nhựa	塑料考勤卡架	Cái	個								
78	2006070193145		Kệ dép inox (60 x 25 x 54)cm 3 tầng	3 層不銹鋼鞋架 (60 x 25 x 54)cm	Cái	個								
79	2006070279092		Kệ dép inox (60 x 50 x 25)cm 3 tầng	3 層不銹鋼鞋架 (60 x 50 x 25)cm	Cái	個								
80	2006070279085		Kệ dép inox (60 x 60 x 25)cm 3 tầng	3 層不銹鋼鞋架 (60 x 60 x 25)cm	Cái	個								
81	2006070235043		Kệ dép nhựa Vĩ Hung (64 x 27 x 49)cm 3 tầng (Đại)	偉興3 層塑料鞋架 ((64 x 27 x 49)cm (大)	Cái	個								
82	2006070249675		Kệ hồ sơ 16 hộc (120x40x183)cm	16個抽屜文件架 (120x40x183)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
83	2006070240634		Kệ sắt V lỗ 4*6 son tĩnh điện, KT (C2xR1xS0.5)m dày 1mm (5 tầng, 6 mâm) bao gồm ốc, V.	4*6 孔 粉末塗料 V鐵架 KT (C2xR1xS0.5)m 厚 1mm (5層, 6輪) 含螺絲 , V	Cái	個								
84	2006070233001		Kệ thẻ chấm công bằng nhựa	塑料考勤卡架	Cái	個								
85	2006070267167		Kệ trung tải (1800x400x1800)m m 4 tầng 3 khoang	中載貨架 (1800x400x1800)mm 4層3格	Cái	個								
86	2006070255393		Kệ đặt máy photo Toshiba	Toshiba 複印機架子	Cái	個								
87	2006070258486		Tủ gỗ 1,6m 3 buồng	1,6m 3 間木櫃	Cái	個								
88	2006070218770		Tủ hồ sơ Cat HP TU 118S/ST	Cat HP TU 118S/ST 文件櫃	Cái	個								
89	2006070265125		Tủ hồ sơ HP 09K3BCK	HP 09K3BCK 文件櫃	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
90	2006070117738		Tủ hồ sơ HP Cat 08G/TU08 (không kiếng)	HP Cat 08G/TU08 文件櫃 (沒玻璃)	Cái	個								
91	2006070068627		Tủ hồ sơ HP Cat 08G/TU08 (sắt, có kiếng)	HP Cat 08G/TU08 文件櫃 (鐵, 有玻璃)	Cái	個								
92	2006070223606		Tủ Hồ sơ HP Newstrend NT1960-3B màu L1M1	HP Newstrend NT1960-3B L1M1 文件櫃	Cái	個								
93	2006070270938		Tủ hồ sơ HP TU08 (không kiếng)	HP TU08 文件櫃 (沒玻璃)	Cái	個								
94	2006070269994		Tủ hồ sơ HP TU09K3GCK	HP TU09K3GCK 文件櫃	Cái	個								
95	2006070263442		Tủ hồ sơ HP TU09K7CK	HP TU09K7CK 文件櫃	Cái	個								
96	2006070261554		Tủ hồ sơ TU08H	TU08H 文件櫃	Cái	個								
97	2006070280081		Tủ Hòa Phát TMG983-4K	TMG983-4K 和發儲物櫃	Cái	個								
98	2006070260533		Tủ HP 983-2K	HP 983-2K 儲物櫃	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
99	2006070062281		Tủ HP Cat 04F (4 ngăn)	HP Cat 04F 櫃 (4層)	Cái	個								
100	2006070251821		Tủ Locker (915x450x1830)mm 15 ngăn	儲物櫃 (915x450x1830)mm 15層	Cái	個								
101	2006070265873		Tủ máy tính (D645 x R545 x C1730)mm MSP: 4031071150	電腦櫃(D645 x R545 x C1730)mm MSP: 4031071150	Cái	個								
102	2006070261929		Tủ nhựa Duy Tân Rona (68 x 48 x 98)cm 4 ngăn	維新4層 塑料櫃Rona (68 x 48 x 98)cm	Cái	個								
103	2006070230550		Tủ nhựa Duy Tân Tomi (15,5 x 19 x 25)cm nhỏ 4 ngăn	維新4層 塑料櫃Tomi (15,5 x 19 x 25)cm	Cái	個								
104	2006070270006		Tủ nhựa Duy Tân Wing 4C1N	Wing 4C1N 維新塑料櫃子	Cái	個								
105	2006070229158		Tủ nhựa lớn Duy Tân 662/3 (38 x 44,5 x 81)cm 3 ngăn	維新塑料3層大櫃 662/3 (38 x 44,5 x 81)cm	Cái	個								
106	2006070263763		Tủ nhựa T305 (106 x 45 x 120)cm 2 cánh 5 ngăn Đài Loan	台灣5格2翼塑料櫃 T305 (106 x 45 x 120)cm	Cái	個								
107	2006070264968		Tủ sắt TS3C04 (1.2x1.8)m 3 cánh	3 翼鐵櫃 TS3C04 (1.2x1.8)m	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
108	2006070264012		Tủ TL Royal HR1960-3B	TL Royal HR1960-3B 櫃	Cái	個								
109	2006070251401		Tủ treo móc chìa khóa HP TK100 (100 chìa)	鑰匙鉤懸掛櫃HP TK100 (100個鑰匙)	Cái	個								
110	2006070268164		Tủ treo móc chìa khóa HP TK200 (200 chìa)	鑰匙鉤懸掛櫃HP TK200 (200個鑰匙)	Cái	個								
111	2006070231526		Tủ treo móc chìa khóa HP TK60 (60 chìa)	鑰匙鉤懸掛櫃HP TK60 (60個鑰匙)	Cái	個								
112	2006070257571		Tủ treo móc chìa khóa TaTa K-80 (80 chìa)	鑰匙鉤懸掛櫃TaTa K-80 (80個鑰匙)	Cái	個								
113	2006070207200		Tủ treo tường HP M15 (1,4 x 0,5 x 0,6) mét	壁掛式櫃 HP M15 (1,4 x 0,5 x 0,6) m	Cái	個								
PHỤ KIỆN NỘI THẤT VP KHÁC 其他文房家具配件														
114	2006070280265		Bánh xe ghế xoay KG	KG 旋轉椅輪	Cái	個								
115	2006070195460		Bọc lại ghế	座椅包裹	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
116	2006070203929		Bọc lại ghế (ghế chân quỳ)	座椅包裹 (跪腳式椅)	Cái	個								
117	2006070265156		Bọc tay ghế lưới	座椅包裹 (網椅)	Cái	個								
118	2006070146479		Giá treo Tivi LCD 37-60"	LCD 37-60" 電視安裝支架	Cái	個								
119	2006070249170		Gương (60 x 150)cm khung nhôm	鏡子 (60 x 150)cm 鋁框	Cái	個								
120	2006070285611		Gương di động (1mx1,4)cm	移動鏡子 (1mx1,4)cm	Cái	個								
121	2006070284614		Gương soi toàn thân (70 x 170)cm	全身鏡子 (70 x 170)cm	Cái	個								
122	2006070281064		Gương treo tường Đình Quốc (50 x 70)cm	庭國壁掛鏡子 (50 x 70)cm	Cái	個								
123	2006070224658		Hộc di động Hòa Phát ATM3D-M1	和發移動抽屜櫃AT M3D-M1	Cái	個								
124	2006070214444		Hộc di động Hòa Phát HR-M3D	和發移動抽屜櫃HR- M3D	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
125	2006070265149		Hộc di động Hòa Phát NTM3D	和發移動抽屜櫃NT M3D	Cái	個								
126	2006070249934		Hộc di động Hòa Phát SVM3D	和發移動抽屜櫃 SVM3D	Cái	個								
127	2006070245851		Hộc di động HP HS1	移動抽屜櫃 HP HS1	Cái	個								
128	2006070259087		Màn sáo 8912 (R175 x C138)cm	百葉窗8912 (R175 x C138)cm	Cái	個								
129	2006070265750		Màn sáo lá (3.6m2)	百葉窗 (3.6m2)	Tấm	張								
130	2006070255584		Ngăn kéo 405B	405B 抽屜	Cái	個								
131	2006070274769		Nút ghế chân sau HP G03	後排座椅按鈕HP G03	Cái	個								
132	2006070262827		Phuộc ghế xoay	旋轉椅叉	Cái	個								
133	2006070251418		Vách ngăn + Chân sắt (Cao 1.3 x Ngang 3) mét	隔板 +鐵腳 (高 1.3 x 橫 3) m	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
134	2006070245837		Ngăn kéo HP NK55 (55 x 40 x 9,3) cm	HP NK55 (55 x 40 x 9,3) cm 抽屜	Cái	個								

BÚT VIẾT

筆

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	VIẾT BI 圓珠筆													
1	2006070259049		Viết bay (H=12 cây)	水解筆 (12 支/盒)	Hộp	盒								
2	2006070045116		Viết bi Aihao 555 xanh	圓珠筆圓珠筆555 藍色	Cây	支								
3	2006070278798		Viết bi bấm 037	037按動圓珠筆	Cây	支								
4	2006070269505		Viết bi bấm Crown Kinex K-7000	冠K-7000按動圓珠筆	Cây	支								
5	2006070258189		Viết bi bấm Digno Comfy	Digno舒適圓珠筆	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
6	2006070216943		Viết bi bấm Gstar 4A (vỏ màu) xanh	G star 4A圓珠筆藍色	Cây	支								
7	2006070242072		Viết bi bấm Gstar 4A đen	G Star 4A圓珠筆黑色	Cây	支								
8	2006070011326		Viết bi Bền Nghé B30 đỏ	BEN LISTEN B30圓珠筆紅色	Cây	支								
9	2006070011319		Viết bi Bền Nghé B30 xanh	BEN LISTEN B30圓珠筆藍色	Cây	支								
10	2006070230918		Viết bi Bền Nghé BT5 Xanh	BEN LISTEN BT5圓珠筆藍色	Cây	支								
11	2006070210590		Viết bi Cos xoay 720	COS 720旋轉圓珠筆	Cây	支								
12	2006070210583		Viết bi Cos xoay 918	COS 918旋轉圓珠筆	Cây	支								
13	2006070011579		Viết bi dán bàn Bền Nghé SP01/ SP05 (bịch 2 cây)	BEN LIST SP01 / SP05台式筆 (2支裝)	Bịch	包								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
14	2006070140132		Viết bi dán bàn Thiên Long/ Flexoffice PH02/ PH01 (bịch 2cây)	THIEN LONG PH02 / PH01台式筆 (2支裝)	Bịch	包								
15	2006070281682		Viết bi Double A Tritouch 0.7 (đỏ)	Double A Tritouch 0.7圓珠筆, 紅	Cây	支								
16	2006070281675		Viết bi Double A Tritouch 0.7 (xanh)	Double A Tritouch 0.7圓珠筆, 藍	Cây	支								
17	2006070281699		Viết bi Double Tritouch 0.7 (đen)	Double A Tritouch 0.7圓珠筆, 黑	Cây	支								
18	2006070012521		Viết bi Flexoffice FO024 xanh	Flexoffice FO024圓珠筆藍	Cây	支								
19	2006070275186		Viết bi Flexoffice FO023 đen	Flexoffice FO023圓珠筆黑	Cây	支								
20	2006070274943		Viết bi Flexoffice FO023 đỏ	Flexoffice FO023圓珠筆紅	Cây	支								
21	2006070274950		Viết bi Flexoffice FO023 xanh	Flexoffice FO023圓珠筆藍	Cây	支								
22	2006070012545		Viết bi Flexoffice FO024 đen	Flexoffice FO024圓珠筆黑	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
23	2006070012538		Viết bi Flexoffice FO024 đỏ	Flexoffice FO024圓珠筆紅	Cây	支								
24	2006070220902		Viết bi Flexoffice FO- 026 xanh	Flexoffice FO026圓珠筆藍	Cây	支								
25	2006070188691		Viết bi Flexoffice FO03 đen	Flexoffice FO03圓珠筆黑	Cây	支								
26	2006070188707		Viết bi Flexoffice FO03 đỏ	Flexoffice FO03圓珠筆紅	Cây	支								
27	2006070188684		Viết bi Flexoffice FO03 xanh	Flexoffice FO03圓珠筆藍	Cây	支								
28	2006070247565		Viết bi Flexoffice FO- 030 xanh	Flexoffice FO030圓珠筆藍	Cây	支								
29	2006070190786		Viết bi Flexoffice FO05 đỏ	Flexoffice FO05圓珠筆紅	Cây	支								
30	2006070213256		Viết bi M&G ABPW3072 (TR3) xanh	M & G ABPW3072 (TR3) 圓珠筆	Cây	支								
31	2006070125290		Viết bi M&G BP-8030 4 ngòi	M & G BP- 8030圓珠筆4色	Cây	支								
32	2006070274844		Viết bi M&G BP- 83071 4 ngòi	M & G BP- 83071圓珠筆4色	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
33	2006070144789		Viết bi M&G K35 đen	M & G K35圓珠筆黑	Cây	支								
34	2006070142068		Viết bi M&G K35 đỏ	M&G K35 圆珠笔 红	Cây	支								
35	2006070142051		Viết bi M&G K35 xanh	M & G K35圓珠筆藍	Cây	支								
36	2006070193886		Viết bi Marvy uchida SB-10 xanh	Marvy uchida SB-10 圓珠筆 藍	Cây	支								
37	2006070274813		Viết bi Raddar 555 xanh	Raddar 555 圓珠筆 藍	Cây	支								
38	2006070012682		Viết bi Thiên Long BMaster 0,6 B01 đen	Thien Long BMaster 0,6 B01 圓珠筆 黑	Cây	支								
39	2006070029918		Viết bi Thiên Long BMaster 0,6 B01 đỏ	Thien Long BMaster 0,6 B00 圓珠筆 紅	Cây	支								
40	2006070012675		Viết bi Thiên Long BMaster 0,6 B01 xanh	Thien Long BMaster 0,6 B01 圓珠筆 藍	Cây	支								
41	2006070096040		Viết bi Thiên Long Hi- Master B03 xanh	Thien Long Hi-Master B03 圓珠筆 藍	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
42	2006070012446		Viết bi Thiên Long TL025 đen	Thien Long TL025 圓珠筆 黑	Cây	支								
43	2006070012439		Viết bi Thiên Long TL025 đỏ	Thien Long TL025 圓珠筆 紅	Cây	支								
44	2006070012422		Viết bi Thiên Long TL025 xanh	Thien Long TL025 圓珠筆 藍	Cây	支								
45	2006070012460		Viết bi Thiên Long TL027 đen	Thien Long TL027 圓珠筆 黑	Cây	支								
46	2006070012477		Viết bi Thiên Long TL027 đỏ	Thien Long TL027 圓珠筆 紅	Cây	支								
47	2006070177022		Viết bi Thiên Long TL027 tím	Thien Long TL027 圓珠筆 紫	Cây	支								
48	2006070012484		Viết bi Thiên Long TL027 xanh	Thien Long TL027 圓珠筆 藍	Cây	支								
49	2006070012514		Viết bi Thiên Long TL031 đen	Thien Long TL031 圓珠筆 黑	Cây	支								
50	2006070012507		Viết bi Thiên Long TL031 đỏ	Thien Long TL031 圓珠筆 紅	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
51	2006070012491		Viết bi Thiên Long TL031 xanh	Thien Long TL031 圓珠筆 藍	Cây	支								
52	2006070012576		Viết bi Thiên Long TL034 đen	Thien Long TL034 圓珠筆 黑	Cây	支								
53	2006070012569		Viết bi Thiên Long TL034 đỏ	Thien Long TL034 圓珠筆 紅	Cây	支								
54	2006070012583		Viết bi Thiên Long TL034 tím	Thien Long TL034 圓珠筆 紫	Cây	支								
55	2006070012552		Viết bi Thiên Long TL034 xanh	Thien Long TL034 圓珠筆 藍	Cây	支								
56	2006070012606		Viết bi Thiên Long TL036 đen	Thien Long TL036 圓珠筆 黑	Cây	支								
57	2006070029901		Viết bi Thiên Long TL036 đỏ	Thien Long TL036 圓珠筆 紅	Cây	支								
58	2006070012590		Viết bi Thiên Long TL036 xanh	Thien Long TL036 圓珠筆 藍	Cây	支								
59	2006070158694		Viết bi Thiên Long TL047 đen	Thien Long TL047 圓珠筆 黑	Cây	支								
60	2006070153866		Viết bi Thiên Long TL047 đỏ	Thien Long TL047 圓珠筆 紅	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
61	2006070101812		Viết bi Thiên Long TL047 xanh	Thien Long TL047 圓珠筆 藍	Cây	支								
62	2006070156836		Viết bi Thiên Long TL049 xanh	Thien Long TL049 圓珠筆 藍	Cây	支								
63	2006070160758		Viết bi Thiên Long TL061 đen	Thien Long TL061 圓珠筆 紅	Cây	支								
64	2006070160765		Viết bi Thiên Long TL061 đỏ	Thien Long TL061 圓珠筆 藍	Cây	支								
65	2006070159028		Viết bi Thiên Long TL061 xanh	Thien Long TL061 圓珠筆 藍	Cây	支								
66	2006070176896		Viết bi Thiên Long TL079 đen	Thien Long TL079 圓珠筆 紅	Cây	支								
67	2006070181753		Viết bi Thiên Long TL079 đỏ	Thien Long TL079 圓珠筆 藍	Cây	支								
68	2006070176889		Viết bi Thiên Long TL079 xanh	Thien Long TL079 圓珠筆 藍	Cây	支								
69	2006070012385		Viết bi Thiên Long TL08/Flexoffice 023 đen	Thien Long TL08 圓珠筆 紅	Cây	支								
70	2006070012651		Viết bi Thiên Long TL08/Flexoffice 023 đỏ	Thien Long TL08 圓珠筆 藍	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
71	2006070012644		Viết bi Thiên Long TL08/Flexoffice 023 xanh	Thien Long TL08 圓珠筆 藍	Cây	支								
72	2006070202618		Viết bi Thiên Long TL089 xanh	Thien Long TL089 圓珠筆 藍	Cây	支								
73	2006070214994		Viết bi Thiên Long TL090 xanh	Thien Long TL090 圓珠筆 藍	Cây	支								
74	2006070245165		Viết bi Thiên Long TL093 đen	Thien Long TL093 圓珠筆 黑	Cây	支								
75	2006070245363		Viết bi Thiên Long TL093 đỏ	Thien Long TL093 圓珠筆 紅	Cây	支								
76	2006070212327		Viết bi Thiên Long TL093 xanh	Thien Long TL093 圓珠筆 藍	Cây	支								
77	2006070092400		Viết bi Thiên Long xanh TL048	Thien Long TL048 圓珠筆 藍	Cây	支								
78	2006070112344		Viết bi UNI SAS xanh CH	UNI SAS 圓珠筆 藍	Cây	支								
79	2006070072068		Viết bi UNI SN 101 xanh CH	UNI SN 101 圓珠筆 藍	Cây	支								
80	2006070172317		Viết bi UNI XSB-R7 đen	UNI XSB-R7 圓珠筆 黑	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
81	2006070172300		Viết bi UNI XSB-R7 đỏ	UNI XSB-R7 圓珠筆 紅	Cây	支								
82	2006070168556		Viết bi UNI XSB-R7 xanh	UNI XSB-R7 圓珠筆 紅	Cây	支								
83	2006070012989		Viết bi Zebra F301 xanh tem	Zebra F301 圓珠筆 藍-紫	Cây	支								
84	2006070201895		Viết bi Zebra Z-2 0.7 xanh	Zebra Z-2 0.7 圓珠筆藍	Cây	支								
85	2006070284027		Viết Cao cấp Bizner BIZ-05	Bizner BIZ-05 鋼珠筆	Cây	支								
86	2006070261042		Viết Cao cấp Bizner TL067	Bizner TL067 鋼珠筆	Cây	支								
87	2006070252408		Viết Cao cấp Bizner TL076	Bizner TL076 鋼珠筆	Cây	支								
88	2006070232257		Viết cao cấp Thiên long TL060	Thien long TL060 圓珠筆	Cây	支								
	VIẾT CHÌ 鉛筆													
1	2006070149395		Viết chì 2B Artline EP	Artline EP 2B 鉛筆	Cái	個								
2	2006070275438		Viết chì 2B Conte **	Conte ** 2B 鉛筆	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
3	2006070255669		Viết chì 2B Deli DL248	Deli DL248 2B 鉛筆	Cây	支								
4	2006070013672		Viết chì 2B GStar 009	GStar 009 2B 鉛筆	Cây	支								
5	2006070275421		Viết chì 2B Macro **	Macro ** 2B 鉛筆	Cây	支								
6	2006070134285		Viết chì 2B Maped	Maped 2B 鉛筆	Cây	支								
7	2006070171372		Viết chì 2B Net	Net 2B 鉛筆	Cây	支								
8	2006070013573		Viết chì 2B Peligraph 101	Peligraph 101 2B 鉛筆	Cây	支								
9	2006070245929		Viết chì 2B Stacom PC101	Stacom PC101 2B 鉛筆	Cây	支								
10	2006070013597		Viết chì 2B Staedtler 134/132	Staedtler 2B 鉛筆	Cây	支								
11	2006070194685		Viết chì 2B Staedtler Mars lumograph 100	Staedtler Mars lumograph 100 2B 鉛筆	Cây	支								
12	2006070275407		Viết chì 2B Staedtler Mars lumograph 110	Staedtler Mars lumograph 110 2B 鉛筆	Cây	支								
13	2006070233940		Viết chì 2B Thiên Long GP 018	Thien Long GP 018 2B 鉛筆	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
14	2006070027112		Viết chì 2B Tiệp **	Tiep ** 2B 鉛筆	Cây	支								
15	2006070013450		Viết chì 2B Tiệp CH	Tiep CH 2B 鉛筆	Cây	支								
16	2006070127171		Viết chì 2B Uni Mitsubishi	Uni Mitsubishi 2B 鉛筆	Cây	支								
17	2006070188424		Viết chì 2H Staedtler	Staedtler 2H 鉛筆	Cây	支								
18	2006070275445		Viết chì 3B CK 555 **	CK 555 ** 3B 鉛筆	Cây	支								
19	2006070219197		Viết chì 3B GStar 009	GStar 009 3B 鉛筆	Cây	支								
20	2006070027129		Viết chì 3B Tiệp **	Tiep ** 3B 鉛筆	Cây	支								
21	2006070275452		Viết chì 4B CK 555 **	CK 555 ** 4B 鉛筆	Cây	支								
22	2006070027136		Viết chì 4B Tiệp **	Tiep ** 4B 鉛筆	Cây	支								
23	2006070027143		Viết chì 5B Tiệp **	Tiep ** 5B 铅笔	Cây	支								
24	2006070228533		Viết chì 666 (thợ mộc)	666 木工 鉛筆	Cây	支								
25	2006070227291		Viết chì 6B Gstar 333	Gstar 333 6B 鉛筆	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
26	2006070256352		Viết chì bấm Campus PC-SMA 0.9mm	Campus SMA 0.9mm 自動鉛筆	Cây	支								
27	2006070129892		Viết chì bấm Gstar MP07	Gstar MP07 自動鉛筆	Cây	支								
28	2006070275469		Viết chì bấm Miao Miao 0,5	MiaoMiao 0,5 自動鉛筆	Cây	支								
29	2006070221329		Viết chì bấm Monami 0,5	Monami 0,5 自動鉛筆	Cây	支								
30	2006070013306		Viết chì bấm Pentel A125 0,5	Pentel A125 0,5 自動鉛筆	Cây	支								
31	2006070013313		Viết chì bấm Pentel A255 0,5	Pentel A255 0,5 自動鉛筆	Cây	支								
32	2006070168518		Viết chì bấm Pentel A255 0,5 (CH)	Pentel A255 0,5 (CH) 自動鉛筆	Cây	支								
33	2006070070156		Viết chì bấm Pentel AX105 0,5	Pentel AX105 0,5 自動鉛筆	Cây	支								
34	2006070252668		Viết chì bấm Pentel AX107 0,7 (CH)	Pentel AX107 0,7 (CH) 自動鉛筆	Cây	支								
35	2006070266948		Viết chì bấm Pentel PD105C-D 0,5mm	Pentel PD105C-D 0,5mm 自動鉛筆	Cây	支								
36	2006070013412		Viết chì bấm Staedtler 777 0,5	Staedtler 777 0,5 自動鉛筆	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
37	2006070090390		Viết chì bấm Staedtler 777 0,7	Staedtler 777 0,7 自動鉛筆	Cây	支								
38	2006070260090		Viết chì bấm Steadtler Mars Technico 780C (kỹ thuật)	Staedtler Mars Technico 780C 自動鉛筆	Cây	支								
39	2006070109023		Viết chì bấm Thiên Long PC018	Thien Long PC018 自動鉛筆	Cây	支								
40	2006070223910		Viết chì bấm Thiên Long PC022	Thien Long PC022 自動鉛筆	Cây	支								
41	2006070250152		Viết chì dạng phấn SP001535	SP001535 鉛筆	Cây	支								
42	2006070275490		Viết chì H.2B Gstar AAA	Gstar AAA 2B 鉛筆	Cây	支								
43	2006070175127		Viết chì H.2B Gstar BBB	Gstar BBB 2B 鉛筆	Cây	支								
44	2006070275506		Viết chì H.2B Gstar MMM	Gstar MMM 2B 鉛筆	Cây	支								
45	2006070013726		Viết chì khúc	免削鉛筆	Cây	支								
46	2006070163889		Viết chì khúc Thiên Long PC09	Thien Long PC09 免削鉛筆	Cây	支								
47	2006070108149		Viết chì màu GStar (12 màu) dài	Gstar 12色彩色鉛筆長	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
48	2006070178210		Viết chì màu GStar (12 màu) ngắn	Gstar 12色彩色鉛筆短	Hộp	盒								
49	2006070226706		Viết chì màu Staedtler (12 màu) dài	Staedtler 12色彩色鉛筆 長	Hộp	盒								
50	2006070221909		Viết chì màu Thiên Long CP-C06 12 màu	Thien Long CP-C06 12色彩色鉛筆	Hộp	盒								
51	2006070240764		Viết chì Staedtler Noris No 120	Staedtler Noris No 120 鉛筆	Cây	支								
52	2006070121278		Viết chì Thiên Long GP01	Thien Long GP01 鉛筆	Cây	支								
53	2006070073515		Viết chì Thiên Long GP04	Thien Long GP04 鉛筆	Cây	支								
	VIẾT DẠ QUANG 荧光笔													
1	2006070208894		Viết dạ quang Artline 660 vàng	Artline 660 荧光笔 黄色	Cây	支								
2	2006070024067		Viết dạ quang Artline EK660 cam	Artline EK660 荧光笔 橙色	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
3	2006070013887		Viết dạ quang Artline EK660 vàng	Artline EK660 荧光笔 黄色	Cây	支								
4	2006070024050		Viết dạ quang Artline EK660 X.Đương	Artline EK660 荧光笔蓝色	Cây	支								
5	2006070063332		Viết dạ quang Artline EK660 X.Lá	Artline EK660 荧光笔绿色	Cây	支								
6	2006070243611		Viết dạ quang Deli S600 cam	Deli S600 荧光笔 橙色	Cây	支								
7	2006070229578		Viết dạ quang Deli S600 hồng	Deli S600 荧光笔 粉色	Cây	支								
8	2006070215823		Viết dạ quang Deli S600 vàng	Deli S600 荧光笔 黄色	Cây	支								
9	2006070229585		Viết dạ quang Deli S600 x.lá	Deli S600 荧光笔绿色	Cây	支								
10	2006070275810		Viết dạ quang Flexoffice FO-HL01 vàng	Flexoffice FO-HL01 荧光笔 黄色	Cây	支								
11	2006070188578		Viết dạ quang Flexoffice FO- HL02/HL05/HL011 cam	Flexoffice FO- HL02/HL05/HL011 荧光笔 橙色	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
12	2006070188561		Viết dạ quang Flexoffice FO- HL02/HL05/HL011 hồng	Flexoffice FO- HL02/HL05/HL011 荧光笔 粉色	Cây	支								
13	2006070190403		Viết dạ quang Flexoffice FO- HL02/HL05/HL011 vàng	Flexoffice FO- HL02/HL05/HL011 荧光笔 黄色	Cây	支								
14	2006070188585		Viết dạ quang Flexoffice FO- HL02/HL05/HL011 x. dương	Flexoffice FO- HL02/HL05/HL011 荧光笔 蓝色	Cây	支								
15	2006070187298		Viết dạ quang Flexoffice FO- HL02/HL05/HL011 x. lá	Flexoffice FO- HL02/HL05/HL011 荧光笔 绿色	Cây	支								
16	2006070270730		Viết dạ quang Gstar SJ- 02 cam	Gstar SJ-02 荧光笔 橙色	Cây	支								
17	2006070270747		Viết dạ quang Gstar SJ- 02 hồng	Gstar SJ-02 荧光笔 粉色	Cây	支								
18	2006070270723		Viết dạ quang Gstar SJ- 02 vàng	Gstar SJ-02 荧光笔 黄色	Cây	支								
19	2006070270754		Viết dạ quang Gstar SJ- 02 xanh lá	Gstar SJ-02 荧光笔绿色	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
20	2006070249446		Viết dạ quang Gstar vàng SJ-01	Gstar SJ-01 荧光笔 黃色	Cây	支								
21	2006070225013		Viết dạ quang M&G 21572	M&G 21572 荧光笔	Cây	支								
22	2006070248135		Viết dạ quang Monami Super Gel cam	Monami Super 荧光笔 橙色	Cây	支								
23	2006070024289		Viết dạ quang Staedtler 364/1 vàng CH	Staedtler 364/1 荧光笔 黄	Cây	支								
24	2006070024272		Viết dạ quang Staedtler 364/23 hồng CH	Staedtler 364/23 荧光笔 粉	Cây	支								
25	2006070024258		Viết dạ quang Staedtler 364/3 x. dương CH	Staedtler 364/3 荧光笔 蓝	Cây	支								
26	2006070024265		Viết dạ quang Staedtler 364/4 cam CH	Staedtler 364/4 荧光笔 橙	Cây	支								
27	2006070014006		Viết dạ quang Staedtler 364/5 x.lá CH	Staedtler 364/5 荧光笔 绿	Cây	支								
28	2006070284010		Viết dạ quang Thiên Long HL012 vàng	Thien Long HL012 荧光笔 黄	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
29	2006070024449		Viết dạ quang Thiên Long HL03 cam	Thien Long HL03 荧光笔 橙	Cây	支								
30	2006070024463		Viết dạ quang Thiên Long HL03 hồng	Thien Long HL03 荧光笔 粉	Cây	支								
31	2006070024456		Viết dạ quang Thiên Long HL03 vàng	Thien Long HL03 荧光笔 黄	Cây	支								
32	2006070024432		Viết dạ quang Thiên Long HL03 x. dương	Thien Long HL03 荧光笔 蓝	Cây	支								
33	2006070014075		Viết dạ quang Thiên Long HL03 x.lá	Thien Long HL03 荧光笔 绿	Cây	支								
34	2006070069778		Viết dạ quang Toyo SP28/Gstar 047/045 cam	Toyo SP28 荧光笔 橙	Cây	支								
35	2006070091205		Viết dạ quang Toyo SP28/Gstar 047/045 hồng	Toyo SP28 荧光笔 粉	Cây	支								
36	2006070091236		Viết dạ quang Toyo SP28/Gstar 047/045 vàng	Toyo SP28 荧光笔 黄	Cây	支								
37	2006070091212		Viết dạ quang Toyo SP28/Gstar 047/045 xanh dương	Toyo SP28 荧光笔 蓝	Cây	支								
38	2006070091229		Viết dạ quang Toyo SP28/Gstar 047/045 Xanh lá	Toyo SP28 荧光笔 绿	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
	VIẾT LÔNG BẢNG - LÔNG DẦU 黑板筆-油畫筆													
1	2006070170368		Viết lông bảng Artline 517 x.lá	Artline 517 白板筆 綠	Cây	支								
2	2006070036688		Viết lông bảng Bến Nghé WB01 đỏ	BEN NGHE WB01 白板筆 紅	Cây	支								
3	2006070198157		Viết lông bảng Dong A đen	Dong A 白板筆 黑	Cây	支								
4	2006070198164		Viết lông bảng Dong A đỏ	Dong A 白板筆 紅	Cây	支								
5	2006070198140		Viết lông bảng Dong A xanh	Dong A 白板筆 藍	Cây	支								
6	2006070181463		Viết lông bảng flexoffice WB02 xanh	flexoffice WB02 白板筆 藍	Cây	支								
7	2006070198126		Viết lông bảng Gstar GS-119 đen	Gstar GS-119 白板筆黑	Cây	支								
8	2006070198133		Viết lông bảng Gstar GS-119 đỏ	Gstar GS-119 白板筆紅	Cây	支								
9	2006070198119		Viết lông bảng Gstar GS-119 xanh	Gstar GS-119 白板筆 藍	Cây	支								
10	2006070275896		Viết lông bảng Gstar L500 đen	Gstar L500 白板筆 黑	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
11	2006070275902		Viết lông bảng Gstar L500 đỏ	Gstar L500 白板筆 紅	Cây	支								
12	2006070275919		Viết lông bảng Gstar L500 xanh	Gstar L500 白板筆 藍	Cây	支								
13	2006070283457		Viết lông bảng Marvy 7222B x.dương	Marvy 7222B 白板筆藍	Cây	支								
14	2006070247619		Viết lông bảng Marvy 7500B x.lá	Marvy 7222B 白板筆綠	Cây	支								
15	2006070068566		Viết lông bảng Monami đen	Monami 白板筆 黑	Cây	支								
16	2006070068573		Viết lông bảng Monami đỏ	Monami 白板筆 紅	Cây	支								
17	2006070068559		Viết lông bảng Monami xanh	Monami 白板筆 藍	Cây	支								
18	2006070277906		Viết lông bảng Penstar 500 xanh	Penstar 500 白板筆 藍	Cây	支								
19	2006070267648		Viết lông bảng Queen WBM 600	Queen WBM 600 白板筆	Cây	支								
20	2006070275926		Viết lông bảng Quyky Penstar 600 xanh	Quyky Penstar 600 白板筆 藍	Cây	支								
21	2006070014358		Viết lông bảng Quyky xanh	Quyky 白板笔 蓝	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
22	2006070090550		Viết lông bảng Thiên Long WB02 đen (cây nhỏ)	Thien Long WB02 白板筆 黑 (小)	Cây	支								
23	2006070014396		Viết lông bảng Thiên Long WB02 xanh (cây nhỏ)	Thien Long WB02 白板筆 藍 (小)	Cây	支								
24	2006070051001		Viết lông bảng Thiên Long/Flexoffice WB03/015 đen	Flexoffice WB03/015 白板筆 黑	Cây	支								
25	2006070039665		Viết lông bảng Thiên Long/Flexoffice WB03/015 đỏ	Flexoffice WB03/015 白板筆 紅	Cây	支								
26	2006070042160		Viết lông bảng Thiên Long/Flexoffice WB03/015 xanh	Flexoffice WB03/015 白板筆 藍	Cây	支								
27	2006070279252		Viết lông bảng Gstar L213 đen	Gstar L213 白板筆 黑	Cái	個								
28	2006070279269		Viết lông bảng Gstar L213 đỏ	Gstar L213 白板筆 紅	Cái	個								
29	2006070279245		Viết lông bảng Gstar L213 xanh	Gstar L213 白板筆 藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
30	2006070145724		Viết lông dầu Artline 100 đen	Artline 100 記號筆 黑	Cây	支								
31	2006070278804		Viết lông dầu Artline 100 đỏ	Artline 100 記號筆 紅	Cây	支								
32	2006070152043		Viết lông dầu Artline 100 xanh	Artline 100 記號筆 藍	Cây	支								
33	2006070253139		Viết lông dầu Artline 70 cam	Artline 70 記號筆 橙	Cây	支								
34	2006070212747		Viết lông dầu Artline 90 cam	Artline 90 記號筆 橙	Cây	支								
35	2006070149333		Viết lông dầu Artline 90 đen	Artline 90 記號筆 黑	Cây	支								
36	2006070149340		Viết lông dầu Artline 90 đỏ	Artline 90 記號筆 紅	Cây	支								
37	2006070212754		Viết lông dầu Artline 90 x.lá	Artline 90 記號筆 綠	Cây	支								
38	2006070212761		Viết lông dầu Artline 90 tím	Artline 90 記號筆 紫	Cây	支								
39	2006070213294		Viết lông dầu Artline 90 vàng	Artline 90 記號筆 黃	Cây	支								
40	2006070213287		Viết lông dầu Artline 90 x.đậm	Artline 90 記號筆 藍	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
41	2006070189063		Viết lông dầu Artline đỏ EK-041T	Artline EK-041T 記號筆 紅	Cây	支								
42	2006070189056		Viết lông dầu Artline EK-041T x.dương	Artline EK-041T 記號筆 藍	Cây	支								
43	2006070095043		Viết lông dầu Bến Nghé M04 đen	Artline EK-041T 記號筆 藍	Cây	支								
44	2006070095036		Viết lông dầu Bến Nghé M04 đỏ	BEN NGHE M04 記號筆 紅	Cây	支								
45	2006070081701		Viết lông dầu Bến Nghé M04 xanh	BEN NGHE M04 記號筆 藍	Cây	支								
46	2006070270785		Viết lông dầu Dong A đen	Dong A 油筆 黑	Cây	支								
47	2006070188646		Viết lông dầu flexoffice FOPM03 đỏ	Flexoffice FOPM03 記號筆	Cây	支								
48	2006070256956		Viết lông dầu Gstar L806 đen	Gstar L806 記號筆	Cây	支								
49	2006070014471		Viết lông dầu HaDa đen	HaDa 記號筆 黑	Cây	支								
50	2006070031157		Viết lông dầu HaDa đỏ	HaDa 記號筆 紅	Cây	支								
51	2006070031164		Viết lông dầu HaDa xanh	HaDa 記號筆 藍	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
52	2006070243581		Viết lông dầu Hanson Apollo 555 đen	Hanson Apollo 555 記號筆 黑	Cây	支								
53	2006070243598		Viết lông dầu Hanson Apollo 555 xanh	Hanson Apollo 555 記號筆 藍	Cây	支								
54	2006070276015		Viết lông dầu Horse đen **	Horse 記號筆 黑	Cây	支								
55	2006070276022		Viết lông dầu Horse đỏ **	Horse 記號筆 紅	Cây	支								
56	2006070269628		Viết lông dầu Kokobi đen	Kokobi 記號筆 黑	Cây	支								
57	2006070203691		Viết lông dầu M&G 2130 xanh	M&G 2130 記號筆 藍	Cây	支								
58	2006070285727		Viết lông dầu M&G APMY2272 xanh (701)	M&G APMY2272 記號筆 藍	Cây	支								
59	2006070258639		Viết lông dầu Marvy Uchida 4500B đỏ	Marvy Uchida 4500B 記號筆 紅	Cây	支								
60	2006070258622		Viết lông dầu Marvy Uchida 4500B xanh đương	Marvy Uchida 4500B 記號筆 藍	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
61	2006070258646		Viết lông dầu Marvy Uchida 4500B xanh lá	arvy Uchida 4500B 記號筆 綠	Cây	支								
62	2006070112207		Viết lông dầu Monami HighperB đen	Monami 記號筆 黑	Cây	支								
63	2006070270112		Viết lông dầu Monami Twin Name Pen đen	Monami Twin Name Pen 記號筆 黑	Cây	支								
64	2006070270129		Viết lông dầu Monami Twin Name Pen đỏ	Monami Twin Name Pen 記號筆 紅	Cây	支								
65	2006070270136		Viết lông dầu Monami Twin Name Pen xanh	Monami Twin Name Pen 記號筆 藍	Cây	支								
66	2006070215915		Viết lông dầu Pentel N850 đỏ	Pentel N850 記號筆紅	Cây	支								
67	2006070045734		Viết lông dầu Pilot đen **	Pilot 記號筆 黑	Cây	支								
68	2006070045727		Viết lông dầu Pilot đỏ **	Pilot 記號筆 紅	Cây	支								
69	2006070258660		Viết lông dầu Pilot sọc 12 màu	Pilot 條紋記號筆 12色	Vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增 值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
70	2006070026573		Viết lông dầu Pilot xanh **	Pilot 記號筆 藍	Cây	支								
71	2006070278743		Viết lông dầu Queen PM02 xanh lá	Queen PM02 記號筆綠	Cây	支								
72	2006070035490		Viết lông dầu Quyky đỏ	Quyky 記號筆 紅	Cây	支								
73	2006070014563		Viết lông dầu Quyky xanh	Quyky 記號筆 藍	Cây	支								
74	2006070256871		Viết lông dầu Sharpie Chisel Tip (8 màu)	Sharpie Chisel 記號筆 8色	Hộp	盒								
75	2006070284034		Viết lông dầu Sharpie King Size	Sharpie 記號筆	Cây	支								
76	2006070283396		Viết lông dầu Sharpie Pro Fine Đen	Sharpie Pro Fine 記號筆 黑	Cây	支								
77	2006070226485		Viết lông dầu Thiên Long PM04 tím	Thien Long PM04 記號筆 紫	Cây	支								
78	2006070226416		Viết lông dầu Thiên Long PM04 x.lá	Thien Long PM04 記號筆 綠	Cây	支								
79	2006070252064		Viết lông dầu Thiên Long PM07 đỏ	Thien Long PM04 記號筆 紅	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
80	2006070090574		Viết lông dầu Thiên Long/Flexoffice PM09 đen	Flexoffice PM09 記號筆 黑	Cây	支								
81	2006070090567		Viết lông dầu Thiên Long/Flexoffice PM09 đỏ	Flexoffice PM09 記號筆 紅	Cây	支								
82	2006070087970		Viết lông dầu Thiên Long/Flexoffice PM09 xanh	Flexoffice PM09 記號筆 藍	Cây	支								
83	2006070014600		Viết lông dầu TL/Flexoffice PM04/PM01 đen	Flexoffice PM04/PM01 記號筆黑	Cây	支								
84	2006070066807		Viết lông dầu TL/Flexoffice PM04/PM01 đỏ	Flexoffice PM04/PM01 記號筆紅	Cây	支								
85	2006070035780		Viết lông dầu TL/Flexoffice PM04/PM01 xanh	Flexoffice PM04/PM01 記號筆藍	Cây	支								
86	2006070014631		Viết lông dầu Zebra Mo120 đen **	Zebra Mo120 記號筆黑	Cây	支								
87	2006070031195		Viết lông dầu Zebra Mo120 đen tem	Zebra Mo120 記號筆黑標	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
88	2006070031218		Viết lông dầu Zebra Mo120 đỏ **	Zebra Mo120 記號筆紅	Cây	支								
89	2006070014624		Viết lông dầu Zebra Mo120 đỏ tem	Zebra Mo120 記號筆紅標	Cây	支								
90	2006070031225		Viết lông dầu Zebra Mo120 xanh **	Zebra Mo120 記號筆藍	Cây	支								
91	2006070031201		Viết lông dầu Zebra Mo120 xanh tem	Zebra Mo120 記號筆藍標	Cây	支								
92	2006070264814		Viết lông dầu Zebra Mo150 đen tem	Zebra Mo150 記號筆黑	Cây	支								
93	2006070264807		Viết lông dầu Zebra Mo150 đỏ tem	Zebra Mo150 記號筆紅	Cây	支								
94	2006070264821		Viết lông dầu Zebra Mo150 xanh tem	Zebra Mo150 記號筆藍	Cây	支								
95	2006070278941		Viết lông màu Con Vệt 12 màu	Con Vet 12色水彩筆	Vĩ	片								
96	2006070124903		Viết lông màu TL FP- 01 (12 màu)	TL FP-01 12色水彩筆	Vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含 稅)
97	2006070208085		Viết lông sọc Horse H110 đỏ	Horse H110 條紋記號筆 紅	Cây	支								
98	2006070279023		Viết lông dầu Sharpie Item 13601 Black	Sharpie 13601 記號筆黑	Cây	支								

BÚT VIẾT

筆

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	VIẾT NHỮ 閃光筆													
1	2006070035919		Viết nhũ Chaoyue bạc	Chaoyue 閃光筆 銀	Cây	支								
2	2006070014990		Viết nhũ Chaoyue x.đương	Chaoyue 閃光筆 藍	Cây	支								
3	2006070078831		Viết nhũ Dong A My Metal 07 bạc	Dong A My Metal 07 閃光筆 銀	Cây	支								
4	2006070222586		Viết nhũ Dong A My Metal 07 hồng	Dong A My Metal 07 閃光筆 粉	Cây	支								
5	2006070230215		Viết nhũ kim loại Artline EPF-790	Artline EPF-790閃光筆	Cây	支								
6	2006070230260		Viết nhũ Thiên Long TL021 bạc	Thien Long TL021閃光筆	Cây	支								
	VIẾT NƯỚC - GEL 水性-膠筆													

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
7	2006070079524		Viết bi mực gel Thiên long 08 Sunbeam xanh	Thien long 08 Sunbeam 水性筆 藍	Cây	支								
8	2006070213928		Viết bi mực gel Thiên long B011/095 đỏ	Thien long B011/095 水性筆 紅	Cây	支								
9	2006070175455		Viết bi mực gel Thiên long Sunbeam 08 đen	Thien long 08 Sunbeam 水性筆 黑	Cây	支								
10	2006070176001		Viết bi mực gel Thiên long Sunbeam 08 đỏ	Thien long 08 Sunbeam 水性筆 紅	Cây	支								
11	2006070171198		Viết bi mực gel Thiên long Sunbeam 08 tím	Thien long 08 Sunbeam 水性筆 紫	Cây	支								
12	2006070213867		Viết bi mực gel Thiên long B011/095 đen	Thien long B011/095 水性筆 黑	Cây	支								
13	2006070208559		Viết bi mực gel Thiên long B011/095 xanh	Thien long B011/095 水性筆 藍	Cây	支								
14	2006070253818		Viết bi mực nước M&G Adian AGP11536A	M&G Adian 水性筆	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
15	2006070151534		Viết bi mực nước M&G GP-1350X	M&G GP-1350 水性筆	Cây	支								
16	2006070203424		Viết bi mực nước UNI UB 200 đỏ CH	UNI UB 200 水性筆 紅	Cây	支								
17	2006070100785		Viết bi mực nước UNI UB 200 xanh CH	UNI UB 200 水性筆 藍	Cây	支								
18	2006070090468		Viết bi mực nước UNI UB150 Micro đen **	UNI UB150 Micro水性筆 黑	Cây	支								
19	2006070052077		Viết bi mực nước UNI UB150 Micro đen CH	UNI UB150 Micro水性筆 黑CH	Cây	支								
20	2006070066562		Viết bi mực nước UNI UB150 Micro đỏ **	UNI UB150 Micro水性筆 紅	Cây	支								
21	2006070059939		Viết bi mực nước UNI UB150 Micro đỏ CH	UNI UB150 Micro水性筆 紅CH	Cây	支								
22	2006070090475		Viết bi mực nước UNI UB150 Micro xanh **	UNI UB150 Micro水性筆 藍	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
23	2006070048032		Viết bi mực nước UNI UB150 Micro xanh CH	UNI UB150 Micro水性筆 藍CH	Cây	支								
24	2006070271621		Viết bi nước M&G R1 (02376)	M&G R1 水性筆	Cây	支								
25	2006070271355		Viết bi nước Roland Bizner BZ-RB01	Bizner BZ-RB01 水性筆	Cây	支								
26	2006070193114		Viết bi Uni xanh SXN 150S/ BLN 105	Uni SXN 150S/ BLN 105 水性筆 綠	Cây	支								
27	2006070264623		Viết Gel Officetex OT- GP001RE	Officetex OT- GP001RE水性筆	Cây	支								
28	2006070252958		Viết Gel Flexoffic B012 đỏ	Flexoffic B012 水性筆 紅	Cây	支								
29	2006070270877		Viết Gel Linc Prime 0.7mm	Linc Prime 0.7mm 中性筆	Cây	支								
30	2006070253474		Viết gel M&G GP- 1008 đen (02376)	M&G GP-1008中性筆 黑	Cây	支								
31	2006070253481		Viết gel M&G GP- 1008 đỏ (02376)	M&G GP-1008中性筆 紅	Cây	支								
32	2006070238150		Viết gel M&G GP- 1008 xanh (02376)	M&G GP-1008中性筆 藍	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
33	2006070240078		Viết gel Pentel neep tip 0.5mm BLN 75 đen	Pentel neep tip 0.5mm BLN 75中性筆	Cây	支								
34	2006070258561		Viết gel Semi 2600 (HH)	Semi 2600中性筆	Cây	支								
35	2006070230376		Viết Gel Thiên Long G.Master 029 xanh	Thien Long G.Master 029 中性筆 藍	Cây	支								
36	2006070191554		Viết Gel Thiên Long 022 xanh	Thien Long 022 中性筆 藍	Cây	支								
37	2006070266740		Viết gel Thiên Long 030 tím	Thien Long 030 中性筆 紫	Cây	支								
38	2006070252354		Viết gel Thiên Long 07 đen	Thien Long 07 中性筆 黑	Cây	支								
39	2006070252361		Viết gel Thiên Long 07 đỏ	Thien Long 07 中性筆 紅	Cây	支								
40	2006070252347		Viết gel Thiên Long 07 xanh	Thien Long 07 中性筆 藍	Cây	支								
41	2006070173482		Viết Gel Thiên Long Dreamee 04 xanh	Thien Long Dreamee 04 藍	Cây	支								
42	2006070244298		Viết Gel Thiên Long G.Master 029 đen	Thien Long G.Master 029 中性筆 黑	Cây	支								
43	2006070228526		Viết Gel Thiên Long G.Master 029 đỏ	Thien Long G.Master 029 中性筆 紅	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
44	2006070090420		Viết Gel Thiên Long Master Ship 09 đen	Thien Long Master Ship 09 中性筆	Cây	支								
45	2006070090437		Viết Gel Thiên Long Master Ship 09 đỏ	Thien Long Master Ship 09 中性筆 紅	Cây	支								
46	2006070080506		Viết Gel Thiên Long Master Ship 09 xanh	Thien Long Master Ship 09 中性筆 藍	Cây	支								
47	2006070090413		Viết Gel Thiên Long Sonate 06 đen	Thien Long Master Sonate 06 中性筆 黑	Cây	支								
48	2006070012873		Viết gel UNI Ball 207 (0.5) xanh	UNI Ball 207 (0.5) 中性筆 藍	Cây	支								
49	2006070170481		Viết gel Uni Ball UM-153S (xanh)	UNI Ball UM-153S 中性筆 藍	Cây	支								
50	2006070035650		Viết gel UNI UM100 đen	UNI Ball UM100 中性筆 黑	Cây	支								
51	2006070014235		Viết gel UNI UM100 đỏ	UNI Ball UM100 中性筆 紅	Cây	支								
52	2006070035643		Viết gel UNI UM100 xanh	UNI Ball UM100 中性筆 藍	Cây	支								
53	2006070253061		Viết kim mực gel AiHao AH801A tím	AiHao AH801A 中性筆 紫	Cây	支								
54	2006070011180		Viết kim mực gel AiHao AH801A xanh	AiHao AH801A 中性筆 藍	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
55	2006070062427		Viết kim mực gel Dong A My Gel xanh	Dong A My Gel 中性筆 藍	Cây	支								
56	2006070011869		Viết kim mực gel Dong A xanh Jelitto	Dong A Jelitto 中性筆 藍	Cây	支								
57	2006070011685		Viết kim mực gel Dong A Zero 038 đen	Dong A Zero 038 中性筆 黑	Cây	支								
58	2006070011678		Viết kim mực gel Dong A Zero 038 đỏ	Dong A Zero 038 中性筆 紅	Cây	支								
59	2006070011661		Viết kim mực gel Dong A Zero 038 xanh	Dong A Zero 038 中性筆 藍	Cây	支								
60	2006070166859		Viết kim mực gel GP- 777 xanh	GP-777 中性筆 藍	Cây	支								
61	2006070027105		Viết kim mực gel mini 0,5 đen	mini 0,5 中性筆 黑	Cây	支								
62	2006070027099		Viết kim mực gel Mini 0,5 đỏ	mini 0,5 中性筆 紅	Cây	支								
63	2006070151879		Viết kim mực gel Mini 0,5 tím	mini 0,5 中性筆 紫	Cây	支								
64	2006070035674		Viết kim mực gel mini 0,5 xanh	mini 0,5 中性筆 藍	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
65	2006070283013		Viết gel Silk Ball Double A 0.7 đen	Silk Ball Double A 0.7 中性筆 黑	Cây	支								
66	2006070283006		Viết gel Silk Ball Double A 0.7 đỏ	Silk Ball Double A 0.7 中性筆 紅	Cây	支								
67	2006070282993		Viết gel Silk Ball Double A 0.7 x.dương	Silk Ball Double A 0.7 中性筆 藍	Cây	支								
68	2006070245875		Viết kim mực gel Monami Jell-Line II tím	Monami Jell-Line II 水性筆	Cây	支								
69	2006070099898		Viết kim mực gel TECHJOB 310	TECHJOB 310中性筆	Cây	支								
70	2006070275889		Viết kim mực gel TIZO 310	TIZO 310 中性筆	Cây	支								
71	2006070275834		Viết kim mực gel TToru đỏ	Ttoru 中性筆 紅	Cây	支								
72	2006070241778		Viết kim mực gel TToru tím	Ttoru 中性筆 紫	Cây	支								
73	2006070242539		Viết kim mực gel TToru xanh	Ttoru 中性筆 藍	Cây	支								
74	2006070012224		Viết kim mực nước Pilot BX-V5 đen	Pilot BX-V5 水性筆 黑	Cây	支								
75	2006070012217		Viết kim mực nước Pilot BX-V5 đỏ	Pilot BX-V5 水性筆 紅	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
76	2006070012200		Viết kim mực nước Pilot BX-V5 xanh	Pilot BX-V5 水性筆 藍	Cây	支								
77	2006070096514		Viết kim mực nước UNI UB 157 xanh	UNI UB 157 水性筆	Cây	支								
78	2006070263848		Viết kim Uni ball AIR UBA-188 đỏ	UBA-188 水性筆 紅	Cây	支								
79	2006070229524		Viết kim Uni ball AIR UBA-188 xanh	UBA-188 水性筆 藍	Cây	支								
80	2006070272895		Viết lông bi Paker IM 2017 Black GTRB	Paker IM 2017 GTRB 水性筆	Cây	支								
81	2006070236668		Viết lông bi Paker Imas Black CTRB	Paker Imas Black CTRB 水性筆 黑	Cây	支								
82	2006070206579		Viết lông bi Paker Imas Blue CTRB	Paker Imas Black CTRB 水性筆 藍	Cây	支								
83	2006070278859		Viết lông bi Thiên Long RB-68	Thien Long RB-68 水性筆	Cây	支								
84	2006070036602		Viết lông kim Thiên Long Bee Bee FL04	Thien Long Bee Bee FL04 水性筆	Cây	支								
85	2006070276145		Viết lông kim Thiên Long Doremon FL04	Thien Long Doremon FL04 水性筆	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
86	2006070282009		Viết máy Plantinum Perppy F03 (tím)	Plantinum Perppy F03 鋼筆 紫	Cây	支								
87	2006070281996		Viết máy Plantinum Perppy F03 (xanh)	Plantinum Perppy F03 鋼筆 綠	Cây	支								
88	2006070268195		Viết máy TL FT02 Plus	TL FT02 Plus 鋼筆	Cây	支								
89	2006070280296		Viết máy TL FT- 03/DO Plus	TL FT-03/DO Plus 鋼筆	Cây	支								
90	2006070242720		Viết mực gel Doremon TL012	Doremon TL012 中性筆	Cây	支								
91	2006070222968		Viết Pentel Ball BL57 0.7 xanh	Pentel Ball BL57 0.7 中性筆 藍	Cây	支								
92	2006070227451		Viết Pentel BL60 xanh	Pentel Ball BL60 中性筆 藍	Cây	支								
	VIẾT SÁP 蠟筆													
93	2006070279153		Đất nặn Hada 5 màu	Hada 5色黏土玩具	Hộp	盒								
94	2006070240412		Sáp màu Hồng Ân 16 màu	HONG AN 16色蠟筆	Hộp	盒								
95	2006070217575		Sáp màu Queen (12 màu)	Queen 12色蠟筆	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
96	2006070110050		Sáp màu Queen PC-018 (18 màu)	Queen PC-018 18色蠟筆	Hộp	盒								
97	2006070279139		Sáp màu Thiên Long CRC016 (12 màu)	Thien Long CRC016 12色蠟筆	Hộp	盒								
98	2006070227628		Sáp màu Thiên Long CRC08 (16 màu)	Thien Long CRC08 16色蠟筆	Hộp	盒								
99	2006070260120		Sáp vặn Gstar 906 (ngắn)	G star 906 旋轉蠟筆 短	Vi	片								
100	2006070278132		Sáp vặn Gstar 907 (ngắn)	G star 907 旋轉蠟筆 短	Vi	片								
101	2006070193725		Viết sáp khô Marvy Solid 247 vàng	Marvy Solid 247 蠟筆 黃	Cây	支								
102	2006070265095		Viết sáp khô Solid Marker XSC	Solid Marker XSC 蠟筆	Cây	支								
103	2006070100754		Viết sáp xé Gstar 7600 đen	G star 7600 手撕捲紙蠟筆 黑	Cây	支								
104	2006070031416		Viết sáp xé Gstar 7600 đỏ	G star 7600 手撕捲紙蠟筆 紅	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
105	2006070092837		Viết sáp xé Gstar 7600 trắng	G star 7600 手撕捲紙蠟筆 白	Cây	支								
106	2006070152074		Viết sáp xé Gstar 7600 x.dương	G star 7600 手撕捲紙蠟筆 藍	Cây	支								
	VIẾT SON 馬克筆													
107	2006070279023		Viết lông dầu Sharpie Item 13601 Black	Sharpie Item 13601馬克筆 黑	Cây	支								
108	2006070263107		Viết sơn dầu Sharpie Extra Fine 0.4mm trắng	Sharpie Extra Fine 0.4mm馬克筆 白	Cây	支								
109	2006070267952		Viết sơn dầu Sharpie Oil Based Medium Point	Sharpie Oil Based Medium Point馬克筆	Cây	支								
110	2006070149227		Viết sơn sắt Artline 400XF đen	Artline 400XF馬克筆 黑	Cây	支								
111	2006070152739		Viết sơn sắt Artline 400XF đỏ	Artline 400XF馬克筆 紅	Cây	支								
112	2006070227079		Viết sơn sắt Artline 400XF vàng	Artline 400XF馬克筆 黃	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
113	2006070146998		Viết sơn sắt Artline 400XF x.dương	Artline 400XF馬克筆 藍	Cây	支								
114	2006070152746		Viết sơn sắt Artline trắng 400XF	Artline 400XF馬克筆 白	Cây	支								
115	2006070237856		Viết sơn sắt Marvy Uchida 120 (0.8mm) bạc	Marvy Uchida 120 油漆筆 銀	Cây	支								
116	2006070194036		Viết sơn sắt Marvy Uchida 120 đồng	Marvy Uchida 120 油漆筆 銅	Cây	支								
117	2006070194012		Viết sơn sắt Marvy Uchida 130	Marvy Uchida 130 馬克筆	Cây	支								
118	2006070217247		Viết sơn sắt Marvy Uchida 130 trắng	Marvy Uchida 130 馬克筆	Cây	支								
119	2006070263855		Viết sơn sắt Marvy Uchida 140 tím	Marvy Uchida 140 馬克筆	Cây	支								
120	2006070228687		Viết sơn sắt Monami Trắng	Monami 光盤筆 白	Cây	支								
121	2006070279221		Viết sơn sắt Munhwa đen	Munhwa 油漆筆 黑	Cây	支								
122	2006070279214		Viết sơn sắt Munhwa trắng	Munhwa 油漆筆 白	Cây	支								
123	2006070279238		Viết sơn sắt Munhwa x.dương	Munhwa 油漆筆 藍	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
124	2006070175264		Viết sơn sắt Sipa SP110 đen	Sipa SP110 油漆筆 黑	Cây	支								
125	2006070170337		Viết sơn sắt Sipa SP110 đỏ	Sipa SP110 油漆筆 紅	Cây	支								
126	2006070173895		Viết sơn sắt Sipa SP110 trắng	Sipa SP110 油漆筆 白	Cây	支								
127	2006070199963		Viết sơn sắt Sipa SP110 vàng	Sipa SP110 油漆筆 黃	Cây	支								
128	2006070191615		Viết sơn sắt Sipa SP110 xanh dương	Sipa SP110 油漆筆 藍	Cây	支								
129	2006070258219		Viết sơn sắt Sipa SP110 xanh lá	Sipa SP110 油漆筆 綠	Cây	支								
130	2006070031065		Viết sơn sắt Toyo đen	Toyo 油漆筆 黑	Cây	支								
131	2006070071375		Viết sơn sắt Toyo đỏ	Toyo 油漆筆 紅	Cây	支								
132	2006070015201		Viết sơn sắt Toyo trắng	Toyo 油漆筆 白	Cây	支								
133	2006070083880		Viết sơn sắt Toyo vàng	Toyo 油漆筆 黃	Cây	支								
134	2006070052725		Viết sơn sắt Toyo x.dương	Toyo 油漆筆 藍	Cây	支								
135	2006070120349		Viết sơn sắt Toyo x.lá	Toyo 油漆筆 綠	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
136	2006070114805		Viết sơn sắt Uni Paint PX20 đen	Uni Paint PX20 油漆筆 黑	Cây	支								
137	2006070111439		Viết sơn sắt Uni Paint PX20 đỏ	Uni Paint PX20 油漆筆 紅	Cây	支								
138	2006070261967		viết sơn sắt Uni Paint PX20 đồng	Uni Paint PX20 油漆筆 銅	Cây	支								
139	2006070215717		Viết sơn sắt Uni Paint PX20 vàng	Uni Paint PX20 油漆筆 黃	Cây	支								
140	2006070111422		Viết sơn sắt Uni Paint PX20 x. dương	Uni Paint PX20 油漆筆 藍	Cây	支								
141	2006070261950		viết sơn sắt Uni Paint PX20 xanh lá	Uni Paint PX20 油漆筆 綠	Cây	支								
142	2006070267013		Viết sơn sắt Uni Paint PX21 cam	Uni Paint PX21 油漆筆 橙	Cây	支								
143	2006070221541		Viết sơn sắt UNI Paint PX21 đen	Uni Paint PX21 油漆筆 黑	Cây	支								
144	2006070221558		Viết sơn sắt UNI Paint PX21 đỏ	Uni Paint PX21 油漆筆 紅	Cây	支								
145	2006070015225		Viết sơn sắt UNI Paint PX21 trắng	Uni Paint PX21 油漆筆 白	Cây	支								
146	2006070263374		Viết sơn sắt UNI Paint PX21 vàng	Uni Paint PX21 油漆筆 黃	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
147	2006070232561		Viết sơn sắt UNI Paint PX21 x. dương	Uni Paint PX21 油漆筆 藍	Cây	支								
148	2006070263381		Viết sơn sắt UNI Paint PX21 xanh lá	Uni Paint PX21 油漆筆 綠	Cây	支								
149	2006070231793		Viết sơn vẽ áo Dea Mi	Dea Mi 馬克筆	Cây	支								
150	2006070213478		Viết vẽ vải Marvy 423 tím	Marvy 423 油漆筆 紫	Cây	支								
VIẾT XÓA 修正筆														
151	2006070280821		Viết nước xóa được 8371 xanh	M&G 8371 可擦中性筆	Cây	支								
152	2006070242058		Viết xóa đẹp Gstar CP027	G star CP027 修正筆	Cây	支								
153	2006070171754		Viết xóa Flexoffice F0-CP01	Flexoffice F0-CP01 修正筆	Cây	支								
154	2006070059915		Viết xóa K310 (Nhật)	K310 修正筆	Cây	支								
155	2006070235814		Viết xóa kéo Double A (5mm x 6m) CTD- E065	Double A CTD-E065 修正帶	Cây	支								
156	2006070235821		Viết xóa kéo Double A (5mm x 6m) CTR- A065	Double A CTD-A065 修正帶	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
157	2006070235838		Viết xóa kéo Double A (5mm x 6m) CTR- A065BP	Double A CTD-A065BP 修正帶	Bộ	套								
158	2006070241587		Viết xóa kéo Flexoffice FO-CT02	Flexoffice FO- CT02修正帶	Cây	支								
159	2006070265002		Viết xóa kéo mini	mini 修正帶	Cây	支								
160	2006070015522		Viết xóa kéo Plus WH505 7 mét	Plus WH505 修正帶 7m	Cây	支								
161	2006070276244		Viết xóa kéo Plus WH705 12 mét	Plus WH505 修正帶 12m	Cây	支								
162	2006070241433		Viết xóa kéo Queen CRT02 (5m x 5mm)	Queen CRT02 修正帶	Cây	支								
163	2006070106084		Viết xóa pentel (CH)	pentel (CH) 修正液	Cây	支								
164	2006070015348		Viết xóa Thiên Long CP02	Thien Long CP02 修正液	Cây	支								
165	2006070071979		Viết xóa Thiên Long CP05	Thien Long CP05 修正液	Cây	支								
	VIẾT KỸ THUẬT - CỌ VẼ - VIẾT TRÌNH CHIẾU 工程筆-畫筆-遙控筆													

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
166	2006070266276		Bút viết trên gỗ Artline EK95 Walnut	Artline EK95 Walnut 記號筆	Cây	支								
167	2006070249255		Cọ vẽ dẹp	扁頭畫筆	Cây	支								
168	2006070256376		Cọ vẽ Hand số 2	Hand ZBS2 毛筆	Cây	支								
169	2006070052893		Cọ vẽ Pentel số 10	Pentel ZBS 10 畫筆	Cây	支								
170	2006070046793		Cọ vẽ Pentel số 6	Pentel ZBS 06 畫筆	Cây	支								
171	2006070087888		Viết chỉ bằng Laser có đèn, loại tốt	金屬鐳射筆 有燈 - 上品	Cây	支								
172	2006070090482		Viết kỹ thuật Staedtler 0,2	Staedtler 0,2 工程筆	Cây	支								
173	2006070168587		Viết trình chiếu Logitech R400	Logitech R400遙控筆	Cây	支								
174	2006070281644		Viết trình chiếu Logitech R500	Logitech R500遙控筆	Cây	支								
175	2006070268812		Viết trình chiếu Logitech Spotlight	Logitech Spotlight 遙控筆	Cây	支								
176	2006070227413		Viết trình chiếu PP- 810	PP-810 遙控筆	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
177	2006070210859		Viết trình chiếu Presenter A101	Presenter A101 遙控筆	Cây	支								
178	2006070251487		Viết trình chiếu Viboton PP-930	Viboton PP-930 遙控筆	Cây	支								
179	2006070279726		Cọ vẽ JX (bộ = 6 cây)	YIPINXUAN 畫筆（套=6支）	Bộ	套								
180	2006070229455		Viết trình chiếu ABC Novel A186	ABCNovel A186遙控筆	Cây	支								
	RUỘT VIẾT 筆芯													
181	2006070256345		Ruột chì 2B Campus BL-SMA 0.9mm	Campus 0.9mm 2B鉛芯	Hộp	盒								
182	2006070239515		Ruột chì 2B Gold XQ502	Gold XQ502 2B鉛芯	Hộp	盒								
183	2006070091243		Ruột chì 2B Gstar MPL7	G star 2B鉛芯 MPL7	Hộp	盒								
184	2006070276831		Ruột chì 2B Gstar MPL9	G star 2B鉛芯 MPL9	Hộp	盒								
185	2006070175967		Ruột chì 2B M&G 0,7	M&G 0,7 鉛芯	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
186	2006070031553		Ruột chì 2B Monami 0,5 (Hộp)	Monami 0,5 鉛芯 盒	Hộp	盒								
187	2006070253764		Ruột chì 2B Monami 0,7 (Hộp)	Monami 0,7 鉛芯 盒	Hộp	盒								
188	2006070009736		Ruột chì 2B Monami 0,7 (Vi)	Monami 0,5 鉛芯 片	Hộp	盒								
189	2006070009866		Ruột chì 2B Staedtler (0.5 -0.7- 0.9)	Staedtler (0.5 -0.7- 0.9) 2B鉛芯	Hộp	盒								
190	2006070009798		Ruột chì 2B UNI UL1405 0,5	UNI UL1405 0,5 2B鉛芯	Hộp	盒								
191	2006070009897		Ruột chì 2B YOYO (0,5-0,7)	YOYO (0,5-0,7) 2B鉛芯	Hộp	盒								
192	2006070256246		Ruột chì HB TL PCL- 03 0,5	TL PCL-03 0,5 HB鉛芯	Hộp	盒								
193	2006070260083		Ruột chì Staedtler 200- HB (12x2.0)mm	Staedtler 200-HB鉛芯	Lõi	件								
194	2006070113129		Ruột viết Ballpen (cox xoay)	Ballpen筆芯	Cái	個								
195	2006070221015		Ruột viết bi Ceo xanh	Ceo筆替芯 藍	Cái	個								
196	2006070221145		Ruột viết bi mực nước Ceo xanh	Ceo水性筆替芯 藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
197	2006070010046		Ruột viết bi Parker xanh **	Paker筆芯 藍	Cái	個								
198	2006070041446		Ruột viết bi Parker xanh CH	Paker筆芯 藍 (CH)	Cái	個								
199	2006070010169		Ruột viết bi Zebra F301 xanh tem (F100)	Zebra F301筆芯 藍	Cái	個								
200	2006070275841		Ruột viết dạ bi Picasso xanh (M)	Picasso 筆芯 藍	Cái	個								
201	2006070009934		Ruột viết gel Thiên Long đen	Thien Long 筆芯 黑	Cái	個								
202	2006070063745		Ruột viết lông bi Paker xanh CH	Paker筆芯 藍 (CH)	Cái	個								
203	2006070009958		Ruột viết lông bi xi	筆替芯	Cái	個								
204	2006070143645		Ruột viết MontBlanc	MontBlanc筆芯	Cái	個								
205	2006070266993		Ruột viết Thiên long TL027 xanh	Thien long TL027 筆芯 藍	Cái	個								
206	2006070284348		Ruột viết TL Bizner BPR-014	Bizner BPR-014 筆芯	Cái	個								
207	2006070272215		Ruột viết UNI UMR- 10B (153S)	UNI UMR-10B 筆芯	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價（未 含稅）	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
208	2006070213317		Ruột viết xóa kéo Plus WH-605R	Plus WH-605R 修正帶芯	Cái	個								
209	2006070033748		Ruột viết xóa kéo Plus WH-T105TR	Plus WH-T105TR 修正帶芯	Cái	個								
210	2006070250176		Ruột xóa Toyo (Bịch = 2 cái)	Toyo修正帶替換帶	Bịch	包								

GIẤY VĂN PHÒNG

辦公用紙

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	GIẤY IN - PHOTO 打印-複印紙													
1	2006070235869		Giấy Kraft Kraft A4-80	Kraft Kraft A4-80卡紙	Ram	克								
2	2006070250763		Giấy Natural A4-160	Natural A4-160複印紙	Tờ	張								
3	2006070250183		Giấy Natural Evolution NE120	Natural 120g複印紙	Tờ	張								
4	2006070217445		Giấy Notturmo (70 x 100)cm ĐL 90gsm (xấp = 80 tờ)	Notturmo (70*100cm) 90g複印紙 (80張/疊)	Tờ	張								
5	2006070280852		Giấy photo (40 x 40)cm	(40 x 40)cm複印紙	Ram	克								
6	2006070280869		Giấy photo (50 x 50)cm	(50 x 50)cm複印紙	Ram	克								
7	2006070262384		Giấy photo A1 (60 x 84) ĐL100	A1 (60 x 84)複印紙 DL100	Tờ	張								
8	2006070003192		Giấy photo A1 (65 x 84) ĐL80	A1 (60 x 84)複印紙 DL80	Tờ	張								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
9	2006070088762		Giấy photo A2 (60 x 42) ĐL100	A1 (60 x 42) 複印紙 DL100	Tờ	張								
10	2006070003062		Giấy photo A4 120 trắng	A4 120g 複印紙 白	Ram	克								
11	2006070252736		Giấy photo A4 80 dập 1 răng cưa (màu vàng)	A4 80g 複印紙 波紋 黃	Ram	克								
12	2006070176476		Giấy photo Accura A4 70	Accura A4 70g 複印紙	Ram	克								
13	2006070269918		Giấy photo AONE A4 70	AONE A4 70g 複印紙	Ram	克								
14	2006070084078		Giấy photo APlus A4 70 (Đ)	APlus A4 70g 複印紙	Ram	克								
15	2006070259094		Giấy photo B4 70 (26 x 36)	B4 70g 複印紙 (26 x 36)	Ram	克								
16	2006070283853		Giấy photo BB A4 60	BB A4 60g 複印紙	Ram	克								
17	2006070166934		Giấy photo BB A4 70 (bao bì màu hồng)	BB A4 70g 複印紙 粉色包裝	Ram	克								
18	2006070215991		Giấy photo BB A5 70 (bao bì màu hồng)	BB A5 70g 複印紙 粉色包裝	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
19	2006070077964		Giấy photo BB Tân Mai A4 60 (T)	BB Tan Mai A4 60g 複印紙	Ram	克								
20	2006070094619		Giấy photo BB Tân Mai A4 60 (T) vàng	BB Tan Mai A4 60g 複印紙 黃	Ram	克								
21	2006070106657		Giấy photo BB Tân Mai A5 60 (Đ)	BB Tan Mai A5 60g 複印紙	Ram	克								
22	2006070249019		Giấy photo BB Tân Mai A6 60 (Đ)	BB Tan Mai A6 60g 複印紙	Ram	克								
23	2006070219296		Giấy photo BMO A4 70	BMO A4 70g 複印紙	Ram	克								
24	2006070241624		Giấy photo Bright White A4 70	Bright White A4 70g 複印紙	Ram	克								
25	2006070133813		Giấy photo Cleverup A4 70	Cleverup A4 70g 複印紙	Ram	克								
26	2006070199871		Giấy photo Cleverup A4 70 (T)	Cleverup A4 70g 複印紙 (T)	Ram	克								
27	2006070134001		Giấy photo Cleverup A4 80	Cleverup A4 80g 複印紙	Ram	克								
28	2006070191288		Giấy photo Cleverup A5 70	Cleverup A5 70g 複印紙	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
29	2006070244687		Giấy photo Delight A4 70	Delight A4 70g 複印紙	Ram	克								
30	2006070253887		Giấy Photo Delight A5 70	Delight A5 70g 複印紙	Ram	克								
31	2006070182026		Giấy photo Double A A3 70 (Đ)	Double A A3 70g 複印紙	Ram	克								
32	2006070252644		Giấy photo Double A A3 80 (550T)	Double A A3 80g 複印紙 (550張)	Ram	克								
33	2006070031003		Giấy photo Double A A3 80 (Đ)	Double A A3 80g 複印紙	Ram	克								
34	2006070260137		Giấy photo Double A A4 70 (550T)	Double A A4 70g 複印紙 (550張)	Ram	克								
35	2006070182002		Giấy photo Double A A4 70 (Đ)	Double A A4 70g 複印紙	Ram	克								
36	2006070252651		Giấy photo Double A A4 80 (550T)	Double A A4 70g 複印紙	Ram	克								
37	2006070002874		Giấy photo Double A A4 80 (Đ)	Double A A4 80g 複印紙	Ram	克								
38	2006070002881		Giấy photo Double A A4 80 (T)	Double A A3 80g 複印紙	Ram	克								
39	2006070203585		Giấy photo Double A A5 70	Double A A5 70g 複印紙	Ram	克								
40	2006070064216		Giấy photo Double A A5 80 (Đ)	Double A A5 70g 複印紙	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	Thuế GTGT	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
41	2006070098198		Giấy photo Excel A3 70 (Đ) VT	Excel A3 70g 打印紙 (Đ) VT	Ram	克								
42	2006070066685		Giấy photo Excel A3 70 (Đ) TC	Excel A3 70g 打印紙 (Đ) TC	Ram	克								
43	2006070082913		Giấy photo Excel A3 80 (Đ) VT	Excel A3 80g 打印紙 (Đ) VT	Ram	克								
44	2006070250633		Giấy photo Excel A3 80 (T) VT	Excel A3 80g 打印紙 (T) VT	Ram	克								
45	2006070139228		Giấy photo Excel A4 70 (Đ) VT	Excel A4 70g 打印紙 (Đ) VT	Ram	克								
46	2006070083064		Giấy photo Excel A4 80 (Đ) VT	Excel A4 80g 打印紙 (Đ) VT	Ram	克								
47	2006070082890		Giấy photo Excel A4 80 (T) VT	Excel A4 80g 打印紙 (T) VT	Ram	克								
48	2006070210484		Giấy photo Excel A5 70 (Đ) VT	Excel A5 70g 打印紙 (Đ) VT	Ram	克								
49	2006070220070		Giấy photo Excel A5 80 (Đ) VT	Excel A5 80g 打印紙 (Đ) VT	Ram	克								
50	2006070250855		Giấy photo Excel A5 80 (T) VT	Excel A5 80g 打印紙 (T) VT	Ram	克								
51	2006070249002		Giấy photo Excel A6 70 (Đ) VT	Excel A6 70g 打印紙 (Đ) VT	Ram	克								
52	2006070285710		Giấy photo Flexoffice A4 70	Flexoffice A4 70g 打印紙	Ram	克								
53	2006070177589		Giấy photo Flexoffice A4 80	Flexoffice A4 80g 打印紙	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
54	2006070028744		Giấy photo Gilman A3 70 (Đ) TC	Gilman A3 70g 複印紙	Ram	克								
55	2006070201215		Giấy photo Gilman A5 70 (T)	Gilman A5 70g 複印紙	Ram	克								
56	2006070189629		Giấy photo Idea A3 70	Idea A3 70g 複印紙	Ram	克								
57	2006070285314		Giấy photo Idea A3 80	Idea A3 80g 複印紙	Ram	克								
58	2006070162981		Giấy photo Idea A4 70	Idea A4 70g 複印紙	Ram	克								
59	2006070162998		Giấy photo Idea A4 80	Idea A4 80g 複印紙	Ram	克								
60	2006070266016		Giấy photo Idea A5 70	Idea A5 70g 複印紙	Ram	克								
61	2006070139495		Giấy photo IK Plus A3 70 (Đ)	IK Plus A3 70g 複印紙	Ram	克								
62	2006070243543		Giấy photo IK Plus A3 80 (Đ)	IK Plus A3 80g 複印紙	Ram	克								
63	2006070027341		Giấy photo IK Plus A4 70 (Đ)	IK Plus A4 70g 複印紙	Ram	克								
64	2006070027334		Giấy photo IK Plus A4 80 (Đ)	IK Plus A4 80g 複印紙	Ram	克								
65	2006070186253		Giấy photo IK Plus A5 70	IK Plus A5 70g 複印紙	Ram	克								
66	2006070229639		Giấy photo IK Plus A5 80	IK Plus A5 80g 複印紙	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
67	2006070243550		Giấy photo Ixora A4 70 (Đ)	Ixora A4 70g 复印紙	Ram	克								
68	2006070263732		Giấy photo Ixora A5 70 (Đ)	Ixora A5 70g 复印紙	Ram	克								
69	2006070150537		Giấy photo Lucky A4 70 (Đ) VT	Lucky A4 70g 複印紙	Ram	克								
70	2006070279795		Giấy photo màu A4 70 dập 3 răng cưa màu vàng	A4 70g 彩色打印紙 波紋	Ram	克								
71	2006070283426		Giấy photo Mega A4 80	Mega A4 80g 複印紙	Ram	克								
72	2006070265408		Giấy photo Nano A4 70	Nano A4 70g 複印紙	Ram	克								
73	2006070211863		Giấy photo Natural A4 70	Natural A4 70g 複印紙	Ram	克								
74	2006070228120		Giấy photo Natural A4 80	Natural A4 80g 複印紙	Ram	克								
75	2006070229080		Giấy photo Natural A5 70	Natural A5 70g 複印紙	Ram	克								
76	2006070227659		Giấy photo OfficeWork A4 70	OfficeWork A4 70g 複印紙	Ram	克								
77	2006070239683		Giấy photo OfficeWork A5 70	OfficeWork A5 70g 複印紙	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
78	2006070224023		Giấy photo Paper One A3 70	Paper One A3 70g 複印紙	Ram	克								
79	2006070092622		Giấy photo Paper One A3 80 (Đ)	Paper One A3 80g 複印紙	Ram	克								
80	2006070069815		Giấy photo Paper One A4 70 (Đ)	Paper One A4 70g 複印紙	Ram	克								
81	2006070028812		Giấy photo Paper One A4 80 (Đ)	Paper One A4 80g 複印紙	Ram	克								
82	2006070220711		Giấy photo Paper One A5 70 (Đ)	Paper One A5 70g 複印紙	Ram	克								
83	2006070209570		Giấy photo Paper One A5 80 (Đ)	Paper One A5 80g 複印紙	Ram	克								
84	2006070171594		Giấy photo Perfect Print A4 70 (Đ)	Perfect Print A4 70g 複印紙	Ram	克								
85	2006070041576		Giấy photo Perfect Print A4 80 (Đ)	Perfect Print A4 80g 複印紙	Ram	克								
86	2006070241747		Giấy photo Perfect Print A5 80 (Đ)	Perfect Print A5 80g 複印紙	Ram	克								
87	2006070235210		Giấy photo Quality A3 70 (Đ) KHV	Quality A3 70g 複印紙	Ram	克								
88	2006070257915		Giấy photo Quality A3 80 (Đ) KHV	Quality A3 80g 複印紙	Ram	克								
89	2006070036404		Giấy photo Quality A3 82 (Đ) VT	Quality A3 82g 複印紙 D	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
90	2006070003109		Giấy photo Quality A3 82 (T) VT	Quality A3 82g 複印紙 T	Ram	克								
91	2006070032772		Giấy photo Quality A4 82 (Đ) (KH, NH...)	Quality A4 82g 複印紙	Ram	克								
92	2006070219951		Giấy photo Quality A4 70 (Đ) KHV	Quality A4 70g 複印紙	Ram	克								
93	2006070239621		Giấy photo Quality A4 70 dập 3 răng cưa	Quality A4 70g 複印紙 波紋	Ram	克								
94	2006070219968		Giấy photo Quality A4 80 (Đ) KHV	Quality A4 80g 複印紙	Ram	克								
95	2006070032741		Giấy photo Quality A4 82 (T) VT	Quality A4 82g 複印紙	Ram	克								
96	2006070250626		Giấy photo Quality A5 70 (Đ) KHV	Quality A5 70g 複印紙	Ram	克								
97	2006070226058		Giấy photo Quality A5 80 (Đ) KHV	Quality A5 80g 複印紙	Ram	克								
98	2006070062496		Giấy photo Quality A5 82 (Đ) VT	Quality A5 82g 複印紙	Ram	克								
99	2006070062649		Giấy photo Quality A5 82 (T) (KH, NH...)	Quality A5 82g 複印紙	Ram	克								
100	2006070285659		Giấy photo Smart Copy A4 70	Smart Copy A4 70g 複印紙	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
101	2006070222548		Giấy photo Smartist A3 70	Smartist A3 70g 複印紙	Ram	克								
102	2006070221008		Giấy photo Smartist A4 70	Smartist A4 70g 複印紙	Ram	克								
103	2006070221831		Giấy photo Smartist A5 70	Smartist A5 70g 複印紙	Ram	克								
104	2006070282368		Giấy photo Smile A4 68	Smile A4 68g 複印紙	Ram	克								
105	2006070282375		Giấy photo Smile A4 70	Smile A4 70g 複印紙	Ram	克								
106	2006070257076		Giấy photo Subaru A4 60	Subaru A4 60g 複印紙	Ram	克								
107	2006070257069		Giấy photo Subaru A4 68	Subaru A4 68g 複印紙	Ram	克								
108	2006070140392		Giấy photo Subaru A4 70	Subaru A4 70g 複印紙	Ram	克								
109	2006070228885		Giấy photo Su-Eco A4 70	Su-Eco A4 70g 複印紙	Ram	克								
110	2006070164961		Giấy photo Supreme A3 70 (Đ)	Supreme A3 70g 複印紙	Ram	克								
111	2006070145113		Giấy photo Supreme A3 80 (Đ)	Supreme A3 80g 複印紙	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
112	2006070093193		Giấy photo Supreme A4 70 (Đ)	Supreme A4 70g 複印紙	Ram	克								
113	2006070100570		Giấy photo Supreme A4 80 (Đ)	Supreme A4 80g 複印紙	Ram	克								
114	2006070161984		Giấy photo Supreme A5 70 (Đ)	Supreme A5 70g 複印紙	Ram	克								
115	2006070154221		Giấy photo Supreme A5 80 (Đ)	Supreme A5 80g 複印紙	Ram	克								
116	2006070262780		Giấy photo Thúy Nga A4 70	Thuy Nga A4 70g 複印紙	Ram	克								
117	2006070071511		Giấy photo trắng BB Tân Mai A4 60 (Đ) trắng	BB Tân Mai A4 60g 複印紙 白	Ram	克								
118	2006070201826		Giấy photo BB tân Mai A5 60 (T)	BB Tân Mai A5 60g 複印紙	Ram	克								
119	2006070263091		Giấy photo V Paper V Paper A4 62	V Paper A4 62g 複印紙	Ram	克								
120	2006070247251		Giấy Photo VNP Paper A4 80	VNP Paper A4 80g 複印紙	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
121	2006070262049		Giấy Safari White A4-180	Safari White A4-180g 複印紙	Tờ	張								
122	2006070271850		Giấy photo F4 80 (21x 33)cm	F4 80g 複印紙 (21x 33)cm	Ram	克								
	GIẤY PHOTO MÀU 彩色打印紙													
123	2006070229134		Giấy Photo màu A5 70 vàng	A5 70g 彩色打印紙 黃	Ram	克								
124	2006070183139		Giấy photo màu Pgrand 75 cam (dạ quang) A4	Pgrand A4 75g 彩色打印紙 熒光橙	Ram	克								
125	2006070186505		Giấy photo màu Pgrand 75 đỏ sen (dạ quang) A4	Pgrand A4 75g 彩色打印紙 熒光紅	Ram	克								
126	2006070178821		Giấy photo màu Pgrand 75 hồng (dạ quang) A4	Pgrand A4 75g 彩色打印紙 熒光粉	Ram	克								
127	2006070183146		Giấy photo màu Pgrand 75 vàng (dạ quang) A4	Pgrand A4 75g 彩色打印紙 熒光黃	Ram	克								
128	2006070241709		Giấy photo màu Pgrand 80 xanh lá (đặc biệt) A4	Pgrand A4 80g 彩色打印紙 綠 (特別)	Ram	克								
129	2006070279955		Giấy photo màu Pgrand A4 80 đỏ (đặc biệt)	Pgrand A4 80g 彩色打印紙 紅 (特別)	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
130	2006070068160		Giấy photo màu A3 80 x. dương	A3 80g 彩色打印紙 藍	Ram	克								
131	2006070036008		Giấy photo màu A4 70 x.lá	A4 80g 彩色打印紙 綠	Ram	克								
132	2006070250510		Giấy photo màu A4 70 cao cấp cam (250 tờ)	A4 70g 上等彩色打印紙 橙 (250張)	Ram	克								
133	2006070169348		Giấy photo màu A4 70 cao cấp cam (500 tờ)	A4 70g 上等彩色打印紙 橙 (500張)	Ram	克								
134	2006070186482		Giấy photo màu A4 70 cao cấp đỏ (500 tờ)	A4 70g 上等彩色打印紙 紅 (500張)	Ram	克								
135	2006070201567		Giấy photo màu A4 70 cao cấp hồng đậm (500 tờ)	A4 70g 上等彩色打印紙 深粉 (500張)	Ram	克								
136	2006070201574		Giấy photo màu A4 70 cao cấp hồng nhạt (500 tờ)	A4 70g 上等彩色打印紙 淺粉 (500張)	Ram	克								
137	2006070266177		Giấy photo màu A4 70 cao cấp tím đậm (500 tờ)	A4 70g 上等彩色打印紙 深紫 (500張)	Ram	克								
138	2006070201628		Giấy photo màu A4 70 cao cấp tím nhạt (500 tờ)	A4 70g 上等彩色打印紙 淺紫 (500張)	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
139	2006070152272		Giấy photo màu A4 70 cao cấp vàng (500 tờ)	A4 70g 上等彩色打印紙 黃 (500張)	Ram	克								
140	2006070201581		Giấy photo màu A4 70 cao cấp x.đậm (500 tờ)	A4 70g 上等彩色打印紙 深藍 (500張)	Ram	克								
141	2006070201598		Giấy photo màu A4 70 cao cấp x.lá (500 tờ)	A4 70g 上等彩色打印紙 綠 (500張)	Ram	克								
142	2006070026030		Giấy photo màu A4 70 hồng	A4 70g 彩色打印紙 粉	Ram	克								
143	2006070025996		Giấy photo màu A4 70 vàng	A4 70g 彩色打印紙 黃	Ram	克								
144	2006070025972		Giấy photo màu A4 70 x.dương	A4 70g 彩色打印紙 藍	Ram	克								
145	2006070026122		Giấy photo màu A4 80 hồng	A4 80g 彩色打印紙 粉	Ram	克								
146	2006070242188		Giấy photo màu A4 80 hồng	A4 80g 彩色打印紙 粉	Tờ	張								
147	2006070242201		Giấy photo màu A4 80 vàng	A4 80g 彩色打印紙 黃	Tờ	張								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
148	2006070033700		Giấy photo màu A4 80 vàng	A4 80g 彩色打印紙 黃	Ram	克								
149	2006070226294		Giấy photo màu A4 80 vàng (chia 2)	A4 80g 彩色打印紙 黃	Ram	克								
150	2006070033755		Giấy photo màu A4 80 x.dương	A4 80g 彩色打印紙 藍	Ram	克								
151	2006070033786		Giấy photo màu A4 80 x.lá	A4 80g 彩色打印紙 綠	Ram	克								
152	2006070242195		Giấy photo màu A4 80 xanh lá	A4 80g 彩色打印紙 綠	Tờ	張								
153	2006070190649		Giấy photo màu A5 80 A5 x.lá	A5 80g 彩色打印紙 綠	Ram	克								
154	2006070202243		Giấy photo màu A5 70 hồng	A5 70g 彩色打印紙 粉	Ram	克								
155	2006070229127		Giấy photo màu A5 70 x.dương	A5 70g 彩色打印紙 藍	Ram	克								
156	2006070191332		Giấy photo màu A5 80 hồng	A5 80g 彩色打印紙 粉	Ram	克								
157	2006070114959		Giấy photo màu A5 80 vàng	A5 80g 彩色打印紙 黃	Ram	克								
158	2006070190625		Giấy photo màu A5 80 x.dương	A5 80g 彩色打印紙 藍	Ram	克								
159	2006070249026		Giấy photo màu A6 70 hồng	A6 70g 彩色打印紙 粉	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
160	2006070234626		Giấy photo màu Double A A4 100 đỏ (xấp 250 tờ)	Double A A4 100g 彩色打印紙 紅 (250張/疊)	Xấp	疊								
161	2006070141931		Giấy photo màu Double A A4 100 đỏ (xấp 500 tờ)	Double A A4 100g 彩色打印紙 紅 (500張/疊)	Ram	克								
162	2006070120967		Giấy photo màu Double A A4 100 vàng (xấp 25 tờ_	Double A A4 100g 彩色打印紙 黃 (2500張/疊)	Xấp	疊								
163	2006070208016		Giấy photo màu pgrand A4 80 dạ quang	pgrand A4 80g 彩色打印紙 熒光	Ram	克								
164	2006070168495		Giấy photo màu Pgrand A4 80 hồng	pgrand A4 80g 彩色打印紙 粉	Ram	克								
165	2006070259575		Giấy photo màu Pgrand A4 80 kem (đặc biệt)	pgrand A4 80g 彩色打印紙 米色 (特別)	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
166	2006070254266		Giấy photo màu Pgrand A4 80 tím đậm	pgrand A4 80g 彩色打印紙 深紫	Ram	克								
167	2006070171310		Giấy photo màu Pgrand A4 80 vàng	pgrand A4 80g 彩色打印紙 黃	Ram	克								
168	2006070256611		Giấy photo màu Pgrand A4 80 vàng (đặc biệt)	pgrand A4 80g 彩色打印紙 黃 (特別)	Ram	克								
169	2006070168488		Giấy photo màu Pgrand A4 80 x.đương	pgrand A4 80g 彩色打印紙 藍	Ram	克								
170	2006070270327		Giấy photo màu Pgrand A4 80 xanh lá	pgrand A4 80g 彩色打印紙 綠	Ram	克								
171	2006070250244		Giấy photo màu Tenplus A4 70 hồng	Tenplus A4 70g 彩色打印紙 粉	Ram	克								
172	2006070253528		Giấy photo màu Tenplus A4 70 vàng	Tenplus A4 70g 彩色打印紙 黃	Ram	克								
173	2006070253535		Giấy photo màu Tenplus A4 70 xanh đương	Tenplus A4 70g 彩色打印紙 藍	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
174	2006070255058		Giấy photo màu Tenplus A4 80 xanh đương	Tenplus A4 80g 彩色打印紙 藍	Ram	克								
175	2006070266498		Giấy photo màu Tenplus A4 80 xanh lá	Tenplus A4 80g 彩色打印紙 綠	Ram	克								
176	2006070266863		Giấy Photo Paper Line A4 80 hồng	Paper Line A4 80g 彩色打印紙 粉	Ram	克								
177	2006070260229		Giấy Photo Paper Line A4 80 hồng DQ (IT 342)	Paper Line A4 80g 彩色打印紙 粉DQ (IT 342)	Ram	克								
	GIẤY FAX 熱敏傳真紙													
178	2006070121605		Giấy fax Itocho A4 210mm	Itocho A4 傳真紙210mm	Cuộn	卷								
179	2006070224917		Giấy Fax Mimosa Sakura 210 (Hàng tem bạc)	Mimosa Sakura 210傳真紙	Cuộn	卷								
180	2006070207378		Giấy fax Sakura A4 210mm L1	Sakura A4 傳真紙 210mm L1	Cuộn	卷								
181	2006070055627		Giấy Fax Sakura A4 216mm (30mét) (đu mét)	Sakura A4 傳真紙 216mm (30m)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
GIẤY CUỘN KHỔ LỚN A0 - A1 - A2 大尺寸捲紙 A0 - A1 - A2														
182	2006070138269		Giấy A0 100 (84 x 120)	A0 紙 100g (84 x 120)	Tờ	張								
183	2006070003185		Giấy A0 80 (84 x 120)	A0 紙 100g (84 x 120)	Tờ	張								
184	2006070045765		Giấy A1 80 (60 x 84)	A1 紙 100g (60 x 84)	Tờ	張								
185	2006070272659		Giấy Boheme Tradition Neve A4-250	Boheme Tradition Neve A4-250 卡紙	Tờ	張								
186	2006070064933		Giấy cuộn A0 80 lõi nhỏ	A0 捲筒 80g (小管芯)	Cuộn	卷								
187	2006070065763		Giấy cuộn A0 ĐL100	A0 捲筒 100g	Cuộn	卷								
188	2006070168921		Giấy cuộn A0 ĐL100 lõi nhỏ cuộn nhỏ	A0 捲筒 100g (小管芯-小卷)	Cuộn	卷								
189	2006070194548		Giấy cuộn A0 ĐL100 lõi nhỏ cuộn trung	A0 捲筒 100g (小管芯-中卷)	Cuộn	卷								
190	2006070255164		Giấy cuộn A0 ĐL80 (lõi nhỏ, cuộn lớn)	A0 捲筒 80g (小管芯-大卷)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
191	2006070003154		Giấy cuộn A0 ĐL80 lõi lớn	A0 捲筒 80g (大管芯)	Cuộn	卷								
192	2006070255492		Giấy cuộn A0 ĐL80 lõi nhỏ (4,5kg)	A0 捲筒 80g (小管芯) 4, 5kg	Cuộn	卷								
193	2006070245738		Giấy cuộn A1 (10 x 10 x 66)cm ĐL100	A1 捲筒 100g (10 x 10 x 66)cm	Cuộn	卷								
194	2006070227765		Giấy cuộn A1 (60) - ĐL100 lõi nhỏ, cuộn lớn	A1 (60) 捲筒 100g (小管芯-大卷)	Cuộn	卷								
195	2006070208290		Giấy cuộn A1 (60) - ĐL100 lõi nhỏ, cuộn nhỏ	A1 (60) 捲筒 100g (小管芯-小卷)	Cuộn	卷								
196	2006070003161		Giấy cuộn A1 ĐL80 lõi lớn	A1 捲筒 80g (大卷)	Cuộn	卷								
197	2006070174298		Giấy cuộn A1 ĐL80 lõi nhỏ cuộn nhỏ (Khổ 60)	A1 (60) 捲筒 80g (小卷)	Cuộn	卷								
198	2006070151381		Giấy cuộn A2 ĐL100 (Lõi nhỏ, cuộn lớn)	A2 捲筒 100g (小管芯-大卷)	Cuộn	卷								
199	2006070262056		Giấy cuộn HP A1 Q1396A	HP A1 捲筒 Q1396A	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
200	2006070236170		Giấy Century LAID IVORY CL38 A4- 220	LAID IVORY CL38 A4-220 紙	Ram	克								
201	2006070007053		Giấy Rôky 250	Roky 紙 250	Tờ	張								
	GIẤY LOẠI KHÁC 其他紙類													
202	2006070006995		Giấy màu có keo lớn	帶背膠彩色紙 大	Xấp	疊								
203	2006070006988		Giấy màu khổ lớn A3	A3 彩色紙	Tờ	張								
204	2006070069303		Giấy bó tiền Polyme	扎抄帶	Cuộn	卷								
205	2006070271546		Giấy Bristol A4-230 (Ram = 100 tờ)	布里斯托爾紙	Ram	克								
206	2006070260236		Giấy Canaletto Blanco A4-300	Blanco 複寫紙	Tờ	張								
207	2006070280609		Giấy Cose A3 ĐL200	Cose A3 高光銅版紙	Tờ	張								
208	2006070101119		Giấy cose A4 (ĐL 250)	Cose A4 高光銅版紙	Tờ	張								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
209	2006070262209		Giấy Cose A4-300 in tiêu đề TAHTONG	Cose A4-300 高光銅版紙 TAHTONG	Tờ	張								
210	2006070258875		Giấy Cose A5 in 2 mặt (Heneiken)	Cose A5 高光銅版紙 (Heneiken)	Tờ	張								
211	2006070258370		Giấy Cose in offset A5	Cose A5 高光銅版紙	Cái	個								
212	2006070271553		Giấy Couche matt 2 mặt mờ A4-250 (Ram = 100 tờ)	Couche matt A4- 250 雙面高光銅版紙 (100張/克)	Ram	克								
213	2006070271560		Giấy Crystar A4- 250 (Ram= 100 tờ)	Crystar A4-250 高光白卡紙 (100 張/克)	Ram	克								
214	2006070263824		Giấy Curious Metalics Ice Gold A4-120 (MT 101)	Curious Metalics Ice Gold A4-120 白卡紙(MT 101)	Tờ	張								
215	2006070255485		Giấy Dali Dore Candido (72x102)cm 290gms	Dali Dore Candido 紙 (72x102)cm 290	Tờ	張								
216	2006070253542		Giấy đo PH 1-14 Merck (Đức)	Merck PH 1-14 測試紙	vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
217	2006070256192		Giấy Duplex A4 (21,3x31)cm ĐL350 (2 mặt trắng)	Duplex A4 銅版紙	Tờ	張								
218	2006070265644		Giấy Eco Green A4- 250	Eco Green A4-250 銅版紙	Tờ	張								
219	2006070246667		Giấy gói Excell	Excell 紙	Tờ	張								
220	2006070109498		Giấy gói Quality	Quality 紙	Tờ	張								
221	2006070070767		Giấy gói thuốc bắc (40 x 40)	牛皮紙	Ram	克								
222	2006070239478		Giấy Klassia A4- 100	Klassia A4 紙-100	Tờ	張								
223	2006070036411		Giấy manh kẻ carô lớn (ĐB)	方格紙 大	Xấp	疊								
224	2006070003567		Giấy manh kẻ ngang lớn (ĐB)	條紋紙 大	Xấp	疊								
225	2006070003710		Giấy Poluya A4 M	A4 宣紙	Xấp	疊								
226	2006070177749		Giấy Rôky A4 (21 x 30)cm	Roki A4 畫紙	Tờ	張								
227	2006070039450		Giấy thơm (xấp 250 tờ) màu hồng	帶香A4彩色紙 粉 250張/疊	xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
228	2006070034516		Giấy thơm (xấp 250 tờ) màu x.đương	帶香A4彩色紙 藍 250張/疊	Xấp	疊								
229	2006070047196		Giấy vẽ kỹ thuật kẻ ô ly	工程方格紙	Tờ	張								
230	2006070003802		Giấy viết thư Writing pad A4 (60t)	Writing pad A4 寫信紙	Cuốn	本								
231	2006070282191		In tem Cutie (9,2 x 20,1)cm	Cutie 標籤打印紙 (9,2 x 20,1)cm	Tờ	張								
232	2006070282184		In tem ĐHN (12,2 x 16)cm	ĐHN 標籤打印紙 (12,2 x 16)cm	Tờ	張								
233	2006070082975		Thẻ chấm công (khuyết) (TPV)	考勤打卡紙 (TPV)	Xấp	疊								
234	2006070190137		Thẻ chấm công A300 (D)	考勤打卡紙 A300 (D)	Xấp	疊								
235	2006070035063		Thẻ chấm công Attended (Vedan)	Attended (Vedan) 考勤打卡紙	Xấp	疊								
236	2006070114416		Thẻ chấm công Ronald Jack A&N 2200	Ronald Jack A&N 2200 考勤打卡紙	Xấp	疊								
237	2006070106794		Thẻ chấm công SEIKO	SEIKO 考勤打卡紙	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
238	2006070234374		Thẻ giấy Cose (60x90)cm	Cose 卡紙 (60x90)cm	Cái	個								
239	2006070270969		Thẻ kho xuất nhập vật tư (14,7 x 21)cm	進出貨單(14,7 x 21)cm	Tờ	張								

GIẤY VĂN PHÒNG

辦公用紙

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	GIẤY IN LIÊN TỤC 連續紙													
1	2006070281040		Giấy Cacbonat IMP A4 (210x279)mm THHXDXL	IMP A4 (210x279)mm連續紙	Thùng	箱								
2	2006070269000		Giấy in liên tục (240 x 215) 3 liên không chia (T+H+XD) In	(240 x 215) 3聯連續紙	Thùng	箱								
3	2006070261387		Giấy in liên tục F4 (240x279) 1 Liên chia 2 T (Logo)	F4 (240x279) 1聯2層連續紙 logo	Thùng	箱								
4	2006070261370		Giấy in liên tục F4 (240x279) 2 Liên chia 2 TH (Logo)	F4 (240x279) 2聯2層連續紙 logo	Thùng	箱								
5	2006070283952		Giấy in liên tục Liên Son (210x279) 1 liên chia 2 Hồng	Lien Son (210x279) 1聯2層連續紙 粉	Thùng	箱								
6	2006070026238		Giấy in liên tục Liên Son A3 (380x279) 1 liên kchia trắng (T)	Lien Son A3 (380x279) 1聯連續紙 白	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
7	2006070237115		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 1 liên chia 2 (có logo)	Lien Son A4 (210x279) 1聯2等連續紙 logo	Thùng	箱								
8	2006070026207		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 1 liên chia 2 trắng (T)	Lien Son A4 (210x279) 1聯2等連續紙 白	Thùng	箱								
9	2006070234107		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 1 liên kchia trắng (Đ)	Lien Son A4 (210x279) 1聯連續紙 白 (Đ)	Thùng	箱								
10	2006070090949		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 1 liên kchia trắng (T)	Lien Son A4 (210x279) 1聯連續紙 白 (T)	Thùng	箱								
11	2006070138900		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 2 liên chia 2 TH (T)	Lien Son A4 (210x279) 2聯2等連續紙 (T)	Thùng	箱								
12	2006070163322		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 2 liên kchia TH (T)	Lien Son A4 (210x279) 2聯連續紙 (T)	Thùng	箱								
13	2006070262322		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 3 liên chia 2 THV (T)	Lien Son A4 (210x279) 3聯2等連續紙 THV (T)	Thùng	箱								
14	2006070234114		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 3 liên chia 2 THXd (Đ)	Lien Son A4 (210x279) 3聯2等連續紙 THXd (Đ)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
15	2006070119817		Giấy in liên tục Liên Son A4 (210x279) 3 liên chia 2 THXd (T)	Lien Son A4 (210x279) 3聯2等連續紙 THXd (T)	Thùng	箱								
16	2006070268973		Giấy in liên tục Liên Son A4 (210x279) 3 Liên chia 3 THXd (T)	Lien Son A4 (210x279) 3聯3等連續紙 THXd (T)	Thùng	箱								
17	2006070172102		Giấy in liên tục Liên Son A4 (210x279) 3 liên kchia THV (T)	Lien Son A4 (210x279) 3聯連續紙 THV (T)	Thùng	箱								
18	2006070165876		Giấy in liên tục Liên Son A4 (210x279) 3 liên kchia THXd (T)	Lien Son A4 (210x279) 3聯連續紙 THVXd (T)	Thùng	箱								
19	2006070175943		Giấy in liên tục Liên Son A4 (210x279) 4 Liên chia 2 THVXd (T)	Lien Son A4 (210x279) 4聯2等連續紙 THVXd (T)	Thùng	箱								
20	2006070026634		Giấy in liên tục Liên Son A4 (210x279) 4 Liên chia 2 THXdV (T)	Lien Son A4 (210x279) 4聯2等連續紙 THXdV (T)	Thùng	箱								
21	2006070262766		Giấy in liên tục Liên Son A4 (210x279) 4 Liên chia 2 TXdHV (T)	Lien Son A4 (210x279) 4聯2等連續紙 TXdHV (T)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
22	2006070160635		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 4 liên kchia THVXd (T)	Lien Son A4 (210x279) 4聯連續紙 THVXd (T)	Thùng	箱								
23	2006070026641		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 5 Liên chia 2 THVXdXl (T)	Lien Son A4 (210x279) 5聯2等連續紙 THVXdXl (T)	Thùng	箱								
24	2006070249842		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 5 Liên chia 2 THVXIXd (T)	Lien Son A4 (210x279) 5聯2等連續紙 THVXIXd (T)	Thùng	箱								
25	2006070268966		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 5 Liên chia 2 THXdXIV (T)	Lien Son A4 (210x279) 5聯2等連續紙 THXdXIV (T)	Thùng	箱								
26	2006070160642		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 5 Liên kchia THVXdXl (T)	Lien Son A4 (210x279) 5聯連續紙 THVXdXl (T)	Thùng	箱								
27	2006070262537		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 5 Liên kchia THVXIXd (T)	Lien Son A4 (210x279) 5聯連續紙 THVXIXd (T)	Thùng	箱								
28	2006070237696		Giấy in liên tục Liên Sơn A4 (210x279) 6 liên chia 2 THVXIXdT (T)	Lien Son A4 (210x279) 6聯2等連續紙 THVXIXdT (T)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
29	2006070261288		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240 x 305) 5 liên ko chia THVXdXl	Lien Son F4 (240 x 305) 5聯連續紙 THVXdXl	Thùng	箱								
30	2006070219739		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 1 liên chia 2 trắng (ĐL70)	Lien Son F4 (240x279) 1聯2等連續紙 白 (ĐL70)	Thùng	箱								
31	2006070026665		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 1 liên chia 2 trắng (T)	Lien Son F4 (240x279) 1聯2等連續紙 白 (T)	Thùng	箱								
32	2006070090956		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 1 liên kchia trắng (T)	Lien Son F4 (240x279) 1聯連續紙 白 (T)	Thùng	箱								
33	2006070245042		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 2 liên chia 2 T (T)	Lien Son F4 (240x279) 2聯2等連續紙 T (T)	Thùng	箱								
34	2006070143126		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 2 liên chia 2 TH (T)	Lien Son F4 (240x279) 2聯2等連續紙 TH (T)	Thùng	箱								
35	2006070140705		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 2 liên kchia TH (T)	Lien Son F4 (240x279) 2聯連續紙 TH (T)	Thùng	箱								
36	2006070026177		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 2 liên kchia trắng (T)	Lien Son F4 (240x279) 2聯連續紙 白 (T)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
37	2006070090970		Giấy in liên tục Liên Sơn F4 (240x279) 2 liên kchia TXl (T)	Lien Son F4 (240x279) 2聯連續紙 TXl (T)	Thùng	箱								
38	2006070003475		Giấy in liên tục Liên Sơn F4 (240x279) 3 liên chia 2 THXd (T)	Lien Son F4 (240x279) 3聯2等連續紙 THXd (T)	Thùng	箱								
39	2006070240689		Giấy in liên tục Liên Sơn F4 (240x279) 3 liên chia 2 Trắng	Lien Son F4 (240x279) 3聯2等連續紙 白	Thùng	箱								
40	2006070269222		Giấy in liên tục Liên Sơn F4 (240x279) 3 liên chia 2 TXdH (T)	Lien Son F4 (240x279) 3聯2等連續紙 TXdH (T)	Thùng	箱								
41	2006070127577		Giấy in liên tục Liên Sơn F4 (240x279) 3 liên Kchia THXd (T)	Lien Son F4 (240x279) 3聯連續紙 THXd (T)	Thùng	箱								
42	2006070259391		Giấy in liên tục Liên Sơn F4 (240x279) 3 liên ko chia Trắng	Lien Son F4 (240x279) 3聯連續紙 白	Thùng	箱								
43	2006070164831		Giấy in liên tục Liên sơn F4 (240x279) 4 liên chia 2 THVXd (T)	Lien Son F4 (240x279) 4聯2等連續紙 THVXd (T)	Thùng	箱								
44	2006070160802		Giấy in liên tục Liên Sơn F4 (240x279) 4 liên Kchia THVXd (T)	Lien Son F4 (240x279) 4聯連續紙 THVXd (T)	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
45	2006070107531		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 5 liên chia 2 THVXdXl (Đ)	Lien Son F4 (240x279) 5聯2等連續紙 THVXdXl (Đ)	Thùng	箱								
46	2006070216530		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 5 Liên kchia THVXdXl (T)	Lien Son F4 (240x279) 5聯連續紙 THVXdXl (T)	Thùng	箱								
47	2006070258332		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 5 Liên kchia THVXlXd (T)	Lien Son F4 (240x279) 5聯連續紙 THVXlXd (T)	Thùng	箱								
48	2006070276091		Giấy in liên tục Liên Son F4 (240x279) 6 liên chia 2 THVXdXlH	Lien Son F4 (240x279) 6聯2等連續紙 THVXdXlH	Thùng	箱								
	GIẤY BÌA 卡紙													
49	2006070096552		Giấy thơm trắng A4	A4 香紙 白	Tờ	張								
50	2006070230437		Bìa A4 dạ quang tím	A4 彩色卡紙 熒光紫	Ram	克								
51	2006070232332		Bìa màu Pgrand A4 ĐL160 x.lá dạ quang	Pgrand A4 ĐL160 彩色卡紙 熒光綠	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
52	2006070020670		Bìa Mỹ A4 Hồng	美國 A4 彩色卡紙 粉	Ram	克								
53	2006070020717		Bìa Mỹ A4 x.dương	美國 A4 彩色卡紙 藍	Ram	克								
54	2006070053951		Bìa Mỹ F3 cam	美國 F4 彩色卡紙 橙	Ram	克								
55	2006070137545		Bìa Mỹ F3 đỏ	美國 F4 彩色卡紙 紅	Ram	克								
56	2006070240559		Bìa Mỹ F3 vàng (A3 lớn)	美國 F4 彩色卡紙 黃(A3)	Ram	克								
57	2006070020809		Bìa Mỹ F3 x.dương (A3 lớn)	美國 F4 彩色卡紙 藍(A3)	Ram	克								
58	2006070145861		Bìa Thái (13,5 x 18,5)cm	泰國 彩色卡紙(13,5 x 18,5)cm	Tờ	張								
59	2006070125795		Bìa Thái A3 hồng	泰國 A3彩色卡紙 粉	Ram	克								
60	2006070158434		Bìa Thái A3 trắng	泰國 A3彩色卡紙 白	Ram	克								
61	2006070090888		Bìa Thái A3 vàng	泰國 A3彩色卡紙 黃	Ram	克								
62	2006070090895		Bìa Thái A3 x.dương	泰國 A3彩色卡紙 藍	Tờ	張								
63	2006070057898		Bìa Thái A3 x.dương	泰國 A3彩色卡紙 藍	Ram	克								
64	2006070244151		Bìa thái A3 xanh lá	泰國 A3彩色卡紙 綠	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
65	2006070031843		Bìa Thái A4 hồng	泰國 A4彩色卡紙 粉	Tờ	張								
66	2006070020274		Bìa Thái A4 hồng	泰國 A4彩色卡紙 粉	Ram	克								
67	2006070020342		Bìa Thái A4 trắng	泰國 A4彩色卡紙 白	Ram	克								
68	2006070031850		Bìa Thái A4 trắng	泰國 A4彩色卡紙 白	Tờ	張								
69	2006070031867		Bìa Thái A4 vàng	泰國 A4彩色卡紙 黃	Tờ	張								
70	2006070001334		Bìa Thái A4 vàng	泰國 A4彩色卡紙 黃	Ram	克								
71	2006070020311		Bìa Thái A4 x.dương	泰國 A4彩色卡紙 藍	Ram	克								
72	2006070029321		Bìa Thái A4 x.dương	泰國 A4彩色卡紙 藍	Tờ	張								
73	2006070020281		Bìa Thái A4 x.lá	泰國 A4彩色卡紙 綠	Ram	克								
74	2006070031874		Bìa Thái A4 x.lá	泰國 A4彩色卡紙 綠	Tờ	張								
75	2006070031294		Bìa Thái F3 trắng	泰國 F3彩色卡紙 白	Tờ	張								
76	2006070020427		Bìa Thái F3 trắng	泰國 F3彩色卡紙 白	Ram	克								
77	2006070001341		Bìa Thái F3 vàng	泰國 F3彩色卡紙 黃	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
78	2006070031256		Bìa Thái F3 x.dương	泰國 F3彩色卡紙 藍	Tờ	張								
79	2006070031652		Bìa Thái F3 x.dương	泰國 F3彩色卡紙 藍	Ram	克								
80	2006070020366		Bìa Thái F3 x.lá	泰國 F3彩色卡紙 綠	Ram	克								
81	2006070213904		Bìa Thái F3 x.lá	泰國 F3彩色卡紙 綠	Tờ	張								
82	2006070183535		Bìa thái Paper Line A4 đỏ tươi (IT250)	Paper Line A4 彩色卡紙 鮮紅(IT250)	Ram	克								
83	2006070263039		Bìa thái Paper Line A4 đỏ tươi (IT250)	Paper Line A4 彩色卡紙 鮮紅(IT250)	Tờ	張								
84	2006070183566		Bìa thái Paper Line A4 hồng (IT170)	Paper Line A4 彩色卡紙 粉(IT170)	RAM	克								
85	2006070199611		Bìa thái Paper Line A4 màu cam (IT240)	Paper Line A4 彩色卡紙 橙(IT240)	Ram	克								
86	2006070199628		Bìa thái Paper Line A4 trắng	Paper Line A4 彩色卡紙 白	Ram	克								
87	2006070252729		Bìa thái Paper Line A4 trắng	Paper Line A4 彩色卡紙 白	Tờ	張								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
88	2006070183191		Bìa thái Paper Line A4 vàng (IT160)	Paper Line A4 彩色卡紙 黃(IT160)	Ram	克								
89	2006070183528		Bìa thái Paper Line A4 vàng dạ quang (IT210)	Paper Line A4 彩色卡紙 熒光黃(IT210)	Ram	克								
90	2006070183559		Bìa thái Paper Line A4 xanh dương (IT180)	Paper Line A4 彩色卡紙 藍(IT180)	Ram	克								
91	2006070183542		Bìa thái Paper Line A4 xanh dương sáng (IT220)	Paper Line A4 彩色卡紙 淺藍(IT220)	Ram	克								
92	2006070183580		Bìa thái Paper Line A4 xanh lá (IT 130)	Paper Line A4 彩色卡紙 綠 (IT 130)	Ram	克								
93	2006070199604		Bìa thái Paper Line A4 xanh lá sáng (IT 230)	Paper Line A4 彩色卡紙 淺綠(IT 230)	Ram	克								
94	2006070252286		Bìa thái Paper Line A5 trắng	Paper Line A5 彩色卡紙 白	Tờ	張								
95	2006070211719		Bìa thái Pgrand A4 trắng	Pgrand A4 白紙	Ram	克								
96	2006070189216		Bìa Thái Sunflower A4 hồng	Sunflower A4 彩色紙 粉	Ram	克								
97	2006070189247		Bìa Thái Sunflower A4 trắng	Sunflower A4 彩色紙 白	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
98	2006070189254		Bìa Thái Sunflower A4 vàng	Sunflower A4 彩色紙黃	Ram	克								
99	2006070189223		Bìa Thái Sunflower A4 x.đương	Sunflower A4 彩色紙藍	Ram	克								
100	2006070189230		Bìa Thái Sunflower A4 x.lá	Sunflower A4 彩色紙綠	Ram	克								
101	2006070255133		Bìa Thái Sunflower A5 hồng	Sunflower A5 彩色紙粉	Ram	克								
102	2006070196436		Bìa Thái Sunflower A5 trắng	Sunflower A5 彩色紙白	Ram	克								
103	2006070263640		Bìa Thái Sunflower A5 x.đương	Sunflower A5 彩色紙藍	Ram	克								
104	2006070251098		Bìa Thái TenPlus A4 trắng	TenPlus A4 彩色卡紙白	Ram	克								
105	2006070243093		Bìa Thái TenPlus A4 vàng	TenPlus A4 彩色卡紙黃	Ram	克								
106	2006070025675		Bìa thơm A4 hồng	A4 帶香卡紙 粉	Ram	克								
107	2006070001426		Bìa thơm A4 trắng	A4 帶香卡紙 白	Ram	克								
108	2006070025668		Bìa thơm A4 vàng	A4 帶香卡紙 黃	Ram	克								
109	2006070025606		Bìa thơm A4 x.đương	A4 帶香卡紙 藍	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
110	2006070025613		Bìa thơm A4 x.lá	A4 帶香卡紙 綠	Ram	克								
111	2006070162943		Bìa thơm A4 x.lá	A4 帶香卡紙 綠	Tờ	張								
112	2006070052282		Bìa thơm Camay A4 trắng	Camay A4 帶香卡紙 白	Ram	克								
113	2006070025637		Bìa thơm Camay A4 vàng	Camay A4 帶香卡紙 黃	Ram	克								
114	2006070279399		Bìa trắng A4 ĐL250	A4 ĐL250 白卡紙	Ram	克								
115	2006070253702		Bìa Việt Nam A3 Hồng	越南 A3彩色卡紙 粉	Ram	克								
116	2006070206654		Bìa Việt Nam A3 x.dương	越南 A3彩色卡紙 藍	Ram	克								
117	2006070265538		Bìa Việt Nam A3 x.lá	越南 A3彩色卡紙 綠	Ram	克								
118	2006070037258		Bìa Việt Nam A4 Hồng	越南 A4彩色卡紙 粉	Ram	克								
119	2006070001310		Bìa Việt Nam A4 vàng	越南 A4彩色卡紙 換	Ram	克								
120	2006070020151		Bìa Việt Nam A4 x.dương	越南 A4彩色卡紙 藍	Ram	克								
121	2006070020120		Bìa Việt Nam A4 x.Lá	越南 A4彩色卡紙 綠	Ram	克								
122	2006070020236		Bìa Việt Nam F3 x.dương	越南 F3彩色卡紙 藍	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
123	2006070036350		Card in 2 mặt (1 - 3 màu)	雙面卡紙 (1 - 3 色)	Hộp	盒								
124	2006070234763		Card in 2 mặt (hàng đặt)	雙面卡紙 (訂貨)	Hộp	盒								
	GIẤY DỀ CAN - NHÃN TOMY 貼紙 - TOMY標籤貼紙													
125	2006070267679		Cắt dán decal	壓花紙	Tờ	張								
126	2006070271447		Đề cal A4 in Offset	A4背膠壓花紙	Tờ	張								
127	2006070265392		Đề can (8 x 25) cm	(8 x 25)cm背膠壓花紙	Tờ	張								
128	2006070029291		Đề Can 0,6m (màu)	0,6m 不干膠廣告貼紙	Mét	米								
129	2006070082883		Đề can A4 (xi măng)	A4背膠牛皮紙	Xấp	疊								
130	2006070180824		Đề can A4 màu (x=100tờ)	A4背膠壓花紙 (疊=100張)	Xấp	疊								
131	2006070038378		Đề can A4 trắng	A4背膠壓花紙 白	Tờ	張								
132	2006070091335		Đề can A4 trắng (dày)	A4背膠壓花紙 白 (厚)	Xấp	疊								
133	2006070180220		Đề can A4 trắng (dày)	A4背膠壓花紙 白 (厚)	Tờ	張								
134	2006070217278		Đề can A4 trắng xanh	A4背膠壓花紙 白藍	Tờ	張								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
135	2006070091465		Đề can A4 trắng xanh	A4背膠壓花紙 白藍	Xấp	疊								
136	2006070269901		Đề can A5 trắng xanh	A5背膠壓花紙 白藍	Xấp	疊								
137	2006070092233		Đề can các màu 1,2mét	1.2米不干膠廣告彩色貼紙	Mét	米								
138	2006070265927		Đề can dán kiếng (khổ 1.2mét)	1.2米玻璃貼紙	Tất	寸								
139	2006070106862		Đề can dán kiếng (khổ 1m)	1米玻璃貼紙	Mét	米								
140	2006070268720		Đề can dán kiếng khổ (1.2x15)mét	(1.2x15)米玻璃貼紙	Tám	片								
141	2006070262513		Đề can dán kiếng màu (khổ 1m)	1米彩色玻璃貼紙	Mét	米								
142	2006070187793		Đề can dán nền 2,5cm màu cam	2,5cm彩色膠帶 橙	Cuộn	卷								
143	2006070257670		Đề can giấy NLD (3x10)cm	NLD (3x10)cm 貼紙	Tám	片								
144	2006070257663		Đề can giấy SVDN (3x10)cm	SVDN (3x10)cm 貼紙	Tám	片								
145	2006070270259		Đề can in tem (25x50)mm x 40mét	(25x50) mm消銀龍貼 紙 40米	Cuộn	卷								
146	2006070278606		Đề can in tem (30 x 40)mm x 30mét	(30x40) mm消銀龍貼 紙 30米	Cuộn	卷								
147	2006070277173		Đề can in tem (35 x 22)mm x 50mét	(35x22) mm消銀龍貼 紙 50米	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
148	2006070179125		Đề can in tem (4" x 6" x 50m)	消銀龍貼紙 (4" x 6" x 50m)	Cuộn	卷								
149	2006070269949		Đề can in tem (40x100)mm x 50mét	(40x100) mm 消銀龍貼紙 50米	Cuộn	卷								
150	2006070255607		Đề can in tem (50 x 70)mm x 100mét	(50 x 70) mm 消銀龍貼紙 100米	Cuộn	卷								
151	2006070255478		Đề can in tem (57 x 102)mm x 40mét	(57 x 102) mm 消銀龍貼紙 40米	Cuộn	卷								
152	2006070254723		Đề can màu (1,2 x 1,7)mét	1.2x1.7米不干膠廣告彩色貼紙	Tấm	片								
153	2006070241129		Đề can màu vân gỗ khổ 1.2m	1.2米不干膠木紋貼紙	Mét	米								
154	2006070252378		Đề can số 1-63 (phi 1.6cm)	1-63不干膠廣告彩色貼紙	Bộ	套								
155	2006070255409		Đề can tem (2,2x3,7)cm	不干膠標籤貼紙(2,2x3,7)cm	Cuộn	卷								
156	2006070259865		Đề can tem (2x3,5)cm có cán màng ni lông	不干膠標籤貼紙(2x3,5)cm	Tờ	張								
157	2006070269598		Đề can tem tròn phi 1.8cm	不干膠圓形標籤貼紙 1.8cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
158	2006070271461		Đề can Tomy 125 (2 miếng/tờ A4)	Tomy 125 自粘性標籤貼紙(2 張/A4)	Xấp	疊								
159	2006070263794		Đề can Tomy 126 (4 miếng/tờ A4)	Tomy 126 自粘性標籤貼紙(4 張/A4)	Xấp	疊								
160	2006070201277		Đề can Tomy 127 (6 miếng/tờ A4)	Tomy 127 自粘性標籤貼紙(6 張/A4)	Xấp	疊								
161	2006070141689		Đề can Tomy 128 (8 miếng/tờ A4)	Tomy 128 自粘性標籤貼紙(8 張/A4)	Xấp	疊								
162	2006070086584		Đề can Tomy 129 (10 miếng/tờ A4)	Tomy 129 自粘性標籤貼紙(10 張/A4)	Xấp	疊								
163	2006070195798		Đề can Tomy 130 (12 miếng/tờ A4)	Tomy 130 自粘性標籤貼紙(12 張/A4)	Xấp	疊								
164	2006070211665		Đề can Tomy 131 (14 miếng/tờ A4)	Tomy 131 自粘性標籤貼紙(14 張/A4)	Xấp	疊								
165	2006070130188		Đề can Tomy 133 (16 miếng/tờ A4)	Tomy 133 自粘性標籤貼紙(16 張/A4)	Xấp	疊								
166	2006070266030		Đề can Tomy 135 (21 miếng/tờ A4)	Tomy 135 自粘性標籤貼紙(21 張/A4)	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
167	2006070100433		Đề can Tomy 136 (24 miếng/tờ A4)	Tomy 136 自粘性標籤貼紙(24張/A4)	Xấp	疊								
168	2006070246001		Đề can Tomy 137 (40 miếng/tờ A4)	Tomy 137 自粘性標籤貼紙(40張/A4)	Xấp	疊								
169	2006070248050		Đề can Tomy 139 (42 miếng/ tờ A4)	Tomy 139 自粘性標籤貼紙(42張/A4)	Xấp	疊								
170	2006070248067		Đề can Tomy 141 (64 miếng/ tờ A4)	Tomy 141 自粘性標籤貼紙(64張/A4)	Xấp	疊								
171	2006070266047		Đề can Tomy 143 (44 miếng/tờ A4)	Tomy 143 自粘性標籤貼紙(44張/A4)	Xấp	疊								
172	2006070220056		Đề can Tomy 144 (30miếng/tờ A4)	Tomy 144 自粘性標籤貼紙(30張/A4)	Xấp	疊								
173	2006070176162		Đề can Tomy 145 (65 miếng/tờ A4)	Tomy 145 自粘性標籤貼紙(65張/A4)	Xấp	疊								
174	2006070276268		Đề can Tomy 147 (32 miếng/ tờ A4)	Tomy 147 自粘性標籤貼紙(32張/A4)	Xấp	疊								
175	2006070256147		Đề can tròn chấm bi 2cm (1T = 32 con)	自粘性圓形標籤貼紙 2cm(1張/32個)	Tờ	張								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
176	2006070269796		Giấy Can cuộn A0 (20 mét)	A0硫酸捲紙20米	Cuộn	卷								
177	2006070266382		Giấy can GATEWAY A4 113g (250 tờ)	GATEWAY A4 硫酸紙 113g (250張)	Xấp	疊								
178	2006070126983		Giấy can GATEWAY A4 ĐL83 (hộp đỏ)	GATEWAY A4 硫酸紙 ĐL83 (紅盒)	Xấp	疊								
179	2006070285017		In đề can BAKERHUGHES (11 x 16)cm	BAKERHUGHES 硫酸紙 (11 x 16)cm	Tờ	張								
180	2006070285024		In đề can BAKERHUGHES (9 x 14.5)cm	BAKERHUGHES 硫酸紙 (9 x 14.5)cm	Tờ	張								
181	2006070284515		In Logo đề can EVNGENCO 3 (3.9 x 5.9)cm	印 EVNGENCO 3 貼紙 (3.9 x 5.9)cm	Tờ	張								
182	2006070276374		In Logo đề can EVNGenCo 3 (6 x 6)cm	印 EVNGENCO 3 貼紙 (6 x 6)cm	Tờ	張								
183	2006070250527		Nhãn dán Kokuyo (27 x 34)mm Index 22R	Kokuyo (27 x 34)mm Index 22R 標籤貼紙	Tờ	張								
184	2006070111842		Nhãn dán Kokuyo Index 22R (27 x 34)mm	Kokuyo Index 22R 標籤貼紙 (27 x 34)mm	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
185	2006070283983		Nhãn mác bằng giấy (4 x 6)cm	標籤卡紙 (4 x 6)cm	Xấp	疊								
186	2006070042931		Nhãn Tomy (0-95) đủ số	Tomy (0-95) 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
187	2006070030723		Nhãn Tomy 100	Tomy 100 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
188	2006070030754		Nhãn Tomy 101	Tomy 101 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
189	2006070030761		Nhãn Tomy 102	Tomy 102 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
190	2006070030778		Nhãn Tomy 103	Tomy 103 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
191	2006070030785		Nhãn Tomy 104	Tomy 104 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
192	2006070030792		Nhãn Tomy 105	Tomy 105 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
193	2006070059557		Nhãn Tomy 106	Tomy 106 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
194	2006070030815		Nhãn Tomy 107	Tomy 107 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
195	2006070030822		Nhãn Tomy 108	Tomy 108 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
196	2006070030839		Nhãn Tomy 109	Tomy 109 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
197	2006070030846		Nhân Tomy 110	Tomy 110 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
198	2006070006339		Nhân Tomy 111	Tomy 111 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
199	2006070030877		Nhân Tomy 112	Tomy 112 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
200	2006070030884		Nhân Tomy 113	Tomy 113 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
201	2006070074086		Nhân Tomy 114	Tomy 114 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
202	2006070030907		Nhân Tomy 115	Tomy 115 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
203	2006070091304		Nhân Tomy 116	Tomy 116 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
204	2006070091311		Nhân Tomy 117	Tomy 117 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
205	2006070030938		Nhân Tomy 118	Tomy 118 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
206	2006070030952		Nhân Tomy 120	Tomy 120 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
207	2006070030969		Nhân Tomy 121	Tomy 121 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
208	2006070030976		Nhân Tomy 122	Tomy 122 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
209	206070044058		Nhãn Tomy 123	Tomy 123 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
210	206070048841		Nhãn Tomy 124	Tomy 124 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
211	206070030747		Nhãn Tomy 99	Tomy 99 自粘性標籤貼紙	Xấp	疊								
212	206070159899		Nhãn Tomy tròn có mũi tên	Tomy 自粘性圓形箭頭標籤 貼紙	Xấp	疊								
GIẤY IN ẢNH - IN MÀU - IN NHÃN 相片紙-打印紙-標籤紙														
213	206070003345		Giấy in màu Mitsubishi (100 tờ)	Mitsubishi 彩色打印紙 (100 張)	Xấp	疊								
214	206070232288		Giấy in ảnh A4 2 mặt ĐL 140/160 (xấp = 50 tờ)	A4 雙面相片打印紙140/ 160 (疊 = 50張)	Xấp	疊								
215	206070208443		Giấy in ảnh A4 2 mặt ĐL 230 (xấp = 50 tờ)	A4 雙面相片打印紙230 (疊 = 50 張)	Xấp	疊								
216	206070255218		Giấy in ảnh đê can A4 ĐL 135 (xấp = 50tờ)	A4 不干膠相片打印紙13 5 (疊 = 50張)	Xấp	疊								
217	206070274820		Giấy in ảnh Epson S041579 (xấp 20 tờ) **	Epson S041579 相片紙(疊 20 張)	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
218	2006070117950		Giấy in ảnh Fujifilm	Fujifilm 相片紙	Xấp	疊								
219	2006070274806		Giấy in ảnh Kodak	Kodak 相片紙	Xấp	疊								
220	2006070261202		Giấy in ảnh Kodak A4 (xấp = 20 tờ)	Kodak 相片紙A4 (疊 = 20 張)	Xấp	疊								
221	2006070182170		Giấy in màu Epson A4 S041061 (xấp 100tờ)	Epson A4 S041061 打印紙(疊 100張)	Xấp	疊								
222	2006070173468		Giấy in nhãn cho máy Brother DK-22210	Brother DK-22210 標籤紙	Cuộn	卷								
	GIẤY THAN 複寫紙													
223	2006070027631		Giấy than A4 bàn tay	CARBONEX A4 複寫紙	Tờ	張								
224	2006070027648		Giấy than A4 bàn tay	CARBONEX A4 複寫紙	Hộp	盒								
225	2006070261257		Giấy than A4 bàn tay đen	CARBONEX A4 複寫紙 黑	Hộp	盒								
226	2006070027655		Giấy than B5 (Trung Quốc)	B5 複寫紙	Hộp	盒								
227	2006070090840		Giấy than GStar A4 xanh	G Star A4 複寫紙	Hộp	盒								
228	2006070090857		Giấy than Horse 4400 xanh	Horse 4400 複寫紙 藍	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
229	2006070027556		Giấy than Kokusai A4	Kokusai A4 複寫紙	Hộp	盒								
230	2006070260106		Giấy than Kokusai khổ 85cm (5kg)	Kokusai 85cm (5kg) 複寫紙	Cuộn	卷								
	GIẤY TÍNH TIỀN 收銀紙													
231	2006070187267		Giấy tính tiền 4P4 (phi 5,5cm) 1 liên trắng	4P4 1联收銀紙 白	Cuộn	卷								
232	2006070103823		Giấy tính tiền 4P4 Nhiệt	4P4 熱敏收銀紙	Cuộn	卷								
233	2006070270242		Giấy tính tiền 5P7 (phi 35) nhiệt (đen)	5P7 熱敏收銀紙 黑	Cuộn	卷								
234	2006070065237		Giấy tính tiền 5P7 1 liên trắng	5P7 1聯收銀紙 白	Cuộn	卷								
235	2006070033960		Giấy tính tiền 5P7 2 liên trắng + hồng	5P7 2聯收銀紙 白+粉	Cuộn	卷								
236	2006070033977		Giấy tính tiền 5P7 Nhiệt 1 liên	5P7 1聯熱敏收銀紙	Cuộn	卷								
237	2006070210569		Giấy tính tiền 7.9-8P (phi 6cm) 1 liên trắng nhiệt	7.9-8P 1聯熱敏收銀紙 白 (phi 6cm)	Cuộn	卷								
238	2006070187274		Giấy tính tiền 7P5 (phi 5,5cm) 1 liên trắng	7P5 1聯熱敏收銀紙 白 (phi 5,5cm)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
239	2006070113587		Giấy tính tiền 7P5 1 liên trắng	7P5 1聯熱敏收銀紙 白	Cuộn	卷								
240	2006070216073		Giấy tính tiền 7P5 1 liên trắng (50 mét)	7P5 1聯熱敏收銀紙 白 50米	Cuộn	卷								
241	2006070105193		Giấy tính tiền 7P5 Nhiệt 1 liên	7P5 1聯熱敏收銀紙	Cuộn	卷								
242	2006070119152		Giấy tính tiền 8P Nhiệt 1 liên	8P 1聯熱敏收銀紙	Cuộn	卷								
243	2006070049374		Giấy tính tiền ATM 80mm x 80 (in Bill)	ATM 80mm x 80 熱敏紙	Cuộn	卷								
244	2006070275353		Giấy tính tiền Kosaka 8P (phi 4,5cm) 1 liên nhiệt	Kosaka 8P 1聯熱敏收銀紙	Cuộn	卷								
245	2006070216080		Giấy tính tiền Kozota 8P (phi 4,5cm) 1 liên nhiệt	Kosaka 8P 1聯熱敏收銀紙	Cuộn	卷								
246	2006070257168		Giấy tính tiền Minmosa Sumikura 5P7 1 liên nhiệt	Mimosa Sumikura 熱敏紙	Cuộn	卷								

DẤU-MỰC DẤU-TAMPON

印章-印油-印台

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	DẤU CÁC LOẠI 各種印章													
1	2006070186710		Bộ lắp ráp dấu Shiny S-800	Shiny S-800 印章	Bộ	套								
2	2006070213782		Dấu cán gỗ	木質印章	Cái	個								
3	2006070269802		Dấu cán gỗ (0,5 x 2,5)cm TH	木質印章 (0,5 x 2,5)cm TH	Cái	個								
4	2006070278842		Dấu cán gỗ (0,5 x 3)cm	木質印章 (0,5 x 3)cm	Cái	個								
5	2006070251913		Dấu cán gỗ (1 x 7)cm	木質印章 (1 x 7)cm	Cái	個								
6	2006070266283		Dấu cán gỗ (3 x 10)cm	木質印章 (3 x 10)cm	Cái	個								
7	2006070278934		Dấu cán gỗ (3 x 15)cm (mặt dấu chuyên dùng)	木質印章 (3 x 15)cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
8	2006070257335		Dấu cán gỗ (3 x 3)cm	木質印章 (3 x 3)cm	Cái	個								
9	2006070281248		Dấu cán gỗ (4 x 4 x 4)cm	木質印章 (4 x 4 x 4)cm	Cái	個								
10	2006070262308		Dấu cán gỗ (4 x 9,8)cm	木質印章 (4 x 9,8)cm	Cái	個								
11	2006070249378		Dấu cán gỗ (5 x 10)cm	木質印章 (5 x 10)cm	Cái	個								
12	2006070260243		Dấu cán gỗ (6,2 x 12)cm	木質印章 (6,2 x 12)cm	Cái	個								
13	2006070244267		Dấu cán gỗ (60 x 100)mm	木質印章 (60 x 100)mm	Cái	個								
14	2006070280180		Dấu cán gỗ (60 x 120)mm	木質印章 (60 x 120)mm	Cái	個								
15	2006070280524		Dấu cán gỗ (60 x 82)mm	木質印章 (60 x 82)mm	Cái	個								
16	2006070258455		Dấu cán gỗ (65 x 70)cm	木質印章 (65 x 70)cm	Cái	個								
17	2006070204636		Dấu cán gỗ (Mặt dấu chuyên dùng)	木質印章 (專用印章)	Cái	個								
18	2006070126129		Dấu cán gỗ S824	木質印章 S824	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
19	2006070277197		Dấu cán gỗ S844	木質印章 S844	Cái	個								
20	2006070277203		Dấu cán gỗ S854	木質印章 S854	Cái	個								
21	2006070258691		Dấu cán nhựa (20 x 50)mm	塑膠柄印章 (20 x 50)mm	Cái	個								
22	2006070180633		Dấu chìm F53103	F53103 印章	Con	只								
23	2006070138696		Dấu chìm F66103	F66103 印章	Con	只								
24	2006070061512		Dấu ngày tháng S300	S300 日期章	Cái	個								
25	2006070058017		Dấu ngày tháng S401	S401 日期章	Hộp	盒								
26	2006070277272		Dấu ngày tháng S402	S402 日期章	Hộp	盒								
27	2006070277289		Dấu ngày tháng S403	S403 日期章	Hộp	盒								
28	2006070001877		Dấu ngày tháng Shiny D3 (5mm)	Shiny D3 日期章(5mm)	Cái	個								
29	2006070001884		Dấu ngày tháng Shiny D4 (4mm)	Shiny D4 日期章(4mm)	Con	只								
30	2006070159622		Dấu ngày tháng trodat 4810	Trodat 4810 日期章	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
31	2006070262582		Dấu Shiny N310 5mm 10 số	Shiny N310 數字章 5mm 10位數	Con	只								
32	2006070269444		Dấu Shiny N38 (2 dây chữ, 6 dây số)	Shiny N38 印章 (2行字, 6行數)	Cái	個								
33	2006070279719		Dấu Shiny S300 (năm, tháng, ngày)	Shiny S300 日期章 (年日 月)	Cái	個								
34	2006070251722		Dấu Shiny S820 (Tiếng Hoa)	Shiny S820 印章 (中文)	Con	只								
35	2006070222678		Dấu số - chữ Shiny N18 (9mm)	Shiny N18 印章 (字-數)	Cái	個								
36	2006070114423		Dấu số Deli 7506 (6 số)	Deli 7506 印章 6位數	Cái	個								
37	2006070183405		Dấu số Deli 7507 (7 số)	Deli 7507 印章 7位數	Cái	個								
38	2006070114430		Dấu số Deli 7508 (8 số)	Deli 7508 印章 8位數	Cái	個								
39	2006070038316		Dấu số Max N607 (6 số)	Max N607 印章 6位數	Cái	個								
40	2006070182750		Dấu số Shiny (10 số - 7mm) N210	Shiny N210 數字章(10 位數 7mm)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
41	2006070001914		Dấu số Shiny (7mm) N28	Shiny N28 數字章(7mm)	Cái	個								
42	2006070115888		Dấu số Shiny N08 (11mm)	Shiny N08 數字章(11mm)	Cái	個								
43	2006070234749		Dấu số shiny N110 (9mm)	Shiny N110 數字章(9mm)	Cái	個								
44	2006070001907		Dấu số Shiny N18 (9mm)	Shiny N18 數字章(9mm)	Cái	個								
45	2006070001921		Dấu số Shiny N38 5mm	Shiny N38 數字章(5mm)	Cái	個								
46	2006070001938		Dấu số Shiny N48 (4mm)	Shiny N48 數字章(4mm)	Cái	個								
47	2006070001945		Dấu số Shiny N58 (3mm)	Shiny N58 數字章(3mm)	Cái	個								
48	2006070207774		Dấu số Shiny S309 3mm 6 số	Shiny S309 數字章(3mm) 6位數	Con	只								
49	2006070250954		Dấu số Shiny S409 4mm 6 số	Shiny S409 數字章(4mm) 6位數	Con	只								
50	2006070271331		Dấu số Shiny S449 4mm 9 số	Shiny S449 數字章(4mm) 9位數	Con	只								
51	2006070238648		Dấu số Stacom C608 (8 số)	Stacom C608 數字章 8位數	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
52	2006070191271		Dấu số tự động Shiny H6558 (8 số)	Shiny H6558 數字章 8位數	Cái	個								
53	2006070156447		Dấu số tự động Suremark SQ-3366 (6 số)	Suremark SQ-3366 印章 6位數	Cái	個								
54	2006070265439		Dấu tháng ngày năm Shiny (3mm) D5	Shiny D5 日期章 (3mm)	Con	只								
55	2006070282160		Dấu Trodat 46025	Trodat 46025 印章	Cái	個								
56	2006070259223		Dấu trodat 4750 (ngày tháng năm)	Trodat 4750 印章 (年日月)	Cái	個								
57	2006070214604		Dấu Trodat 4911 (chữ ký)	Trodat 4911 印章 (簽名)	Cái	個								
58	2006070259711		Dấu Trodat 4913 (chữ ký)	Trodat 4913 印章 (簽名)	Cái	個								
59	2006070135657		Dấu Trodat 4915 (ND)	Trodat 4915 印章 (ND)	Cái	個								
60	2006070216141		Dấu Trodat 4918 (nd)	Trodat 4918 印章 (ND)	Cái	個								
61	2006070103816		Dấu Trodat 4922 (ND)	Trodat 4922 印章 (ND)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
62	2006070106206		Dấu Trodat 4923 (ND)	Trodat 4923 印章 (ND)	Cái	個								
63	2006070129762		Dấu Trodat 4924 (ND)	Trodat 4924 印章 (ND)	Cái	個								
64	2006070138993		Dấu Trodat 4925	Trodat 4925 印章	Cái	個								
65	2006070112276		Dấu Trodat 4926 (ND)	Trodat 4926 印章 (ND)	Cái	個								
66	2006070112252		Dấu Trodat 4927 (ND)	Trodat 4927 印章 (ND)	Cái	個								
67	2006070136029		Dấu Trodat 4928 (nd)	Trodat 4928 印章 (ND)	Cái	個								
68	2006070105476		Dấu Trodat 4929 (ND)	Trodat 4929 印章 (ND)	Cái	個								
69	2006070137705		Dấu Trodat 4931	Trodat 4931 印章	Cái	個								
70	2006070134568		Dấu Trodat 8911 - 4911 (1d)	Trodat 8911 - 4911 印章 (1D)	Cái	個								
71	2006070107166		Dấu Trodat 8911 - 4911 (2d)	Trodat 8911 - 4911 印章 (2D)	Cái	個								
72	2006070210323		Dấu Trodat 8912 - 4912 (1d, 2d)	Trodat 8912 - 4912 印章 (1D- 2D)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
73	2006070136296		Dấu Trodat 8912 - 4912 (3d, 4d, 5d)	Trodat 8912 - 4912 印章 (3D- 4D-5D)	Cái	個								
74	2006070130218		Dấu trodat 8912 4912 chữ ký	Trodat 8912 - 4912 印章 (簽名)	Cái	個								
75	2006070158670		Dấu Trodat 8913 - 4913 (1d)	Trodat 8913 - 4913 印章 (1D)	Cái	個								
76	2006070134841		Dấu Trodat 8913 - 4913 (2d)	Trodat 8913 - 4913 印章 (2D)	Cái	個								
77	2006070135442		Dấu Trodat 8913 - 4913 (3d)	Trodat 8913 - 4913 印章 (3D)	Cái	個								
78	2006070135459		Dấu Trodat 8913 - 4913 (4d,5d)	Trodat 8913 - 4913 印章 (4D- 5D)	Cái	個								
79	2006070151688		Dấu Trodat 8913 - 4913 (Hình Logo)	Trodat 8913 - 4913 印章 (logo)	Cái	個								
80	2006070263862		Dấu tròn cán gỗ phi 25cm	木柄圓形印章 25cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
81	2006070059106		Dấu tự động Kw trio 20600 (6 số)	Kw trio 20600 數字章 6位數	Cái	個								
82	2006070103953		Dấu tự động R512	R512 回墨印章	Con	只								
83	2006070194197		Dấu tự động R517D	R517D 回墨印章	Con	只								
84	2006070270853		Dấu tự động R517D (TH - năm tháng ngày)	R517D 回墨印章(TH- 年日月)	Con	只								
85	2006070093360		Dấu tự động R524D (có ngày tháng)	R524D 回墨印章(日月)	Con	只								
86	2006070059151		Dấu tự động S1825/S855 (1,2,3,4,5d)	S1825/S855 印章	Con	只								
87	2006070064391		Dấu tự động S400 (ngày, tháng)	S400 印章	Con	只								
88	2006070066128		Dấu tự động S530	S530 印章	Hộp	盒								
89	2006070100617		Dấu tự động S532D/R532D (TH) (có ngày tháng ở giữa)	R532D 回墨印章	Con	只								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
90	2006070207071		Dấu tự động S822 - S842 - S852 (1 dòng) TH	S822 - S842 - S852 回墨印章 1行	Con	只								
91	2006070259599		Dấu tự động S822 - S842 - S852 (2 dòng) TH	S822 - S842 - S852 回墨印章 2行	Con	只								
92	2006070226935		Dấu tự động S822 - S842 - S852 (Chữ ký)	S822 - S842 - S852 回墨印章 簽名	Con	只								
93	2006070037142		Dấu tự động S822 - S842 - S852 1dòng	S822 - S842 - S852 回墨印章 1 行	Con	只								
94	2006070162066		Dấu tự động S822 (2 dòng)	S822 - S842 - S852 回墨印章 2 行	Con	只								
95	2006070082180		Dấu tự động S823 - S843 - S853 (2,3,4 dòng) (TH)	S823 - S843 - S853 回墨印章	Con	只								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
96	2006070003956		Dấu tự động S823 (1,2,3,dòng)	S823 回墨印章	Con	只								
97	2006070219043		Dấu tự động S824 - S844 - S1824- S854 (chữ ký + tên)	S824 - S844 - S1824- S854回墨印章 (簽名+全名)	Con	只								
98	2006070081015		Dấu tự động S824 - S844 - S1824- S854 (2,3,4,5 dòng)	S824 - S844 - S1824- S854回墨印章 (2,3,4,5 行)	Con	只								
99	2006070082425		Dấu tự động S824 - S844 - S854 (1 dòng)	S824 - S844 - S1824- S854回墨印章 (1行)	Con	只								
100	2006070085129		Dấu tự động S824 - S844 - S854 (2,3,4 dòng) TH	S824 - S844 - S1824- S854回墨印章 (TH)	Con	只								
101	2006070036053		Dấu tự động S826D (có ngày tháng ở giữa)	S826D 回墨印章 (日 期)	Con	只								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
102	2006070205435		Dấu tự động S826D (có ngày tháng ở giữa) TH	S826D 回墨印章 (日 期) TH	Con	只								
103	2006070051551		Dấu tự động S827 (1,2,3,4,5,6d)	S827 回墨印章	Con	只								
104	2006070125719		Dấu tự động S827D	S827D 回墨印章	Con	只								
105	2006070089523		Dấu tự động S828D (ND)	S828D 回墨印章	Hộp	盒								
106	2006070101690		Dấu tự động S829 (ND)	S829 回墨印章	Con	只								
107	2006070244533		Dấu tự động S829D (ND)	S829D 回墨印章	Cái	個								
108	2006070062946		Dấu tự động S830 (3,4,5 d) TH	S830 回墨印章 TH	Con	只								
109	2006070152968		Dấu tự động S830 (nd)	S830 回墨印章	Con	只								
110	2006070281637		Dấu tự động S830 tampon chuyên dùng	S830 回墨印章 專用	Con	只								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
111	2006070232752		Dầu tự động S830D	S830D 回墨印章	Con	只								
112	2006070111781		Dầu tự động S831	S831 回墨印章	Con	只								
113	2006070079692		Dầu tự động S832 (2,3,4 dòng)	S832 回墨印章 2-3-4行	Con	只								
114	2006070061277		Dầu tự động S833 (2,3,4 dòng)	S833 回墨印章 2-3-4行	Hộp	盒								
115	2006070171860		Dầu tự động S841 (2d)	S841 回墨印章 2行	Con	只								
116	2006070260885		Dầu tự động S841/ 851 (2d - TH)	S841/851 回墨印章 2行 TH	Con	只								
117	2006070277791		Dầu tự động S842 2 dòng	S842 回墨印章 2行	Con	只								
118	2006070277845		Dầu tự động S843 (1,2,3,dòng)	S843 回墨印章 1-2-3行	Con	只								
119	2006070284270		Dầu tự động S844 (Chữ ký)	S844 回墨印章 簽名	Con	只								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
120	2006070140170		Dầu tự động S846 (ND)	S846 回墨印章 ND	Con	只								
121	2006070264203		Dầu tự động S852 (1 dòng). Chức vụ	S852 回墨印章 職務	Con	只								
122	2006070271928		Dầu tự động S852 (1d)	S852 回墨印章 1行	Con	只								
123	2006070277807		Dầu tự động S852 (2d)	S852 回墨印章 2行	Con	只								
124	2006070277852		Dầu tự động S853 (1,2,3,dòng)	S853 回墨印章 1-2-3行	Con	只								
125	2006070221169		Dầu tự động S853 (4d)	S853 回墨印章 4行	Con	只								
126	2006070232882		Dầu tự động S853 (Chữ ký)	S853 回墨印章 簽名	Con	只								
127	2006070084177		Dầu tự động Shiny R517	Shiny R517 回墨印章	Hộp	盒								
128	2006070151268		Dầu tự động Shiny R538	Shiny R538 回墨印章	Con	只								
129	2006070250664		Dầu tự động Shiny R538D	Shiny R538D 回墨印章	Con	只								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
130	2006070236460		Dầu tự động Shiny R542D	Shiny R542D 回墨印章	Cái	個								
131	2006070137224		Dầu tự động Shiny S308 (ND)	Shiny S308 回墨印章	Con	只								
132	2006070283280		Dầu tự động Shiny S524 (2d, TH)	Shiny S524 回墨印章 2行	Con	只								
133	2006070249637		Dầu tự động Shiny S828 (chữ ký)	Shiny S828 回墨印章 簽名	Con	只								
134	2006070134087		Dầu tự động Shiny S841 (1d)	Shiny S841 回墨印章 1行	Con	只								
135	2006070249644		Dầu tự động Shiny S855 (6d)	Shiny S855 回墨印章 6行	Con	只								
136	2006070152777		Dầu tự động Shiny S883 (ráp)	Shiny S883 回墨印章	Cái	個								
137	2006070220971		Dầu tự động TOYODA 4mm (0-9)	TOYODA 4mm 回墨印章 (0-9)	Bộ	套								
138	2006070087956		Dầu tự động TOYODA 4mm (A-Z)	TOYODA 4mm 回墨印章 (A-Z)	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
139	2006070076769		Dấu tự động TOYODA No1 (0-9) 8mm	TOYODA No1 8mm 回墨印章 (0-9)	Bộ	套								
140	2006070076776		Dấu tự động TOYODA No1 (A-Z) 8mm	TOYODA No1 8mm 回墨印章 (A-Z)	Bộ	套								
141	2006070183276		Dấu tự động TOYODA No3 (5mm) 0-9	TOYODA No3 5mm 回墨印章 (0-9)	Bộ	套								
142	2006070055764		Dấu tự động TOYODA No3 (A-Z) 5mm	TOYODA No3 5mm 回墨印章 (A-Z)	Hộp	盒								
143	2006070047042		Dấu tự động TOYODA NoS (0-9) 12mm	TOYODA NoS 12mm 回墨印章 (0-9)	Bộ	套								
144	2006070084344		Dấu tự động TOYODA NoS (A-Z) 12mm	TOYODA NoS 12cm 回墨印章 (A-Z)	Bộ	套								
145	2006070140378		Dấu Trodat 4729 (ND)	Trodat 4729 回墨印章	Cái	個								
MẶT DẤU - CÁN DẤU 印章墊-回墨印														

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
146	2006070265071		Mặt dấu R524	R524 印章墊	Con	只								
147	2006070186079		Mặt dấu S846 (2d)	S846 (2d) 印章墊	Con	只								
148	2006070158755		Mặt dấu 8913 - 4913	8913 - 4913 印章	Cái	個								
149	2006070278583		Mặt dấu R512	R512 印章墊	Cái	個								
150	2006070148336		Mặt dấu R524D phi 19	R524D phi 19 印章墊	Cái	個								
151	2006070251340		Mặt dấu R524D phi 23	R524D phi 23 印章墊	Cái	個								
152	2006070267587		Mặt dấu R542D	R542D 印章墊	Cái	個								
153	2006070089066		Mặt dấu S821 - S841 (1d)	S821 - S841 (1d) 印章墊	Cái	個								
154	2006070037128		Mặt dấu S822 - S842 - S852 (1d)	S822 - S842 - S852 (1d) 印章墊	Cái	個								
155	2006070041408		Mặt dấu S822 - S842 - S852 (2d)	S822 - S842 - S852 (2d) 印章墊	Cái	個								
156	2006070029376		Mặt dấu S823 - S843 - S853 (2, 3, 4d)	S823 - S843 - S853 (2, 3, 4d) 印章墊	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
157	2006070088694		Mặt dấu S824 - S844 - S854	S824 - S844 - S854 印章墊	Cái	個								
158	2006070081022		Mặt dấu S827	S827 印章墊	Cái	個								
159	2006070066180		Mặt dấu S830 (5,6,7,8d)	S830 (5,6,7,8d) 印章墊	Cái	個								
160	2006070210415		Mặt dấu S833 (3,4d)	S833 (3,4d) 印章墊	Cái	個								
161	2006070224726		Mặt dấu S855 (ND)	S855 (ND) 印章墊	Cái	個								
162	2006070283617		Mặt dấu 4729	4729 印章墊	Cái	個								
163	2006070228076		Mặt dấu Trodat 4911 (1d)	Trodat 4911 (1d) 印章墊	Cái	個								
164	2006070213591		Mặt dấu Trodat 4911 (2d)	Trodat 4911 (2d) 印章墊	Cái	個								
165	2006070240429		Mặt dấu Trodat 4911 (chữ ký)	Trodat 4911 (chữ ký) 印章墊	Cái	個								
166	2006070214611		Mặt dấu Trodat 4912 (chữ ký)	Trodat 4912 (chữ ký) 印章墊	Cái	個								
167	2006070198089		Mặt dấu trodat 4925	trodat 4925 印章墊	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
168	2006070203707		Cán dấu 4912	4912 回墨印	Cái	個								
169	2006070214857		Cán dấu 4913	4913 回墨印	Cái	個								
170	2006070088274		Cán dấu S822	S822 回墨印	Cái	個								
171	2006070093223		Cán dấu S823	S823 回墨印	Cái	個								
172	2006070061451		Cán dấu S824	S824 回墨印	Cái	個								
173	2006070236712		Cán dấu S827	S827 回墨印	Cái	個								
174	2006070276107		Cán dấu S842	S842 回墨印	Cái	個								
175	2006070276121		Cán dấu S843	S843 回墨印	Cái	個								
176	2006070276169		Cán dấu S844	S844 回墨印	Cái	個								
177	2006070255867		Cán dấu S846	S846 回墨印	Con	只								
178	2006070276114		Cán dấu S852	S852 回墨印	Cái	個								
179	2006070276138		Cán dấu S853	S853 回墨印	Cái	個								
180	2006070276176		Cán dấu S854	S854 回墨印	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
181	2006070276183		Cán dấu Trodat 4911	Trodat 4911 回墨印	Cái	個								
182	2006070213683		Cán dấu Trodat 8911	Trodat 8911 回墨印	Cái	個								
MỰC LÔNG BẢNG - MỰC LÔNG DẦU 白板筆墨囊-記號筆墨水														
183	2006070107494		Mực ống Parker Quink (hộp=5 ống)	Parker Quink 墨囊(5囊=盒)	Hộp	盒								
184	2006070276671		Mực viết máy Hồng Hà 3434 Đỏ	HONG HA 3434 鋼筆墨水 紅	Hộp	盒								
185	2006070039061		Mực bấm giá 20mm	印價機墨輪 20mm	Cục	塊								
186	2006070079012		Mực lông bảng TL/ Flexoffice WBI-01/02 đen	Flexoffice WBI-01/02 墨水 黑	Lọ	瓶								
187	2006070064049		Mực lông bảng TL/ Flexoffice WBI-01/02 đỏ	Flexoffice WBI-01/02 墨水 紅	Lọ	瓶								
188	2006070064032		Mực lông bảng TL/ Flexoffice WBI-01/02 xanh	Flexoffice WBI-01/02 墨水 藍	Lọ	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
189	2006070082821		Mực lông dầu HaDa đen	哈達 記號筆墨水 黑	Lọ	瓶								
190	2006070083019		Mực lông dầu HaDa đỏ	哈達 記號筆墨水 紅	Lọ	瓶								
191	2006070008562		Mực lông dầu HaDa xanh	哈達 記號筆墨水 藍	Lọ	瓶								
192	2006070008630		Mực lông dầu Horse Thái đỏ tem	Horse 記號筆墨水 紅	Lọ	瓶								
193	2006070008623		Mực lông dầu Horse Thái xanh tem	Horse 記號筆墨水 藍	Lọ	瓶								
194	2006070216615		Mực lông dầu Penta 25ml đen	Penta 25ml 記號筆墨水 黑	Lọ	瓶								
195	2006070216608		Mực lông dầu Penta 25ml đỏ	Penta 25ml 記號筆墨水 紅	Lọ	瓶								
196	2006070216493		Mực lông dầu Penta 25ml xanh	Penta 25ml 記號筆墨水 藍	Lọ	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
197	2006070277968		Mực lông dầu TL Flexoffice PMI 02 đen	Flexoffice PMI 02 墨水 黑	Lọ	瓶								
198	2006070277975		Mực lông dầu TL Flexoffice PMI 02 đỏ	Flexoffice PMI 02 墨水 紅	Lọ	瓶								
199	2006070188912		Mực lông dầu TL Flexoffice PMI01 đen	Flexoffice PMI 01 墨水 黑	Lọ	瓶								
200	2006070188929		Mực lông dầu TL Flexoffice PMI01 đỏ	Flexoffice PMI 01 墨水 紅	Lọ	瓶								
201	2006070188790		Mực lông dầu TL Flexoffice PMI01/02 xanh	Flexoffice PMI 01/02 墨水 藍	Lọ	瓶								
202	2006070068054		Mực Paker Quink 57ml	Paker Quink 57ml 墨水	Lọ	瓶								
203	2006070008883		Mực tàu đen	書法墨水	Hộp	盒								
204	2006070282016		Mực viết máy Plantinum Perppy F03 (tím)	Plantinum Perppy F03 墨水 紫	Ống	管								
	MỰC DẦU 印油													

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
205	2006070004526		Mực dầu Horse đen **	Horse 印台墨水 黑	Hộp	盒								
206	2006070092066		Mực dầu Horse đen tem	Horse 印台墨水 黑標	Hộp	盒								
207	2006070037944		Mực dầu Horse đỏ **	Horse 印台墨水 紅	Hộp	盒								
208	2006070092080		Mực dầu Horse đỏ tem	Horse 印台墨水 紅標	Hộp	盒								
209	2006070037951		Mực dầu Horse xanh **	Horse 印台墨水 藍	Hộp	盒								
210	2006070092073		Mực dầu Horse xanh tem	Horse 印台墨水 藍標	Hộp	盒								
211	2006070261561		Mực dầu Lancer R299 đỏ	Lancer R299 印台墨水 紅	Hộp	盒								
212	2006070219609		Mực dầu Shiny Premium SI60 trắng	Shiny Premium SI60 印油 白	Hộp	盒								
213	2006070041415		Mực dầu Shiny Premium SI61 đen	Shiny Premium SI61 印油 黑	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
214	2006070034677		Mực dầu Shiny Premium SI62 đỏ	Shiny Premium SI62 印油 紅	Hộp	盒								
215	2006070101027		Mực dầu Shiny Premium SI63 xanh	Shiny Premium SI63 印油 藍	Hộp	盒								
216	2006070245462		Mực dầu Shiny S42 đỏ	Shiny S42 印油 紅	Lọ	瓶								
217	2006070249415		Mực dầu Shiny S43 xanh	Shiny S43 印油 藍	Lọ	瓶								
218	2006070029215		Mực dầu Shiny S61 đen	Shiny S61 印油 黑	Hộp	盒								
219	2006070090710		Mực dầu Shiny S62 đỏ	Shiny S62 印油 紅	Hộp	盒								
220	2006070090727		Mực dầu Shiny S63 xanh	Shiny S63 印油 藍	Hộp	盒								
221	2006070004557		Mực dầu Shiny S64 tím	Shiny S64 印油 紫	Hộp	盒								
222	2006070252095		Mực dầu Shiny SR7 (15ml)	Shiny SR7 印油	Hộp	盒								
223	2006070048513		Mực dầu Suremark SQ2061 đen	Suremark 印油 SQ2061 黑	Hộp	盒								
224	2006070090734		Mực dầu Suremark SQ2062 đỏ	Suremark 印油 SQ2062 紅	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
225	2006070004564		Mực dầu Trodat 28ml 7011 đỏ	Trodat 28ml 7011 印油 紅	Hộp	盒								
	TAMPON 印台													
226	2006070248548		Tampon 0510007	0510007印台	Vĩ	片								
227	2006070238945		Tampon Dstamp printer 214 (T-2)	Dstamp printer 214 印泥 (T-2)	Cái	個								
228	2006070238952		Tampon Dstamp printer 414 (T-4)	Dstamp printer 414 印泥 (T-4)	Cái	個								
229	2006070259810		Tampon Dstamp printer T-36 đỏ	Dstamp printer T 36 印泥 紅	Cái	個								
230	2006070259957		Tampon Dstamp printer T-38 đỏ	Dstamp printer T 38 印泥 紅	Cái	個								
231	2006070182019		Tampon E/R40 tròn đỏ	Dstamp printer E/R40 圓形印泥 紅	Cái	個								
232	2006070219692		Tampon E906-7	Dstamp printer E906-7 印泥	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
233	2006070090796		Tampon Horse N01 đen (đóng dấu)	Horse N01 印台 黑 (蓋章)	Hộp	盒								
234	2006070260762		Tampon Horse N01 xanh (đóng dấu)	Horse N01 印台 藍 (蓋章)	Hộp	盒								
235	2006070090765		Tampon Horse N02 đen (đóng dấu)	Horse N02 印台 黑 (蓋章)	Hộp	盒								
236	2006070027723		Tampon Horse N02 đỏ (đóng dấu)	Horse N02 印台 紅 (蓋章)	Hộp	盒								
237	2006070090772		Tampon Horse N02 xanh (đóng dấu)	Horse N02 印台 藍 (蓋章)	Hộp	盒								
238	2006070090758		Tampon Horse N03 xanh (đóng dấu)	Horse N03 印台 藍 (蓋章)	Hộp	盒								
239	2006070176643		Tampon R524-7	R524-7 印台	Cái	個								
240	2006070105513		Tampon R538	R538 印台	Cái	個								
241	2006070277944		Tampon S1823 2 màu	S1823 印台	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
242	2006070281385		Tampon S300 (chuyên dùng)	S300 印台 (專用)	Cái	個								
243	2006070227215		Tampon S308	S308 印台	Con	只								
244	2006070245646		Tampon S400-7	S400-7 印台	Cái	個								
245	2006070222500		Tampon S400-7C (826/827 - màu đỏ)	S400-7C 印台 (826/827 - 紅)	Cái	個								
246	2006070150421		Tampon S400-7C (826/827 - màu xanh)	S400-7C 印台 (826/827 - 藍)	Cái	個								
247	2006070065893		Tampon S400-7D (826D/827D 1-2 màu)	S400-7D 印台 (826D/827D 1-2色)	Cái	個								
248	2006070177312		Tampon S530-7	S530-7 印台	Cái	個								
249	2006070210798		Tampon S538	S538 印台	Cái	個								
250	2006070171563		Tampon S542-7	S542-7 印台	Cái	個								
251	2006070061529		Tampon S825/S1825	S825/S1825 印台	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
252	2006070110517		Tampon S830 đỏ	S830 印台 紅	Cái	個								
253	2006070183894		Tampon S843 (2 màu)	S843 印台 (2色)	Cái	個								
254	2006070266702		Tampon Sao đỏ 6824	Sao đỏ 6824 印台	Hộp	盒								
255	2006070113037		Tampon Shiny (128 x 178)mm S4	Shiny S4 印台 (128 x 178)mm	Hộp	盒								
256	2006070235692		Tampon Shiny (128 x 178)mm S4 (không mực)	Shiny S4 不減印台 (128 x 178)mm	Hộp	盒								
257	2006070027693		Tampon Shiny đỏ (đóng dấu) SP2	Shiny SP2 印台 紅 (蓋章)	Hộp	盒								
258	2006070207262		Tampon Shiny HM6558 (8 số)	Shiny HM6558 印台 (8號)	Con	只								
259	2006070223828		Tampon Shiny S1 không mực (đóng dấu)	Shiny S1 不減印台 (蓋章)	Hộp	盒								
260	2006070099713		Tampon Shiny S1822 đỏ (con dấu)	Shiny S1822 印台 紅 (蓋章)	Cái	個								
261	2006070259681		Tampon Shiny S1822 xanh	Shiny S1822 印台 藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
262	2006070277982		Tampon Shiny S1823 đen	Shiny S1823 印台 黑	cái	個								
263	2006070200164		Tampon Shiny S1824 - 7 đỏ (con dấu)	Shiny S1824 - 7 印台 紅 (蓋章)	Cái	個								
264	2006070277913		Tampon Shiny S1824 xanh (con dấu)	Shiny S1824 印台 藍 (蓋章)	Cái	個								
265	2006070027709		Tampon Shiny S2 không mực (đóng dấu)	Shiny S2 不減印台 (蓋 章)	Hộp	盒								
266	2006070027679		Tampon Shiny S3 không mực (đóng dấu)	Shiny S3 不減印台 (蓋 章)	Hộp	盒								
267	2006070270389		Tampon Shiny S311-7	Shiny S311-7 印台	Cái	個								
268	2006070158908		Tampon Shiny S5 (79x155)	Shiny S5 印台 (79x155)	Hộp	盒								
269	2006070257601		Tampon Shiny S821L	Shiny S821L 印台	cái	個								
270	2006070080902		Tampon Shiny S821-S841	Shiny S821- S841 印台	cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
271	2006070003970		Tampon Shiny S822 đỏ (con dấu)	Shiny S822 印台紅 (蓋章)	Cái	個								
272	2006070040722		Tampon Shiny S822-842-852 đen (con dấu)	Shiny S822-842-852 印台黑 (蓋章)	Cái	個								
273	2006070040715		Tampon Shiny S822-842-852 xanh (con dấu)	Shiny S822-842-852 印台藍 (蓋章)	Cái	個								
274	2006070040739		Tampon Shiny S823-1823-843-853 đỏ (con dấu)	Shiny S823-1823-843-853 印台紅 (蓋章)	Cái	個								
275	2006070199925		Tampon Shiny S823-843-853 xanh (con dấu)	Shiny S823-843-853 印台藍 (蓋章)	Cái	個								
276	2006070027822		Tampon Shiny S824 xanh (con dấu)	Shiny S824 印台藍 (蓋章)	Cái	個								
277	2006070090697		Tampon Shiny S824-1824-844-854 đỏ (con dấu)	Shiny S824-1824-844-854 印台紅 (蓋章)	Cái	個								
278	2006070090703		Tampon Shiny S827 đỏ (con dấu)	Shiny S827 印台紅 (蓋章)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
279	2006070181012		Tampon Shiny S827D-7 (con dấu)	Shiny S827D-7 印台 (蓋章)	Cái	個								
280	2006070199093		Tampon Shiny S828-7 (con dấu)	Shiny S828-7 印台 (蓋章)	Cái	個								
281	2006070252040		Tampon Shiny S828D-7 (con dấu)	Shiny S828D-7 印台 (蓋章)	Cái	個								
282	2006070259605		Tampon Shiny S829 đen	Shiny S829 印台 黑	Cái	個								
283	2006070254006		Tampon Shiny S829 đỏ	Shiny S829 印台 紅	Cái	個								
284	2006070183771		Tampon Shiny S829 xanh (con dấu)	Shiny S829 印台 藍 (蓋章)	Cái	個								
285	2006070277869		Tampon Shiny S842 đỏ (con dấu)	Shiny S824 印台 紅 (蓋章)	Cái	個								
286	2006070277876		Tampon Shiny S852 đỏ (con dấu)	Shiny S852 印台 紅 (蓋章)	Cái	個								
287	2006070277920		Tampon Shiny S854 xanh (con dấu)	Shiny S854 印台 藍 (蓋章)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
288	2006070197808		Tampon Shiny S883 đen	Shiny S883 印台 黑 (蓋章)	cái	個								
289	2006070261271		Tampon Shiny SP1 đen (đóng dấu)	Shiny SP1 印台 黑 (蓋章)	Hộp	盒								
290	2006070229653		Tampon Shiny SP1 đỏ (đóng dấu)	Shiny SP1 印台 紅 (蓋章)	Hộp	盒								
291	2006070260328		Tampon Shiny SP2 đen (đóng dấu)	Shiny SP2 印台 黑 (蓋章)	Hộp	盒								
292	2006070268300		Tampon Shiny SP2 không mực (đóng dấu)	Shiny SP2 不減印台 (蓋 章)	Hộp	盒								
293	2006070027686		Tampon Shiny SP3 đen (đóng dấu)	Shiny SP3 印台 黑 (蓋章)	Hộp	盒								
294	2006070090802		Tampon Shiny SP3 đỏ (đóng dấu)	Shiny SP3 印台 紅 (蓋章)	Hộp	盒								
295	2006070090819		Tampon Shiny SP3 xanh (đóng dấu)	Shiny SP3 印台 藍 (蓋章)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
296	2006070266306		Tampon Trodat 6/4913 xanh	Trodat 6/4913 印台 藍	Cái	個								
297	2006070266290		Tampon Trodat 4810 xanh	Trodat 4810 印台 藍	Cái	個								
298	2006070146059		Tampon trodat 4924	Trodat 4924 印台	Cái	個								
299	2006070229684		Tampon Trodat 4927	Trodat 4927 印台	Cái	個								
300	2006070140422		Tampon Trodat 4929	Trodat 4929 印台	Cái	個								
301	2006070101010		Tampon Trodat 6/4911	Trodat 6/4911 印台	Hộp	盒								
302	2006070180237		Tampon Trodat 6/4923	Trodat 6/4923 印台	Cái	個								
303	2006070141207		Tampon Trodat 8912-4912	Trodat 8912- 4912 印台	Cái	個								
304	2006070235104		Tampon Trodat 9052	Trodat 9052 印台	Hộp	盒								
305	2006070027792		Tampon Trodat 9053	Trodat 9053 印台	Hộp	盒								

TRANG THIẾT BỊ BHLĐ
勞保設備

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	QUẦN ÁO BHLĐ 勞保服裝													
1	2006070231137		Áo BHLĐ	勞保服裝	Cái	個								
2	2006070200072		Áo Blouse ngắn tay (nữ) trắng	白色襯衫短袖	Cái	個								
3	2006070248463		Áo gió Kaki 2 lớp	勞保風衣 凱奇	Cái	個								
4	2006070169584		Áo phản quang (lưới)	勞保反光馬甲	Cái	個								
5	2006070240047		Áo phản quang 3M (thường)	3M 反光馬甲 普通	Cái	個								
6	2006070241020		Áo phản quang 3M (tốt)	3M 反光馬甲 上品	Cái	個								
7	2006070284096		Áo thun Dunlop DABAS 9033-1C- GRK	DABAS 9033-1C- GRK 上衣	Cái	個								
8	2006070284089		Áo thun Dunlop DABAS 9037	DABAS 9037 上衣	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
9	2006070284072		Áo thun Dunlop DABAS 9059	DABAS 9059 上衣	Cái	個								
10	2006070235883		Dây áo phản quang 4P (thun)	4P 反光背帶	Cái	個								
11	2006070253337		Đồng phục bảo vệ (tay dài)	保安制服 長袖	Bộ	套								
12	2006070282641		Đồng phục bảo vệ 3M 4510 (type)	3M 4510 保護服	Bộ	套								
13	2006070194913		Đồng phục BHLĐ Jeans (rời)	勞保制服 馬仔	Bộ	套								
14	2006070217124		Đồng phục BHLĐ Tyvek vải không dệt (liền)	Tyvek 保護服	Bộ	套								
15	2006070253344		Nón bảo vệ+ Sao	保安帽 星	Cái	個								
16	2006070284119		Quần thun Dunlop DQBAS 9014-1S- BK01	Dunlop DQBAS 9014-1S-BK01 上衣	Cái	個								
17	2006070284102		Quần thun Dunlop DQGYs 9026- GSE13	DQGYs 9026- GSE13 上衣	Cái	個								
18	2006070284126		Quần thun Dunlop DQTES 9021-1S- BK01	DQTES 9021-1S- BK01 上衣	Cái	個								
19	2006070278477		Yếm liền quần	勞保背帶褲	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	KÍNH - NÓN BHLĐ 勞保眼鏡-帽子													
20	2006070222876		Kính BHLĐ Bảo Bình 805	Bảo Bình 805 保護眼鏡	Cái	個								
21	2006070269666		Kính BHLĐ King's Ky 2223	KÍNH - NÓN BHLĐ 勞保眼鏡-帽子	Cái	個								
22	2006070285048		Kính BHLĐ kinh 's ky 313 B	kinh 's ky 313 B 保護眼鏡	Cái	個								
23	2006070265385		Kính BHLĐ Protector S85 (trắng)	Protector S85 保護眼鏡	Cái	個								
24	2006070258134		Kính BHLĐ Safetyman SM912	Safetyman SM912 保護眼鏡	Cái	個								
25	2006070264906		Kính BHLĐ SG152 Đài Loan	SG152 防護眼鏡	Cái	個								
26	2006070125047		Kính BHLĐ trắng đen (ĐL)	防護眼鏡 黑色	Cái	個								
27	2006070209068		Kính BHLĐ Yamada YS301	YS301 防護眼鏡	Cái	個								
28	2006070269475		Kính hàn tròn GW250 2 lớp	GW250 防護眼鏡 雙層	Cái	個								
29	2006070261363		Nón bảo hiểm Protec (màu trắng)	Protec 防護帽 白色	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
30	2006070281002		Nón bảo hiểm SSEDA hàn quốc trắng	SSEDA 防護帽 白色	Cái	個								
31	2006070105445		Nón lá	越南草帽	Cái	個								
32	2006070282047		Nón nhựa BHLĐ (Bảo Bình) vàng	防護帽 黃色	Cái	個								
33	2006070283945		Nón Adidas nam hồ chóp màu trắng	Adidas 空頂帽 白色	Đôi	雙								
KHẨU TRANG BHLĐ 勞保口罩														
34	2006070260687		Khẩu trang 3M 8247	3M 8247 口罩	Cái	個								
35	2006070260052		Khẩu trang 3M 9021 (màu xám)	3M 9021 口罩	Cái	個								
36	2006070256086		Khẩu trang 3M 9332	3M 9332 口罩	Cái	個								
37	2006070161397		Khẩu trang 3M- 8822 (có van thở)	3M-8822 口罩	Cái	個								
38	2006070269888		Khẩu trang chống bụi Unisafe RPD2000	Unisafe RDP2000 口罩	Cái	個								
39	2006070068351		Khẩu trang GP chống độc 6-7 lớp dán giấy	防塵口罩 6-7層	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
40	2006070216837		Khẩu trang GP chống độc standard (đeo tai)	GP standard 防護口罩	Cái	個								
41	2006070029468		Khẩu trang KT5	防護口罩 KT5	Cái	個								
42	2006070262919		Khẩu trang KT5 (nẹp nhôm ngoài)	防護口罩 KT5 帶夾板	Cái	個								
43	2006070214000		Khẩu trang Neomask NC-95 (dán giấy)	Neomask NC-95 防護口罩	Cái	個								
44	2006070185775		Khẩu trang NeoMask VC65 (dán giấy)	Neomask VC65 防護口罩	Cái	個								
45	2006070259896		Khẩu trang Neomask VC65 đeo tai loại lớn (Concord)	Neomask VC65 防護口罩 (Concord)	Cái	個								
46	2006070083750		Khẩu trang NeoMask VC65 đeo tai loại nhỏ (Timber)	Neomask VC65 防護口罩 (Timber)	Cái	個								
47	2006070232912		Khẩu trang nón vải (trùm đầu)	純棉連帽面罩	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
48	2006070278958		Khẩu trang Pharmacy 3 lớp	醫療口罩 3層	Bộ	套								
49	2006070173543		Khẩu trang than hoạt tính Asia Mask	Asia Mask 口罩 活性炭	Cái	個								
50	2006070255072		Khẩu trang than hoạt tính Asia Mask N95	Asia Mask N95 口罩 活性炭	Cái	個								
51	2006070256703		Khẩu trang than hoạt tính Gmask (dán giấy)	Gmask 活性炭口罩 活性炭	Cái	個								
52	2006070186345		Khẩu trang than hoạt tính KSB Mask (dán giấy)	KSB Mask 棉口罩 耳戴式 活性炭	Cái	個								
53	2006070248814		Khẩu trang than hoạt tính KSB Mask (đeo tai)	KSB Mask 棉口罩 頭戴式 活性炭	Cái	個								
54	2006070224337		Khẩu trang than hoạt tính MT Mask AC08 (đeo tai)	MT AC08 口罩 耳戴式 活性炭	Cái	個								
55	2006070046113		Khẩu trang thun	布口罩	Cái	個								
56	2006070226065		Khẩu trang vải đa năng	布口罩 多功能	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
57	2006070240542		Khẩu trang vải sọc 3 lớp	布口罩 格子	Cái	個								
58	2006070120745		Khẩu trang vải sọc caro (tốt)	布口罩 格子 (上品)	Cái	個								
59	2006070259278		Khẩu trang vải thun 3 lớp	布口罩 3層	Cái	個								
60	2006070275223		Khẩu trang y tế AD Pro màu x. dương (Hộp = 50 cái)	AD Pro 口罩 藍 (盒 = 50個)	Hộp	盒								
61	2006070275216		Khẩu trang y tế Bảo An 3 lớp màu x. dương (Hộp = 50 cái)	Bao An 3層口罩(盒 = 50個) 藍色	Hộp	盒								
62	2006070275209		Khẩu trang y tế Bảo An 4 lớp màu xám (Hộp = 50 cái)	Bao An 4層口罩(盒 = 50個) 灰色	Hộp	盒								
63	2006070246988		Khẩu trang y tế Bảo Thạch 3 lớp (Hộp 50 cái) màu xanh dương	Bao Thạch 4層口罩(盒 = 50個) 藍色	Hộp	盒								
64	2006070246971		Khẩu trang y tế Danasa 5 lớp (Hộp 50 cái) màu xám tro	Danasa 口罩 5層 (盒 = 50個) 灰色	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
65	2006070262742		Khẩu trang y tế Famapro 3 lớp màu xanh (Hộp = 50 cái)	Famapro 3層口罩(盒 = 50個) 藍色	Hộp	盒								
66	2006070268003		Khẩu trang y tế Famapro 4 lớp màu xám (hộp 50 cái)	Famapro 4層口罩(盒 = 50個) 灰色	Hộp	盒								
67	2006070220346		Khẩu trang y tế Hafapro 4 lớp màu xám (Hộp = 50 cái)	Hafapro 4層口罩(盒 = 50個) 灰色	Hộp	盒								
68	2006070244366		Khẩu trang y tế Havic 3 lớp (Hộp = 50 cái) màu xanh	Havic 3層口罩(盒 = 50個) 藍色	Hộp	盒								
69	2006070244373		Khẩu trang y tế Havic 4 lớp (Hộp = 50cái) (màu xanh/xám)	Havic 4層口罩(盒 = 50個) 藍色/灰色	Hộp	盒								
70	2006070074857		Khẩu trang y tế IGG 3 lớp màu x.đương (Hộp = 50 cái)	IGG 3層口罩(盒 = 50個) 藍色	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
71	2006070253238		Khẩu trang y tế Khánh An 3 lớp màu trắng (Hộp = 50 cái)	Khanh An 3層口罩(盒 = 50個) 白色	Hộp	盒								
72	2006070247145		Khẩu trang y tế Medipro 3 lớp màu xanh dương (Hộp 50 cái)	Medipro 3層口罩(盒 = 50個) 藍色	Hộp	盒								
73	2006070255065		Khẩu trang y tế Meriday 3 lớp màu xanh (Hộp = 50 cái)	Meriday 3層口罩(盒 = 50個) 藍色	Hộp	盒								
74	2006070199352		Khẩu trang y tế Neovision (DMO 1AC) chữ đỏ	Neovision 口罩 紅字	Cái	個								
75	2006070253382		Mặt nạ 3M 6200	3m 6200 防毒面具	Cái	個								
76	2006070253504		Mặt nạ 3M 6200 (bao gồm phin lọc)	3m 6200 防毒面具套裝 濾盒	Bộ	套								
77	2006070249309		Mặt nạ phòng độc 3M 6100	3m 6100 防毒面具	Cái	個								
78	2006070269673		Mặt nạ 3M 7502	3m 7502 防毒面具	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
79	2006070269680		Mặt nạ hàn Blue Eagle 633P EN175	Blue Eagle 633P 面具 EN175	Cái	個								
80	2006070284430		Mặt nạ mài cắt Blueagle BFC 83C3	Blue Eagle BFC 83C3 面具	Bộ	套								
81	2006070225525		Mặt nạ phòng độc 3M 7501	3m 7501 防毒面具	cái	個								
GIÀY - ỦNG - BAO TAY BHLĐ 勞保鞋-靴-手套														
82	2006070275308		Bao tay cao su Cầu vòng (S vừa)	彩虹牌 橡膠手套	Đôi	雙								
83	2006070120813		Bao tay cao su Cầu vòng/HD/NL (M dài)	彩虹/HD/NL牌 橡膠長手套 M	Đôi	雙								
84	2006070142556		Bao tay cao su Cầu vòng/HD/NL (XL dài)	彩虹/HD/NL牌 橡膠長手套 XL	Đôi	雙								
85	2006070057676		Bao tay cao su Cầu vòng/Nam Long (M/S vừa)	彩虹牌/Nam Long牌 橡膠手套 M/S	Đôi	雙								
86	2006070142648		Bao tay cao su Cầu vòng/NL (L dài)	彩虹/NL牌 橡膠手套 L	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
87	2006070237061		Bao tay cao su chống hóa chất Ansell 37-165	Ansell 手套 37-165	Đôi	雙								
88	2006070285321		Bao tay cao su Honeywell LA132G	Honeywell LA132G 手套	Đôi	雙								
89	2006070238549		Bao tay cao su Huong Duong (L dài)	Huong Duong 橡皮長手套	Đôi	雙								
90	2006070230697		Bao tay cao su Huong Duong (vừa)	Huong Duong 橡皮短手套	Đôi	雙								
91	2006070262926		Bao tay cao su lót ni cao cấp	加絨橡膠手套	Đôi	雙								
92	2006070133745		Bao tay cao su Nam Long	Nam Long 橡膠手套	Đôi	雙								
93	2006070167412		Bao tay cao su Nitrile CE0321 (NL15)	Nitrile CE0321 橡膠手套	Đôi	雙								
94	2006070262032		Bao tay chống cắt 3M	3M 勞保手套	Đôi	雙								
95	2006070272260		Bao tay chống tĩnh điện	防靜電手套	Đôi	雙								
96	2006070053289		Bao tay len 40 kem	40 手套紗 米色	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
97	2006070140620		Bao tay len 40 muối tiêu	40 手套紗 灰線棉	Đôi	雙								
98	2006070155624		Bao tay len 40 nhúng sơn	40 尼龍手套	Đôi	雙								
99	2006070158793		Bao tay len 50 kem	50 手套紗 米色	Đôi	雙								
100	2006070184020		Bao tay len 50 muối tiêu	50 手套紗 灰線棉	Đôi	雙								
101	2006070076332		Bao tay len 60 kem	60 手套紗 米色	Đôi	雙								
102	2006070184013		Bao tay len 60 muối tiêu	60 手套紗 灰線棉	Đôi	雙								
103	2006070185263		Bao tay len 60 nhúng sơn	60 尼龍手套	Đôi	雙								
104	2006070165845		Bao tay len 70 muối tiêu	70 手套紗 灰線棉	Đôi	雙								
105	2006070276718		Bao tay len 80 muối tiêu	80 手套紗 灰線棉	Đôi	雙								
106	2006070158977		Bao tay len 70 kem	70 手套紗 米色	Đôi	雙								
107	2006070185690		Bao tay len 80 kem	80 手套紗 米色	Đôi	雙								
108	2006070120790		Bao tay len hạt nhựa 70g	點膠手套 70g	Đôi	雙								
109	2006070259261		Bao tay sợi Poly 60g trắng	60 手套紗 白	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
110	2006070250145		Bao tay thun hạt nhựa chống tĩnh điện (kẻ sọc)	防靜電點膠手套 條紋	Đôi	雙								
111	2006070266900		Bao tay thun không phủ PU xám	PU手套 灰色	Đôi	雙								
112	2006070234657		Bao tay thun lạnh 4 chiều (trắng)	純棉手套 白色	Đôi	雙								
113	2006070216394		Bao tay thun phủ PU	PU手套 白色	Đôi	雙								
114	2006070283389		Bao tay thun phủ PU lòng đen	PU手套 灰色	Đôi	雙								
115	2006070246841		Bao tay thun trắng (cổ tay bo viền màu)	PU手套 白色(縫色)	Đôi	雙								
116	2006070239072		Bao tay thun trắng (phủ PU ngón, cổ tay viền xanh)	指尖沾PU無塵手套	Đôi	雙								
117	2006070018493		Bao tay vải bạt	帆布手套	Đôi	雙								
118	2006070195316		Bao tay vải bố kaki	帆布手套 凱特	Đôi	雙								
119	2006070269710		Găng tay 3M đa dụng	3M 多用途手套	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
120	2006070278484		Găng tay cao su Takumi dài, ống tay bo	Takumi 橡膠特長手套	Đôi	雙								
121	2006070267419		Găng tay chống cắt 3M cấp độ 3 (EN 388 4343)	3M EN 388 4343 手套	Đôi	雙								
122	2006070269024		Găng tay chống cắt Safety Jogger Shield	Safety Jogger Shield 手套	Đôi	雙								
123	2006070268928		Găng tay chống dầu Usafety P1601 (806)	Usafety手套 P1601	Đôi	雙								
124	2006070266139		Găng tay chống hóa chất mức độ 5 Venicut 52	Venicut 52 防護手套	Đôi	雙								
125	2006070264111		Găng tay chống hóa chất Neoprene Deltaplus VE509	Deltaplus VE509 防護手套	Đôi	雙								
126	2006070269659		Găng tay da bò GNC	GNC 牛皮手套	Đôi	雙								
127	2006070252620		Găng tay da hàn 1 lớp	牛電焊手套 1層	Đôi	雙								
128	2006070217155		Găng tay da hàn 2 lớp	牛電焊手套 2層	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
129	2006070269642		Găng tay da hàn 2233	2233牛電焊手套	Đôi	雙								
130	2006070205510		Găng tay hóa chất Ansell Solvex (37- 176)	Ansell Solvex (37- 176) 手套	Đôi	雙								
131	2006070249125		Găng tay hóa chất Super Nitrile RNF15	Super Nitrile RNF15 手套	Đôi	雙								
132	2006070227918		Ống tay chống nắng xỏ ngón Let's Slim Aqua-X (HQ)	Let's Slim Aqua-X (HQ) 防曬手套	Đôi	雙								
133	2006070257441		Ống tay da hàn	電焊手臂套	Đôi	雙								
134	2006070285031		Ống tay thun bo	電焊手臂套 鬆緊口	Đôi	雙								
135	2006070083385		Ống tay vải (Kaki)	電焊手臂套 凱特	Đôi	雙								
136	2006070247756		Ống tay vải kaki (cổ tay bo)	電焊手臂套 凱特 鬆緊口	Đôi	雙								
137	2006070255638		Ống tay vải kaki 53cm	電焊手臂套 凱特 53cm	Đôi	雙								
138	2006070253351		Giày bảo vệ (có dây)	保安鞋 綁帶	Đôi	雙								
139	2006070167597		Giày BHLĐ ABC thấp cổ cách điện	防靜電勞保鞋 ABC	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
140	2006070203394		Giày BHLĐ ABC thấp cổ, chống đinh, chống trơn trượt	防靜電勞保鞋 防滑 ABC	Đôi	雙								
141	2006070195705		Giày BHLĐ cao cổ EDH chống đinh K15	EDH 長筒勞保鞋 防滑	Đôi	雙								
142	2006070266122		Giày BHLĐ Deltaplus Jet2 3S3	代爾塔勞保鞋 Jet2 3S3	Đôi	雙								
143	2006070237054		Giày BHLĐ Dragon 1NR thấp cổ	Dragon 勞保鞋 1NR	Đôi	雙								
144	2006070244120		Giày BHLĐ Keep thấp cổ, mũi sắt	Keep 鐵嘴勞保鞋	Đôi	雙								
145	2006070272338		Giày Tennis Nike AA8018-016 (Black/White)	Nike AA8018-016 網球鞋 黑/白	Đôi	雙								
146	2006070141245		Giày vải Asia nữ	Asia 懶人鞋	Đôi	雙								
147	2006070218787		Giày vải đá banh đỉnh lớn (cỏ nhân tạo)	足球鞋 人造草	Đôi	雙								
148	2006070264944		Giày tennis Adidas Barricade AC8804	Adidas Barricade AC8804 鞋	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
149	2006070252934		Ủng BHLĐ Thủy Duong S75 chống axit	Thuy Duong S75 藍色水鞋	Đôi	雙								
150	2006070224399		Ủng đi mưa 1 lớp size 38 màu đen (Số 9.5)	黑色單層水鞋 38/9.5	Đôi	雙								
151	2006070034691		Ủng đi mưa 1 lớp size 39 màu đen (Số 10)	黑色單層水鞋 39/10	Đôi	雙								
152	2006070224375		Ủng đi mưa 1 lớp size 40 màu đen (Số 10.5)	黑色單層水鞋 40/10.5	Đôi	雙								
153	2006070101126		Ủng đi mưa 1 lớp size 41 màu đen (Số 11)	黑色單層水鞋 41/11	Đôi	雙								
154	2006070224382		Ủng đi mưa 1 lớp size 42 màu đen (Số 11.5)	黑色單層水鞋 42/11.5	Đôi	雙								
155	2006070224405		Ủng đi mưa 1 lớp size 43 màu đen (Số 12)	黑色單層水鞋 43/12	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
156	2006070224412		Ủng đi mưa 2 lớp size 38 màu đen (Số 9.5)	黑色雙層水鞋 38/9.5	Đôi	雙								
157	2006070224429		Ủng đi mưa 2 lớp size 39 màu đen (Số 10)	黑色雙層水鞋 39/10	Đôi	雙								
158	2006070224436		Ủng đi mưa 2 lớp size 40 màu đen (Số 10.5)	黑色雙層水鞋 40/10.5	Đôi	雙								
159	2006070224443		Ủng đi mưa 2 lớp size 41 màu đen (Số 11)	黑色雙層水鞋 41/11	Đôi	雙								
160	2006070114263		Ủng đi mưa 2 lớp size 42 màu đen (số 11.5)	黑色雙層水鞋 42/11.5	Đôi	雙								
161	2006070224450		Ủng đi mưa 2 lớp size 43 màu đen (Số 12)	黑色雙層水鞋 43/12	Đôi	雙								
162	2006070034707		Ủng đi mưa màu trắng	白色水鞋	Đôi	雙								
163	2006070267266		Ủng đi mưa size 9,5 màu nâu loại tốt	茶色水鞋 9.5 上品	Đôi	雙								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
164	2006070201130		Ủng đi mưa TGP màu trắng (số 39)	TGP 白色水鞋 39	Đôi	雙								
165	2006070201147		Ủng đi mưa TGP màu trắng (số 41)	TGP 白色水鞋 41	Đôi	雙								
166	2006070262711		Ủng đi mưa TGP size 38 màu trắng (số 9.5)	TGP 白色水鞋 38/9.5	Đôi	雙								
167	2006070274745		Ủng đi mưa TGP xanh dương, đế đỏ	TGP 藍色水鞋 紅墊	Đôi	雙								
168	2006070213454		Ủng đi mưa Thùy Dương xanh dương, đế đỏ	Thuy Duong 藍色水鞋 紅墊	Đôi	雙								
THIẾT BỊ PCCC 消防設備														
169	2006070249538		Bảng Nội quy + Tiêu lệnh PCCC	消防規定+標牌	Bộ	套								
170	2006070254099		Bình chữa cháy MFZ8 (8kg) Bột	MFZ8 (8kg) 乾粉滅火器	Bình	瓶								
171	2006070270037		Kệ để bình chữa cháy đôi	2入滅火器架	Cái	個								
172	2006070270044		Kệ để bình chữa cháy đơn	1入滅火器架	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
173	2006070225457		Tem kiểm định (PCCC)	消防檢測標籤	Con	枚								
BHLĐ LINH TINH KHÁC 其他劳保设备														
174	2006070262872		Áo phao cứu hộ người lớn (số 7)	成人救生衣 (7號)	Cái	個								
175	2006070264647		Bình khí thở Sigma 2PS (bao gồm mặt nạ)	Sigma 呼吸器 (含面罩)	Bộ	套								
176	2006070281835		Bọc đầu ngón tay trắng	手指套 白色	Cái	個								
177	2006070262476		Cầu vai bảo vệ 1 gạch	保安服肩臂章 1橫	Cặp	對								
178	2006070262483		Cầu vai bảo vệ 2 gạch	保安服肩臂章 2橫	Cặp	對								
179	2006070268942		Dây thoát hiểm Nikawa KDD-15F (45mét)	逃生裝備 Nikawa KDD-15F (45米)	Bộ	套								
180	2006070272444		Túi Babolat Pure Aero 2018 Taipan Yellow	百保力 Pure Aero 2018 包 Taipan Yellow	Đôi	雙								
181	2006070255836		HE Music T.Shirt Country Man Size L	HE Music 男士T卹 L	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
182	2006070255829		HE UCL Polo Shirt Man size L	HE UCL 男士 Polo 卹 L	Cái	個								
183	2006070255843		Heniken Baseball cap	海尼根棒球帽	Cái	個								
184	2006070269086		Khay phục vụ chống trượt 35cm	防滑服務盤 35cm	Cái	個								
185	2006070263411		Lá hút cao su TT50E	吸水膠條 TT50E	Bộ	套								
186	2006070284447		Miếng kính che mặt FC48	FC48 防護面屏	Cái	個								
187	2006070239362		Nút nhét tai 3M 1270	3M 1270 耳塞	Cặp	對								
188	2006070053845		Nút nhét tai chống ồn	耳塞	Cặp	對								
189	2006070179200		Nút nhét tai chống ồn (có hộp)	防護耳塞配盒	Cặp	對								
190	2006070258677		Nút nhét tai chống ồn 3 tầng (màu cam)	防護耳塞3層	Cặp	對								
191	2006070205688		Nút nhét tai chống ồn 3M 1100 (không dây)	3M 1100 耳塞	Cặp	對								
192	2006070164305		Nút nhét tai chống ồn 3M 1110 (có dây)	3M 1100 帶線耳塞	Cặp	對								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
193	2006070225303		Nút nhét tai chống ồn 3M Ultra Fit 340	3M Ultra Fit 340 耳塞	Cặp	對								
194	2006070237702		Nút nhét tai chống ồn CA9686 3 tầng	CA9686 耳塞3層	Cặp	對								
195	2006070248234		Nút nhét tai chống ồn Max 30 (có dây)	Max 30 帶線耳塞	Cặp	對								
196	2006070250428		Phin lọc 3M 3301CN	3M 3301CN 濾毒盒	Cặp	對								
197	2006070250442		Phin lọc 3M 3301CN	3M 3301CN 濾毒盒	Cái	個								
198	2006070284423		Phin lọc bụi 3M 2097	3M 2097 濾棉	cặp	對								
199	2006070256451		Phin lọc Honeywell N75001L (Mexico)	Honeywell N75001L 濾盒	Cái	個								
200	2006070234084		Phin lọc mặt nạ 3M 6001	3M 6001 濾盒	Cặp	對								
201	2006070224863		Phin lọc mặt nạ 3M 6002/6003	3M 6002/6003 濾盒	cặp	對								
202	2006070260250		Phin lọc thô Kemflo (10") PS-05	Kemflo (10") PS-05 濾心	Cái	個								

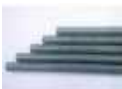
STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
203	2006070269703		Tấm kính đen cho mặt nạ hàn Blue Eagle	Blue Eagle 黑色替換鏡片	Cái	個								
204	2006070269697		Tấm kính trắng cho mặt nạ hàn Blue Eagle	Blue Eagle 黑色防護面屏	Cái	個								
205	2006070270303		Tấm lọc bụi 2091	2091 濾棉	Cặp	對								
206	2006070260977		Tạp dề simili chống hóa chất	液氮防護圍裙	Cái	個								

CƠ KHÍ - XÂY DỰNG - NÔNG NGHIỆP
機械-建築-農業

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
THIẾT BỊ & VẬT TƯ CƠ KHÍ 設備和機械用品														
1	2006070189315		Bản lề	合頁	Cái	個								
2	2006070252873		Bộ dưỡng đo ren 4-42TPI (30 lá)	4-42TPI 螺紋規 30片	Bộ	套								
3	2006070283747		Búa cao su	橡膠鎚頭	Cái	個								
4	2006070056808		Búa đóng chứng từ	橡膠安裝錘	Cái	個								
5	2006070099966		Chì niêm phong	鉛封豆	Kg	公斤								
6	2006070116779		Đá mài dao	磨刀石	Viên	塊								
7	2006070236088		Dây Seal niêm phong (Cáp)	鉛封條	Cái	個								
8	2006070266597		Kềm YCU-II COM8D	YCU-II 電線鉗	Cái	個								
9	2006070248647		Kịch nâng Ôtô ARWA 2 tấn	ARWA 2噸 液壓千斤頂	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
10	2006070243475		Kim cắt Berrylion 5"125mm	Berrylion 5"125mm 鉗	Cái	個								
11	2006070242881		Kim cắt GoodMan	GoodMan 斜口鉗	Cái	個								
12	2006070061857		Kim cắt Goodman KD-1006	GoodMan 水口鉗 KD-1006	Cái	個								
13	2006070251319		Kim mỏ nhọn Berrylion 125mm 5"	Berrylion 125mm 5" 尖嘴鉗	Cái	個								
14	2006070251548		Kim mỏ nhọn Goodman	Goodman 尖嘴鉗	Cái	個								
15	2006070249491		Kim mũi nhọn Stanley 84-119	Stanley 84-119 尖嘴鉗	Cái	個								
16	2006070249477		Kim nhọn Asaki AK 8294	Asaki AK 8294 尖嘴鉗	Cái	個								
17	2006070254945		Máy cắt chuỗi 500505	液壓鉗 500505	Cái	個								
18	2006070251920		Máy chà sàn Hiclean HC522	擦地機 522	Cái	個								
19	2006070256383		Máy chà sàn Hiclean HC522A	擦地機 522A	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
20	2006070257298		Máy dò kim loại cầm tay Garret 1165800	Garrett 1165800 金屬探測器	Cái	個								
21	2006070260182		Máy khoan Bosch GBH 2-26RE	Bosch GBH 2- 26RE 電鎚鑽	Cái	個								
22	2006070282092		Máy khoan chứng từ HJ-50AM	HJ-50AM 裝訂機	Cái	個								
23	2006070259612		Máy phun rửa áp lực cao 18M17.5- 3T4	壓力噴水機 18M17. 5-3T4	Cái	個								
24	2006070283600		Máy phun thuốc trừ côn trùng con ong vàng COV16	COV16 鋰電池農藥噴霧 器	Cái	個								
25	2006070249231		Mỏ hàn chì điều chỉnh nhiệt độ No907-60W	No 907-60W 電子烙鐵	Cái	個								
26	2006070256970		Móc treo Remote 300g	Remote 300g 掛鉤	Vì	片								
27	2006070251890		Mũi kim cắt khí nén Vessel N20AJL (Nhật)	Vessel N20AJL 氣壓鉗	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
28	2006070249590		Nút bít răng trong/ngoài BM phi 21	PVC螺紋堵頭 phi 21	Bộ	套								
29	2006070249606		Nút bít răng trong/ngoài BM phi 27	PVC螺紋堵頭 phi 27	Cuốn	個								
30	2006070249613		Nút bít răng trong/ngoài phi 34	PVC螺紋堵頭 phi 34	Cuốn	個								
31	2006070082982		Ốc Vít + tắc kê	螺絲+釘套	Bộ	套								
32	2006070140538		Ống nhựa Bình Mình phi 21	Bình Minh 塑料管 phi 21	Mét	米								
33	2006070139952		Ống nhựa Bình mình phi 34	Bình Minh 塑料管 phi 34	Mét	米								
34	2006070251555		Que hàn Kobe RB 26-4.0	Kobe RB 26-4.0 焊條	Kg	公斤								
35	2006070284713		Ray sâu 21cm	不銹鋼篩漏 21cm	Cái	個								
36	2006070273489		Vật Tư Kiểm Tra HSX QKKT Model	HSX QKKT Model 裝材檢查	Cuon	卷								
37	2006070199284		Thanh ray nhôm	鋁軌條	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
38	2006070253306		Xe đẩy 4 bánh Stanley SXWTC- PC509	Stanley SXWTC- PC509 運輸鏈車	Cái	個								
39	2006070247459		Xe đẩy dọn vệ sinh PMA011D	PMA011D 清潔手推車	Cái	個								
40	2006070281521		Xe đẩy inox 2 tầng (85 x 45 x 90)cm	雙層不銹鋼推車 (85 x 45 x 90) cm	Cái	個								
41	2006070283938		Xe đẩy inox 2 tầng (90 x 42 x 62)cm	雙層不銹鋼推車 (90 x 42 x 62) cm	Cái	個								
42	2006070258929		Cọ phi 60	phi 60 刷子	Cái	個								
43	2006070112115		Dây kẽm kẹp chì 2 dây xoắn	雙股鉛封線	Cuộn	卷								
44	2006070248418		Dây kẽm số 10 (1,5ly)	10號鋅線(1,5)	Kg	公斤								
45	2006070265613		Khoang kẽm	鋅鑽	Cuộn	卷								
46	2006070258912		Khớp nối (Rắcco) ống phi 60	接管接頭phi 60	Cái	個								
47	2006070251432		Lưỡi cưa Asaki AK-8719 12" 18T	AK-8719 鋸條 12" 18條	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
48	2006070265934		Lưỡi cưa Bosch S1122BF (Bộ = 5 cái)	Bosch S1122BF 鋸條 (5片/套)	Bộ	套								
49	2006070283730		Bộ lục giác	六角板手	Bộ	套								
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP 農業用具														
50	2006070103663		Bay xới đất	鏟子	Cái	個								
51	2006070254167		Bình phun thuốc Dudaco 1802 (18L)	Dudaco 1802 (18L) 農藥噴霧機	Cái	個								
52	2006070252880		Bình xịt Bình Mình 8 lít	Bình Minh 8 lít 壓力噴壺	Cái	個								
53	2006070258752		Bình xịt điện KCT- 18D 18lít	鋰電池農藥噴霧 機 KCT-18D 18lít	Cái	個								
54	2006070267051		Bình xịt thuốc Dudaco 1 lít	Dudaco 1 lít 壓力噴壺	Cái	個								
55	2006070243826		Bình xịt thuốc Dudaco B401(4lít) tay gạt	Dudaco B401 (4lít) 壓手動噴霧器	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
56	2006070282115		Máy phun thuốc trừ côn trùng BLV 18 Lít	BLV (18L) 農藥噴霧機	Cái	個								
57	2006070082234		Cuốc + cán (lưỡi bằng)	鋤頭耙子 平頭鋤	Cây	支								
58	2006070275292		Kéo cắt cỏ	除草剪	Cây	支								
59	2006070258059		Kéo cắt tole Stanley 10 14-563	Stanley 10 14-563 鐵皮剪	Cái	個								
60	2006070082241		Luới Liềm	鐮刀	Cái	個								
61	2006070256727		Ống nhựa lưới mềm phi 12 x.dương	包紗水管 藍色 phi 12	Mét	米								
62	2006070270662		Ống nhựa lưới phi 25mm (mềm)	包紗水管 phi 25	Mét	米								
63	2006070262544		Ống nhựa mềm phi 21	軟水管綠 phi 21	Mét	米								
64	2006070200171		Ống nhựa phi 20mm	軟水管綠 phi 20	Mét	米								
65	2006070103083		Ống nhựa phi 21mm (4 mét)	軟水管綠 phi 21 (4米)	Ống	管								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
66	2006070139822		Ổng nhựa phi 27mm	軟水管線 phi 27	Mét	米								
67	2006070258899		Ổng nhựa phi 60 (4 mét)	軟水管線 phi 60 (4米)	Cây	支								
68	2006070254174		Phân bón NPK Phú Mỹ 16-16-8 (Bao = 50kg)	NPK Phú Mỹ 16-16-8 肥料 (包=50公斤)	Bao	包								
69	2006070231274		Trang cào + cán	水泥扒	Bộ	套								
70	2006070052718		Xẻng + cán dài (lớn)	鏟子 大號	Bộ	套								
71	2006070166903		Xẻng + cán dài (lưỡi nhỏ)	鏟子 小號	Bộ	套								
72	2006070236262		Xẻng lưỡi bằng (không cán)	平面鏟子 無手柄	Cái	個								
73	2006070250169		Bút đo PH02	PH02檢測器	Cái	個								
VẬT TƯ XÂY DỰNG - NGÀNH NƯỚC 建築工具-水業														
74	2006070250213		Băng nhám dính 2cm	粘扣帶	Mét	米								
75	2006070228175		Cao su dán Blutack	Blutack 藍丁膠	Vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
76	2006070234206		Cao su non	生料帶	Cuộn	卷								
77	2006070230949		Cao su non Forwa (12 x 0.075)mm x 10m	Forwa 生料帶(12 x 0.075)mm x 10m	Cuộn	卷								
78	2006070268706		Cao su non Tombo (12 x 0.075)mm x 10m	Tombo 生料帶(12 x 0.075)mm x 10m	Cuộn	卷								
79	2006070262469		Cây lăn bụi Scotch Brite (10cm x 4,6m)	Scotch Brite 粘毛器(10cm x 4,6m)	Cái	個								
80	2006070059298		Cọ 1" 2,5P	油漆刷子 1" 2,5P	Cái	個								
81	2006070210002		Cọ 1,5" 4P	油漆刷子 1,5" 4P	Cái	個								
82	2006070041040		Cọ 2" 5p	油漆刷子 2" 5p	Cái	個								
83	2006070082159		Cọ 3" 7P	油漆刷子 3" 7P	Cái	個								
84	2006070048360		Cọ 4" 10P	油漆刷子 4" 10P	Cái	個								
85	2006070247862		Co Bình Minh phi 21 vuông	水管彎頭 Bình Minh phi 21	Cái	個								
86	2006070251180		Cọ lăn sơn 23cm lớn	油漆滾筒 23cm	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
87	2006070198898		Cọ lăn sơn Việt Mỹ 10cm	油漆滾筒 Viet My 10cm	Cây	支								
88	2006070285390		Cọ lăn sơn Việt Mỹ 12,7cm	油漆滾筒 Viet My 12,7cm	Cây	支								
89	2006070285765		Cọ lăn sơn Việt Mỹ 21cm	油漆滾筒 Viet My 21cm	Cây	支								
90	2006070235944		Cọ lăn sơn Việt Mỹ 6cm	油漆滾筒 Viet My 6cm	Cây	支								
91	2006070229844		Cọ lăn Việt Mỹ 11cm	油漆滾筒 Viet My 11cm	Cây	支								
92	2006070250534		Co phi 21	水管彎頭 phi 21	Cái	個								
93	2006070203004		Cọ Việt Mỹ 1" 2,5P	油漆刷子 Viet My 1" 2,5P	Cái	個								
94	2006070283518		Dao sủi cán gỗ 63mm	木柄油灰刀63mm	Cái	個								
95	2006070283525		Dao sủi cán gỗ 75mm	木柄油灰刀75mm	Cái	個								
96	2006070258943		Đầu nối phi 90x phi 60	PVC大轉小接頭 phi 90x phi 60	Cái	個								
97	2006070250589		Đầu nối răng ngoài phi 21	外牙接頭 phi 21	Cái	個								
98	2006070280326		Dung môi Thinner No 17 5 lít	Thinner No 17 溶劑 5L	Thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
99	2006070265286		Gạch men Đồng Tâm (30x 30)cm Sand 002 (Thùng = 11 viên)	Đồng Tâm (30x 30)cm 砂紋磁磚 (箱 = 11 塊)	Viên	塊								
100	2006070231885		Giấy nhám (20 x 30)cm	砂紙(20 x 30)cm	Tờ	張								
101	2006070235852		Giấy nhám (20 x 30)cm tốt	砂紙(20 x 30)cm 上品	Tờ	張								
102	2006070278712		Giấy nhám 3M 7447 (Hộp = 20 miếng)	砂紙3米 7447 (盒 = 20 張)	Hộp	盒								
103	2006070269574		Giấy nhám 400	砂紙400	tờ	張								
104	2006070282436		Giấy nhám Kovax P320	Kovax 砂紙 P320	Tờ	張								
105	2006070246292		Giấy nhám mịn P2000	砂紙 P2000	Tờ	張								
106	2006070166095		Giấy nhám P1000	砂紙 P1000	Tờ	張								
107	2006070280074		Kéo cắt tôn All Pro 10 inch	All Pro 10 inch 鐵皮剪	cái	個								
108	2006070279207		Keo sữa Bugjo 1kg	Bugjo白乳膠 袋裝 1kg	Bịch	袋								
109	2006070257342		Keo sữa Nanpao 3761 1kg	南寶白乳膠 3761 1kg	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
110	2006070264456		Khay đựng sơn lăn	油漆滾筒托盤	Cái	個								
111	2006070252484		Khoen cửa (bịch = 10 cái)	環扣(袋 = 10 個)	Bịch	袋								
112	2006070253290		Lưới dù (3 x 6)mét 8 ly (mắt lưới 8- 10cm)	尼龍網(3 x 6)米 8 厘 (網眼 8-10cm)	Tấm	片								
113	2006070250565		Nối thẳng phi 21	PVC直接頭 phi 21	Cái	個								
114	2006070258936		Nối thẳng phi 60	PVC直接頭 phi 60	Cái	個								
115	2006070267563		Ron dán chân cửa 0038 (1 mét)	門腳防塵條 0038 (1米)	Cuộn	卷								
116	2006070244854		Sơn Bạch Tuyết 400g màu cam (404)	Bạch Tuyết 400g (404) 油漆 橙色	Hộp	盒								
117	2006070265422		Sơn dầu Bạch Tuyết 500g màu vàng	Bạch Tuyết 500g 油漆 黃色	Hộp	盒								
118	2006070266887		Sơn dầu Bạch Tuyết 500g màu xám	Bạch Tuyết 500g 油漆 灰色	Hộp	盒								
119	2006070251524		Sơn dầu Bạch Tuyết 800g màu đỏ (344)	Bạch Tuyết 800g (344)油漆 紅色	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
120	2006070254990		Sơn dầu cao cấp Galant 5205 800ml (màu xám)	Galant 800ml 油漆 灰色	Chai	瓶								
121	2006070264975		Sơn dầu cao cấp Galant 800ml (màu trắng)	Galant 800ml 油漆 白色	Hũ	罐								
122	2006070280333		Sơn Hardtop Ax Com A 4 lít	Hardtop Ax Com A 油漆 4L	Thùng	箱								
123	2006070280340		Sơn Hardtop Ax Comp B 1 lít	Hardtop Ax Com B 油漆 1L	Thùng	箱								
124	2006070280302		Sơn Jotafloor Topcoat Com A 4 lít	Jotafloor Topcoat Comp A 油漆 4L	Thùng	箱								
125	2006070280319		Sơn Jotafloor Topcoat Comp B 1 lít	Jotafloor Topcoat Comp B 油漆 1L	Thùng	箱								
126	2006070280432		Sơn Jotun Hardtop AX Ral 5017 (comp A 4 lít + Comp B 1 lít)	Jotun Hardtop AX Ral 5017 油漆 (comp A 4 lít + Comp B 1 lít)	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
127	2006070280425		Sơn Jotun Hardtop AX Ral 9005 (Comp A 4 lít + Comp B 1 lít)	Jotun Hardtop AX Ral 9005 油漆 (comp A 4 lít + Comp B 1 lít)	Bộ	套								
128	2006070280401		Sơn Jotun Jotafloor Topcoat 7035(Comp A 4lít +Comp B 1 lít)	Jotun Jotafloor Topcoat 7035 油漆 (comp A 4 lít + Comp B 1 lít)	Bộ	套								
129	2006070285116		Sơn Jotun Majestic 17 lít 9918 bóng	Jotun Majestic 9918 油漆 17L	thùng	箱								
130	2006070280418		Sơn Jotun Penguard TC Ral 1004 (Com A 4 lít+ Comp B1 lít)	Jotun Penguard TC Ral 1004 油漆 (comp A 4 lít + Comp B 1 lít)	Bộ	套								
131	2006070251593		Sơn Jotun Ral 005 (Cal 5 lít)	Jotun Ral 005 油漆	Cal	桶								
132	2006070251586		Sơn Jotun Ral 1004 (Cal 5 lít)	Jotun Ral 1004 油漆	Cal	桶								
133	2006070251739		Sơn Jotun Ral 9005 (Cal 5 lít)	Jotun Ral 9005 油漆	Cal	桶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
134	2006070254983		Sơn lót chống rỉ ATM 1040 800ml (màu xám)	ATM 防銹油漆 1040 800ml 灰色	Chai	瓶								
135	2006070252132		Sơn nước nội thất Expo 18lít màu trắng	EXPO RAINKOTE 油漆 18L 白	Thùng	箱								
136	2006070280364		Sơn Penguard TC Comp B 1 lít	Penguard TC Comp B 油漆 1L	Thùng	箱								
137	2006070280357		Sơn Penguard TC Ral 1004 A 4 lít	Penguard TC Comp A 油漆 4L	Thùng	箱								
138	2006070258387		Sơn thơm công nghiệp Lobster 800ml (màu đỏ)	Lobster 800ml 油漆 紅	Hũ	罐								
139	2006070246360		Sơn thơm công nghiệp Lobster 800ml (màu trắng)	Lobster 800ml 油漆 白	Hũ	罐								
140	2006070246377		Sơn thơm công nghiệp Lobster 800ml (màu vàng)	Lobster 800ml 油漆 黃	Hũ	罐								
141	2006070170955		Sơn xịt ATM A200 400ml (trắng)	ATM 自動噴漆 A200 400ml 白	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
142	2006070183504		Sơn xịt ATM A211 400ml (đỏ)	ATM 自動噴漆 A211 400ml 紅	Chai	瓶								
143	2006070251166		Sơn xịt ATM A215 400ml (xám)	ATM 自動噴漆 A215 400ml 灰	Chai	瓶								
144	2006070169256		Sơn xịt ATM A300 400ml (bạc)	ATM 自動噴漆 A300 400ml 銀	Chai	瓶								
145	2006070171266		Sủi 30cm cán dài	鏟牆刀 30cm 長柄	Cái	個								
146	2006070281422		Sủi cán dài 60cm bằng sắt	鏟牆刀 60cm 鐵	Cái	個								
147	2006070282030		Sủi inox cán gỗ	不銹鋼木柄長柄 鏟牆刀	Cái	個								
148	2006070248722		Sủi tường 20cm cán gỗ	木柄鏟刀 20cm	Cái	個								
149	2006070258905		T - Ống phi 60	PVC 3通接頭 phi 60	Cái	個								
150	2006070250572		T phi 21	PVC 3通接頭 phi 21	Cái	個								
151	2006070250251		Tắc kê 5P	塑膠釘套 5寸	Bịch	袋								
152	2006070278255		Tấm mút xốp (1 x 2 x 0,1)m	泡沫板(1 x 2 x 0,1)m	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
153	2006070282696		Thang ghế 2 bậc Kengo	Kengo 2步折疊梯凳子	Cái	個								
154	2006070284294		Thang nhôm ghế 3 bậc Advindeq ADS-703	ADS-703 3步折疊梯凳子	Cái	個								
155	2006070241570		Thang nhôm Nikita (AI44)	Nikita 鋁梯 (AI44)	Cái	個								
156	2006070251715		Tôn Hoa Sen khổ (1x1)m 1 ly 2	Hoa Sen 波紋鐵板 (1x1)m	M2	平方 米								
157	2006070246957		Vải nhám JB35 600 (khổ 15cm x 45mét)	JB35 600 砂布 (15cm x 45m)	Cuộn	卷								
158	2006070250541		Van nhựa phi 21	PVC 開關接頭	Cái	個								
159	2006070115260		Xe rùa	推車車斗	Cái	個								
160	2006070232592		Xùi cán ngắn Việt Mỹ 30cm	Viet My 鏟牆刀 30cm	Cây	支								
161	2006070007619		Keo 502	502 膠水	Lọ	小瓶								
162	2006070272628		Keo 502 Cyanoacrylate	Cyanoacrylate 502 膠水	Lọ	小瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
163	2006070238013		Keo 502 Evobond 20g (*)	Evobond 20g 502 膠水 *	Lọ	小瓶								
164	2006070272635		Keo 502 Evobond 20g (**)	Evobond 20g 502 膠水 **	Lọ	小瓶								
165	2006070199086		Keo 502 Thuận phong 50ml	Thuận phong 50ml 502 膠水	Lọ	小瓶								
166	2006070114928		Keo bắn súng (Silicon) lớn	矽膠槍 大號	Cây	支								
167	2006070029239		Keo bắn súng (Silicon) nhỏ	矽膠槍 小號	Cây	支								
168	2006070171587		Keo con chó X66 (200ml)	X66萬能膠 (200ml)	Lon	罐								
169	2006070064780		Keo con chó X66 (3,3lít)	X66萬能膠 (3,3l)	Thùng	箱								
170	2006070064773		Keo con chó X66 (600ml)	X66萬能膠 (600ml)	Lon	罐								
171	2006070037074		Keo dán Stick Tack SQ 6650	Stick Tack SQ 6650 膠水	Vi	片								
172	2006070245868		Keo Loctite 243 50ml	Loctite 243 50ml 膠水	Chai	瓶								
173	2006070261547		Keo Loctite 495 20g	Loctite 495 20g 膠水	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
174	2006070201680		Keo Silicol Apolo 300ml A300	Apolo 300ml A300 矽膠膠水	Chai	瓶								
175	2006070240160		Keo silicone	矽膠膠水	Chai	瓶								
176	2006070066616		Keo Silicone Fixto 175ml 111/112	Fixto 175ml 矽膠膠水	Chai	瓶								
177	2006070225945		Keo tạo ron Sparko (Hi-temp RTV) 85g đỏ	Sparko (Hi-temp RTV) 85g 膠水	Tuýp	管								
178	2006070262674		Keo xử lý mối nối Jade's Solution 1Kg	Jade's Solution 1Kg 膠	Hủ	罐								
179	2006070280579		Ống Silicon (8x10)	矽膠管(8x10)	Mét	米								
180	2006070183511		Sơn xịt ATM A218 400ml (vàng)	ATM 自動噴漆 A218 400ml 黃	Chai	瓶								
181	2006070170450		Sơn xịt ATM A220 400ml (xám)	ATM 自動噴漆 A220 400ml 灰	Chai	瓶								
182	2006070170467		Sơn xịt ATM A242 400ml (x.đương)	ATM 自動噴漆 A242 400ml 藍	Chai	瓶								

VẬT TƯ Y TẾ
醫療用品

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	VẬT TƯ Y TẾ 醫療用品													
1	2006070077162		Cân Nhơn Hòa 2kg	自動秤 2公斤 Nhơn Hòa	Cái	個								
2	2006070270280		Hộp nhựa đựng thuốc (27 x 19 x 19)cm	藥盒(27 x 19 x 19)cm	Cái	個								
3	2006070265224		Hộp thuốc y tế (23 x 16 x 13)cm	醫療藥箱(23 x 16 x 13)cm	Cái	個								
4	2006070260847		Aceton 500ml	丙酮 500ml	Chai	瓶								
5	2006070203387		Ấm nhiệt kế Anymetre TH600B	Anymetre TH600B 溫度計	Cái	個								
6	2006070076868		Băng cá nhân	創口貼	Miếng	片								
7	2006070046915		Băng cá nhân (hộp 100 miếng)	創口貼 (100片/盒)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
8	2006070241495		Băng cá nhân Urgo (Hộp 102 miếng)	Urgo 創口貼 (102片/ 盒)	Hộp	盒								
9	2006070285635		Băng cuộn y tế (bịch=5 cuộn)	醫療繃帶 (袋=5 卷)	Bịch	袋								
10	2006070153491		Băng gạc cuộn lớn (bịch 5 cuộn)	醫療繃帶 (袋=5 卷)	Bịch	袋								
11	2006070153507		Băng gạc cuộn nhỏ (bịch 5 cuộn)	醫療繃帶 (袋=5 卷)	Bịch	袋								
12	2006070265989		Băng gạc y tế lớn	醫療繃帶 大號	Miếng	片								
13	2006070161724		Băng gạc y tế lớn (bịch 10 miếng)	醫療繃帶 大號 (袋=10卷)	Bịch	袋								
14	2006070264142		Băng gạc y tế nhỏ	醫療繃帶 小號	Miếng	片								
15	2006070092455		Băng gạc y tế nhỏ (bịch 10miếng)	醫療繃帶 小號 (袋=10卷)	Bịch	袋								
16	2006070163223		Băng keo lựa y tế URGO 1,25cm (5mét)	醫用膠帶 URGO 1,25cm (5米)	Hộp	盒								
17	2006070098235		Băng keo lựa y tế URGO 2,5cm (5mét)	醫用膠帶 URGO 2,5cm (5米)	hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
18	2006070161083		Băng keo y tế	醫用膠帶	Cuộn	卷								
19	2006070255165		Băng tam giác Bao Thạch (80cm x 80cm) (Bịch = 1 miếng)	醫療3角繃帶 Bao Thạch (80cm x 80cm) (袋 = 1片)	Bịch	袋								
20	2006070260304		Băng tam giác vải kate	醫療3角繃帶 凱特布	Cái	個								
21	2006070255348		Băng thun y tế 1 móc QM (5,06cm x 200cm)	彈性繃帶 帶鉤 QM (5,06cm x 200cm)	Cuộn	卷								
22	2006070255362		Băng thun y tế 2 móc Đông Pha 100cm	彈性繃帶 帶鉤 Đông Pha 100cm	Cuộn	卷								
23	2006070257649		Băng thun y tế 2 móc Urgoband (7,5cm x 4,5M)	彈性繃帶 帶鉤 Urgoband (7,5cm x 4,5M)	Cuộn	卷								
24	2006070232578		Băng thun y tế 2 móc QM 0802 (8,4cm x 200cm)	彈性繃帶 帶鉤 QM 0802 (8,4cm x 200cm)	Cuộn	卷								
25	2006070255171		Băng thun y tế 3 móc QM 0803 (10,2cm x 200cm)	彈性繃帶 帶鉤 QM 0803 (10,2cm x 200cm)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
26	2006070256789		Băng thun y tế 4 móc QM 0804 (16cm x 200cm)	彈性繃帶 帶鉤 QM 0804 (16cm x 200cm)	Cuộn	卷								
27	2006070258363		Bao giấy đựng thuốc	裝藥紙袋	Cái	個								
28	2006070119757		Bao tay y tế	醫療手套	Đôi	雙								
29	2006070276749		Bao tay y tế HCC không bột (hộp 50 đôi)	HCC 無粉醫療手套(盒 50 雙)	Hộp	盒								
30	2006070260496		Bao tay y tế HTC Glove có bột (Hộp 50 đôi)	HTC Glove 有粉醫療手套 (盒 50 雙)	Hộp	盒								
31	2006070247909		Bao tay y tế HTC Glove không bột (Hộp 50 đôi)	HTC Glove 無粉醫療手套 (盒 50 雙)	Hộp	盒								
32	2006070276756		Bao tay y tế HTC Glove size L có bột (Hộp = 50 đôi)	HTC Glove 有粉醫療手套 (盒 50 雙) L	Hộp	盒								
33	2006070276763		Bao tay y tế HTC Glove size S có bột (Hộp = 50 đôi)	HTC Glove 有粉醫療手套 (盒 50 雙) S	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
34	2006070228489		Bao tay y tế Nitrile Vglove không bột màu xanh dương(Hộp = 50 đôi)	Nitrile Glove 無粉醫療手套 (盒 50 雙)	Hộp	盒								
35	2006070236941		Bao tay y tế Top Glove (Hộp = 50đôi)	Top Glove 醫療手套 (盒 50 雙)	Hộp	盒								
36	2006070229660		Bao tay y tế Vglove không bột (hộp 50 đôi)	VGlove 無粉醫療手套 (盒 50 雙)	Hộp	盒								
37	2006070237948		Bao tay y tế Vglove size L có bột (Hộp = 50 đôi)	Vglove 有粉醫療手套(盒 50 雙) L	Hộp	盒								
38	2006070237931		Bao tay y tế Vglove size M (Hộp = 50 đôi) có bột	Vglove 有粉醫療手套(盒 50 雙) M	Hộp	盒								
39	2006070237955		Bao tay y tế Vglove size S có bột (Hộp = 50đôi)	Vglove 有粉醫療手套(盒 50 雙) S	Hộp	盒								
40	2006070254549		Bình tia nhựa 500ml (Anh)	醫療彎頭沖洗瓶5 00ml (英國)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
41	2006070285673		Bộ nẹp gỗ	醫用木夾板	Bộ	套								
42	2006070027273		Bông gòn 100g	醫用脫脂棉 100g	Bịch	袋								
43	2006070109450		Bông gòn 1Kg	醫用脫脂棉 1Kg	Bịch	袋								
44	2006070268522		Bông gòn Bạch Tuyết 100g	醫用脫脂棉 Bach Tuyet 100g	Bịch	袋								
45	2006070219944		Bông gòn Bạch Tuyết 500g	醫用脫脂棉 Bach Tuyet 500g	Bịch	袋								
46	2006070257885		Bông gòn Bảo Thạch 100g	醫用脫脂棉 Bao Thach 100g	Bịch	袋								
47	2006070262025		Bông gòn Bảo Thạch 1Kg	醫用脫脂棉 Bao Thach 1Kg	Bịch	袋								
48	2006070272567		Bông gòn dạng viên 50g	醫用脫脂棉球 50g	Bịch	袋								
49	2006070229615		Bông gòn Liên Hiệp 25g	醫用脫脂棉 Lien Hiep 25g	Bịch	袋								
50	2006070284737		Cân sức khỏe 100kg	人體秤 100kg	Cái	個								
51	2006070075205		Cân Sức Khỏe 120kg	人體秤 120kg	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
52	2006070272772		Cân sức khỏe Nhon Hòa 120Kg	人體秤 Nhon Hoa 120Kg	Cái	個								
53	2006070263633		Cao dán Salonpas (6,5 x 4,2)cm (Hộp = 20 miếng)	撒隆巴斯 (6,5 x 4,2)cm (盒 = 20片)	Hộp	盒								
54	2006070190243		Chai nhỏ mắt Natri Clorid 10ml	Natri Clorid 滴眼液 10ml	Chai	瓶								
55	2006070221589		Chai nhỏ mắt Osla 15ml	Osla 滴眼液 15ml	Chai	瓶								
56	2006070252804		Chai nhựa có ống nhỏ giọt	塑料滴管瓶	Cái	個								
57	2006070086911		Chai sát trùng Povidine 20ml	Povidine消毒液 20ml	Chai	瓶								
58	2006070254969		Chai sát trùng Povidine 90ml	Povidine消毒液 90ml	Chai	瓶								
59	2006070260694		Chụp tai chống ồn JE-201 (ĐL)	防噪耳套 JE-201 (ĐL)	Cái	個								
60	2006070267938		Cọ ống nghiệm 10mm	試管刷 10mm	Cái	個								
61	2006070253719		Cồn 70 độ Vinh Phúc 500ml	Vinh Phuc 醫用酒精70度 500ml	Chai	瓶								
62	2006070128680		Cồn 90 độ + Cal	醫用酒精90度 + 桶	Lít	升								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
63	2006070027266		Cồn 90 độ 500ml	醫用酒精90度 500ml	Chai	瓶								
64	2006070215014		Cồn 90 độ Vĩnh Phúc 500ml	Vĩnh Phúc 醫用酒精90度 500ml	Chai	瓶								
65	2006070266399		Cồn công nghiệp Ethanol 95% 500ml	Ethanol 95% 酒精 500ml	Chai	瓶								
66	2006070261318		Cồn Công nghiệp Ethanol/TP 95%	Ethanol/TP 95% 酒精	Lít	升								
67	2006070197037		Cồn y tế 500ml	醫用酒精 500ml	Chai	瓶								
68	2006070111163		Cồn y tế 60ml	醫用酒精 60ml	Chai	瓶								
69	2006070282252		Dầu gió Thiên thảo	天草風油精	Chai	瓶								
70	2006070115475		Dầu gió Trường sơn 6ml	長山風油精6ml	Chai	瓶								
71	2006070135961		Dầu nóng trường sơn 10ml	越南長山驅風油 10ml	Chai	瓶								
72	2006070078404		Dầu Phật Linh 1,5ml chai nhỏ (10 chai)	越南佛靈油 1,5ml 小瓶 (10瓶)	Chai	瓶								
73	2006070102505		Dầu Phật Linh 5ml chai lớn	越南佛靈油 5ml 大瓶	Chai	瓶								
74	2006070256215		Dây garo chân (3 x 46)cm	醫用止血帶 (3 x 46)cm	Sợi	繩								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
75	2006070258271		Garô chỉnh hình (4cm x 100cm x 0.05cm)	醫用止血帶(4cm x 100cm x 0.05cm)	Cuộn	卷								
76	2006070257632		Garô chỉnh hình (6cm x 100cm x 0.05cm)	醫用止血帶(6cm x 100cm x 0.05cm)	Cuộn	卷								
77	2006070258554		Kem bôi bỏng Cumar Gold Kare 30g	Cumar Gold Kare 燒傷膏 30g	Hộp	盒								
78	2006070187113		Kem bôi bỏng Silvirin 20g	Silvirin 燒傷膏 20g	Hộp	盒								
79	2006070255676		Kéo y tế 16cm thẳng 2 đầu nhọn	醫用剪刀 直頭16cm	Cây	支								
80	2006070252828		Khay inox chia thuốc	藥品分盤	Cái	個								
81	2006070256925		Máy đo huyết áp Omron Hem 7320 (Kèm bộ đổi điện)	Omron Hem 7320 血壓測計 (加換 電器)	Bộ	套								
82	2006070265262		Máy đo huyết áp Omron JPN1	Omron JPN1 血壓測計	Bộ	套								
83	2006070274684		Máy đo huyết áp Terumo ES-P370	Terumo ES-P370 血壓測計	Bộ	套								
84	2006070256208		Nẹp cẳng chân	醫用護足托	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
85	2006070255508		Nẹp cổ (MỀM)	Vglove 有粉醫療手套(盒 50 雙) L	Cái	個								
86	2006070255522		Nẹp đùi	Vglove 有粉醫療手套(盒 50 雙) M	Cái	個								
87	2006070272093		Nhiệt âm kế Thermometer TH101B	Vglove 有粉醫療手套(盒 50 雙) S	Cái	個								
88	2006070163995		Nhiệt kế nhựa lớn	醫療彎頭沖洗瓶5 00ml (英國)	Cái	個								
89	2006070262629		Nước cất dùng trong phòng thí nghiệm (cất 2 lần)	醫用木夾板	Lít	升								
90	2006070283891		Nước Ion Life 330ml (24 chai)	醫用脫脂棉 100g	Thùng	箱								
91	2006070163209		Nước muối rửa mắt 10ml	醫用脫脂棉 1Kg	Chai	瓶								
92	2006070282245		Nước muối sinh lý 500ml	醫用脫脂棉 Bach Tuyet 100g	Chai	瓶								
93	2006070257724		Nước muối Vĩnh Phúc 1000ml	醫用脫脂棉 Bach Tuyet 500g	Chai	瓶								
94	2006070241600		Nước muối Vĩnh Phúc 500ml Natriclorid	醫用脫脂棉 Bao Thach 100g	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
95	2006070282610		Nước rửa mắt Plum 4604 500ml	醫用脫脂棉 Bao Thạch 1Kg	Chai	瓶								
96	2006070175899		Ống nhỏ giọt	醫用脫脂棉球 50g	Ống	管								
97	2006070248371		Ống tiêm nhựa 20ml	醫用脫脂棉 Lien Hiep 25g	Cái	個								
98	2006070258530		Ống tiêm nhựa 50ml	人體秤 100kg	Cái	個								
99	2006070063394		Oxy già 60ml	人體秤 120kg	Chai	瓶								
100	2006070255355		Panh (Pen) y tế 16cm không máu thẳng	人體秤 Nhon Hoa 120Kg	Cây	支								
101	2006070255683		Panh (Pen) y tế 18cm không máu cong	撒隆巴斯 (6,5 x 4,2)cm (盒 = 20片)	Cây	支								
102	2006070257410		Panh (Pen) y tế 18cm không máu thẳng	Natri Clorid 滴眼液 10ml	Cây	支								
103	2006070261349		Que đèn lưỡi gỗ (2 x 15)cm chưa tiệt trùng (Hộp = 100 que)	Oslo 滴眼液 15ml	Hộp	盒								
104	2006070174960		Thuốc cảm cúm Panadol	塑料滴管瓶	Vi	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
105	2006070249033		Thuốc cảm cúm Decolgen (Vi = 4 viên)	Povidine消毒液 20ml	Vi	片								
106	2006070256543		Thuốc đau bụng Berberin 100mg (Hũ 100 viên)	Povidine消毒液 90ml	Hũ	罐								
107	2006070265910		Thuốc đau đầu Alaxan (Hộp = 10 vi)	防噪耳套 JE-201 (ĐL)	Vi	片								
108	2006070167061		Thuốc đau đầu Panadol Extra (vi 12 viên)	試管刷 10mm	Vi	片								
109	2006070226171		Thuốc giảm đau Alaxan (Hộp = 10 vi)	Vinh Phuc 醫用酒精70度 500ml	Hộp	盒								
110	2006070245493		Thuốc giảm đau và hạ sốt efferalgan (Vi = 4 viên)	醫用酒精90度 + 桶	Vi	片								
111	2006070260403		Thuốc ho Methorfar (Vi = 10 viên)	醫用酒精90度 500ml	Vi	片								
112	2006070272086		Thuốc say tàu xe Nautanine	Vinh Phuc 醫用酒精90度 500ml	Viên	粒								
113	2006070272079		Thuốc trị tiêu chảy Imodium	Ethanol 95% 酒精 500ml	Viên	粒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
114	2006070168150		Tủ thuốc y tế (28 x 38 x 17)cm	Ethanol/TP 95% 酒精	Cái	個								
115	2006070250206		Tủ thuốc y tế (28 x 38 x 17)cm (có ổ khóa)	醫用酒精 500ml	Cái	個								
116	2006070256338		Tủ thuốc y tế (30 x 45 x 17)cm	醫用酒精 60ml	Cái	個								
117	2006070260274		Tủ thuốc y tế (30 x 45 x 17)cm có khóa 3 ngăn	天草風油精	Cái	個								
118	2006070267105		Tủ thuốc y tế (40 x 60 x 26)cm	長山風油精6ml	Cái	個								
119	2006070250602		Tủ thuốc y tế (80 x 40 x 120)cm (2 cánh cửa)	越南長山驅風油 10ml	Cái	個								
120	2006070245509		Viên sủi trị đầy hơi và khó tiêu Dizzo (Vi = 4 viên)	越南佛靈油 1,5ml 小瓶 (10瓶)	Vi	片								
121	2006070283822		Xe lăn Lucass X-9	越南佛靈油 5ml 大瓶	Cái	個								

HÓA CHẤT VÀ TẨY RỬA
化學品和清潔劑

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	NƯỚC LAU KÍNH - XỊT PHÒNG - SÁP THƠM - LONG NẪO 玻璃清潔劑-空氣芳香噴劑-空氣芳香劑-除臭丸													
1	2006070046861		Bộ nước lau màn hình	屏幕清潔劑套裝	Bộ	套								
2	2006070247350		Chai xịt khử mùi X-Air1 (750ml)	X-Air1 除臭劑 750ml	Chai	瓶								
3	2006070248487		Chai xịt làm sạch nền nhà đa năng Hàn Quốc 280ml	REFORM 美縫劑 280ml	Chai	瓶								
4	2006070018707		Dầu thơm xe hơi MyTone Grace A3/A1 110ml (pocolo)	My Tone 汽車香薰 110ml (pocolo)	Chai	瓶								
5	2006070240529		Hạt thơm túi treo Glade 8g	Glade 香薰掛袋 8g	Bịch	袋								
6	2006070223439		Long nảo TyTy (Bịch 4 viên)	TyTy 樟腦丸 (4丸/袋)	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
7	2006070018998		Long nảo TyTy 1004 (bịch 500g)	TyTy 樟腦丸 1004 (500g/袋)	Bịch	袋								
8	2006070018981		Long nảo TyTy 1015 (bịch 1kg)	TyTy 樟腦丸 1015 (1Kg/袋)	Bịch	袋								
9	2006070092882		Long nảo TyTy 2101 dẹt (túi lưới)	TyTy 網袋裝樟腦丸 2101 扁	Cục	塊								
10	2006070081008		Long nảo TyTy 2102 tròn (túi lưới)	TyTy 網袋裝樟腦丸 2102 原	Cục	塊								
11	2006070269215		Long nảo Tyty 60g	TyTy 樟腦丸 60g	Bịch	袋								
12	2006070244328		Nước hoa ô tô Pretty 32ml	Pretty 車載香水 32ml	Chai	瓶								
13	2006070269871		Nước hoa xịt phòng 200ml	空氣芳香噴劑 200ml	Chai	瓶								
14	2006070271775		Nước hoa xịt phòng Alcare 300ml	Alcare 空氣芳香噴劑 300ml	Cái	個								
15	2006070063073		Nước hoa xịt phòng Ami 280ml	Ami 空氣芳香劑噴劑 280ml	Chai	瓶								
16	2006070167092		Nước hoa xịt phòng Auramax 300ml (chai cao)	Auramax 空氣芳香劑噴劑 300ml 高瓶	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
17	2006070244823		Nước hoa xịt phòng Auramax 300ml (chai lùn)	Auramax 空氣芳香劑噴劑 300ml 矮瓶	Chai	瓶								
18	2006070177435		Nước hoa xịt phòng Fendy 350ml	Fendy 空氣芳香劑噴劑 350ml	Chai	瓶								
19	2006070042061		Nước hoa xịt phòng Glade 280ml	Glade 空氣芳香劑噴劑 280ml	Chai	瓶								
20	2006070200959		Nước hoa xịt phòng Glade 320ml	Glade 空氣芳香劑噴劑 320ml	Chai	瓶								
21	2006070269895		Nước hoa xịt phòng Sumo 200ml	Sumo 空氣芳香劑噴劑 200ml	Chai	瓶								
22	2006070070538		Nước hoa xịt phòng Sumo 400ml	Sumo 空氣芳香劑噴劑 400ml	Chai	瓶								
23	2006070260779		Nước làm mát xe ô tô Turbo 500ml	Turbo 車載冷卻液	Lon	罐								
24	2006070248180		Nước lau bếp Mr.Muscle 500ml	Mr.Muscle 廚房清潔劑 500ml	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
25	2006070192896		Nước lau kính Cif 520ml	Cif 玻璃清潔劑 520ml	Chai	瓶								
26	2006070245516		Nước lau kính Gift 4lít	Gift 玻璃清潔劑 4L	Can	桶								
27	2006070092257		Nước lau kính Gift 580ml có vòi	Gift 玻璃清潔劑 噴劑 580ml	Chai	瓶								
28	2006070077018		Nước lau kính Gift 800ml có vòi	Gift 玻璃清潔劑 噴劑 800ml	Chai	瓶								
29	2006070027396		Nước lau kính Hawai 700ml có vòi	Hawai 玻璃清潔劑 噴劑 700m	Chai	瓶								
30	2006070246308		Nước lau kính Mr.Muscle 500ml	Mr.Muscle 玻璃清潔劑 噴劑 500ml	Chai	瓶								
31	2006070019094		Nước lau kính Stars 500ml	Stars 玻璃清潔劑 噴劑 500ml	Chai	瓶								
32	2006070268096		Nước lau mắt kính	眼鏡清潔劑	Chai	瓶								
33	2006070218527		Nước lau mắt kính Lens	隱形眼鏡清潔劑	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
34	2006070273113		Sáp thơm Ami	Ami 空氣芳香劑	Hộp	盒								
35	2006070119992		Sáp thơm Glade	Glade 空氣芳香劑	Hộp	盒								
36	2006070176766		Sáp thơm hình cây thông	松樹牌 空氣芳香劑	Bịch	袋								
37	2006070281897		Sáp thơm Renuzit 198g	Renuzit 198g 空氣芳香劑	Hộp	盒								
38	2006070236132		Sáp thơm Sara 70g hình bông	Sara 70g 空氣芳香劑	Hộp	盒								
39	2006070019322		Sáp thơm Sara 75g (2 nắp)	Sara 75g 空氣芳香劑	Hộp	盒								
40	2006070269321		Sáp thơm Stella 30g	Stella 30g 空氣芳香劑	Bịch	袋								
41	2006070038668		Sáp thơm Stella 70g	Stella 70g 空氣芳香劑	Bịch	袋								
42	2006070258127		Tinh dầu thơm khử mùi Daily Fresh 440ml (Thái)	Daily Fresh 440ml 香薰	Lọ	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	NƯỚC LAU SÀN - TẨY TOILET - CHẤT PHÂN HỦY 地板清潔劑-馬桶清潔劑-馬桶藍泡泡													
43	2006070066333		Bột hủy hầm cầu Amiphốt 200g- 220g	Amiphot 馬桶通劑粉200g- 220g	Hộp	盒								
44	2006070282924		Chất tẩy rửa Amigo 5 lít	Amigo 清潔劑 5升	Hộp	盒								
45	2006070161632		Chất tẩy rửa đa dụng 909 (850ml)	909 多用途清潔劑(850 ml)	Chai	瓶								
46	2006070019193		Chất tẩy rửa đa năng Sumo 700ml	Sumo 700ml 多用途清潔劑	Chai	瓶								
47	2006070248517		Chất tẩy rửa dụng cụ nhà bếp Astonish 500g	Astonish 500g 廚房清潔劑	Hộp	盒								
48	2006070248524		Chất tẩy rửa dụng cụ nhà bếp HQ 500g	韓國廚房清潔劑 500g	Hộp	盒								
49	2006070256536		Chất thông cống Sumo 175g	Sumo 175g 疏通劑	Hộp	盒								
50	2006070268089		Chế phẩm sinh học xử lý hầm cầu Biophot 180g	Biophot 180g 疏通劑	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
51	2006070272246		Hóa chất bóc bản Wax Mover R8- 330 (5 lít)	Wax Mover R8- 330 (5升) 拋光劑	Can	桶								
52	2006070230161		Kem tẩy đa năng Gift 250ml	Gift 清潔劑250ml	Chai	瓶								
53	2006070160055		Kem tẩy rửa đa năng Cif 500ml- 690ml	Cif 500ml- 690ml 清潔劑	Chai	瓶								
54	2006070192025		Nước lau bếp Cif 520ml	Cif 520ml 廚房清潔劑	Chai	瓶								
55	2006070192209		Nước lau bếp Gift 500ml	Gift 500ml 廚房清潔劑	Chai	瓶								
56	2006070270518		Nước lau gạch USA 1lít	USA 瓷磚清潔劑 1升	Chai	瓶								
57	2006070186413		Nước lau sàn + cal	地板清洗劑	Lít	升								
58	2006070052343		Nước lau sàn Gift 1lít các màu	Gift 地板清潔劑 1升 (各色)	Chai	瓶								
59	2006070197914		Nước lau sàn Gift 2lít	Gift 地板清潔劑 2升	Can	桶								
60	2006070047790		Nước lau sàn Gift 4kg	Gift 地板清潔劑 4kg	Can	桶								
61	2006070162912		Nước lau sàn Lix 1Lít	Lix 地板清潔劑 1L	Chai	瓶								
62	2006070168440		Nước lau sàn Lix 2Lít	Lix 地板清潔劑 2L	Can	桶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
63	2006070271317		Nước lau sàn Lix 4lít đuổi côn trùng	Lix 驅蟲地板清潔劑 4L	Can	桶								
64	2006070176599		Nước lau sàn Lix 4lít hương nắng hạ	Lix 地板清潔劑 4L 綠色	Can	桶								
65	2006070222692		Nước lau sàn Mr.Muscle Glade 1lít	Mr.Muscle Glade 1L地板清潔劑	Chai	瓶								
66	2006070225600		Nước lau sàn Okay 2lít	Okay 2l 地板清潔劑	Chai	瓶								
67	2006070243024		Nước lau sàn Ring 1lít hoa hồng	Ring 1l 玫瑰地板清潔劑	Chai	瓶								
68	2006070027488		Nước lau sàn Sunlight 1kg (997ml) bạc hà	Sunlight 1kg(997ml) 薄荷地板清潔劑	Chai	瓶								
69	2006070019285		Nước lau sàn Sunlight 1kg (997ml) hoa diên vĩ (hoa ha)	Sunlight 1kg(997ml) 鳶尾花地板清潔 劑	Chai	瓶								
70	2006070040852		Nước lau sàn Sunlight 1kg (997ml) ly ly	Sunlight 1kg(997ml) 百合花地板清潔 劑	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
71	2006070204759		Nước lau sàn Sunlight 1kg (997ml) thiên thảo	Sunlight 1kg(997ml) 地板清潔劑 (黃色)	Chai	瓶								
72	2006070261233		Nước lau sàn Sunlight 3,8kg (3,78lít) thiên nhiên	Sunlight 3,8kg (3,78L) 地板清潔劑	Can	桶								
73	2006070104431		Nước lau sàn Sunlight 3,8kg (3,78lít) hoa hạ	Sunlight 3,8kg (3,78L) 鳶尾花地板清潔劑	Can	桶								
74	2006070127768		Nước lau sàn Sunlight 3,8kg (3,78lít) ly ly	Sunlight 3,8kg (3,78L) 百合花地板清潔劑	Can	桶								
75	2006070226515		Nước lau sàn Sunlight 3,8kg (3,78lít) thiên thảo	Sunlight 3,8kg (3,78L) 地板清潔劑 (黃色)	Can	桶								
76	2006070205916		Nước lau sàn Swat 1lít hương hoàng lan	Swat 1l 皇梅蘭花地板清 潔劑	Chai	瓶								
77	2006070205923		Nước lau sàn Swat 1lít hương Lily	Swat 1l 百合花地板清潔 劑	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
78	2006070215984		Nước lau sàn Swat 1lít Thảo mộc	Swat 1l 草藥地板清潔劑	Chai	瓶								
79	2006070215953		Nước lau sàn Swat 4kg hương thảo mộc	Swat 4kg 草藥地板清潔劑	Can	桶								
80	2006070268737		Nước tẩy lồng máy giặt Papai 550g	日本火箭洗衣槽 清潔劑550g	Chai	瓶								
81	2006070205268		Nước tẩy quần áo AXO 800ml	AXO 800ml 洗衣液	Chai	瓶								
82	2006070225914		Nước tẩy quần áo Hygiene 600ml	Hygiene 600ml 洗衣液	Chai	瓶								
83	2006070090130		Nước tẩy quần áo Javel Mỹ Hào 1kg	Javel My Hao 洗衣液 1kg	Chai	瓶								
84	2006070052206		Nước tẩy quần áo Javel Superr 500g	Javel Superr 洗衣液 500g	Chai	瓶								
85	2006070019209		Nước tẩy quần áo Superr 700ml	Superr 洗衣液 700ml	Chai	瓶								
86	2006070262834		Nước tẩy rửa nhà tắm lau sàn Wai 4 lít	Lucky V 洗澡劑 4L	Can	桶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
87	2006070257618		Nước tẩy sơn + Pu Nicosoul 350ml	脫漆劑350ml	Chai	瓶								
88	2006070031768		Nước tẩy toilet + cal	馬桶清潔劑	Lít	升								
89	2006070218503		Nước tẩy toilet Clorox 1,8lít	Clorox 1,8l 馬桶清潔劑	Chai	瓶								
90	2006070264418		Nước tẩy toilet Daiwa 950ml (Thái)	Daiwa 950ml 廁所清潔劑 (泰 國)	Chai	瓶								
91	2006070183108		Nước tẩy toilet Duck 1,8lít vuông tím	Duck 廁所漂白劑 1,8l 紫色	Chai	瓶								
92	2006070091977		Nước tẩy toilet Duck 500ml - 625ml	Duck 廁所漂白劑 500ml - 625ml	Chai	瓶								
93	2006070118315		Nước tẩy toilet Duck 500ml vuông tím	Duck 廁所漂白劑 500ml 紫色方盒	Chai	瓶								
94	2006070099997		Nước tẩy toilet Duck 900ml vuông hồng	Duck 廁所漂白劑 900ml 粉紅色	Chai	瓶								
95	2006070019254		Nước tẩy toilet Duck 900ml vuông tím	Duck 廁所漂白劑 900ml 紫色方盒	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
96	2006070222814		Nước tẩy toilet Gift 4Kg bạc hà (trắng)	Gift 薄荷廁所清潔劑 4Kg (白色)	Can	桶								
97	2006070213249		Nước tẩy toilet Gift 4Kg siêu sạch	Gift 超白廁所清潔劑 4Kg	Can	桶								
98	2006070027976		Nước tẩy toilet Gift 600ml	Gift 廁所清潔劑600ml	Chai	瓶								
99	2006070063066		Nước tẩy toilet Gift 900ml bạc hà (trắng)	Gift 薄荷廁所清潔劑 900ml (白色)	Chai	瓶								
100	2006070259759		Nước tẩy toilet Gift 900ml siêu sạch (xanh)	Gift 超白廁所清潔劑 900ml (藍色)	Chai	瓶								
101	2006070276824		Nước tẩy toilet Lotte 1,8lít vuông tím	Lotte 1,8l 廁所清潔劑 紫色方盒	Chai	瓶								
102	2006070019162		Nước tẩy toilet Okay 960ml CH	Okay 960ml 廁所清潔劑	Chai	瓶								
103	2006070246025		Nước tẩy toilet Sumo 1lít	Sumo 1l 廁所清潔劑	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
104	2006070179538		Nước tẩy toilet Tracatu 500ml	Tracatu 500ml 廁所清潔劑	Chai	瓶								
105	2006070091588		Nước tẩy toilet Vim 500ml đậm đặc	Vim 500ml 廁所漂白劑更強	Chai	瓶								
106	2006070180251		Nước tẩy toilet Vim 900ml đậm đặc	Vim 900ml 廁所漂白劑更強	Chai	瓶								
107	2006070204070		Nước tẩy toilet Vim Zero 750ml mỏ (màu đen)	Vim Zero 廁所零檸檬 750毫升	Chai	瓶								
108	2006070285406		Nước tẩy toilet Swat 600ml siêu sạch	Swat 600ml 超白廁所清潔劑	chai	瓶								
109	2006070254761		Nước thơm ủi quần áo Hygiene 550ml	Hygiene 550ml 衣物除皺噴霜劑	Chai	瓶								
110	2006070019148		Nước thông cầu Micrôphôt Tracatu 500ml	Microphot Tracatu 500ml 疏通劑	Chai	瓶								
111	2006070194869		Nước thông cầu Venus 175 lít	Venus 175 l 疏通劑	Chai	瓶								
112	2006070231106		Nước thông cống Hando 1lít	Hando 1l 疏通劑	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
113	2006070239929		Nước thông cống Micrôphôt Tracatu 500ml	Microphot Tracatu 500ml 疏通劑	Chai	瓶								
114	2006070039009		Nước thông cống Ocleen 1lít	Ocleen 1l 疏通劑	Chai	瓶								
115	2006070230742		Nước xả chanh, khử mùi, lau sàn Quang Mỹ 500ml	Quang My 500ml 地板清潔劑	Chai	瓶								
116	2006070260908		Thông tắc hầm cầu V-Green 250g	V-Green 250g 疏通劑	Hộp	盒								
117	2006070265842		Viên tẩy bồn cầu 500g (10 viên x 50g)	馬桶自動清潔劑5 00g (10 丸 x 50g)	Bịch	袋								
118	2006070266092		Viên tẩy bồn cầu Gift (vi = 4 viên)	Gift 馬桶自動清潔劑 (4丸/片)	Vi	片								
119	2006070250220		Viên tẩy bồn cầu Gift 110g (Vi = 2 viên)	Gift 馬桶自動清潔劑1 10g (2丸/片)	Vi	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	HÓA MỸ PHẨM CHĂM SÓC TÓC 護髮產品													
120	2006070255102		Dầu gội + Cal	洗髮水	Lít	升								
121	2006070029611		Dầu gội Clear 180ml	清揚洗髮水 180ml	Chai	瓶								
122	2006070281903		Dầu gội Clear 370g	清揚洗髮水 370g	chai	瓶								
123	2006070208481		Dầu gội Clear 900g (874ml) (có vòi)	900g(874ml) 清揚洗髮水 (擠壓)	Chai	瓶								
124	2006070243352		Dầu gội Clear Men 5g (Dây = 12gói)	清揚男士洗髮水 袋裝5g (1條 = 12袋裝)	Gói	小袋								
125	2006070259193		Dầu gội Clear Men 5g (Dây = 12gói)	清揚男士洗髮水 袋裝5g (1條 = 12袋裝)	Dây	條								
126	2006070176131		Dầu gội Dove 170g	多芬洗髮水 170g	Chai	瓶								
127	2006070279917		Dầu gội Head&Shouder 850g có vòi	海飛絲洗髮水850g (擠壓)	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
128	2006070082753		Dầu gội Head&Shoulder 173ml	海飛絲洗髮水 173ml	Chai	瓶								
129	2006070107821		Dầu gội Head&Shoulder 625ml (có vòi)	海飛絲洗髮水 625ml (擠壓)	Chai	瓶								
130	2006070260588		Dầu gội Head&Shoulder 6g (Dây = 12 gói)	海飛絲洗髮水袋 裝 6g (1條=12袋裝)	Dây	條								
131	2006070250831		Dầu gội Lifebuoy 320g	Lifebuoy 洗髮水袋裝 320g	Chai	瓶								
132	2006070281491		Dầu gội pantene làm sạch gàu 650g	潘婷去屑洗髮露 650g	Chai	瓶								
133	2006070158427		Dầu gội Rejoice 650ml	飄柔洗髮水 650ml	Chai	瓶								
134	2006070136036		Dầu gội Romano 200ml (180g)	羅曼諾洗髮水 200ml(180g)	Chai	瓶								
135	2006070241488		Dầu gội Romano 380g	羅曼諾洗髮水380 g	Chai	瓶								
136	2006070213560		Dầu gội Romano 650g	羅曼諾洗髮水 650g	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
137	2006070276817		Dầu gội Romano dây(12 bịch)	羅曼諾洗髮水袋 裝 (12包)	Dây	條								
138	2006070060652		Dầu gội Sunsilk 320g	Sunsilk洗髮水 320g	Chai	瓶								
139	2006070239003		Dầu gội Tresemmé 650g	炫詩洗髮水 650g	Chai	瓶								
140	2006070187878		Dầu gội Xmen 650g có vòi	XMen 650g 洗髮水 (擠壓)	Chai	瓶								
141	2006070055191		Dầu thơm BLV Pure Home 100ml (18132) ITali	BLV Pure Home 100ml (18132) Itali 香水	Lọ	瓶								
142	2006070047219		Dầu thơm Romano 100ml	100ml 羅曼諾香水	Chai	瓶								
143	2006070193480		Dầu xả Dove 633ml - 620g (có vòi)	633ml- 620g 多芬護髮素 (擠 壓)	Chai	瓶								
144	2006070262643		Nước hoa Chanel Allure Home Sport 100ml	Chanel Allure Home Sport 100ml香奈兒香水	Lọ	瓶								
145	2006070272918		Dầu thơm Xmen 50ml	Xmen 50ml 香水	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
146	2006070265064		Bột làm sạch đa năng Bar Keepers Friend 425g	Bar Keepers Friend 425g 多功能清潔劑	Hộp	盒								
147	2006070285093		Dầu gội Enchanteur 650ml vàng	艾詩洗髮水650ml 黃色	Chai	瓶								
148	2006070118599		Kem đánh răng Close UP 140g	Close UP 140g 牙膏	Hộp	盒								
149	2006070063790		Kem đánh răng Close UP 170g - 210g Lửa Băng	Close UP 170g- 210g 紅色牙膏	Hộp	盒								
150	2006070267778		Kem đánh răng Close up 180g lộc đề	Close UP 180g 留蘭香牙膏	Hộp	盒								
151	2006070190632		Kem đánh răng Colgate 200g	200g 高露潔牙膏	Hộp	盒								
152	2006070029154		Kem đánh răng Colgate 45g	45g 高露潔牙膏	Hộp	盒								
153	2006070268690		kem đánh răng Colgate Mafresh 200g	200g 高露潔冰爽牙膏	Hộp	盒								
154	2006070107395		Kem đánh răng Colgate MaxFresh 140g	140g 高露潔冰爽牙膏	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
155	2006070213522		Kem đánh răng Colgate Total 150g bạc hà	150g 高露潔全效薄荷 牙膏	Hộp	盒								
156	2006070217933		Kem đánh răng HQ Bamboo Salt 140G	Bamboo Salt 140G 韓國牙膏	Hộp	盒								
157	2006070102109		Kem đánh răng P/S - 190g Trà xanh	P/S - 190g 綠茶牙膏	Hộp	盒								
158	2006070145366		Kem đánh răng P/S 100g-110g trà xanh	P/S 100g- 110g綠茶牙膏	Hộp	盒								
159	2006070242577		Kem đánh răng P/S 110g ngừa sâu răng	P/S 110g防蛀牙膏	Hộp	盒								
160	2006070267624		Kem đánh răng P/S 180g 123 than hoạt tính	P/S 180g 黑炭牙膏	Hộp	盒								
161	2006070104226		Kem đánh răng P/S 180g Ngừa sâu răng	P/S 180g 防蛀牙膏	Hộp	盒								
162	2006070057348		Kem đánh răng P/S 35g (bé ngoan)	P/S 35g Be Ngoan 牙膏	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
163	2006070212884		Kem đánh răng P/S 45g ngừa sâu răng	P/S 45g 防蛀牙膏	Hộp	盒								
164	2006070239300		Kem đánh răng Sensodyne 100g giảm tê buốt	Sensodyne 100g 速效抗敏感牙膏	Hộp	盒								
165	2006070262568		Kem đánh răng Sensodyne 100g phục hồi	Sensodyne 100g 修復抗敏牙膏	Hộp	盒								
166	2006070089851		Phấn thơm Johnson's 200g (vỏ hồng)	Johnson's 200g 花香爽身粉	Chai	瓶								
167	2006070267785		Phấn thơm Johnson's 500g (vỏ hồng)	Johnson's 500g 花香爽身粉	Chai	瓶								
168	2006070267792		Phấn thơm Johnson's 500g (vỏ trắng)	Johnson's 500g 爽身粉	Chai	瓶								
169	2006070255096		Sữa tắm + Cal	沐浴露	Lít	升								
170	2006070261066		Sữa tắm Double Rich 550g	Double Rich 550g 沐浴露	Chai	瓶								
171	2006070029598		Sữa tắm Dove 180g (179ml)	多芬沐浴露180g (179ml)	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
172	2006070160048		Sữa tắm Dove 530ml (có vòi)	多芬沐浴露530ml (擠壓)	Chai	瓶								
173	2006070222296		Sữa tắm E100 1,2lit	E100 1,2l 沐浴露	Chai	瓶								
174	2006070280517		Sữa tắm Enchanteur 900 vàng	900 黃色艾詩沐浴露	Chai	瓶								
175	2006070225334		Sữa tắm gội toàn thân Johnson's baby (500ml) có vòi	Johnson's baby (500ml) 洗髮沐浴露 (擠 壓)	Chai	瓶								
176	2006070206494		Sữa tắm gội Xmen 650ml (có vòi)	XMen 650ml 洗髮沐浴露 (擠 壓)	Chai	瓶								
177	2006070119138		Sữa tắm Lifebuoy 850g (833ml)	Lifebuoy 850g(833ml) 沐浴露	Chai	瓶								
178	2006070074833		Sữa tắm Lux 530g (có vòi)	Lux 530g 沐浴露 (擠壓)	Chai	瓶								
179	2006070179613		Sữa tắm Romano 650g	Romano 650g 沐浴露	Chai	瓶								
180	2006070281880		Sữa tắm Xmen 380g	XMen 380g 沐浴露	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
181	2006070282863		Sữa tắm Xmen 650g	XMen 650g 沐浴露	Chai	瓶								
182	2006070265040		Xịt toàn thân Romano 150ml	150ml 羅曼諾噴霧	Chai	瓶								
NƯỚC RỬA CHÉN - NƯỚC RỬA TAY 洗碗精-洗手液														
183	2006070232622		Dung dịch rửa tay khô sát khuẩn Anios Gel 500ml 85 NPC	Anios Gel 500ml 85 NPC 免洗手部消毒液	Chai	瓶								
184	2006070269147		Dung dịch rửa tay khô sát khuẩn Clinicare 500ml	Clinicare 免洗手部消毒液 500ml	Chai	瓶								
185	2006070248838		Dung dịch rửa tay Permatex Fast Orange 3,78lít	Permatex Fast Orange 洗手液 3,78l	Can	桶								
186	2006070248104		Dung dịch rửa tay sát khuẩn Softa Man 500ml	Softa Man 洗手液 500ml	Chai	瓶								
187	2006070280395		Dung dịch tẩy sơn ATM (paint remove)	ATM (paint remove)脫漆劑	Chai	瓶								
188	2006070258110		Nước lau sàn S.P.Ca 1lít	S.P.Ca 地板清潔劑 1l	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
189	2006070283549		Nước lau sàn S.P.Ca 4,5 - 5l lít	S.P.Ca 地板清潔劑 4,5 - 5l	can	桶								
190	2006070250237		Nước rửa chén (30lít)	洗碗液 30l	Can	桶								
191	2006070172454		Nước rửa chén Gift 4kg hương chanh	Gift 檸檬香洗碗液4kg	Can	桶								
192	2006070166156		Nước rửa chén Gift 800ml hương chanh	Gift 檸檬香洗碗液800 ml	Chai	瓶								
193	2006070283150		Nước rửa chén HARU 20lit hương chanh	HARU 檸檬香洗碗液20l	Can	桶								
194	2006070279887		Nước rửa chén Layer Clean 800ml	Layer Clean 洗碗液 800ml	Chai	瓶								
195	2006070225617		Nước rửa chén Lion 800ml	Lion 洗碗液 800ml	Chai	瓶								
196	2006070109832		Nước rửa chén Lix 1,5Lít	Lix 洗碗液 1,5L	Can	桶								
197	2006070139204		Nước rửa chén Lix 400g	Lix 洗碗液 400g	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
198	2006070047370		Nước rửa chén Lix 4kg (3,92l)	Lix 洗碗液 4kg(3,92l)	Can	桶								
199	2006070156553		Nước rửa chén Lix 800g (784ml) hương chanh	Lix 檸檬香洗碗液 800g(784ml)	Chai	瓶								
200	2006070227963		Nước rửa chén Lix/Net/Gift 250ml	Lix/Net/Gift 洗碗液 250ml	Chai	瓶								
201	2006070043846		Nước rửa chén Mỹ Hảo 3,8kg hương chanh	My Hao 檸檬香洗碗液 3,8kg	Can	桶								
202	2006070207187		Nước rửa chén Mỹ Hảo 3,8kg hương trà xanh	My Hao 綠茶香洗碗液 3,8kg	Can	桶								
203	2006070068207		Nước rửa chén Mỹ Hảo 400g	My Hao 洗碗液 400g	Chai	瓶								
204	2006070069556		Nước rửa chén Mỹ Hảo 800g hương chanh	My Hao 檸檬香洗碗液 800g	Chai	瓶								
205	2006070109740		Nước rửa chén Sunlight 1,5kg (1,42 lít) hương chanh	Sunlight 檸檬香洗碗液1,5k g (1,42l)	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
206	2006070019018		Nước rửa chén Sunlight 3,8kg (3,67 lít) hương chanh	Sunlight 檸檬香洗碗液3,8k g (3,67l)	Can	桶								
207	2006070244144		Nước rửa chén Sunlight 3,8kg (3,67 lít) hương thiên nhiên	Sunlight 天然洗碗液3,8kg (3,67l)	Can	桶								
208	2006070061147		Nước rửa chén Sunlight 3,8kg (3,67 lít) trà xanh	Sunlight 綠茶香洗碗液 3,8kg(3,67l)	Can	桶								
209	2006070056655		Nước rửa chén Sunlight 400g (386ml) hương chanh	Sunlight 檸檬香洗碗液400 g (386ml)	Chai	瓶								
210	2006070056631		Nước rửa chén Sunlight 750g (725ml) hương chanh	Sunlight 檸檬香洗碗液 750g (725ml)	Chai	瓶								
211	2006070243420		Nước rửa chén Sunlight 750g (725ml) hương thiên nhiên	Sunlight 天然洗碗液 750g (725ml)	Chai	瓶								
212	2006070019070		Nước rửa chén Sunlight 750g (725ml) hương trà xanh	Sunlight 綠茶香洗碗液 750g (725ml)	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
213	2006070270532		Nước rửa móng tay Quyên 125ml	Quyên 卸甲水 125ml	Chai	瓶								
214	2006070159783		Nước rửa tay + Cal	洗手液	Lít	升								
215	2006070196597		Nước rửa tay Aquala 500ml	Aquala 洗手液 500ml	Chai	瓶								
216	2006070283259		Nước rửa tay Dr.Clean 200ml	Dr.Clean 洗手液 200ml	Chai	瓶								
217	2006070107777		Nước rửa tay Dr.Clean 500ml	Dr.Clean 洗手液 500ml	Chai	瓶								
218	2006070029130		Nước rửa tay Dr.clean/ Lifebuoy 180g	Dr.clean/ Lifebuoy 180g 洗手液	Chai	瓶								
219	2006070074758		Nước rửa tay Fruiser 500ml	Fruiser 洗手液 500ml	Chai	瓶								
220	2006070272109		Nước rửa tay H-1 không mùi	H-1 洗手液	Can	桶								
221	2006070283594		Nước rửa tay khô Gel Lavender 60ml	Lavender 免洗洗手液 60ml	Chai	瓶								
222	2006070222395		Nước rửa tay khô Green Cross 250ml	Green Cross 免洗洗手液 250ml	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
223	2006070283648		Nước rửa tay khô Lamcosme 240ml lavender	Lamcosme 240ml lavender 免洗洗手液	Chai	瓶								
224	2006070280562		Nước rửa tay khô sát khuẩn Clincare 5 lít	Clincare 5l 免洗洗手液	Chai	瓶								
225	2006070284003		Nước rửa tay Kleen 500g	Kleen 免洗洗手液 500g	Chai	瓶								
226	2006070183863		Nước rửa tay Lifebuoy (450g) 443ml	Lifebuoy (450g)443ml 洗手液	Bịch	袋								
227	2006070164664		Nước rửa tay Lifebuoy 4kg (3,94lít)	Lifebuoy 4kg (3,94lít) 洗手液	Can	桶								
228	2006070174410		Nước rửa tay Lifebuoy/clear 500g	Lifebuoy/clear 500g 洗手液	Chai	瓶								
229	2006070226003		Nước rửa tay Pax (S.P.Ca) 600ml	Pax (S.P.Ca) 600ml 洗手液	Chai	瓶								
230	2006070104486		Nước rửa tay S.P.Ca (Can 5lít)	S.P.Ca (5升/桶)洗手液	Can	桶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
231	2006070276725		Nước rửa tay Safeguard 225ml	Safeguard 225ml 洗手液	Chai	瓶								
232	2006070276732		Nước rửa tay Safeguard 450ml	Safeguard 450ml 洗手液	Chai	瓶								
233	2006070227819		Nước rửa tay Softa Man 500ml	Softa Man 500ml 洗手液	Chai	瓶								
234	2006070250435		Nước rửa tay Venus 1lít	Venus 1l 洗手液	Chai	瓶								
235	2006070186925		Nước rửa tay Venus 407 (800ml)	Venus 407 (800ml) 洗手液	Chai	瓶								
XÀ BÔNG GIẶT - NƯỚC XẢ VẢI 洗衣精-織物柔順劑														
236	2006070278873		Giấy xả làm mềm vải Bounce 160 tờ	Bounce 乾衣紙 160張	Hộp	盒								
237	2006070279894		Nước giặt D-nee 3 lít	D-nee 3l 洗衣液	can	桶								
238	2006070250893		Nước giặt Lix đậm đặc 2Kg	Lix 洗衣液 2Kg	Chai	瓶								
239	2006070220575		Nước giặt Omo Matic 1,7Kg giặt máy (cửa trên)	Omo Matic 1,7Kg 洗衣液(用於上門 洗衣機)	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
240	2006070224672		Nước giặt Omo Matic 2,7kg giặt máy (cửa trên)	Omo Matic 2,7Kg 洗衣液(用於上門洗衣機)	Bịch	袋								
241	2006070200614		Nước giặt Omo Matic 2,7kg giặt máy (cửa trên)	Omo Matic 2,7Kg 洗衣液(用於上門洗衣機)	Chai	瓶								
242	2006070254587		Nước giặt Omo Matic 2,7kg giặt máy (cửa trước)	Omo Matic 2,7Kg 洗衣液(用於前門洗衣機)	Bịch	袋								
243	2006070262995		Nước giặt Omo Matic 2,7kg giặt máy (cửa trước)	Omo Matic 2,7Kg 洗衣液(用於上門洗衣機)	Chai	瓶								
244	2006070255188		Nước giặt Omo Matic 3,8Kg comfort giặt máy (cửa trên)	Omo Matic 3,8Kg 洗衣液(用於上門洗衣機)	Can	桶								
245	2006070208689		Nước giặt Omo Matic 4,2kg giặt máy (cửa trên)	Omo Matic 4,2Kg 洗衣液(用於上門洗衣機)	Chai	瓶								
246	2006070183740		Nước giặt Omo Matic 4,2kg giặt máy (cửa trước)	Omo Matic 4,2Kg 洗衣液(用於前門洗衣機)	Chai	瓶								
247	2006070281910		Nước giặt quần áo Ariel (2kg-2,4kg)	Ariel (2kg-2,4kg)快洗 抑菌防異味洗衣液	bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
248	2006070245066		Nước giặt quần áo Ariel 2,4kg (2,3lít) đậm đặc sạch nhanh	Ariel 2,4kg (2,3l)洗衣液	Chai	瓶								
249	2006070222807		Nước giặt quần áo Ariel đậm đặc 3Lít	Ariel 3L洗衣液	Chai	瓶								
250	2006070232059		Nước giặt quần áo Co.opmart 4lít	Co.opmart 4l 洗衣液	Chai	瓶								
251	2006070250060		Nước giặt quần áo Omo 2,4Kg hương comfort (cửa trên)	Omo 2,4Kg 金紡香洗衣液 (用於上門洗衣機)	Bịch	袋								
252	2006070189711		Nước giặt quần áo Omo 2,7kg	Omo 2,7kg 洗衣液	Chai	瓶								
253	2006070184792		Nước giặt quần áo Omo 2kg	Omo 2kg 洗衣液	Chai	瓶								
254	2006070248821		Nước giặt quần áo Omo dịu nhẹ 2,4Kg	Omo 2,4Kg親膚洗衣液	Bịch	袋								
255	2006070264548		Nước xả Comfort 1,6Lít 1 lần xả hương ban mai	Comfort 1,6L 蘭花香味柔順劑	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
256	2006070187915		Nước xả Comfort 1,6lít đậm đặc cho da nhạy cảm (trắng)	Comfort 1,6L 茉莉花柔順劑 (白色)	Bịch	袋								
257	2006070270167		Nước xả Comfort 1,6lít hương nước hoa đen	Comfort 1,6L 花漾柔順劑	Bịch	袋								
258	2006070255140		Nước xả Comfort 1,8lít đậm đặc cho da nhạy cảm (trắng)	Comfort 1,8L 茉莉花柔順劑 (白色)	Chai	瓶								
259	2006070258042		Nước xả Comfort 21ml đậm đặc hương ban mai (Dây10 gói)	Comfort 21ml 蘭花香柔順劑袋 裝 (10包/條)	Dây	條								
260	2006070239249		Nước xả Comfort 3,8lít đậm đặc cho da nhạy cảm (trắng)	Comfort 3,8L 茉莉花柔順劑 (白色)	Chai	瓶								
261	2006070193657		Nước xả Comfort 800ml 1 lần xả hương ban mai	Comfort 800ml 蘭花香柔順劑	Chai	瓶								
262	2006070244304		Nước xả Comfort 800ml 1 lần xả hương gió xuân (xanh lá)	Comfort 800ml 百合香柔順劑 (綠色)	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
263	2006070019117		Nước xả Comfort 800ml đậm đặc cho da nhạy cảm (trắng)	Comfort 800ml 茉莉花柔順劑 (白色)	Chai	瓶								
264	2006070230253		Nước xả Comfort đậm đặc hương ban mai 1,6Lít	Comfort 1,6L 蘭花柔順劑	Bịch	袋								
265	2006070201338		Nước xả Comfort đậm đặc hương ban mai 1,8lít	Comfort 1,8l 蘭花柔順劑	Chai	瓶								
266	2006070184075		Nước xả Comfort đậm đặc hương ban mai 3,8lít	Comfort 3,8l 蘭花柔順劑	Chai	瓶								
267	2006070098761		Nước xả Comfort đậm đặc hương ban mai 800ml	Comfort 800ml 蘭花柔順劑	Chai	瓶								
268	2006070045093		Nước xả Downy 1,8lít cánh đồng hoa (màu hồng)	Downy 1,8l 花園芬芳花香柔 順劑 (粉紅色)	Chai	瓶								
269	2006070078763		Nước xả Downy 1,8Lít đậm đặc nắng mai (màu xanh)	Downy 1,8l 幽雅花香柔順劑 (藍色)	Chai	瓶								
270	2006070165692		Nước xả Downy 1,8lít đam mê (màu đỏ)	Downy 1,8l 激情香水味柔順 劑 (紅色)	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
271	2006070219005		Nước xả Downy 1,8lít huyền bí (đen)	Downy 1,8l 悠秘香水味柔順 劑 (黑色)	Chai	瓶								
272	2006070212563		Nước xả Downy 3,8lít đam mê (chai đỏ)	Downy 3,8l 激情香水味柔順 劑 (紅色)	Can	桶								
273	2006070142525		Nước xả Downy 900ml đam mê (chai đỏ)	Downy 900ml 激情香水味柔順 劑 (紅色)	Chai	瓶								
274	2006070230802		Nước xả Downy chống khuẩn 1,8lít	Downy 1,8l 抗菌柔順劑	Chai	瓶								
275	2006070263282		Nước xả Hygiene 1,8L trắng	Hygiene 1,8L 白色柔順劑	Bịch	袋								
276	2006070263275		Nước xả Hygiene 1,8L xanh	Hygiene 1,8L 藍色柔順劑	Bịch	袋								
277	2006070260502		Xà bông 25Kg	25Kg 洗衣粉	Bao	包								
278	2006070209082		Xà bông Aba 4,5Kg	Aba 4,5Kg 洗衣粉	Bịch	袋								
279	2006070213584		Xà bông Aba 800g	Aba 800g 洗衣粉	Bịch	袋								
280	2006070256154		Xà bông Ariel nặng mai 4,1Kg	Ariel 4,1Kg 洗衣粉	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
281	2006070104509		Xà bông bánh (bịch 1Kg)	肥皂 1Kg/袋	Bịch	袋								
282	2006070019414		Xà bông cục Camay 125g	Camay 125g 肥皂	Cục	塊								
283	2006070019438		Xà bông cục Lifebuoy 90g-100g	Lifebuoy 90g-100g 肥皂	Cục	塊								
284	2006070019452		Xà bông cục Safeguard 125g-135g	Safeguard 125g-135g 肥皂	Cục	塊								
285	2006070276329		Xà bông cục Safeguard 90g-100g	Safeguard 90g-100g 肥皂	Cục	塊								
286	2006070120172		Xà bông cục Xmen 90g	Xmen 90g	Cục	塊								
287	2006070168464		Xà bông Lix 2,4kg hương chanh	Lix 2,4kg 檸檬香洗衣粉	Bịch	袋								
288	2006070283624		Xà bông lix 400g hương chanh	lix 400g 檸檬香洗衣粉	Bịch	袋								
289	2006070106664		Xà bông Lix 4kg hương chanh	Lix 4kg 檸檬香洗衣粉	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
290	2006070085716		Xà bông Lix 600g hương chanh	Lix 600g 檸檬香洗衣粉	Bịch	袋								
291	2006070211696		Xà bông Lix 6Kg hương chanh	Lix 6Kg 檸檬香洗衣粉	Bịch	袋								
292	2006070239218		Xà bông Net 2,7Kg hương chanh	Net 2,7Kg 檸檬香洗衣粉	Bịch	袋								
293	2006070118322		Xà bông Net 3,8kg hương hoa sứ	Net 3,8kg 花香洗衣粉	Bịch	袋								
294	2006070241181		Xà bông Net 300g hương hoa sứ	Net 300g 花香洗衣粉	Bịch	袋								
295	2006070265859		Xà bông Nikko 20Kg	Nikko 20Kg 洗衣粉	Bao	包								
296	2006070175523		Xà bông Omo 1,2kg	Omo 1,2kg 洗衣粉	Bịch	袋								
297	2006070190939		Xà bông Omo 2,7Kg hương Comfort	Omo 2,7Kg 金紡香洗衣粉	Bịch	袋								
298	2006070256130		Xà bông Omo 360g tinh dầu thơm	Omo 360g 精油香洗衣粉	Bịch	袋								
299	2006070029079		Xà bông Omo 3kg	Omo 3kg 洗衣粉	Bịch	袋								
300	2006070054095		Xà bông Omo 4,5kg	Omo 4,5kg洗衣粉	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
301	2006070019568		Xà bông Omo 400g	Omo 400g洗衣粉	Bịch	袋								
302	2006070257281		Xà bông Omo 4kg tinh dầu thơm	Omo 4kg 精油香洗衣粉	Bịch	袋								
303	2006070146868		Xà bông Omo 6Kg	Omo 6Kg洗衣粉	Bịch	袋								
304	2006070028843		Xà bông Omo 800g	Omo 800g洗衣粉	Bịch	袋								
305	2006070075984		Xà bông Omo 9Kg	Omo 9Kg洗衣粉	Bịch	袋								
306	2006070202472		Xà bông Omo Matic 3kg giặt máy (cửa trên)	Omo Matic 3kg 洗衣粉 (用於上 門洗衣機)	Bịch	袋								
307	2006070097900		Xà bông Omo Matic 3kg giặt máy (cửa trước)	Omo Matic 3kg 洗衣粉 (用於前 門洗衣機)	Bịch	袋								
308	2006070186260		Xà bông Omo Matic 4,5kg giặt máy (Cửa trên)	Omo Matic 4,5kg 洗衣粉 (用於上 門洗衣機)	Bịch	袋								
309	2006070219678		Xà bông Omo Matic 4,5Kg giặt máy (cửa trước)	Omo Matic 4,5Kg 洗衣粉 (用於前 門洗衣機)	Bịch	袋								
310	2006070237900		Xà bông Omo Matic 6kg giặt máy (cửa trước)	Omo Matic 6kg 洗衣粉 (用於前 門洗衣機)	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
311	2006070256055		Xà bông Omo tinh dầu thơm 720g	Omo 720g 精油香洗衣粉	Bịch	袋								
312	2006070019513		Xà bông Rose 500g	Rose 肥皂 500g	Bịch	袋								
313	2006070253689		Xà bông Sacom 1Kg	Sacom 1Kg 肥皂	Bịch	袋								
314	2006070250190		Xà bông Suft 2,2Kg	Suft 2,2Kg 洗衣粉	Bịch	袋								
315	2006070221138		Xà bông Suft 4,5Kg	Suft 4,5Kg洗衣粉	Bịch	袋								
316	2006070188516		Xà bông Suft 400g	Suft 400g洗衣粉	Bịch	袋								
317	2006070211900		Xà bông Suft 6Kg	Suft 6Kg洗衣粉	Bịch	袋								
318	2006070212556		Xà bông Suft 800g	Suft 800g洗衣粉	Bịch	袋								
319	2006070215212		Xà bông Tide 2,7kg trắng đột phá	Tide 2,7kg 全效360度洗衣粉	Bịch	袋								
320	2006070233650		Xà bông Tide 5,5kg trắng đột phá	Tide 5,5kg 全效360度洗衣粉	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
321	2006070242850		Xà bông Tide downy trắng đột phá	Tide downy 370g 洗衣粉	Bịch	袋								
322	2006070256161		Xà bông Tide hương Downy 2,5Kg	Tide downy 2,5Kg 洗衣粉	Bịch	袋								
323	2006070080339		Xà bông Tide hương Downy 5Kg	Tide downy 5Kg 洗衣粉	Bịch	袋								
324	2006070231113		Xà bông Tide trắng sạch chuyên dụng 6Kg	Tide 6Kg 淨白去漬洗衣粉	Bịch	袋								
325	2006070260458		Xà bông Tide trắng sạch chuyên dụng 9Kg	Tide 9Kg 淨白去漬洗衣粉	Bịch	袋								
326	2006070162592		Xà bông White Net 1kg chanh	White Net 1kg 檸檬香肥皂	Bịch	袋								
THUỐC DIỆT CT - KHỬ TRÙNG - CHỐNG RỈ 殺蟲劑-消毒液-除鏽劑														
327	2006070279337		Bộ xông đuổi muỗi Jumbo Vape 34ml	Jumbo Vape 34ml 驅蚊蚊香	Bộ	套								
328	2006070190540		Chất chống rỉ RP7 300g - 350g (bôi trơn)	RP7 300g - 350g 防銹劑	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
329	2006070279344		Chất xông đuổi muỗi Jumbo Vape 34ml	Jumbo Vape 34ml 驅蚊油	Chai	瓶								
330	2006070062403		Chống rỉ (WD 40) 412ml	(WD 40) 412ml 防銹潤滑劑	Chai	瓶								
331	2006070264296		Co Contact Cleaner CRC 350g 2016	Co Contact Cleaner CRC 350g 2016 清潔劑	Chai	瓶								
332	2006070239638		Dầu chống rỉ sét Silcote 808 (450ml)	Silcote 808 (450ml) 防銹劑	Chai	瓶								
333	2006070109139		Miếng dính chuột	粘鼠貼	Miếng g	片								
334	2006070196696		Miếng dính ruồi	蒼蠅貼	Miếng g	片								
335	2006070028133		Nhang trừ muỗi Mosfly	Mosfly 驅蚊蚊香	Hộp	盒								
336	2006070279610		Nước thông cống HN 168 1 lít	HN 168 1l 疏通劑	Chai	瓶								
337	2006070241044		Thuốc diệt chuột Killrat 1Kg	Killrat 1Kg 老鼠藥	Bịch	袋								
338	2006070269772		Thuốc diệt cỏ Googsad 450ml	Googsad 450ml 滅草藥	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
339	2006070019582		Thuốc diệt côn trùng Falcon 600ml	Falcon 600ml 殺蟲劑	Chai	瓶								
340	2006070200447		Thuốc diệt côn trùng Jumbo 300ml	Jumbo 300ml 殺蟲劑	Chai	瓶								
341	2006070098600		Thuốc diệt côn trùng Jumbo 600ml	Jumbo 600ml 殺蟲劑	Chai	瓶								
342	2006070187762		Thuốc diệt côn trùng Kingstar 600ml	Kingstar 600ml 殺蟲劑	Chai	瓶								
343	2006070042047		Thuốc diệt côn trùng Mosfly 600ml	Mosfly 600ml 殺蟲劑	Chai	瓶								
344	2006070026597		Thuốc diệt côn trùng Raid 600ml	Raid 600ml 殺蟲劑	Chai	瓶								
345	2006070274493		Thuốc diệt kiến Regent 1,6g	Regent 1,6g 螞蟻藥	Chai	瓶								
346	2006070262933		Thuốc diệt mối	除白蟻藥	Bịch	袋								
347	2006070068443		Thuốc diệt mối Mapsedan 100ml	Mapsedan 100ml 白蟻藥	Chai	瓶								
348	2006070256222		Thuốc diệt mối PMC 90DP (Bịch = 1kg)	PMC 90DP 白蟻藥 (1袋=1kg)	Bịch	袋								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
349	2006070271218		Thuốc diệt muỗi Permethrin 50EC 1lít	Permethrin 50EC 1l 驅蚊藥	Bịch	袋								
350	2006070249347		Thuốc trừ cỏ cháy Gfaxone 500ml	Gfaxone 500ml 滅草藥	Chai	瓶								
351	2006070280388		Axit tẩy mối hàn inox MQ-500	MQ-500 不銹鋼特殊酸洗 劑	Bình	瓶								
352	2006070031478		Aceton + cal	丙酮	Lít	升								

HÀNG CHỜ PHÂN LOẠI
待分類物品

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	HÀNG LINH TINH CHỜ PHÂN LOẠI 待分類物品													
1	2006070239263		Đèn cây 22cm trắng (đường kính 2cm)	22cm 白色蠟燭 (直徑2cm)	Cây	枝								
2	2006070270808		Đĩa cân nhôm Isolad phi 100mm x 7mm (hộp = 50 cái)	Isolab 100mm x 7mm 鋁盤 (50個/盒)	Hộp	盒								
3	2006070248012		Giỏ xách vuông lớn	方形手提籃	Cái	個								
4	2006070267907		Hộp nhựa 36 ngăn (17,5 x 27,2 x 4,4)cm	36格裝鈕扣盒子 (17,5 x 27,2 x 4,4)cm	Cái	個								
5	2006070274479		Hộp nhựa đựng giấy vệ sinh để bàn	桌面裝紙巾盒子	Cái	個								
6	2006070264739		Hộp nhựa Fataco (16 x 25 x 8)cm (HV03)	食品收納盒(16 x 25 x 8)cm (HV03)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
7	2006070257243		Pallet nhựa đơn HT-327 (1070 x 600 x 100)cm	HT-327(1070 x 600 x 100)cm 塑料托盤	Cái	個								
8	2006070127362		Vò gối (45 x 70)cm	(45 x 70)cm枕頭套	Cái	個								
9	2006070262231		Rack nhựa rửa bát đĩa (50 x 50 x 10)cm 64 chông	杯籃架(50 x 50 x 10)cm	Cái	個								
10	2006070285109		Sàn nhựa vân đá MSS-3106	MSS-3106大理石地板	mét	米								
11	2006070269123		Tấm nhựa lót sàn (55 x 40)cm	(55 x 40)cm塑料漏糞板	Cái	個								
12	2006070284416		Tấm nhựa PVC trong dẻo khổ 1.2 mét dày 2mm	1.2m PVC 透明塑料板 2mm厚	Mét	米								
13	2006070271164		Khay phấn	眼影盒子	Cái	個								
14	2006070108286		Nẹp file	裝訂夾	Cây	枝								
15	2006070227697		Phim chiếu Suremark SQ6633	Suremark SQ6633 電影高檔工程薄膜	Xấp	疊								
16	2006070251470		Tấm mêka dày (20 x 30)cm 2mm	(20 x 30)cm 2mm厚 亚克力板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
17	2006070249774		Tấm Mêka (50x80)cm dày 2mm, in âm bản	(50x80)cm亞克力 板噴印 2mm厚	Cái	個								
18	2006070249781		Tấm Mêka (80x120)cm dày 2mm, in âm bản	(80x120)cm亞克力 板噴印 2mm厚	Cái	個								
19	2006070248760		Tấm nhựa file Kingstar (10x9)cm	(10x9)cmKingstar塑 料資料夾	Tấm	張								
20	2006070172072		Báo cũ	舊報紙	Kg	公斤								
21	2006070219845		Biển báo sàn ướt trơn trượt	警示牌小心滑倒	Cái	個								
22	2006070252798		Bộ dụng cụ vá xe đạp	自行車修理工具套	Bộ	套								
23	2006070236729		Bộ quả cân chuẩn 20g-50g F1	20g-50g F1 銘砝碼秤校準攜帶 型	Cái	個								
24	2006070256178		Bộ vá lốp xe (Bộ 2 hộp)	輪胎修理工具套件 (2盒/套)	Bộ	套								
25	2006070261905		Bơm đạp chân đa năng ô tô xe máy 2 xi lanh	2缸摩托車汽車腳 踩打氣筒充氣泵	Cái	個								
26	2006070252781		Bơm đạp chân Dalishen JC602A 2 pittong	大力神 JC602A 2活塞腳踩打氣筒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
27	2006070261158		Bơm xe đạp bằng chân tốt	自行車腳踩打氣筒 (上品)	Cái	個								
28	2006070209839		Bơm xe đạp bằng tay	自行車手打氣筒	Cái	個								
29	2006070237450		Bơm xe đạp L0002 chân 2 ống	L0002 雙筒腳踏打氣筒	Cái	個								
30	2006070281774		Bóng chuyền Mikasa MVA 200	Mikasa MVA200 排球	Quả	個								
31	2006070281781		Bóng đá động lực UHV	UHV 足球	Quả	個								
32	2006070281798		Bóng rổ VBF Main VN	VBF Main VN籃球	Quả	個								
33	2006070226140		Bột nhuộm phé phẩm (Bịch = 1kg) màu đỏ	紅色染料粉 (1包=1公斤)	Bịch	包								
34	2006070181593		Bột rửa tay hiệu Hoa Mai (Thùng = 4kg)	梅花牌洗手粉 (1箱=4公斤)	Thùng	箱								
35	2006070240979		Bột tẩy lồng máy giặt HQ 400g-450g	韓國洗衣機槽清洗劑 400g-450g	Bịch	包								
36	2006070280197		Card Mobiphone 100K	Mobifone 10萬電話卡充值	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
37	2006070253511		Card Mobiphone 200K	Mobifone 20萬電話卡充值	Cái	個								
38	2006070255751		Card Mobiphone 20k	Mobifone 2萬電話卡充值	Cái	個								
39	2006070280203		Card Mobiphone 50K	Mobifone 5萬電話卡充值	Cái	個								
40	2006070280210		Card Viettel 100K	Viettel 10萬電話卡充值	Cái	個								
41	2006070252552		Card Viettel 200k	Viettel 20萬電話卡充值	Cái	個								
42	2006070255744		Card Viettel 20k	Viettel 2萬電話卡充值	Cái	個								
43	2006070280227		Card Viettel 50K	Viettel 5萬電話卡充值	Cái	個								
44	2006070252514		Card Vinaphone 100K	Vinaphone 10萬電話卡充值	Cái	個								
45	2006070252507		Card Vinaphone 200K	Vinaphone 20萬電話卡充值	Cái	個								
46	2006070280234		Card Vinaphone 50K	Vinaphone 5萬電話卡充值	Cái	個								
47	2006070256437		Cây cảnh Ngọc Ngân	Ngoc Ngan 盆景	Cái	個								
48	2006070282535		Cây gấp đồ vật HM231 (Xanh)	HM 231 藍色取物夾	Cây	枝								
49	2006070271393		Cây gấp đồ vật HM233	HM 233 取物夾	Cây	枝								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
50	2006070217186		Cây gậy chỉ huy giao thông	交通指揮棒	Cái	枝								
51	2006070266733		Cây nhíp gấp chỉ đầu cong	彎頭鐮子	Cây	枝								
52	2006070280036		Cây nhíp gấp chỉ đầu thẳng	直頭鐮子	Cây	枝								
53	2006070247923		Cây tháo chỉ	拆線器	Cây	枝								
54	2006070254679		Chai nhựa (cao 21cm) đựng tương	塑料醬油瓶 (21cm 高)	Cái	個								
55	2006070264173		Chai nhựa 500ml có vòi xịt	500ml帶噴嘴塑料瓶	Cái	個								
56	2006070155532		Chai trung tính 1lít nắp vặn	1升螺旋蓋試劑瓶	Chai	瓶								
57	2006070272130		Chai tương có nắp	有蓋塑料醬油瓶	Cái	個								
58	2006070248395		Chỉ cuộn nhỏ (màu đen)	黑色小線卷	Cuộn	卷								
59	2006070248401		Chỉ cuộn nhỏ (màu trắng)	白色小線卷	Cuộn	卷								
60	2006070257373		Chỉ cuộn S/3	S/3線卷	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
61	2006070257380		Chỉ cuộn S/6	S/6線卷	Cuộn	卷								
62	2006070230703		Chỉ may Thuận Phát (cao 9,5cm)	Thuan Phat 線卷 (9,5cm高)	Cuộn	卷								
63	2006070262087		Cò dài 6cm	6cm 門鎖鎖舌	Cái	個								
64	2006070279856		Cổ dê inox phi 30 - 45	不銹鋼卡箍phi 30 - 45	Cái	個								
65	2006070251142		Cổ dê phi 21	卡箍phi 21	Sợi	根								
66	2006070251678		Cổ dê phi 27	卡箍phi 27	Cái	個								
67	2006070269789		Cổ dê phi 51	卡箍phi 51	Cái	個								
68	2006070082029		Còi thổi bằng sắt	鐵哨	Cái	個								
69	2006070257458		Còi thổi nhựa ACME (có dây)	ACME 塑料哨 (有繩子)	Cái	個								
70	2006070256932		Còi thổi nhựa CMG (có dây đeo)	CMG 塑料哨 (有繩子)	Cái	個								
71	2006070001761		Cuộn giá	標價紙	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
72	2006070121544		Cuộn giá màu	彩色標價紙	Cuộn	卷								
73	2006070027846		Đánh bóng Pledge 280ml đồ gỗ	Pledge 280ml 家具上光劑	Chai	瓶								
74	2006070244779		Dầu hôi + Cal	煤油	Lít	升								
75	2006070018660		Dầu máy may	裁縫機油	Chai	瓶								
76	2006070265255		Dầu nhớt Castrol CRB 20W-50 (18 lít)	Castrol CRB 20W- 50 柴油機油 (18升)	Thùng	箱								
77	2006070253498		Dầu nhớt Castrol Power 15W-40 (1lít)	Castrol Power 15W- 40 柴油機油 (1升)	Chai	瓶								
78	2006070249521		Dầu nhớt Mobil 1 0W-40 (946ml) màu bạc	Mobil 1 0W-40 (946ml)柴油機油 銀色	Chai	瓶								
79	2006070257540		Dầu nhớt Mobil 1 5W-30 (946ml)	Mobil 1 5W-30 (946ml)柴油機油	Chai	瓶								
80	2006070285697		Dây Garo	止血帶	Sợi	條								
81	2006070257557		Dây garo có khóa nhựa Greetmed GT- A001	Greetmed GT- A001塑料鎖止血帶	Sợi	條								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
82	2006070262186		Dây kẽm số 0 (mỏng)	0號鋅絲 (薄)	Kg	公斤								
83	2006070248388		Dây kéo dài 18cm quần tây màu đen	18cm 西褲黑色拉鍊	Sợi	條								
84	2006070269734		Dây ruy băng nhựa 1P	1P 塑料絲帶	Cuộn	卷								
85	2006070269154		Dây xích 4mm dài 60cm	4mm 鐵鍊 60cm長	Sợi	條								
86	2006070249132		Dây xích 5mm (4mét)	5mm鐵鍊 (4m)	Sợi	條								
87	2006070057270		Điều chỉnh công nợ	債務調整	cái	個								
88	2006070231052		Giỏ quà A	A禮品籃	Phần	份								
89	2006070231069		Giỏ quà B	B禮品籃	Phần	份								
90	2006070244359		Giường xếp TLP (0,8 x 1,9)mét (tốt)	TLP (0,8 x 1,9)m 折疊床 (上品)	Cái	個								
91	2006070275483		Giường xếp Vạn Lợi (0,8 x 1,9)mét	(0,8 x 1,9)mVạn Lợi折疊床	Cái	個								
92	2006070165524		Giường xếp Vạn Thành (0,8 x 1,9)mét	(0,8 x 1,9)m Vạn Thành折疊床	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
93	2006070267181		Gói hút ẩm 100g (bịch = 1kg)	100g食品乾燥劑 (1包=1公斤)	Gói	包								
94	2006070061406		Hàng mua sử dụng	採購使用品	Toa	單								
95	2006070220223		Hộp thư nhỏ 1 mái sắt sơn tĩnh điện (20 x 28 x 9)cm	(20 x 28 x 9)cm厚型鑰匙防水 信箱	Cái	個								
96	2006070265996		Kẹp nhựa quảng cáo	塑料廣告夾價格	Cái	個								
97	2006070250558		Kẹp ống inox phi 21	不銹鋼管夾	Cái	個								
98	2006070257083		Kẹp túi đa năng (Bịch = 12 cái)	多功能食品袋口夾 (1包=12個)	Bịch	包								
99	2006070254877		Kim băng	別針	Cái	個								
100	2006070256604		Kim băng đầu nhựa	塑料頭別針	Cái	個								
101	2006070197426		Kim băng lớn (xâu = 12 cái)	大別針 (1串=12個)	Xâu	串								
102	2006070209327		Kim băng trung (xâu = 12 cái)	別針 (1串=12個)	Xâu	串								
103	2006070037326		Kim khâu tay (đủ số)	縫紉針	Vĩ	片								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
104	2006070095944		Kim may bao (lẹm)	麻袋針	Cây	枝								
105	2006070232394		Kim máy may (Vi = 10cây)	縫紉機針 (1片=10支)	Vi	片								
106	2006070252224		Kit Dcoin (Sim Viettel 5K/3GB)	Kit Dcoin (Viettel電話卡 5K/3GB)	Cái	個								
107	2006070254846		Lưới bóng đá (6,1 x 2,1 x 0,5 x 1,5)mét 7 người (Bộ 2 cái)	(6,1 x 2,1 x 0,5 x 1,5)m 7人足球網 (2個/套)	Bộ	套								
108	2006070254839		Lưới bóng rổ (Bộ 2 cái)	籃球網 (2個/套)	Bộ	套								
109	2006070260472		Lưới che nắng Chuông Vàng (3 x 50)mét 70% nắng (TL)	GOLD BELL 遮陽網(3 x 50)m 70%陽光 (TL)	Cuộn	卷								
110	2006070052794		Mặc Eagle (con ó)	鷹標風油精	Cái	個								
111	2006070248364		Máy bơm hồ cá cảnh Lifetech AP-1550	Lifetech AP-1550 潛水泵	Cái	個								
112	2006070265026		Miếng nhấc nồi	隔熱手套	Cặp	双								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
113	2006070264982		Miếng nhựa đệm sau cửa giảm tiếng động	加厚靜音門後牆面 防撞墊	Cái	個								
114	2006070262445		Miếng nhựa hít kê kính (phi 3cm)	玻璃墊片	Cái	個								
115	2006070267112		Miếng ron dán chân cửa 35mm (D2000 x R35 x D1,3)mm	門腳擋條35mm (D2000 x R35 x D1,3)mm	Cuộn	卷								
116	2006070044317		Mượn tiền	借條	Cuộn	卷								
117	2006070233025		Ngũ cốc dinh dưỡng Super hương bắp 600g (Singapore)	新加坡 Super 麥片600g	Bịch	包								
118	2006070261813		Nhang thơm AAA trung	AAA 香	Bó	把								
119	2006070282948		Nước khoáng TH 20 Lít	TH 20升 礦泉水	Bình	瓶								
120	2006070244922		Phần quà	禮物	Phần	份								
121	2006070259254		Phao nhựa cứu hộ tròn (tốt)	圓形塑料救生圈 (上品)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
122	2006070221718		Phễu (phi 10)	漏斗(phi 10)	Cái	個								
123	2006070152456		Phễu (phi 12)	漏斗(phi 12)	Cái	個								
124	2006070192711		Phễu (phi 15)	漏斗(phi 15)	Cái	個								
125	2006070128659		Phễu (phi 20)	漏斗(phi 20)	Cái	個								
126	2006070057089		Phễu (phi 30)	漏斗(phi 30)	Cái	個								
127	2006070283235		Phễu inox phi 15 cm	不銹鋼漏斗 phi 15 cm	Cái	個								
128	2006070272239		Phễu rót dầu linh hoạt	機油漏斗	Cái	個								
129	2006070271867		Phễu rót nhớt đa năng	多功能漏斗	Cái	個								
130	2006070255812		Phiếu mua hàng Coop.mart 100.000đ	Coop.mart 100.000đ購物券	Phiếu	券								
131	2006070255805		Phiếu mua hàng Coop.mart 200.000đ	Coop.mart 200.000đ購物券	Phiếu	券								
132	2006070255799		Phiếu mua hàng Coop.mart 300.000đ	Coop.mart 300.000đ購物券	Phiếu	券								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
133	2006070255782		Phiếu mua hàng Coop.mart 500.000đ	Coop.mart 500.000đ購物券	Phiếu	券								
134	2006070252262		Quả cân chuẩn M1 2kg có Kiểm định	M1 2kg 鉻砵碼秤校準攜帶 型	Bộ	套								
135	2006070283488		Que kem gỗ nhỏ	雪糕棒	Bịch	包								
136	2006070267877		Que khử mùi Sani (1 vi = 12 que)	Sani 水管去污棒 (1片= 12棍)	Vi	片								
137	2006070213065		Que xiên bằng tre	竹串	Bịch	包								
138	2006070164374		Quẹt ga bấm (hình)	打火機	Cái	個								
139	2006070133868		Quẹt gas **	打火機	Cái	個								
140	2006070051827		Quẹt gas Bic	Bic 打火機	Cái	個								
141	2006070165708		Quẹt gas tốt	打火機 (上品)	Cái	個								
142	2006070252811		Ruột xe đạp KenDa 27	KenDa 27 自行車輪胎	Cái	個								
143	2006070027259		Sáp dăm tiền	潤指蠟	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
144	2006070281941		Sim Card Viettel	Viettel電話卡	Cái	個								
145	2006070252316		Sim Card Vinaphone	Vinaphone電話卡	Cái	個								
146	2006070149524		Súng bắn keo (tay)	膠槍	Cái	個								
147	2006070195583		Súng bắn keo (tay) tốt	膠槍 (上品)	Cái	個								
148	2006070285574		Súng bắn keo ASAKI 9026 cao cấp	ASAKI 9026高檔膠槍	Cái	個								
149	2006070273076		Súng bắn keo HTC bằng điện (lớn)	HTC 電熱膠槍 (大)	Cái	個								
150	2006070176032		Súng bắn keo Top bằng điện (lớn)	Top 電熱膠槍 (大)	Cái	個								
151	2006070251241		Súng gắn móc quần áo	吊牌槍	Cây	枝								
152	2006070271706		Súng gắn móc quần áo KHL-8S	KHL-8S 吊牌槍	Cây	枝								
153	2006070247930		Suốt (không chì)	金屬線軸	Cái	個								
154	2006070261356		Tấm dính phòng sạch (60 x 90)cm (Hộp = 10 tấm)	Sticky 粘塵墊	Tấm	張								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
155	2006070257366		Tấm lọc không khí (20m x 15mm x 2m)	空氣濾板(20m x 15mm x 2m)	Tấm	張								
156	2006070265217		Tấm ni lông y tế (1 x 1,3)mét	醫用保護膜片(1 x 1,3)m	Tấm	張								
157	2006070253047		Tấm xốp (0,5 x 1)mét dày 1cm trắng	白色泡沫板(0,5 x 1)m 1cm厚	Tấm	張								
158	2006070133660		Tem bưu điện 4000đ	郵票 4000越南盾	Con	枚								
159	2006070055016		Tem dán đĩa CD	CD貼紙	Cặp	双								
160	2006070226980		Tem HP	HP 防偽標識	Bộ	套								
161	2006070258226		Thẻ nhựa (10x22)cm lọt lòng, có khoen	塑料卡片	Cái	個								
162	2006070261707		Thẻ nhựa (6 x10)cm (Tag) 1 mặt	單面塑料卡片(6 x10)cm	Cái	個								
163	2006070258776		Thẻ nhựa (9,3 x19)cm 2 mặt	雙面塑料卡片(9,3 x19)cm	Cái	個								
164	2006070267846		Thẻ nhựa PVC trắng	PVC白色塑料卡片	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
165	2006070228618		Thẻ từ trắng	白色磁性卡	Cái	個								
166	2006070248654		Thiết bị đuổi côn trùng Pest Reject	Pest Reject 驅蚊器	Cái	個								
167	2006070259070		Thức ăn cho cá cảnh Omega 500g	Omega 500g觀賞魚食品	Bịch	包								
168	2006070249187		Thùng xốp (22 x 30 x 24)cm	(22 x 30 x 24)cm泡沫箱	Cái	個								
169	2006070210354		Thuốc lá Meivius Sky Blue	Meivius Sky Blue香煙	Gói	包								
170	2006070247947		Thuyền (cover cho suốt chỉ)	船	Cái	個								
171	2006070267860		Tim đèn cồn (1 mét)	油燈芯 (1米)	Sợi	根								
172	2006070249866		Túi giấy (14 x 20 x 5)cm	(14 x 20 x 5)cm紙袋	Cái	個								
173	2006070201222		Túi giấy (22 x 30 x 9)cm	(22 x 30 x 9)cm紙袋	Cái	個								
174	2006070201499		Túi giấy (36 x 28 x 10)cm	(36 x 28 x 10)cm紙袋	Cái	個								
175	2006070201536		Túi giấy (37 x 30 x 15)cm	(37 x 30 x 15)cm紙袋	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
176	2006070251661		Vải similý AB143 màu nâu	AB143 simili 棕色布	Mét	米								
177	2006070199536		Vỏ bình nước khoáng Lavie 20L	Lavie 20升 空礦泉水瓶	Bình	瓶								
178	2006070199338		Vỏ bình nước khoáng M Kitech 20L	M Kitech 20升 空礦泉水桶	Bình	瓶								
179	2006070199529		Vỏ bình nước khoáng Panoma 20L	Panoma 20升 空礦泉水桶	Bình	瓶								
180	2006070282955		Vỏ nước khoáng TH 20 lít	TH 20升 空礦泉水桶	Bình	瓶								
181	2006070234688		Vỏ xe đạp Kenda 700 x 38C	Kenda 700 x 38C 自行車輪胎	Cái	個								
182	2006070272383		Xe đạp mini Asama CLD SW 2702	Asama CLD SW 2702自行車	Chiếc	輛								
183	2006070254488		Banh Tennis Penn (Hộp = 4 quả)	Penn 網球 (1盒=4個)	Hộp	盒								
184	2006070238488		Cân điện tử 600g KD-TBED 602	KD-TBED 602 600g 電子秤	Cái	個								
185	2006070081695		Cân Nhon Hòa 100kg	Nhon Hoa 100kg 秤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
186	2006070116496		Cân Nhon Hòa 15kg	Nhon Hoa 15kg 秤	Cái	個								
187	2006070036763		Cân Nhon Hòa 30kg	Nhon Hoa 30kg 秤	Cái	個								
188	2006070066197		Cân Nhon Hòa 5kg	Nhon Hoa 5kg 秤	Cái	個								
189	2006070272598		đèn cầy ly	蠟燭杯	Cây	個								
190	2006070148343		Giấy bạc Diamond 37,5	Diamond 37,5 鋁箔紙	Hộp	盒								
191	2006070272451		Hộp đựng nước rửa tay Atmor DH-800-2	Atmor DH-800-2 洗手液瓶牆掛	Cái	個								
192	2006070254914		Kệ Inox 304 KT: (D60xR45xC52)cm	304 KT 不銹鋼架 (D60xR45xC52)cm	Cái	個								
193	2006070028140		Kem chống muỗi Soffell 60ml-70ml	Soffell 60ml-70ml 防蚊露	Chai	瓶								
194	2006070173024		Keo dán ống nhựa Bình Minh 500g	Binh Minh 500g 管膠水	Hũ	罐								
195	2006070280791		Keo dán ống nhựa CPVC Weld on 724 (473)	Weld on 724 (473)管膠水	Hộp	盒								
196	2006070285567		Keo dán sàn nhựa DK-6000	DK-6000塑料板膠水	thùng	箱								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
197	2006070113907		Nẹp 2,5P	2,5P 電線槽管	Cây	枝								
198	2006070255690		Nẹp cẳng tay	前臂固定護具	Cái	個								
199	2006070255515		Nẹp cánh tay	手臂固定護具	Cái	個								
200	2006070148190		Nước cất (cal 20 lít)	蒸餾水 (20升/水桶)	Cal	水桶								
201	2006070139693		Nước rửa xe Sumo 1lít	Sumo 洗車清潔劑 1升	Chai	瓶								
202	2006070284539		Tinh dầu bạc hà 10ml	薄荷精油 10ml	Chai	瓶								
203	2006070254631		Tinh dầu Bé Thơ hương sả 100ml	Be Tho 香茅精油 100ml	Chai	瓶								
204	2006070284546		Tinh dầu hoa hồng 10ml	玫瑰精油 10ml	Chai	瓶								
205	2006070282672		Tinh dầu Hoa lài 10ml	茉莉經由 10ml	Chai	瓶								
206	2006070253467		Tinh dầu Loda hương sả chanh 100ml	Loda 檸檬香茅精油 100ml	Chai	瓶								
207	2006070284744		Tinh dầu sả chanh	檸檬香茅精油	lít	升								
208	2006070282634		Tinh dầu sả chanh Ngọc Hiếu 10ml	Ngoc Hieu 檸檬香茅精油 10ml	Chai	瓶								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含 稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
209	2006070272437		Vợt tennis Babolat Pure Aero Lite Roland Garros 2019 (270g)	Babolat Pure Aero Lite Roland Garros 2019 網球拍(270g)	Cái	個								
210	2006070228106		Xi đánh bóng Cana 100g car cream (TL)	Cana 100g car cream 拋光蠟	Hộp	盒								
211	2006070252200		Kính 3mm (352x1610)mm	3mm (352x1610)mm 玻璃	Cái	個								
212	2006070280258		Ổng đồng đôi 19-10	19-10 銅管	Mét	米								
213	2006070068313		Miếng lót chuột có kê tay	護腕鼠標墊	Cái	個								
214	2006070231205		Kẹo Dynamite 120g hương bạc hà nhân socola	Dynamite 薄荷巧克力糖 120g	Bịch	包								
215	2006070076035		Thuốc lá 555 Gold màu xanh (VN)	555 Gold 藍色香煙 (越南)	Gói	包								
216	2006070280463		Bao bọc thuốc bắc (50x60) bằng vải	濾布袋(50x60)	cái	個								

BẢNG KEO VẮN PHÒNG

文具膠帶

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	BĂNG KEO TRONG - ĐỤC 透明膠帶-封箱黃色膠帶													
1	2006070204766		Băng keo đục 2,5P 80ya	2,5P 80ya米黃色膠帶	Cuộn	卷								
2	2006070000627		Băng keo đục 5P 100ya	5P 100ya米黃色膠帶	Cuộn	卷								
3	2006070000467		Băng keo đục 5P 50ya	5P 50ya米黃色膠帶	Cuộn	卷								
4	2006070000443		Băng keo đục 5P 80ya	5P 80ya米黃色膠帶	Cuộn	卷								
5	2006070246742		Băng keo đục 6P 110Ya (100 mét)	6P 110Ya (100 m)米黃色膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
6	2006070140149		Băng keo đục 7P 80Ya	7P 80Ya米黃色膠帶	Cuộn	卷								
7	2006070224146		Băng keo đục Angel 5P 150ya	Angel 5P 150ya米黃色膠帶	Cuộn	卷								
8	2006070222722		Băng keo đục Flexoffice 5P 100Ya	Flexoffice 5P 100Ya米黃色膠帶	Cuộn	卷								
9	2006070166583		Băng keo trong 1,2P 100Ya	1,2P 100Ya透明膠帶	Cuộn	卷								
10	2006070138412		Băng keo trong 1,2P 80Ya	1,2P 80Ya透明膠帶	Cuộn	卷								
11	2006070251746		Băng keo trong 1,5P 50Ya	1,5P 50Ya透明膠帶	Cuộn	卷								
12	2006070000368		Băng keo trong 1,8P (VP)	1,8P (VP)透明膠帶	Cuộn	卷								
13	2006070221299		Băng keo trong 1,8p 25ya	1,8p 25ya透明膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
14	2006070250671		Băng keo trong 1,8P 30Y (VPP)	1,8P 30Y (VPP)透明膠帶	Cuộn	卷								
15	2006070229981		Băng keo trong 1,8P 70ya	1,8P 70ya透明膠帶	Cuộn	卷								
16	2006070115901		Băng keo trong 2,5p 100Ya	2,5p 100Ya透明膠帶	Cuộn	卷								
17	2006070218084		Băng keo trong 2,5P 50 mét	2,5P 50 m透明膠帶	Cuộn	卷								
18	2006070088151		Băng keo trong 2,5P 50Ya	2,5P 50Ya透明膠帶	Cuộn	卷								
19	2006070139556		Băng keo trong 2,5P 80ya	2,5P 80ya透明膠帶	Cuộn	卷								
20	2006070268843		Băng keo trong 4,7P 0.43Mic x 90mét	4,7P 0.43Mic x 90m透明膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
21	2006070267921		Băng keo trong 4,7P 0.50Mic x 90mét	4,7P 0.50Mic x 90m透明膠帶	Cuộn	卷								
22	2006070251104		Băng keo trong 4,7P 100 mét	4,7P 100 m透明膠帶	Cuộn	卷								
23	2006070243741		Băng keo trong 5p 100mét	5p 100m透明膠帶	Cuộn	卷								
24	2006070038460		Băng keo trong 5P 100ya	5P 100ya透明膠帶	Cuộn	卷								
25	2006070209051		Băng keo trong 5P 30mét	5P 30m透明膠帶	Cuộn	卷								
26	2006070177503		Băng keo trong 5P 50mét (HN)	5P 50mét (HN)透明膠帶	Cuộn	卷								
27	2006070000450		Băng keo trong 5P 50ya	5P 50ya透明膠帶	Cuộn	卷								
28	2006070271416		Băng keo trong 5P 60ya	5P 60ya透明膠帶	Cuộn	卷								
29	2006070000436		Băng keo trong 5P 80ya	5P 80ya透明膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
30	2006070250725		Băng keo trong 5P 914mét	5P 914m透明膠帶	Cuộn	卷								
31	2006070202335		Băng keo trong 6,2P 50mét	6,2P 50m透明膠帶	Cuộn	卷								
32	2006070155907		Băng keo trong 6P 100Y	6P 100Y透明膠帶	Cuộn	卷								
33	2006070233070		Băng keo trong 6P 160ya	6P 160ya透明膠帶	Cuộn	卷								
34	2006070000474		Băng keo trong 6P 80Ya	6P 80Ya透明膠帶	Cuộn	卷								
35	2006070210804		Băng keo trong 6P 914mét	6P 914m透明膠帶	Cuộn	卷								
36	2006070138429		Băng keo trong 7P 100ya	7P 100ya透明膠帶	Cuộn	卷								
37	2006070095937		Băng keo trong 7P 80ya	7P 80ya透明膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
38	2006070187359		Băng keo trong Angel 1,2P 80Ya	Angel 1,2P 80Ya透明膠帶	Cuộn	卷								
39	2006070238990		Băng keo trong Angel 1,8P	Angel 1,8P透明膠帶	Cuộn	卷								
40	2006070225150		Băng keo trong Angel 2,5p 80ya	Angel 2,5p 80ya透明膠帶	Cuộn	卷								
41	2006070167146		Băng keo trong Angel 5P 100ya	Angel 5P 100ya透明膠帶	Cuộn	卷								
42	2006070224139		Băng keo trong Angel 5P 150ya	Angel 5P 150ya透明膠帶	Cuộn	卷								
43	2006070161144		Băng keo trong Angel 5P 50ya	Angel 5P 50ya透明膠帶	Cuộn	卷								
44	2006070115932		Băng keo trong Angel 5P 80ya	Angel 5P 80ya透明膠帶	Cuộn	卷								
45	2006070256116		Băng keo trong Angel 5P 80ya lõi túm	Angel 5P 80ya 透明膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
46	2006070263770		Băng keo trong Deer Band 1P siêu dính	Deer Band 1P透明膠帶 (超 粘)	Cuộn	卷								
47	2006070207118		Băng keo trong Flexoffice 5P 100ya	Flexoffice 5P 100ya透明膠帶	Cuộn	卷								
48	2006070227246		Băng keo trong Happy 2,5P 80ya	Happy 2,5P 80ya透明膠帶	Cuộn	卷								
49	2006070227253		Băng keo trong Happy 5P 80ya	Happy 5P 80ya透明膠帶	Cuộn	卷								
50	2006070252002		Băng keo trong Kova 4,7P 200Ya	Kova 4,7P 200Ya透明膠帶	Cuộn	卷								
51	2006070264951		Băng keo trong Ultra 7P 100Ya	Ultra 7P 100Ya透明膠帶	Cuộn	卷								
BĂNG KEO SIMILI - VẢI 絕緣膠帶-布膠帶														

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
52	2006070156638		Băng keo simily 10p vàng	10p 黃色絕緣膠帶+F6 0:F69F60:F70F60: F7F60:F70	Cuộn	卷								
53	2006070180541		Băng keo simily 2,5P x.đậm	2,5P 綠色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
54	2006070232783		Băng keo simily 3,5P 30 mét đỏ	3,5P 30 m紅色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
55	2006070253009		Băng keo simily 3,5P 30 mét nâu	3,5P 30 m棕色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
56	2006070221565		Băng keo simily 3,5P 30 mét vàng	3,5P 30 m黃色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
57	2006070225082		Băng keo simily 3,5P 30 mét x.đậm	3,5P 30 m深藍色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
58	2006070222173		Băng keo simily 3,5P 30 mét x.lá	3,5P 30 m綠色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
59	2006070025859		Băng keo simily 3,5P đỏ	3,5P紅色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
60	2006070025880		Băng keo simily 3,5P nâu	3,5P棕色絕緣膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
61	2006070025866		Băng keo simily 3,5P vàng	3,5P黃色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
62	2006070020007		Băng keo simily 3,5P x.đậm	3,5P 深藍色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
63	2006070000597		Băng keo simily 3,5P x.lá	3,5P綠色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
64	2006070252026		Băng keo simily 3,8P 30mét màu nâu	3,8P 30m棕色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
65	2006070204964		Băng keo simily 5P 20mét đỏ	5P 20m紅色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
66	2006070025897		Băng keo simily 5P đỏ	5P 紅色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
67	2006070025927		Băng keo simily 5P nâu	5P 棕色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
68	2006070064728		Băng keo simily 5P trắng	5P白色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
69	2006070025903		Băng keo simily 5P vàng	5P 黃色絕緣膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
70	2006070020014		Băng keo simily 5P x.đậm	5P深藍色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
71	2006070000603		Băng keo simily 5P x.lá	5P綠色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
72	2006070139563		Băng keo simily 7,5P đỏ	7,5P 紅色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
73	2006070249859		Băng keo simily 7,5P vàng	7,5P 黃色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
74	2006070044751		Băng keo simily 7,5P x.đậm	7,5P 深藍色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
75	2006070266580		Băng keo simily 7P x.dương	7P 藍色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
76	2006070225044		Băng keo simily 7P x.lá	7P 綠色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
77	2006070267006		Băng keo simily Happy 5P x.đậm	Happy 5P深藍色絕緣膠帶	Cuộn	卷								
78	2006070257496		Băng keo vải 2,5P xanh đậm	2,5P 深藍色布膠帶	Cuộn	卷								
79	2006070271089		Băng keo vải 3,8P xanh đậm	3,8P 深藍色布膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
80	2006070201420		Băng keo vải 5p đen	5p 黑色布膠帶	Cuộn	卷								
81	2006070117189		Băng keo vải 5p đỏ	5p 紅色布膠帶	Cuộn	卷								
82	2006070181418		Băng keo vải 5p trắng	5p 白色布膠帶	Cuộn	卷								
83	2006070153774		Băng keo vải 5p vàng	5p 黃色布膠帶	Cuộn	卷								
84	2006070000641		Băng keo vải 5p x.đậm	5p 深藍色布膠帶	Cuộn	卷								
85	2006070183948		Băng keo vải 5P x.lá	5P綠色布膠帶	Cuộn	卷								
86	2006070025958		Băng keo vải 5p xám	5p 灰色布膠帶	Cuộn	卷								
87	2006070271072		Băng keo vải 6P x.đậm	6P 深藍色布膠帶	Cuộn	卷								
88	2006070271065		Băng keo vải 7,5P x.đậm	7,5P 深藍色布膠帶	Cuộn	卷								
89	2006070274783		Băng keo vải 7P x.đậm	7P 深藍色布膠帶	Cuộn	卷								
90	2006070168563		Băng keo vải Angel 5p x.đậm	Angel 5p 深藍色布膠帶	Cuộn	卷								
	BĂNG KEO LOẠI KHÁC 其他膠帶													

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
91	2006070000375		Băng keo 2 mặt 0,5P	0,5P雙面膠帶+F1 00:F110F100:FF10 0:F110	Cuộn	卷								
92	2006070257526		Băng keo 2 mặt 0,5P 18mét	0,5P 18m雙面膠帶	Cuộn	卷								
93	2006070031355		Băng keo 2 mặt 1,2P	1,2P雙面膠帶	Cuộn	卷								
94	2006070254389		Băng keo 2 mặt 1,2P 22 mét	1,2P 22 m雙面膠帶	Cuộn	卷								
95	2006070147919		Băng keo 2 mặt 1,2P 23Y	1,2P 23Y雙面膠帶	Cuộn	卷								
96	2006070000399		Băng keo 2 mặt 1,5P	1,5P雙面膠帶	Cuộn	卷								
97	2006070207606		Băng keo 2 mặt 1,5P 14ya (lõi đỏ - TONH HONG)	1,5P 14ya (紅芯 - TONH HONG)雙面膠帶	Cuộn	卷								
98	2006070191059		Băng keo 2 mặt 1,5P 14ya (U.S.A Tape - America)	1,5P 14ya (U.S.A Tape - America)雙面膠帶	Cuộn	卷								
99	2006070253368		Băng keo 2 mặt 1,5P 50mét	1,5P 50m雙面膠帶	Cuộn	卷								
100	2006070000382		Băng keo 2 mặt 1P	1P雙面膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
101	2006070000405		Băng keo 2 mặt 2,5P	2,5P雙面膠帶	Cuộn	卷								
102	2006070223392		Băng keo 2 mặt 2,5p 100ya	2,5p 100ya雙面膠帶	Cuộn	卷								
103	2006070210101		Băng keo 2 mặt 2,5P 14ya (lõi đỏ - TONH HONG)	2,5P 14ya (紅芯 - TONH HONG)雙面膠帶	Cuộn	卷								
104	2006070191042		Băng keo 2 mặt 2,5P 14ya (U.S.A Tape - America)	2,5P 14ya (U.S.A Tape - America)雙面膠帶	Cuộn	卷								
105	2006070199970		Băng keo 2 mặt 2,5P 22 mét	2,5P 22 m雙面膠帶	Cuộn	卷								
106	2006070030716		Băng keo 2 mặt 2P	2P雙面膠帶	Cuộn	卷								
107	2006070254396		Băng keo 2 mặt 4P 22 mét	4P 22 m雙面膠帶	Cuộn	卷								
108	2006070000412		Băng keo 2 mặt 5P	5P雙面膠帶	Cuộn	卷								
109	2006070191035		Băng keo 2 mặt 5P 14ya (U.S.A Tape - America)	5P 14ya (U.S.A Tape - America)雙面膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
110	2006070266023		Băng keo 2 mặt 5P 18ya (Đặt)	5P 18ya (定制)雙面膠帶	Cuộn	卷								
111	2006070206418		Băng keo 2 mặt 5P 22 mét	5P 22 m雙面膠帶	Cuộn	卷								
112	2006070201017		Băng keo 2 mặt 5P 50mét	5P 50m雙面膠帶	Cuộn	卷								
113	2006070226492		Băng keo 2 mặt Angel 1,5p 10ya	Angel 1,5p 10ya雙面膠帶	Cuộn	卷								
114	2006070187335		Băng keo 2 mặt Angel 2,5P 18ya	Angel 2,5P 18ya雙面膠帶	Cuộn	卷								
115	2006070187342		Băng keo 2 mặt Angel 5P 18ya	Angel 5P 18ya雙面膠帶	Cuộn	卷								
116	2006070227222		Băng keo 2 mặt Happy 1,5P	Happy 1,5P雙面膠帶	Cuộn	卷								
117	2006070228892		Băng keo 2 mặt Happy 2,5P	Happy 2,5P雙面膠帶	Cuộn	卷								
118	2006070227239		Băng keo 2 mặt Happy 5P	Happy 5P雙面膠帶	Cuộn	卷								
119	2006070272222		Băng keo 3M 3939 (48mm x 55 mét)	3M 3939 (48mm x 55 m)膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
120	2006070265460		Băng keo 3M 471 (50mm x 33mét)	3M 471 (50mm x 33m)膠帶	Cuộn	卷								
121	2006070265453		Băng keo 3M 766 (50mm x 33mét)	3M 766 (50mm x 33m)膠帶	Cuộn	卷								
122	2006070265651		Băng keo 3M 90775 (25mm x 50m)	3M 90775 (25mm x 50m)膠帶	Cuộn	卷								
123	2006070081411		Băng keo 3M Scotch 1/2 inch 810 (có đồ cắt)	3M Scotch 1/2 inch 810 膠帶 (帶簡易切 割座)	Cuộn	卷								
124	2006070040593		Băng keo 3M Scotch 3/4 inch 810	3M Scotch 3/4 inch 810膠帶	Cuộn	卷								
125	2006070216363		Băng keo 3M Scotch 3/4 inch 810 (có đồ cắt)	3M Scotch 3/4 inch 810 膠帶 (帶簡易切 割座)	Cuộn	卷								
126	2006070239201		Băng keo 3M Scotch 3/4 inch103 NA (có đồ cắt)	3M Scotch 3/4 inch103 NA 膠帶 (帶簡易切 割座)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
127	2006070281460		Băng keo chống thấm Bosui (5P x 5 mét)	Bosui(5P x 5 m)防水丁基膠帶	Cuộn	卷								
128	2006070170078		Băng keo da bò 5P 50Ya	5P 50Ya牛皮紙膠帶	Cuộn	卷								
129	2006070254402		Băng keo da bò 7,5P 40 mét	7,5P 40 m牛皮紙膠帶	Cuộn	卷								
130	2006070248708		Băng keo dán nền 5P (đỏ - trắng)	5P地面標識膠帶(紅-白)	Cuộn	卷								
131	2006070201543		Băng keo dán nền 5P (vàng - đen)	5P地面標識膠帶(黃-黑)	Cuộn	卷								
132	2006070267044		Băng keo điện 1,8P 10ya (8 - >10m) các màu	1,8P 10ya (8 - >10m) 彩色電工膠帶	Cuộn	卷								
133	2006070033342		Băng keo điện 10ya	10ya電工膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
134	2006070264326		Băng keo điện 3M Scotch 35 (3/4"x66") (xanh lá)	3M Scotch 35 (3/4"x66") 電工膠帶 (綠色)	Cuộn	卷								
135	2006070152425		Băng keo điện 5P 20Ya	5P 20Ya 電工膠帶	Cuộn	卷								
136	2006070202892		Băng keo điện Nano 1,8P 10ya (8 ->10mét)	Nano 1,8P 10ya (8 >10m) 電工膠帶	Cuộn	卷								
137	2006070115048		Băng keo điện NaNo 1,8P 20ya 18mét đen	NaNo 1,8P 20ya 18m 電工膠帶 (黑色)	Cuộn	卷								
138	2006070205664		Băng keo điện Nano 1,8P 20ya 18mét màu	Nano 1,8P 20ya 18m電工膠帶 (彩 色)	Cuộn	卷								
139	2006070222050		Băng keo giấy 0,7P 19 mét	0,7P 19 m紙膠帶	Cuộn	卷								
140	2006070168013		Băng keo giấy 1,2P 22ya	1,2P 22ya紙膠帶	Cuộn	卷								
141	2006070218596		Băng keo giấy 1,2p 35 mét	1,2p 35 m紙膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
142	2006070000511		Băng keo giấy 1,5P 22Ya	1,5P 22Ya紙膠帶	Cuộn	卷								
143	2006070000528		Băng keo giấy 1P 22ya	1P 22ya紙膠帶	Cuộn	卷								
144	2006070274400		Băng keo giấy 2,4P 40mét	2,4P 40m紙膠帶	Cuộn	卷								
145	2006070284188		Băng keo giấy 2,4Px50Ya	2,4Px50Ya紙膠帶	Cuộn	卷								
146	2006070220957		Băng keo giấy 2,5P 18mét	2,5P 18m紙膠帶	Cuộn	卷								
147	2006070000535		Băng keo giấy 2,5P 22Ya	2,5P 22Ya紙膠帶	Cuộn	卷								
148	2006070104998		Băng keo giấy 2P 22Ya	2P 22Ya紙膠帶	Cuộn	卷								
149	2006070253016		Băng keo giấy 2P 25Ya đỏ	2P 25Ya 紅色紙膠帶	Cuộn	卷								
150	2006070268041		Băng keo giấy 3,8P	3,8P紙膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
151	2006070274417		Băng keo giấy 4,8P 40mét	4,8P 40m紙膠帶	Cuộn	卷								
152	2006070238464		Băng keo giấy 5P 18 mét (HN)	5P 18 m (HN)紙膠帶	Cuộn	卷								
153	2006070181951		Băng keo giấy 5P 18ya	5P 18ya紙膠帶	Cuộn	卷								
154	2006070245677		Băng keo giấy 5P 50Ya	5P 50Ya紙膠帶	Cuộn	卷								
155	2006070268058		Băng keo giấy 6P	6P紙膠帶	Cuộn	卷								
156	2006070181432		Băng keo giấy 7,5P	7,5P紙膠帶	Cuộn	卷								
157	2006070257205		Băng keo giấy 7,5P 40 mét (Viết lên được)	7,5P 40 m紙膠帶 (可畫寫))	Cuộn	卷								
158	2006070271171		Băng keo giấy 7,5P 50mét (Viết lên được)	7,5P 50m紙膠帶 (可畫寫)	Cuộn	卷								
159	2006070181968		Băng keo giấy 7P 18ya	7P 18ya紙膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
160	2006070224009		Băng keo giấy Angel 1,2P 22ya	Angel 1,2P 22ya紙膠帶	Cuộn	卷								
161	2006070187328		Băng keo giấy Angel 2,5P 18Ya	Angel 2,5P 18Ya紙膠帶	Cuộn	卷								
162	2006070237139		Băng keo giấy Angel 2,5P 20Ya	Angel 2,5P 20Ya紙膠帶	Cuộn	卷								
163	2006070248944		Băng keo giấy Angel 5P 18Ya	Angel 5P 18Ya紙膠帶	Cuộn	卷								
164	2006070237122		Băng keo giấy Angel 5P 20Ya	Angel 5P 20Ya紙膠帶	Cuộn	卷								
165	2006070232240		Băng keo giấy Happy 1,2p	Happy 1,2p紙膠帶	Cuộn	卷								
166	2006070229646		Băng keo giấy Happy 2,5P	Happy 2,5P紙膠帶	Cuộn	卷								
167	2006070257212		Băng keo Karton 2P 33 mét nâu	Karton 2P 33m棕色膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
168	2006070272864		Băng keo láng 2,5P 80Ya đen	2,5P 80Ya 反光膠帶 (黑色)	Cuộn	卷								
169	2006070272833		Băng keo láng 2,5P 80Ya đỏ	2,5P 80Ya 反光膠帶 (紅色)	Cuộn	卷								
170	2006070272857		Băng keo láng 2,5P 80Ya trắng	2,5P 80Ya 反光膠帶 (白色)	Cuộn	卷								
171	2006070272840		Băng keo láng 2,5P 80Ya vàng	2,5P 80Ya 反光膠帶 (黃色)	Cuộn	卷								
172	2006070272819		Băng keo láng 2,5P 80Ya x.đậm	2,5P 80Ya反光膠帶 (深藍色)	Cuộn	卷								
173	2006070272826		Băng keo láng 2,5P 80Ya x.lá	2,5P 80Ya反光膠帶 (綠色)	Cuộn	卷								
174	2006070254938		Băng keo láng 2P (50 mét) đỏ	2P (50m) 反光膠帶 (紅色)	Cuộn	卷								
175	2006070256635		Băng keo láng 2P 80mét x.đậm	2P 80m反光膠帶 (深藍色)	Cuộn	卷								
176	2006070224597		Băng keo láng 3,5P 70Ya đỏ	3,5P 70Ya 反光膠帶 (紅色)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
177	2006070211313		Băng keo láng 3,5P 70Ya vàng	3,5P 70Ya 反光膠帶 (黃色)	Cuộn	卷								
178	2006070095210		Băng keo láng 3,5P 70Ya x.lá	3,5P 70Ya反光膠帶 (綠色)	Cuộn	卷								
179	2006070252866		Băng keo láng 3,5P 80Ya x.dương	3,5P 80Ya反光膠帶 (藍色)	Cuộn	卷								
180	2006070252156		Băng keo láng 3P (100 mét) màu đỏ	3P (100m) 反光膠帶 (紅色)	Cuộn	卷								
181	2006070253870		Băng keo láng 4,7P 40mét đỏ	4,7P 40m反光膠帶 (紅色)	Cuộn	卷								
182	2006070284171		Băng keo láng 4,7Px50mét đỏ	4,7Px50m反光膠 帶 (紅色)	Cuộn	卷								
183	2006070204476		Băng keo láng 5P 80ya cam	5P 80ya 反光膠帶 (橙色)	Cuộn	卷								
184	2006070051407		Băng keo láng 5P 80Ya đỏ	5P 80Ya 反光膠帶 (紅色)	Cuộn	卷								
185	2006070025811		Băng keo láng 5P 80ya trắng	5P 80ya反光膠帶 (白色)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
186	2006070194432		Băng keo láng 5P 80Ya vàng	5P 80Ya 反光膠帶 (黃色)	Cuộn	卷								
187	2006070101102		Băng keo láng 5P 80Ya x.đậm	5P 80Ya反光膠帶 (深藍色)	Cuộn	卷								
188	2006070212310		Băng keo láng 5P 80Ya x.lá	5P 80Ya 反光膠帶 (綠色)	Cuộn	卷								
189	2006070227598		Băng keo láng 6,2P 100mét đỏ	6,2P 100m反光膠帶 (紅色)	Cuộn	卷								
190	2006070227604		Băng keo láng 6,2P 100mét x.dương	6,2P 100m反光膠帶 (藍色)	Cuộn	卷								
191	2006070171730		Băng keo láng 6,2P 100mét x.lá	6,2P 100m反光膠帶 (綠色)	Cuộn	卷								
192	2006070252149		Băng keo láng 6P 100 mét đen	6P 100m反光膠帶 (黑色)	Cuộn	卷								
193	2006070241679		Băng keo láng 6P 100 mét đỏ	6P 100m反光膠帶 (紅色)	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
194	2006070281293		Băng keo láng 6P 100 mét trắng	6P 100m反光膠帶 (白色)	Cuộn	卷								
195	2006070241457		Băng keo láng 6P 100 mét vàng	6P 100m反光膠帶 (黃色)	Cuộn	卷								
196	2006070241464		Băng keo láng 6P 100 mét xanh dương	6P 100m反光膠帶 (藍色)	Cuộn	卷								
197	2006070249118		Băng keo sợi thủy tinh 1.2P 50ya	1.2P 50ya玻璃纖維膠帶	Cuộn	卷								
198	2006070276701		Băng keo xốp 1,5P màu đen	1,5P 黑色泡棉膠帶	Cuộn	卷								
199	2006070000665		Băng keo xốp 2,5P	2,5P泡棉膠帶	Cuộn	卷								
200	2006070225389		Băng keo xốp 2,5P 8 mét	2,5P 8m泡棉膠帶	Cuộn	卷								
201	2006070259544		Băng keo xốp 2,5P đen	2,5P 黑色泡棉膠帶	Cuộn	卷								
202	2006070250312		Băng keo xốp 2,5P 7 mét màu đen	2,5P 7m黑色泡棉膠帶	Cuộn	卷								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Đơn Giá (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
203	2006070268805		Băng keo xốp 2.5P màu đen (HQ)	2.5P(HQ)黑色泡 棉膠帶	Cuộn	卷								
204	2006070276695		Băng keo xốp 2P màu đen	2P 黑色泡棉膠帶	Cuộn	卷								
205	2006070262797		Băng keo xốp 4.5P màu đen	4.5P 黑色泡棉膠帶	Cuộn	卷								
206	2006070000672		Băng keo xốp 5P	5P泡棉膠帶	Cuộn	卷								
207	2006070252996		Băng keo xốp 5P 8 mét	5P 8m泡棉膠帶	Cuộn	卷								

DỤNG CỤ DỤNG TÀI LIỆU

資料夾

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	BAO HỒ SƠ - BAO THƯ - BAO TẬP 公文封-信封-包書皮													
1	2006070223507		Bao hồ sơ A3 Trắng	A3白色公文封	Cái	個								
2	2006070107104		Bao hồ sơ A4 (23 x 34) nắp ngang (bìa VN)	A4(23 x 34) 橫蓋公文封	Cái	個								
3	2006070006360		Bao hồ sơ A4 (có chữ)	A4 檔案袋 (有字)	Cái	個								
4	2006070226232		Bao hồ sơ A4 (Xi măng - có chữ)	A4 (牛皮紙 - 有字)檔案袋	Cái	個								
5	2006070052992		Bao hồ sơ A4 (Xi măng)	A4 (牛皮紙)檔案袋	Cái	個								
6	2006070260311		Bao hồ sơ A4 trắng (có chữ)	A4 (有字)白色檔案袋	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
7	2006070030181		Bao hồ sơ A4 vàng	A4 黃色檔案袋	Cái	個								
8	2006070268317		Bao hồ sơ A4 xi măng in (ĐL 230)	A4 (ĐL 230)牛皮紙檔案 袋	Cái	個								
9	2006070000702		Bao hồ sơ A5 vàng	A5 黃色檔案袋	Cái	個								
10	2006070051698		Bao hồ sơ giấy A3 cột dây có dây (xi măng)	A3繩子牛皮紙檔 案袋	Cái	個								
11	2006070053005		Bao hồ sơ giấy A4 cột dây có dây (xi măng) (4P/5P)	A4繩子牛皮檔案 袋(4P/5P)	Cái	個								
12	2006070285703		Bao hồ sơ in (GP Bank) A4 vàng	(GP Bank) A4黃色檔案袋	Cái	個								
13	2006070027181		Bao hồ sơ nhựa F4 cột dây trắng	F4白色纏繩塑料 檔案袋	Cái	個								
14	2006070068832		Bao tập học sinh (kiếng)	透明包書皮	Cái	個								
15	2006070036299		Bao tập mét trắng	透明包書皮 (米)	Mét	米								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
16	2006070058185		Bao thư (12 x 18)cm trắng (xấp 100 cái)	(12 x 18)cm 白色信封 (100個/疊)	Xấp	疊								
17	2006070000757		Bao thư (12 x 18)cm trắng (xấp 50 cái)	(12 x 18)cm 白色信封 (50個/疊)	Xấp	疊								
18	2006070160086		Bao thư (12 x 22)cm trắng (nắp đứng)	(12 x 22)cm 白色信封 (豎式蓋子)	Cái	個								
19	2006070054903		Bao thư (12 x 22)cm trắng (xấp 100 cái)	(12 x 22)cm 白色信封 (100個/疊)	Xấp	疊								
20	2006070103090		Bao thư (12 x 22)cm trắng (xấp 100 cái) có keo	(12 x 22)cm 白色信封 (100個/疊) (有膠)	Xấp	疊								
21	2006070000788		Bao thư (12 x 22)cm trắng (xấp 50 cái)	(12 x 22)cm 白色信封 (50個/疊)	Xấp	疊								
22	2006070252170		Bao thư (12 x 22)cm trắng cửa sổ phải (xấp 50 cái)	(12 x 22)cm 白色開窗型信封 (50個/疊)	Xấp	疊								
23	2006070095890		Bao thư (12 x 22)cm trắng in (1-3 màu)	(12 x 22)cm 白色印刷信封 (1-3)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
24	2006070174595		Bao thư (12 x 23)cm trắng cửa sổ giữa nắp ngang (xấp 50 cái)	(12 x 23)cm 白色開窗型信封 (50個/疊)	Xấp	疊								
25	2006070224771		Bao thư (24 x 33)cm vàng - có nắp (in)(Điện lực tp)	(24 x 33)cm 黃色有蓋子信封 (印刷)	Cái	個								
26	2006070028751		Bao thư A4 trắng	A4白色信封	Cái	個								
27	2006070266061		Bao thư A5 (16 x 22)cm in	A5 (16 x 22)cm 印刷信封	Cái	個								
28	2006070142990		Bao thư A5 (18 x 24)cm in	A5 (18 x 24)cm 印刷信封	Cái	個								
29	2006070000696		Bao thư A5 trắng	A5 白色信封	Cái	個								
30	2006070066234		Bao thư Cose (12 x 22)cm in	Cose (12 x 22)cm 印刷信封	Cái	個								
31	2006070049824		Bao thư Cose F4 (25 x 35)cm in	Cose F4 (25 x 35)cm 印刷信封	Cái	個								
32	2006070090284		Bao thư Cose in A5	Cose A5印刷信封	cái	個								
33	2006070095906		Bao thư F4 (24.5 x 35)cm in	F4 (24.5 x 35)cm 印刷信封	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
34	2006070123401		Bao thư sọc có keo (xấp 25 cái)	有膠航空信封 (25個/疊)	Xấp	疊								
35	2006070165173		Bao thư sọc HH 4917 có keo (xấp 25 cái)	HH 4917 有膠航空信封 (25個/疊)	Xấp	疊								
36	2006070170252		Bao thư sọc Minh Phúc (11 x 19)cm có keo (xấp 20 cái)	Minh Phúc (11 x 19)cm 有膠航空信封 (20個/疊)	Xấp	疊								
37	2006070262254		Bao thư Toppoint (25 x 35) ĐL 100	Toppoint (25 x 35) ĐL 100信封	Cái	個								
38	2006070131444		Bìa túi E320 trắng	E320白色文件袋	cái	個								
39	2006070278057		Bìa túi E321 trắng	E321白色文件袋	cái	個								
40	2006070266856		Hồ sơ (Mẫu ND Vĩnh Tân)	檔案(Vinh Tan 模板)	Cái	個								
41	2006070284805		In tờ rơi TPSK (10 x 18)cm	TPSK (10 x 18)cm打印傳單	Tờ	張								
42	2006070273229		Bao thư (12 x 22)cm In Offset màu	Offse(12 x 22)cm 印刷彩色信封	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	BÌA LỖ 孔文件袋													
43	2006070173017		Bìa lỗ A4 (**)	A4 (**) 孔文件袋	Tờ	張								
44	2006070172713		Bìa lỗ A4 (**)	A4 (**)孔文件袋	Xấp	疊								
45	2006070214796		Bìa lỗ A4 (**) (xấp 50 tờ)	A4 (**) 孔文件袋(50張/疊)	Xấp	疊								
46	2006070230857		Bìa lỗ A4 (600g)	A4 (600g)孔文件袋	Cái	個								
47	2006070230628		Bìa lỗ A4 (600g)	A4 (600g)孔文件袋	Xấp	疊								
48	2006070260878		Bìa lỗ A4 cô gái (TMI)	A4 (TMI)孔文件袋	Xấp	疊								
49	2006070001167		Bìa lỗ A4 Trung Quốc D (VD)	A4 中國 D (VD)孔文件袋	Xấp	疊								
50	2006070274905		Bìa lỗ Bindermar A4 0.06mm	Bindermar A4 0.06mm孔文件袋	Xấp	疊								
51	2006070172706		Bìa lỗ BP-Smart A4	BP-Smart A4孔文件袋	Xấp	疊								
52	2006070255225		Bìa lỗ Double A4	Double A4孔文件袋	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
53	2006070258158		Bìa lỗ F4	F4孔文件袋	Xấp	疊								
54	2006070179132		Bìa lỗ Flexoffice A4 F0-CS02 (không viền)	Flexoffice A4 F0-CS02 孔文件袋 (無鑲邊)	Xấp	疊								
55	2006070204919		Bìa lỗ Flexoffice A4 F0-CS02 (không viền)	Flexoffice A4 F0-CS02 孔文件袋(無鑲邊)	Cái	個								
56	2006070194234		Bìa lỗ Flexoffice/ Double A4 FO-CS03 (không viền)	Flexoffice/ Double A4 FO-CS03 孔文件袋(無鑲邊)	Xấp	疊								
57	2006070001150		Bìa lỗ Kokobi A4	Kokobi A4孔文件袋	Xấp	疊								
58	2006070084283		Bìa lỗ Kokobi A4	Kokobi A4孔文件袋	Tờ	張								
59	2006070201109		Bìa lỗ Nitrassa A4 (400g)	Nitrassa A4 (400g)孔文件袋	Xấp	疊								
60	2006070257144		Bìa lỗ Nitrassa A4 (500g)	Nitrassa A4 (500g)孔文件袋	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
61	2006070084269		Bìa lỗ Plus A4	Plus A4孔文件袋	Tờ	張								
62	2006070030648		Bìa lỗ Plus A4	Plus A4孔文件袋	Xấp	疊								
63	2006070270105		Bìa lỗ Plus A4 (xấp = 10 cái)	Plus A4 孔文件袋(10個/疊)	Xấp	疊								
64	2006070271720		Bìa lỗ Stacom A4 D304C	Stacom A4 D304C孔文件袋	Xấp	疊								
65	2006070245592		Bìa lỗ Suremark A4 SQ5006 0.06mm	Suremark A4 SQ5006 0.06mm 孔文件袋	Xấp	疊								
66	2006070275391		Bìa lỗ Suremark A4 SQ5010 (0.1)mm	Suremark A4 SQ5010 (0.1)mm孔文件袋	Xấp	疊								
67	2006070274899		Bìa lỗ Unitak A4	Unitak A4孔文件袋	Xấp	疊								
BÌA KIẾNG - ÉP HÌNH 透明文件夾-塑封膜														
68	2006070094749		Bìa kiếng A3 ***	A3 ***透明文件夾	Tờ	張								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
69	2006070001280		Bìa kiếng A3 ***	A3 ***透明文件夾	Ram	克								
70	2006070029840		Bìa kiếng A4 (loại 1)	A4 (第一類)透明文件夾	Ram	克								
71	2006070029833		Bìa kiếng A4 **	A4 **透明文件夾	Ram	克								
72	2006070206357		Bìa kiếng A4 **	A4 **透明文件夾	Tờ	張								
73	2006070029338		Bìa kiếng A4 ***	A4 ***透明文件夾	Tờ	張								
74	2006070001297		Bìa kiếng A4 ***	A4 ***透明文件夾	Ram	克								
75	2006070262193		Ép hình (11 x 16)cm	(11 x 16)cm塑封膜	Xấp	疊								
76	2006070226997		Ép hình (67 x 97)mm (ĐL 125)	(67 x 97)mm (ĐL 125)塑封膜	Xấp	疊								
77	2006070142228		Ép hình (67 x 97)mm (ĐL 150)	(67 x 97)mm (ĐL 150)塑封膜	Xấp	疊								
78	2006070062991		Ép hình (67 x 97)mm (ĐL 200)	(67 x 97)mm (ĐL 200)塑封膜	Xấp	疊								
79	2006070065589		Ép hình (8 x 11)cm (ĐL125)	(8 x 11)cm (ĐL125)塑封膜	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
80	2006070002126		Ép hình (8 x 11)cm D (ĐL 150)	(8 x 11)cm D (ĐL 150)塑封膜	Xấp	疊								
81	2006070002133		Ép hình (8 x 11)cm M	(8 x 11)cm M塑封膜	Xấp	疊								
82	2006070002188		Ép hình (9 x 12)cm D (ĐL 80)	(9 x 12)cm D (ĐL 80)塑封膜	Xấp	疊								
83	2006070190724		Ép hình A3 (30 x 50)cm M	A3 (30 x 50)cm M塑封膜	Xấp	疊								
84	2006070207446		Ép hình A3 (ĐL 100)	A3 (ĐL 100)塑封膜	Xấp	疊								
85	2006070272475		Ép hình A3 (ĐL 125)	A3 (ĐL 125)塑封膜	Xấp	疊								
86	2006070174601		Ép hình A3 (ĐL 150)	A3 (ĐL 150)塑封膜	Xấp	疊								
87	2006070246476		Ép hình A3 (ĐL 60)	A3 (ĐL 60)塑封膜	Xấp	疊								
88	2006070274790		Ép hình A3 (ĐL 70)	A3 (ĐL 70)塑封膜	Xấp	疊								
89	2006070213737		Ép hình A3 (ĐL 80)	A3 (ĐL 80)塑封膜	Tờ	張								
90	2006070133226		Ép hình A3 (ĐL 80)	A3 (ĐL 80)塑封膜	Xấp	疊								
91	2006070002157		Ép hình A3 M	A3 M塑封膜	Xấp	疊								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
92	2006070179668		Ép hình A3 M	A3 M塑封膜	Tờ	張								
93	2006070232103		Ép hình A4 (ĐL 60)	A4 (ĐL 60)塑封膜	Xấp	疊								
94	2006070258714		Ép hình A4 (ĐL 70)	A4 (ĐL 70)塑封膜	Xấp	疊								
95	2006070068948		Ép hình A4 dày (ĐL 100)	A4 (ĐL 100)厚塑封膜	Xấp	疊								
96	2006070156348		Ép hình A4 dày (ĐL 125)	A4 (ĐL 125)厚塑封膜	Xấp	疊								
97	2006070037012		Ép hình A4 dày (ĐL 150)	A4 (ĐL 150)厚塑封膜	Xấp	疊								
98	2006070002225		Ép hình A4 Dày (ĐL 80)	A4 (ĐL 80)厚塑封膜	Xấp	疊								
99	2006070256499		Ép hình A4 Dày (ĐL 80)	A4 (ĐL 80)厚塑封膜	Cái	個								
100	2006070002164		Ép hình A4 M	A4 M塑封膜	Xấp	疊								
101	2006070098563		Ép hình A4 M	A4 M塑封膜	tờ	張								
102	2006070207453		Ép hình A5 (ĐL80)	A5 (ĐL80)塑封膜	Xấp	疊								
103	2006070275193		Bìa kiếng F4	F4透明文件夾	Ram	克								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	HỘP HỒ SƠ 文件盒													
104	2006070209044		Hộp hồ sơ simili 15P có vòng + kẹp (có lỗ)	simili 15P 有圈+夾文件盒(有孔)	Cái	個								
105	2006070050165		Hộp hồ sơ simily 10P có vòng + kẹp (có lỗ)	simily 10P 有圈+夾文件盒(有孔)	Cái	個								
106	2006070266719		Hộp hồ sơ (DK) 5P ko vòng x.nhật	(DK) 5P 無圈文件盒 (淺 藍色)	Cái	個								
107	2006070282061		Hộp hồ sơ A3 15P simily có vòng + kẹp xanh đậm	A3 15P simily 有圈+夾文件盒 (深 藍色)	Cái	個								
108	2006070219524		Hộp hồ sơ giấy Hương Dương 10P (đặt)	Huong Duong 10P 資料紙盒 (定制)	Cái	個								
109	2006070215793		Hộp hồ sơ giấy Hương Dương 10P sọc xanh	Huong Duong 10P 藍色條紋資料紙 盒	Cái	個								
110	2006070264197		Hộp hồ sơ giấy Hương Dương 12P (đặt)	Huong Duong 12P 資料紙盒 (定制)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
111	2006070275780		Hộp hồ sơ giấy Hương Dương 12P sọc xanh	Huong Duong 12P 藍色條紋資料紙 盒	Cái	個								
112	2006070275766		Hộp hồ sơ giấy Hương Dương 15P (không bì)	Huong Duong 15P資料紙盒 (無 皮)	Cái	個								
113	2006070217940		Hộp hồ sơ giấy Hương Dương 15P sọc xanh	Huong Duong 15P 藍色條紋資料紙 盒	Cái	個								
114	2006070217452		Hộp hồ sơ giấy Hương Dương 20P sọc xanh	Huong Duong 20P 藍色條紋資料紙 盒	Cái	個								
115	2006070266849		Hộp hồ sơ giấy Hương Dương 20P sọc xanh (Đặt)	Huong Duong 20P 藍色條紋資料紙 盒 (定制)	Cái	個								
116	2006070217315		Hộp hồ sơ giấy Hương Dương 25P sọc xanh	Huong Duong 25P 藍色條紋資料紙 盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
117	2006070275728		Khai Linh 10P sọc xanh	Khai Linh 10P 藍色條紋資料紙盒	Cái	個								
118	2006070275735		Khai Linh 15P sọc xanh	Khai Linh 15P 藍色條紋資料紙盒	Cái	個								
119	2006070275742		Khai Linh 20P sọc xanh	Khai Linh 20P 藍色條紋資料紙盒	Cái	個								
120	2006070275759		Khai Linh 25P sọc xanh	Khai Linh 25P 藍色條紋資料紙盒	Cái	個								
121	2006070056907		Hộp hồ sơ giấy ngang Plus A4-E	Plus A4-E 橫式資料紙盒	Cái	個								
122	2006070103137		Hộp hồ sơ giấy Thái Dương 10P (da cóc)	Thai Duong10P 資料紙盒	Cái	個								
123	2006070023534		Hộp hồ sơ giấy Thái Dương 10P sọc xanh	Thai Duong10P 藍色條紋資料紙盒	Cái	個								
124	2006070023572		Hộp hồ sơ giấy Thái Dương 12P sọc xanh	Thai Duong12P 藍色條紋資料紙盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
125	2006070127089		Hộp hồ sơ giấy Thái Dương 15P (không bì)	Thai Duong15P 資料紙盒(無皮)	Cái	個								
126	2006070023619		Hộp hồ sơ giấy Thái Dương 15P sọc xanh	Thai Duong15P 藍色條紋資料紙盒	Cái	個								
127	2006070023640		Hộp hồ sơ giấy Thái Dương 20P sọc xanh	Thai Duong20P 藍色條紋資料紙盒	Cái	個								
128	2006070243772		Hộp hồ sơ Kingstar 20P không vòng xanh đậm	Kingstar 20P 無圈深藍色資料盒	Cái	個								
129	2006070283341		Hộp hồ sơ nhựa Comix A12100E A4 10P	Comix A12100E A4 10P塑料資料盒	Cái	個								
130	2006070271515		Hộp hồ sơ nhựa Deli W31115	Deli W31115塑料資料盒	Cuốn	本								
131	2006070125740		Hộp hồ sơ nhựa Liso-Index 5P	Liso-Index 5P塑料資料盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
132	2006070062557		Hộp hồ sơ simily (DK + SH) 20P vòng x.đậm	(DK + SH) 20P simily深藍色有圈 資料盒	Cái	個								
133	2006070219890		Hộp hồ sơ simily (DK+SH) 10P vòng đỏ	(DK+SH) 10P simily紅色有圈資 料盒	Cái	個								
134	2006070062526		Hộp hồ sơ simily (DK+SH) 10P vòng x.đậm	(DK+SH) 10P simily深藍色有圈 資料盒	Cái	個								
135	2006070062540		Hộp hồ sơ simily (DK+SH) 15P vòng x.đậm	(DK+SH) 15P simily 深藍色有圈資料 盒	Cái	個								
136	2006070256000		Hộp hồ sơ simily (DK+SH) 5P vòng đỏ	(DK+SH) 5P simily紅色有圈資 料盒	Cái	個								
137	2006070181067		Hộp hồ sơ simily (DK+SH) 5P vòng x.đậm	(DK+SH) 5P simily深藍色有圈 資料盒	Cái	個								
138	2006070191394		Hộp hồ sơ simily (DK+SH) 5P vòng x.nhạt	(DK+SH) 5P simily淺藍色有圈 資料盒	Cái	個								
139	2006070062533		Hộp hồ sơ simily (DK+SH) 7P vòng x.đậm	(DK+SH) 7P simily深藍色有圈 資料盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
140	2006070146837		Hộp hồ sơ similý (DK+SH+TP) 10P vòng x.nhật	(DK+SH+TP) 10P similý淺藍色有圈 資料盒	Cái	個								
141	2006070232431		Hộp hồ sơ similý (DK+SH+TP) 15P vòng x.nhật	(DK+SH+TP) 15P similý淺藍色有圈 資料盒	Cái	個								
142	2006070093032		Hộp hồ sơ similý (DK+SH+TP) 20P vòng x.nhật	(DK+SH+TP) 20P similý 淺藍色有圈資料 盒	Cái	個								
143	2006070239034		Hộp hồ sơ similý (VCB) 20P có vòng xanh nhật	(VCB) 20P similý 淺藍色有圈資料 盒	Cái	個								
144	2006070239041		Hộp hồ sơ similý (VCB) A3 20P có vòng xanh nhật	(VCB) A3 20P similý 淺藍色有圈資料 盒	Cái	個								
145	2006070023275		Hộp hồ sơ similý 10P có vòng + kẹp x.đậm	10P similý 深藍色有圈+夾資 料盒	Cái	個								
146	2006070021141		Hộp hồ sơ similý 10P có vòng x.đậm	10P similý深藍色有圈 資料盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
147	2006070268072		Hộp hồ sơ simily 10P không vòng x.đậm	10P simily深藍色無圈 資料盒	Cái	個								
148	2006070023350		Hộp hồ sơ simily 15P có vòng + kẹp x.đậm	15P simily 深藍色有圈+夾資 料盒	Cái	個								
149	2006070021165		Hộp hồ sơ simily 15P có vòng x.đậm	15P simily深藍色有圈 資料盒	Cái	個								
150	2006070104738		Hộp hồ sơ simily 15P không vòng x.đậm	15P simily深藍色無圈 資料盒	Cái	個								
151	2006070023367		Hộp hồ sơ simily 20P có vòng x.đậm	20P simily深藍色有圈 資料盒	Cái	個								
152	2006070032161		Hộp hồ sơ simily 25P có vòng x.đậm	25P simily深藍色有圈 資料盒	Cái	個								
153	2006070268171		Hộp hồ sơ simily 25P có vòng x.nhạt	25P simily淺藍色有圈 資料盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
154	2006070035988		Hộp hồ sơ similý 5P có vòng x.đậm	5P similý深藍色有圈 資料盒	Cái	個								
155	2006070073201		Hộp hồ sơ similý 7P có vòng + kẹp x.đậm (có lỗ)	7P similý 深藍色有圈+夾資 料盒 (有孔)	Cái	個								
156	2006070023442		Hộp hồ sơ similý 7P có vòng x.đậm	7P similý深藍色有圈 資料盒	Cái	個								
157	2006070268065		Hộp hồ sơ similý 7P không vòng x.đậm	7P similý深藍色無圈 資料盒	Cái	個								
158	2006070276251		Hộp hồ sơ similý A3 15P x.nhật (đúc + kẹp)	A3 15P similý 淺藍色資料盒 (有 夾子)	Cái	個								
159	2006070264067		Hộp hồ sơ similý A3 20P có vòng x.đậm	A3 20P similý深藍色有圈 資料盒	Cái	個								
160	2006070246698		Hộp hồ sơ similý ABBA 7P xanh đậm có kẹp (hộp đúc)	ABBA 7P similý深藍色有夾 資料冊	Cái	個								
161	2006070283785		Hộp hồ sơ similý Double V 10P có vòng x.đậm	Double V 10P similý深藍色有圈 資料冊	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
162	2006070283792		Hộp hồ sơ simily Double V 15P có vòng x.đậm	Double V 15P simily深藍色有圈 資料冊	Cái	個								
163	2006070283808		Hộp hồ sơ simily Double V 20P có vòng x.đậm	Double V 20P simily深藍色有圈 資料冊	Cái	個								
164	2006070236897		Hộp hồ sơ simily Kingstar 10P không vòng có kẹp xanh đậm	Kingstar 10P simily 深藍色無圈有夾 資料盒	Cái	個								
165	2006070021158		Hộp hồ sơ simily Kingstar 10P không vòng x.đậm	Kingstar 10P simily深藍色無圈 資料盒	Cái	個								
166	2006070204902		Hộp hồ sơ simily Kingstar 15P có vòng xanh đậm	Kingstar 15P simily深藍色有圈 資料盒	Cái	個								
167	2006070236903		Hộp hồ sơ simily Kingstar 15P không vòng xanh đậm	Kingstar 15P simily深藍色無圈 資料盒	Cái	個								
168	2006070023510		Hộp hồ sơ simily Kingstar 7P không vòng x.đậm	Kingstar 7P simily深藍色無圈 資料盒	Cái	個								
169	2006070267969		Hộp lưu trữ trung (33x24x15,3)cm	(33x24x15,3)cm資料盒	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
170	2006070056891		Hộp hồ sơ giấy Plus A4-S (kệ xéo)	Plus A4-S 豎式文件紙盒	Cái	個								
	KỆ RỎ - KỆ MÊKA - KỆ TÀNG 架子-亞克力架子-多層架子													
171	2006070172683		Kệ mêka Xukiva 169-1 1 tầng	Xukiva 169-1 單層亞克力公文 架	Cái	個								
172	2006070045260		Kệ 9347L/1 5 ngăn đều	9347L/1 5層文件櫃	Cái	個								
173	2006070020977		Kệ rỏ Trà My/TNE/ĐT/TTM DT311 3 ngăn liên hoàn	Tra My/TNE/ĐT/TTM DT311 三聯資料夾	Cái	個								
174	2006070175950		Kệ sắt Deli E-9181 3 tầng	Deli E-9181 3層鐵文件藍	Cái	個								
175	2006070250466		Kệ úp chén đĩa Goda PT965 (30 x 60)cm 2 tầng có khay hứng	Goda PT965 (30 x 60)cm 雙層瀝水架	Cái	個								
176	2006070270822		Khay chống trượt (25 x 35)cm	(25 x 35)cm防滑托盤	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
177	2006070250404		Khay gỗ đựng đồ ND2-00677 (29 x 22 x 4)cm 3 ngăn	ND2-00677 (29 x 22 x 4)cm 3格木托盤	Cái	個								
178	2006070268133		Khay gỗ HX2013 3 ngăn	HX2013 3格木托盤	Cái	個								
179	2006070136982		Kệ đánh máy vi tính Deli 9258	Deli 9258 打字架	Cái	個								
180	2006070103229		Kệ dụng cụ Duy Tân No716 (17,5 x 12 x 8)cm	Duy Tân No716 (17,5 x 12 x 8)cm 工具籃	Cặp	雙								
181	2006070103236		Kệ dụng cụ Duy Tân No717 (25 x 15 x 11)cm	Duy Tân No717 (25 x 15 x 11)cm工具籃	Cặp	雙								
182	2006070141337		Kệ dụng cụ Duy Tân No718 (34 x 20,5 x 14)cm	Duy Tân No718 (34 x 20,5 x 14)cm工具籃	Cặp	雙								
183	2006070141078		Kệ dụng cụ Duy Tân No719 (48,5 x 30 x 17)cm	Duy Tân No719 (48,5 x 30 x 17)cm置物籃	Cặp	雙								
184	2006070272253		Kệ giả mây 2 tầng	雙層編織架子	Cái	個								
185	2006070268539		Kệ Giày gỗ 6 tầng	6層木鞋架	Cái	個								
186	2006070256420		Kệ gỗ 1 tầng	單層木架	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
187	2006070242157		Kệ liên hoàn Dataking 6 ngăn	Dataking 6格組合式雜誌箱	Cái	個								
188	2006070127973		Kệ liên hoàn Kingstar (Data King) 2 ngăn	Kingstar(Data King) 雙格組合式雜誌 箱	Cái	個								
189	2006070127980		Kệ liên hoàn Kingstar (Dataking) 4 ngăn	Kingstar(Dataking) 4格組合式雜誌箱	Cái	個								
190	2006070284041		Kệ liên hoàn Kingstar (Dataking) 6 ngăn	Kingstar(Dataking) 6格組合式雜誌箱	Cái	個								
191	2006070096422		Kệ liên hoàn Kingstar(DataKing) 3 ngăn	Kingstar(DataKing) 3格組合式雜誌箱	Cái	個								
192	2006070004199		Kệ mêka 2 tầng M&T	M&T 雙層資料架	Cái	個								
193	2006070004236		Kệ mêka 3 tầng M&T	M&T 3層資料架	Cái	個								
194	2006070062892		Kệ mêka 5 tầng M&T	M&T 5層資料架	Cái	個								
195	2006070249057		Kệ Mêka Deli DL9023 3 tầng	Deli DL9023 亞克力3層文件架	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
196	2006070272291		Kệ Mêka trong A4 (dày 3mm)	A4 透明亞克力資料 架 (3mm厚)	Cái	個								
197	2006070273595		Kệ mêka TTM 175- 3 3 tầng ráp	TTM 175-3 可調節3層資料架	Cái	個								
198	2006070273601		Kệ mêka TTM 175- 5 5 tầng ráp	TTM 175-5 可調節5層資料架	Cái	個								
199	2006070262360		Kệ mêka TTM 3 tầng ráp (trụ đứng)	TTM可調節3層資 料架	Cái	個								
200	2006070281231		Kệ mêka TTM 4 tầng ráp	TTM 可調節4層資料架	Cái	個								
201	2006070282320		Kệ mêka Xukiva 175-2 2 tầng ráp	Xukiva 175-2 可調節2層資料架	Cái	個								
202	2006070238679		Kệ mêka Xukiva 175-3 3 tầng ráp	Xukiva 175-3 可調節3層資料架	Cái	個								
203	2006070236859		Kệ mêka Xukiva 175-4 4 tầng	Xukiva 175-4 可調節4層資料架	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
204	2006070101218		Kệ mêka Xukiva 175-5 5 tầng	Xukiva 175-5 可調節5層資料架	Cái	個								
205	2006070075472		Kệ mêka Xukiva/ TTM No169-2 2 tầng	Xukiva/ TTM No169-2 雙層亞克力資料 架	Cái	個								
206	2006070075489		Kệ mêka Xukiva/TTM No169-3 3 tầng	Xukiva/TTM No169-3 3層亞克力資料架	Cái	個								
207	2006070165012		Kệ nhựa Đào Tiên DT3013-2 2 tầng	Dao Tien DT3013- 2 雙層塑料資料架	Cái	個								
208	2006070070002		Kệ nhựa Đào Tiên/Trà My/TTM 3 tầng	Dao Tien/Tra My/TTM 3層塑料資料架	Cái	個								
209	2006070110371		Kệ nhựa Dataking (3TA) 3 tầng	Dataking (3TA) 3層塑料資料架	Cái	個								
210	2006070259346		Kệ nhựa Deli DL9217 3 tầng	Deli DL9217 3層塑料資料架	Cái	個								
211	2006070132762		Kệ nhựa DT 3 tầng (trượt)	DT 3層塑料資料架	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
212	2006070270020		Kệ nhựa lắp ráp H1712	H1712可調節塑料 資料架	Cái	個								
213	2006070273298		Kệ nhựa TM DT3013-2 2 tầng	TM DT3013-2 雙層塑料資料架	Cái	個								
214	2006070275247		Kệ nhựa Usign Toppoint US3033 3 tầng	Usign Toppoint US3033 3層塑料資料架	Cái	個								
215	2006070110012		Kệ nhựa Xukiva 180-3 3 tầng (trượt)	Xukiva 180-3 3層塑料資料架	Cái	個								
216	2006070109993		Kệ nhựa Xukiva 182-3 3 tầng (ráp)	Xukiva 182-3 3層塑料資料架 (可調節)	Cái	個								
217	2006070281804		Kệ nhựa Xukiva 190-5 5 tầng (ráp)	Xukiva 190-5 5層塑料資料架 (可調節)	Cái	個								
218	2006070244311		Kệ rổ Deli DL9845 3 ngăn liên hoàn	Deli DL9845 3格組合式資料架	Cái	個								
219	2006070091656		Kệ rổ nhựa Bền Nghé	Ben Nghé塑料資料架	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
220	2006070021035		Kệ xô nhựa ĐT/TC/TNE/TTM 308 các màu	ĐT/TC/TNE/TTM 308 彩色塑料資料架	Cái	個								
221	2006070160321		Kệ xô nhựa Xukiva	Xukiva塑料資料架	Cái	個								
222	2006070265378		Kệ sách (cao 17 x ngang 40)cm	書架 (高17x寬40) cm	Cái	個								
223	2006070270594		Kệ trụ nhựa Kingstar 4 tầng	Kingstar 4層塑料資料架	Cái	個								
224	2006070237238		Kệ xéo Thái Dương 12P da cóc vàng	Thai Duong 12P架子	Cái	個								
225	2006070259377		Khay 1 ngăn chữ Y	Y字形資料架	Cái	個								
226	2006070261264		Khay tài liệu HY 63574 3 ngăn (1 bộ = 3 cái)	HY 63574 3層資料架 (1套= 3個)	Bộ	套								
227	2006070193251		Tủ 5 ngăn đều Deli 8855	Deli 8855 5層資料櫃	Cái	個								
228	2006070284485		Tủ tài liệu 5 ngăn Deli 9795	Deli 9795 5層資料櫃	Cái	個								
	THỰC ĐƠN - TRÌNH KÝ 菜單卡板-板夾													
229	2006070064667		Thực đơn mêka MT nhỏ (10)	MT 亞克力小菜單卡 板 (10)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
230	2006070226744		Thực đơn mêka Xukiva A4 191 (2 mặt)	Xukiva A4 191 亞克力菜單卡板 (雙面)	Cái	個								
231	2006070228854		Thực đơn mêka Xukiva A5 191 (2 mặt)	Xukiva A5 191 亞克力菜單卡板 (雙面)	Cái	個								
232	2006070250916		Thực đơn Mêka Xukiva A6 191	Xukiva A6 191 亞克力菜單卡板 (雙面)	Cái	個								
233	2006070262018		Thực đơn mêka Xukiva A7 191 (2 mặt)	Xukiva A7 191 亞克力菜單卡板 (雙面)	Cái	個								
234	2006070268874		Trình ký da A4 2M	A4 2M皮質板夾	Cái	個								
235	2006070219999		Trình ký Deli A4 2M 5440	Deli A4 2M 5440板夾	Cái	個								
236	2006070230963		Trình ký mêka Hongjie A4 904	Hongjie A4 904 亞克力板夾	Cái	個								
237	2006070022926		Trình ký mêka Hongjie A5	Hongjie A5亞克力板夾	Cái	個								
238	2006070235579		Trình ký mêka LISO A4 S004 xanh đương	LISO A4 S004 藍色亞克力板夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
239	2006070080254		Trình ký mêka Mình Trí A4	Mình Trí A4亞克力板夾	Cái	個								
240	2006070273984		Trình ký mêka Mylac A5 903	Mylac A5 903亞克力板夾	Cái	個								
241	2006070201765		Trình ký mêka Xukiva A4 188 (kẹp ngang)	Xukiva A4 188 豎式板夾	Cái	個								
242	2006070160079		Trình ký mêka Xukiva/Hongjie/ Flexoffice A4 188/ CB05 (kẹp dọc)	Xukiva/Hongjie/ Flexoffice A4 188/ CB05 橫式板夾	Cái	個								
243	2006070278101		Trình ký Mylac A4	Mylac A4板夾	Cái	個								
244	2006070259629		Trình ký nhựa (22,5x32x1,8)cm đóng kẹp 10P, in logo	(22,5x32x1,8)cm 10P塑料板夾 (印 LOGO)	Cái	個								
245	2006070248999		Trình ký nhựa A3	A3塑料板夾	Cái	個								
246	2006070194654		Trình ký nhựa Deli A4 2M 5545	Deli A4 2M 5545塑料板夾	Cái	個								
247	2006070188844		Trình ký nhựa Flexoffice CB04 A4 1M xanh dương	Flexoffice CB04 A4 1M藍色塑料板夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
248	2006070213058		Trình ký nhựa Flexoffice FO-CB03 A4 2M	Flexoffice FO- CB03 A4 2M塑料板夾	Cái	個								
249	2006070077056		Trình ký nhựa Kingstar A4	Kingstar A4塑料板夾	Cái	個								
250	2006070227383		Trình ký nhựa Kingstar A4 2M	Kingstar A4 2M塑料板夾	Cái	個								
251	2006070221077		Trình ký nhựa Vcarong PE4-B A4 1M	Vcarong PE4-B A4 1M塑料板夾	Cái	個								
252	2006070278095		Trình ký nhựa Xifu 8005	Xifu 8005塑料板夾	Cái	個								
253	2006070214147		Trình ký nhựa XiFu 8008 A4	XiFu 8008 A4塑料板夾	Cái	個								
254	2006070273038		Trình ký nhựa XiFu 8009 A4	XiFu 8009 A4塑料板夾	Cái	個								
255	2006070219456		Trình ký simily A3 1M x.đậm - ngang	A3 1M 深藍色橫式塑料 板夾	Cái	個								
256	2006070023008		Trình ký simily A4 1M xanh đậm	A4 1M深藍色橫式塑 料板夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
257	2006070174311		Trình ký simily A4 2M đen (tem)	A4 2M 黑色橫式塑料板 夾 (標)	Cái	個								
258	2006070094640		Trình ký simily A4 2M đỏ (tem)	A4 2M 紅色橫式塑料板 夾 (標)	Cái	個								
259	2006070195651		Trình ký simily A4 2M đỏ tốt (tem)	A4 2M 紅色橫式塑料板 夾 (標) (上品)	Cái	個								
260	2006070081824		Trình ký simily A4 2M xanh đậm (tem)	A4 2M 深藍色橫式塑料 板夾 (標)	Cái	個								
261	2006070159110		Trình ký simily A4 2M xanh đậm tốt (tem)	A4 2M 深藍色橫式塑料 板夾 (標) (上品)	Cái	個								
262	2006070094633		Trình ký simily A4 2M xanh lá (tem)	A4 2M 綠色橫式塑料板 夾 (標)	Cái	個								
263	2006070091571		Trình ký simily A4 2M xanh nhạt (tem)	A4 2M 淺藍色橫式塑料 板夾 (標)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
264	2006070243994		Trình ký simily Elephant A4 xanh đương (1110A4)	Elephant A4(1110A4)深藍 色橫式塑料板夾	Cái	個								
265	2006070082838		Trình ký simily F4 2M xanh đậm (tem)	F4 2M 深藍色橫式塑料 板夾 (標)	Cái	個								
266	2006070188820		Trình ký simily Flexoffice CB01 A4 2M x.đậm	Flexoffice CB01 A4 2M 深藍色橫式塑料 板夾 (標)	Cái	個								
267	2006070103526		Trình ký simily Kingstar A4 2M xanh đậm	Kingstar A4 2M 深藍色橫式塑料 板夾 (標)	Cái	個								
268	2006070154740		Thực đơn mêka MT A4 (2 mặt)	MT A4 亞克力菜單卡板 (雙面)	Cái	個								
269	2006070102383		Trình ký Mêka Kingstar A4	Kingstar A4 亞克力板夾	Cái	個								
CỘNG LÒ XO 裝訂螺旋圈														
270	2006070001600		Cộng lò xo 10mm	10mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
271	2006070001617		Cộng lò xo 12mm	12mm裝訂螺旋圈	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
272	2006070001624		Cộng lò xo 14mm	14mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
273	2006070001631		Cộng lò xo 16mm	16mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
274	2006070027365		Cộng lò xo 18mm	18mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
275	2006070027372		Cộng lò xo 19mm	19mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
276	2006070001648		Cộng lò xo 19mm xanh dương	19mm 藍色裝訂螺旋圈	Cái	個								
277	2006070276794		Cộng lò xo 20mm	20mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
278	2006070001655		Cộng lò xo 22mm	22mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
279	2006070282177		Cộng lò xo 22mm đen	22mm 黑色裝訂螺旋圈	Hộp	盒								
280	2006070001662		Cộng lò xo 25mm	25mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
281	2006070001679		Cộng lò xo 28mm	28mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
282	2006070001686		Cộng lò xo 32mm	32mm裝訂螺旋圈	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
283	2006070253092		Cộng lò xo 35mm	35mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
284	2006070001693		Cộng lò xo 38mm	38mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
285	2006070034325		Cộng lò xo 45mm	45mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
286	2006070034332		Cộng lò xo 51mm	51mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
287	2006070001723		Cộng lò xo 6mm	6mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
288	2006070001730		Cộng lò xo 8mm	8mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
289	2006070239768		Cộng lò xo sắt 14.3mm (9/16") (kẽm)	14.3mm (9/16")鐵單線圈 (鋅)	hộp	盒								
290	2006070239720		Cộng lò xo sắt 6.4mm kẽm (1/4")	6.4mm kẽm (1/4")鐵單線圈	hộp	盒								
291	2006070231977		Cộng lò xo xoắn ốc 10mm	10mm裝訂螺旋圈	Cái	個								
292	2006070268676		Vòng xoắn 11mm	11mm裝訂螺旋圈	Hộp	盒								
293	2006070268683		Vòng xoắn 12,7mm	12,7mm裝訂螺旋 圈	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
294	2006070268652		Vòng xoắn 7,9mm	7,9mm裝訂螺旋圈	Hộp	盒								
295	2006070268669		Vòng xoắn 9,5mm	9,5mm裝訂螺旋圈	Hộp	盒								
296	2006070235555		Cộng lò xo xoắn ốc 16mm	16mm裝訂螺旋圈	Cái	個								

DỤNG CỤ DỤNG TÀI LIỆU

資料夾

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ACCO - BÌA ACCO 打孔裝訂條-打孔報告夾													
1	2006070004342		Acco nhựa UNC	UNC 打孔裝訂條	Hộp	盒								
2	2006070179750		Acco sắt SDI 0946 (CH)	SDI 0946 金屬打孔紙質裝訂 條	Hộp	盒								
3	2006070025101		Bìa acco giấy Đài Loan A4	台灣A4打孔紙質報 告夾	Cái	個								
4	2006070235258		Bìa acco giấy Flat File A4 vàng	A4報告紙夾 黃	Cái	個								
5	2006070202830		Bìa acco giấy Flat File A4 xanh dương	A4報告紙夾 綠	Cái	個								
6	2006070037487		Bìa acco giấy Plus A4-E 061IF/87-09 (không kẹp) (đủ màu)	Plus A4 封皮 E061IF/87-09 混色	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
7	2006070048582		Bìa acco giấy Plus A4-S 021N/78-03 (có kẹp)	Plus A4 打孔紙質報告夾 S021N/78-03 混色	Cái	個								
8	2006070025194		Bìa acco nhựa A4	A4 打孔報告夾	Cái	個								
9	2006070103854		Bìa acco nhựa Kingstar	Kingstar 打孔報告夾	Cái	個								
10	2006070051643		Bìa Acco nhựa Stacom D101	Stacom 打孔報告夾D101	Cái	個								
11	2006070106091		Bìa acco nhựa TL/Flexoffice/Doubl e A4	TL/Flexoffice/Doubl e A4 打孔報告夾	Cái	個								
12	2006070147599		Acco nhựa Ageless	Ageless打孔裝訂條	Hộp	盒								
13	2006070273274		Acco nhựa Feiyide	Feiyide打孔裝訂條	Hộp	盒								
14	2.00607E+12		Acco nhựa Gstar	Gstar打孔裝訂條	Hộp	盒								
15	2006070273267		Acco nhựa Winmax	Winmax打孔裝訂條	Hộp	盒								
16	2006070273359		Acco sắt Ageless 0946	Ageless金屬打孔裝 訂條	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
17	2006070273366		Acco sắt Gstar	Gstar金屬打孔裝訂條	Hộp	盒								
18	2006070004373		Acco sắt SDI 0946	SDI 0946金屬打孔裝訂條	Hộp	盒								
BÌA CÂY - BÌA DÂY KÉO 抽桿文件夾-拉鍊文件袋														
19	2006070281415		Bìa 3 dây 20P	3繩 20CM 文件夾	Cái	個								
20	2006070213072		Bìa 3 dây 10P	3繩 10CM 文件夾	Cái	個								
21	2006070213089		Bìa 3 dây 15P	3繩 15CM 文件夾	Cái	個								
22	2006070160987		Bìa 3 dây 7p	3繩 7CM 文件夾	Cái	個								
23	2006070274585		Bìa 3 dây Hoàng Thanh 10p	Hoang Thanh 3繩 10CM 文件夾	Cái	個								
24	2006070274608		Bìa 3 dây Hoàng thanh 15p	Hoang Thanh 3繩 15CM 文件夾	Cái	個								
25	2006070274622		Bìa 3 dây Hoàng Thanh 20p	Hoang Thanh 3繩 20CM 文件夾	Cái	個								
26	2006070274646		Bìa 3 dây Hoàng Thanh 7p	Hoang Thanh 3繩 7CM 文件夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
27	2006070274578		Bìa 3 dây Khải Linh 10p	Khai Linh 3繩 10CM 文件夾	Cái	個								
28	2006070274592		Bìa 3 dây Khải Linh 15p	Khai Linh 3繩 15CM 文件夾	Cái	個								
29	2006070274615		Bìa 3 dây Khải Linh 20p	Khai Linh 3繩 20CM 文件夾	Cái	個								
30	2006070265798		Bìa 3 dây Khải Linh 5P (tốt)	Khai Linh 3繩 5CM 文件夾 好	Cái	個								
31	2006070274639		Bìa 3 dây Khải Linh 7p	Khai Linh 3繩 7CM 文件夾	Cái	個								
32	2006070001037		Bìa 3 dây simily 7P x.đậm	3繩 7CM 塑料文件夾	Cái	個								
33	2006070035056		Bìa 3 dây Thái Dương 10p (bóng)	Thai Duong 3繩 10CM 文件夾	Cái	個								
34	2006070132571		Bìa 3 dây Thái Dương 15P	Thai Duong 3繩 15CM 文件夾	Cái	個								
35	2006070254808		Bìa 3 dây Thái Dương 20p	Thai Duong 3繩 20CM 文件夾	Cái	個								
36	2006070272345		Bìa 3 dây Thái Dương 7P	Thai Duong 3繩 7CM 文件夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
37	2006070030488		Bìa 3 dây Thảo Linh 10P	Thao Linh 3繩 10CM 文件夾	Cái	個								
38	2006070104066		Bìa 3 dây Thảo Linh 15P	Thao Linh 3繩 15CM 文件夾	Cái	個								
39	2006070086508		Bìa 3 dây Thảo Linh 20P	Thao Linh 3繩 20CM 文件夾	Cái	個								
40	2006070081947		Bìa 3 dây Thảo Linh 7P	Thao Linh 3繩 7CM 文件夾	Cái	個								
41	2006070232554		Bìa card case A3 (297 x 420)mm	A3 (297 x 420)mm 硬膠套	Cái	個								
42	2006070173659		Bìa card case A4 (297 x 210)mm	A4 (297 x 210)mm 硬膠套	Cái	個								
43	2006070250077		Bìa cây CS A289	CS A289 抽桿文件夾	Cái	個								
44	2006070177190		Bìa cây Deli A4 DL- 5530	Deli A4 DL-5530 抽桿文件夾	Cái	個								
45	2006070265606		Bìa cây Deli A4 DL5532	Deli A4 DL-5532 抽桿文件夾	Bộ	套								
46	2006070226553		Bìa cây Kingstar A4	Kingstar A4 抽桿文件夾	Cái	個								
47	2006070177268		Bìa cây Magnolia Q311	Magnolia Q311 抽桿文件夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
48	2006070283327		Bìa cây Magnolia TL 324	Magnolia TL324 抽桿文件夾	Cái	個								
49	2006070187564		Bìa cây Plus A4	Plus A4 抽桿文件夾	Cái	個								
50	2006070173451		Bìa cây QW324	QW324 抽桿文件夾	Cái	個								
51	2006070166897		Bìa cây Stacom D106	Stacom D106 抽桿文件夾	Cái	個								
52	2006070157178		Bìa cây trong A4	A4 抽桿文件夾	Cái	個								
53	2006070274721		Bìa cây Vicorp Q311	Vicorp Q311 抽桿文件夾	Cái	個								
54	2006070038521		Bìa dây kéo A4	A4 拉鍊文件袋	Cái	個								
55	2006070266207		Bìa dây kéo A5	A5 拉鍊文件袋	Cái	個								
56	2006070259704		Bìa dây kéo F4	F4 拉鍊文件袋	Cái	個								
57	2006070266535		Bìa dây kéo M&G A5 94508	M&G A5 拉鍊文件袋	Cái	個								
58	2006070252415		Bìa nhựa màu vàng	黃色塑料文件夾	Cái	個								
BÌA KẸP - BÌA LÒ XO 板夾-彈簧夾														
59	2006070255287		Bìa kẹp + trình ký A4	A4夾板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
60	2006070283310		Bìa kẹp Double A A4 kẹp + trình ký x.đương	Double A A4雙孔文件夾	Cái	個								
61	2006070219265		Bìa kẹp Flexoffice A4 CF01 2 kẹp x.đương	Flexoffice A4 CF01 雙夾 藍	Cái	個								
62	2006070193459		Bìa kẹp Flexoffice A4 CF02 1 kẹp x.đương	Flexoffice A4 CF02 雙孔文件夾 藍	Cái	個								
63	2006070108699		Bìa kẹp Kingstar A4 1 kẹp	Kingstar A4 夾板	Cái	個								
64	2006070095692		Bìa kẹp Kingstar A4 2 kẹp	Kingstar A4 雙夾板	Cái	個								
65	2006070024654		Bìa kẹp Kingstar F4 1 kẹp màu	Kingstar F4 夾板	Cái	個								
66	2006070020076		Bìa kẹp Kingstar F4 2 kẹp	Kingstar F4 雙夾板	Cái	個								
67	2006070219548		Bìa kẹp Longdinh A4 1 kẹp	Longdinh A4 夾板	Cái	個								
68	2006070221305		Bìa kẹp Longdinh A4 2 kẹp x.đương	Longdinh A4 雙夾板	Cái	個								
69	2006070110975		Bìa kẹp Longdinh F4 2 kẹp	Longdinh F4 雙夾板	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
70	2006070024647		Bìa kẹp Thành Công A4 1 kẹp màu	Thanh Cong A4 單夾板	Cái	個								
71	2006070051018		Bìa kẹp Thành Công F4 1 kẹp màu	Thanh Cong F4 文件夾	Cái	個								
72	2006070077094		Bìa lò xo Kingstar A4 1 lò xo	King star A4 單彈簧夾	Cái	個								
73	2006070096255		Bìa lò xo Kingstar A4 2 lò xo (lệch)	King star A4 雙彈簧夾	Cái	個								
74	2006070096262		Bìa lò xo Kingstar A4 2 lò xo (ngang)	King star A4 雙上彈簧夾	Cái	個								
75	2006070095395		Bìa lò xo Kingstar F4 2 lò xo	King star F4 雙上彈簧夾	Cái	個								
76	2006070078978		Bìa lò xo Kingstar F4 2 lò xo (lệch)	King star F4 雙彈簧夾	Cái	個								
77	2006070211757		Bìa lò xo LongDinh A4 1 lò xo	LongDinh A4 單彈簧夾	Cái	個								
78	2006070236675		Bìa lò xo Longdinh A4 2 lò xo (lệch)	LongDinh A4 雙彈簧夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	BÌA NÚT - BÌA LÁ 按扣文件袋-單片夾													
79	2006070149043		Bìa lá 2 đầu (23 x 31,7)cm	L型單片夾 (23 x 31,7)cm	Cái	個								
80	2006070224962		Bìa lá 3 đầu (bịch = 50 cái)	U型文件夾 (袋=50個)	Bịch	袋								
81	2006070142730		Bìa lá A4 các màu	彩色單片夾	Cái	個								
82	2006070160512		Bìa lá A4 trắng	A4透明單片夾	Cái	個								
83	2006070258080		Bìa lá A5	A5透明單片夾	Cái	個								
84	2006070099690		Bìa lá Chisang E340 có nắp	Chisang E340 單片夾	Cái	個								
85	2006070212105		Bìa lá Double A A4	Double A A4單片夾	Cái	個								
86	2006070059588		Bìa lá F4 trắng	F4單片夾	Cái	個								
87	2006070274752		Bìa lá Flexoffice A4 CH01	Flexoffice A4 CH01 L型夾	Cái	個								
88	2006070274776		Bìa lá Flexoffice A4 CH05	Flexoffice A4 CH05 L型夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
89	2006070256093		Bìa lá Kingstar A4	Kingstar A4 透明L型夾	Cái	個								
90	2006070076066		Bìa lá Kingstar A4 có nắp (bìa bao thư)	Kingstar A4 透明文件袋	Cái	個								
91	2006070001020		Bìa lá Kingstar F4 có nắp (bìa bao thư)	Kingstar F4 透明文件袋	Cái	個								
92	2006070180961		Bìa lá Long Dinh F4 các màu	Long Dinh F4 彩色L型夾	Cái	個								
93	2006070001006		Bìa lá Plus A4	Plus A4 L型夾	Cái	個								
94	2006070040098		Bìa lá Plus A4 (các màu)	Plus A4 L型夾 混色	Cái	個								
95	2006070001013		Bìa lá Plus F4	Plus F4 L型夾	Cái	個								
96	2006070271577		Bìa lá Plus F4 (Dày)	Plus F4 L型夾 厚	Cái	個								
97	2006070097689		Bìa lá Thiên Long A4 E310	Thien Long A4 E310 L型夾	Cái	個								
98	2006070027068		Bìa nút A4 trắng	A4按扣文件袋 透明	Cái	個								
99	2006070061895		Bìa nút A5 trắng	A5按扣文件袋 透明	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
100	2006070024838		Bìa nút F4 màu	F4彩色按扣文件袋	Cái	個								
101	2006070027075		Bìa nút F4 trắng	F4透明按扣文件袋	Cái	個								
102	2006070194692		Bìa nút Flexoffic A4 trắng	Flexoffic A4 按扣文件袋 白色	Cái	個								
103	2006070188806		Bìa nút Flexoffice F4 CBF 01 trắng	Flexoffice F4 按扣文件袋 白色	Cái	個								
104	2006070106046		Bìa nút Kingstar F4 2 nút màu	Kingstar F4 雙扣文件袋 彩色	Cái	個								
105	2006070224870		Bìa nút Kingstar F4 trắng	Kingstar F4 雙扣文件袋 白色	Cái	個								
106	2006070220001		Bìa nút M&G 94517 màu	M&G 94517 彩色按扣文件袋	Cái	個								
107	2006070083187		Bìa nút Plus A4	Plus A4按扣文件袋	Cái	個								
108	2006070124361		Bìa nút Plus A4 các màu	Plus A4按扣文件袋 彩色	Cái	個								
109	2006070083170		Bìa nút Plus F4	Plus F4按扣文件袋 彩色	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	CẶP XÒE - CẶP TÀI LIỆU 風琴資料包-辦公資料包													
110	2006070209853		Cặp đen (30 X 40)cm 4-5-6 ngăn	多層黑色風琴包 (30 X 40)cm 4-5-6層	Cái	個								
111	2006070272697		Cặp tài liệu DL5554	DL5554 繩扣風琴包	Cái	個								
112	2006070250749		Cặp Tài liệu DL5557 12 ngăn	DL5557 12層風琴包	Cái	個								
113	2006070208955		Cặp tài liệu DL5576 1 ngăn	DL5576 辦公文件袋	Cái	個								
114	2006070126549		Cặp tài liệu Stacom 1 ngăn D201	Stacom 文件風琴包	Cái	個								
115	2006070040968		Cặp xòe A4 12 ngăn thun	A4 12層風琴包	Cái	個								
116	2006070205633		Cặp xòe Deli 5558 12 ngăn	Deli 5558 12層風琴包	Cái	個								
117	2006070190694		Cặp xòe Kingstar F4 (27x38) 12 ngăn thun	Kingstar F4 12層繩扣風琴包	Cái	個								
118	2006070251128		Cặp xòe Kingstar F4 12 ngăn quai	Kingstar F4 12層風琴包	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
119	2006070126563		Cặp xòe Stacom D203 12 ngăn	Stacom D203 12層風琴包	Cái	個								
120	2006070204056		Cặp xòe TL-EB01 12 ngăn thun	TL-EB01 12層繩扣風琴包	Cái	個								
	FILE - BÌA CỘNG 資料夾-資料冊													
121	2006070021783		File nhựa A4 2,5P 2 cộng tách x.đậm	A4 2,5寸 雙孔文件夾 深藍	Cái	個								
122	2006070021448		File nhựa A4 3,5P 2 cộng tách x.đậm	A4 3,5寸 雙孔文件夾 深藍	Cái	個								
123	2006070250985		File nhựa A4 3P 2 cộng tách (DL5382)	A4 3寸 雙孔文件夾 (DL5382)	Cái	個								
124	2006070210453		File nhựa Deli A4 3P 2 cộng tách x.đậm (DL5383)	Deli A4 3寸 雙孔文件夾 深藍 (DL5383)	Cái	個								
125	2006070246322		File nhựa Flexoffice FO-ORB01 A4 2,5P 2 cộng xanh nhạt	Flexoffice FO- ORB01 A4 2,5寸 雙孔文件夾 淺藍	Cái	個								
126	2006070124798		File nhựa Flexoffice FO-ORB02 A4 3,5P 2 cộng tách xanh	Flexoffice FO- ORB02 A4 3,5寸 雙孔文件夾 藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
127	2006070276923		File nhựa Flexoffice FO-ORB03 A4 3,5P 2 công nhẵn xanh nhạt	Flexoffice FO- ORB03 A4 3,5寸 雙孔文件夾 淺藍	Cái	個								
128	2006070276961		File nhựa Flexoffice FO-ORB03 A4 3,5P 2 công nhẵn xanh nhạt	Flexoffice FO- ORB03 A4 3,5寸 雙孔文件夾 淺藍	Cái	個								
129	2006070236248		File nhựa Flexoffice FO-ORB04 A4 3,5P 2 công nhẵn xanh đậm	Flexoffice FO- ORB04 A4 3,5寸 雙孔文件夾 深藍	Cái	個								
130	2006070186703		File nhựa Flexoffice FO-ORB04 A4 3,5P 2 công nhẵn xanh nhạt	Flexoffice FO- ORB04 A4 3,5寸 雙孔文件夾 淺藍	Cái	個								
131	2006070283440		File nhựa Kinary TC531 A4 3,5P 2 công tách	Kinary TC531 A4 3,5寸 雙孔文件夾	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
132	2006070230031		File nhựa Kingjim A4 2,5P 2 vòng tách xanh đậm (612GSV)	Kingjim A4 2,5寸 雙孔文件夾 深藍 (612GSV)	Cái	個								
133	2006070114158		File nhựa Kingstar A4 2,5P 2 vòng tách đỏ	Kingstar A4 2,5寸 雙孔文件夾 紅	Cái	個								
134	2006070069341		File nhựa Kingstar A4 2,5P 2 vòng tách x.đậm	Kingstar A4 2,5寸 雙孔文件夾 深藍	Cái	個								
135	2006070158786		File nhựa Kingstar A4 2,5P 2 vòng tách x.lá	Kingstar A4 2,5寸 雙孔文件夾 綠	Cái	個								
136	2006070040340		File nhựa Kingstar A4 3,5P 2 vòng tách x.đậm	Kingstar A4 3,5寸 雙孔文件夾 深藍	Cái	個								
137	2006070060348		File nhựa Plus A4 3,5P 2 vòng tách đỏ	Plus A4 3,5寸 雙孔文件夾 紅	Cái	個								
138	2006070094794		File nhựa Plus A4 3,5P 2 vòng tách x.đậm	Plus A4 3,5寸 雙孔文件夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
139	2006070216677		File simily A3 10P 3 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A3 10寸 3孔文件夾 白	Cái	個								
140	2006070138603		File simily A3 5P 2 công bật x.đậm	simily A3 5寸 2孔文件夾 深藍	Cái	個								
141	2006070251654		File simily A3 5P 2 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A3 5寸 2孔文件夾 白	Cái	個								
142	2006070159561		File simily A3 5P 4 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A3 5寸 4孔文件夾 白	Cái	個								
143	2006070135046		File simily A3 7P 2 công bật trắng (bọc kiếng)	simily A3 7寸 2孔快勞文件夾 白	Cái	個								
144	2006070044171		File simily A3 7P 2 công bật x.đậm	simily A3 7寸 2孔快勞文件夾 深藍	Cái	個								
145	2006070125139		File simily A3 7P 2 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A3 7寸 2孔文件夾 白	Cái	個								
146	2006070142723		File simily A3 7P 3 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A3 7寸 3孔文件夾 白	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
147	2006070022353		File simily A3 7P 4 còng tách trắng (bọc kiếng)	simily A3 7寸 4孔文件夾 白	Cái	個								
148	2006070194777		File simily A4 10P 2 còng bật x.đậm (bọc kiếng)	simily A3 10寸 2孔快勞文件夾 深藍	Cái	個								
149	2006070046175		File simily A4 10P 2 còng tách trắng (bọc kiếng)	simily A3 10寸 2孔文件夾 白	Cái	個								
150	2006070055566		File simily A4 10P 2 còng tách x.đậm (bọc kiếng)	simily A3 10寸 2孔文件夾 深藍	Cái	個								
151	2006070117295		File simily A4 10P 3 còng tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 10寸 3孔文件夾 白	Cái	個								
152	2006070099317		File simily A4 10P 4 còng tách trắng (bọc kiếng)	simily A3 10寸 4孔文件夾 白	Cái	個								
153	2006070181623		File simily A4 10P 4 còng tách xanh đậm (bọc kiếng)	simily A3 10寸 4孔文件夾 深藍	Cái	個								
154	2006070056952		File simily A4 2,5P 2 còng tách đỏ (bọc kiếng)	simily A4 2,5寸 2孔文件夾 紅	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
155	2006070022247		File simily A4 2,5P 2 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 2,5寸 2孔文件夾 白	Cái	個								
156	2006070022360		File simily A4 2,5P 2 công tách x.đậm (bọc kiếng)	simily A4 2,5寸 2孔文件夾 深藍	Cái	個								
157	2006070022261		File simily A4 2,5P 4 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 2,5寸 4孔文件夾 白	Cái	個								
158	2006070177176		File simily A4 2,5P 4 công tách x.đậm (bọc kiếng)	simily A4 2,5寸 4孔文件夾 深藍	Cái	個								
159	2006070002331		File simily A4 3,5P 2 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 3,5寸 2孔文件夾 白	Cái	個								
160	2006070021486		File simily A4 3,5P 2 công tách x.đậm	simily A4 3,5寸 2孔文件夾 深藍	Cái	個								
161	2006070022278		File simily A4 3,5P 3 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 3,5寸 3孔文件夾 白	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
162	2006070002393		File simily A4 3,5P 4 còng tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 3,5寸 4孔文件夾 白	Cái	個								
163	2006070022391		File simily A4 3,5P 4 còng tách x.đậm (bọc kiếng)	simily A4 3,5寸 4孔文件夾 深藍	Cái	個								
164	2006070080209		File simily A4 5P 2 còng bật trắng (bọc kiếng)	simily A4 5寸 2孔快勞文件夾 白	Cái	個								
165	2006070002485		File simily A4 5P 2 còng tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 5寸 2孔文件夾 白	Cái	個								
166	2006070022421		File simily A4 5P 2 còng tách x.đậm (bọc kiếng)	simily A4 5寸 2孔文件夾 深藍	Cái	個								
167	2006070022285		File simily A4 5P 3 còng tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 5寸 3孔文件夾 白	Cái	個								
168	2006070002416		File simily A4 5P 4 còng tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 5寸 4孔文件夾 白	Cái	個								
169	2006070022445		File simily A4 5P 4 còng tách x.đậm (bọc kiếng)	simily A4 5寸 4孔文件夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
170	2006070096859		File simily A4 7P 1M 2 công bật x.đậm	simily A4 7寸 2孔快勞文件夾 深藍	Cái	個								
171	2006070103878		File simily A4 7P 2 công bật trắng (bọc kiếng)	simily A4 7寸 2孔快勞文件夾 白	Cái	個								
172	2006070002454		File simily A4 7P 2 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 7寸 2孔文件夾 白	Cái	個								
173	2006070022476		File simily A4 7P 2 công tách x.đậm (bọc kiếng)	simily A4 7寸 2孔文件夾 深藍	Cái	個								
174	2006070022292		File simily A4 7P 3 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 7寸 3孔文件夾 白	Cái	個								
175	2006070101980		File simily A4 7P 3 công tách x.đậm (bọc kiếng)	simily A4 7寸 3孔文件夾 深藍	Cái	個								
176	2006070002423		File simily A4 7P 4 công tách trắng (bọc kiếng)	simily A4 7寸 4孔文件夾 白	Cái	個								
177	2006070022452		File simily A4 7P 4 công tách x.đậm (bọc kiếng)	simily A4 7寸 4孔文件夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
178	2006070271256		File simily A4 7P trắng (bọc kiếng - ko còng)	simily A4 7寸 文件夾 白	Cái	個								
179	2006070196252		File simily A5 7P 2M 2 còng bật x.đậm (cao 23cm x ngang 20cm)	simily A5 7寸 2孔快勞文件夾 深藍(高23cm x 寬20cm)	Cái	個								
180	2006070150513		File simily A5 7P 2M còng bật x.đậm	simily A5 7寸 2孔快勞文件夾 深藍	Cái	個								
181	2006070267501		File simily A5 7P 2M còng bật x.đậm (C27xN17)cm	simily A5 7寸 2孔快勞文件夾 深藍(高27x寬17)cm	Cái	個								
182	2006070257090		File simily ABBA A4 7P 2M còng bật đen	ABBA A4 7寸 2孔快勞文件夾 黑	Cái	個								
183	2006070246995		File simily ABBA F4 5P 2M còng bật x.tím (con gà đen)	ABBA F4 5寸 2孔快勞文件夾 藍	Cái	個								
184	2006070161007		File simily ABBA F4 7P 1M còng bật đỏ	ABBA F4 7寸 2孔快勞文件夾 紅	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
185	2006070021653		File simily ABBA F4 7P 2M công bật x.đậm	ABBA F4 7寸 2孔快勞文件夾 深藍	Cái	個								
186	2006070245189		File simily ABBA F4 7P 2M công bật x.tím (con gà đen)	ABBA F4 7寸 2孔快勞文件夾 藍	Cái	個								
187	2006070196962		File simily ABBA F4 7P 2M công bật xanh lá	ABBA F4 7寸 2孔快勞文件夾 綠	Cái	個								
188	2006070160796		File simily ABBA/AGELESS/TM F4 5P 1M công bật x.đậm	ABBA/AGELESS/TM F4 5寸 2孔快勞文件夾 深藍	Cái	個								
189	2006070055610		File simily ABBA/AGELESS/TM F4 7P 1M công bật x.đậm	ABBA/AGELESS/TM F4 7寸 2孔快勞文件夾 深藍	Cái	個								
190	2006070276534		File simily AGELESS A4 7P 1M 2 công bật x.đậm	AGELESS A4 7寸 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
191	2006070254907		File simily Ageless A4 7P 2M công bật x.đậm	Ageless A4 7寸 2M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
192	2006070251944		File simily Ageless F4 5P 2M công bật x.đậm	Ageless F4 5寸 2M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
193	2006070276558		File simily Ageless F4 7P 1M công bật đỏ	Ageless F4 7寸 1M 2孔快勞夾 紅	Cái	個								
194	2006070276411		File simily Ageless F4 7P 1M công bật đỏ	Ageless F4 7寸 1M 2孔快勞夾 紅	Cái	個								
195	2006070276350		File simily Ageless F4 7P 2M công bật x.đậm	Ageless F4 7寸 2M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
196	2006070032468		File simily Ageless F4 7P 2M công bật x.đậm	Ageless F4 7寸 2M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
197	2006070276336		File simily Ageless F4 7P 2M công bật xanh lá	Ageless F4 7寸 2M 2孔快勞夾 綠	Cái	個								
198	2006070276510		File simily DK A4 7P 1M 2 công bật x.đậm	DK A4 7寸 1M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
199	2006070219111		File simily DK A4 5P 2M còng bật x.đậm	DK A4 5寸 2M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
200	2006070213041		File simily DK A4 7P 2M còng bật xanh đậm	DK A4 7寸 2M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
201	2006070194890		File simily DK A4 7P 2M còng bật xanh lá	DK A4 7寸 2M 2孔快勞夾 綠	Cái	個								
202	2006070209761		File simily DK A5 7P 2M (22 x 35)cm x.đậm	DK A5 7寸 2M 2孔快勞夾 深藍(22 x 35)cm	Cái	個								
203	2006070103366		File simily DK F4 5P 2M còng bật x.đậm	DK F4 5寸 2M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
204	2006070276565		File simily DK F4 7P 1M còng bật x.đậm	DK F4 7寸 1M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
205	2006070276572		File simily DK F4 7P 2M còng bật x.đậm	DK F4 7寸 2M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
206	2006070254426		File simily Eagle A3 7P 4 công trắng (bọc kiếng)	Eagle A3 7寸 4孔快勞夾 白	Cái	個								
207	2006070069112		File simily Eagle A4 5P 1M 2 công bột x.đậm	Eagle A4 5寸 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
208	2006070182620		File simily Eagle A4 7P 1M 2 công bột đen	Eagle A4 7寸 2孔快勞夾 黑	Cái	個								
209	2006070168389		File simily Eagle A4 7P 1M 2 công bột x.đậm	Eagle A4 7寸 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
210	2006070254419		File simily Eagle A4 7P 4 công trắng (bọc kiếng)	Eagle A4 7寸 4孔快勞夾 白	Cái	個								
211	2006070021523		File simily Eagle F4 5P 1M công bột x.đậm	Eagle F4 5寸 1M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
212	2006070276503		File simily Eagle F4 5P 2M công bột x.đậm	Eagle F4 5寸 2M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
213	2006070181074		File simily Eagle F4 7P 1M công bột đen	Eagle F4 7寸 1M 2孔快勞夾 黑	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
214	2006070032499		File simily Eagle F4 7P 1M công bật đỏ	Eagle F4 7寸 2M 2孔快勞夾 紅	Cái	個								
215	2006070029680		File simily Eagle F4 7P 1M công bật x.đậm	Eagle F4 7寸 1M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
216	2006070021554		File simily Eagle F4 7P 1M công bật x.lá	Eagle F4 7寸 1M 2孔快勞夾 綠	Cái	個								
217	2006070173918		File simily Eagle F4 7P 2M công bật x.đậm	Eagle F4 7寸 2M 2孔快勞夾 深藍	Cái	個								
218	2006070252675		File simily Elephant F4 5P (2101F) công bật xám	Elephant F4 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
219	2006070252682		File simily Elephant F4 5P (2101F) công bật xanh lá	Elephant F4 5寸 快勞夾 綠	Cái	個								
220	2006070230291		File simily Elephant F4 5P công bật xanh dương (2101F)	Elephant F4 5寸 快勞夾 藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
221	2006070105407		File simily F4 7P 2M còng bật đỏ	F4 7寸 2M 快勞夾 紅	Cái	個								
222	2006070276886		File simily Flexoffic BC11 A4 5P 1M còng bật x.đậm	Flex offic BC11 A4 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
223	2006070248876		File simily Flexoffice BC02 A4 7P 1M còng bật xanh đậm	Flex offic BC02 A4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
224	2006070248869		File simily Flexoffice BC04 F4 7P 1M còng bật xanh đậm	Flex offic BC04 F4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
225	2006070251333		File simily Flexoffice BC04 F4 7P 1M còng bật xanh nhạt	Flex offic BC04 F4 7寸 快勞夾 淺藍	Cái	個								
226	2006070276848		File simily Flexoffice BC08 F4 7P 2M còng bật x.đậm	Flex offic BC08 F4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
227	2006070276855		File simily Flexoffice BC09 A4 9P 1M còng bật x.đậm	Flex offic BC09 A4 9寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
228	2006070276862		File simily Flexoffice BC10 F4 9P 1M còng bật x.đậm	Flex offic BC10 F4 9寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
229	2006070276893		File simily Flexoffice BC12 A4 7P 1M còng bật x.đậm	Flex offic BC12 A4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
230	2006070276909		File simily Flexoffice BC13 F4 5P 1M còng bật x.đậm	Flex offic BC13 F4 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
231	2006070276916		File simily Flexoffice BC14 F4 7P 1M còng bật x.đậm	Flex offic BC14 F4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
232	2006070251302		File simily KingDom F4 5P 1M x.đậm	KingDom F4 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
233	2006070245349		File simily KingDom F4 7P 1M x.đậm	KingDom F4 7寸 1M 快勞夾 深藍	Cái	個								
234	2006070248982		File simily KingDom F4 7P 2M x.đậm	KingDom F4 7寸 2M 快勞夾 深藍	Cái	個								
235	2006070258950		File simily KingJim (1505E) A3 5P 1M còng bật xanh đậm	KingJim 1505E A3 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
236	2006070258707		File simily KingJim (2693) A4 5P 1M còng bật xám	KingJim 2693 A4 5寸 快勞夾	Cái	個								
237	2006070205411		File simily KingJim A4 10P 1M còng ống xanh dương (1470GSV)	KingJim 1470GSV A4 10寸 雙管式文件夾 深藍	Cái	個								
238	2006070266818		File simily Kingjim A4 3,5P 2 còng tách xanh đậm	KingJim A4 3,5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
239	2006070265811		File simily KingJim A4 5P 1M công bật xanh đậm	KingJim A4 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
240	2006070199482		File simily KingJim A4 5P 1M công ống xanh đậm (1475GSV)	KingJim 1475GSV A4 5寸 雙管式文件夾 深藍	Cái	個								
241	2006070245134		File simily KingJim A4 7P 1M công bật xám (2695)	KingJim 2695 A4 7寸 快勞夾 灰	Cái	個								
242	2006070224467		File simily KingJim A4 7P 1M công bật xanh đậm (2695)	KingJim 2695 A4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
243	2006070175035		File simily KingJim A4 8P 1M x.đậm (1478GSV)	KingJim 1478GSV A4 8寸 快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
244	2006070203189		File simily KingJim A4 9P 1M công bật xanh đậm (2697)	KingJim 2697 A4 9寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
245	2006070188318		File simily KingJim F4 5P 1M công bật xanh đậm (2793)	KingJim 2793 F4 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
246	2006070202298		File simily KingJim F4 7P 1M công bật đỏ	KingJim F4 7寸 快勞夾 紅	Cái	個								
247	2006070188301		File simily KingJim F4 7P 1M công bật xanh đậm (2795GVS)	KingJim 2795GVS F4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
248	2006070208030		File simily Kingstar A4 3,5P 2 công tách x.đậm (bọc kiếng)	Kingstar A4 3,5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
249	2006070207040		File simily Kingstar A4 5P 2M công bật xanh tím	Kingstar A4 5寸 快勞夾 紫藍	Cái	個								
250	2006070096163		File simily Kingstar A4 7P 2 công bật x.tím	Kingstar A4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
251	2006070251517		File simily Kingstar F4 5P 2M công bật đen	Kingstar F4 5寸 快勞夾 黑	Cái	個								
252	2006070053432		File simily Kingstar F4 5P 2M công bật x.tím (gà đen)	Kingstar F4 5寸 快勞夾 紫藍 (黑雞)	Cái	個								
253	2006070117271		File simily Kingstar F4 7P 2M công bật đen (gà đen)	Kingstar F4 7寸 快勞夾 黑 (黑雞)	Cái	個								
254	2006070125825		File simily Kingstar F4 7P 2M công bật đỏ (gà đen)	Kingstar F4 7寸 快勞夾 紅 (黑雞)	Cái	個								
255	2006070125818		File simily Kingstar F4 7P 2M công bật x.lá (gà đen)	Kingstar F4 7寸 快勞夾 綠 (黑雞)	Cái	個								
256	2006070050684		File simily Kingstar F4 7P 2M công bật x.tím (gà đen)	Kingstar F4 7寸 快勞夾 紫藍 (黑雞)	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
257	2006070161205		File simily Kingstar F4 7P 2M vòng lệch 4P x.tím (gà đen)	Kingstar F4 7寸 快勞夾 4分差 紫藍 (黑雞)	Cái	個								
258	2006070032536		File simily Kingstar F4 7P2M vòng bột vàng (gà đen)	Kingstar F4 7寸 快勞夾 黃 (黑雞)	Cái	個								
259	2006070224887		File simily Kingstar F4 9P 2M vòng bột x.đậm	Kingstar F4 9寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
260	2006070276343		File simily Kokobi F4 7P 2M vòng bột xanh lá	Kokobi F4 7寸 快勞夾 綠	Cái	個								
261	2006070123425		File simily KOKUYO A4 5P 1M x.đậm	KOKUYO A4 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
262	2006070123432		File simily KOKUYO A4 7P 1M x.đậm	KOKUYO A4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
263	2006070269048		File simily KOKUYO A4 9P 1M x.đậm	KOKUYO A4 9寸 快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
264	2006070100204		File simily KOKUYO F4 5P 1M x.đậm	KOKUYO F4 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
265	2006070082920		File simily KOKUYO F4 7P 1M x.đậm	KOKUYO F4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
266	2006070282702		File simily KOKUYO F4 9P 1M x.đậm	KOKUYO F4 9寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
267	2006070208245		File simily Pgrand A4 3,5P 2M 2 công tách hồng	Pgrand A4 3,5寸 快勞夾 粉	Cái	個								
268	2006070103021		File simily Plus A4 5P 1M công bật x.đậm	Plus A4 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
269	2006070093612		File simily Plus A4 7P 1M công bật x.đậm	Plus A4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
270	2006070281200		File simily Plus A4 9P 1M 2 công bật x.đậm	Plus A4 9寸 快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
271	2006070278552		File simily Plus F4 5P 1M cùng bật x.đậm	Plus F4 5寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
272	2006070283679		File simily Plus F4 7P 1M cùng bật đỏ	Plus F4 7寸 快勞夾 紅	Cái	個								
273	2006070266689		File simily Plus F4 7P 1M cùng bật vàng	Plus F4 7寸 快勞夾 黃	Cái	個								
274	2006070090192		File simily Plus F4 7P 1M cùng bật x.đậm	Plus F4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
275	2006070283662		File simily Plus F4 7P 1M cùng bật x.lá	Plus F4 7寸 快勞夾 綠	Cái	個								
276	2006070253412		File simily Sumo F4 10P 2 cùng bật x.đậm	Sumo F4 10寸 快勞夾 深藍	Cái	個								
277	2006070276367		File simily TM F4 7P 2M cùng bật x.đậm	TM F4 7寸 快勞夾 深藍	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
278	2006070192131		File treo Ageless đỏ	Ageless 吊掛文件夾 紅	Cái	個								
279	2006070192148		File treo Ageless vàng	Ageless 吊掛文件夾 黃	Cái	個								
280	2006070192155		File treo Ageless x.đương	Ageless 吊掛文件夾 藍	Cái	個								
281	2006070156799		File treo Ageless x.lá	Ageless 吊掛文件夾 綠	Cái	個								
282	2006070091120		File treo Minh Trí x.đương	Minh Trí 吊掛文件夾 藍	Cái	個								
283	2006070268584		File treo nhựa Hua jie	Hua jie 吊掛文件夾	Cái	個								
284	2006070207545		File treo Suremark SQ9511 x.đương	Suremark SQ9511 吊掛文件夾 藍	Cái	個								
285	2006070229929		Miếng nhựa file treo (bịch = 25 cái)	吊掛文件夾 (1袋=25個)	Cái	個								
286	2006070261578		Ruột công 3,5P 4 công D	4孔活頁紙 3,5寸	Cái	個								
287	2006070046717		Ruột công 5P	活頁紙 5寸	Cái	個								
288	2006070057652		Ruột công 7p	活頁紙 7寸	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
289	2006070270068		Ruột còng Kingstar 7P	Kingstar 活頁紙 7寸	Cái	個								
290	2006070194555		Ruột còng nhẵn 2,5P 2 còng	2孔活頁紙 2,5寸	Cái	個								
291	2006070242430		Ruột còng nhẵn 2,5P 3 còng	3孔活頁紙 2,5寸	Cái	個								
292	2006070256413		Ruột còng nhẵn 2,5P 4 còng	4孔活頁紙 2,5寸	Cái	個								

DỤNG CỤ CẮT TÀI LIỆU

辦公切割工具

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	BÀN CẮT GIẤY 切紙刀													
1	2006070253788		Tấm lót cắt Suremark A1 SQ-8821	Suremark A1 SQ-8821 切割墊	Cái	個								
2	2006070280005		Tấm lót cắt Suremark A2 SQ-8822	Suremark A2 SQ-8822 切割墊	Cái	個								
3	2006070281132		Tấm lưới lót ủi quần áo (40x60)	燙衣墊 (40x60)	Cái	個								
4	2006070223521		Bàn cắt giấy Deli A3 DL8012	Deli A3 DL8012 切紙刀	cái	個								
5	2006070265774		Bàn cắt giấy Suremark A3 SQ3105	Suremark A3 SQ3105 切紙刀	cái	個								
6	2006070000849		Bàn cắt gỗ A3 50cm	A3 木質切紙刀 50cm	Cái	個								
7	2006070000825		Bàn cắt gỗ A4 30cm	A4 木質切紙刀 30cm	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
8	2006070000832		Bàn cắt Mêka A3 50cm	Meka A3 切紙刀 50cm	Cái	個								
9	2006070000818		Bàn cắt Mêka A4 30cm	Meka A4 切紙刀 30cm	Cái	個								
CẮT BĂNG KEO 膠帶切割器														
10	2006070001518		Cắt băng keo cầm tay nhựa Dân Hoa 5P	Dan Hoa 5P 膠帶切割器 塑料材質	Cái	個								
11	2006070054842		Cắt băng keo cầm tay nhựa Dân Hoa 8P	Dan Hoa 8P 膠帶切割器 塑料材質	Cái	個								
12	2006070196849		Cắt băng keo cầm tay nhựa Xukiva 185 5P	Xukiva 185 5P 膠帶切割器 塑料材質	Cái	個								
13	2006070250817		Cắt Băng keo cầm tay sắt 5P 200ya	200ya 5P 膠帶切割器 金屬材質	Cái	個								
14	2006070030204		Cắt băng keo cầm tay sắt Dân Hoa 6P	Dan Hoa 6P 膠帶切割器 金屬材質	Cái	個								
15	2006070053197		Cắt băng keo cầm tay sắt Dân Hoa 7P	Dan Hoa 7P 膠帶切割器 金屬材質	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
16	2006070030198		Cắt băng keo cầm tay sắt Dân Hoa/Ageless/TNE 5p	Dan Hoa /Ageless/TNE 5p 膠帶切割器 金屬材質	Cái	個								
17	2006070253696		Cắt băng keo để bàn Dân Hoa No 200	Dan Hoa No 200 膠帶座	Cái	個								
18	2006070195415		Cắt băng keo để bàn Dân Hoa No 500	Dan Hoa No 500 膠帶座	Cái	個								
19	2006070270488		Cắt băng keo để bàn Deli 810	Deli 810 膠帶座	Cái	個								
20	2006070001556		Cắt băng keo để bàn Sunny/ TTM 2004 đại	Sunny/ TTM 2004 膠帶座 大號	Cái	個								
21	2006070001532		Cắt băng keo để bàn Sunny/TTM 2001 nhỏ	Sunny/ TTM 2001 膠帶座 小號	Cái	個								
22	2006070030211		Cắt băng keo để bàn Sunny/TTM 2003 trung	Sunny/ TTM 2003 膠帶座 中號	Cái	個								
23	2006070220629		Cắt băng keo để bàn Xukiva 197	Xukiva 197 膠帶座	Cái	個								
24	2006070251203		Đồ cắt băng keo Suremark SQ9930	Suremark 握把式膠帶台 SQ9930	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
25	2006070255126		Máy cắt băng keo Motex HTX-03ACE	Motex HTX-03ACE Motex MTX-03 膠帶台	Cái	個								
26	2006070270471		Máy cắt băng keo Motex MTX-03	Motex MTX-03 Motex MTX-03 膠帶台	Cái	個								
DAO RỌC GIẤY - LƯỖI DAO 美工刀-美工刀片														
27	2006070172751		Dao rọc giấy Deli 2057	Deli 2057 美工刀	Cái	個								
28	2006070241150		Dao rọc giấy Deli 2058	Deli 2058 美工刀	Cái	個								
29	2006070255720		Dao rọc giấy Deli DL2043	Deli DL2043 美工刀	Cái	個								
30	2006070258318		Dao rọc giấy Flexoffice FO-KN01 nhỏ	Flexoffice FO- KN01 美工刀 小號	Cái	個								
31	2006070259315		Dao rọc giấy Flexoffice FO-KN02 lớn	Flexoffice FO- KN02 美工刀 大號	Cái	個								
32	2006070227635		Dao rọc giấy Flexoffice FO-KN03 nhỏ	Flexoffice FO- KN03 美工刀 小號	Cái	個								
33	2006070221251		Dao rọc giấy Flexoffice FO-KN04 lớn	Flexoffice FO- KN04 美工刀 大號	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
34	2006070267075		Dao rọc giấy HAND CK-18	HAND CK-18 美工刀	Cây	支								
35	2006070002058		Dao rọc giấy L803 lớn	L803 美工刀 大號	Cái	個								
36	2006070002065		Dao rọc giấy L804 nhỏ	L804 美工刀 小號	Cái	個								
37	2006070091328		Dao rọc giấy Maped 018211 (18mm)	Maped 018211 美工刀 (18mm)	Cái	個								
38	2006070052749		Dao rọc giấy Maped 092211 (9mm)	Maped 092211 美工刀 (9mm)	Cái	個								
39	2006070260656		Dao rọc giấy Mesa AL-SR	Mesa AL-SR 美工刀	Cái	個								
40	2006070257137		Dao rọc giấy NT Cutter L550P	NT Cutter L550P 美工刀	Cái	個								
41	2006070263831		Dao rọc giấy Plus 35- 332ND	Plus 35-332ND 美工刀	Bộ	套								
42	2006070271348		Dao rọc giấy Pro Office KN902	Pro Office KN902 美工刀	Cái	個								
43	2006070051087		Dao rọc giấy SDI 0404 trung (CH)	SDI 0404 美工刀 中號 CH	Cái	個								
44	2006070037159		Dao rọc giấy SDI 0404 trung **	SDI 0404 美工刀 中號	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
45	2006070038057		Dao rọc giấy SDI 0411 nhỏ	SDI 0411 美工刀 小號	Cái	個								
46	2006070030365		Dao rọc giấy SDI 0423 **	SDI 0423 美工刀	Cái	個								
47	2006070002010		Dao rọc giấy SDI 0423 lớn (CH)	SDI 0423 美工刀 大號	Cái	個								
48	2006070180374		Dao rọc giấy Stacom E104	Stacom E104 美工刀	Cái	個								
49	2006070253863		Dao rọc giấy TTH 3202	TTH 3202 美工刀	Cái	個								
50	2006070204346		Dao rọc giấy W700RP-B 3 lưỡi	W700RP-B 美工刀 3枚刀片	Cái	個								
51	2006070271881		Dao rọc giấy X5 30009 Lưỡi Tolsen	X5 30009 美工刀 Tolsen刀片	Cái	個								
52	2006070285123		Dao rọc màng PE	開箱刀	Cái	個								
53	2006070092097		Dao xếp SDI 0103 (gọt chì)	SDI 0103 美工刀	Cái	個								
54	2006070106695		Lưỡi dao A100 lớn	A100 美工刀片 大號	Hộp	盒								
55	2006070106688		Lưỡi dao A80 nhỏ	A80 美工刀片 小號	Hộp	盒								
56	2006070233322		Lưỡi dao Cutter BD- 100 nhỏ (1 hộp = 10 tép nhỏ)	Cutter BD- 100 美工刀片 小號 (1盒=10枚)	Hộp	盒								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
57	2006070193244		Lưỡi dao Deli 2011 lớn	Deli 2011 美工刀片 大號	Hộp	盒								
58	2006070246599		Lưỡi dao Deli DL2015 nhỏ	Deli DL2015 美工刀片 小號	Hộp	盒								
59	2006070258325		Lưỡi dao Flexoffice FO-BL01	Flexoffice FO- BL01 美國大片	Hộp	盒								
60	2006070223354		Lưỡi dao Flexoffice FO-BL02 18mm	Flexoffice FO- BL02 美國大片	Hộp	盒								
61	2006070283402		Lưỡi dao không đốt (Hộp = 10 cái)	美工刀片 (盒=10 枚)	Hộp	盒								
62	2006070273175		Lưỡi dao OLFA LB- 10B (1 hộp = 10 cái)	OLFA LB-10B 美工刀片 (盒=10 枚)	Hộp	盒								
63	2006070250657		Lưỡi dao OLFA LBB- 10B (1 hộp = 10 cái)	OLFA LBB-10B 美工刀片 (盒=10 枚)	Hộp	盒								
64	2006070285130		Lưỡi dao rọc màng PE	開箱刀 刀片	Cái	個								
65	2006070004472		Lưỡi dao SDI 1403C nhỏ (hộp đỏ) CH	SDI 1403C 美工刀片 小號 CH	Cái	個								
66	2006070091892		Lưỡi dao SDI 1403C nhỏ **	SDI 1403C 美工刀片 小號	Hộp	盒								
67	2006070004465		Lưỡi dao SDI 1404 lớn (CH)	SDI 1404 美工刀片 大號 CH	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
68	2006070062885		Lưỡi dao SDI 1404 lớn **	SDI 1404 美工刀片 大號	Cái	個								
69	2006070091908		Lưỡi dao SDI 1404 lớn **	SDI 1404 美工刀片 大號	Hộp	盒								
70	2006070196412		Lưỡi dao Tajima LCB-30 nhỏ	Tajima LCB-30 美工刀片	Hộp	盒								
71	2006070179705		Lưỡi dao UNC lớn (vỏ đen)	UNC 美工刀片 大號（黑盒）	Hộp	盒								
72	2006070042085		Lưỡi dao UNC lớn (vỏ hồng) CH	UNC 美工刀片 大號（紅盒）	Hộp	盒								
73	2006070179712		Lưỡi dao UNC lớn (vỏ xanh)	UNC 美工刀片 大號（藍盒）	Hộp	盒								
74	2006070242676		Lưỡi dao UNC nhỏ (vỏ đen)	UNC 美工刀片 小號（黑盒）	Cái	個								
75	2006070042078		Lưỡi dao UNC nhỏ (vỏ đen)	UNC 美工刀片 小號（黑盒）	Hộp	盒								
76	2006070197051		Lưỡi dao UNC nhỏ (vỏ hồng) CH	UNC 美工刀片 小號（紅盒）	Hộp	盒								
77	2006070185447		Lưỡi dao UNC nhỏ (vỏ xanh)	UNC 美工刀片 小號（藍盒）	Hộp	盒								
	KÉO 剪刀													
78	2006070277883		Kéo 001 (Thái)	001 剪刀 泰國	Cây	支								
79	2006070241952		Kéo 16cm 2 đầu nhọn	16cm 尖頭剪刀	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
80	2006070277890		Kéo 209 (Thái)	209 剪刀 泰國	Cây	支								
81	2006070007992		Kéo 809 (Thái)	809 剪刀 泰國	Cây	支								
82	2006070280777		Kéo AA 1200 số 12	AA 1200 12號剪刀	Cây	支								
83	2006070041200		Kéo bấm chỉ	剪線刀	Cây	支								
84	2006070196351		Kéo bấm chỉ bằng sắt MGS	MGS 剪線刀	Cây	支								
85	2006070242874		Kéo bấm chỉ DJ 107	DJ 107 剪線刀	Cây	支								
86	2006070238372		Kéo bấm chỉ inox cán sơn tĩnh điện	塑柄剪線刀	Cây	支								
87	2006070193442		Kéo bấm chỉ tốt (đen)	黑色剪線刀 上等	Cây	支								
88	2006070068764		Kéo bông hồng 528/538	528/538 玫瑰牌剪刀	Cây	支								
89	2006070278026		Kéo BQ 2009	BQ 2009 剪刀	Cây	支								
90	2006070271973		Kéo cắt băng gạc 16cm	醫療剪刀	Cây	支								
91	2006070113143		Kéo cắt cá	皮革剪刀	Cây	支								
92	2006070259735		kéo cắt cá đại	皮革剪刀 大號	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
93	2006070130164		Kéo cắt cây cảnh	修枝剪刀	Cây	支								
94	2006070251210		Kéo cắt dây điện Matador 07440001	Matador 電線剪刀	Cây	支								
95	2006070168471		Kéo cắt thức ăn tốt	食品剪刀 上品	Cây	支								
96	2006070263749		Kéo cắt vải (ống đỏ)	裁縫剪刀 紅柄	Cái	個								
97	2006070257397		Kéo cắt vải 300mm (Số 11)	裁縫剪刀300mm (11 號)	Cái	個								
98	2006070114300		Kéo cắt vải Nguyễn Đình cán sắt (số 10)	Nguyen Dinh 裁縫剪刀300mm 鐵柄 (10 號)	Cây	支								
99	2006070281859		Kéo cắt vải Nguyễn Đình cán sắt (Số 11)	Nguyen Dinh 裁縫剪刀300mm 鐵柄(11 號)	Cây	支								
100	2006070114294		Kéo cắt vải Nguyễn Đình số 10ID cán nhựa	Nguyen Dinh 裁縫剪刀300mm 塑柄(10 號)	Cây	支								
101	2006070007770		Kéo cắt vải Nguyễn Đình số 9ID cán nhựa	Nguyen Dinh 裁縫剪刀300mm 塑柄(9 號)	Cây	支								
102	2006070243147		Kéo Con Ó	鷹牌剪刀	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
103	2006070268294		Kéo Deli DL6027	Deli DL6027 剪刀	Cái	個								
104	2006070242775		Kéo Deli DL6047	Deli DL6047 剪刀	Cái	個								
105	2006070007923		Kéo đôi môi S120	S120 剪刀	Cây	支								
106	2006070188868		Kéo Flexoffice SC01	Flexoffice SC01 辦公剪刀	Cây	支								
107	2006070188875		Kéo Flexoffice SC02	Flexoffice SC02 辦公剪刀	Cây	支								
108	2006070278866		Kéo Flexoffice SC04	Flexoffice SC04 辦公剪刀	Cây	支								
109	2006070088496		Kéo JD/S0180/S0183 (BQ2009)	JD/S0180/S0183 辦公剪刀	Cây	支								
110	2006070244571		Kéo K20	K20 辦公剪刀	Cây	支								
111	2006070008012		Kéo nhỏ (Trung Quốc)	小剪刀 中國	Cây	支								
112	2006070221183		Kéo No.09A	No.09A 剪刀	Cây	支								
113	2006070265804		Kéo răng cưa AB 006	AB 006 齒形剪刀	Cây	支								
114	2006070262162		Kéo răng cưa K-024	K-024 齒形剪刀	Cây	支								
115	2006070262377		Kéo răng cưa WL 8009	WL 8009 齒形剪刀	Cây	支								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
116	2006070278064		Kéo Rubber No.K19	Rubber No.K19 剪刀	Cái	個								
117	2006070227468		Kéo SDI 5837	SDI 5837 剪刀	Cái	個								
118	2006070200799		Kéo STACOM 101	STACOM 101 剪刀	Cây	支								
119	2006070126600		Kéo STACOM F102	STACOM F102 剪刀	Cái	個								
120	2006070126617		Kéo Stacom F103	STACOM F103 剪刀	Cái	個								
121	2006070246964		Kéo Suremark SQ-8815	Suremark 辦公剪刀 SQ-8815	Cái	個								
122	2006070247367		Kéo Suremark SQ-8828	Suremark 辦公剪刀 SQ-8828	Cái	個								
123	2006070269581		Kéo Tolsen 30044 (20cm)	Tolsen 剪刀 (20cm)	Cái	個								
124	2006070180435		Kéo TQ Zheng Tian K19	Zheng Tian K19 剪刀	Cây	支								
125	2006070278088		Kéo Working Affairs So.180	Working Affairs So.180 剪刀	Cây	支								
126	2006070246810		Kéo X013	X013 剪刀	Cây	支								
127	2006070267310		Kéo Zheng Tian S100 (TQ)	Zheng Tian S100 剪刀	Cây	支								
128	2006070137040		Kéo Deli 6010	Deli 6010 剪刀	Cái	個								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值 稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
129	2006070189698		Kéo Deli DL6001	Deli DL6001 剪刀	Cái	個								
130	2006070196290		Kéo Deli DL6002	Deli DL6002 剪刀	Cái	個								
131	2006070196207		Kéo Deli DL6009	Deli DL6009 剪刀	Cái	個								
132	2006070281378		Kéo Deli DL6036	Deli DL6036 剪刀	Cái	個								
133	2006070259797		Kéo Royal (cán nhựa bóng)	Royal 塑柄剪刀	Cái	個								

SỔ - TẬP- ALBUM

記事本-學生本-文件夾

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ALBUM - SỔ CARD 文件夹													
1	2006070159257		Album - Bìa da A4 80 lá (gáy vuông)	A4 80頁 皮面資料冊	Cuốn	本								
2	2006070157420		Album - Bìa nhựa A5 P510	A5 資料冊 P510	Cuốn	本								
3	2006070201093		Album - Bìa nhựa Deli (5260) 60 lá	Deli (5260) 60頁資料冊	Cuốn	本								
4	2006070213171		Album - Bìa nhựa Deli 5200 A4 100 lá	Deli 5200 A4 100頁資料冊	Cuốn	本								
5	2006070081442		Album - Bìa nhựa DisplayBook A4 100 lá	DisplayBook A4 100頁資料冊	Cuốn	本								
6	2006070092035		Album - Bìa nhựa DisplayBook A4 20 lá	DisplayBook A4 20頁資料冊	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
7	2006070098723		Album - Bìa nhựa DisplayBook 40 lá	DisplayBook A4 40頁資料冊	Cuốn	本								
8	2006070098716		Album - Bìa nhựa DisplayBook 60 lá	DisplayBook A4 60頁資料冊	Cuốn	本								
9	2006070127409		Album - Bìa nhựa DisplayBook A4 80 lá	DisplayBook A4 80頁資料冊	Cuốn	本								
10	2006070245707		Album - Bìa nhựa Double A4 20 lá	Double A4 20頁資料冊	Cuốn	本								
11	2006070245714		Album - Bìa nhựa Double A4 40 lá	Double A4 40頁資料冊	Cuốn	本								
12	2006070191776		Album - Bìa nhựa Flexoffice A4 80 lá	Flexoffice A4 80頁資料冊	Cuốn	本								
13	2006070196092		Album - Bìa nhựa Flexoffic 100 lá A4	Flexoffice A4 100頁資料冊	Cuốn	本								
14	2006070191752		Album - Bìa nhựa Flexoffice/Double A4 20 lá	Flexoffice/Double A4 20頁資料冊	Cuốn	本								
15	2006070110173		Album - Bìa nhựa flexoffice/Double A4 40 lá	Flexoffice/Double A4 40頁資料冊	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
16	2006070190946		Album - bìa nhựa Flexoffice/Double A4 60 lá	Flexoffice/Double A4 60頁資料冊	Cuốn	本								
17	2006070219425		Album - Bìa nhựa Kingstar A4 100 lá	Kingstar A4 100頁資料冊	Cuốn	本								
18	2006070281828		Album - Bìa nhựa Kingstar A4 10 lá	Kingstar A4 10頁資料冊	Cuốn	本								
19	2006070244342		Album - Bìa nhựa Kingstar F4 40 lá	Kingstar F4 40頁資料冊	Cuốn	本								
20	2006070086614		Album - Bìa nhựa Kingstar F4 60 lá màu	Kingstar F4 60頁資料冊	Cuốn	本								
21	2006070248616		Album - Bìa nhựa Kingstar F4 100 lá	Kingstar F4 100頁資料冊	Cuốn	本								
22	2006070249576		Album da A4 40 lá (đặc biệt)	A4皮面資料冊 40頁 特別	Cuốn	本								
23	2006070249910		Album da A4 80 lá (đặc biệt)	A4皮面資料冊 80頁 特別	Cuốn	本								
24	2006070000016		Album - Bìa da A4 100 lá	A4皮面資料冊 100頁	Cuốn	本								
25	2006070000023		Album - Bìa da A4 20 lá	A4皮面資料冊 20頁	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
26	2006070231335		Album - Bìa da A4 20 lá tốt	A4皮面資料冊 20頁 上品	Cuốn	本								
27	2006070000047		Album - Bìa da A4 40 lá	A4皮面資料冊 40頁	Cuốn	本								
28	2006070113747		Album - Bìa da A4 60 lá (gáy vuông)	A4皮面資料冊 60頁	Cuốn	本								
29	2006070036800		Sổ card 120 card	名片冊120張	Cuốn	本								
30	2006070005233		Sổ card 160 card	名片冊160張	Cuốn	本								
31	2006070005264		Sổ card 240 card	名片冊240張	Cuốn	本								
32	2006070104059		Sổ card 320 card (dài)	名片冊320張	Cuốn	本								
33	2006070036961		Sổ card 500 card	名片冊500張	Cuốn	本								
34	2006070278590		Sổ card Plus 400 card	名片冊400張	Cuốn	本								
35	2006070272673		Album - Bìa nhựa ClearBook 30 lá	ClearBook 資料冊 30頁	Cuốn	本								
SỔ DA 皮質筆記本														
36	2006070098273		Sổ cây đàn A4 (da đen) D	A4皮面記事本 黑	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
37	2006070101034		Sổ cây đàn CK2 (da đen)	CK2 記事本 黑	Cuốn	本								
38	2006070099263		Sổ cây đàn CK7 (da đen) D	CK7 A4皮面記事本 黑D	Cuốn	本								
39	2006070084337		Sổ cây đàn CK7 (da đen) M	CK7 記事本 黑M	Cuốn	本								
40	2006070096019		Sổ cây đàn CK8 (da đen) M	CK8 記事本 黑M	Cuốn	本								
41	2006070230451		Sổ da (bóp cùng + card)	皮面記事本 扣+名片夾	Cuốn	本								
42	2006070196818		Sổ da + bút Notebook C25	C25筆記本 扣+筆	Cuốn	本								
43	2006070183610		Sổ da + bút Notebook C36	C36筆記本 扣+筆	Cuốn	本								
44	2006070210743		Sổ da A4 18A-112	A4 18A-112 皮面記事本	Cuốn	本								
45	2006070210651		Sổ da A5 36A-111	A5 36A-111 皮面記事本	Cuốn	本								
46	2006070228229		Sổ da A5 36A-777	A5 36A-777 皮面記事本	Cuốn	本								
47	2006070228236		Sổ da A6 36A-992	A6 36A-992 皮面記事本	Cuốn	本								
48	2006070210644		Sổ da A6 40A-112	A6 40A-112 皮面記事本	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
49	2006070228243		Sổ da A6 48A-992	A6 48A-992 皮面記事本	Cuốn	本								
50	2006070210637		Sổ da A6 48K (1438-2008)	A6 48K (1438- 2008) 皮面記事本	Cuốn	本								
51	2006070228250		Sổ da A6 5042	A6 5042 皮面記事本	Cuốn	本								
52	2006070210606		Sổ da A6 JP72-70 (nút bấm)	A6 JP72-70 皮面記事本 鈕扣	Cuốn	本								
53	2006070266931		Sổ da cao cấp Hải Tiến KV6 200T	Hải Tiến KV6 200T皮面記事本	Cái	個								
54	2006070276930		Sổ da Cây đàn A4 D	A4 D 皮面車線本	Cuốn	本								
55	2006070276947		Sổ da cây đàn A4 M	A4 M 皮面車線本	Cuốn	本								
56	2006070276954		Sổ da cây đàn CK6 M	CK6 M 皮面車線本	Cuốn	本								
57	2006070276978		Sổ da cây đàn CK7 M	CK7 M 皮面車線本	Cuốn	本								
58	2006070059564		Sổ da CK4 (M)	CK4 M 皮面記事本	Cuốn	本								
59	2006070063530		Sổ da CK9 đen cao cấp (D)	CK9 D 皮面記事本	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
60	2006070038279		Sổ da Firstnew A3	Firstnew A3 皮面記事本	Cuốn	本								
61	2006070035223		Sổ da Firstnew A4 D	Firstnew A4 D 皮面記事本	Cuốn	本								
62	2006070005356		Sổ da Firstnew CK1	Firstnew CK1 皮面記事本	Cuốn	本								
63	2006070005363		Sổ da Firstnew CK2	Firstnew CK2 皮面記事本	Cuốn	本								
64	2006070005073		Sổ da Gidosa A4 D	Gidosa A4 D 皮面記事本	Cuốn	本								
65	2006070005080		Sổ da Gidosa A4 M	Gidosa A4 M 皮面記事本	Cuốn	本								
66	2006070240443		Sổ da Gidosa CK1	Gidosa CK1 皮面記事本	Cuốn	本								
67	2006070168426		Sổ da Gidosa CK2	Gidosa CK2 皮面記事本	Cuốn	本								
68	2006070005370		Sổ da Gidosa CK3	Gidosa CK3 皮面記事本	Cuốn	本								
69	2006070005400		Sổ da Gidosa CK5	Gidosa CK5 皮面記事本	Cuốn	本								
70	2006070005424		Sổ da Gidosa CK6 M	Gidosa CK6 M 皮面記事本	Cuốn	本								
71	2006070005431		Sổ da Gidosa CK7 D	Gidosa CK7 D 皮面記事本	Cuốn	本								
72	2006070005448		Sổ da Gidosa CK7 M	Gidosa CK7 M 皮面記事本	Cuốn	本								
73	2006070005479		Sổ da Gidosa CK8 D	Gidosa CK8 D 皮面記事本	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
74	2006070005493		Sổ da Gidoso CK9 D	Gidoso CK9 D 皮面記事本	Cuốn	本								
75	2006070265132		Sổ da Hải Tiến KS8 (17.5 x 25)cm	Hai Tien KS8 皮面記事本	Cuốn	本								
76	2006070281224		Sổ da Hồng Hà (15,8 x 23,6)cm H8 4577	Hong Ha (15,8 x 23,6)cm H8 4577 皮面記事本	Cuốn	本								
77	2006070282603		Sổ da Hồng Hà 4542 A5	Hong Ha 4542 A5 皮面記事本	Cuốn	本								
78	2006070214369		Sổ da KNZO 801-25	KNZO 801-25 皮面記事本	Cuốn	本								
79	2006070089028		Sổ da Ricoh A4	Ricoh A4 皮面記事本	Cuốn	本								
80	2006070118810		Sổ da Ricoh A5 (CK7)	Ricoh A5 (CK7) 皮面記事本	Cuốn	本								
81	2006070118827		Sổ da Ricoh B5	Ricoh B5 皮面記事本	Cuốn	本								
82	2006070204735		Sổ da Xi Fu Notebook 1810 + bút	Xi Fu 1810 皮面記事本+筆	Cuốn	本								
83	2006070201024		Sổ da Xi Fu Notebook 1833	Xi Fu 1833 皮面記事本	Cuốn	本								
84	2006070211405		Sổ da Xi Fu Notebook A5 9648	Xi Fu A5 皮面記事本 9648	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
85	2006070273168		Sổ gidosa CK8 (da đen) M	Gidosa CK8 M 皮面記事本	Cuốn	本								
	SỔ ĐẶT IN 定制單據/冊													
86	2006070060188		Tem Hồng Phước + Trần Vinh	Hong Phuoc + Tran Vinh 標籤	Con	枚								
87	2006070267617		In màu biểu mẫu A0	A0 彩色打印	Tờ	張								
88	2006070219708		Phiếu Đề Nghị & Trả Lời Báo Giá (In A5-70) 2 mặt	提議單+報價回復 單 (A5-70) 雙面	Tờ	張								
89	2006070264920		Sổ BSBS và Near- miss (9.5x18)cm (Heineken)	BSBS 和 Near- miss 單據(9.5x18)cm (Heineken)	Cuốn	本								
90	2006070187892		Nhật ký vận hành phân xưởng hoá	車間運營日記	Cuốn	本								
91	2006070264159		Sổ An toàn vệ sinh viên A4	安全衛生員手冊 A4	Cuốn	本								
92	2006070265767		Sổ Cacbonat A4 5 liên (TXDVHXL) đóng sổ nhảy	Cacbonat A4 5聯冊	Cuốn	本								
93	2006070221763		Sổ đổi ca trực	輪班筆記	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
94	2006070260724		Sổ in (11x15)cm 2 mặt đóng số nhảy	雙面打印冊(11x15)cm) 自動號碼	Cuốn	本								
95	2006070262292		Sổ in A4 Cabonat 3 liên (TVH) Lifting Work Permit	A4 Cabonat 3聯冊(TVH) Lifting Work Permit	Cuốn	本								
96	2006070263558		Sổ in A4 Cacbonat 2 liên (TV) đóng số nhảy	A4 Cabonat 3聯冊 (TV) 自動號碼	Cuốn	本								
97	2006070263572		Sổ in A4 Cacbonat 3 liên (THV) đóng số nhảy	A4 Cabonat 3聯冊(TVH) 自動號碼	Cuốn	本								
98	2006070263596		Sổ in A4 Cacbonat 3 liên (THV) Tig Welding đóng số nhảy	A4 Cabonat 3聯冊(TVH) Tig Welding 自動號碼	Cuốn	本								
99	2006070263589		Sổ in A4 Cacbonat 3 liên (THX) đóng số nhảy	A4 Cabonat 3聯冊(THX) 自動號碼	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
100	2006070259209		Sổ in A5 Cacbonat 2 liên (TH) đóng số nhảy	A5 Cabonat 2聯冊(TH) 自動號碼	Cuốn	本								
101	2006070260489		Sổ in A5 Cacbonat 3 liên (THV) đóng số nhảy	A5 Cabonat 3聯冊(THV) 自動號碼	Cuốn	本								
102	2006070258424		Sổ in cacbonat A4 3 liên (TVH) Confined Space (Heniken)	A4 Cabonat 3聯冊(TVH) Confined Space (Heniken)	Cuốn	本								
103	2006070258400		Sổ in cacbonat A4 3 liên (TVH) Excavation Work (Heniken)	A4 Cabonat 3聯冊(TVH) Excavation Work (Heniken)	Cuốn	本								
104	2006070258431		Sổ in cacbonat A4 3 liên (TVH) High Work (Heniken)	A4 Cabonat 3聯冊(TVH) High Work (Heniken)	Cuốn	本								
105	2006070258417		Sổ in cacbonat A4 3 liên (TVH) Hot Work (Heniken)	A4 Cabonat 3聯冊(TVH) Hot Work (Heniken)	Cuốn	本								
106	2006070277036		Sổ kế toán Thảo Linh (30 x 40)cm D	Thao Linh方格本 (30 x 40)cm D	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
107	2006070069044		Sổ kế toán Toàn Phát (30 x 40)cm D	Toan Phat方格本 (30 x 40)cm D	Cuốn	本								
108	2006070201659		Sổ kho A4	A4倉庫記錄本	Cuốn	本								
109	2006070265514		Sổ nhật ký bảo vệ (105 tờ)	保安巡邏記錄簿 (105 張)	Cuốn	本								
110	2006070265521		Sổ nhật ký bảo vệ (130 tờ)	保安巡邏記錄簿 (130 張)	Cuốn	本								
111	2006070265507		Sổ nhật ký bảo vệ (95 tờ)	保安巡邏記錄簿 (95 張)	Cuốn	本								
112	2006070185386		Sổ nhật ký bảo vệ A4	保安巡邏記錄簿 A4	Cuốn	本								
113	2006070038187		Sổ thông báo A5 (14,5 x 20) cm	通告簿A5 (14,5 x 20) cm	Cuốn	本								
114	2006070270976		Thẻ Tài sản số (17,8 x 21)cm	固定資產登記簿 (17,8 x 21)cm	Tờ	張								
	SỔ LOẠI KHÁC 其他													
115	2006070275476		Giấy viết thư Pgrand A4 D (60t)	Pgrand A4 D 寫信紙 60張	Cuốn	本								
116	2006070085167		Sổ bìa ni lông E100 - 1688	E100 - 1688 筆記本	Cuốn	本								
117	2006070075779		Sổ bóp còng A5	A5鈕扣本	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
118	2006070078015		Sổ công văn đến	收文登記簿	Cuốn	本								
119	2006070170016		Sổ công văn đến + đi (bìa xanh)	收/發文登記簿 藍	Cuốn	本								
120	2006070188370		Sổ công văn đi	發文登記簿	Cuốn	本								
121	2006070051056		Sổ điện thoại Văn Việt 0114	Van Viet 0114電話簿	Cuốn	本								
122	2006070154856		Sổ giáo án Hồng hà (4450/4521/0169/4 530 - 200T)	Hong ha 教案簿(4450/4521 /0169/4530 - 200張)	Cuốn	本								
123	2006070100631		Sổ giáo án Hồng hà A4 120T (MS 1600/4520)	Hong ha 教案簿A4 120張 (MS 1600/4520)	Cuốn	本								
124	2006070169515		Sổ giáo án Thuận Tiền 200T	Thuan Tien 教案簿 200張	Cuốn	本								
125	2006070125948		Sổ Hand Book (16 x 20,5)cm D (Mập)	Hand Book 筆記本(16 x 20,5)cm D (厚)	Cuốn	本								
126	2006070203820		Sổ Hand Book (16 x 23,5)cm Carô dày (đặc biệt)	Hand Book 方格筆記本(16 x 20,5)cm D (厚) 特別	Cuốn	本								
127	2006070263725		Sổ Hồng Hà 4569	Hong ha 筆記本4569	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
128	2006070265576		Sổ Hồng Hà 4579	Hong ha 筆記本4579	Cuốn	本								
129	2006070049091		Sổ kế toán Gidoso (25 x 35)cm D	Gidoso (25 x 35)cm D 方格本	Cuốn	本								
130	2006070277005		Sổ kế toán Khai Linh (25 x 33)cm M	Khai Linh (25 x 33)cm M 方格本	Cuốn	本								
131	2006070277043		Sổ kế toán Thảo Linh (21 x 33)cm D	Khao Linh (21 x 33)cm D 方格本	Cuốn	本								
132	2006070277081		Sổ kế toán Thảo Linh (21 x 33)cm M	Khao Linh (21 x 33)cm M 方格本	Cuốn	本								
133	2006070277012		Sổ kế toán Thảo Linh (25 x 33)cm D	Khao Linh (25 x 33)cm D 方格本	Cuốn	本								
134	2006070276992		Sổ kế toán Thảo Linh (25 x 33)cm M	Khao Linh (25 x 33)cm M 方格本	Cuốn	本								
135	2006070277050		Sổ kế toán Thảo Linh (30 x 40)cm M	Khao Linh (30 x 40)cm M 方格本	Cuốn	本								
136	2006070059595		Sổ kế toán Tiên Phát (21 x 33)cm D	Tien Phat (21 x 33)cm D 方格本	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
137	2006070277074		Sổ kế toán Tiền Phát (21 x 33)cm M	Tien Phat (21 x 33) cm M 方格本	Cuốn	本								
138	2006070085112		Sổ kế toán Tiền Phát (25 x 33)cm D	Tien Phat (25 x 33)cm D 方格本	Cuốn	本								
139	2006070063554		Sổ kế toán Tiền Phát (25 x 33)cm M	Tien Phat (25 x 33)cm M 方格本	Cuốn	本								
140	2006070063561		Sổ kế toán Tiền Phát (30 x 40)cm M	Tien Phat (30 x 40)cm M 方格本	Cuốn	本								
141	2006070069280		Sổ kế toán Toàn Phát (21 x 33)cm M	Toan Phat (21 x 33)cm M 方格本	Cuốn	本								
142	2006070067859		Sổ kế toán Toàn Phát (25 x 33)cm D	Toan Phat (25 x 33)cm D 方格本	Cuốn	本								
143	2006070072525		Sổ kế toán Toàn Phát (30 x 40)cm M	Toan Phat (30 x 40)cm M 方格本	Cuốn	本								
144	2006070005318		Sổ Liên Xô Carô (15 x 20)cm dày	蘇聯方格本(15 x 20)cm 後	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
145	2006070255195		Sổ Liên Xô Carô (16 x 20)cm dày ĐB	蘇聯方格本(16 x 20)cm 後 特別	Cuốn	本								
146	2006070244021		Sổ Liên Xô Carô (9,5 x 15)cm	蘇聯方格本(9,5 x 15)	Cuốn	本								
147	2006070108668		Sổ Liên Xô Carô nhỏ (dày)	蘇聯方格本小號(厚)	Cuốn	本								
148	2006070118490		Sổ Liên Xô Carô nhỏ siêu mỏng	蘇聯方格本小號(超薄)	Cuốn	本								
149	2006070214222		Sổ lò xo (12 x 16,5)cm	線圈本 (12 x 16,5)cm	Cuốn	本								
150	2006070214093		Sổ lò xo (19 x 26)cm	線圈本 (19 x 26)cm	Cuốn	本								
151	2006070214239		Sổ lò xo (6 x 9,5)cm	線圈本 (6 x 9,5)cm	Cuốn	本								
152	2006070176391		Sổ lò xo A5 (bìa nhựa)	A5線圈本 塑料	Cuốn	本								
153	2006070194272		Sổ lò xo A5 bìa nhựa (gáy ngang)	A5立行線圈本 塑料 橫線	Cuốn	本								
154	2006070183221		Sổ lò xo Campad A7 CW2200	Campad A7 線圈本	Cuốn	本								
155	2006070277142		Sổ lò xo HH A4 D (80 tờ)	HH A4 D 線圈本 (80 張)	Cuốn	本								
156	2006070267693		Sổ lò xo HH A6 (100 tờ)	HH A6 D 線圈本 (100 張)	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
157	2006070146844		Sổ lò xo Pgrand A4 D (80 tờ)	Pgrand A4 D 線圈本 (80 張)	Cuốn	本								
158	2006070207668		Sổ lò xo Pgrand A4 D (100 tờ)	Pgrand A4 D 線圈本 (100 張)	Cuốn	本								
159	2006070061734		Sổ lò xo Pgrand A4 M	Pgrand A4 M 線圈本	Cuốn	本								
160	2006070207828		Sổ lò xo Pgrand A4 M (bìa nhựa)	Pgrand A4 M 線圈本 塑料封面	Cuốn	本								
161	2006070207682		Sổ lò xo Pgrand A5 D (100 tờ)	Pgrand A5 D線圈本(100 張)	Cuốn	本								
162	2006070061741		Sổ lò xo Pgrand A5 M	Pgrand A5 M 線圈本	Cuốn	本								
163	2006070207811		Sổ lò xo Pgrand A5 M (bìa nhựa)	Pgrand A5 M 線圈本 塑料封面	Cuốn	本								
164	2006070207699		Sổ lò xo Pgrand A7 D (100 tờ)	Pgrand A7 D 線圈本(100 張)	Cuốn	本								
165	2006070061789		Sổ lò xo Pgrand A7 M	Pgrand A7 M 線圈本	Cuốn	本								
166	2006070207705		Sổ lò xo Pgrand B5 D (100 tờ)	Pgrand B5 D 線圈本(100 張)	Cuốn	本								
167	2006070207736		Sổ lò xo Pgrand B5 D (80 tờ)	Pgrand B5 D 線圈本(80 張)	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
168	2006070207675		Sổ lò xo Pgrand B5 M	Pgrand B5 M 線圈本	Cuốn	本								
169	2006070156263		Sổ lò xo Pgrand/HH A5 D (80 tờ)	Pgrand/HH A5 D 線圈本(80 張)	Cuốn	本								
170	2006070207712		Sổ lò xo Pgrand/HH A6 D (80 tờ)	Pgrand/HH A6 D 線圈本(80 張)	Cuốn	本								
171	2006070207729		Sổ lò xo Pgrand/HH A7 D (80 tờ)	Pgrand/HH A7 D 線圈本(80 張)	Cuốn	本								
172	2006070006100		Sổ quỹ tiền mặt	現金賬本	Cuốn	本								
173	2006070255560		Sổ quỹ A4 (100 tờ)	A4賬本 (100張)	Cuốn	本								
174	2006070176995		Sổ quỹ A4 (Nhà Máy Điện)	A4賬本 (電工廠)	Cuốn	本								
175	2006070172362		Sổ quỹ A4 (Văn phòng Genco 3)	A4賬本 (Genco 3 辦公室)	Cuốn	本								
176	2006070251456		Tập HS Campus 96T 4 ô ly	Campus 學生本 96T	Cuốn	本								
177	2006070262735		Tập Mỹ thuật A4	A4美術本	Cuốn	本								
178	2006070280760		Từ điển Anh - Việt 450000 từ	英越詞典450000 詞	Cuốn	本								
	TẬP HỌC SINH - SINH VIÊN 學生本													
179	2006070091427		Tập HS 200T **	學生小方格簿 200頁	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
180	2006070264241		Tập HS 200T Bìa cứng	學生小方格簿 200頁 版紙封面	Cuốn	本								
181	2006070091410		Tập HS 96T **	學生小方格簿 96頁	Cuốn	本								
182	2006070264258		Tập HS 96T Bìa cứng	學生小方格簿 96頁 版紙封面	Cuốn	本								
183	2006070273854		Tập HS Conan 96T	學生小方格簿 96頁 柯南封面	Cuốn	本								
184	2006070266825		Tập HS HH 96T ABC 4 ô ly	HH ABC 學生小方格簿 96頁	Cuốn	本								
185	2006070273793		Tập HS Hiệp Phong 200T	Hiep Phong 學生小方格簿 200頁	Cuốn	本								
186	2006070258578		Tập HS Hiệp Phong 96T 5 ô ly (ĐL 58)	Hiep Phong 學生小方格簿 96頁	Cuốn	本								
187	2006070211962		Tập HS Hòa Bình 200T ABC 5 ô ly	Hoa Binh 學生小方格簿 ABC 200頁	Cuốn	本								
188	2006070053494		Tập HS Hòa Bình 96T ABC 4 ô ly	Hoa Binh 學生小方格簿 ABC 96頁 2,5mm方格	Cuốn	本								
189	2006070053487		Tập HS Hòa Bình 96T ABC 5 ô ly	Hoa Binh 學生小方格簿 ABC 96頁 2mm方格	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
190	2006070171211		Tập HS Hòa Bình 96T Bọn nhỏ 4 ôly	Hoa Binh 學生小方格簿 Bọn nhỏ 96頁 2,5mm方格	Cuốn	本								
191	2006070141047		Tập HS Hoà Bình 96T bọn nhỏ 5 ôly	Hoa Binh 學生小方格簿 Bọn nhỏ 96頁 2mm方格	Cuốn	本								
192	2006070010336		Tập HS Hòa Bình ABC 200T 4 ôly	Hoa Binh 學生小方格簿 ABC 200頁 2,5mm方格	Cuốn	本								
193	2006070273861		Tập HS Tân Thuận Tiền 96T	Tan Thuan Tien 學生小方格簿 96頁	Cuốn	本								
194	2006070192490		Tập HS Thành Đạt 96T 4 ôly	Tan Thuan Tien 學生小方格簿 96頁 2,5mm方格	Cuốn	本								
195	2006070273786		Tập HS Thuận tiền 200T Tranh Đông Hồ	Tan Thuan Tien 學生小方格簿 200頁 東湖圖	Cuốn	本								
196	2006070255591		Tập HS Tie Xiteen/ Toy Cars (TX- 015)/(TTC-016) 96T	Tie Xiteen/ Toy Cars 學生小方格簿 96頁	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
197	2006070273823		Tập HS Vani 96T 4 ô ly	Vani 學生小方格簿 96頁 2,5mm方格	Cuốn	本								
198	2006070156133		Tập HS Vibook 200T 12 con giáp	Vibook 學生小方格簿 200頁 12生肖	Cuốn	本								
201	2006070027037		Tập HS Vibook 96T 12 con giáp	Vibook 學生小方格簿 96頁 12生肖	Cuốn	本								
199	2006070053227		Tập HS Vibook 200T Tranh Đông Hồ	Vibook 學生小方格簿 200頁 東湖圖	Cuốn	本								
200	2006070084931		Tập HS Vibook 96T	Vibook 學生小方格簿 96頁	Cuốn	本								
202	2006070273847		Tập HS Vibook 96T HHT	Vibook 學生小方格簿 96頁 HHT	Cuốn	本								
203	2006070273830		Tập HS Vibook 96T thế hệ mới	Vibook 學生小方格簿 96頁 新時代	Cuốn	本								
204	2006070273816		Tập HS Xi Trum 96T 4 ô ly	Xi Trum 學生小方格簿 96頁 2,5mm方格	Cuốn	本								
205	2006070224573		Tập SV Campus 120T kẻ ngang	Campus 120頁 學生本	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
206	2006070201901		Tập SV Campus 200T kẻ ngang (BREP200)	Campus 200頁 學生本	Cuốn	本								
207	2006070224368		Tập SV Campus 200T kẻ ô ly	Campus 200頁 學生方格本	Cuốn	本								
208	2006070273922		Tập SV Đức Lợi 160T hình chiếc lá	Duc Loi 學生本 160頁 葉子封面	Cuốn	本								
209	2006070273939		Tập SV đức Lợi 96T hình chiếc lá	Duc Loi 學生本 96頁 葉子封面	Cuốn	本								
210	2006070098778		Tập SV Gidosa 200T kẻ ngang	Gidosa 200頁 學生本	Cuốn	本								
211	2006070035230		Tập SV Gidosa 200T kẻ ô ly	Gidosa 200頁 學生方格本	Cuốn	本								
212	2006070032147		Tập SV Gidosa 96T kẻ ngang	Gidosa 96頁 學生本	Cuốn	本								
213	2006070035247		Tập SV Gidosa 96T kẻ ô ly	Gidosa 96頁 學生方格本	Cuốn	本								
214	2006070273885		Tập SV Hải Tiến 200T kẻ ngang	Hai Tien 200頁 學生本	Cuốn	本								
215	2006070273878		Tập SV Hải Tiến 200T kẻ ô ly	Hai Tien 200頁 學生方格本	Cuốn	本								
216	2006070282498		Tập SV Scenery TT 120T dán giấy	Scenery TT 120頁 學生本	Cuốn	本								
217	2006070089202		Tập SV Thuận Tiến 200T kẻ ngang	Thuan Tien 200頁 學生本	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
218	2006070239928		Tập SV Thuận tiến 200T kẻ ôly	Thuan Tien 200頁 學生方格本	Cuốn	本								
219	2006070273908		Tập SV Thuận Tiến 96T kẻ ngang	Thuan Tien 96頁 學生本	Cuốn	本								
220	2006070273915		Tập SV Thuận Tiến 96T kẻ ô ly	Thuan Tien 96頁 學生方格本	Cuốn	本								
221	2006070273892		Tập SV Vibook 200T kẻ ngang	Vibook 學生本 200頁	Cuốn	本								
222	2006070073478		Tập SV Vicodat 160T (hình chiếc lá)	Vicodat 學生本 160頁 葉子封面	Cuốn	本								
223	2006070005349		Tập SV Vicodat 96T (hình chiếc lá)	Vicodat 學生本 96頁 葉子封面	Cuốn	本								
	HÓA ĐƠN - CÙI XÉ - PHIẾU THU CHI 發票 - 單據 - 收據													
224	2006070004922		Biên nhận	收據	Cuốn	本								
225	2006070257328		Biên nhận (D)	收據 D	Cuốn	本								
226	2006070281118		Công may tạp dề TTYT	圍裙TTYT	Cái	個								
227	2006070001815		Cùi xé nhỏ	可撕小本冊	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
228	2006070004915		Giấy giới thiệu	介紹信範本	Cuốn	本								
229	2006070181319		Giấy giới thiệu (D)	介紹信範本 D	Cuốn	本								
230	2006070256895		Hóa đơn bán lẻ (15x20)cm 3 liên cacbonat T-H-X	銷售單(15x20)cm 3聯 cacbonat T-H-X	Cuốn	本								
231	2006070092158		Hóa đơn bán lẻ nhỏ	銷售單 小號	Cuốn	本								
232	2006070239560		Hóa đơn bán lẻ nhỏ (2 liên) dày	銷售單 小號 2聯 厚	Cuốn	本								
233	2006070221039		Hóa đơn bán lẻ nhỏ (3 liên)	銷售單 小號 3聯	Cuốn	本								
234	2006070181302		Hóa đơn bán lẻ nhỏ 2 liên	銷售單 小號 2聯	Cuốn	本								
235	2006070231342		Hóa đơn bán lẻ nhỏ D	銷售單 小號 D	Cuốn	本								
236	2006070282665		Phiếu chi 1 liên (1c = 50 tờ)	付款單 1聯(1本 = 50頁)	Cuốn	本								
237	2006070260113		Phiếu chi 1 liên (TT số : 200)	付款單 1聯(TT: 200)	Cuốn	本								
238	2006070239539		Phiếu chi 2 liên nhỏ dày	付款單 2聯(小號 厚)	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
239	2006070123104		Phiếu chi 3 liên	付款單 3聯	Cuốn	本								
240	2006070228977		Phiếu chi 3 liên D	付款單 3聯 D	Cuốn	本								
241	2006070004977		Phiếu chi nhỏ	付款單 小號	Cuốn	本								
242	2006070250640		Phiếu chi nhỏ (dày)	付款單 小號 厚	Cuốn	本								
243	2006070093865		Phiếu chi nhỏ 2 liên	付款單 2聯 小號	Cuốn	本								
244	2006070203561		Phiếu nhập kho 2 liên (16 x 20)cm	入倉單 2聯(16 x 20)cm	Cuốn	本								
245	2006070241853		Phiếu nhập kho 2 liên mẫu 01 (20 x 24,5)cm (D)	入倉單 2聯(20 x 24,5)cm (D)	Cuốn	本								
246	2006070264081		Phiếu nhập kho 2 liên nhỏ	入倉單 2聯 小號	Cuốn	本								
247	2006070197907		Phiếu nhập kho 2 liên nhỏ dày	入倉單 2聯 小號 厚	Cuốn	本								
248	2006070226164		Phiếu nhập kho 3 liên	入倉單 3聯	Cuốn	本								
249	2006070141160		Phiếu nhập kho 3 liên (16 x 20)cm	入倉單 3聯(16 x 20)cm	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
250	2006070004991		Phiếu nhập kho lớn M	入倉單 大本 M	Cuốn	本								
251	2006070005011		Phiếu nhập kho nhỏ M	入倉單 小本 M	Cuốn	本								
252	2006070260427		Phiếu thu 1 liên (TT số : 200)	收款單 1聯 (TT : 200)	Cuốn	本								
253	2006070094596		Phiếu thu 2 liên nhỏ	收款單 2聯 小	Cuốn	本								
254	2006070239546		Phiếu thu 2 liên nhỏ dày	收款單 2聯 小號 厚	Cuốn	本								
255	2006070141009		Phiếu thu 3 liên	收款單 3聯	Cuốn	本								
256	2006070228588		Phiếu thu 3 liên D	收款單 3聯 D	Cuốn	本								
257	2006070004960		Phiếu thu nhỏ	收款單 小號	Cuốn	本								
258	2006070253221		Phiếu xuất A4 (50 bộ)	出貨單A4 (50 份)	Cuốn	本								
259	2006070283976		Phiếu xuất hàng (10,5 x 16)cm	出貨單(10,5 x 16)cm	Cuốn	本								
260	2006070240900		Phiếu xuất kho (18.7 x 25)cm 3 liên	出貨單 (18.7 x 25)cm 3聯	Cuốn	本								
261	2006070176322		Phiếu xuất kho 2 liên nhỏ	出貨單 2聯 小號	Cuốn	本								
262	2006070254952		Phiếu xuất kho 2 liên nhỏ D	出貨單 2聯 小號D	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
263	2006070225938		Phiếu xuất kho 3 liên	出貨單 3聯	Cuốn	本								
264	2006070141153		Phiếu xuất kho 3 liên (16 x 20)cm	出貨單 3聯(16 x 20)cm	Cuốn	本								
265	2006070091151		Phiếu xuất kho lớn D	出貨單 大號	Cuốn	本								
266	2006070004984		Phiếu xuất kho lớn M	出貨單 大號 M	Cuốn	本								
267	2006070005004		Phiếu xuất kho nhỏ M	出貨單 小號 M	Cuốn	本								
268	2006070273960		Thẻ chấm công Mita (Máy MT7100)	Mita 考勤卡 (MT7100 機)	Xấp	疊								
269	2006070273977		Thẻ chấm công Ronal Jack (Máy MT7100)	Ronal Jack 考勤卡 (MT7100 機)	Xấp	疊								
270	2006070203370		Thẻ chấm công Umei (Máy MT7100)	Umei 考勤卡 (MT7100 機)	Xấp	疊								
	LỊCH CÁC LOẠI 各種日曆													
271	2006070285376		Công in nổi 1 màu	單色凸字機	Cục	块								
272	2006070047233		Đế lịch ngày Mêka	有機日曆掛牌	Cái	個								
273	2006070117974		Lịch bàn 4 miếng (16 x 24)cm	台歷 (16 x 24)cm	Bộ	套								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
274	2006070043952		Lịch bàn tháng đứng (chữ A)	高架台歷 (A字)	Bộ	套								
275	2006070200867		Lịch bàn tuần để nhựa (lò xo dài)	塑料台歷 (線圈)	Bộ	套								
276	2006070180879		Lịch bàn tuần để nhựa (lò xo giữa)	塑料台歷 中間線圈	Bộ	套								
277	2006070153514		Lịch Bloc (14,5 x 20,5)cm đại đặc biệt	老黃曆(14,5 x 20,5)cm 特別大	Bloc	本								
278	2006070155129		Lịch Bloc (25 x 35)cm treo tường siêu đại	老黃曆(25 x 35)cm 特別大	Bloc	本								
279	2006070051995		Lịch Bloc bàn Danh ngôn (9 x 13)cm D	桌面立式老黃曆(9 x 13)cm D	Bloc	本								
280	2006070051537		Lịch Bloc bàn danh ngôn (9 x 13)cm M	桌面立式老黃曆(9 x 13)cm M	Bloc	本								
281	2006070048933		Lịch Bloc trung màu	黃曆 中號	Bloc	本								
282	2006070264098		Lịch Khung Ngọc Trung (Ép kim+Bloc+Túi)	Ngọc Trung 日曆掛牌 (鑲金+ 黃曆+袋裝)	Bộ	套								
283	2006070043921		Lịch túi	日曆專用禮袋	Cuốn	本								

STT 次序	MÃ HÀNG 商品代碼	HÌNH ẢNH MINH HỌA 圖片	TÊN HÀNG	商品名稱	ĐVT	單位	SL	數量	Đơn Giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	單價 (未含稅)	Thuế GTGT	增值稅	Thành Tiền (đã bao gồm thuế GTGT)	金額 (含稅)
284	2006070153569		Bìa lịch lò xo (37 x 70)cm Hình nổi	日曆掛牌 (37 x 70)cm 凸圖	Cái	個								
285	2006070168822		Bìa lịch trung	中號日曆掛牌	Cái	個								
286	2006070252330		Sổ lịch 8P-174 (21x27)cm	8P-174 日曆	Cuốn	本								
287	2006070180862		Sổ lịch Agenda (13 x 19)cm	Agenda 記事本 (13 x 19)cm	Cuốn	本								
288	2006070141054		Sổ lịch Agenda (15 x 21)cm	Agenda 記事本 (15 x 21)cm	Cuốn	本								
289	2006070122329		Sổ lịch Agenda (16 x 24)cm	Agenda 記事本 (16 x 24)cm	Cuốn	本								
290	2006070155242		Sổ lịch Agenda (19 x 29)cm	Agenda 記事本 (19 x 29)cm	Cuốn	本								
291	2006070043914		Sổ lịch Agenda (7 x 10)cm mini	Agenda 記事本 (7 x 10)cm mini	Cuốn	本								
292	2006070214116		Sổ lò xo lịch tuần (17 x 19,5)cm	線圈週曆 (17 x 19, 5) cm	Cuốn	本								